

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

BÁO CÁO TỔNG HỢP
QUY HOẠCH KHÔNG GIAN BIỂN QUỐC GIA
THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050



Hà Nội, tháng 10 năm 2023

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

BÁO CÁO TỔNG HỢP

QUY HOẠCH KHÔNG GIAN BIỂN QUỐC GIA
THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

Hà Nội, tháng 10 năm 2023

CÁC CHỮ VIẾT TẮT

ASEAN	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
ATNĐ	Áp thấp nhiệt đới
AUKUS	Australia (Úc) - United Kingdom (Anh) - United State (Mỹ)
BĐKH	Biến đổi khí hậu
BTB	Bắc Trung Bộ
BTB, DHTB	Bắc Trung Bộ và Duyên hải Trung Bộ
BVMT	Bảo vệ môi trường
CBCT	Chế biến chế tạo
CHK	Cảng hàng không
CHXHCN	Cộng hòa xã hội chủ nghĩa
D-FISH	Tổng cục Thủy sản
DHMT	Duyên hải miền Trung
DN	Doanh nghiệp
DTSQ	Dự trữ sinh quyển
ĐBSCL	Đồng bằng sông Cửu Long
ĐBSH	Đồng bằng sông Hồng
ĐDSH	Đa dạng sinh học
ĐNB	Đông Nam Bộ
ĐNN	Đất ngập nước
EIA	Cơ quan Thông tin năng lượng của Hoa Kỳ
FAO	Tổ chức Nông lương của Liên Hiệp quốc
HST	Hệ sinh thái
IOC/UNESCO	Ủy ban Hải dương học Liên chính phủ
KBTB	Khu bảo tồn biển
KCN	Khu công nghiệp
KGBQG	Không gian biển quốc gia
KKT	Khu kinh tế
KT-QP	Kinh tế - Quốc phòng
KTTĐ	Kinh tế trọng điểm
KT-XH	Kinh tế - xã hội
MICE	Du lịch hội nghị, hội thảo, khuyến thưởng, triển lãm, sự kiện
NBD	Nước biển dâng
NN&PTNT	Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
NSLĐ	Năng suất lao động
NTB	Nam Trung Bộ
NTTS	Nuôi trồng thủy sản

QCVN	Quy chuẩn Việt Nam
QHKGB	Quy hoạch không gian biển
QLTH	Quản lý tổng hợp
RIMF	Viện nghiên cứu Hải sản
RNM	Rừng ngập mặn
RSH	Rạn san hô
TN&MT	Tài nguyên và Môi trường
TP.	Thành phố
THPT	Trung học phổ thông
UBND	Ủy ban nhân dân
UNESCO	Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên Hiệp quốc
VA	Giá trị gia tăng
VIFEP	Viện Kinh tế và Quy hoạch thủy sản
VQG	Vườn quốc gia
XNM	Xâm nhập mặn

MỤC LỤC

DANH MỤC BẢNG	VIII
DANH MỤC HÌNH.....	XI
MỞ ĐẦU	1
1. Sự cần thiết lập Quy hoạch không gian biển quốc gia	1
2. Phạm vi quy hoạch.....	2
3. Quan điểm, nguyên tắc lập quy hoạch.....	3
3.1. Quan điểm lập quy hoạch.....	3
3.2. Nguyên tắc lập quy hoạch	4
4. Cơ sở lập Quy hoạch không gian biển quốc gia.....	4
4.1. Cơ sở chính trị, căn cứ pháp lý.....	4
4.2. Cơ sở thực tiễn	5
4.3. Bối cảnh và dự báo tình hình liên quan đến quy hoạch không gian biển quốc gia	11
5. Quá trình tổ chức lập quy hoạch.....	12
6. Kết cấu báo cáo	14
PHẦN I. CĂN CỨ, CƠ SỞ XÂY DỰNG QUY HOẠCH KHÔNG GIAN BIỂN QUỐC GIA.....	15
CHƯƠNG I. CƠ SỞ LÝ LUẬN, TÀI LIỆU, PHƯƠNG PHÁP XÂY DỰNG QUY HOẠCH KHÔNG GIAN BIỂN	15
I.1. Cơ sở lý luận quy hoạch không gian biển	15
I.1.1. Khái niệm quy hoạch không gian biển	15
I.1.2. Nguyên tắc Quy hoạch không gian biển.....	16
I.1.3. Quá trình quy hoạch không gian biển và các bước.....	16
I.1.4. Tổ chức thực hiện.....	17
I.1.5. Tham gia của các bên liên quan.....	17
I.1.6. Giám sát và đánh giá.....	17
I.2. Xu thế quy hoạch không gian biển trên thế giới và kinh nghiệm của một số quốc gia.....	18
I.3. Kinh nghiệm của Việt Nam	23
I.4. Thông tin, dữ liệu phục vụ lập quy hoạch	26
I.5. Cách tiếp cận, phương pháp lập quy hoạch	26
I.5.1. Cách tiếp cận lập quy hoạch	26
I.5.2. Phương pháp lập quy hoạch.....	28
CHƯƠNG II. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN, MÔI TRƯỜNG VÀ KINH TẾ - XÃ HỘI.....	29
II.1. Điều kiện tự nhiên.....	29
II.1.1. Vị trí địa lý.....	29
II.1.2. Địa hình, địa mạo, địa chất.....	30
II.1.3. Khí hậu, thủy, hải văn.....	47
II.2. Tài nguyên biển.....	56
II.2.1. Tài nguyên vị thế cho phát triển các ngành kinh tế biển.....	56

II.2.2. Đa dạng sinh học và nguồn lợi thủy sản biển.....	64
II.2.3. Hệ sinh thái đất ngập nước	70
II.2.4. Hệ sinh thái biển	71
II.2.5. Tài nguyên khoáng sản và dầu khí	78
II.2.6. Tài nguyên đất	80
II.2.7. Tài nguyên nước	81
II.2.8. Tiềm năng phát triển các nguồn năng lượng tái tạo	83
II.2.9. Di sản văn hóa và xã hội.....	86
II.3. Môi trường và tác động do biến đổi khí hậu, nước biển dâng	90
II.3.1. Môi trường biển	90
II.3.2. Sự cố môi trường biển	99
II.3.3. Tai biến thiên nhiên, biến đổi khí hậu	100
II.4. Kinh tế - xã hội vùng ven biển và các hải đảo.....	111
II.4.1. Kinh tế	111
II.4.2. Xã hội.....	119
II.4.3. Đánh giá chung	136
CHƯƠNG III. THỰC TRẠNG, NHU CẦU KHAI THÁC, SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG.....	137
III.1. Thực trạng và nhu cầu khai thác, sử dụng tài nguyên, không gian biển của các ngành, lĩnh vực.....	137
III.1.1. Quốc phòng, an ninh	137
III.1.2. Bảo tồn, bảo vệ các hệ sinh thái, đa dạng sinh học và môi trường	141
III.1.3. Du lịch và dịch vụ	145
III.1.4. Kinh tế hàng hải	148
III.1.5. Dầu khí và các khoáng sản khác	159
III.1.6. Diêm nghiệp	164
III.1.7. Khai thác, nuôi trồng thủy sản	164
III.1.8. Công nghiệp ven biển.....	167
III.1.9. Phát triển năng lượng tái tạo	173
III.1.10. Phát triển đô thị biển và ven biển.....	176
III.1.11. Phát triển hàng không dân dụng.....	182
III.1.12. Lấn biển, nhận chìm ở biển.....	183
III.2. Thực trạng chồng lấn, mâu thuẫn	188
III.2.2. Chồng lấn, mâu thuẫn theo các vùng biển và ven biển.....	189
III.2.3. Mâu thuẫn giữa phát triển và bảo tồn biển.....	194
III.2.4. Mâu thuẫn, chồng lấn giữa các ngành, địa phương trong sử dụng không gian biển	200
III.2.5. Mâu thuẫn xuyên biên giới tiềm năng ở các vùng biển Việt Nam	203
III.3. Yêu cầu bảo vệ tài nguyên, môi trường biển	204
III.3.1. Đối với các hệ sinh thái và tài nguyên sinh vật.....	204
III.3.2. Đối với chất lượng môi trường.....	205
III.4. Đánh giá chung.....	206
III.4.1. Những mặt được.....	206
III.4.2. Những mặt chưa được	207

CHƯƠNG IV. THỂ CHẾ, CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH TRONG QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN, BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ KHÔNG GIAN BIỂN.....	209
IV.1. Chính sách.....	209
IV.1.1. Định hướng chính sách của Đảng về phát triển kinh tế biển.....	209
IV.1.2. Chính sách mở cửa và phát triển các khu vực ven biển.....	210
IV.1.3. Chính sách phát triển toàn diện các ngành kinh tế biển.....	211
IV.1.4. Bảo tồn hệ sinh thái, đa dạng sinh học và bảo vệ môi trường biển.....	219
IV.1.5. Biến đổi khí hậu	220
IV.2. Pháp luật	221
IV.2.1. Pháp luật chung	221
IV.2.2. Quy định về các vùng biển Việt Nam.....	221
IV.2.3. Pháp luật về QLTH biển	223
IV.2.4. Pháp luật về phát triển kinh tế biển.....	223
IV.2.5. Pháp luật về hàng không	223
IV.3. Các công ước, điều ước, cam kết quốc tế	224
IV.4. Tổ chức bộ máy quản lý.....	225
IV.4.1. Quản lý theo ngành, lĩnh vực	225
IV.4.2. Cơ quan quản lý tổng hợp tài nguyên, môi trường biển	228
IV.5. Đánh giá chung	228
IV.5.1. Những thuận lợi	228
IV.5.2. Một số tồn tại, hạn chế	229
CHƯƠNG V. DỰ BÁO CÁC ĐIỀU KIỆN TƯƠNG LAI CỦA QUY HOẠCH KHÔNG GIAN BIỂN	231
V.1. Dự báo biến động tài nguyên, môi trường biển	231
V.1.1. Dự báo xu thế biến động tài nguyên biển.....	231
V.1.2. Dự báo xu thế biến động môi trường biển	232
V.2. Dự báo các tác động của tai biến và biến đổi khí hậu	233
V.3. Dự báo bối cảnh, tình hình liên quan đến Quy hoạch không gian biển quốc gia	235
V.3.1. Sự gia tăng tầm ảnh hưởng của các nước lớn tại khu vực Biển Đông	235
V.3.2. Các tranh chấp về chủ quyền biển, đảo giữa các nước trong khu vực ..	238
V.3.3. Sự gia tăng của Trung Quốc trong việc độc chiếm Biển Đông	239
V.3.4. Cạnh tranh và hợp tác phát triển của các quốc gia trong khu vực ..	239
V.4. Dự báo xu thế phát triển kinh tế - xã hội, khoa học và công nghệ..	240
V.4.1. Xu thế phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2030, tầm nhìn đến 2050 .	240
V.4.2. Xu thế phát triển khoa học và công nghệ	242
V.5. Kịch bản phát triển liên quan đến khai thác, sử dụng không gian biển	243
V.5.1. Kịch bản số 0	243
V.5.2. Kịch bản khó khăn.....	244
V.5.3. Kịch bản thuận lợi	246
V.6. Cơ hội và thách thức đối với Việt Nam trong khai thác, sử dụng không	

gian biển.....	248
V.6.1. Điểm mạnh	248
V.6.2. Điểm yếu	249
V.6.3. Cơ hội	250
V.6.4. Thách thức	250
PHẦN II. QUY HOẠCH KHÔNG GIAN BIỂN QUỐC GIA THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050.....	251
CHƯƠNG VI. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, TẦM NHÌN, NHỮNG VẤN ĐỀ TRỌNG TÂM CẦN GIẢI QUYẾT VÀ CÁC ĐỘT PHÁ CỦA QUY HOẠCH	251
VI.1. Quan điểm.....	251
VI.2. Mục tiêu đến năm 2030.....	252
VI.2.1. Mục tiêu tổng quát	252
VI.2.2. Mục tiêu cụ thể.....	252
VI.3. Tầm nhìn đến năm 2050	253
VI.4. Những vấn đề trọng tâm cần giải quyết trong khai thác, sử dụng không gian biển quốc gia.....	253
VI.5. Các khâu đột phá của quy hoạch.....	254
VI.5.1. Nguyên tắc xác định đột phá.....	254
VI.5.2. Các khâu đột phá.....	255
CHƯƠNG VII. ĐỊNH HƯỚNG BỐ TRÍ SỬ DỤNG KHÔNG GIAN CÁC HOẠT ĐỘNG TRONG VÙNG ĐẤT VEN BIỂN, CÁC ĐẢO, QUẦN ĐẢO, VÙNG BIỂN, VÙNG TRỜI CỦA VIỆT NAM	260
VII.1. Nguyên tắc chung định hướng sử dụng không gian biển.....	260
VII.2. Định hướng đối với vùng trời	260
VII.3. Định hướng đối với đảo và quần đảo	261
VII.4. Định hướng đối với vùng đất ven biển và vùng biển.....	262
VII.4.1. Bảo vệ môi trường, quản lý, bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ ven biển, bảo tồn đa dạng sinh học	262
VII.4.2. Phát triển kết cấu hạ tầng.....	267
VII.4.3. Bảo tồn di sản văn hóa và phát triển các khu du lịch, thể thao biển	268
VII.4.4. Kinh tế hàng hải.....	274
VII.4.5. Cảng hàng không	278
VII.4.6. Khai thác dầu khí và thăm dò, khai thác, chế biến tài nguyên khoáng sản biển khác	279
VII.4.7. Nuôi trồng và khai thác thủy sản	282
VII.4.8. Công nghiệp ven biển	287
VII.4.9. Năng lượng tái tạo và các ngành kinh tế biển mới	287
VII.4.10. Phát triển khu công nghiệp, khu kinh tế ven biển	287
VII.4.11. Phát triển hệ thống đô thị và nông thôn.....	288
VII.4.12. Hoạt động lấn biển, nhận chìm ở biển.....	292
VII.4.13. Bảo đảm quốc phòng, an ninh	295

CHƯƠNG VIII. PHÂN VÙNG CHỨC NĂNG VÀ PHÂN VÙNG SỬ DỤNG KHÔNG GIAN BIỂN THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050	296
VIII.1. Phân vùng chức năng không gian biển	296
VIII.1.1. Nguyên tắc phân vùng chức năng	296
VIII.1.2. Tiêu chí phân vùng chức năng	296
VIII.1.3. Các vùng chức năng không gian biển	296
VIII.2. Phân vùng sử dụng không gian biển	299
VIII.2.1. Nguyên tắc phân vùng sử dụng	300
VIII.2.2. Tiêu chí phân vùng sử dụng	303
VIII.2.3. Các vùng sử dụng không gian biển	303
CHƯƠNG IX. GIẢI PHÁP, NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH KHÔNG GIAN BIỂN QUỐC GIA	333
IX.1. Giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch	333
IX.1.1. Cơ chế, chính sách	333
IX.1.2. Khoa học, công nghệ và môi trường	333
IX.1.3. Huy động vốn đầu tư	334
IX.1.4. Phát triển nguồn nhân lực	335
IX.1.5. Kiểm tra, thanh tra, giám sát	335
IX.1.6. Hợp tác quốc tế	335
IX.1.7. Tuyên truyền, nâng cao nhận thức	335
IX.2. Tổ chức, giám sát thực hiện quy hoạch	335
IX.2.1. Tổ chức thực hiện Quy hoạch không gian biển	335
IX.2.2. Giám sát, đánh giá thực hiện Quy hoạch	336
IX.3. Danh mục chương trình, dự án quan trọng và thứ tự ưu tiên	337
IX.3.1. Tiêu chí xác định chương trình, dự án ưu tiên đầu tư trong kỳ quy hoạch	337
IX.3.2. Các chương trình, dự án ưu tiên trong giai đoạn đến năm 2030	338
PHẦN KẾT LUẬN	341
TÀI LIỆU THAM KHẢO	344
PHỤ LỤC 1. CÁC VĂN BẢN CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT LIÊN QUAN ĐẾN QUY HOẠCH	359
PHỤ LỤC 2. KINH NGHIỆM QUỐC TẾ TRONG LẬP QUY HOẠCH KHÔNG GIAN BIỂN	369
PHỤ LỤC 3. SỐ LIỆU VỀ KINH TẾ - XÃ HỘI	388
PHỤ LỤC 4. DANH MỤC CÁC VÙNG SỬ DỤNG BIỂN VIỆT NAM	398

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1. Đặc điểm địa hình đáy biển ven bờ	41
Bảng 2. Trữ lượng tức thời (B_t), khả năng khai thác cho phép (Y) và trữ lượng trung bình nguồn lợi thủy sản (B) ở các vùng biển Việt Nam, giai đoạn 2016-2020	65
Bảng 3. Số lượng loài thủy sản bắt gặp và đặc trưng phân bố theo không gian từ kết quả điều tra nguồn lợi thủy sản trong giai đoạn 2011 - 2020	66
Bảng 4. Xu thế biến động trữ lượng nguồn lợi thủy sản.....	69
Bảng 5. Các yếu tố ảnh hưởng đến biến động trữ lượng nguồn lợi thủy sản	70
Bảng 6. Rạn san hô trên biển Việt Nam.....	73
Bảng 7. Dự báo xu thế biến động các hệ sinh thái rạn san hô đến năm 2030	73
Bảng 8. Thảm cỏ biển trên biển Việt Nam	74
Bảng 9. Dự báo xu thế biến động các hệ sinh thái thảm cỏ biển đến năm 2030	75
Bảng 10. Tiềm năng phát triển điện tái tạo (MW) của Việt Nam.....	85
Bảng 11. Chỉ số rủi ro môi trường tại một số khu vực ven biển miền Trung.....	93
Bảng 12. Giá trị rủi ro môi trường tại một số khu vực ven biển phía Nam.....	94
Bảng 13. Tăng trưởng GRDP theo ngành và theo không gian của các vùng kinh tế ven biển, giai đoạn 2011 - 2020	113
Bảng 14. Thu ngân sách các tỉnh ven biển giai đoạn 2010 - 2019 phân theo vùng kinh tế	114
Bảng 15. Chi ngân sách các tỉnh ven biển giai đoạn 2010 - 2019 phân theo các vùng kinh tế.....	115
Bảng 16. Giá trị xuất khẩu của các vùng biển, giai đoạn 2016 - 2019	116
Bảng 17. Vốn đầu tư và hiệu quả đầu tư của các vùng biển, 2010 - 2019	116
Bảng 18. Xếp hạng chỉ số PCI và PAPI theo top 10 tỉnh dẫn đầu và xếp cuối của cả nước, trong đó có các địa phương ven biển.....	119
Bảng 19. Quy mô và mật độ dân số của các tỉnh, thành phố có biển	119
Bảng 20. Tỷ suất di cư thuần (‰) phân theo tỉnh, thành phố.....	120
Bảng 21. Dân số tại các huyện đảo (nghìn người).....	122
Bảng 22. Thống kê về lực lượng lao động phân theo giới tính của các địa phương ven biển	123
Bảng 23. Tỷ lệ lao động qua đào tạo của các địa phương ven biển phân theo giới tính và theo thành thị - nông thôn	125
Bảng 24. Thống kê lao động đang làm việc của các địa phương ven biển phân theo lĩnh vực	127
Bảng 25. Cơ cấu lao động theo vị thế nghề nghiệp (%) của các địa phương phân theo vị trí giáp biển.....	127
Bảng 26. Cơ cấu lao động (%) của các địa phương ven biển phân theo khu vực	128
Bảng 27. Thu nhập bình quân/năm của các vùng biển giai đoạn 2010 - 2020.	134
Bảng 28. Tiến độ thực hiện chiến lược quốc gia về ĐDSH đến năm 2020, tầm nhìn đến 2030	142
Bảng 29. Nhu cầu không gian biển để phục hồi các hệ sinh thái, ngăn chặn xu	

hướng suy giảm đa dạng sinh học biển	143
Bảng 30. Dự báo tổng số lượt khách du lịch đến các tỉnh, thành ven biển	147
Bảng 31. Năng lực hiện trạng hệ thống cảng biển Việt Nam	150
Bảng 32. Nhu cầu vận tải hàng hóa theo các loại hàng vận tải biển đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (triệu tấn)	156
Bảng 33. Dự báo hành khách thông qua hệ thống cảng biển Việt Nam giai đoạn đến năm 2030, định hướng đến năm 2050 (1.000 khách).....	156
Bảng 34. Nhu cầu hàng hóa thông qua hệ thống cảng biển đến năm 2030 phân theo chủng loại hàng hóa.....	157
Bảng 35. Nhu cầu hàng hóa thông qua hệ thống cảng biển Việt Nam đến năm 2030 phân theo nhóm cảng.....	158
Bảng 36. Nhu cầu hành khách thông qua hệ thống cảng biển đến năm 2030 ..	158
Bảng 37. Danh mục các nhà máy chế biến dầu khí	161
Bảng 38. Sản lượng khai thác thủy sản và nuôi trồng thủy sản nước lợ, nuôi biển trong toàn ngành thủy sản năm 2020 (1.000 tấn).....	165
Bảng 39. Diện tích nuôi biển và nuôi nước lợ (1.000 ha).....	166
Bảng 40. Sản lượng nuôi biển và nuôi nước lợ năm 2010 và 2020 (1.000 tấn).....	166
Bảng 41. Cơ cấu VA ngành CBCT (giá hiện hành) phân theo vùng biển.....	168
Bảng 42. Cơ cấu VA luyện kim (giá hiện hành) phân theo vùng biển	168
Bảng 43. Cơ cấu VA sản xuất và lắp ráp ô tô (giá hiện hành) theo vùng biển.	170
Bảng 44. Cơ cấu VA sản xuất phương tiện vận tải khác (giá hiện hành) phân theo vùng biển	170
Bảng 45. Tổng hợp hoạt động các KCN ngoài KKT tại 28 tỉnh ven biển.....	171
Bảng 46. Tình hình đầu tư tại các KCN ngoài KKT ven biển.....	172
Bảng 47. Tổng hợp hoạt động các KCN trong các KKT biển.....	172
Bảng 48. Nhu cầu sử dụng đất cho điện gió trên bờ và ven bờ theo từng giai đoạn cho kịch bản cao phục vụ điều hành	175
Bảng 49. Nhu cầu sử dụng đất cho điện gió trên bờ và ven bờ theo từng giai đoạn cho kịch bản cao	175
Bảng 50. Nhu cầu sử dụng đất cho điện gió trên bờ và ven bờ theo từng giai đoạn cho kịch bản phụ tải cơ sở.....	175
Bảng 51. Số lượng đô thị các loại của 28 tỉnh, TP ven biển năm 2020	177
Bảng 52. Nhu cầu sử dụng đất cho các cảng hàng không ở các địa phương ven biển đến năm 2030	184
Bảng 53. Đóng góp của các ngành kinh tế biển chủ lực vào GDP cả nước (%)	207
Bảng 54. Danh mục các khu bảo tồn biển.....	262
Bảng 55. Các rạn san hô, thảm cỏ biển, rừng ngập mặn cần được quan tâm bảo vệ, bảo tồn	263
Bảng 56. Các khu vực được bố trí để bảo vệ nguồn lợi thủy sản	264
Bảng 57. Các khu vực có tiềm năng phát triển thành khu du lịch quốc gia	270
Bảng 58. Tổng hợp diện tích quy hoạch vùng đất, vùng nước cảng biển Việt Nam.....	275
Bảng 59. Các vùng chức năng biển Việt Nam.....	297
Bảng 60. Các phương án xử lý chồng lấn	312
Bảng 61. Bảng tổng hợp các vùng sử dụng biển.....	314

Bảng 62. Quy định sử dụng các vùng biển	324
Bảng 63. Kết quả xử lý mâu thuẫn.....	330
Bảng 64. Các tiêu chí để đánh giá đề xuất chương trình, dự án, lựa chọn, sắp xếp thứ tự ưu tiên và phân kỳ đầu tư	337
Bảng 65. Danh sách các Chương trình, dự án ưu tiên giai đoạn đến năm 2030	339

DANH MỤC HÌNH

Hình 1. Chu kỳ liên tục QHKGB theo hướng dẫn của UNESCO	17
Hình 2. Quy hoạch Công viên biển Dải san hô lớn, Ôxtrâylia	19
Hình 3. Quy hoạch không gian biển ở Hoa Kỳ	21
Hình 4. Sơ đồ phân vùng Khu bảo tồn biển Hòn Mun	25
Hình 5. Sơ đồ phân vùng sử dụng vùng bờ thành phố Đà Nẵng	25
Hình 6. Các bước lập quy hoạch không gian biển	27
Hình 7. Sơ đồ các đứt gãy chính ở Biển Đông và ven biển Việt Nam	31
Hình 8. Sơ đồ đặc điểm địa hình, thành tạo địa chất ven biển và đáy Biển Đông	43
Hình 9. Sơ đồ địa hình đáy Biển Đông, Việt Nam	46
Hình 10. Biến động trữ lượng nguồn lợi thủy sản trên các vùng biển qua các giai đoạn	67
Hình 11. Biến động trữ lượng tức thời trung bình các nhóm nguồn lợi thủy sản chủ yếu qua các giai đoạn.	68
Hình 12. Biến động trữ lượng tức thời nguồn lợi thủy sản ở các vùng biển qua các giai đoạn	69
Hình 13. Diễn biến TSS ven các cửa sông khu vực phía Bắc (2017 - 2021)	91
Hình 14. Diễn biến TSS khu vực ven biển phía Nam (2015 - 2019).....	91
Hình 15. Diễn biến NH_4^+ tại cửa sông, khu NTTS ven biển miền Bắc (2016 - 2021).....	92
Hình 16. Diễn biến NH_4^+ tại khu vực cửa sông ven biển miền Trung (2018 - 2020). ..	92
Hình 17. Diễn biến NH_4^+ tại một số cửa sông ven biển miền Nam (2015 - 2019)	93
Hình 18. Biến động giá trị rủi ro môi trường nước biển (2018 - 2020).....	93
Hình 19. Diễn biến hàm lượng Cu trong nước biển xa bờ quanh các đảo xa bờ trên vùng biển Việt Nam (2016 - 2020)	95
Hình 20. Diễn biến tổng dầu mỡ khoáng trong nước biển xung quanh khu vực khai thác dầu khí (2016 - 2020)	96
Hình 21. Diễn biến hàm lượng muối dinh dưỡng vùng biển Côn Đảo (2005 - 2019) ..	96
Hình 22. Giá trị Zn trong trầm tích biển khu vực phía Bắc (2015 - 2018).....	97
Hình 23. Giá trị Endrin trong trầm tích biển khu vực phía Bắc (2015 - 2018) ..	97
Hình 24. Giá trị DDT trong trầm tích biển khu vực phía Bắc (2015 - 2018).....	97
Hình 25. Giá trị Tổng hydrocacbon trong trầm tích biển khu vực miền Trung (2015 - 2018).....	98
Hình 26. Giá trị Lindan trong trầm tích biển khu vực miền Nam (2015 - 2018).....	98
Hình 27. Sự cố tràn dầu theo khu vực.....	100
Hình 28. Các vị trí xói lở bờ biển.....	104
Hình 29. Dự báo mức độ thiệt hại do mực nước biển dâng tại các huyện ven biển năm 2030	106
Hình 30. Dự báo mức độ thiệt hại do xâm nhập mặn tại các huyện ven biển đến năm 2030.	108
Hình 31. Tỷ trọng trong GDP của cả nước theo các vùng ven biển và các địa phương không có biển năm 2010 và năm 2020 (%)	112
Hình 32. Xếp hạng chỉ số Hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI)	

năm 2022	118
Hình 33. Biến động dân số thời kỳ 2011 - 2020 (trái) và mật độ dân số năm 2020 (phải) của các tỉnh, thành phố có biển.....	124
Hình 34. Biến động tỷ lệ đói nghèo tại các tỉnh ven biển giai đoạn 2010 - 2020.....	133
Hình 35. Tổng hợp các khu bảo tồn biển	144
Hình 36. Tổng lượng khách và tổng thu từ du lịch năm 2019 phân theo các tỉnh, thành phố có biển	145
Hình 37. Các điểm du lịch biển và ven biển Việt Nam	146
Hình 38. Đường hàng hải kết nối Châu Á, Châu Âu, Châu Mỹ	151
Hình 39. Cơ cấu, công suất nguồn năng lượng năm 2020	174
Hình 40. Cơ cấu tiêu thụ điện theo vùng miền	174
Hình 41. Hiện trạng mạng lưới đô thị ven biển Việt Nam.....	178
Hình 42. Phân bố chiều dài đường bờ biển, đường bộ ven biển qua các tỉnh, thành phố ven biển năm 2020	180
Hình 43. Chồng lấn giữa KKT Vân Đồn với Khu BTB Vịnh Bái Tử Long.....	190
Hình 44. Chồng lấn giữa Khu nuôi trồng thủy sản Vân Đồn với Khu bảo tồn biển Vịnh Hạ Long và vùng nước cảng Cẩm Phả.....	190
Hình 45. Chồng lấn giữa vùng nước khu bến cảng Cửa Lò với khu bảo tồn biển Hòn Ngư - Đảo Mắt và khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản	192
Hình 46. Chồng lấn giữa vùng nước khu bến cảng Hòn La - Mũi Độc với khu bảo tồn biển Hòn La - Đảo Yến và khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản.....	192
Hình 47. Chồng lấn giữa vùng nước khu bến cảng Mỹ Khê với khu bảo tồn biển Sơn Trà	193
Hình 49. Chồng lấn giữa vùng nước cảng biển thuộc khu cảng An Thới, khu cảng Bãi Vòng với Khu bảo tồn biển Phú Quốc	194
Hình 50. Phạm vi ảnh hưởng của Chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương và Vành đai, Con đường.....	236
Hình 51. Dòng thương mại dầu khí chính qua Biển Đông năm 2016 (triệu thùng)..	236
Hình 52. Các dòng thương mại LNG chính qua Biển Đông năm 2016 (tỷ khối feet).....	237
Hình 53. Sản lượng đánh bắt cá của топ 10 quốc gia đánh bắt lớn nhất trên thế giới.....	237
Hình 54. Tình trạng cạn kiệt nguồn cá ở Biển Đông	238
Hình 55. Dự báo thứ hạng quy mô GDP (tính theo PPP) của топ các nền kinh tế lớn nhất đến năm 2050	241
Hình 56. Định hướng bảo vệ môi trường vùng biển quốc gia	266
Hình 57. Định hướng khu vực động lực du lịch	272
Hình 58. Quy hoạch phát triển cảng biển Việt Nam.....	277
Hình 59. Phân vùng triển vọng dầu khí, hydrat, khoáng sản, sa khoáng và vật liệu xây dựng	280
Hình 60. Định hướng tiềm năng khoáng sản vùng ven biển Việt Nam làm cơ sở khai thác không gian biển cho ngành khai khoáng	281
Hình 61. Quy hoạch khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn.....	285
Hình 62. Định hướng các vùng đô thị hóa của cả nước	289
Hình 63. Các đô thị ven biển Việt Nam được quy hoạch phát triển.....	291

Hình 64. Vùng chức năng bảo vệ, bảo tồn.....	298
Hình 65. Vùng chức năng phát triển kinh tế	299
Hình 66. Các vùng chức năng biển	301
Hình 67. Chồng lấn giữa vùng cấm khai thác với vùng khai thác có điều kiện để bảo vệ, tái tạo nguồn lợi thủy sản tại vùng biển TP. Cam Ranh.....	312
Hình 68. Sơ đồ các vùng sử dụng trong vùng biển phía Bắc (từ Quảng Ninh đến Ninh Bình).....	317
Hình 69. Sơ đồ các vùng sử dụng trong vùng biển Trung Bộ	318
Hình 70. Sơ đồ các vùng sử dụng trong vùng biển Trung Bộ	319
Hình 71. Sơ đồ các vùng sử dụng trong vùng biển Đông Nam Bộ	320
Hình 72. Sơ đồ các vùng sử dụng trong vùng biển Tây Nam Bộ	321
Hình 73. Sơ đồ định hướng phân vùng sử dụng không gian biển Việt Nam....	323
Hình 74. Ma trận tương thích giữa các hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên biển trên các vùng biển Việt Nam.....	325

MỞ ĐẦU

1. Sự cần thiết lập Quy hoạch không gian biển quốc gia

Tầm quan trọng của biển, đảo đối với mỗi quốc gia và vùng lãnh thổ có biển ngày càng được khẳng định rõ. Thế kỷ 21 được xác định là “*Thế kỷ của đại dương*”, được đặt trong bối cảnh tốc độ tăng trưởng kinh tế, tăng trưởng dân số, gia tăng sử dụng nguồn tài nguyên thiên nhiên, đặc biệt là tài nguyên không tái tạo trên đất liền. Các nước có biển, đặc biệt là các nước lớn đang ngày càng vươn xa ra biển, nhanh chóng tăng cường tiềm lực mọi mặt để khai thác, kiểm soát tài nguyên biển.

Biển, đảo là không gian sinh tồn, gắn bó mật thiết từ bao đời nay với mỗi người dân ở vùng ven biển và trên các đảo, hải đảo của Việt Nam cả trong đời sống văn hóa, hoạt động sản xuất và các cuộc đấu tranh chống giặc ngoại xâm. Việt Nam có bờ biển dài hơn 3.260 km, hơn 3.000 hòn đảo lớn nhỏ, vùng biển rộng lớn đứng thứ 27 trong 157 quốc gia ven biển và các quốc đảo. Theo Công ước của Liên Hiệp Quốc về Luật Biển năm 1982, diện tích biển của nước ta khoảng 1 triệu km², chiếm khoảng 30% diện tích Biển Đông.

Biển Việt Nam có tài nguyên vị thế đa dạng, phong phú và sự khác biệt giữa các vùng biển, bao gồm tài nguyên địa tự nhiên; tài nguyên địa kinh tế; tài nguyên địa chính trị; đóng vai trò quan trọng, mà chủ thể chính là không gian biển, mặt nước và đáy biển, luồng lạch, vũng vịnh, bến bãi, đất đai ven biển, bán đảo và hải đảo, bãi cát biển, thềm đá, vách đá, hang động. Sự kết hợp giữa các dạng tài nguyên vị thế đã góp phần to lớn cho phát triển các ngành kinh tế biển của Việt Nam.

Nguồn lợi thủy sản ở biển Việt Nam khá đa dạng và phong phú. Giai đoạn 2016-2020, biển Việt Nam có khoảng 1.385 loài hải sản, trong đó 1.036 loài cá, 187 loài động vật thân mềm, 196 loài giáp xác. Tổng trữ lượng nguồn lợi thủy sản trung bình khoảng 6,79 triệu tấn/năm với sản lượng cho phép khai thác đạt khoảng 2,83 triệu tấn/năm. Nguồn lợi thủy sản phân bố rộng khắp trên các vùng biển của Việt Nam, trong đó vùng biển Đông Nam Bộ có khả năng khai thác thủy sản lớn nhất, chiếm 27,0% khả năng khai thác của cả nước; tiếp theo là vùng biển miền Trung (23,5%); vùng biển giữa Biển Đông (17,9%); vịnh Bắc Bộ (17,2%); Tây Nam Bộ (14,5%).

Vùng biển nước ta có nhiều HST có mức độ đa dạng sinh học cao so với các nước trong khu vực và trên thế giới, bao gồm HST rạn san hô (RSH), thảm cỏ biển, rừng ngập mặn (RNM), đất ngập nước (ĐNN),... cùng với đó là các loài cá biển, chim biển, thú biển và bò sát với nhiều loài có giá trị kinh tế cao, nhiều loài quý hiếm. Khoáng sản biển phong phú về chủng loại, đặc biệt là dầu khí, băng cháy, sắt, titan, cát thủy tinh và các loại sa khoáng khác; dầu khí phân bố chủ yếu tại các bồn trũng Cửu Long, Nam Côn Sơn, Sông Hồng và Thổ Chu. Tiềm năng dầu khí ước tính gần 6 tỷ m³, trong đó khí đốt chiếm trên 50%, tập trung chủ yếu ở thềm lục địa (hơn 90%). Sa khoáng được xác định ở đáy biển có độ sâu từ 0 đến 100 m, tổng tài nguyên khoảng 200 tỷ m³ cát, khoảng 160 triệu tấn quặng titan, zircon và một số loại kim loại quý hiếm khác.

Nhận thức rõ được vai trò, tầm quan trọng của biển, đảo đối với sự phát triển, sự thịnh vượng của đất nước, tại Hội nghị lần thứ Tư Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa X đã thông qua chủ trương phát triển kinh tế biển và ban hành Nghị quyết số 09-NQ/TW về Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020, trong đó nhấn mạnh Thế kỷ 21 là “Thế kỷ của đại dương”. Tổng kết Nghị quyết số 09-NQ/TW, Hội nghị lần thứ Tám Ban chấp hành Trung ương khóa XII đã ban hành Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22 tháng 10 năm 2018 về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 với mục tiêu đến năm 2030 sẽ “đưa Việt Nam trở thành quốc gia biển mạnh; đạt cơ bản các tiêu chí về phát triển bền vững kinh tế biển; hình thành văn hóa sinh thái biển; chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu (BĐKH), nước biển dâng (NBD); ngăn chặn xu thế ô nhiễm, suy thoái môi trường biển, tình trạng sạt lở bờ biển và biển xâm thực; phục hồi và bảo tồn các HST biển quan trọng. Những thành tựu khoa học mới, tiên tiến, hiện đại trở thành nhân tố trực tiếp thúc đẩy phát triển bền vững kinh tế biển”. Một lần nữa, vai trò, tầm quan trọng của biển, đảo đối với sự phát triển chung của đất nước tiếp tục được khẳng định.

Tuy nhiên, bên cạnh những giá trị to lớn về kinh tế, địa chính trị, biển, đảo Việt Nam đang đối mặt với hàng loạt các vấn đề, như: (1) Suy thoái cảnh quan, HST biển và ven biển; (2) Ô nhiễm môi trường biển ven bờ; (3) Sự cố môi trường biển; (4) Gia tăng các tác động tiêu cực do thiên tai, BĐKH và NBD; (5) Mâu thuẫn trong khai thác, sử dụng tài nguyên, không gian biển giữa các ngành, các bên có liên quan.

Trước các tiềm năng, lợi thế về tài nguyên, vị trí địa lý của biển, đảo, thực trạng, nhu cầu khai thác, sử dụng tài nguyên, không gian biển và các vấn đề tài nguyên, môi trường biển nêu trên, cần có một quy hoạch không gian biển (QHKGB) nhằm bố trí, sắp xếp không gian hợp lý cho các ngành, lĩnh vực khác nhau khai thác, sử dụng, thiết lập phương án tối ưu và giải quyết các bất cập, chồng lấn và mâu thuẫn về sử dụng không gian biển, đảm bảo cân bằng các nhu cầu phát triển kinh tế, quốc phòng, an ninh và bảo vệ các HST, môi trường biển. Điều này đã được khẳng định trong Luật Quy hoạch, Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 và Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ, cũng như Nghị quyết 22/NQ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ lập QHKGB quốc gia.

QHKGB quốc gia là quy hoạch đa ngành, mang tính định hướng, được lập theo các cách tiếp cận hệ thống - tổng hợp, phát triển bền vững và dựa vào HST, nhằm cụ thể hóa các quan điểm, mục tiêu, chủ trương lớn, khâu đột phá và các giải pháp chủ yếu được nêu tại Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22 tháng 10 năm 2018 của Hội nghị Trung ương 8 khóa XII về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

2. Phạm vi quy hoạch

Phạm vi Quy hoạch không gian biển quốc gia bao gồm vùng đất ven biển,

các đảo, các quần đảo, vùng biển, vùng trời¹, cụ thể:

a) Vùng đất ven biển là các đơn vị hành chính cấp huyện có biển thuộc 28 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển².

b) Các đảo, các quần đảo thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia của Việt Nam, bao gồm quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa.

c) Vùng biển bao gồm nội thủy, lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán quốc gia của Việt Nam, được xác định theo pháp luật Việt Nam, điều ước quốc tế về biên giới lãnh thổ mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và phù hợp với Công ước của Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982³.

d) Vùng trời trên vùng đất ven biển, các đảo, các quần đảo và vùng biển theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

3. Quan điểm, nguyên tắc lập quy hoạch

Căn cứ Nghị quyết 22/NQ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ phê duyệt Nhiệm vụ lập QHKGB quốc gia, quan điểm, nguyên tắc lập quy hoạch như sau:

3.1. Quan điểm lập quy hoạch

a) Cụ thể hóa các định hướng, chủ trương của Đảng, pháp luật của Nhà nước về quản lý, khai thác và sử dụng không gian biển để xây dựng Việt Nam thành quốc gia mạnh về biển, giàu từ biển theo tinh thần Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22 tháng 10 năm 2018 của Hội nghị lần thứ tám Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng toàn quốc lần thứ XIII về Chiến lược Phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030, Quy hoạch tổng thể quốc gia; phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất quốc gia.

b) Bảo đảm đồng bộ, thống nhất trên cơ sở tích hợp các quy hoạch có liên quan để tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội, văn hóa, bảo vệ môi trường, bảo tồn biển, bảo đảm quốc phòng, an ninh; dựa trên nền tảng điều kiện tự nhiên, hệ sinh thái biển, hải đảo và nhu cầu sử dụng của các ngành, lĩnh vực và địa phương có biển; bảo đảm phát triển bền vững, trên nền tảng tăng trưởng xanh, hài hòa giữa bảo tồn và phát triển; phát huy tối đa tiềm năng vị thế, lợi thế so sánh, lợi thế cạnh tranh của từng ngành, lĩnh vực và vùng biển, ven biển của Việt Nam; ưu tiên phát triển sáu ngành kinh tế biển, công tác nghiên cứu, điều tra cơ bản tài nguyên môi trường biển, đặc biệt là khoáng sản dưới đáy biển.

c) Duy trì chức năng, cấu trúc, khả năng chống chịu, sức chịu tải của các hệ sinh thái và các vùng, khu vực biển; bảo đảm khả năng cung cấp sản phẩm, dịch vụ thiết yếu của các hệ sinh thái, môi trường biển cho đời sống con người và

¹ Khoản 1 Điều 5 Nghị quyết số 81/2023/QH15.

² Điểm c Điều 1 Nghị quyết số 22/NQ-CP ngày 24/7/2020.

³ Điều 3 Luật Biển Việt Nam năm 2012

sự phát triển của các ngành kinh tế biển; giữ gìn giá trị, phát huy truyền thống lịch sử, bản sắc văn hóa biển đi đôi với xây dựng xã hội gắn kết, thân thiện với biển.

d) Phát triển kinh tế - xã hội biển dựa vào phương thức quản lý tổng hợp, liên ngành và khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên biển, hải đảo, nâng cao tính minh bạch, trách nhiệm và sự tham gia của các bên liên quan trong quản lý, khai thác, sử dụng không gian biển.

đ) Huy động mọi nguồn lực, đặc biệt là nguồn tài chính ngoài ngân sách để đầu tư có trọng tâm, trọng điểm phát triển kinh tế biển; ưu tiên đầu tư ngân sách nhà nước cho công tác nghiên cứu, điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển, hoàn thiện cơ sở dữ liệu, đào tạo nguồn nhân lực về biển và thực hiện Quy hoạch; kết hợp huy động các nguồn lực trong và ngoài nước; chủ động, nâng cao hiệu quả hội nhập, hợp tác quốc tế.

3.2. Nguyên tắc lập quy hoạch

Việc lập QHKGB quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 phải bảo đảm các nguyên tắc dưới đây:

a) Phù hợp và bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp đối với các đảo, quần đảo, vùng biển và vùng trời thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán quốc gia của Việt Nam; các lợi ích khác của Việt Nam trên các vùng biển và vùng trời;

b) Phù hợp với Quy hoạch tổng thể quốc gia và các luật, văn bản dưới luật khác có liên quan đến quản lý, khai thác sử dụng bền vững các tài nguyên, bảo vệ môi trường (BVMT) biển và hải đảo của nước ta;

c) Dựa trên tổng hợp các quy hoạch có liên quan đến kết cấu hạ tầng, khai thác, sử dụng tài nguyên, BVMT, bảo tồn đa dạng sinh học trên các vùng đất ven biển, các đảo, quần đảo, vùng biển, vùng trời thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia của Việt Nam nhưng có sự điều chỉnh, xử lý đối với các mâu thuẫn, vùng chồng lấn về không gian biển theo nguyên tắc sắp xếp thứ tự ưu tiên, có xem xét tới tính đặc thù của các ngành;

d) Bảo vệ, duy trì cấu trúc và chức năng quan trọng của các HST (quản lý theo cách tiếp cận tổng hợp và tiếp cận HST);

đ) Liên kết, tích hợp các thành phần, chức năng của biển, thu hút sự tham gia của các bên liên quan trong quá trình quy hoạch (QLTH);

e) Tuân thủ đường lối, chính sách và phù hợp với các mục tiêu, định hướng chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển, quốc phòng, an ninh, đối ngoại, hợp tác quốc tế của Việt Nam, pháp luật và các điều ước quốc tế liên quan đến biển, hải đảo mà Việt Nam là thành viên.

4. Cơ sở lập Quy hoạch không gian biển quốc gia

4.1. Cơ sở chính trị, căn cứ pháp lý

QHKGB quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được lập dựa trên các quan điểm, chủ trương, mục tiêu, định hướng, nhiệm vụ, giải pháp lớn trong quản lý, sử dụng biển, đất đai ven biển, hải đảo của Đảng và Nhà nước

nêu trong các Nghị quyết, Kết luận của Ban chấp hành Trung ương Đảng, Bộ Chính trị, Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Cơ sở chính trị, căn cứ pháp lý quan trọng để lập quy hoạch bao gồm:

- Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Nghị quyết của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển KT-XH và bảo đảm quốc phòng, an ninh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 cho các vùng Đồng bằng sông Hồng (ĐBSH), Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL);

- Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22 tháng 10 năm 2018, Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XII) về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;

- Nghị quyết số 39/2021/QH13 ngày 13 tháng 11 năm 2021 của Quốc hội về Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 - 2025;

- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

- Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 8 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2017/NĐ-CP;

- Nghị quyết số 138/NQ-CP ngày 22 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 892/QĐ-TTg phê duyệt Đề án phát triển cụm liên kết ngành kinh tế biển gắn với xây dựng các trung tâm kinh tế biển mạnh thời kỳ đến năm 2030 (2022).

Ngoài các cơ sở trên, việc lập QHKGB quốc gia còn xem xét các quy hoạch đã được phê duyệt và các dự thảo quy hoạch: quy hoạch ngành quốc gia (37/42 quy hoạch), quy hoạch vùng (01/04 quy hoạch) và quy hoạch tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển (27/28 quy hoạch).

4.2. Cơ sở thực tiễn

4.2.1. Thực trạng tài nguyên, môi trường văn hóa biển Việt Nam

Biển Việt Nam là một bộ phận quan trọng của Biển Đông, có diện tích khoảng 1 triệu km², gấp 3 lần diện tích đất liền; có gần 3.000 đảo lớn, nhỏ và quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa. Bờ biển Việt Nam phần đất liền dài trên 3.260 km từ Móng Cái (Quảng Ninh) tới Hà Tiên (Kiên Giang); tỷ lệ giữa chiều dài bờ biển với diện tích đất liền được xếp vào loại cao trên thế giới, khoảng 1 km bờ

biển/100 km² đất liền, gấp 6 lần mức trung bình của thế giới. Bờ biển có hình dạng khúc khuỷu, nhiều eo, vũng, vịnh, đầm phá; có 114 cửa sông đổ ra biển và trung bình khoảng 25-30 km bờ biển có một cửa sông; góp phần tạo nên giá trị lớn về sinh thái, kinh tế và quốc phòng, an ninh. Biển Việt Nam chịu ảnh hưởng mạnh của chế độ gió mùa Đông Bắc và Tây Nam, dòng chảy bề mặt và sóng biển đổi về hướng và cường độ theo mùa gió trong năm, góp phần hình thành các vùng địa sinh thái và tài nguyên biển đa dạng.

Các tài nguyên nổi bật trong vùng biển Việt Nam đóng vai trò quan trọng trong phát triển KT-XH, bảo đảm quốc phòng, an ninh cụ thể:

a) *Tài nguyên vị thế*: Biển Việt Nam có tài nguyên vị thế đa dạng, phong phú và sự khác biệt giữa các vùng biển, bao gồm tài nguyên địa tự nhiên; tài nguyên địa kinh tế; tài nguyên địa chính trị; đóng vai trò quan trọng, mà chủ thể chính là không gian biển, mặt nước và đáy biển, luồng lạch, vũng vịnh, đất đai ven biển, bán đảo và hải đảo, bãi triều, bãi cát biển, thềm đá, vách đá, hang động; Sự kết hợp giữa các dạng tài nguyên vị thế đã góp phần to lớn cho phát triển KT-XH, bảo đảm quốc phòng, an ninh của Việt Nam.

b) *Tài nguyên sinh vật và nguồn lợi thủy sản*: Tài nguyên sinh vật và nguồn lợi thủy sản của Việt Nam khá phong phú, với hơn 2.000 loài hải sản, trong đó có 130 loài có giá trị kinh tế cao. Trên vùng biển Việt Nam đã phát hiện được khoảng 11.000 loài sinh vật cư trú trong hơn 20 kiểu HST điển hình, thuộc 6 vùng đa dạng sinh học biển khác nhau, mang lại nguồn lợi thủy sản lớn; Toàn vùng biển Việt Nam đã xác định được gần 1.700 loài thủy sản thuộc hơn 730 giống, 260 họ và 55 bộ. Trong giai đoạn 2016 - 2020, tổng trữ lượng nguồn lợi các nhóm cá, giáp xác và động vật chân đầu khoảng 3,9 triệu tấn. Theo vùng biển, trữ lượng nguồn lợi ở vịnh Bắc Bộ ước tính chiếm hơn 17%; ngư trường Trung Bộ khoảng 19%; ngư trường Đông Nam Bộ khoảng 25%; Tây Nam Bộ hơn 13% và giữa Biển Đông hơn 23%. Phân bố không gian của các đối tượng thủy sản phụ thuộc vào đặc điểm sinh thái của từng loài và nhóm thủy sản. Tuy nhiên, nguồn lợi thủy sản và môi trường sống của các loài thủy sản nói riêng và các loài thủy sinh vật biển nói chung đang bị suy giảm cả về đa dạng thành phần loài và chất lượng của nguồn lợi thủy sản với nguyên nhân chủ yếu là do khai thác thủy sản quá mức, đặc biệt là ở vùng biển ven bờ, các nguồn xả chất thải từ các hoạt động KT-XH của các khu công nghiệp (KCN), khu đô thị ven biển, khu du lịch.

c) *Các HST đất ngập nước ven biển*: có tổng diện tích trên 1,9 triệu ha, rất đa dạng về kiểu loại. Dọc bờ biển Việt Nam có khoảng 114 cửa sông, cửa lạch đổ ra biển (khoảng 25-30 km bờ biển có một cửa sông) góp phần tạo nên các HST rất đa dạng.

d) *HST rạn san hô*: phân bố rộng khắp từ Bắc vào Nam trên diện tích khoảng 1.200 km², tập trung nhiều ở vùng biển Nam Trung Bộ (NTB), quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa. Tuy nhiên, trong 15 năm trở lại đây, khoảng 15-20% diện tích các RSH bị mất, chủ yếu ở các vùng có dân cư sinh sống như vịnh Hạ Long, các tỉnh Trung Bộ và một số đảo thuộc quần đảo Trường Sa. Một số khu vực có RSH phát triển như vùng phía tây Vịnh Bắc Bộ; quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa;

ven biển miền Trung và các đảo ở biển Tây Nam Bộ.

đ) HST thảm cỏ biển: so với các nước trong khu vực, Việt Nam đứng thứ 3 về đa dạng loài cỏ biển chỉ sau Ôxtrâyliá (20 loài) và Philipin (16 loài). Diện tích thảm cỏ biển ở Việt Nam khá lớn so với các nước khác xung quanh ở khu vực Biển Đông. Các thảm cỏ biển nước ta phân bố ở độ sâu từ 0 đến 20 m, số loài cư trú trong vùng thảm cỏ biển thường cao hơn vùng biển bên ngoài từ 2 đến 8 lần. Thảm cỏ biển phân bố từ Bắc vào Nam và ven các đảo, tập trung nhiều ở ven đảo Phú Quốc và một số cửa sông, đầm phá miền Trung (đầm phá Tam Giang - Cầu Hai, đầm Thủy Triều). Cỏ biển Việt Nam có 14 loài, với sự đa dạng thành phần loài và sự phong phú về số lượng. Kết quả tổng hợp cho thấy khoảng 1.500 loài sinh vật sống trong các thảm cỏ biển Việt Nam, riêng trong các thảm ven bờ là hơn 1.000 loài. Mức độ và tốc độ suy thoái thảm cỏ biển khác nhau ở mỗi khu vực, phụ thuộc vào môi trường tự nhiên và phát triển KT-XH của từng địa phương. Các thảm cỏ ven bờ Bắc Trung Bộ đang bị suy thoái với tốc độ trung bình 6-7%/năm (cấp độ II-III) như Lý Sơn, vịnh Nha Trang; NTB khoảng 3-5%/năm (cấp I-II) như Hòn Cau, Phú Quý; Nam Bộ khoảng 3%/năm như Phú Quốc, Côn Đảo⁴.

e) HST rừng ngập mặn (RNM): phân bố nhiều nhất ở vùng ĐBSCL (81,2% cả nước); tiếp theo là tại vùng ĐBSH (17,7%); vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (> 1,0%). Chất lượng RNM vẫn rất thấp, chủ yếu là rừng thứ sinh và rừng trồng. Diện tích RNM Việt Nam suy giảm liên tục cho đến năm 2015, nhưng sau đó được trồng mới và phục hồi gấp 2 đến 3 lần từ năm 2016.

g) Tài nguyên dầu khí và khoáng sản: Việt Nam có triển vọng lớn về dầu khí với tổng tiềm năng gần 6 tỷ m³ dầu quy đổi⁵. 8 bể trầm tích ngoài khơi có triển vọng dầu khí bao gồm các bể Sông Hồng, Phú Khánh, Cửu Long, Nam Côn Sơn, Malay-Thổ Chu, Tư Chính - Vũng Mây, quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa. Trong đó, 04 bể có sản lượng dầu khí bao gồm: Cửu Long, Nam Côn Sơn, Malay - Thổ Chu và Sông Hồng. Các loại khoáng sản được phát hiện tại khu vực ven biển và đáy biển gồm sắt, sa khoáng ilmenit, zircon, than, vật liệu xây dựng, đặc biệt là cát biển tại vùng biển từ Bình Thuận đến Sóc Trăng. Tại vùng biển sâu đã phát hiện một số khu vực triển vọng về vỏ sắt - mangan giàu coban, niken và kết hạch sắt - mangan (vùng trũng Tây Nam Biển Đông), băng cháy (bể Tư Chính - Vũng Mây, Nam Côn Sơn, Hoàng Sa và Phú Khánh).

h) Tài nguyên năng lượng tái tạo: nhiều khu vực biển ngoài khơi và ven bờ Việt Nam có rất nhiều tiềm năng thuận lợi để phát triển năng lượng tái tạo như năng lượng gió, năng lượng thủy triều, năng lượng sóng (vùng biển phía Bắc, NTB và Nam Bộ), năng lượng mặt trời (đặc biệt là khu vực NTB và Nam Bộ). Công suất điện gió ngoài khơi khoảng 600 GW⁶, tập trung chủ yếu vùng biển

4 Báo cáo hiện trạng môi trường biển và hải đảo quốc gia, 2020.

5 Đánh giá tiềm năng dầu khí trên vùng biển và thềm lục địa Việt Nam, thuộc đề án Tổng thể về điều tra cơ bản và quản lý tài nguyên môi trường biển đến năm 2010, tầm nhìn đến năm 2020. Viện Dầu Khí Việt Nam, 2015

6 Nghiên cứu của Ngân hàng Thế giới Work Bank Group, IFC, ESMAP, 3/2020 (chỉnh sửa và bổ sung 01/2021)

ngoài khơi Vịnh Bắc Bộ, NTB và Nam Bộ.

i) Tài nguyên cảnh quan thiên nhiên, văn hóa và di sản: các tỉnh thành phố ven biển có gần 3.500 di tích lịch sử văn hóa và danh lam thắng cảnh, trong đó có hơn 1.000 xếp hạng di sản cấp quốc gia. Lịch sử, văn hóa, di sản biển luôn được gắn liền với quá trình hình thành, dựng nước và giữ nước của dân tộc. Việt Nam có một nền văn hóa biển đa dạng và phong phú với nhiều loại hình văn hóa vật thể và phi vật thể, có giá trị lịch sử, khoa học, nhân văn và kinh tế cũng như khẳng định chủ quyền của đất nước. Trong những năm gần đây, kho di sản văn hóa ở vùng biển đã chịu nhiều tác động tiêu cực từ phát triển kinh tế thiếu bền vững (du lịch, giao thông, xây dựng...), ảnh hưởng đến giá trị của các di sản, công trình văn hóa.

Về di sản văn hóa vật thể: đã phát hiện được các di tích khảo cổ từ thời tiền sử, đặc trưng cho nền văn hóa Soi Nhụ (thuộc vịnh Bái Tử Long, tỉnh Quảng Ninh), văn hóa Quỳnh Văn (tỉnh Nghệ An), văn hóa Bàu Tró (tỉnh Quảng Bình), văn hóa Sa Huỳnh (tỉnh Quảng Ngãi), văn hóa Ốc Eo (tỉnh An Giang)... Theo số liệu thống kê, toàn quốc hiện có khoảng trên 40 ngàn di tích các loại, trong đó có 3.599 di tích xếp hạng quốc gia và 123 di tích xếp hạng quốc gia đặc biệt trong đó có 50 di tích quốc gia đặc biệt nằm tại các tỉnh, thành phố ven biển. Đáng chú ý nhất là 7/8 di sản văn hóa vật thể và thiên nhiên thế giới được UNESCO công nhận của Việt Nam nằm ở các tỉnh ven biển. Trong số 3.560 di tích quốc gia, các địa phương thuộc dải ven biển có hơn 1.300 di tích, chiếm tỷ lệ 37%. Các di tích lịch sử văn hoá ở vùng ven biển Việt Nam phần lớn là di tích lịch sử và kiến trúc nghệ thuật.

Về di sản văn hóa phi vật thể: được thể hiện trong lối sống và hoạt động sản xuất của người dân vùng ven biển, hải đảo cũng xuất hiện trong nhiều câu ca dao, tục ngữ và truyện dã sử chứng tỏ ảnh hưởng sâu rộng của biển đảo trong đời sống vật chất và tinh thần, văn hóa của cộng đồng cư dân địa phương. Theo thống kê sơ bộ, hiện ở các địa phương ven biển đã có khoảng 190 lễ hội dân gian truyền thống. Yếu tố tôn giáo là một yếu tố cần tính đến khi xây dựng chính sách phát triển KT-XH và quy hoạch các ngành, lĩnh vực ở vùng biển. Người dân ở vùng ven biển đa số có tín ngưỡng là Phật giáo, Công giáo, Phật giáo Hòa hảo và Tin lành; các tôn giáo phổ biến từ Duyên hải Trung bộ trở vào phía trong là đạo Cao Đài, Phật giáo Hòa hảo.

4.2.2. Khả năng chống chịu của các hệ sinh thái và vùng biển ven bờ

Khả năng chống chịu của vùng biển ven bờ được tính toán dựa trên chỉ số chống chịu môi trường các hợp phần về đặc điểm địa hình, địa chất, hải văn, đa dạng các HST, chất lượng nước biển, trầm tích biển, đặc điểm thiên tai, BĐKH và hoạt động nhân sinh⁷ và được phân theo 04 mức: thấp, trung bình, tương đối cao và cao. Vùng có khả năng chống chịu môi trường cao phân bố ở các khu vực có địa hình, địa chất chống chịu tốt với tai biến, có các HST RNM, RSH và cỏ biển tương đối phát triển, có môi trường nước biển và trầm tích biển còn khá tốt, chưa

⁷ Các báo cáo kết quả năm 2021 của các dự án về điều tra, đánh giá tổng hợp, xác định khả năng chống chịu, sức tải môi trường và hệ sinh thái các vùng biển ven bờ phục vụ phát triển kinh tế bền vững, chủ động ứng phó sự cố môi trường và thiên tai từ Quảng Ninh - Quảng Ngãi và từ Bình Định - Kiên Giang. Đại học Quốc gia Hà Nội và Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh

bị ô nhiễm môi trường, như: trung tâm vịnh Tiên Yên - Hà Cối, khu vực Cửa Lân, trung tâm vịnh Bái Tử Long, đảo Cát Bà, phía ngoài khơi các tỉnh từ Quảng Trị - Bà Rịa - Vũng Tàu - Cà Mau. Vùng có khả năng chống chịu môi trường tương đối cao có sự phát triển các HST RNM, đặc điểm địa hình và địa chất chống chịu tương đối cao với các tai biến, ít có khả năng lưu giữ độc tố như: một số khu vực ven bờ Quảng Ninh; vùng có độ sâu 5-10 m ở Hải Phòng, Thái Bình; 5-30 m ở Nam Định - Hà Tĩnh; 10-25 m và 20-30 m ở Quảng Bình - Thừa Thiên Huế. Vùng có khả năng chống chịu môi trường trung bình phân bố ở khu vực ven biển từ Tiên Yên đến Tp. Hạ Long, khu vực bãi Nhà Mạc, xung quanh đường bờ từ Đồ Sơn kéo dài đến cửa Ba Lạt, từ cửa Ba Lạt đến Nghĩa Hưng, từ Hậu Lộc đến Hà Tĩnh, từ Hà Tĩnh đến mũi Hải Vân, từ mũi Hải Vân kéo dài đến ven biển tỉnh Quảng Ngãi và một dải hẹp từ Bình Định đến Kiên Giang. Vùng có khả năng chống chịu môi trường thấp chịu sự tác động mạnh từ hoạt động của con người và các tai biến như bão, NBD, xói lở bờ biển. Các khu vực này phân bố ở hầu hết khu vực ven biển thuộc vùng bờ từ Móng Cái đến Tiên Yên, khu vực Tp. Cẩm Phả, Hoành Bồ, Yên Hưng, hầu hết khu vực ven biển từ Đồ Sơn đến Quảng Ngãi và từ Bình Định đến Kiên Giang.

Khả năng chống chịu của HST vùng bờ được đánh giá dựa trên 5 chỉ số hợp phần về mức độ đa dạng HST, mức độ đa dạng động vật và thực vật, đặc điểm môi trường, đặc điểm thiên tai, BĐKH và hoạt động nhân sinh và được phân theo 03 mức: khả năng chống chịu HST thấp, trung bình và cao. Vùng có khả năng chống chịu HST trung bình phân bố ở xa bờ hơn, như vùng biển khu vực vịnh Tiên Yên, vùng biển khu vực Móng Cái, vùng ven bờ tập trung nhiều hoạt động NTTS tại Thái Bình, Nam Định, Thừa Thiên Huế, Quảng Nam, vùng biển tỉnh Phú Yên, vùng biển từ tỉnh Bình Thuận khu vực NTB đến tỉnh Bạc Liêu khu vực Tây Nam Bộ. Vùng có khả năng chống chịu HST thấp chiếm khoảng 1/4 diện tích vùng bờ, tập trung tại vùng biển ven bờ khu vực Quảng Ninh, Hải Phòng, ven bờ miền Trung, đầm phá Tam Giang - Cầu Hai, khu vực vịnh Dung Quất và ven bờ Quảng Ngãi, khu vực các đảo nhỏ và một phần nhỏ vùng biển tỉnh Bến Tre. Các tỉnh có tỉ lệ diện tích vùng có mức độ chống chịu HST thấp nhiều nhất lần lượt là Tiền Giang (55,1%), Sóc Trăng (42,3%), Bạc Liêu (41,2%), Bà Rịa - Vũng Tàu (40,9%).

4.2.3. Thực trạng khai thác và sử dụng không gian biển

Khai thác, sử dụng không gian biển bước đầu đã mang lại hiệu quả, đóng góp cho sự phát triển KT-XH, bảo đảm quốc phòng, an ninh và phát triển bền vững của đất nước. Giai đoạn 2011-2022, các ngành kinh tế biển đã đóng góp lớn trong phát triển kinh tế cả nước; GDP của 28 tỉnh, thành phố ven biển luôn đạt bình quân khoảng 50%. Thu nhập bình quân/người của các địa phương ven biển đạt khoảng 97 triệu đồng năm 2022, cao hơn bình quân cả nước. Kinh tế đảo đã có sự chuyển biến căn bản, đồng thời trở thành tuyến phòng thủ vững chắc bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền quốc gia các vùng biển, đảo của Tổ quốc. Cụ thể như sau:

- *Du lịch và dịch vụ biển*: Du lịch biển đảo Việt Nam phát triển dọc theo vùng

ven biển từ Bắc vào Nam với các trục, khu du lịch trọng điểm là Hạ Long - Cát Bà - Đồ Sơn, Sầm Sơn, Cửa Lò, Huế, Đà Nẵng - Hội An, Quy Nhơn, Nha Trang - Bắc Cam Ranh và Phan Thiết - Mũi Né, Bà Rịa - Vũng Tàu và Phú Quốc.

- *Kinh tế hàng hải*: Đã xây dựng một số cảng với quy mô hiện đại cho phép tiếp nhận tàu trọng tải lớn như Cái Mép - Thị Vải (Bà Rịa - Vũng Tàu)⁸, Lạch Huyện (Hải Phòng); hiện có 3 cảng biển thuộc nhóm 50 cảng trên thế giới có lượng hàng hóa thông qua lớn nhất; đã hoàn thành khoảng 1.300 km đường ven biển. Năm 2022, sản lượng hàng hóa thông qua hệ thống cảng biển Việt Nam ước đạt khoảng 730 triệu tấn; khối lượng hàng container ước đạt khoảng 25 triệu TEU.

- *Khai thác dầu khí và các tài nguyên khoáng sản biển khác*: Có 41 mỏ dầu khí trong 4 bể trầm tích thêm lục địa đang được khai thác với tổng sản lượng đạt khoảng 700 triệu m³ dầu quy đổi. Ngoài ra, đã và đang khai thác nhiều mỏ sa khoáng ở vùng ven biển đặc biệt khu vực miền Trung (Hà Tĩnh, Bình Định và Bình Thuận), khai thác cát thủy tinh ở Quan Lạn (Quảng Ninh), Hòn Gốm (Khánh Hòa), cát san lấp ở các vùng biển ven bờ tại một số tỉnh có biển thuộc vùng ĐBSH, ĐBSCL và vùng khác.

- *Nuôi trồng và khai thác thủy sản*: Có sự phát triển nhanh về sản lượng và giá trị. Năm 2022, số lượng tàu, thuyền khai thác thủy sản biển có động cơ, có chiều dài trên 15m khoảng 26 nghìn tàu. Diện tích nuôi biển khoảng 9 triệu m³ lồng với tổng sản lượng 670 nghìn tấn; sản lượng khai thác biển đạt hơn 3,6 triệu tấn. Tổng sản kim ngạch xuất khẩu thủy sản đạt kỷ lục, gần 11 tỷ USD.

- *Công nghiệp ven biển*: Việt Nam có tổng số 19 khu kinh tế (KKT) và 241 KCN ven biển đã được thành lập. Các ngành công nghiệp ưu tiên phát triển bao gồm công nghiệp công nghệ cao thân thiện với môi trường, công nghiệp nền tảng, công nghệ nguồn, các ngành sửa chữa và đóng tàu, lọc hoá dầu, năng lượng, cơ khí chế tạo, công nghiệp chế biến, công nghiệp phụ trợ.

- *Năng lượng tái tạo và các ngành kinh tế biển mới*: Cơ chế biểu giá điện hỗ trợ (FIT - Feed-in Tariffs) đã tạo ra khuyến khích mạnh mẽ trong việc phát triển các dự án năng lượng tái tạo, như năng lượng mặt trời⁹ và gió¹⁰, ở các tỉnh, thành dọc ven biển khu vực miền Trung và miền Nam. Dữ liệu thống kê của Trung tâm điều độ hệ thống điện quốc gia (A0) cho thấy, công suất điện mặt trời lắp đặt của cả nước vào năm 2021 có khoảng 16.564 MW (chiếm 21,2% tổng công suất nguồn lắp đặt), trong đó có khoảng 4.000 MW lắp đặt ở vùng ven biển; điện gió khoảng hơn 4.126 MW (gần 5.28% tổng công suất nguồn lắp đặt), điện khí khoảng trên 7.422 MW (chiếm 9.5%); các nguồn khác bao gồm nhiệt điện dầu, điện sinh khối

⁸ Theo Lloyd (2021), Cảng Thành phố Hồ Chí Minh xếp hạng 20, Cảng Hải Phòng xếp hạng 31 và Cảng Cái Mép xếp hạng 42 trong các cảng biển có lượng hàng hóa thông qua lớn nhất trên thế giới vào năm 2020.

⁹ Quyết định số 13/2020/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Về cơ chế khuyến khích phát triển điện mặt trời tại Việt Nam

¹⁰ Quyết định số 39/2018/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 37/2011/QĐ-TTg ngày 29 tháng 6 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế hỗ trợ phát triển các dự án điện gió tại Việt Nam

và nhập khẩu có tổng công suất khoảng 2.500 MW, chiếm 3%.

Mặc dù đã đạt được những kết quả nêu trên, nhưng một số mục tiêu, nhiệm vụ được đề ra trong chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về biển chưa hoàn thành; chưa phát huy tốt lợi thế, tiềm năng của biển. Liên kết giữa các vùng ven biển; giữa vùng, địa phương ven biển với vùng, địa phương không có biển; giữa các ngành, lĩnh vực liên quan đến biển còn thiếu chặt chẽ, kém hiệu quả; tồn tại mâu thuẫn, chông chéo trong phát triển giữa ngành, các hoạt động kinh tế biển. Tai biến địa chất, ô nhiễm môi trường, suy thoái HST có nguy cơ gia tăng bối cảnh BĐKH và NBD. Thể chế quản lý tổng hợp (QLTH) và thống nhất biển đảo chưa được vận hành thông suốt và triển khai có hiệu quả.

4.2.4. Xu thế biến động tài nguyên, môi trường biển và tác động của BĐKH

- *Xu thế biến động tài nguyên, môi trường biển*: các HST biển và sinh cảnh quan trọng đang bị suy thoái, biến mất và thu hẹp diện tích; xu hướng suy giảm nguồn lợi thủy sản vẫn đang tiếp tục; khả năng thiếu nước cục bộ xảy ra tại một số vùng ven biển và hải đảo, nhất là ven biển miền Trung và ĐBSCL; hiện tượng thiếu nước và hạn hán dẫn tới hoang mạc hóa sẽ xuất hiện thêm tại một số nơi, đặc biệt là khu vực Nam Trung Bộ; khai thác tài nguyên đất và khoáng sản tại các vùng cửa sông, ven biển, các hải đảo có xu thế tăng lên; tình trạng ô nhiễm môi trường biển ngày càng gia tăng, sạt lở bờ biển, xâm nhập mặn, nhiễm phèn có xu hướng gia tăng cả về phạm vi, mức độ và tần suất.

- *Tác động của BĐKH đối với sử dụng không gian biển*: mực NBD trung bình ven biển Việt Nam được dự tính cao hơn mực NBD trung bình toàn cầu. Bão và áp thấp nhiệt đới (ATNĐ), NBD, nước dâng do bão, ENSO, gió mùa và các hiện tượng khí hậu cực đoan có xu hướng gia tăng ảnh hưởng tiêu cực tới các hoạt động sử dụng không gian biển. Có xu thế gia tăng hạn hán, lũ lụt (đặc biệt là vùng đồng bằng ven biển), sạt lở đất, lũ quét trên nhiều khu vực.

4.3. Bối cảnh và dự báo tình hình liên quan đến quy hoạch không gian biển quốc gia

4.3.1. Bối cảnh quốc tế và Biển Đông

Tình hình quốc tế tiếp tục được dự báo có nhiều diễn biến phức tạp, khó lường với nhiều xu thế trái ngược đan xen lẫn nhau; sự gia tăng tầm ảnh hưởng của các nước lớn có thể đe dọa đến hòa bình, ổn định trên Biển Đông. Các vấn đề an ninh phi truyền thống, BĐKH và NBD, ô nhiễm môi trường biển, suy giảm HST, dịch bệnh vẫn sẽ là vấn đề toàn cầu, làm thay đổi sâu sắc cấu trúc kinh tế, tổ chức đời sống xã hội của thế giới, trong đó có đại dương.

Sự gia tăng tầm ảnh hưởng của các nước lớn có thể đe dọa đến hòa bình, ổn định trên Biển Đông. Đến nay, Việt Nam đã hoàn thành phân định biển với Trung Quốc (trong Vịnh Bắc Bộ), Thái Lan (trong Vịnh Thái Lan) và thêm lục địa với Indonesia. Đồng thời, Việt Nam cũng đã hoàn thành đàm phán phân định vùng đặc quyền kinh tế với Indonesia, đạt thỏa thuận khai thác chung tại thêm lục địa chồng lấn và đệ trình thêm lục địa mở rộng chung với Malaysia. Trong thời gian tới, Việt Nam tiếp tục nỗ lực phân định biển tại các vùng biển còn chồng lấn với

Trung Quốc, Philippines và Campuchia; kiên trì khẳng định chủ quyền đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa bằng các biện pháp phù hợp trên cơ sở Luật pháp quốc tế.

4.3.2. Tình hình Việt Nam

Việt Nam được dự báo trở thành nền kinh tế lớn thứ 29 thế giới vào năm 2030 và sẽ vươn lên vị trí thứ 20 vào năm 2050 theo chỉ tiêu GDP đầu người theo sức mua tương đương (GDP PPP)¹¹. Tăng trưởng của cả nước dự tính khoảng 6,5-7,0% trong thời kỳ 2021-2030¹²; trong đó, 28 tỉnh, thành phố ven biển đóng góp khoảng 65-70% vào tổng GDP cả nước¹³. Phát triển bền vững, tăng trưởng xanh, kinh tế tuần hoàn, carbon thấp, chống chịu cao gắn với giảm phát thải ròng bằng không vào năm 2050, với BVMT, bảo tồn đa dạng sinh học được Đảng, Nhà nước quan tâm, doanh nghiệp và người dân ủng hộ. Do đó, việc phân bổ, quản lý hiệu quả và sử dụng bền vững không gian biển phải theo các xu hướng này, đáp ứng yêu cầu đưa Việt Nam trở thành quốc gia mạnh về biển, giàu từ biển.

5. Quá trình tổ chức lập quy hoạch

Triển khai Nghị quyết số 22/NQ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ về việc phê duyệt Nhiệm vụ lập QHKGB quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã tổ chức lập quy hoạch như sau:

a) Thành lập Ban Chỉ đạo lập quy hoạch (Quyết định số 303/QĐ-BTNMT ngày 10 tháng 9 năm 2020) và Tổ chuyên gia đa ngành lập quy hoạch (Quyết định số 304/QĐ-BTNMT-m ngày 10 tháng 9 năm 2020).

b) Ban hành Kế hoạch lập QHKGB quốc gia và Quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Quyết định số 341/QĐ-BTNMT-m ngày 08 tháng 10 năm 2020).

c) Ban hành Công văn số 968/BTNMT-TCBHĐVN ngày 03 tháng 3 năm 2021 gửi 12 Bộ về việc lập các hợp phần quy hoạch tích hợp vào Quy hoạch không gian biển quốc gia (Bao gồm: Bộ Quốc phòng; Bộ Công an; Bộ Tài chính; Bộ Công Thương; Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Bộ Giao thông Vận tải; Bộ Xây dựng; Bộ Thông tin và Truyền thông; Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội; Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Bộ Khoa học và Công nghệ; Bộ Y tế).

d) Ban hành Công văn số 203/BTNMT-TCBHĐVN ngày 10 tháng 6 năm 2022 gửi Ủy ban Kinh tế của Quốc hội và 05 Bộ: Ngoại giao; Quốc phòng; Công an; Công Thương; Nông nghiệp, Phát triển và Nông thôn để xin ý kiến về phạm vi lập quy hoạch.

11 Dự báo của Price WaterCooperhouse (2017).

12 Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2021-2030 xác định mục tiêu: “tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trong nước (GDP) bình quân khoảng 7%/năm”.

13 Nghị quyết 36-NQ/TW nêu rõ: “các kinh ngành kinh tế thuần biển đóng góp 10% GDP cả nước; kinh tế 28 tỉnh, thành phố ven biển ước đạt 65-70% GDP. Các ngành kinh tế biển phát triển bền vững theo chuẩn mực quốc tế, kiểm soát khai thác tài nguyên biển trong khả năng phục hồi của hệ sinh thái biển”.

đ) Căn cứ Điều 29 Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch, ngày 13/6/2022, Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Công văn số 3259/BTNMT-TCBHĐVN gửi các Bộ, ngành, cơ quan trung ương và các địa phương có biển để điều tra, khảo sát hiện trạng và nhu cầu sử dụng sử dụng không gian biển, bổ sung thông tin, dữ liệu để lập QHKGB quốc gia, bao gồm: Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; Bộ Quốc phòng; Bộ Công an; Bộ Ngoại giao; Bộ Nội vụ; Bộ Tư pháp; Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Bộ Tài chính; Bộ Công thương; Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn; Bộ Giao thông Vận tải; Bộ Xây dựng; Bộ Thông tin và Truyền thông; Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội; Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Bộ Khoa học và Công nghệ; Bộ Giáo dục và Đào tạo; Bộ Y tế; Ủy ban Dân tộc; Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Thanh tra Chính phủ; và Ủy ban nhân dân 28 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển. Đồng thời, đăng tải hồ sơ quy hoạch trên Cổng thông tin điện tử của Bộ theo quy định tại Khoản 2 Điều 29 của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP.

Ngoài ra, Bộ đã thành lập Tổ chuyên gia đa ngành¹⁴ để tham mưu về nội dung chuyên môn trong quá trình lập Quy hoạch; tổ chức các cuộc hội thảo tham vấn tại một số địa phương, các buổi làm việc, tọa đàm với các Bộ, ngành, các tổ chức quốc tế và các chuyên gia; phối hợp cập nhật và xử lý tích hợp thông tin, dữ liệu phục vụ lập QHKGB quốc gia.

Trên cơ sở các ý kiến góp ý của Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các bộ, ngành, cơ quan trung ương và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã tiếp thu giải trình, bổ sung, hoàn chỉnh Hồ sơ QHKGB quốc gia và trình Chính phủ tại tờ trình số 325/TTTr-BTNMT ngày 16 tháng 9 năm 2022.

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Văn bản số 3313/VPCP-NN ngày 22 tháng 9 năm 2022, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã: (i) phối hợp, xin ý kiến một số Bộ, ngành có liên quan về một số nội dung chính của Quy hoạch, đặc biệt là Bộ Quốc phòng, Bộ Ngoại giao, Bộ Công an; đồng thời, cập nhật, bổ sung các thông tin mới liên quan đến các định hướng của Bộ Chính trị, Chính phủ về phát triển KT-XH và bảo đảm quốc phòng, an ninh đối với địa phương có biển đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; rà soát, cập nhật thông tin, dữ liệu từ các quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng và quy hoạch các địa phương có biển; (ii) trên cơ sở đó, hoàn chỉnh hồ sơ QHKGB quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Ngày 23/8/2023, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã báo cáo Thường trực Chính phủ xin ý kiến chỉ đạo về một số nội dung chính của QHKGB quốc gia. Tiếp thu ý kiến chỉ đạo của Thường trực Chính phủ, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã hoàn thiện dự thảo hồ sơ Quy hoạch.

¹⁴ Quyết định số 303/QĐ-BTNMT ngày 10/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường; Quyết định số 304/QĐ-BTNMT ngày 10/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

6. Kết cấu báo cáo

Báo cáo tổng hợp QHKGB quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 ngoài mở đầu, kết luận, gồm 02 phần và 09 chương, cụ thể:

a) Phần I. Căn cứ, cơ sở xây dựng QHKGB quốc gia, gồm 05 chương:

- Chương I. Cơ sở lý luận, tài liệu, phương pháp xây dựng QHKGB
- Chương II. Điều kiện tự nhiên, tài nguyên, môi trường và kinh tế - xã hội
- Chương III. Thực trạng, nhu cầu khai thác, sử dụng tài nguyên và yêu cầu bảo vệ môi trường
- Chương IV. Thể chế, chính sách, pháp luật hiện hành trong quản lý tài nguyên, BVMT và không gian biển
- Chương V. Dự báo các điều kiện tương lai của QHKGB

b) Phần II. QHKGB quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, gồm 04 chương:

- Chương VI. Mục tiêu, tầm nhìn, những vấn đề trọng tâm và các khâu đột phá của quy hoạch
- Chương VII. Định hướng bố trí sử dụng không gian các hoạt động trong vùng đất ven biển, các đảo, quần đảo, vùng biển, vùng trời của Việt Nam
- Chương VIII. Phân vùng chức năng và phân vùng sử dụng không gian biển
- Chương IX. Giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch

PHẦN I. CĂN CỨ, CƠ SỞ XÂY DỰNG QUY HOẠCH KHÔNG GIAN BIỂN QUỐC GIA

CHƯƠNG I. CƠ SỞ LÝ LUẬN, TÀI LIỆU, PHƯƠNG PHÁP XÂY DỰNG QUY HOẠCH KHÔNG GIAN BIỂN

I.1. Cơ sở lý luận quy hoạch không gian biển

I.1.1. Khái niệm quy hoạch không gian biển

QHKGB là một quá trình công khai để phân tích và phân bổ các hoạt động của con người theo không gian và thời gian ở một vùng biển để đạt được các mục tiêu sinh thái, kinh tế và xã hội, thường được xác định thông qua một quá trình chính trị (UNESCO, 2019).

Theo NOAA (2009), QHKGB là một quá trình quy hoạch không gian toàn diện, tích hợp, minh bạch, thích nghi, dựa trên cách tiếp cận HST, dựa trên cơ sở khoa học nhằm mục đích phân tích hiện trạng và dự báo tương lai đối với việc khai thác, sử dụng không gian biển. QHKGB sẽ xác định các khu vực thích hợp nhất đối với những dạng hoạt động khác nhau nhằm giảm thiểu mâu thuẫn lợi ích và tác động tiêu cực đến môi trường, tạo thuận tiện trong việc sử dụng, khai thác, tăng tính hiệu quả về KT-XH và an ninh vùng biển.

QHKGB là một quá trình mang tính chiến lược và toàn diện phân tích và phân bổ việc sử dụng các vùng biển theo không gian và thời gian nhằm giảm thiểu xung đột giữa các hoạt động của con người và tối đa hóa lợi ích, trong khi vẫn đảm bảo khả năng phục hồi của các HST biển, và nhấn mạnh rằng đây là một quá trình mang tính chính trị (Ủy ban Hải dương học Liên chính phủ của UNESCO). QHKGB là quá trình nhằm ưu tiên và phân bổ việc sử dụng tài nguyên biển và ven biển theo không gian và thời gian để đạt được các kết quả mong muốn về kinh tế, môi trường, văn hóa và xã hội. QHKGB thiết kế cho vùng biển và gồm cả các đảo thuộc quyền vùng nội thủy, lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và vùng biển thuộc quyền tài phán của một quốc gia, có xem xét mối quan hệ với phần đất liền ven biển. QHKGB cần có ranh giới rõ ràng và nhất quán, từ biển trở vào phía lục địa và ranh giới phía ngoài biển.

QHKGB là một dạng quy hoạch tổng thể tạo dựng nên khung phát triển vĩ mô cho một vùng biển rộng của đất nước, trong thời gian lâu dài có phân kỳ thực hiện. Nó tạo ra tạo nên sự cân đối, hài hòa phát triển KTXH và cân bằng sinh thái trên một vùng biển lớn, thuộc quy mô quốc gia. QHKGB dựa vào HST và lĩnh vực, tổng hợp, thích ứng, có tính chiến lược và sự tham gia (Trần Đức Thanh và nnk, 2020).

“QHKGB quốc gia là quy hoạch cấp quốc gia, cụ thể hóa quy hoạch tổng thể quốc gia về phân vùng chức năng và sắp xếp, phân bố hợp lý không gian các

ngành, lĩnh vực trên vùng đất ven biển, các đảo, quần đảo, vùng biển, vùng trời thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia của Việt Nam” (Luật Quy hoạch năm 2017), “QHKGB quốc gia là loại quy hoạch đa ngành, mang tính tổng hợp, định hướng cho các hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên biển, hải đảo theo hướng bền vững” (Kết luận số 148/TB-VPCP ngày 31/8/2023 của Thường trực Chính phủ).

Tóm lại, QHKGB Việt Nam được hiểu là quy hoạch tổng thể vùng biển, bố trí, sắp xếp một cách hợp lý không gian biển, được tích hợp giữa các vùng chức năng và vùng khai thác sử dụng cho các ngành, lĩnh vực nhằm xây dựng quốc gia mạnh về biển, giàu từ biển gắn với BVMT, bảo tồn đa dạng sinh học, giảm thiểu các mâu thuẫn trong khai thác, sử dụng tài nguyên biển theo hướng phát triển bền vững và bảo đảm quốc phòng, an ninh giữ vững quyền và lợi ích quốc gia trên các vùng biển.

1.1.2. Nguyên tắc Quy hoạch không gian biển

UNESCO đưa ra 6 nguyên tắc QHKGB: 1. Nguyên tắc toàn vẹn HST; 2. Nguyên tắc tổng hợp; 3. Nguyên tắc niềm tin công chúng; 4. Nguyên tắc minh bạch; 5. Nguyên tắc phòng ngừa; 6. Nguyên tắc người gây ô nhiễm phải trả tiền.

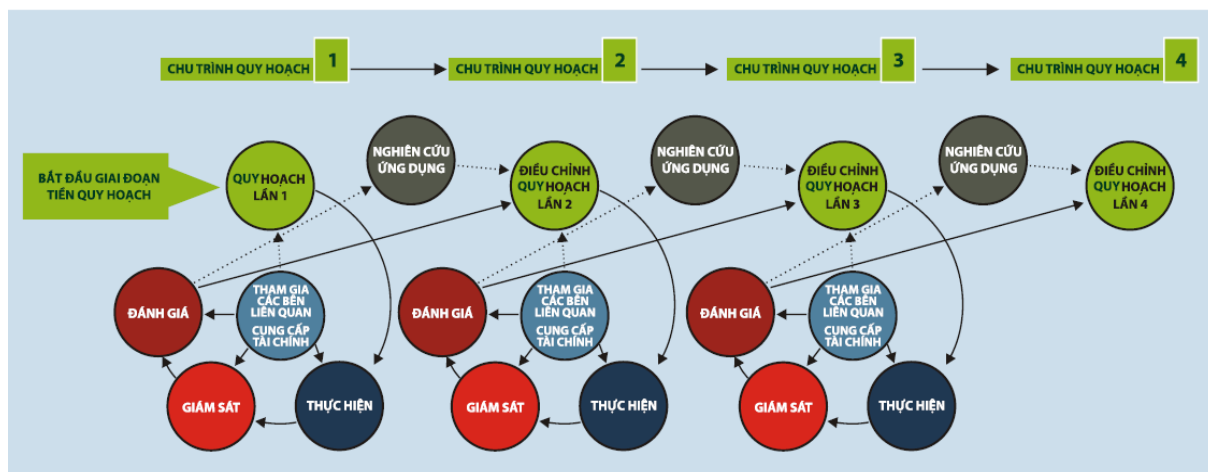
Cộng đồng Châu Âu đã đưa ra 10 nguyên tắc cho QHKGB như sau (Commission of the European Communities, 2008): 1. Sử dụng QHKGB theo vùng và loại hoạt động; 2. Xác định mục tiêu hướng dẫn QHKGB; 3. Phát triển QHKGB một cách minh bạch; 4. Sự tham gia của các bên liên quan; 5. Điều phối trong các quốc gia thành viên - Đơn giản hóa quá trình ra quyết định; 6. Đảm bảo hiệu lực pháp lý của QHKGB quốc gia; 7. Hợp tác và tư vấn xuyên biên giới; 8. Kết hợp giám sát và đánh giá trong quá trình lập kế hoạch; 9. Đạt được sự gắn kết giữa quy hoạch không gian mặt đất và biển - mối quan hệ với QLTH vùng bờ (ICZM); 10. Một cơ sở dữ liệu và kiến thức mạnh mẽ.

Ngoài ra QHKGB cần dựa vào quy luật hoạt động của biển, đại dương, đặc điểm tự nhiên, tài nguyên, môi trường (trong đó có khả năng chịu tải), tai biến, BĐKH, NBD, khả năng chống chịu, phục hồi của HST biển, KT-XH, văn hoá biển, mức độ tổn thương của các vùng biển.

1.1.3. Quá trình quy hoạch không gian biển và các bước

Năm 2009, UNESCO đã đưa ra hướng dẫn 10 bước QHKGB: Xác định nhu cầu và xây dựng tổ chức, nhận hỗ trợ tài chính, thực hiện quá trình tiền quy hoạch, tổ chức sự tham gia của các bên lợi ích liên quan, xác định và phân tích các điều kiện hiện tại, xác định và phân tích các điều kiện trong tương lai, xây dựng và phê duyệt kế hoạch quản lý không gian, thực hiện và tuân thủ quy hoạch quản lý không gian, giám sát và đánh giá hoạt động, điều chỉnh quy trình quản lý không gian biển. Khi kết thúc một chu kỳ 10 bước, QHKGB chuyển sang các chu kỳ tiếp theo và phát triển một cách liên tục (Hình 1). Ở một số nước như Hoa Kỳ và Latvia, có bước đánh giá quan hệ tương tác đất liền và biển trong QHKGB, mà trong hướng dẫn của UNESCO không đề cập. QHKGB ở Latvia xem xét tương tác lục địa - biển chính là tương tác và quan hệ các quy hoạch biển và đất liền (Kristīna Veidemane và cộng sự, 2017).

Nói chung, các bước ở các nước đều có sự định hình nhất định tương đồng về nội dung với hướng dẫn của UNECSCO. Tuy nhiên, số lượng, mức độ nổi bật và thứ tự có những nét rất khác nhau, ví dụ Latvia có 5 bước, Trung Quốc 7 bước, còn ở Anh tới 11 bước. Sự tham gia các bên liên quan trên thực tế là suốt quá trình xây dựng và thực hiện QHKGB, nhưng UNESCO đặt ở bước 4/10, nước Anh đặt ở bước 2/12, còn Trung Quốc cũng không thể hiện thành một bước chính thức trên tổng số 7 bước. UNESCO xếp cả nhiệm vụ xây dựng và phê duyệt vào một bước (bước 7/10), trong khi hầu hết các nước phải ít nhất từ 2 bước trở lên, ví dụ bước 5 và 6 ở Trung Quốc, các bước từ 6 đến 11 ở Anh.



Hình 1. Chu kỳ liên tục QHKGB theo hướng dẫn của UNESCO

Nguồn: Ehler, Douvere, 2009.

1.1.4. Tổ chức thực hiện

Hướng dẫn của UNESCO (Ehler, Douvere, 2009) về việc thành lập cơ cấu tổ chức cho QHKGB mang tính chất nguyên tắc chung nhất, cần được bổ sung, điều chỉnh cho phù hợp đặc thù của mỗi gia về thể chế, chính sách, điều kiện tự nhiên, KTXH. Việc xây dựng và thực hiện QHKGB có hai cơ cấu tổ chức tương ứng.

1.1.5. Tham gia của các bên liên quan

Tham gia của các bên liên quan (các cá nhân, nhóm hoặc tổ chức, tham gia, quan tâm hoặc bị ảnh hưởng) vào xây dựng, thực hiện QHKGB là yêu cầu bắt buộc. Đối với Việt Nam, ngoài Tổ chức Đảng, Chính phủ, Quốc hội, các bên liên quan QHKGB bao gồm: các bộ, ban ngành, các địa phương có biển, các tổ chức chính trị - xã hội, người dân, doanh nghiệp liên quan đến biển,... Các bên liên quan tham gia vào QHKGB : (i) xác định các mục đích, mục tiêu và các nội dung hoạt động cho quá trình quản lý thực hiện, đưa ra các quyết định, trong đó có quyết định về phân bổ không gian sử dụng; (ii) tạo ra sự đồng thuận giữa các nhóm tham gia có quan tâm và lợi ích khác nhau đối với vùng biển quy hoạch và đối với phương án quy hoạch đề ra. Các hình thức tham gia của các bên liên quan bao gồm trao đổi, thông tin, tư vấn, đối thoại, tập hợp và bàn thảo (hiệp thương) nhằm tạo ra sự quan tâm và hỗ trợ cho QHKGB.

1.1.6. Giám sát và đánh giá

Giám sát cung cấp bằng chứng cần thiết để hỗ trợ đánh giá thực hiện QHKGB. Đánh giá là nhận định về mức độ đạt mục, tạo điều kiện cho quản lý

thích ứng, điều chỉnh điều chỉnh QHKGB nếu cần thiết. Đánh giá phải dựa trên các tiêu chí rõ ràng sẽ giúp đánh giá hiệu quả của quy trình xây dựng, thực hiện QHKGB theo UNESCO, giám sát và đánh giá thực hiện QHKGB là hai quá trình song hành và đã đưa ra hướng dẫn theo 8 bước: xác định các vấn đề; xác định các phạm vi của các mục tiêu của QHKGB, xác định các hoạt động cho từng mục tiêu; thiết lập cơ sở xây dựng các chỉ số giám sát, đánh giá; xác định các chỉ số giám sát, đánh giá; phân tích, đánh giá, giải thích dữ liệu giám sát định kỳ và thông báo kết quả giám sát, đánh giá theo kế hoạch.

I.2. Xu thế quy hoạch không gian biển trên thế giới và kinh nghiệm của một số quốc gia

Trên cơ sở Hướng dẫn của IOC-UNESCO (2009) về QHKGB cũng như việc phân tích các tài liệu và kinh nghiệm một số nước có biển về quy hoạch, xu thế QHKGB có thể được tóm lược như sau (chi tiết xem Phụ lục 2):

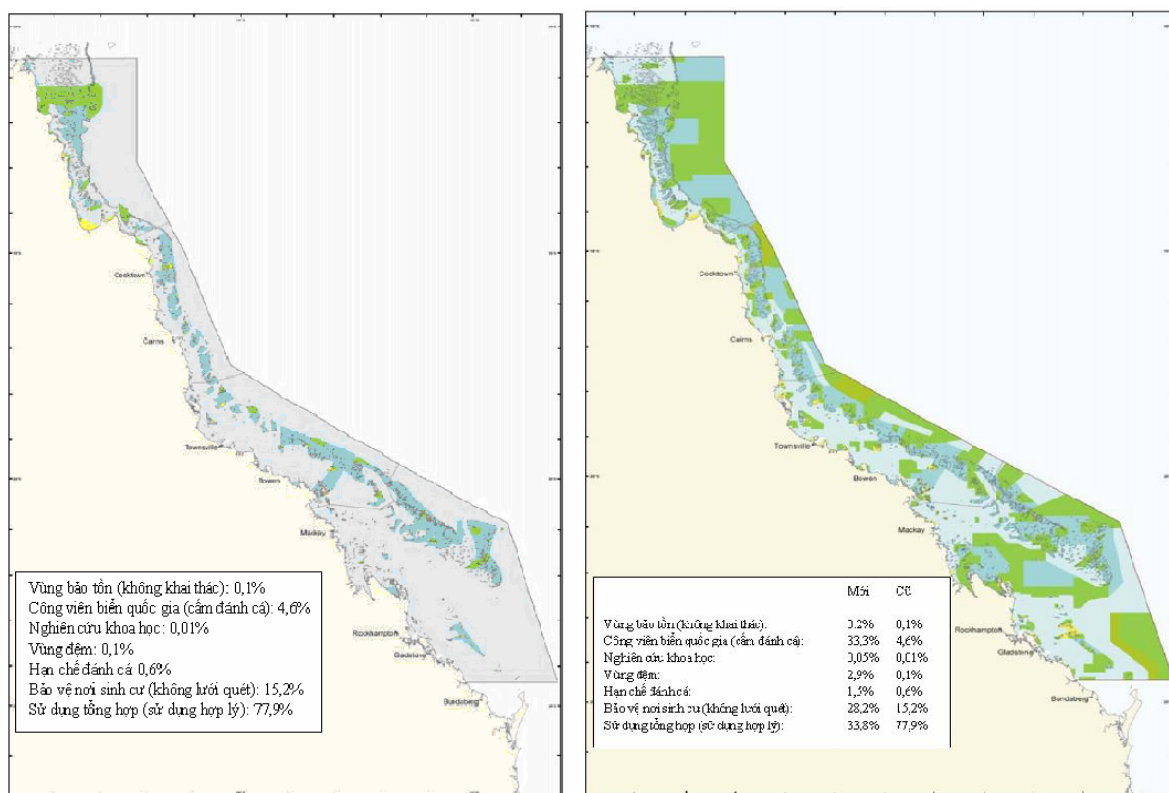
- *Về phạm vi quy hoạch*: hầu hết các QHKGB đã được lập trên thế giới chưa tập trung quy hoạch đối với vùng trời. Quy hoạch chủ yếu được lập theo ba chiều không gian cho các hoạt động khai thác, sử dụng diễn ra trên bề mặt biển (tầng nước mặt), trong cột nước của khối nước biển, trên bề mặt đáy biển và trong lòng đất dưới đáy biển. Phạm vi quy hoạch đối với vùng biển tùy thuộc vào sự quan tâm, năng lực quản lý của mỗi quốc gia và vùng lãnh thổ mà có thể mở rộng đến hết vùng biển của quốc gia đó hoặc chỉ giới hạn trong phạm vi vùng bờ đến 06 hải lý hoặc 12 hải lý tính từ đường bờ hoặc đường cơ sở. Vùng đất ven biển được lập theo quy hoạch sử dụng đất hay quy hoạch trên đất liền. Trong QHKGB, vùng đất ven biển được xem là vùng nghiên cứu để lập quy hoạch mà ở đó các tương tác hay các hoạt động từ đất liền có ảnh hưởng đến môi trường biển sẽ được xem xét và đưa ra những định hướng cho việc điều chỉnh, hoặc quy định về BVMT biển.

- *Về cách tiếp cận, phương pháp lập quy hoạch*: tùy thuộc mỗi quốc gia, vùng lãnh thổ mà có cách tiếp cận và phương pháp lập quy hoạch khác nhau. Tuy nhiên, tất cả đều có một điểm chung là việc lập quy hoạch phải đảm bảo cân bằng giữa ba trụ cột: kinh tế, xã hội và sinh thái, môi trường biển hướng tới phát triển bền vững. Hay nói cách khác, lập quy hoạch theo cách tiếp cận HST, đảm bảo cân bằng giữa mục tiêu và mục đích kinh tế, xã hội và sinh thái. Phân tích liên hợp các bản đồ hợp phần, xây dựng ma trận phân tích,... là những phương pháp được sử dụng phổ biến để xác định các mâu thuẫn và chồng lấn về không gian sử dụng và giữa các hoạt động trong một không gian biển nhất định.

- *Về quy trình lập quy hoạch*: hầu hết các QHKGB hiện có ở các nước có biển trên thế giới đều được lập theo Hướng dẫn của IOC-UNESCO (2009, 2020), nhưng có sự điều chỉnh nhất định để phù hợp với khả năng, nhu cầu, bối cảnh của mỗi nước cụ thể.

- *Về sản phẩm đầu ra của quy hoạch*: sản phẩm chính của quy hoạch là bản đồ phân vùng sử dụng biển với việc sắp xếp, phân bổ không gian biển cho các hoạt động theo thứ tự ưu tiên và kèm theo đó là kế hoạch quản lý không gian biển hay kế hoạch thực hiện phân vùng trong giai đoạn, thời kỳ nhất định khoảng từ 10 đến 20 năm, phản ánh các ưu tiên chính sách phát triển đối với các vùng biển quản lý.

Từ hướng dẫn của IOC-UNESCO, QHKGB là quá trình phân tích, định hướng cho các hoạt động của con người để đạt được mục tiêu phát triển bền vững theo ba trụ cột: kinh tế, xã hội và môi trường. Dưới đây là kinh nghiệm của một số nước trên thế giới về lập QHKGB.



Hình 2. Quy hoạch Công viên biển Đại san hô lớn, Ôxtrâyli

(1) *Tại Ôxtrâyli*: Trên thế giới, QHKGB lần đầu tiên được phát triển từ ý tưởng quản lý Công viên biển Đại san hô lớn (GBRMP) cách đây khoảng 40 năm dựa trên phân vùng chức năng (Hình 2). Quy hoạch không gian và phân vùng chức năng được xem là nền tảng của chiến lược quản lý để bảo vệ GBRMP nhằm mục đích: duy trì đa dạng sinh học và HST; quản lý các tác động từ sự gia tăng hoạt động giải trí và du lịch - dịch vụ; quản lý tác động của các hoạt động câu cá giải trí và thương mại; quản lý các tác động rủi ro do ô nhiễm từ đất liền và hoạt động vận tải biển. Quy hoạch chia vùng biển thành 07 vùng, bao gồm: Vùng bảo tồn (không khai thác); Công viên biển quốc gia (cấm đánh cá); Vùng nghiên cứu khoa học; Vùng đệm; Vùng hạn chế đánh cá; Vùng bảo vệ nơi sinh cư (không lưới quét); Vùng sử dụng tổng hợp (sử dụng hợp lý). Qua hơn 30 áp dụng QHKGB, GBRMP được xem là một mô hình mẫu về áp dụng các giải pháp phân vùng; một trường hợp đặc biệt để nghiên cứu, học hỏi trong việc giám sát, đánh giá và thực hiện QHKGB. Mặc dù GBRMP chỉ là khu bảo tồn biển (KBTB), song những bài học đã được rút ra từ kinh nghiệm này vẫn có giá trị trong bối cảnh QHKGB áp dụng cho các đối tượng khác. Quy hoạch chia vùng biển thành 07 vùng, bao gồm: Vùng bảo tồn (không khai thác) chiếm khoảng 0,1% tổng diện tích khu bảo tồn; Công viên biển quốc gia (cấm đánh cá) chiếm khoảng 4,6%; Vùng nghiên cứu khoa học chiếm khoảng 0,01%; Vùng đệm chiếm khoảng 0,1%; Vùng hạn chế

đánh cá chiếm khoảng 0,6%; Vùng bảo vệ nơi sinh cư (không lưới quét) chiếm khoảng 15,2%; Vùng sử dụng tổng hợp (sử dụng hợp lý) chiếm khoảng 77,9%.

(2) *Tại Vương quốc Bỉ*: Bỉ là quốc gia đầu tiên ở Châu Âu triển khai lập QHKGB đa mục tiêu cho vùng lãnh hải và vùng đặc quyền kinh tế vào năm 2003, mở ra chính sách quản lý không gian đối với vùng biển Bắc thuộc Bỉ rộng khoảng 3.600 km² và bờ biển dài 66 km. Động lực chính thúc đẩy việc triển khai lập QHKGB là do nhu cầu khai thác năng lượng gió ngoài khơi và các yêu cầu quốc tế đối với việc bảo vệ và bảo tồn giá trị sinh thái và sinh học của khu vực theo yêu cầu của Liên minh Châu Âu.

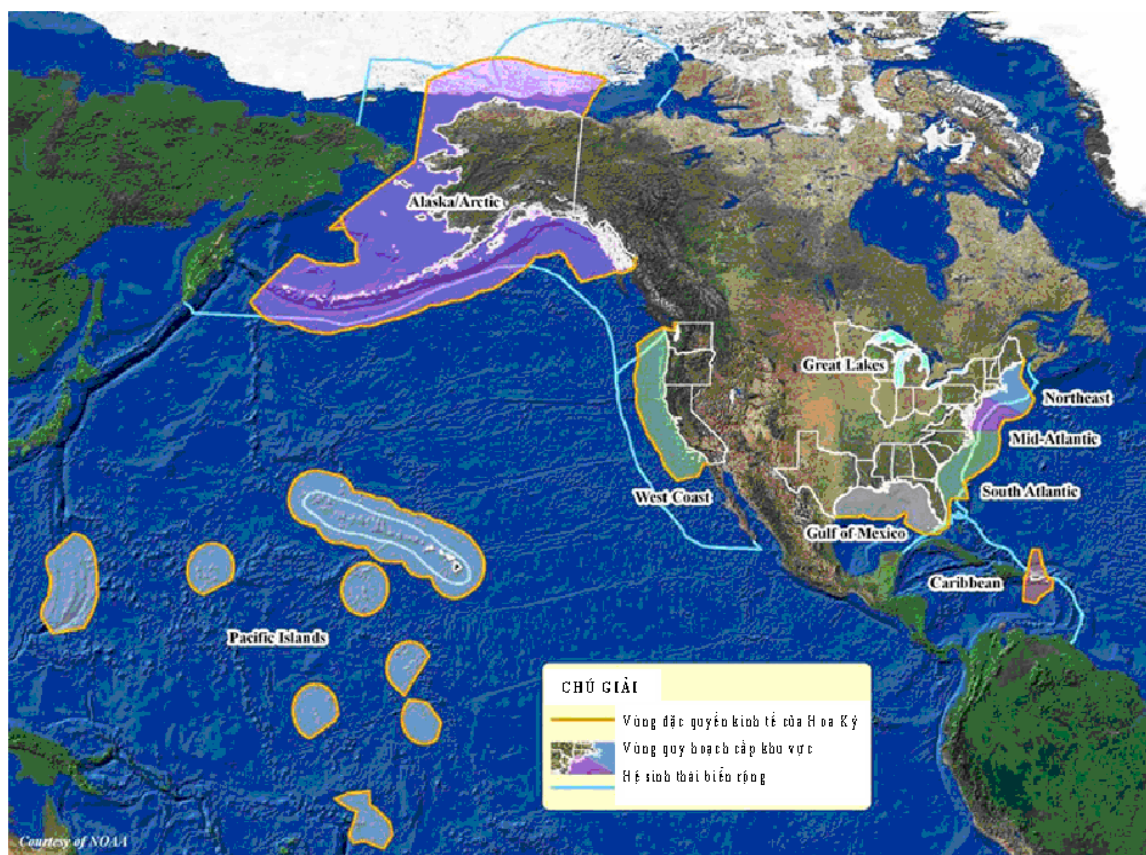
Cơ sở pháp lý cho quy hoạch không gian biển này là Công ước Luật biển 1982 và luật pháp của Bỉ. *Đạo luật Thềm lục địa năm 1969* được điều chỉnh phục vụ quản lý hoạt động khai thác các tài nguyên không tái tạo ở vùng lãnh hải và thềm lục địa. Bỉ là quốc gia giàu truyền thống về hàng hải ở vùng biển Bắc và hạn chế vùng lãnh hải trong phạm vi 03 hải lý. Năm 1987, Bỉ mở rộng ranh giới lãnh hải từ 03 lên 12 hải lý và ký với Pháp hiệp định phân định ranh giới về lãnh hải và thềm lục địa năm 1990, ký với Anh hiệp định phân định ranh giới về thềm lục địa năm 1994, ký với Hà Lan hiệp định phân định ranh giới về lãnh hải và thềm lục địa năm 1996. Tháng 11/1998, Bỉ phê chuẩn UNCLOS và Hiệp ước thực hiện phần XI của UNCLOS. Hai bộ luật quan trọng được thông qua năm 1999 bao gồm: “*Đạo luật về vùng đặc quyền kinh tế*” của Bỉ ở vùng biển Bắc và “*Đạo luật về Bảo vệ môi trường biển*”. Ngoài ra, còn có 02 Sắc lệnh Hoàng gia về áp dụng hệ thống cấp phép và thủ tục đánh giá tác động môi trường năm 2001 và được sửa đổi, thay thế bằng Sắc lệnh năm 2003. Đây chính là cơ sở pháp lý quan trọng cho các thảo luận và quyết định về các hoạt động sử dụng biển ở quốc gia này.

Việc triển khai lập quy hoạch không gian biển của Bỉ nhằm mục đích đạt được cả hai mục tiêu về kinh tế và sinh thái, bao gồm phát triển các “khu vực phong điện” ngoài khơi, phân định các KBTB, kế hoạch khai thác cát, sỏi bền vững, lập bản đồ các nơi cư trú, bảo vệ các giá trị đa dạng sinh học và quản lý các hoạt động trên đất liền có ảnh hưởng đến môi trường biển.

Quy hoạch không gian biển được triển khai thực hiện từng bước từ năm 2003 thông qua hàng loạt các kế hoạch quản lý theo giai đoạn, có lộ trình cụ thể cho các khu vực khai thác khoáng sản tập trung, khu vực đánh bắt theo mùa và bị cấm trong mùa sinh sản của cá cũng như khu vực tiềm năng khai thác trong tương lai. Quy hoạch thực hiện theo 2 giai đoạn: giai đoạn 1 tập trung vào phân định về mặt không gian cho hoạt động khai thác khoáng sản (cát, sỏi) và các dự án phong điện; giai đoạn 2 tập trung vào các khu bảo vệ đặc biệt (SPA) đối với các loài chim di cư và các khu vực đặc biệt cần bảo tồn (SAC) nhằm thực hiện cam kết thiên niên kỷ của chính phủ về thành lập mạng lưới các khu bảo tồn biển trên toàn Châu Âu.

(3) *Tại Hoa Kỳ*: Đạo luật quản lý vùng bờ (CZMA) là công cụ để giải quyết các vấn đề quản lý biển ở cấp bang và liên bang. Quốc hội Hoa Kỳ thông qua CZMA vào năm 1972 để bảo vệ, khôi phục và duy trì các nguồn tài nguyên ven biển. Theo quy định của CZMA, chính quyền các bang có thẩm quyền đối với các vùng biển ven bờ đến giới hạn 03 hải lý (ngoại trừ một số bang như Texas, Puerto Rico và vịnh

Florida là 9 hải lý) (Hình 3). Các bang ở vùng Hồ Lớn có thẩm quyền đến ranh giới quốc tế với Canada. Tất cả các vùng biển ngoài giới hạn 03 hải lý và ra đến 200 hải lý là vùng nước liên bang và các bang không có thẩm quyền ở các vùng này.



Hình 3. Quy hoạch không gian biển ở Hoa Kỳ

Tháng 7 năm 2010, Tổng thống Obama ký sắc lệnh thông qua Khung chính sách quốc gia về quản lý các đại dương, vùng ven biển và Hồ Lớn. Trong đó, quy hoạch không gian biển và vùng bờ là một trong 9 mục tiêu ưu tiên quốc gia để giải quyết các vấn đề về bảo tồn, kinh tế, xung đột giữa những người sử dụng và sử dụng bền vững các đại dương, vùng bờ và Hồ Lớn.

Khung chính sách quốc gia đã đưa ra một định nghĩa thống nhất về quy hoạch không gian biển và vùng bờ; xác định lý do thực hiện quy hoạch không gian biển và vùng bờ; mô tả phạm vi địa lý đề xuất của vùng quy hoạch; nêu rõ mục tiêu quốc gia và các nguyên tắc hướng dẫn quy hoạch không gian biển và vùng bờ để áp dụng trong việc lập và thực hiện quy hoạch không gian biển và vùng bờ. Theo khung chính sách quốc gia, vùng biển của Hoa Kỳ được chia thành 09 vùng quy hoạch và mỗi vùng do một cơ quan quy hoạch tương ứng đảm nhiệm, bao gồm: đại diện của liên bang, các bang và bên liên quan.

Đến nay, một số tiểu bang ở Hoa Kỳ như Massachusetts, Rhode Island, New York, Oregon, Hawaii đã xây dựng kế hoạch quản lý biển đối với các vùng biển, như: vùng Đông Bắc, vùng Trung Đại Tây Dương, Hồ lớn, các đảo Thái Bình Dương và vùng biển Caribê. Một số tiểu bang khác, bao gồm Delaware, Florida, Bắc Carolina, Nam Carolina và Washington xây dựng QHKGB hoặc phân vùng biển.

(4) *Tại một số nước Châu Á:* QHKGB được tiếp cận dưới dạng phân vùng chức năng, phân vùng sử dụng biển/vùng bờ, cụ thể:

Phân vùng vùng bờ thành phố Hạ Môn, Trung Quốc là đề án tiên phong ở Khu vực các biển Đông Á, được triển khai từ giữa thập niên 90. Phân vùng vùng bờ thành phố Hạ Môn được thực hiện dựa trên chức năng sinh thái, kinh tế và tập quán cổ truyền của địa phương. Theo đó, vùng bờ được phân thành 08 vùng chức năng, cụ thể: vùng vận tải biển/hoạt động cảng; vùng nuôi trồng thủy sản (NTTS); vùng công nghiệp ven biển; vùng công trình biển; vùng khai thác mỏ; vùng bảo tồn thiên nhiên; vùng chức năng đặc biệt; vùng phục hồi môi trường. Phân vùng sử dụng vùng bờ bao gồm cả phân vùng sử dụng đối với các vùng đất ven biển của thành phố nhằm điều tiết đất đai hiệu quả tại vùng bờ. Quá trình triển khai phân vùng vùng bờ của thành phố Hạ Môn mất nhiều thời gian và nguồn lực, tuy nhiên được đánh giá là hiệu quả trong việc phòng ngừa ô nhiễm, giảm thiểu các mâu thuẫn giữa lĩnh vực vận tải biển với đánh bắt và khai thác thủy sản, giảm thiểu các mâu thuẫn trong các loại hình sử dụng đa mục tiêu khác. Trong đó, lợi ích tức thời có thể thấy rõ nhất là giảm số lượng các vụ đâm va tàu trong khu vực cảng vào mùa sinh sản của cá Chình.

Phân vùng vùng bờ Sihanoukville, Cam-pu-chia thuộc chương trình lập quy hoạch với phạm vi bao gồm vùng đất ven biển và vùng biển ven bờ Sihanoukville. Chương trình do Ủy ban chỉ đạo quốc gia vùng ven biển của Cam-pu-chia phê duyệt, áp dụng phương thức quản lý theo cách tiếp cận tổng hợp để quản lý vùng bờ. Vùng bờ Sihanoukville được phân thành 03 vùng và 12 tiểu vùng chức năng, bao gồm: vùng bảo tồn (chức năng bảo tồn, bảo vệ các HST, tính đa dạng sinh học và các loài đặc hữu); vùng đệm (03 tiểu vùng, bao gồm: vùng bảo vệ nguồn nước sinh hoạt; vùng khôi phục chức năng/hồi phục và vùng sử dụng cường độ thấp); vùng phát triển (08 tiểu vùng: vùng nông nghiệp, vùng đánh bắt cá và cảng cá, vùng NTTS, vùng phát triển du lịch, vùng quản lý cảng và các bến bãi tàu, vùng phát triển sân bay, vùng sử dụng đa mục tiêu và vùng công nghiệp duyên hải và khai thác mỏ).

Phân vùng sử dụng vùng bờ Bali, In-đô-nê-xia được thực hiện trong Chương trình QLTH vùng bờ Bali nhằm bảo đảm sự cân bằng, hài hòa giữa các loại hình sử dụng vùng bờ đa mục tiêu, tối ưu hóa các lợi ích kinh tế, văn hóa - xã hội và bảo vệ tài nguyên, môi trường ở vùng bờ; đồng thời, thiết lập tính tương thích giữa các hoạt động phát triển và bảo tồn. Cách tiếp cận tổng hợp có sự tham gia của cộng đồng địa phương và tích hợp phát triển theo định hướng bảo tồn kết hợp với phát triển kinh tế, xã hội và văn hóa được áp dụng. Vùng bờ Bali được phân các mảng không gian các mục đích sử dụng khác nhau, cụ thể: Khu vực bảo vệ (bao gồm: bảo vệ RNM, bảo vệ các RSH, vành đai xanh bảo vệ biển, bảo vệ vùng thờ cúng, chùa chiền và khu vực bảo vệ tài nguyên nước); Vùng đệm hoặc vùng sử dụng cường độ thấp; Khu phát triển du lịch sinh thái và khu vui chơi giải trí biển (bao gồm: khu vui chơi giải trí bãi biển, lặn và vùng dành cho bơi lội, lướt ván, khu thể thao dưới nước...); Khu phát triển thủy sản và quản lý NTTS (bao gồm: vùng đánh bắt truyền thống/đánh bắt cá quy mô nhỏ, vùng NTTS và các luồng tàu thuyền đánh cá); Vùng phát triển cảng và khu quản lý vận chuyển (bao gồm: khu vực

quản lý cảng, vận chuyển hàng hải, khu quản lý sân bay); Vùng sử dụng với cường độ cao (bao gồm: khu lưu trú du lịch, tiểu KCN, phân loại rác thải và nhà máy xử lý nước thải, khu dịch vụ, các khu thương mại nhỏ...).

Phân vùng sử dụng tổng hợp vùng bờ Batangas, Phi-lip-pin nhằm giải quyết các áp lực môi trường nảy sinh do hoạt động phát triển và sự suy giảm của tài nguyên sinh vật, HST và môi trường vùng bờ Batangas. Sự phân định không rõ ràng giữa các vùng sản xuất và vùng chức năng đã làm nảy sinh các mâu thuẫn, xung đột về lợi ích trong việc khai thác, sử dụng tài nguyên vùng bờ giữa các ngành/lĩnh vực khác nhau và các vấn đề môi trường ở vùng bờ ngày càng trở lên trầm trọng hơn. Để giải quyết các vấn đề tài nguyên, môi trường và những xung đột, mâu thuẫn trên, kế hoạch phân vùng sử dụng vùng bờ Batangas được xây dựng và triển khai thực hiện với mục tiêu: BVMT, HST và các quá trình sinh thái; bảo vệ các vùng tự nhiên và văn hóa kết hợp với sử dụng hợp lý; giảm thiểu các nguồn ô nhiễm từ đất liền và trên biển; giải quyết mâu thuẫn, xung đột giữa các hoạt động của con người và các loại hình sử dụng; bảo tồn nguyên vẹn, nghiêm ngặt các giá trị tự nhiên trước các tác động của con người, ngoại trừ sử dụng cho mục đích nghiên cứu khoa học và giáo dục; bảo vệ phúc lợi của con người và quản lý tốt hơn vùng bờ.

Như vậy, từ kinh nghiệm của một số nước trên thế giới về QHKGB, cho thấy, QHKGB ở mỗi nước có cách tiếp cận, cách hiểu khác nhau, song đều một số điểm chung lớn dưới đây:

- Áp dụng cách tiếp cận dựa trên việc phân định các phương thức sử dụng không gian biển hợp lý để đạt được mục tiêu phát triển kinh tế và BVMT. Tiếp cận HST và cách tiếp cận tổng hợp được áp dụng trong quá trình lập quy hoạch.

- Lập và triển khai thực hiện QHKGB cần có một cơ chế điều phối đa ngành với sự tham gia đầy đủ của các bên liên quan từ cấp trung ương đến địa phương.

- Phạm vi lập QHKGB theo không gian ba chiều, bao gồm: trên mặt nước, trong cột nước, trên bề mặt đáy biển và trong lòng đất dưới đáy biển; phân định, sắp xếp không gian biển cho một hoặc một số mục đích sử dụng khác nhau thông qua bản đồ phân vùng chức năng biển hay phân vùng sử dụng biển có các quy định sử dụng đối với mỗi vùng cụ thể.

- QHKGB cấp quốc gia thường mang tính tổng quát, định hướng; trong khi cấp địa phương phân vùng chi tiết hơn và tập chủ yếu vào vùng biển ven bờ nơi có nhiều hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên biển cùng diễn ra.

- QHKGB tại các nước nêu trên không lập quy hoạch hay phân vùng sử dụng đối với vùng trời. Vùng đất ven biển được coi là vùng nghiên cứu để lập quy hoạch mà ở đó các hoạt động trên đất liền có ảnh hưởng đến môi trường biển sẽ được xem xét. Quy hoạch đối với các vùng đất ven biển được thực hiện theo quy hoạch sử dụng đất.

I.3. Kinh nghiệm của Việt Nam

QHKGB lần đầu tiên được lập ở Việt Nam và được thể chế hóa trong Luật Quy hoạch năm 2017 là quy hoạch cấp quốc gia, cụ thể hóa quy hoạch tổng thể quốc gia về phân vùng chức năng và sắp xếp, phân bố hợp lý không gian các ngành, lĩnh vực trên vùng đất ven biển, các đảo, quần đảo, vùng biển, vùng trời thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia của Việt Nam.

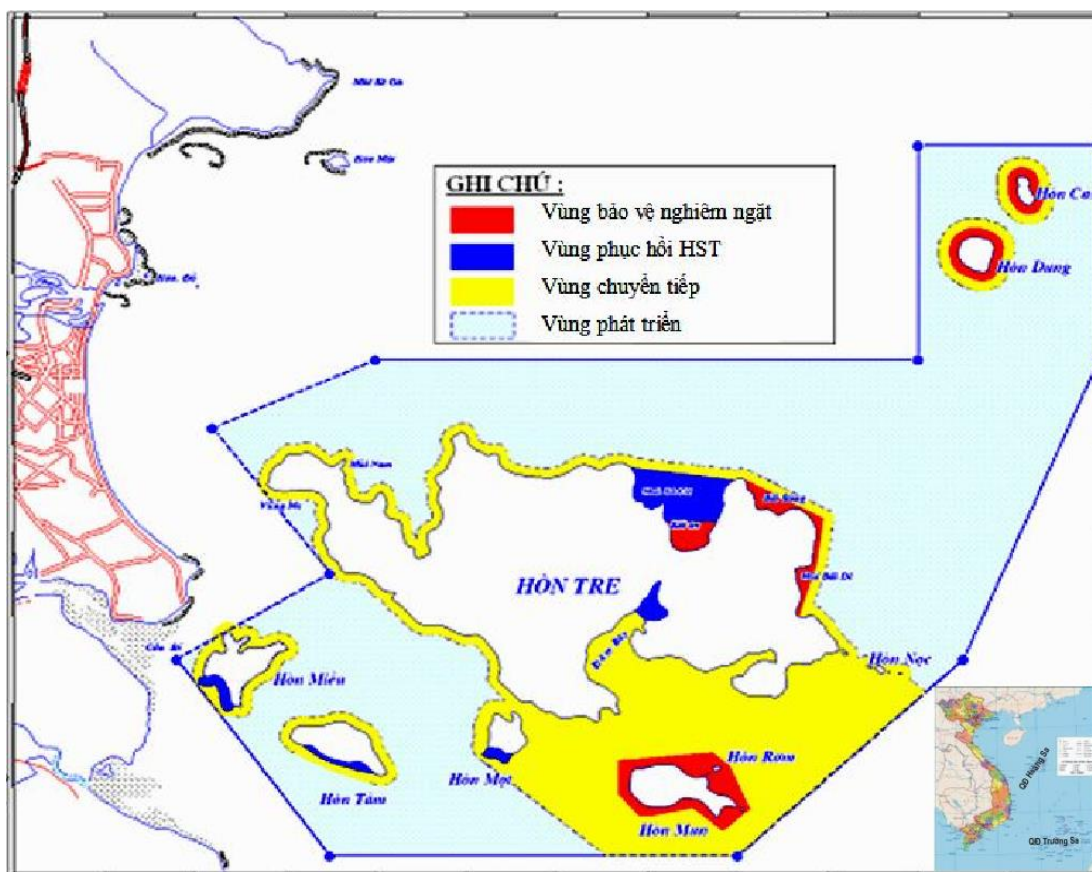
Mặc dù QHKGB lần đầu tiên được lập ở nước ta, song sự khởi đầu với việc phân vùng sử dụng, phân vùng chức năng có tính chất sắp xếp, phân bố không gian biển các ngành, lĩnh vực trên phạm vi hẹp đã bắt đầu ở nước ta từ những năm cuối của thập niên 90 thông qua một số chương trình, dự án về QLTH vùng bờ.

Ở nước ta, QHKGB bước đầu được tiếp cận theo phân vùng chức năng. Phân vùng chức năng được xem là giai đoạn đầu của một chu kỳ quy hoạch, công cụ áp dụng phổ biến trong quy hoạch sử dụng đất và sau đó là phân vùng quản lý các khu bảo tồn thiên nhiên trên đất liền. Trong QLTH vùng bờ, phân vùng chức năng là một công cụ quản lý hữu hiệu các tài nguyên ở vùng bờ và được áp dụng từ năm 2000 trở lại đây. Trong quản lý khu bảo tồn biển (KBTB), vấn đề sử dụng không gian và tài nguyên dựa trên sơ đồ phân vùng, và người ta thường chia ra các phân khu cơ bản như: vùng lõi (cấm nghiêm ngặt); vùng đệm (khai thác hạn định); vùng phát triển cộng đồng (sử dụng đa mục tiêu).

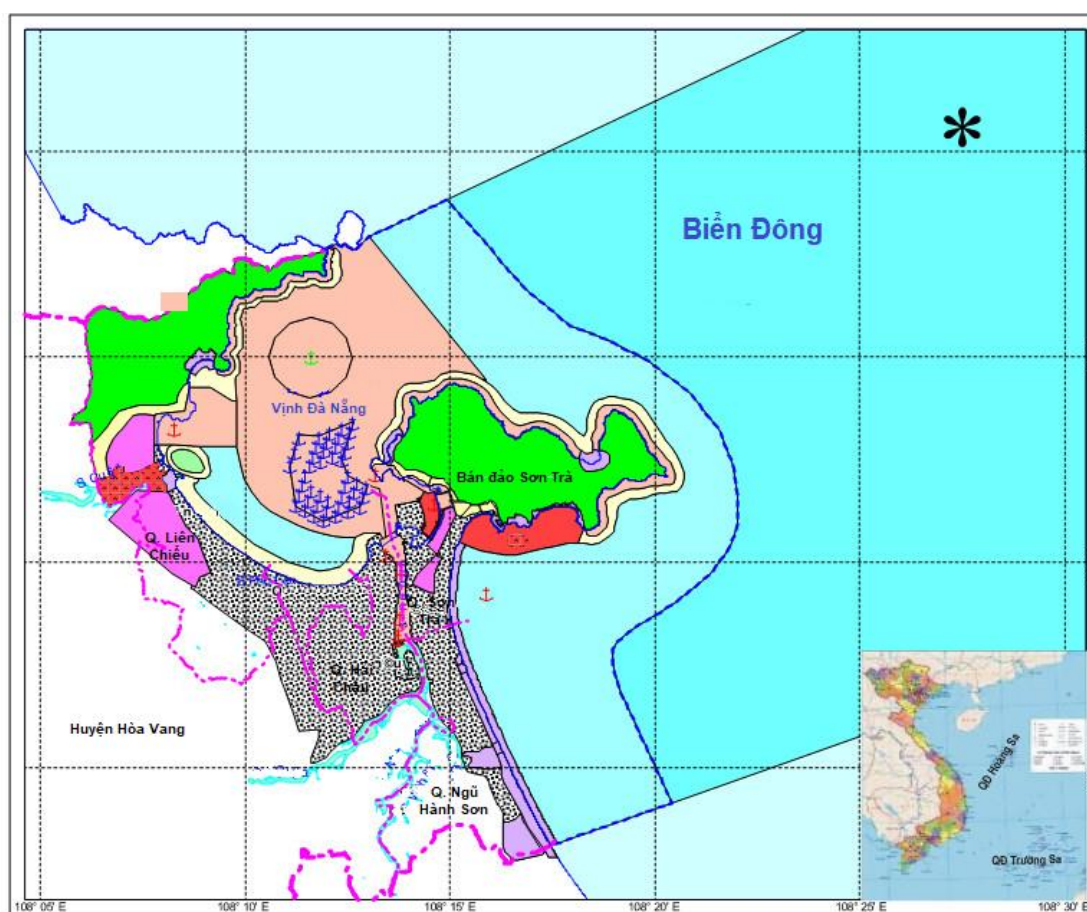
Phân vùng chức năng lần đầu tiên được thực hiện ở Việt Nam là KBTB Hòn Mun vào năm 2004 (nay là KBTB vịnh Nha Trang) (Hình 4). KBTB này được phân thành các vùng khác nhau, bao gồm: vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng phục hồi sinh thái, vùng chuyển tiếp và vùng phát triển. Ban đầu, việc phân vùng chỉ nhằm mục tiêu bảo tồn đa dạng sinh học, nhưng kết quả phân vùng này đã ảnh hưởng lớn đến sinh kế của 06 cụm dân cư sinh sống trên đảo do ngư trường đánh bắt thủy sản của họ bị hạn chế; tuy nhiên, sau đó đã bổ sung tiêu chí “cải thiện sinh kế cho những người dân sống trong và lân cận KBTB”. Kết quả kế hoạch phân vùng quản lý và phát triển KBTB Hòn Mun đã được UBND tỉnh Khánh Hòa thông qua.

Đứng trước những tồn tại, hạn chế của phương thức quản lý nhà nước theo ngành và phân chia theo lãnh thổ đối với tài nguyên, môi trường vùng bờ, các mâu thuẫn lợi ích giữa các ngành trong khai thác, sử dụng tài nguyên, không gian vùng bờ ngày càng trở nên gay gắt hơn, phương thức quản lý theo cách tiếp cận tổng hợp, liên ngành đã được đưa vào áp dụng ở Việt Nam từ năm 2000 qua sự hỗ trợ của PEMSEA, trong đó “*Phân vùng chức năng hay phân vùng sử dụng vùng bờ*” là một trong những công cụ cần thiết để điều chỉnh các hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên ở vùng bờ cụ thể.

Phân vùng chức năng lần đầu tiên được thực hiện với sự giúp đỡ kỹ thuật của PEMSEA (2004) phục vụ cho Kế hoạch hành động QLTH vùng bờ (QLTHVB) thành phố Đà Nẵng. Phân vùng sử dụng vùng bờ thành phố Đà Nẵng được thực hiện dựa trên 15 nguyên tắc và các bước theo Hướng dẫn của PEMSEA, đặc biệt đã thành lập các loại bản đồ thành phần, bản đồ hiện trạng sử dụng vùng bờ và áp dụng phần mềm GIS để tích hợp đưa ra phương án phân vùng sử dụng vùng bờ TP. Đà Nẵng (Hình 5).



Hình 4. Sơ đồ phân vùng Khu bảo tồn biển Hòn Mun



Hình 5. Sơ đồ phân vùng sử dụng vùng bờ thành phố Đà Nẵng

I.4. Thông tin, dữ liệu phục vụ lập quy hoạch

Thông tin, dữ liệu phục vụ lập quy hoạch được thu thập, tổng hợp từ các văn bản đã được các cấp có thẩm quyền ban hành, phê duyệt theo quy định của pháp luật; các bộ, ngành, địa phương cung cấp hoặc trao đổi trực tiếp; kết quả điều tra cơ bản các thời kỳ; kết quả nghiên cứu của các đề tài khoa học; nghiên cứu của các chuyên gia, các nhà khoa học đã được xuất bản liên quan đến quy hoạch. Thông tin, dữ liệu bao gồm số liệu, văn bản in và các tệp lưu trữ trong bộ nhớ của thiết bị điện tử. Đặc biệt để phân vùng không gian biển, các dữ liệu bản đồ số được chuyển giao từ các cơ quan quản lý nhà nước, như: Cục Đo đạc bản đồ và Thông tin địa lý Việt Nam; Bộ Quốc phòng; Bộ Giao thông Vận tải; Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn; Viện Dầu khí; các bộ, ngành liên quan và địa phương có biển.

Các thông tin, dữ liệu dưới đây trên các vùng đất ven biển, hải đảo và vùng biển của Việt Nam đã được thu thập, tổng hợp, bao gồm: khí tượng, thủy văn và hải văn; địa hình, địa chất, địa mạo; tài nguyên, môi trường, sự cố môi trường và thiên tai; KT-XH; các quy hoạch, kế hoạch liên quan đến khai thác, sử dụng tài nguyên, BVMT biển và hải đảo; các văn bản pháp luật hiện hành có liên quan.

I.5. Cách tiếp cận, phương pháp lập quy hoạch

QHKGB quốc gia là quy hoạch đa ngành, được lập theo các tiếp cận chủ đạo là tiếp cận hệ thống - tổng hợp, tiếp cận phát triển bền vững và tiếp cận HST; phân định, sắp xếp không gian biển hợp lý cho các ngành, lĩnh vực khác nhau trên cơ sở tích hợp các quy hoạch ngành liên quan đến biển; định hướng, thiết lập phương án sử dụng không gian biển và giải quyết các bất cập về sử dụng biển để từ đó cân bằng các nhu cầu phát triển kinh tế, đảm bảo quốc phòng, an ninh và nhu cầu bảo vệ các HST biển; là quá trình phân tích và phân bổ các hoạt động của con người theo không gian và thời gian ở các vùng biển để đạt các mục tiêu kinh tế, chính trị, xã hội và sinh thái đặt ra.

Phương pháp, cách tiếp cận lập QHKGB quốc gia được dựa trên hướng dẫn của các tổ chức quốc tế, đặc biệt hướng dẫn của UNESCO IOC, Chương trình IEMSD, PEMSEA và tham khảo kinh nghiệm của các quốc gia như Hoa Kỳ, Anh, Ôxtrâyliya, Trung Quốc và một số nước trong khối ASEAN, nhưng có sự chọn lọc để phù hợp với bối cảnh kinh tế, chính trị, xã hội, tính đặc thù về tài nguyên biển, thực trạng sử dụng biển và các chính sách, pháp luật quản lý biển theo hướng phát triển bền vững của Việt Nam.

I.5.1. Cách tiếp cận lập quy hoạch

Các cách tiếp cận sau được áp dụng trong quá trình lập QHKGB Việt Nam:

- *Tiếp cận hệ thống - tổng hợp*: Quan tâm đầy đủ và thống nhất không gian, thời gian, các thành phần và quá trình của hệ thống tài nguyên biển; các hoạt động khai thác, sử dụng, bảo vệ và quản lý biển; các chức năng của biển và mối liên kết của chúng với các chính sách, quy định, tổ chức quản lý của các ngành, các cấp.

- *Tiếp cận hệ sinh thái*: Duy trì tính toàn vẹn tự nhiên của các HST và khả năng cung cấp sản phẩm, dịch vụ thiết yếu của chúng cho đời sống con người và sự phát triển của xã hội.

- *Tiếp cận thích ứng*: Triển khai, đánh giá, điều chỉnh kế hoạch xoay vòng nhằm khắc phục tình trạng không đầy đủ và thiếu độ tin cậy của thông tin và kiến thức, đồng thời đáp ứng tác động của các thay đổi không lường trước được trong quá trình triển khai.

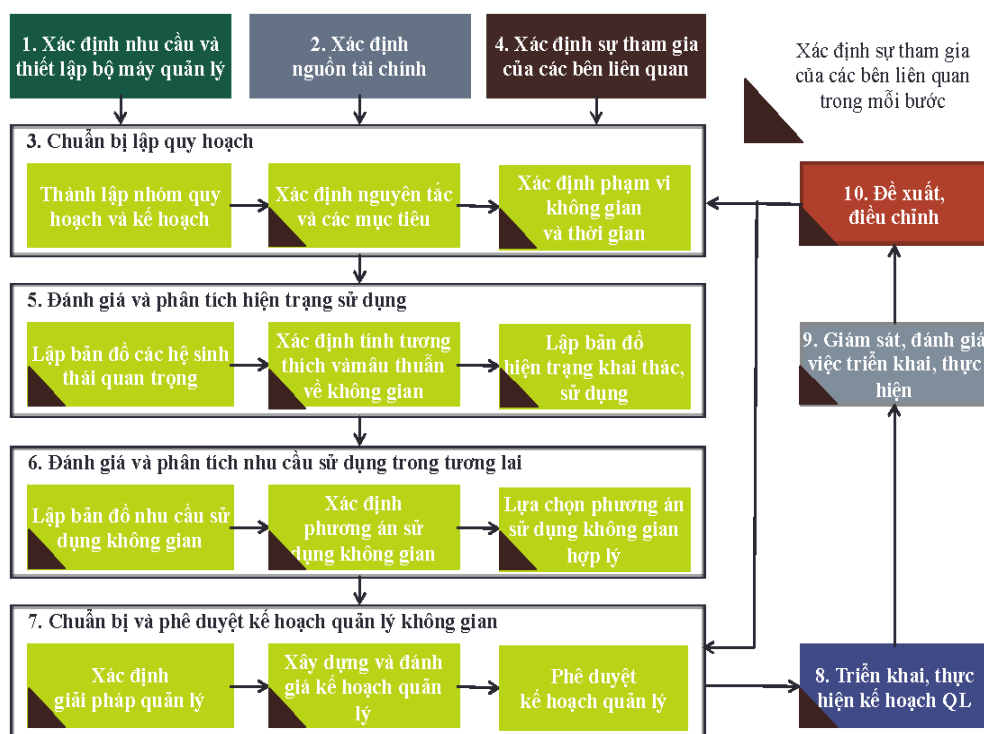
- *Tiếp cận liên ngành, liên vùng*: Cách tiếp cận liên ngành, liên vùng được hỗ trợ bởi cơ chế điều phối và phối hợp giữa các ngành, các cấp và các địa phương liên quan.

- *Tiếp cận tham dự*: Quá trình lập quy hoạch bảo đảm có sự tham gia của nhiều bên liên quan bao gồm các cơ quan quản lý nhà nước, các đơn vị tư vấn, chuyên gia từ các lĩnh vực liên quan đến quy hoạch vùng bờ và các bên liên quan khác (như doanh nghiệp, tổ chức xã hội, cộng đồng dân cư ven biển...).

- *Tiếp cận hội nhập quốc tế*: Quy hoạch phù hợp với các cam kết quốc tế, điều ước quốc tế mà Việt Nam tham gia, từng bước tiếp cận và đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc tế. Quy hoạch dựa trên bối cảnh Khu vực và Thế giới, đồng thời là cơ sở, định hướng cho việc hội nhập quốc tế.

- *Tiếp cận phát triển bền vững*: Quy hoạch tập trung vào giải quyết các vấn đề về tài nguyên và môi trường biển, nhằm duy trì và tăng cường các giá trị của chúng, đồng thời thúc đẩy và hài hòa việc khai thác, sử dụng tài nguyên và môi trường biển cho phát triển và tăng trưởng các ngành kinh tế dựa vào biển, đảm bảo sự an toàn, sinh kế và phúc lợi cho các cộng đồng ven biển, đáp ứng nhu cầu phát triển bền vững.

Xuyên suốt quá trình thực hiện nhiệm vụ, QHKGB quốc gia được lập theo các bước trình bày trong Hình 6.



Hình 6. Các bước lập quy hoạch không gian biển

Nguồn: Ủy ban Hải dương học liên Chính phủ, 2009.

1.5.2. Phương pháp lập quy hoạch

Bên cạnh các phương pháp truyền thống như kế thừa dữ liệu, tài liệu lịch sử, điều tra khảo sát thực địa, tham vấn các bên liên quan và phương pháp chuyên gia, một số phương pháp tiên tiến được sử dụng để lập QHKGB Việt Nam, bao gồm:

- *Phương pháp bản đồ và GIS*: Phương pháp được sử dụng để phân tích không gian, xây dựng và quản lý dữ liệu bản đồ liên quan đến không gian vùng quy hoạch. Công cụ ArcGIS được sử dụng để chồng xếp các lớp bản đồ chuyên đề về phân bố không gian các vùng sinh thái, tài nguyên, vùng phát triển của các ngành kinh tế, xử lý các vùng chồng lấn dựa trên tính ưu tiên của các loại hình sử dụng cho mục đích quốc phòng, an ninh, bảo tồn tài nguyên, giá trị sinh thái, tài nguyên và phát triển kinh tế.

- *Phương pháp lập ma trận tương thích*: áp dụng đối với các vùng biển được phân vùng thuộc vùng biển Việt Nam để xây dựng các quy định sử dụng phù hợp.

- *Phương pháp phân tích điểm mạnh - điểm yếu - cơ hội - thách thức (SWOT)*: sử dụng trong phân tích các kịch bản phát triển và sử dụng không gian biển.

- *Phương pháp quá trình phân tích thứ bậc (AHP)*: Phương pháp này dựa trên phân tích các quyết định đa mục tiêu, bao gồm các bước thực hiện: (i) mục tiêu cuối cùng hoặc vấn đề cần giải quyết; (ii) liệt kê tất cả các giải pháp khả thi (lựa chọn thay thế); (iii) các tiêu chí đánh giá các lựa chọn thay thế; (iv) lựa chọn hội đồng chuyên gia; (v) xây dựng ma trận so sánh cặp; (vi) ước tính trọng số; (vii) kiểm tra độ nhất quán của kết quả tính toán. Trong QHKGB, AHP giúp định rõ mức độ ưu tiên của các hoạt động kinh tế biển thông qua việc so sánh cặp và đánh giá tương đối giữa các hoạt động này. Kết quả AHP cho phép xác định các hoạt động kinh tế biển ưu tiên trong cùng một không gian được quy hoạch.

CHƯƠNG II.

ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN, MÔI TRƯỜNG VÀ KINH TẾ - XÃ HỘI

II.1. Điều kiện tự nhiên

II.1.1. Vị trí địa lý

Biển Đông và các lãnh thổ bao quanh (có thể gọi gộp là “lưu vực Biển Đông”) có vị trí địa lý quan trọng trên bản đồ biển và đại dương thế giới. Biển Đông có chiều dài và chiều rộng lần lượt khoảng 3.500 km và 1.100 km, với diện tích khoảng 3,9 triệu km². Biển Đông được bao bọc bởi Việt Nam, Phi-lip-pin, In-đô-nê-xia, Bru-nây, Ma-lai-xi-a, Xinh-ga-po, Thái Lan, Cam-pu-chia và Trung Quốc. Điều này có ý nghĩa lớn trong việc xác định vị trí địa kinh tế - chính trị và địa quân sự trong quá trình phát triển của Việt Nam.

Hệ thống đảo, quần đảo có thể phân chia thành 3 tuyến:

- *Tuyến xa bờ*: Là những đảo nằm ở vị trí tiền tiêu, cửa ngõ, phen dậu quốc gia, là hệ thống phòng thủ từ xa, ở đó có thể bố trí mạng thông tin tiền tiêu, đặt các trạm quan sát, các trận địa phòng không... để kiểm tra, kiểm soát bảo vệ lãnh thổ quốc gia, bao gồm vùng đất, vùng biển, vùng trời của Tổ quốc. Điển hình là những đảo, quần đảo lớn trong hệ thống này như quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa, Bạch Long Vĩ, Côn Đảo, Thổ Chu...

- *Tuyến giữa*: Là những đảo có diện tích khá lớn và điều kiện tự nhiên thuận lợi cho phát triển KT-XH và xây dựng các công trình chiến đấu phòng thủ, các hải cảng, sân bay...

- *Tuyến ven bờ*: Gồm những đảo gần đất liền, thuận lợi cho phát triển nghề cá, du lịch, tạo thành nơi trú đậu, tránh bão cho tàu thuyền, có vai trò quan trọng trong việc giữ gìn trật tự an ninh vùng biển ven bờ và bờ biển nước ta. Những đảo lớn trong hệ thống này là Cái Bàu, Cát Bà, Côn Cỏ, Hòn Tre, Hòn Khoai...

Mỗi vùng biển nước ta đều có từng cụm đảo khá liên hoàn, cả ba hệ thống đảo trở thành thế trận phòng thủ nhiều lớp, nhiều tầng, giàu tiềm năng về kinh tế và vững về thế trận quốc phòng, an ninh của Tổ quốc.

Ngoài ra, hệ thống trên 3.000 hòn đảo của Việt Nam là nguồn tài nguyên hấp dẫn khách du lịch, đặc biệt là hệ thống đảo thuộc vịnh Hạ Long, Bái Tử Long, Lan Hạ. Ngoài Quảng Ninh, Hải Phòng thì Đà Nẵng, Khánh Hòa, Bà Rịa - Vũng Tàu và Kiên Giang cũng là các địa phương có nhiều đảo, quần đảo có giá trị khai thác du lịch rất cao.

Với vị trí địa kinh tế - chính trị và quân sự quan trọng của Biển Đông, hầu hết các quốc gia liên quan coi Biển Đông là lợi ích cốt lõi. Đó là nguyên nhân chính khiến cho khu vực Biển Đông tiềm ẩn nhiều bất ổn, có khả năng dẫn đến xung đột nếu thiếu sự kiểm chế của các bên liên quan, sự tôn trọng luật pháp quốc tế và những nỗ lực có trách nhiệm của cộng đồng quốc tế. Ngoài ra, các vấn đề an

ninh phi truyền thống như cướp biển, ô nhiễm môi trường, các hiện tượng cực đoan từ BĐKH... cũng đang trở nên ngày càng nghiêm trọng hơn. Những diễn biến này đã và đang ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh và tính bền vững trong phát triển kinh tế biển của nước ta.

II.1.2. Địa hình, địa mạo, địa chất

II.1.2.1. Địa chất

a. Địa động lực tân kiến tạo - hiện đại

Trong Kainozoi có hai sự kiện quan trọng có tính chất quyết định đến đặc điểm địa động lực của khu vực bán đảo Đông Dương nói chung và Biển Đông nói riêng. Đó là sự đụng độ giữa hai mảng thạch quyển Ấn Độ và Âu Á và quá trình tách giãn Biển Đông. Sự đụng độ hai mảng này đã xảy ra từ đầu Kainozoi và có lẽ còn tiếp tục cho đến ngày nay. Quá trình đụng độ của hai mảng thạch quyển có ảnh hưởng lớn đến đặc điểm địa động lực kiến tạo của vùng Đông Á, phần lớn lãnh thổ Trung Quốc và bán đảo Đông Dương. Các hệ quả của quá trình đụng độ này làm xuất hiện hàng loạt các đứt gãy phương tây bắc - đông nam (đứt gãy Sông Hồng, Sông Hậu...). Các chuyển động kiến tạo này xảy ra trong hai giai đoạn chính với sự đổi dấu dịch chuyển từ trái sang phải của các đứt gãy phương tây bắc - đông nam. Các nghiên cứu trước đây đã chỉ ra các hoạt động của pha đầu tiên với phương nén ép á vĩ tuyến xảy ra trong khoảng thời gian mạnh mẽ từ 32 - 5 triệu năm. Vào đầu Pliocene có quá trình ngừng nghỉ kiến tạo, các hoạt động của pha 2 với xu hướng á vĩ tuyến đã bắt đầu được thể hiện trên lãnh thổ Việt Nam tạo nên các đới thuận tách - thuận phương á kinh tuyến lấp đầy bởi các thành tạo Pliocene - Đệ tứ hoặc tạo các đường trục dẫn đường cho các phun trào bazan đi lên. Đồng thời nó tạo ra xu hướng dịch chuyển phải dọc theo các đứt gãy phương tây bắc - đông nam, trong đó có đứt gãy sông Hồng.

Gần như đồng thời với các dịch chuyển trái dọc theo hệ thống đứt gãy phương tây bắc - đông nam trên bán đảo Đông Dương là quá trình sụt lún tách giãn Kainozoi Biển Đông (32 - 16 triệu năm), với trục tách giãn gấp khúc: phương á vĩ tuyến ở phía đông và đông bắc - tây nam ở phía tây, trùng đại dương Biển Đông có cấu trúc bất đối xứng, đặc biệt là phần tây với sườn tây bắc thoải về phía đông nam. Ngoài ra, các nghiên cứu còn cho thấy tính chu kỳ gián đoạn của các quá trình tách giãn và sự ngưng nghỉ tương đối sớm của phần phía tây so với phần phía đông. Hoạt động phát triển tách giãn Biển Đông trong Kainozoi có ảnh hưởng đến chế độ kiến tạo trên phạm vi bán đảo Đông Dương đặc biệt là phía nam.

b. Đứt gãy kiến tạo

Các đứt gãy có biểu hiện hoạt động địa động lực mạnh ở Biển Đông và lãnh thổ Việt Nam bao gồm: hệ thống đứt gãy Sông Lô, Vĩnh Ninh, Sông Chảy, Sông Hồng, Nha Trang, chuyển dạng trung tâm Biển Đông, tây bãi Phúc Nguyên, Thổ Chu - Natuna Bắc, Hòn Chuối, tây Phú Quốc, đông Ma-lai-xi-a, Cát Bà, Cô Tô, Bạch Long Vĩ, Huyện Nhai - Văn Ninh, Đá Bắc, Phú Lâm, Thuận Hải - Minh Hải, Phú Quý - Cảnh Dương, tách dẫn đáy trung tâm Biển Đông, Baram, Sabah, Gia Lâm - Hà Tĩnh, Đồng Hới - Hòn Ông, Phú Khánh, chuyển dạng đông Biển Đông, đông Balabac, Tiên

- *Nhóm các thành tạo rắn chắc lộ trên bề mặt có khả năng chịu tải cao:* là các đá magma, phun trào tạo nên các dạng địa hình nổi cao, các bờ mài mòn trên đá cứng chắc và các bờ vách dọc đường bờ biển và vùng ven các đảo. Các thành tạo địa chất này có khả năng chống chịu cao với các tai biến như: động đất, sóng thần, lũ lụt, xói lở, nhiễm mặn... Các thành tạo địa chất thuộc nhóm này tạo nên các dạng địa hình nổi cao, các bờ mài mòn trên đá cứng chắc và các bờ vách dọc đường bờ biển và vùng ven đảo Việt Nam.

Các thành tạo này bao gồm phức hệ Đại Lộc ($G/aD_1 dl$) lộ thành một đảo nhỏ (Hòn Khô) trong quần đảo Cù Lao Chàm (Quảng Nam). Phức hệ Mường Lát ($G/aC_1 ml$) phân bố tập trung ở khu vực ven biển và đáy biển Sầm Sơn (Thanh Hoá). Phức hệ Vân Canh ($G/T_2 vc$) phân bố tập trung ở dải ven biển, đáy biển vùng Sông Cầu, Tuy An và đảo Ma Nha (Phú Yên). Phức hệ Hải Vân ($G/aT_3 hv$) phân bố rải rác từ Cửa Tư Hiền (Thừa Thiên Huế) vào đến Sơn Trà (Đà Nẵng) và xung quanh Cù Lao Chàm. Phức hệ Hòn Khoai ($G/T_3 hk$) phân bố ở đáy biển quanh đảo Hòn Khoai, Hòn Đá Bạc. Phức hệ Chà Ván ($Gb/aT_3 cv$) phân bố tập trung ở đáy vịnh Cầu Hai (Thừa Thiên Huế). Phức hệ Phia Bioc ($G/aT_3n pb$) phân bố tập trung ở vùng ven biển Hà Tĩnh, đảo Hòn Mất. Phức hệ Định Quán ($G/J_3 đq$) phân bố tập trung ở vùng biển ven bờ Ninh Hòa (hòn đảo Chà Lã) và phía nam vịnh Cam Ranh (Khánh Hoà), rải rác ở các đảo và đáy biển vùng Côn Đảo, ở vùng biển và đảo biển Tây Nam khu vực Rạch Giá - Hòn Đất (Kiên Giang). Trong phạm vi vùng biển Tây Nam Bộ các thành tạo magma của phức hệ Định Quán chỉ phân bố tập trung ở đáy biển quanh đảo Hòn Tre và khu vực ven biển Hòn Đất. Phức hệ Bản Muồng ($G/J-K bm$) phân bố diện tích nhỏ ở khu vực núi Dinh Chùa (ven biển Vũng Áng, Hà Tĩnh). Phức hệ Đèo Cả ($G/K đc$) phân bố thành từng khối rải rác dọc ven biển và đáy biển từ Phù Cát (Bình Định) đến Cà Ná (Ninh Thuận). Phức hệ này phổ biến nhất ở vùng biển Trung và NTB. Ở vùng Vũng Tàu - Cà Mau, các đá của phức hệ tạo thành những đảo nhỏ quanh Côn Đảo và một phần ở đảo lớn. Phức hệ Cà Ná ($G/K_3 cn$) phân bố ở đáy đầm Ninh Hoà, ven biển nam Nha Trang, vịnh Cam Ranh và ven biển mũi Đá Vách. Phức hệ Bà Nà ($G/K_2-E bn$) chỉ phân bố một diện tích nhỏ hẹp ở khu vực biển ven bờ và mũi Nam Trâm (vịnh Dung Quất). Magma Mesozoi lộ nhiều dọc ven biển Nam Trung Quốc, đảo Hải Nam là nguồn cung cấp tạo nên nhiều mỏ sa khoáng lớn ở ven bờ biển và các vành trọng sa đáy biển. Bờ biển đông bán đảo Ma-lai-xi-a lộ khá nhiều các thành tạo magma Trias. Các thành tạo địa chất này có khả năng chống chịu cao với các tai biến động lực như động đất, sóng thần, lũ lụt, xói lở, nhiễm mặn... Tuy nhiên, các quá trình phong hóa phát triển trên các thành tạo này tạo điều kiện giải phóng một số kim loại nặng có khả năng tích lũy theo thời gian, gây ảnh hưởng đến chất lượng môi trường.

- *Nhóm các thành tạo rắn lộ trên bề mặt có khả năng khả năng chịu tải kém, chống xói lở kém, tàng trữ độc tố từ kém - trung bình:* gồm các trầm tích lục nguyên bờ rời, cát... Thuộc nhóm này bao gồm các hệ tầng: Hệ tầng Kim Sơn ($AR ks$) phân bố dọc ven biển từ Sa Huỳnh đến biển Hoài Nhơn (Bình Định). Hệ tầng Nậm Cô ($PR_3-E_1 nc$) phân bố ở hai khu vực là Lạch Trường - Hòn Nẹ và Mũi Chao (Sầm Sơn). Hệ tầng A Vương ($E_2-O_1 av$) phân bố khu vực ven bờ từ nam Cửa Đại (Hội An) đến bắc Chu Lai. Hệ tầng Tấn Mài ($O_3-S tm$) phân bố thành một dải nhỏ hẹp

trên đảo Cái Chiên, đảo Vĩnh Thực và đáy biển phía xung quanh hai đảo này. Hệ tầng Cô Tô (O_3-S_{ct}) phân bố ở quần đảo Cô Tô - Thanh Lâm - Lò Chúc San. Hệ tầng Sông Cả ($O_3-S_1 sc$) phân bố ở ven biển Nghệ An - Thanh Hoá. Hệ tầng Long Đại ($O_3-S_1 ld$) phân bố ở ven biển và đáy biển ven bờ từ nam Bồ Trạch đến Lệ Thủy (Quảng Bình). Loạt Sông Cầu ($D_1 sc$) phân bố ở các đảo Thượng Mai, Ba Mùn, Phượng Hoàng, Sâu Nam, Thoi Xanh, một phần đảo Trà Bản và dưới đáy biển ở khu vực này. Hệ tầng Dưỡng Động ($D_{1-2} dd$) phân bố thành một dải kéo dài theo hướng tây bắc - đông nam ở các đảo Trà Bản, Thừa Bồng, Châu Dấp, Lũ Con. Hệ tầng Đồ Sơn phân bố ở bán đảo Đồ Sơn. Hệ tầng Bản Páp phân bố rất hạn chế ở đảo Bàn Sen, đông nam Cái Bàu. Hệ tầng Đông Thọ phân bố ở diện hẹp khu vực đèo Lý Hòa và dưới đáy biển vùng này. Hệ tầng Phố Hàn ($D_3-C_1 ph$) phân bố ở đông nam đảo Cát Bà. Hệ tầng Hòn Chông ($D-C_1 hc$) phân bố chủ yếu ở vùng biển, ven bờ và các đảo vùng biển phía đông quần đảo Nam Du. Hệ tầng Cát Bà ($C_1 cb$) phân bố chủ yếu ở trên đảo Cát Bà. Hệ tầng Bắc Sơn ($C-P bs$) phân bố tập trung chủ yếu ở dưới đáy biển và các đảo thuộc vịnh Hạ Long, Bái Tử Long và đông nam đảo Cát Bà, vùng ven biển Thạch Hà (Hà Tĩnh). Hệ tầng Hà Tiên ($P ht$) phân bố từ Bãi Ốt đến Chùa Hang (Hà Tiên). Hệ tầng Bãi Cháy ($P_2 bc$) phân bố tập trung thành một dải ở ven biển và biển ven bờ từ Cẩm Phả đến Bãi Cháy. Hệ tầng Hòn Ngang ($T hng$) phân bố ở vùng biển và các đảo Vịnh Thái Lan. Hệ tầng Đông Triều ($T_{2a} dt$) phân bố ở 4 khu vực chính, đảo Hòn Mê (Thanh Hoá) và đáy biển vùng lân cận, ven biển và biển Quỳnh Lưu, Cửa Lò (Nghệ An) và vùng biển Đèo Ngang (Hà Tĩnh - Quảng Bình). Hệ tầng Minh Hòa ($T_{2a} mh$) phân bố một diện tích rất nhỏ ở phía bắc hòn Minh Hòa (Hòn Nghệ) và đáy biển sát đảo này. Hệ tầng Hòn Nghệ ($T_2 hn$) phân bố một diện tích nhỏ ở bờ tây, tây bắc và đáy biển quanh đảo Hòn Nghệ (Minh Hoà). Hệ tầng Đồng Dao ($T_2 dd$) phân bố tập trung một diện tích rất hạn chế ở biển ven bờ tây nam huyện Kim Sơn (Ninh Bình) và Nga Sơn (Thanh Hoá). Trầm tích Mesozoi phát triển dọc ven biển Nam Trung Quốc (Tan Qixin, 1988). Hệ tầng Hòn Gai ($T_{3n-r} hg$) phân bố tập trung ở khu vực Hòn Gai - Cẩm Phả, ven bờ đảo Cái Bàu. Hệ tầng Đồng Đỏ ($T_{3n-r} dd$) phân bố tập trung thành một dải dưới đáy biển ở độ sâu 20 m nước vào bờ từ nam cửa Lạch Ghép (Thanh Hoá) đến bắc Cửa Lò (Nghệ An). Hệ tầng Hà Cối ($J_{1-2} hc$) phân bố tập trung ở vịnh Hà Cối thuộc vùng biển Quảng Ninh. Hệ tầng Mường Hinh ($J mh$) phân bố chủ yếu ở vùng ven biển và biển phía nam tỉnh Hà Tĩnh. Hệ tầng La Ngà ($J_2 ln$) phân bố tập trung ở dải ven bờ và dưới đáy biển vịnh Văn Phong thuộc huyện Vạn Ninh và huyện Ninh Hòa (Khánh Hoà). Hệ tầng Đèo Bảo Lộc ($J_3 dbl$) phân bố một diện tích nhỏ hẹp (01 km^2) ở phần trung tâm Côn Đảo, khu vực dốc Trâu Té. Hệ tầng Phú Quốc ($K_1 pq$) phân bố rộng rãi ở đáy biển và quanh đảo cùng tên, ngoài ra còn thấy ở đáy biển quần đảo An Thới, Thổ Chu và 6 khối nhỏ ở tây nam quần đảo Nam Du. Hệ tầng Nha Trang ($K nt$) phân bố rải rác vùng ven biển NTB. Hệ tầng Yên Châu ($K yc$) phân bố rất hạn chế ở phía bắc Cửa Ghép.

- *Nhóm các thành tạo địa chất bờ rời có khả năng chịu tải kém, chống xói lở kém, nhưng tầng trữ độ tổ cao*: gồm các thành tạo Neogen và Đệ tứ tạo nên dạng bờ cát nằm xen kẽ với các thành tạo cứng chắc kể trên. Chúng phân bố tạo nên các đồng bằng, dọc các thung lũng sông và chạy dọc ven biển. Các thành tạo này

rất nhạy cảm với các tai biến động lực như động đất, xói lở, nứt đất, lũ lụt, nhiễm mặn... Theo không gian có thể phân các thành tạo này như sau:

+ Vùng Móng Cái - Hải Phòng: các đoạn bờ từ cát là đoạn Trà Cổ, Bãi Cháy và phía nam cửa Lạch Tray. Đoạn bờ Trà Cổ có dạng hình cung, cấu tạo chủ yếu từ cát, có giá trị du lịch cao. Đoạn Bãi Cháy bờ cát không sạch có lẫn các mảnh vụn là do quá trình phá huỷ bờ tạo ra. Bờ phía nam Lạch Tray và bán đảo Đồ Sơn hình thành nhiều bãi cát nhưng có giá trị du lịch không cao do nước ở đây có độ đục lớn. Các đảo trong vùng này có nhiều bờ cát và bãi biển đẹp có giá trị du lịch cao như bờ cát phía tây nam đảo Cái Chiên, bờ cát phía đông nam đảo Ngọc Vũng, bờ cát đảo Quan Lạn - Minh Châu và các bờ cát đảo Cô Tô lớn và Cô Tô con... Phần lớn các bờ cát là những đoạn bờ còn đang được bồi tụ.

+ Vùng Hải Phòng - Nga Sơn có thể chia ra làm 3 đoạn: Hải Phòng - cửa Ba Lạt; cửa Ba Lạt - cửa Đáy; cửa Đáy - Nga Sơn. Đoạn Hải Phòng - Ba Lạt có phần bờ từ cửa Văn Úc đến cửa Lân được thành tạo từ cát. Bờ cát ở Văn Úc bị xói lở còn ở Đồng Châu được bồi tụ tạo ra bãi biển rộng với các van cát ngầm đan xen nhau. Đoạn Ba Lạt - cửa Đáy, trong đó đoạn bờ Hải Hậu là bờ cát đang bị xói lở rất mạnh, phải đầu tư hệ thống đê kè rất tốn kém. Đoạn cửa Đáy - Nga Sơn bờ biển được tạo từ cát bờ rời.

+ Vùng Nga Sơn - Đèo Ngang: về cơ bản đoạn bờ vùng này được tạo từ cát bờ rời. Các quá trình xói lở mạnh xảy ra ở Bắc cửa Hội và cửa Lý Hoà. Do đặc điểm đường bờ tạo từ cát nên cửa sông vùng này biến động rất nhanh. Vào mùa khô cửa sông bị thất cổ chai, vào mùa mưa lũ phá vùng cửa sông rất mạnh.

+ Vùng Đèo Ngang - Sơn Trà: bờ biển từ Đèo Ngang đến bán đảo Sơn Trà trừ một số mũi nhô ở Đèo Ngang, đèo Hải Vân và bán đảo Sơn Trà là đá gốc, đại bộ phận bờ biển còn lại được tạo từ cát. Quá trình bồi tụ, xói lở dọc bờ đầm phá Tam Giang xảy ra rất phức tạp đã gây ra nhiều thiệt hại. Đặc tính bồi tụ - xói lở phức tạp và nhanh cũng do bờ cấu tạo từ cát gây nên.

+ Vùng bán đảo Sơn Trà - mũi An Hoà: toàn bộ bờ từ bán đảo Sơn Trà đến mũi An Hoà được cấu tạo từ cát. Quá trình bồi tụ, xói lở ở đây diễn biến rất phức tạp, đặc biệt là ở khu vực bắc và nam cửa sông Thu Bồn.

+ Vùng mũi An Hoà - cửa Đà Nẵng: trong giới hạn từ mũi An Hoà đến cửa Đà Nẵng có nhiều đoạn bờ được cấu tạo từ cát bờ rời. Đó là đoạn từ Nam mũi An Hoà đến Tam Quan và đoạn từ bắc đến nam cửa Đà Nẵng.

+ Vùng cửa Đà Nẵng - Cà Ná: ngoại trừ các mũi nhô và bán đảo, phần lớn bờ biển vùng này được cấu tạo từ cát.

+ Vùng Cà Ná - Vũng Tàu: trên đoạn bờ dài từ mũi Cà Ná đến Vũng Tàu các thành tạo địa chất chủ yếu là cát đỏ và cát với độ gắn kết kém, khả năng chống xói lở kém. Quá trình xói lở ở vùng này xảy ra rất mạnh, bờ biển đã áp sát đường giao thông (đoạn mũi Kê Gà - vịnh Phan Thiết).

+ Vùng Vũng Tàu - Cà Mau: đoạn bờ dài từ Vũng Tàu đến Cà Mau nằm giữa

hai cửa Cung Hầu và Định An là cung bờ lồi cấu tạo từ cát. Định cung bờ được bồi tụ còn các bờ ở vùng cửa sông đang bị xói lở. Ngoài khơi quần đảo Côn Đảo có một số đoạn bờ cấu tạo từ cát hình thành các bãi biển đẹp.

+ Vùng Cà Mau - Hà Tiên: đoạn bờ biển từ Hòn Đất đến mũi Lai được tạo từ cát có nguồn gốc biển. Quá trình tích tụ đang xảy ra ở các cung bờ lõm. Đảo Phú Quốc ở ngoài khơi có nhiều đoạn cấu tạo từ cát nguồn gốc biển - gió tạo nên bãi biển đẹp. Ngoài ra, cát ở Phú Quốc còn là vật liệu xây dựng quan trọng.

d. Trầm tích đáy biển ven bờ

Các thành tạo địa chất dưới đáy biển có thể phân chia thành hai nhóm dựa trên khả năng nhạy cảm với ô nhiễm môi trường gồm:

- *Nhóm có khả năng nhạy cảm cao với ô nhiễm môi trường* là trầm tích có thành phần bùn, bùn cát, cát bùn, cát sạn. Trường bùn phân bố ở vùng cửa sông Bạch Đằng kéo dài xuống đông nam đảo Cát Bà là bùn hiện đại có nguồn gốc sông biển. Trường bùn này có xu hướng ngày càng mở rộng. Vùng đông nam đảo Hạ Mai và tây đảo Trần là trường bùn di tích sinh vật. Vùng biển Hải Phòng - Nga Sơn, trường bùn tạo thành dải song song với chiều rộng khác nhau. Đoạn Hải Hậu có chiều rộng 4 km còn đoạn giữa cửa Ba Lạt và cửa Lân có chiều rộng khoảng 10 km. Thành phần chủ yếu là bùn màu nâu nhạt tương đối đồng nhất bề dày từ 1 - 2 m. Nguồn vật liệu chủ yếu do các sông đưa ra cùng với các sản phẩm do sóng phá huỷ bờ tái lắng đọng. Ranh giới ngoài của trường bùn có địa hình dạng vách hoặc sườn dốc, điều này thể hiện rất rõ ở vùng trước cửa Ba Lạt. Trường bùn này ngày càng mở rộng và tăng dần về phía biển. Vùng biển Nga Sơn - Đèo Ngang, trường bùn trong vùng chủ yếu phân bố trong vịnh Diễn Châu và vùng cửa sông Mã. Trong vịnh Diễn Châu trường bùn có hình dạng tương đối đẳng thước và không có biểu hiện ô nhiễm kim loại nặng. Còn vùng trước cửa sông Mã là phần tiếp tục của trường bùn, ở đây có biểu hiện ô nhiễm kim loại magie và arsen. Vùng Đèo Ngang - bán đảo Sơn Trà tồn tại hai trường bùn phân bố ở độ sâu khác nhau. Trường thứ nhất tạo thành dải hẹp song song với bờ, kéo dài từ cửa Gianh đến cửa Tùng và phân bố từ độ sâu 30 - 50 m nước và nằm trong trường bùn chứa cát sạn. Trường thứ hai cũng tạo thành dải chạy theo bờ từ trước cửa Thuận An kéo xuống Bắc Cù Lao Chàm và nằm ở độ sâu từ 35 m nước trở ra. Căn cứ vào đặc điểm thạch học và vị trí phân bố, hai trường bùn này là dấu tích của lagoon cổ. Vùng Sơn Trà - mũi An Hoà, trường bùn phân bố từ độ sâu 20 m nước trở ra. Ở đông bắc cửa Đại, trường bùn là phần kéo dài của trường bùn thuộc vùng Đèo Ngang - Sơn Trà. Phía đông nam cửa Đại, trường bùn phát triển trên diện tích đáng kể. Trong trường bùn có một vài khoảng nhỏ thuộc trường bùn chứa cát sạn. Vùng cửa Đà Nẵng - Cà Ná, vùng này có đặc điểm nhiều vũng vịnh, đường bờ lồi lõm, đáy biển nhiều chỗ có địa hình dốc các trường bùn nằm giữa các bán đảo. Đoạn bờ từ Vũng Tàu đến Cà Mau có đặc điểm nhiều cửa sông, các mức địa hình được ngăn cách bởi sườn dốc. Trong phạm vi từ 0 - 30 m nước, do địa hình thoải nên diện tích trầm tích tầng mặt được mở rộng liên tục đến Cà Mau. Các trường bùn có đặc điểm là tạo thành một dải hẹp chạy theo sườn nghiêng độ sâu từ 5 - 15 m, kéo dài từ trước cửa Tiểu đến cửa Trần Đề rồi chạy sát men theo bờ, sau đó từ

phía nam Gành Hào tạo thành một dải rộng kéo đến phần cuối mũi Cà Mau. Đây là trường bùn đang được hình thành. Ngoài ra còn có một số vị trí phát triển trường bùn ở cửa sông. Về bản chất trường bùn là sản phẩm của quá trình khoét đáy làm lộ ra các trầm tích bùn sét. Kiểu này rất đặc trưng ở cửa Soi Ráp và cửa Tiểu. Trường cát là trường rất phát triển và chiếm một diện tích rộng ở ngoài khơi từ cửa Ba Lai đến Côn Đảo. Vùng Cà Mau - Hà Tiên, trường bùn tạo thành một dải liên tục chạy sát bờ từ cửa Bảy Háp đến Hòn Đất. Chiều rộng của dải này đạt giá trị lớn nhất trong khoảng từ cửa Bảy Háp đến cửa sông Đốc và hẹp lại ở phạm vi huyện An Biên. Trường bùn cát, bùn cát chứa sạn trong vùng Móng Cái - Hải Phòng tạo thành dải chạy từ phía đông nam đảo Cát Bà theo hướng đông nam và mở rộng về hướng đông. Ngoài ra còn phát triển trong khu vực Tiên Yên, vịnh Hạ Long và Bái Tử Long. Cũng trong vùng này, trường cát bùn cũng chiếm một diện tích khá lớn, nằm giữa các trường bùn chứa cát sạn và cát chứa sạn bùn, phân bố chủ yếu ở tây nam quần đảo Cô Tô, phía đông đảo Trần và đảo Vĩnh Thực và phía đông nam đảo Cái Chiên. Ngoài ra ở phía nam đảo Ngọc Vũng và vịnh Bái Tử Long còn có trường cát bùn với diện tích nhỏ hơn. Vùng biển ven bờ Hải Phòng - Nga Sơn, trường bùn chứa cát sạn tạo thành dải hẹp ở phía ngoài, ôm lấy trường bùn. Ngoài ra, trường bùn chứa cát sạn tạo thành một vài trường nhỏ ở độ sâu 35 m nước và các trường nhỏ phân bố sát bờ. Các trường nhỏ phân bố sát bờ là trầm tích hiện đại đang được hình thành và là sản phẩm của quá trình tương tác sông biển. Trường bùn chứa cát sạn có xu hướng bị thu hẹp là do các trường bùn phía trong bờ ngày càng mở rộng ra phía biển. Trường cát bùn phân bố phía ngoài trường bùn chứa cát sạn. Trong trường cát bùn có một số trường nhỏ thuộc trường bùn chứa cát sạn và cát chứa sạn bùn. Các trường này phân bố dạng khảm. Trường cát bùn phát triển từ độ sâu 30 m nước trở ra. Trường cát chứa sạn bùn gồm một vài dải nhỏ phân bố rải rác ở phía xa bờ. Vùng biển Nga Sơn - Đèo Ngang, trường bùn chứa cát sạn, đặc trưng bởi hai kiểu bùn chứa cát sạn ven bờ là kết quả của quá trình phân dị cơ học và tỷ trọng đang xảy ra. Kiểu thứ hai là kiểu bùn chứa cát sạn di tích tạo thành dải phía ngoài ôm lấy trường bùn. Ngoài ra, cần lưu ý là trường bùn chứa cát sạn ở vịnh Diên Châu là sự kết hợp giữa di tích và hiện đại. Trường cát bùn trong vùng này rất phát triển và chiếm một phần lớn diện tích mặt đáy. Trong trường này, một số diện cát, cát chứa sạn bùn phát triển. Trầm tích cát bùn có biểu hiện ô nhiễm đồng, chì. Trường cát chứa sạn bùn phân bố rải rác trong vùng, chúng là những trường nhỏ phân bố ở độ sâu 15 m nước trở ra, trường này với trường cát thường đi kèm nhau. Vùng Đèo Ngang - bán đảo Sơn Trà, trường bùn chứa cát sạn tạo thành dải liên tục từ nam Đèo Ngang đến bán đảo Sơn Trà và kéo xuống Bắc Cù Lao Chàm. Tuy nhiên, từ nam Đèo Ngang đến vùng ngoài Triệu Lãng dải bùn chứa cát sạn có chiều rộng khá ổn định và liên tục. Còn tiếp đến bán đảo Sơn Trà, trường này tạo thành một dải hẹp ven bờ. Trường cát bùn kéo dài từ nam Đèo Ngang đến Cửa Tùng tạo thành một dải hẹp ven bờ. Từ Cửa Tùng đến vịnh An Cự tạo thành hai dải độc lập: một dải hẹp chạy sát bờ và một dải không đều ngoài khơi (độ sâu 30 m nước trở ra). Trường cát chứa sạn bùn không phát triển liên tục mà tạo thành một vài khoảng nhỏ ở vùng trước đầm phá Tam Giang. Vùng Sơn Trà - mũi An Hòa, trường bùn chứa cát sạn tạo thành dải chạy men theo bờ. Riêng ở đông nam Cửa Đại chúng ta thấy om lấy các trường

cát, cát bùn và cát chứa sạn bùn. Trường cát bùn tạo thành dải hẹp chạy song song với trường bùn chứa cát sạn. Riêng ở đông nam cửa Đại và quanh Cù Lao Chàm trường này tạo thành các khoảnh không liên tục. Trường cát chứa sạn bùn tạo thành một khoảnh nhỏ ở đông nam cửa Đại. Vùng mũi An Hòa - cửa Đà Nẵng, độ sâu của biển từ bờ ra ngoài khơi tăng rất nhanh, do đó trầm tích trong giới hạn từ 0 - 30 m nước tạo thành một dải hẹp. Trường trầm tích phát triển hơn cả là trường bùn chứa cát sạn, trường bùn và cát chứa sạn chiếm một khối lượng đáng kể. Trường bùn chứa cát sạn phát triển trong khoảng từ mũi An Hòa đến Hòn Trâu, còn trường cát bùn phát triển trong khoảng từ Hòn Trâu đến Bắc cửa sông Cầu. Riêng trường cát tạo thành dải hẹp chạy dọc theo bờ và trường bùn phát triển ở cửa sông Đà Nẵng. Vùng cửa Đà Nẵng - Cà Ná, có nhiều vũng vịnh, đường bờ lồi lõm, đáy biển nhiều chỗ có địa hình dốc, trầm tích đáy chủ yếu là bùn cát. Các trường cát bùn và cát chứa sạn bùn rất ít phát triển. So với vùng mũi An Hòa - cửa Đà Nẵng, vùng này có đặc điểm trường bùn chiếm ưu thế. Vùng Cà Ná - Vũng Tàu, trầm tích tầng mặt vùng này tạo thành các trường đan xen nhau dạng da báo, trong đó hai trường phát triển nhất là trường cát chứa sạn bùn và trường cát. Trường cát chứa sạn bùn chiếm một diện tích rộng lớn ở vùng Tuy Phong, Mũi Kê Gà và vùng bãi cạn Hàm Tân. Trong trường này được khám những khoảnh nhỏ của trường cát bùn và cát. Ngoài ra, trường cát bùn cũng tương đối phát triển, chúng phân bố ở phía tây nam mũi Cà Ná, vùng ngoài khơi của Hàm Tân và ở đông nam Vũng Tàu. Vùng Vũng Tàu - Cà Mau, các trường bùn chứa cát sạn, cát bùn và cát chứa sạn bùn phát triển tập trung ở vùng ngoài khơi trước cửa Trần Đề đến trước cửa Gành Hào. Trường cát bùn và bùn chứa cát sạn thể hiện rõ thời gian hình thành khác nhau. Các trường phân bố sát bờ là các trường hiện đại và đang trong quá trình hình thành, còn các trường ngoài khơi là trường di tích. Vùng Cà Mau - Hà Tiên, trường cát chứa sạn bùn rất phát triển, tạo thành một trường rộng lớn ở phía nam đảo Phú Quốc và một trường phía tây mũi Cà Mau. Trường bùn chứa cát sạn cũng khá phát triển, chúng bao quanh trường cát chứa sạn bùn.

- *Nhóm có khả năng nhạy cảm thấp với ô nhiễm môi trường là trầm tích có thành phần cát, cát sạn, và sạn cát:* Các kiểu trầm tích này phân bố trên diện tích lớn ở đáy Biển Đông. Ở vùng biển ven bờ phân bố ở các khu vực ở vịnh Tiên Yên, đông nam bán đảo Trà Cổ, phía đông đảo Ngọc Vừng và xung quanh đảo Tuần Châu. Ở ngoài khơi, phía tây nam đảo Bạch Long Vĩ, trường cát có diện tích khá lớn. Ngoài các trường cát kể trên còn có các trường kéo dài dọc theo Bãi Cháy và đông nam đảo Cát Hải, đây là trường cát hiện đại đang được hình thành. Trường cát chứa sạn bùn phân bố xung quanh đảo Bạch Long Vĩ, quần đảo Cô Tô và phía đông nam đảo Cái Bầu. Các trường cát chứa sạn (xung quanh đảo Bạch Long Vĩ và quần đảo Cô Tô) có đặc điểm nổi bật là quần thể san hô phát triển chứng tỏ môi trường nước ở đây khá sạch. Ở vùng biển Hải Phòng - Nga Sơn, trường cát tạo thành một dải tương đối liên tục dọc theo bờ từ cửa Văn Úc đến cửa Trà Lý, chiếm phần bờ phía bắc và nam cửa Ba Lạt. Các trường cát này là cát hiện đại, đang được hình thành và phát triển. Ngoài khơi có vài trường cát với diện tích không đáng kể. Vùng Nga Sơn - Đèo Ngang, trường cát tạo thành dải hẹp chạy dọc theo bờ vịnh Diên Châu, Cửa Lò, Cửa Hội và Sầm Sơn. Đây là dải những dải

cát hiện đại đang trong quá trình phát triển. Ngoài ra từ độ sâu 25 m nước trở ra phát triển một số trường cát nhỏ phân bố dạng khảm. Vùng Đèo Ngang - bán đảo Sơn Trà có hai trường cát: trường cát thứ nhất tạo thành dải hẹp chạy men theo bờ đang trong quá trình phát triển; trường cát thứ hai tạo thành dải không liên tục tạo từ cát di tích sinh vật. Vùng Sơn Trà - mũi An Hoà, trường cát không phát triển, tạo thành những bãi nhỏ ở đông nam cửa Đại, Cù Lao Chàm và trong vịnh Dung Quất. Các vùng mũi An Hoà - cửa Đà Nẵng, vùng cửa Đà Nẵng - Cà Ná có đặc điểm nhiều vũng vịnh, đường bờ lồi lõm, đáy biển nhiều chỗ có địa hình dốc có trường cát tạo thành dải nằm dọc theo bờ đông bắc của bán đảo và đất liền. Vùng Cà Ná - Vũng Tàu, trường cát phân bố ở ngoài vịnh Phan Rí, tây nam vịnh Phan Thiết và từ cửa Ba Kiềm ra ngoài khơi. Trường cát chứa bùn sạn chiếm diện tích lớn ở vùng Tuy Phong, Mũi Kê Gà và vùng bãi cạn Hàm Tân. Trong trường này được khảm những khoảng nhỏ của cát bùn và cát. Vùng Vũng Tàu - Cà Mau, trường cát rất phát triển và chiếm diện tích rộng ở ngoài khơi từ cửa Ba Lai đến Côn Đảo. Trường cát hiện đại phân bố ở ven bờ và từ độ sâu từ 0 - 5 m nước, còn trường cát ngoài khơi là trường cát di tích. Vùng Cà Mau - Hà Tiên, trường cát hầu như không phát triển, chúng tạo thành dải hẹp nằm ở bờ đông đảo Phú Quốc.

e. Các đường bờ cổ

Đường bờ cổ là vị trí dừng lại trong một thời gian tương đối lâu thường là hàng nghìn năm của mực nước biển trong quá trình biển thoái hoặc biển tiến toàn cầu. Ở Biển Đông đã xác định được 7 thế hệ đường bờ cổ như sau: Đường bờ cổ ở độ sâu 2.500 m nước có tuổi Pleistocen sớm (Q_1^1) do ảnh hưởng của băng hà Gunz; Đường bờ cổ ở độ sâu 2.000 m nước có tuổi Pleistocen giữa phần sớm (Q_1^{2a}) do ảnh hưởng của băng hà Mindel; Đường bờ cổ ở độ sâu 1.000 m nước có tuổi Pleistocen giữa, phần muộn (Q_1^{2b}) do ảnh hưởng của băng hà Riss; Đường bờ cổ ở độ sâu 500 m nước có tuổi Pleistocen muộn, phần sớm (Q_1^{3a}) do ảnh hưởng của băng hà Wurm₁; Đường bờ cổ ở độ sâu 100 m nước có tuổi Pleistocen muộn, phần muộn (Q_1^{3b}) do ảnh hưởng của băng hà Wurm₂; Đường bờ cổ ở độ sâu 60 m nước có tuổi Pleistocen muộn, phần muộn - Holocen sớm (Q_1^{3b} - Q_2^1) do ảnh hưởng của thời kỳ đầu biển tiến Flandri; Đường bờ cổ ở độ sâu 30 m nước có tuổi Holocen sớm-giữa (Q_2^{1-2}) do ảnh hưởng của thời kỳ giữa của biển tiến Flandri.

f. Đặc điểm địa chất quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa

Cả quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa đều có đầy đủ các yếu tố của một tiểu lục địa, gồm: các đảo, thềm bao quanh đảo, sườn lục địa và đáy biển thẳm. Cả hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa đều nằm trong thềm lục địa Việt Nam có cấu trúc địa chất liên tục từ phần đất liền ra đến chân dốc thềm lục địa ở độ sâu 2.000 - 3.500 m nước. Các quần đảo này nguyên là 2 quần đảo ngầm tương đối nông nằm ở vị trí thuận lợi cho sự hình thành và phát triển ám tiêu san hô: nước biển trong và ẩm thích hợp cho sự phát triển phong phú tảo lục là thức ăn của san hô. Các đảo thường có hình bầu dục kéo dài chủ yếu theo hướng đông bắc - tây nam và thứ yếu theo hướng tây bắc - đông nam. Chúng ngăn cách với nhau bởi các rãnh đứt gãy kiến tạo khổng lồ. Đây là điều kiện cần cho sự phát triển

RSH atol (san hô cấu tạo vành khuyên). Trải qua 05 pha biển tiến và biển thoái trong Đệ Tứ, san hô ở các đảo Hoàng Sa và Trường Sa có cấu trúc phân nhịp xen kẽ giữa san hô liên khối đang bị đá vôi hóa và san hô vụn giả gắn kết. Khi biển tiến mực NBD cao san hô phát triển, còn khi biển thoái RSH nhô lên khỏi mực nước biển, sóng biển đã hoạt động san phẳng RSH thành một thềm mài mòn - tích tụ có độ cao xấp xỉ mực nước biển.

g. Vai trò của địa chất trong phát triển các ngành kinh tế biển

Điều kiện địa chất vùng bờ và đáy Biển Đông Việt Nam là tiền đề thuận lợi để phát triển các ngành kinh tế biển như khai thác dầu khí, khoáng sản và các ngành kinh tế biển khác. Đối với dầu khí, phần lớn các mỏ dầu hiện đang được khai thác trên thềm lục địa Việt Nam chủ yếu tập trung tại các bể Sông Hồng với sản lượng khai thác khoảng 0,16%, bể Malay - Thổ Chu khoảng 7,23%, bể Nam Côn Sơn là 17,36% và lớn nhất là bể Cửu Long với sản lượng chiếm 75,25%. Các bể trầm tích khác như bể Phú Khánh, bể Tư Chính - Vũng Mây, các bể Hoàng Sa và Trường Sa là những bể có tiềm năng cần được đầu tư thăm dò và khai thác. Các dạng sa khoáng đáy biển hình thành có liên quan đến phân bố các trường trầm tích, chúng chủ yếu được tích tụ ở những bãi triều cao, còn ngàm hiện đại và ở các đới bờ cổ, trong các trường trầm tích hạt thô, hạt trung mịn (cát, cát bùn, cát lẫn bùn, cát lẫn sạn, cát sạn...). Các nghiên cứu hiện đã xác định có 06 vùng triển vọng sa khoáng phân bố ở độ sâu 3 - 70 m nước, chiều dày tầng chứa quặng trung bình 4,5 m. Thành phần khoáng vật quặng chủ yếu là titan và zircon, ít hơn có monazite. Bên cạnh đó là một khối lượng vật liệu xây dựng khổng lồ có thể được khai thác từ các trường trầm tích đáy biển. Khoáng sản ở các vùng biển sâu bao gồm băng cháy, vỏ và kết hạch Fe-Mn đã được nghiên cứu gần đây và mới chỉ dừng lại ở mức xác định tiềm năng, chưa đánh giá được trữ lượng và khả năng khai thác công nghiệp.

II.1.2.2. Địa mạo

a. Địa mạo đường bờ

Đường bờ biển Việt Nam được phân thành các kiểu chính sau:

- *Đường bờ ở các vùng đồng bằng châu thổ* phân bố chủ yếu ở ĐBSH và ĐBSCL. Đường bờ các khu vực này không ngừng biến động và có xu hướng lấn dần về phía biển, tốc độ lấn biển ở một số vùng bồi tụ mạnh đạt tới 80 - 100 m/năm (Ninh Bình, mũi Cà Mau...). Các khu vực này thuận lợi phát triển nông - ngư nghiệp, du lịch sinh thái và nuôi trồng thủy sản (NTTS).

- *Đường bờ phát triển ở các vùng cửa sông hình phễu (estuary)* ở khu vực cửa các sông Bạch Đằng và Đồng Nai. Kiểu đường bờ này thường có đường bờ bị chia cắt mạnh tạo các lạch sâu thuận lợi cho phát triển cảng biển nước sâu.

- *Đường bờ ở các vùng núi ven biển:* Kiểu đường bờ này phân bố chủ yếu ở đoạn từ Móng Cái đến Đồ Sơn (Hải Phòng) và từ Đà Nẵng đến mũi Cà Ná. Đặc điểm chính của kiểu đường bờ này là thường hình thành trên các loại đá gốc rắn chắc, xen kẽ các đoạn bờ phát triển trên các thành tạo Đệ tứ bờ rời. Địa hình bờ và đáy biển ở đây được phát triển trên phức nếp lồi Paleozoi Quảng Ninh có

phương đông bắc - tây nam. Khu vực từ Móng Cái đến Đồ Sơn có bờ biển phức tạp nhất ở Việt Nam do có hàng nghìn đảo lớn nhỏ ngoài khơi tạo nên vịnh Hạ Long, vịnh Bái Tử Long... với nhiều sông, luồng lạch nhỏ chia cắt. Đường bờ được tạo nên bởi nhiều dạng địa hình, trong đó chủ yếu là dạng địa hình karst với nhiều hang hốc ở các núi ven bờ và các đảo ngoài khơi. Bên cạnh đó còn có các dạng địa hình phát triển trên các bậc thềm sông biển gặp ở đoạn Tiên Yên - Móng Cái. Vùng bờ biển này thuận lợi cho việc xây dựng cảng biển, giao thông, phát triển du lịch và NTTS.

Khu vực từ Đà Nẵng đến mũi Cà Ná về cơ bản là khúc khuỷu, có nhiều mũi, vũng, vịnh và bán đảo nhất trong cả nước. Đáy biển ở khu vực này có độ dốc lớn, đường đẳng sâu 30 m nằm sát bờ biển có nơi cách bờ chỉ vài chục mét. Từ Đà Nẵng đến Quy Nhơn, các mũi nhô đâm ra biển (mũi Đà Nẵng, mũi An Hoà, mũi Nam Trâm, mũi Ba Làng An) và các bán đảo (bán đảo Sơn Trà, bán đảo Phước Mai) đều được nối lại với nhau bởi các cồn cát chắn, các dải cát sau vụng và vịnh. Nhiều vịnh nước sâu (vịnh Đà Nẵng, vịnh Dung Quất, vịnh Nước Ngọt, vịnh Quy Nhơn) rất thuận lợi cho việc xây dựng cảng biển. Phần đất liền khu vực này cũng phát triển một vài đồng bằng nhỏ như đồng bằng Quảng Nam - Đà Nẵng ở cửa hệ thống sông Cái và sông Thu Bồn, đồng bằng Quy Nhơn ở cửa sông Ba...

Từ Quy Nhơn đến Mũi Dinh (Ninh Thuận) là khu vực mà sườn đông dãy Trường Sơn đã ra đến sát biển, bờ biển phát triển nhiều mũi, vịnh đan xen nhau. Một số vịnh có diện tích lớn như vịnh Xuân Đài, Bến Gỏi, Văn Phong, Cam Ranh ăn sâu vào đất liền và được che chắn bởi các bán đảo có diện tích khá lớn. Bờ biển của khu vực còn được che chắn bởi các đảo Hòn Lớn, Hòn Tre... Các đồng bằng ven biển khu vực này có diện tích nhỏ. Khu vực này thuận lợi để xây dựng cảng biển lớn, cảng cá và âu thuyền cho tàu bè trú ngụ.

- *Đường bờ ở các vùng đồng bằng duyên hải có xen các núi sót ven biển:* Phân bố chủ yếu từ Thanh Hóa đến mũi Chân Mây và từ mũi Cà Ná đến Vũng Tàu. Đường bờ phát triển trên các thành tạo trầm tích bờ rời, chủ yếu là cát biển xen kẽ các mũi đá gốc nhô ra sát ra biển (mũi Lay, Kê Gà, Kỳ Vân...). Ngoài khơi có một số đảo nhỏ (Hòn Mê, Hòn Mất, Hòn Lao...). Đặc biệt ở ven biển khu vực này phát triển phong phú các cồn cát do gió (Quảng Bình, Quảng Trị...), các bar cát chắn đầm phá bên trong (Thừa Thiên - Huế), các cồn cát đồ kỳ vĩ ở Phan Thiết. Hiện tượng "cát bay" lấn dần vào lục địa làm ảnh hưởng không nhỏ tới diện tích đất canh tác ven biển khu vực này. Hướng phát triển kinh tế cần chú ý là du lịch nghỉ dưỡng, giải trí, tắm biển, kết hợp du lịch sinh thái và NTTS.

Như vậy, đường bờ biển Việt Nam thay đổi liên tục, có dạng khúc khuỷu, phức tạp. Các đoạn bờ là đá gốc tạo nên các mũi nhô, bán đảo hạn chế được tai biến xói lở. Đồng thời các mũi nhô này cũng tạo nên các vũng, vịnh nhưng lại chịu tác động mạnh của các hoạt động nhân sinh như giao thông, cảng biển, NTTS, nên có nguy cơ nhạy cảm cao với ô nhiễm môi trường.

b. Địa mạo vùng biển ven bờ

Đáy Biển Đông có đặc điểm phức tạp, được phân chia thành các vùng với các đặc trưng khác nhau về độ sâu và địa hình. Theo chiều từ bờ biển ra khơi, địa

hình đáy Biển Đông được phân chia thành các dạng vùng biển sát bờ, địa hình thềm lục địa, sườn lục địa và đáy biển thẳm.

Bảng 1. Đặc điểm địa hình đáy biển ven bờ

Vùng	Độ sâu (m)	Đặc điểm
Vùng biển Móng Cái - Đồ Sơn	0 - 15	Vùng biển nông, rất rộng, có nhiều đảo lớn nhỏ phân bố đều khắp.
	15 - 25	Có độ dốc lớn.
	25 - 35	Có độ dốc thoải đều.
	35 m trở ra	Địa hình phức tạp, độ nghiêng không ổn định, có rất nhiều cồn cát cao và rãnh sâu xen kẽ nhau.
Vùng biển Đồ Sơn - Nga Sơn	0 - 5	Vùng biển nông có nhiều bãi lầy thấp và nhiều bãi cát nổi.
	5 - 25	Có độ nghiêng tương đối lớn và ổn định.
	25 m trở ra	Có độ nghiêng không ổn định, phần giữa khu vực này có địa hình bằng phẳng, nhưng ở phía nam và phía bắc có nhiều bãi cao và rãnh sâu, hướng dốc của địa hình không ổn định.
Vùng biển Nga Sơn - Đèo Ngang	0 - 10	Địa hình có độ nghiêng tương đối lớn, đặc biệt từ cửa Nhượng trở vào.
	10 - 25	Độ nghiêng nhỏ và thoải đều về hướng đông.
	25 m trở ra	Độ nghiêng không đáng kể, nhiều khu vực gần như bằng phẳng.
Vùng biển Đèo Ngang - Sơn Trà	0 - 20	Đáy biển có độ nghiêng lớn, tạo thành bậc thềm rõ rệt.
	20 - 30	Không hình thành bậc địa hình rõ rệt và liên tục, mà có độ nghiêng thoải đều về hướng đông.
	30 m trở ra	Độ nghiêng thoải đều về hướng đông.
Vùng biển Sơn Trà - Cam Ranh		Sườn bờ ngầm rất dốc và địa hình rất phức tạp, hẹp nhất Việt Nam.
Vùng biển Nam Bộ	0 - 8	Địa hình khá thoải và bằng phẳng.
	8 - 20	Địa hình nghiêng thoải, riêng khu vực cửa sông (phía đông bắc) dốc hơn phía tây nam.
	20 - 30	Địa hình thoải và rộng, có nhiều sóng cát, đôi nơi phân bố các cồn ngầm.
Vùng biển Tây Nam Bộ và vịnh Thái Lan		Có cấu tạo phân bậc khá rõ, bậc 3 - 4 m đến 8 m, bậc 10 - 13 m và bậc 17 - 20 m, riêng 2 quần đảo xếp vào bậc 0 - 5 m.

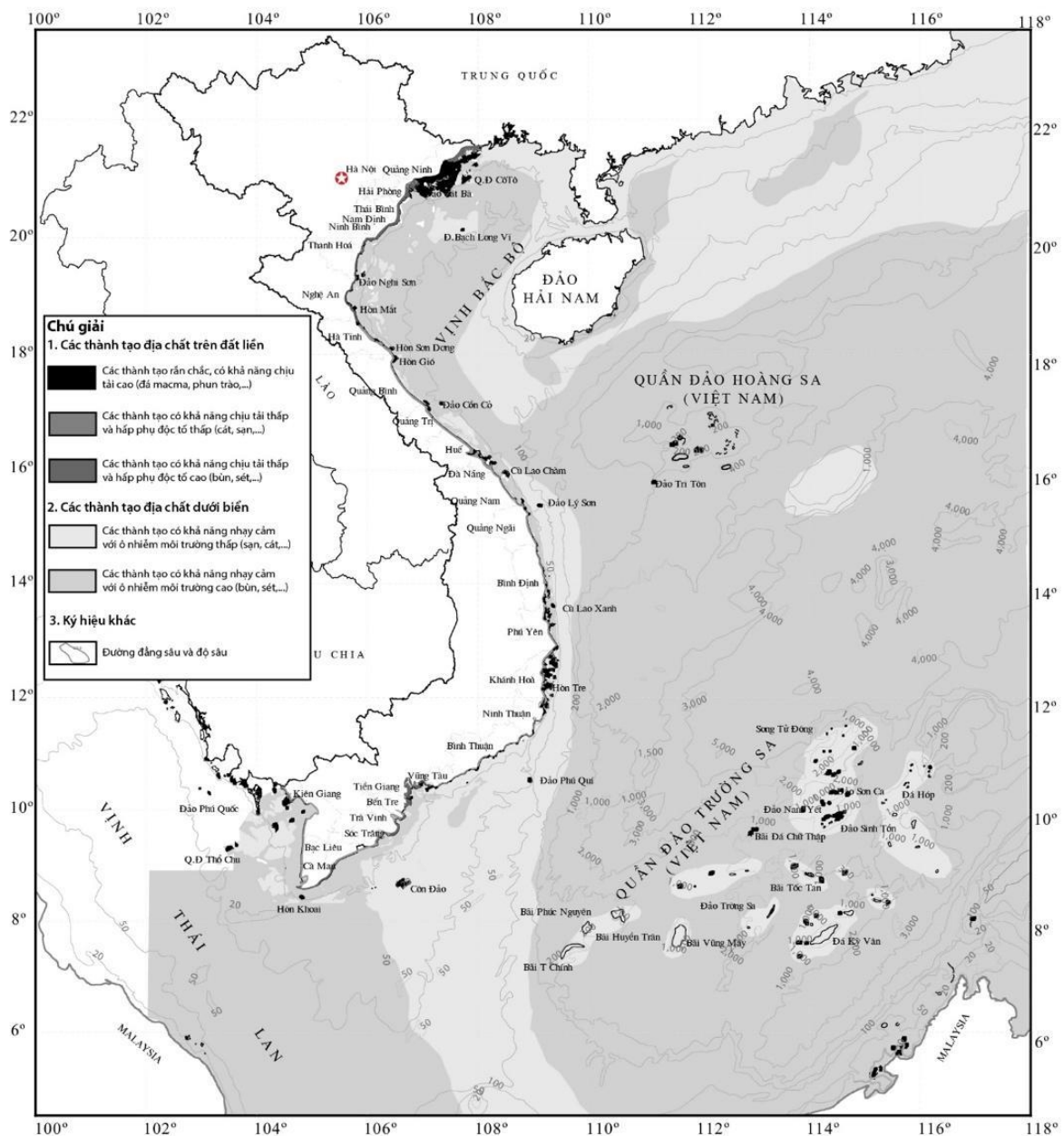
Vùng biển trước hai đồng bằng châu thổ lớn là Bắc Bộ và Nam Bộ có độ nghiêng nhỏ, bãi biển rộng, vùng phía Bắc có nhiều đảo chia cắt thành các vũng, vịnh có kích thước khác nhau (vịnh Bái Tử Long và vịnh Hạ Long). Vùng biển Trung Bộ có độ dốc cao, nghiêng về hướng đông, đặc biệt là sườn bờ ngầm đoạn Sơn Trà - Cam Ranh. Vùng biển Tây Nam Bộ và vịnh Thái Lan có cấu tạo phân bậc khá rõ, bậc 3 - 4 m đến 8 m, bậc 10 - 13 m và bậc 17 - 20 m. Đặc điểm địa hình đáy biển ven bờ của 07 phụ vùng được trình bày trong Bảng 1.

Dựa vào những đặc điểm địa mạo, các nhân tố ảnh hưởng đến sự hình thành và tiến hóa địa hình (như cấu trúc địa chất, khí hậu - thủy văn, hải văn, các tác động nhân sinh...), có thể chia đáy biển ven bờ Việt Nam thành các vùng và phụ vùng như sau.

(1) Vùng biển vịnh Bắc Bộ: Vùng địa mạo ven bờ tây vịnh Bắc Bộ được kéo dài theo đường bờ từ Móng Cái đến mũi Hải Vân (Đà Nẵng). Đây là vùng phức tạp nhất về địa chất cả về tuổi, thành phần thạch học cũng như phương cấu trúc của chúng. Do đó các đặc điểm của bờ và đáy cũng rất khác nhau từ hình dạng và hướng đường bờ, chiều rộng của đáy biển ven bờ. Những đặc điểm này lại quy định hướng và cường độ của các quá trình ngoại sinh cũng khác nhau. Có thể chia thành 4 phụ vùng như sau:

- Phụ vùng Quảng Ninh: Phụ vùng Quảng Ninh gần như nằm trọn trong phạm vi vùng biển của tỉnh này kéo dài từ mũi Móng Cái đến bán đảo Đồ Sơn. Địa hình bờ và đáy biển ở đây được phát triển trên phức nếp lồi Paleozoi Quảng Ninh có phương đông bắc - tây nam. Do đó, hướng chung của đường bờ cũng như phạm vi đáy biển nghiêng cứu cũng là đông bắc - tây nam. Trên đáy biển có nhiều khối địa hình nhô cao lên khỏi mặt nước tạo thành đảo. Các đảo cũng có hướng kéo dài song song với bờ. Thủy triều là nhân tố động lực chủ yếu trong việc hình thành và phát triển địa hình. Ở đây cả quá trình tích tụ và mài mòn - xói lở đều phát triển, nhưng cường độ không cao. Đặc biệt nhất ở vùng này là quá trình karst ven bờ. Không có điều kiện thuận lợi cho việc tập trung sa khoáng. Hướng sử dụng là du lịch, vận tải biển, nuôi trồng thủy thủy sản.

- Phụ vùng ven bờ châu thổ sông Hồng: Phụ vùng này được giới hạn phía đường bờ từ bán đảo Đồ Sơn đến phía Bắc huyện Nga Sơn (Thanh Hóa). Địa hình bờ và đáy biển ở đây được phát triển trên cấu trúc sụt võng trong Kainozoi - trũng Sông Hồng có phương tây bắc - đông nam. Đường bờ có 2 hướng chiếm ưu thế: từ Đồ Sơn đến cửa Ba Lạt có hướng á kinh tuyến, còn từ cửa Ba Lạt đến Nga Sơn đường bờ lại có hướng đông bắc - tây nam, không lộ đá gốc trước Đệ Tứ. Đáy biển tương đối thoải và rộng. Nhân tố động lực đóng vai trò chính trong quá trình hình thành và phát triển bờ là sông và sóng, ở đây là dòng chảy giữ vai trò nhất định. Quá trình tích tụ giữ vai trò chủ đạo, trong đó khu vực Kim Sơn có tốc độ bồi tụ lớn nhất. Có nhiều đoạn bờ đã bị xói lở từ rất lâu với cường độ mạnh - đó là bờ biển Hải Hậu (Nam Định). Bờ biển thuộc loại không ổn định. Hướng sử dụng là NTTS và bảo tồn đa dạng sinh học.



Hình 8. Sơ đồ đặc điểm địa hình, thành tạo địa chất ven biển và đáy Biển Đông

- Phụ vùng phía bắc Bắc Trung Bộ: Phụ vùng địa mạo đáy biển ven bờ bắc Bắc Trung Bộ được phân chia ứng với đoạn bờ từ Nga Sơn (Thanh Hóa) đến Đèo Ngang (Hà Tĩnh) được phát triển trên hai đơn vị cấu trúc là đới Sông Mã và đới sông Cả có phương chủ đạo là tây bắc - đông nam. Đường bờ có dạng một cung lõm về phía tây. Vịnh Diễn Châu là vùng lõm sâu nhất của cả vịnh Bắc Bộ. Vì vậy, đường bờ cũng có hai hướng chủ đạo. Từ Nga Sơn đến Diễn Châu có hướng gần kinh tuyến, từ Diễn Châu đến Đèo Ngang có hướng tây bắc - đông nam. Có hai hệ thống sông lớn đổ vào vùng biển này là sông Mã và sông Cả. Trên bờ và đáy biển lộ nhiều đá gốc trước Đệ Tứ như ở Sầm Sơn, Nghi Sơn, Lạch Quèn, bắc Cửa Lò, đảo Hòn Mê, Hòn Ngư, Hòn Mất... Đáy biển thoải và rộng. Nhân tố động lực chủ đạo là sóng và dòng chảy. Mài mòn - xói lở bờ là quá trình địa mạo hiện đại giữ vai trò chủ đạo, tích tụ yếu. Bờ biển tương đối ổn định. Có nhiều điều kiện thuận lợi cho sự tập trung sa khoáng. Định hướng sử dụng là phát triển du lịch, NTTS, khai thác sa khoáng và giao thông đường thủy.

- Phụ vùng phía nam Bắc Trung Bộ: Phụ vùng này nằm trong đoạn bờ từ Đèo Ngang đến Hải Vân thuộc cánh đông nam của đới cấu trúc Trường Sơn có phương tây bắc - đông nam. Đường bờ cũng có hướng tây bắc - đông nam. Như vậy, hướng cấu trúc song song với đường bờ. Lộ ra ở bờ chủ yếu là trầm tích bờ rời. Một số đoạn là đá trầm tích lục nguyên, lớp phủ dung nham bazan ở Vĩnh Linh, Cồn Cỏ. Sóng là nhân tố động lực quan trọng đối với sự hình thành địa hình ở vùng này. Nét đặc trưng của địa hình ở đây là hệ thống đầm phá (cả cổ lẫn hiện đại) và hệ thống cồn cát ở trên bờ có quy mô lớn nhất ở Việt Nam. Hiện nay, quá trình địa mạo chiếm ưu thế là xói lở bờ cát với quy mô lớn. Điều đó tạo điều kiện tập trung sa khoáng. Bờ biển ở đây có độ ổn định không cao. Hướng sử dụng là NTTS, du lịch, khai thác sa khoáng.

(2) Vùng biển Nam Trung Bộ (mũi Hải Vân - mũi Cà Ná): Bờ và đáy biển ở đây được hình thành và phát triển trên ba đơn vị cấu trúc địa chất là: đới khâu Tam Kỳ - Phước Sơn, khối nhô Kon Tum và đới Mezozoi Đà Lạt. Đường bờ có hai hướng chủ đạo: từ Hải Vân đến Ba Làng An có hướng tây bắc - đông nam, từ mũi Ba Làng An đến mũi Cà Ná có hướng gần kinh tuyến. Địa hình bờ và đáy đều dốc, chiều rộng đáy biển đến 30 m nước rất hẹp. Có nhiều núi đá nhô ra biển tạo thành đảo và bán đảo, do đó ở đây cũng có số lượng vũng vịnh lớn nhất ở Việt Nam. Đường bờ có độ uốn khúc lớn nhất. Nhân tố động lực giữ vai trò chính là sóng. Nét đặc trưng cho vùng địa mạo này là có nhiều RSH phát triển. Quá trình địa mạo hiện đại chiếm ưu thế là mài mòn - xói lở. Bờ biển rất ổn định. Hướng sử dụng là du lịch, NTTS, giao thông đường thủy, khai thác khoáng sản.

(3) Rìa châu thổ Mê Công (mũi Cà Ná - Cà Mau): Vùng này có thể được chia thành hai phụ vùng sau:

- Phụ vùng Nam Trung Bộ: Được giới hạn trong phạm vi đường bờ từ mũi Cà Ná đến Vũng Tàu. Phụ vùng này được phát triển trên cánh đông nam của đới Đà Lạt có phương đông bắc - tây nam, do đó đường bờ có hướng song song với hướng cấu trúc. Tuy nhiên, vào giai đoạn Kainozoi, do quá trình hoạt động nội sinh trong khu vực mạnh nên có nhiều đứt gãy chia cắt thành những khối nhỏ khác nhau. Kết quả là địa hình bờ có dạng cung lồi lõm như các vịnh Phan Rí, Phan Thiết... Đáy biển thoải và rộng. Trên bờ lộ nhiều khối cát đỏ với quy mô khá lớn, ngoài ra còn có cả đá gốc và trầm tích bờ rời. Sóng là nhân tố động lực cơ bản trong quá trình địa mạo ở đây. Trên cả bờ và đáy, hiện nay xói lở, mài mòn là quá trình địa mạo chiếm ưu thế. Hướng sử dụng là du lịch, khai thác khoáng sản, NTTS, đánh bắt thủy sản và giao thông vận tải biển.

- Phụ vùng ven bờ châu thổ Mê Công: Chiếm toàn bộ đáy biển ven bờ trước ĐBSCL, được phát triển hoàn toàn trên trũng Kainozoi Cửu Long. Giới hạn phía bờ biển từ Vũng Tàu đến mũi Cà Mau có hướng đông bắc - tây nam. Bờ biển được cấu tạo hoàn toàn bởi trầm tích bờ rời. Trên đáy biển nhô lên một số đảo như: quần đảo Côn Sơn, Hòn Trứng Lớn, Hòn Trứng Nhỏ, Hòn Khoai... Địa hình đáy rất bằng phẳng và rất rộng. Nhân tố động lực đóng vai trò chủ đạo là sông và thủy triều, sóng tham gia vừa phải. Địa hình đáy biển ở đây rất đa dạng và phân bậc điển hình cho một loại tiền châu thổ. Hiện nay, cả hoạt động tích tụ lẫn xói lở đều phổ biến, địa hình kém ổn định. Hướng sử dụng là NTTS, giao thông vận tải biển, đánh bắt thủy sản, du lịch sinh thái.

(4) Ven bờ đông vịnh Thái Lan (Cà Mau - Hà Tiên): Vùng địa mạo đáy biển ven bờ này được phát triển trên một đới nâng kiến tạo trong Kainozoi có phương gần kinh tuyến. Địa hình đáy biển thoải và rất rộng, trên đáy có nhiều khối nhô lên thành đảo như Phú Quốc, Thổ Chu, Nam Du... cấu tạo bằng các đá trầm tích gắn kết có độ bền vững cao. Nét nổi bật của địa hình đáy ở đây là còn ít dấu vết lòng sông cổ còn thấy rõ, địa hình đáy hiện tại được phát triển trực tiếp trên các thành tạo sét loang lổ. Nhân tố động lực giữ vai trò chủ đạo là sóng. Quá trình địa mạo trên đáy hiện nay chủ yếu là xói lở do dòng chảy và sóng, tích tụ cũng xảy ra ở một vài nơi nhưng không mạnh. Bờ biển có mức độ ổn định không cao. Hướng sử dụng là NTTS, du lịch và giao thông vận tải biển.

c. Địa hình thềm lục địa

Thềm lục địa Biển Đông Việt Nam có độ sâu đến 170 - 200 m nước, có nơi có độ sâu đến 400 - 500 m nước bao gồm Vịnh Bắc Bộ, phía đông Trung Bộ và Nam Bộ Việt Nam, vịnh Thái Lan, đông bắc bán đảo Malay và tây bắc đảo Borneo. Diện tích thềm lục địa Việt Nam khoảng một triệu km². Thềm mở rộng ở phần phía bắc và phía nam, co hẹp lại ở phần giữa. Bề mặt địa hình đáy biển có đặc điểm nghiêng thoải với độ dốc chung thường <1°. Trên thềm lục địa Biển Đông, phát triển xen kẽ các vùng nâng và hạ kiến tạo khác nhau. Vùng nâng kiến tạo là các khối nhô hình thành hệ thống đảo ven bờ như Bạch Long Vĩ, Cồn Cỏ, Lý Sơn, Phú Quý, Côn Sơn... Các vùng hạ do quá trình sụt chìm dạng bậc thang của móng granit đã tạo ra một loạt các bồn trũng tích tụ trầm tích Kainozoi như trũng Sông Hồng, trũng Cửu Long, trũng Nam Côn Sơn, trũng Malay - Thổ Chu... Thềm lục địa Việt Nam có thể phân chia thành 4 vùng sau:

- *Vùng Bắc Bộ*: Bao gồm toàn bộ khu vực phía tây và nam Vịnh Bắc Bộ đến ngoài khơi Đà Nẵng, có chiều rộng khoảng 300 km, độ dốc 2 - 5°, độ chia cắt sâu địa hình nhỏ và có chiều dốc chung hướng về trung tâm và cửa vịnh.

- *Vùng Trung Bộ*: bao gồm vùng biển từ Đà Nẵng đến Phan Thiết, thềm bị thu hẹp lại và có tính phân bậc rõ: bậc 0 - 50 m nước có bề mặt dốc 5 - 10' (đôi nơi 10 - 30'), độ chia cắt trung bình; bậc 50 - 100 m nước có bề mặt dốc 30' - 2°, chia cắt yếu; bậc >100 m nước có mặt dốc 10 - 30', chia cắt mạnh. Phía nam của vùng này bề mặt thềm bị chia cắt rất phức tạp.

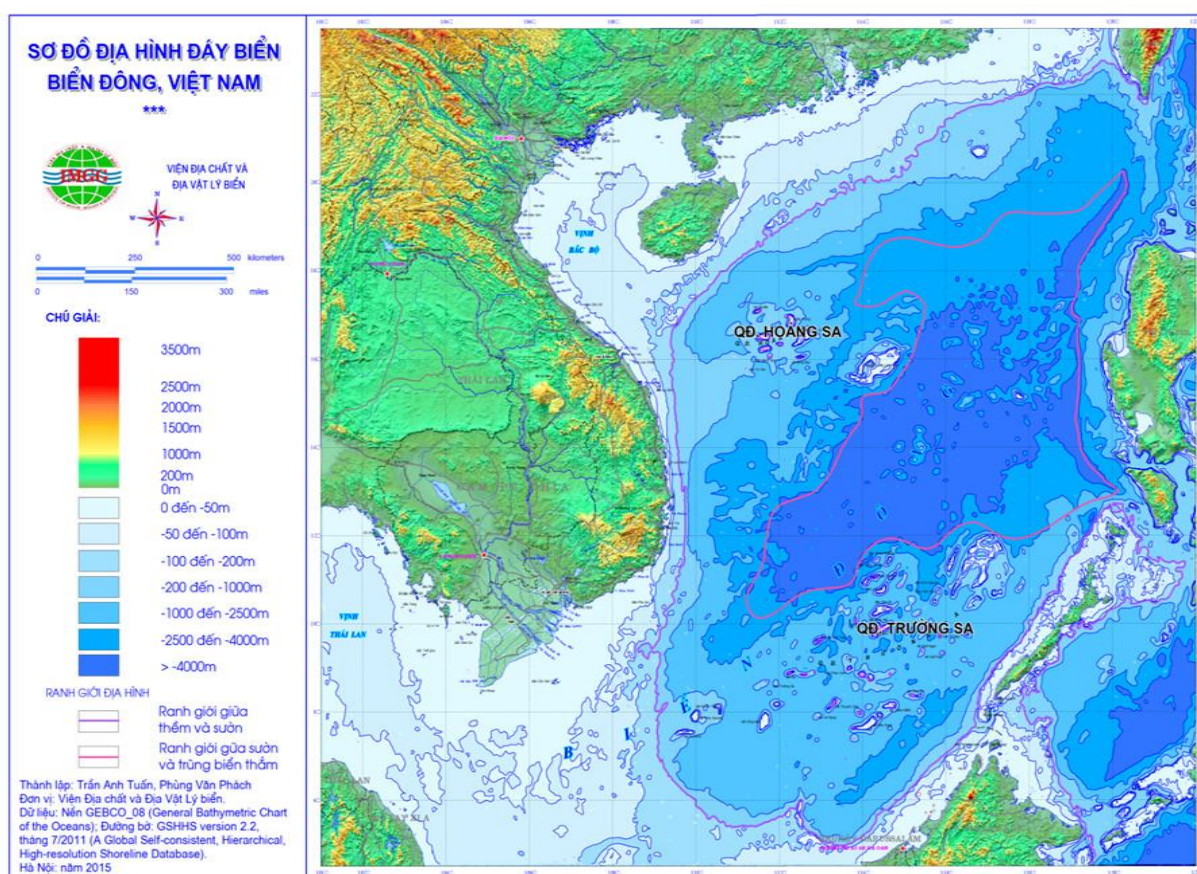
- *Vùng Đông Nam Bộ*: bao gồm vùng biển từ Phan Thiết đến Mũi Cà Mau, địa hình cũng bị chia cắt phức tạp, độ chia cắt sâu đến 10 - 20 m, đến phía nam Côn Đảo địa hình bằng phẳng hơn.

- *Vùng Tây Nam Bộ*: bao gồm vùng biển phía tây Nam Bộ, ở trung tâm Vịnh Thái Lan địa hình rất bằng phẳng với độ dốc 1 - 3', đến gần Phú Quốc địa hình chia cắt phức tạp. Ở phần xa bờ phát triển các rãnh ngầm dạng cành cây.

d. Địa hình sườn lục địa

Sườn lục địa Biển Đông phân bố từ mép thềm lục địa ở độ sâu 200 m, có nơi đến 400 - 500 m cho đến độ sâu 2.500 - 3.000 m. Chân lục địa Biển Đông là một dải hẹp không liên tục, phân bố dưới sườn lục địa kéo dài từ 2.500 m đến 4.000 m.

Sườn lục địa bao gồm một dải chuyển tiếp bao quanh thềm lục địa và các quần đảo xa bờ Hoàng Sa và Trường Sa. Toàn bộ diện tích sườn và chân lục địa chiếm khoảng 36% diện tích Biển Đông. Sườn và chân lục địa có hình thái địa hình phức tạp, độ dốc chung dao động mạnh, thay đổi từ 2 - 4°, có nơi đến 10°, thậm chí các vách cao nguyên san hô ở quần đảo Trường Sa và Hoàng Sa gần như dốc đứng. Vùng biển quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa có địa hình phân bậc, các ám tiêu vòng dạng atolls nằm ở các đường đẳng sâu 100 - 200 m, các vụng giữa atolls có đường kính rộng khoảng 20 - 30 km, thậm chí 100 km với độ sâu trung bình là 50 m, lớn nhất là 70 - 80 m. Các bãi ngầm san hô phân bố ở các độ sâu từ 70 - 80 m, 40 - 50 m và 10 - 20 m. Các hoạt động kiến tạo làm cho bề mặt địa hình sườn lục địa bị phân dị mạnh với đầy đủ các kiểu địa hình từ đồng bằng, đồi, núi và cao nguyên (Hình 9).



Hình 9. Sơ đồ địa hình đáy Biển Đông, Việt Nam

Nguồn: Viện Địa chất và Địa vật lý Biển.

e. Địa hình đáy biển thẳm

Đáy biển thẳm phân bố ở trung tâm của Biển Đông có hình dạng gần như một hình thoi với trục dài phương đông bắc - tây nam khoảng 1400 km, trục ngắn phương tây bắc - đông nam khoảng 600 km. Độ sâu đáy biển thẳm từ 3.500 - 4.000 m ở phía Bắc và 4.000 - 5.500 m ở phần trung tâm và phía nam, có địa hình tương đối đơn giản, gồm chủ yếu là bề mặt đồng bằng biển thẳm và máng biển thẳm. Diện tích của đáy biển thẳm chiếm khoảng 14% diện tích của Biển Đông. Địa hình đáy biển thẳm được hình thành do quá trình mở rộng diện tích của đáy biển hoàn toàn liên quan chặt chẽ đến hoạt động của đới tách giãn Biển Đông. Đồng bằng biển thẳm

khá bằng phẳng, trên đó xuất hiện các địa hình gò đồi và địa hình dãy, khối núi ngầm hình thành dọc theo các đứt gãy và tách giãn Biển Đông.

f. Vai trò của yếu tố địa mạo trong phát triển các ngành kinh tế biển

Đặc điểm phân dị địa mạo đường bờ biển và đáy biển Việt Nam tạo ra các điều kiện tự nhiên thuận lợi để phát triển đa dạng các ngành/lĩnh vực KT-XH gồm: giao thông và cảng biển, đánh bắt thủy sản, NTTS, du lịch, dịch vụ... Các bãi biển đẹp, nước biển trong từ Trà Cổ (Móng Cái, Quảng Ninh) đến Bãi Nai (Hà Tiên, Kiên Giang), đặc biệt tại khu vực Duyên hải Trung Bộ và các hải đảo như: Cửa Lò (Nghệ An), Thiên Cầm (Hà Tĩnh), Nhật Lệ (Quảng Bình), Cửa Tùng (Quảng Trị), Lăng Cô (Thừa Thiên Huế), Mỹ Khê (Đà Nẵng), Tam Thanh (Quảng Nam), Mỹ Khê, Sa Huỳnh (Quảng Ngãi), Kỳ Co (Bình Định), Bãi Rạng, Tuy Hòa (Phú Yên), Dốc Lết, Nha Trang, Bãi Dài (Khánh Hòa), Cà Ná (Ninh Thuận), Mũi Né, Kê Gà (Bình Thuận) và Bãi Sau (Bà Rịa - Vũng Tàu) và nhiều bãi tắm còn rất hoang sơ trên các đảo Ngọc Vũng, Quan Lạn ở Quảng Ninh; Hòn La ở Quảng Bình, Côn Đảo, Phú Quốc... cùng những giá trị thẩm mỹ về địa chất, địa mạo của vịnh Hạ Long và Bái Tử Long, các vách đá hùng vĩ ở mũi Đá Vách, mũi Đại Lãnh, đèo Hải Vân, Gành Đá Đĩa phát triển trên đá bazan ở Phú Yên là những điều kiện rất thuận lợi phát triển du lịch biển. Đường bờ biển của nước ta rất khúc khuỷu lại được các đảo che chắn (vịnh Hạ Long và Bái Tử Long), có nhiều vũng vịnh (Nghị Sơn, Vũng Áng, Đà Nẵng, An Hòa, Dung Quất, Quy Nhơn, Xuân Đài, Vũng Rô, Vân Phong, Phan Rí Cửa, Phan Thiết...) và nhiều cửa sông lớn đổ trực tiếp ra Biển Đông là những điều kiện thuận lợi trong quy hoạch phát triển hệ thống cảng biển. Đặc biệt, Việt Nam có hai đồng bằng châu thổ rộng lớn và phì nhiêu ven biển là đồng bằng châu thổ sông Hồng ở phía Bắc và ĐBSCL ở phía nam. Các cửa sông còn có vai trò quan trọng vận chuyển nước và phù sa để mở rộng đất liền về phía biển. Mặt khác, các hệ thống sông này cũng là con đường vận chuyển các chất ô nhiễm từ đất liền đến biển.

II.1.3. Khí hậu, thủy, hải văn

II.1.3.1. Khí hậu

Khí hậu Biển Đông có xu hướng chuyển dần từ nhiệt đới gió mùa có mùa đông lạnh sang nhiệt đới ẩm điển hình với hai mùa rõ rệt theo chiều từ bắc vào nam. Toàn vùng biển Việt Nam chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc (tháng 11 năm trước tới tháng 4 năm sau) và gió mùa Tây Nam (từ tháng 5 đến tháng 10 hàng năm). Ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc giảm dần từ bắc vào nam; đối với gió mùa Tây Nam thì ngược lại. Dải ven biển Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ có nhiệt độ trung bình năm dao động trong khoảng 20 - 23 °C. Khu vực Trung và NTB có thời tiết khô và nóng nhất do ảnh hưởng của gió Tây, với nền nhiệt độ từ 23 - 27 °C. Khu vực Nam Bộ có nhiệt độ trung bình năm khoảng 26 - 27 °C. Chế độ mưa giữa các vùng trong cả nước không đồng nhất. Ở miền Bắc, vào mùa hè lượng mưa chiếm khoảng 80% tổng lượng mưa cả năm và tập trung vào các tháng 7, 8, 9. Ở khu vực miền Trung và NTB, lượng mưa tăng lên từ tháng 8 và cao nhất vào các tháng 10 - 11. Khu vực Nam Bộ, mùa mưa kéo dài từ tháng 4 đến tháng 10 (chiếm trên 90%). Do vậy, vùng biển Việt Nam có thể xác định bốn miền khí hậu gồm:

(i) Miền khí hậu phía bắc, từ Quảng Ninh đến Nghệ An có chế độ khí hậu nhiệt đới gió mùa, có mùa đông lạnh, mùa mưa và mùa ít mưa rõ rệt, lượng mưa trung bình năm khá cao; (ii) Miền khí hậu Bắc Trung Bộ từ Nghệ An đến Đà Nẵng có chế độ khí hậu gió mùa nhiệt đới cận xích đạo với 2 mùa mưa và khô rõ rệt, ít lạnh; (iii) Miền khí hậu NTB từ Đà Nẵng đến Bình Thuận có chế độ khí hậu nóng ẩm, trong năm chỉ một mùa nóng, mùa mưa ngắn, mùa khô kéo dài; và (iv) Miền khí hậu Nam Bộ từ Bà Rịa - Vũng Tàu tới Cà Mau - Kiên Giang, có chế độ khí hậu mang tính chất gió mùa nhiệt đới biển, ôn hòa, có hai mùa mưa và khô. Sự biến đổi về các đặc trưng khí hậu giữa các vùng đã tạo ra một số tai biến tự nhiên như: lũ lụt (ĐBSH, miền Trung, ĐBSCL), cát bay (NTB), và xói lở bờ biển vào mùa gió Đông Bắc. Đồng thời, vùng biển phía Bắc thường chịu tác động cao hơn của các trận bão. Trung bình hàng năm có khoảng 8 cơn bão và ATNĐ đổ bộ vào vùng biển và nội địa Việt Nam.

Khu vực quần đảo Hoàng Sa có khí hậu nhiệt đới gió mùa hải dương điển hình với nền nhiệt độ dao động trong khoảng 22 - 29 °C, mùa mưa từ tháng 6 đến tháng 11 và mùa khô từ tháng 12 đến tháng 5. Khu vực quần đảo Trường Sa có điều kiện khí hậu khắc nghiệt, mùa mưa kéo dài từ tháng 5 đến tháng 12 và mùa khô từ tháng 1 đến tháng 4.

II.1.3.2. Thủy văn

Hệ thống thủy văn trên đất liền Việt Nam gồm 2.360 con sông dài từ 10 km trở lên, trong đó có 106 dòng sông chính và 2.254 phụ lưu. Mật độ sông suối trung bình là 01 km/km², dọc bờ biển thì khoảng 20 km có một cửa sông. Việt Nam có 9 hệ thống sông chính, với chiều dài của sông chính dài hơn 200 km và lưu vực sông rộng hơn 10.000 km² (Sông Cửu Long, Hồng, Đồng Nai, Mã, Cà, Ba, Thái Bình, Kỳ Cùng - Bằng Giang và Thu Bồn). Đặc điểm thủy văn của hệ thống sông suối mang đặc trưng rõ rệt theo mùa: mùa lũ và mùa kiệt. Mùa lũ chỉ kéo dài khoảng từ 3 - 6 tháng, trung bình là 4 - 5 tháng nhưng có khối lượng nước lớn, chiếm từ 60 - 90% lượng nước cả năm. Mùa kiệt dài hơn mùa lũ, kéo dài từ 6 - 9 tháng và trung bình là 7 - 8 tháng với lượng nước nhỏ, chiếm khoảng 20 - 30% tổng lượng nước cả năm. Tháng kiệt nhất xuống tới 1 - 2% và nhiều sông không có nước như ở cực NTB. Hàng năm, hệ thống sông vận chuyển từ 839 - 880 tỷ m³ nước vào Biển Đông, trong đó riêng sông Cửu Long vận chuyển khoảng 507 tỷ m³ nước (chiếm 60,4%), Sông Hồng khoảng 127 tỷ m³ nước (chiếm 15,1%). Sự phân bố dòng chảy không đều trong năm đã cường hóa một số tai biến cho vùng biển ven bờ như: lũ lụt ở miền Bắc, miền Trung và ĐBSCL và cát bay ở NTB.

Hệ thống sông, suối ở nước ta cũng có vai trò quan trọng trong vận chuyển bùn, cát, phù sa đến vùng cửa sông và vùng biển ven bờ. Tổng lượng bùn, cát vận chuyển bởi hệ thống sông, suối Việt Nam dao động từ 200 - 300 triệu tấn/năm. Lượng bùn cát vận chuyển bởi Sông Hồng từ 114 - 130 triệu tấn/năm (chiếm 57%), sông Mê Công vận chuyển khoảng 70 - 100 triệu tấn/năm (chiếm 35%). Các hệ thống sông chịu ảnh hưởng mạnh bởi các hệ thống đập thủy điện. Trên Sông Hồng, khối lượng bùn cát lơ lửng đã bị giảm khoảng 37 - 40 triệu tấn/năm sau khi xây dựng thủy điện Hòa Bình. Tương tự, khối lượng phù sa bị giữ lại bởi hệ thống đập

thủy điện ở thượng nguồn sông Mê Công có thể bị giảm đến 65%. Sự giảm khối lượng phù sa vận chuyển đến vùng biển ven bờ gây ra các tác động nghiêm trọng như cường hóa tai biến sạt lở bờ sông, bờ biển, gây suy thoái các HST biển.

II.1.3.3. Hải văn

a. Chế độ sóng

Chế độ sóng phụ thuộc chặt chẽ vào chế độ gió nên các đặc trưng sóng trong các vùng biển Việt Nam cũng biến đổi theo thời gian và không gian theo sự biến đổi của gió. Chế độ sóng trên Biển Đông cũng chia thành hai mùa chính:

- *Sóng trong mùa gió mùa Đông Bắc (tháng 11 đến tháng 3 năm sau)*: Hướng sóng thống trị trên vùng biển ngoài khơi là hướng đông bắc, tiếp theo là hướng bắc và đông, các hướng còn lại không đáng kể. Tháng 11 và tháng 12 trường sóng hướng đông bắc chiếm ưu thế nhưng miền có độ cao sóng lớn trên 3 m là không rộng ở phía bắc Biển Đông. Tháng 1 và tháng 2 ở vùng giữa biển tồn tại một miền có độ cao sóng lớn hơn 4 m với hướng đông bắc. Do ảnh hưởng điều kiện địa hình và đà gió, nên ở phía bắc Biển Đông, sóng gió hướng đông bắc cao hơn so với phía nam Biển Đông (tần suất khoảng 70-85% ở phía bắc và 60-75% ở phía nam), sóng gió hướng đông ở phía bắc Biển Đông cũng cao hơn so với phía nam Biển Đông (tần suất 7-15%). Trong mùa đông, sóng gió theo hướng đông bắc khá ổn định và cường độ mạnh hơn do gió mùa đông bắc thổi ổn định với cường độ lớn hơn gió mùa tây nam. Cũng trong thời gian này, sóng lừng cũng được hình thành cùng với sóng gió. Trước và sau những đợt gió mùa đông bắc gió chuyển hướng hoặc giảm tốc độ hình thành loại sóng lừng, về cơ bản cùng hướng với sóng gió chính. Dọc ven bờ Việt Nam, sóng gió và sóng lừng mùa đông có thể đạt giá trị trung bình khoảng 2-3 m về độ cao và 7-10 giây về chu kỳ.

Tháng 4 đến tháng 5 là thời gian chuyển tiếp giữa hai mùa chính, sóng gió chuyển hướng dần từ đông bắc sang tây nam.

- *Sóng trong mùa hè (tháng 6 đến tháng 8)*: Hướng sóng gió trùng với hướng của gió mùa Tây Nam, song cường độ và tần suất đều yếu hơn sóng gió mùa đông bắc. Nhìn chung, hướng sóng gió tây nam thịnh hành và ổn định trên vùng khơi với tần suất 60-70% ở phía nam Biển Đông và 50-60% ở phía bắc Biển Đông. Ở phía nam Biển Đông, sóng gió mùa Tây Nam mạnh hơn so với vùng phía bắc Biển Đông và ngoài hướng chính là tây nam còn xuất hiện sóng gió hướng tây với tần suất nhỏ 5-10% và sóng gió hướng nam ở phía bắc Biển Đông. Trong mùa hè, sóng lừng cũng phát triển khá mạnh với tần suất cao, chiếm 50-60% ở phía nam Biển Đông và chiếm 40-50% ở phía bắc Biển Đông. Trong mùa hè, sự phân biệt giữa sóng gió và sóng lừng dễ thấy nhất. Vào mùa này ở ven bờ nước ta có thể phân biệt rất rõ sóng lừng truyền từ ngoài khơi theo hướng đông nam vào trong những ngày gió Tây thổi theo hướng từ bờ ra khơi. Nếu không kể đến các trường hợp bão, sóng gió và sóng lừng trong mùa hè có cường độ nhỏ hơn so với mùa đông, độ cao trung bình khoảng 1,2 m có khi tới 3 m và chu kỳ khoảng 5-9 giây.

Vào các thời kỳ chuyển tiếp giữa hai mùa gió, sóng gió và sóng lừng vẫn còn chịu ảnh hưởng của các hệ thống gió mùa song đã yếu dần. Trong các thời kỳ này,

có thể có nhiều hệ sóng gió khác nhau ít ổn định về hướng và cường độ theo thời gian và sóng lừng càng ít bền vững hơn so với các mùa gió chính.

- *Sóng khi có bão và ATNĐ*: Trường sóng này trên biển có dạng riêng và thường đạt giá trị cực đại trong năm. Khi trên biển có bão thường hình thành nhiều hệ sóng cách trung tâm bão khoảng vài trăm kilomet (tùy theo cường độ và bán kính gió mạnh trong bão) và cách xa trung tâm bão hàng nghìn kilomet có thể thấy sóng lừng do bão truyền đến. Số liệu quan trắc cho thấy, sóng trong bão (và gió mạnh) tại ngoài khơi có độ cao sóng trung bình trên 5 m, lớn nhất có thể vượt quá 10 m (có trường hợp tới 11-12 m), chu kỳ trên 10 giây (đã thu được số liệu đo bằng sóng ký là 10,5 m ở thềm lục địa phía nam, khi gió 25-27 m/s). Ở vùng ven bờ, nơi có độ sâu nhỏ hơn 25 m, độ cao sóng trung bình lớn hơn 3 m, lớn nhất từ 6 đến 9 m với chu kỳ trên 9 giây.

Phụ thuộc vào đặc điểm của địa hình đường bờ và khu vực, các đặc trưng về sóng có thể được phân ra theo các dải ven bờ khác nhau, cụ thể là:

- *Khu vực vịnh Bắc Bộ (Móng Cái đến Thanh Hóa)*: Trong mùa gió mùa Đông Bắc, sóng có hướng thịnh hành là đông bắc hoặc đông, càng về phía nam khu vực, sóng càng có hướng thịnh hành lệch đông. Độ cao sóng nhỏ (trong khoảng dưới 1,0 m), sóng cao hơn 1,5 m thường chỉ xuất hiện trong các đợt không khí lạnh dài ngày và có cường độ mạnh. Trong mùa gió Tây Nam (mùa hè), hướng sóng thịnh hành là hướng nam và hướng đông nam, càng về phía nam, sóng hướng đông nam càng xuất hiện nhiều lên. Độ cao sóng khu vực phía nam có phần lớn hơn khu vực phía bắc từ 0,25 - 0,5 m. Ở phía bắc khu vực, độ cao sóng chủ yếu nhỏ hơn 1,5 m, trong khi ở phía nam, độ cao sóng có thể từ 1,5 đến 2,0 m (chiếm tới 10%), cực đại có thể đạt trên 3,0 m. Khi có bão hoạt động, sóng có thể cao tới 6 hoặc 7 m.

- *Khu vực từ Thanh Hóa - Quảng Ngãi*: Trong mùa gió mùa Đông Bắc, hướng sóng thịnh hành là hướng đông bắc đối với vùng biển gần bờ và hướng đông nam đối với vùng biển xa bờ. Độ cao sóng chủ yếu từ 0,5 - 2,0 m, trung bình khoảng 1,0 m. Độ cao sóng cực đại có thể lên đến 3 hoặc 4 m. Trong mùa gió Tây Nam, hướng sóng khu vực phía nam tỉnh Quảng Bình chủ yếu là hướng tây nam, ở khu vực phía bắc Quảng Bình còn xuất sóng hướng đông nam. Độ cao sóng chủ yếu nhỏ hơn 1,5 m, độ cao trung bình khoảng 0,7 m, cực đại có thể tới 3,0 m. Khi có bão hoạt động, sóng có thể cao hơn 7 m.

- *Khu vực Quảng Ngãi - Ninh Thuận*: Đây là khu vực đường bờ có hướng bắc - nam, lại ít được che chắn và đón gió trong cả 02 mùa gió mùa, nên đây là khu vực có động lực sóng khắc nghiệt nhất trên toàn dải ven biển Việt Nam. Trong mùa gió mùa Đông Bắc, hướng sóng chủ yếu đông bắc (riêng khu vực Nha Trang do đặc điểm địa hình, sóng hướng đông chiếm ưu thế), độ cao sóng trung bình khoảng 1,0 m, cực đại cao tới 4,0 m. Trong mùa gió Tây Nam, hướng sóng chủ yếu là hướng tây nam (khu vực Nha Trang sóng có hướng đông nam là chính), độ cao sóng khoảng 1,5 - 2,0 m, cực đại có thể tới 3,5 m. Khi có bão hoạt động, sóng có thể cao tới 9 m.

- *Khu vực từ Ninh Thuận - Cà Mau*: Trong thời kỳ gió mùa Đông Bắc mạnh, hướng sóng ven bờ chủ yếu là đông bắc, khu vực ngoài biển sóng chủ yếu có hướng đông bắc và hướng bắc. Độ cao sóng nhỏ, khoảng trên dưới 1 m, cực đại có thể lên đến 3 m. Trong thời kỳ gió mùa Tây Nam mạnh, khu vực phía nam sóng có hướng chủ yếu là tây và tây nam, càng lên phía bắc, hướng sóng có xu thế lệch về hướng nam, ở vùng phía bắc sóng chủ yếu có hướng nam và tây nam. Độ cao sóng khoảng 1,0 m, cực đại có thể tới 2,5 m.

- *Khu vực ven bờ vịnh Thái Lan*: Trong thời kỳ gió mùa Đông Bắc mạnh, sóng có hướng chủ yếu là tây bắc và đông, đôi khi còn xuất hiện hướng khác như đông bắc, đông nam và bắc do sự biến tính của gió mùa Đông Bắc trong khu vực này. Độ cao sóng nhỏ, trong khoảng 0,5 m. Trong mùa gió Tây Nam, sóng ổn định và tập trung hơn với hướng sóng thịnh hành là tây nam. Độ cao sóng khoảng 1,0 m, cực đại có thể tới 2,5 m.

b. Thủy triều và mực nước biển

Thủy triều trong vùng biển Việt Nam rất đa dạng, có cả bốn kiểu thủy triều: nhật triều đều, nhật triều không đều, bán nhật triều và bán nhật triều không đều. Mực nước ven biển ngoài thủy triều còn có đóng góp của dao động dâng/rút do gió, nhất là trong trường hợp có bão, ATNĐ và gió mùa mạnh.

- *Vùng từ Móng Cái (Quảng Ninh) đến Cửa Hội (Nghệ An)*: Có chế độ nhật triều đều. Trong đó, khu vực Hải Phòng - Hòn Gai thuộc nhật triều thuần nhất, thuộc loại điển hình trên thế giới, càng về phía nam tính thuần nhất của thủy triều đều càng giảm. Độ lớn thủy triều trong vùng này khá lớn, có thể đạt tới 4,6 m. Độ lớn thủy triều có xu thế giảm dần về phía nam. Độ lớn thủy triều tại Hòn Dấu cao nhất khoảng 4,0 m và trung bình 1,86 m, mực nước quan trắc tại Hòn Dấu cao nhất 4,26m; khu vực cửa Ba Lạt có độ lớn triều đạt từ 2 - 3 m. Thủy triều lớn nhất xuất hiện vào các tháng 6 - 7 và 10 - 12 với cường suất mực nước có thể đạt đến 0,5 m/h. Tại ven biển khu vực này nước dâng do bão lớn nhất đã ghi nhận 3,5m, nước dâng bão cao nhất có thể tới 4,0 m.

- *Vùng từ Cửa Hội đến Cửa Gianh (Quảng Bình)*: Là vùng nhật triều không đều, thời gian triều rút lớn hơn thời gian triều dâng rất đáng kể, các sóng nhật triều vẫn đóng góp vai trò chủ đạo vào mực triều tổng cộng. Độ lớn thủy triều có thể đạt hơn 3 m. Đây là khu vực có nước dâng do bão cao nhất trên dải ven biển Việt Nam. Nước dâng do bão lớn nhất đã ghi nhận 4,0 m và nước dâng bão cao nhất có thể tới 4,5 m.

- *Vùng từ Cửa Gianh đến Cửa Tùng (Quảng Trị)*: Là vùng bán nhật triều không đều, trong khu vực này các sóng bán nhật triều dần dần chiếm ưu thế. Độ cao thủy triều lớn nhất là khoảng hơn 2 m. Tại ven biển khu vực này nước dâng do bão lớn nhất đã ghi nhận 3,0 m, nước dâng bão cao nhất có thể tới 3,5 m.

- *Vùng Thuận An và lân cận*: Đây là vùng có dao động thủy triều rất nhỏ, có thể xem khu vực Cửa Thuận An là điểm vô triều (độ cao thủy triều lớn nhất chỉ đạt khoảng 0,4 m). Tại đây nước dâng do bão lớn nhất đã ghi nhận 3,0 m, nước dâng bão cao nhất có thể tới 3,5 m.

- *Vùng từ nam Thừa Thiên - Huế đến giữa Quảng Nam*: là vùng bán nhật triều không đều, trong tháng có khoảng 20 - 25 ngày bán nhật triều. Độ lớn thủy triều tương đối nhỏ (khoảng hơn 1 m). Nước dâng do bão lớn nhất ở ven biển này đã ghi nhận 1,5m, nước dâng bão cao nhất có thể tới 2,0 m.

- *Vùng từ giữa Quảng Nam đến Hàm Thuận Nam*: Là vùng bán nhật triều không đều. Khu vực Quy Nhơn, Nha Trang trong một tháng có khoảng 18 - 22 ngày nhật triều, và thời gian triều dâng lớn hơn thời gian triều rút. Độ lớn của thủy triều cực đại khoảng gần 2 m. Ven biển khu vực này nước dâng do bão lớn nhất đã ghi nhận 1,5m, nước dâng bão cao nhất có thể tới 2,0 m.

- *Vùng từ Hàm Thuận Nam đến mũi Cà Mau*: Đây là vùng bán nhật triều không đều, phần lớn các ngày trong tháng là bán nhật triều (điển hình là Vũng Tàu) và độ cao của thủy triều giữa hai lần nước lớn chênh nhau đáng kể. Tại Vũng Tàu, độ lớn triều trung bình năm là 3,68 m, triều lớn cực đại vào các tháng mùa mưa từ tháng 6 đến tháng 8; triều lớn cực đại vào mùa khô từ tháng 12 đến tháng 2. Mực nước cao nhất quan trắc được tại trạm hải văn Vũng Tàu là 4,46m (ngày 25/1/2023) m, thấp nhất là 0,40 m và trung bình là 2,46 m. Độ cao của thủy triều giảm rất đáng kể trong những ngày nước kém. Khu vực ven biển này có ít bão đổ bộ nhưng đã ghi nhận nước dâng do bão lớn nhất 2,0 m (bão Linda, 11/1997) và nguy cơ nước dâng do bão lớn nhất có thể tới 2,5m. Ngoài bão, các đợt gió chướng mạnh cũng có thể gây nước dâng tới 0,5 m.

- *Vùng từ mũi Cà Mau đến Hà Tiên*: Thuộc vùng nhật triều không đều, phần lớn các ngày trong tháng là nhật triều. Riêng khu vực Rạch Giá có thể xem là "gần" bán nhật triều, càng xa khu vực này thì tính nhật triều đều càng tăng. Độ lớn của thủy triều lớn nhất khoảng 1,3 m, nhưng trong thời kỳ nước kém chỉ còn khoảng 0,5 m. Khu vực này hầu như không có bão ảnh hưởng, tuy nhiên trong một số đợt gió mùa Tây Nam mạnh, kéo dài đã gây nước dâng kết hợp với sóng lớn và triều cường làm ngập úng và sạt lở nhiều tuyến đê biển.

Các đặc trưng dòng triều ở Biển Đông cũng có nhiều nét đặc biệt và không thống nhất hoàn toàn giữa tính chất thủy triều và dòng triều. Các vùng phân bố đặc trưng dòng triều đan xen nhau rất phức tạp, không phân bố thuần nhất và rõ ràng như trường hợp chế độ thủy triều. Chế độ triều hỗn hợp (nhật triều không đều hoặc bán nhật triều không đều) xuất hiện hầu hết các vùng biển Việt Nam. Khu vực ven biển vịnh Bắc Bộ, dòng triều chủ yếu mang tính nhật triều không đều, xen kẽ có những vùng nhỏ có tính bán nhật triều không đều; vùng biển miền Trung có dòng nhật triều đều, riêng vùng Quảng Ngãi - Quy Nhơn là nhật triều không đều, vùng Đông Nam Bộ là vùng dòng bán nhật triều không đều, vùng biển Tây Nam có dòng nhật triều không đều. Do sự thay đổi chế độ thủy triều và dòng triều, nên các vùng biển của nước ta có tiềm năng năng lượng thủy triều lớn để khai thác phục vụ phát triển KT-XH.

c. Dòng chảy

Dòng chảy ở Biển Đông bị chi phối bởi gió mùa và đặc điểm địa hình. Do tính chất luân phiên của gió mùa, các trường gió trên Biển Đông trong hai mùa đặc trưng có hướng thịnh hành hoàn toàn đối lập nhau, đặc trưng dòng chảy tại

khu vực Biển Đông cũng thể hiện chế độ mùa rõ rệt với sự hiện diện của hai xoáy hoàn lưu quy mô lớn ngược chiều nhau trong hai mùa.

Hệ thống dòng chảy tầng mặt trong mùa đông bị chi phối chủ yếu bởi trường gió thịnh hành trên Biển Đông và một phần bị ảnh hưởng của hệ thống dòng chảy địa chuyển tạo nên do các trường nhiệt độ và độ muối nước biển.

Đặc điểm cơ bản nhất của dòng chảy tầng mặt trong thời kỳ này là sự hiện diện của một xoáy thuận lớn trên phạm vi toàn bộ biển, chủ yếu đối với vùng nước sâu hơn 100 m. Sự tăng cường của dòng chảy dọc bờ tây Biển Đông xuất phát từ eo Đài Loan và eo Luzon kéo dài đến tận vĩ tuyến 5-6 độ bắc. Trên phần biển ven bờ miền Trung Việt Nam, do sự kết hợp của dòng chảy gió với dòng chảy nhiệt-muối nên vận tốc đạt giá trị trung bình từ 0,75 đến 0,85 m/s và giá trị cực đại trong một số trường hợp có thể vượt quá 1 m/s.

Ở phía đông bắc Biển Đông, tại phần Bắc của dòng chảy đi vào từ eo Luzon hình thành nên một xoáy nghịch quy mô vừa. Đây là một bộ phận của dòng chảy ấm bắc Biển Đông ngược chiều với gió thịnh hành.

Ngoài khơi bờ đông nam Việt Nam xoáy thuận cơ bản vẫn được duy trì và mở rộng do sự tăng cường của dòng chảy gió đi vào thềm lục địa Đông Nam Bộ và hướng về biển Java. Về phía trung tâm biển, sự hiện diện của vùng nước ấm thường xuyên hình thành nên xoáy nghịch lớn làm cho nhánh phía đông của xoáy thuận cơ bản bị dồn về phía tây và tây bắc tạo ra dải phân kỳ dọc kinh tuyến 110-112 đông. Do sự tồn tại của xoáy nghịch này và các xoáy cục bộ khác, trên phần đông nam của biển gần bờ Bắc đảo Borneo, hình thành nên một nhánh dòng chảy dọc bờ theo hướng tây tây nam.

Trên phần thềm lục địa Nam Biển Đông do nhân tố gió trở nên áp đảo nên dòng chảy chủ yếu tập trung theo hướng tây nam dọc bờ Việt Nam và hướng nam đi vào biển Java.

Dòng chảy tầng mặt mùa hè hình thành chủ yếu do trường gió Tây Nam với đặc điểm bị phân hóa mạnh bởi tác động của dải hội tụ nhiệt đới có vị trí trung bình vắt chéo qua biển theo hướng từ tây bắc đến đông nam. Về tổng thể trục chính của dòng chảy trên mặt biển hướng từ tây nam đến đông bắc kèm theo một hệ thống các xoáy quy mô vừa.

Do sự hiện diện và tăng cường của vùng nước ấm biển sâu ngoài khơi Đông Nam Bộ, bộ phận xoáy nghịch phía nam sau khi tách từ bờ ở khoảng vĩ tuyến 11 bắc được tăng cường. Vận tốc dòng chảy ở đây có giá trị trung bình vào khoảng 0,25 m/s với giá trị cực đại có thể vượt quá 0,5 m/s.

Sự phân hóa của trường gió cũng là nguyên nhân hình thành nên trên phần phía Bắc của trục dòng chảy chính một xoáy thuận cục bộ ngoài khơi Ninh Thuận-Khánh Hòa tạo điều kiện hình thành và duy trì hoạt động của nước trời trên vùng biển NTB. Trong từng thời kỳ, xoáy thuận này có thể kéo dài đến vĩ tuyến 15-16 bắc và vươn xa bờ về phía đông nam Hoàng Sa.

Trên vùng biển gần bờ có thể xảy ra hiện tượng xen kẽ dòng chảy hướng về nam cũng như đi lên phía Bắc là kết quả của sự tranh chấp giữa dòng chảy gió và dòng chảy nhiệt - muối.

Trên vùng biển phía tây và bắc Hoàng Sa, so với dòng chảy gió, vai trò của dòng chảy nhiệt muối đã trở nên đáng kể và một nhánh của xoáy nghịch cơ bản tiếp tục hướng theo phía đông Bắc xuất phát từ cửa vịnh Bắc Bộ. Một nhánh khác sẽ hướng về phía đông trên vùng Nam Hoàng Sa sẽ gặp nhánh tách dòng từ vùng biển NTB hình thành nên dòng chảy chính đi ra eo Luzon. Phụ thuộc vào mức độ xâm nhập của dòng Kuroshio vào bắc Biển Đông, tại phần giữa của hai nhánh dòng chảy này sẽ hình thành nên một số xoáy quy mô vừa trong đó có xoáy thuận.

Trong trường hợp các xoáy cục bộ kém phát triển các nhánh dòng chảy chính sẽ hướng về phía Bắc và kết hợp với dòng chảy ven bờ Trung Quốc đi thẳng qua eo Đài Loan hoặc theo eo Luzon đi ra Thái Bình Dương nhập vào dòng chảy Kuroshio.

Trên khu vực đông và đông nam Biển Đông, nhánh phía đông của xoáy nghịch chính bị phân hoá và suy yếu chỉ tồn tại trên phần trung tâm biển. Dòng chảy theo hướng gió trên khu vực ngoài khơi Borneo và Palaoan vừa làm suy yếu hoàn lưu xoáy nghịch chung vừa góp phần tạo ra nhiều xoáy cục bộ khác. Đáng chú ý nhất là sự hình thành các xoáy cục bộ trên khu vực quần đảo Trường Sa.

Như vậy so với mùa đông, hoàn lưu mùa hè bị phân chia thành nhiều xoáy cục bộ khác nhau, tuy nhiên trên phong chung, một xoáy nghịch quy mô lớn vẫn bao trùm trên phần lớn Biển Đông.

Trên khu vực gần bờ Ma-lai-xi-a khoảng vĩ tuyến 7-8 độ bắc hiện tượng phân kỳ dòng chảy gần bờ tương tự như khu vực ngoài khơi Đèo Ngang.

Cùng với sự biến đổi về hướng và cường độ dòng chảy theo mùa, trên vùng biển Việt Nam còn xuất hiện các vùng nước trôi và nước chìm, vận động lên xuống theo chiều thẳng đứng, kéo theo sự thay đổi về đa dạng sinh học biển. Trong mùa gió Tây Nam, dòng chảy biển có hướng chủ đạo là tây nam - đông bắc, rất thuận lợi cho quá trình hình thành nước trôi vùng bờ, với trung tâm của vùng xảy ra hiện tượng nước trôi mạnh ở vùng biển kéo dài từ tỉnh Khánh Hòa đến Bình Thuận và yếu hơn từ Vũng Tàu đến Cà Mau.

II.1.3.4. Đặc điểm lý - hóa của nước biển

a. Nhiệt độ

Biển Đông thuộc vùng khí hậu nhiệt đới, nên có nền nhiệt độ cao quanh năm. Nhiệt độ nước biển tầng mặt có sự biến đổi theo thời gian, phụ thuộc vào chế độ gió mùa và tăng dần từ bắc vào nam và từ ven bờ ra ngoài khơi. Trong mùa gió Đông Bắc nhiệt độ nước biển khá thấp từ 19 - 20 °C, thậm chí dưới 18 °C. Các đường đẳng nhiệt uốn theo hướng đông bắc - tây nam, các lưỡi nước lạnh ăn sâu xuống sát bờ biển NTB. Trong mùa gió Tây Nam, nhiệt độ nước tầng mặt phân bố khá đồng đều và khá cao, dao động từ 28 - 29,5 °C. Ở các khu vực xảy ra nước trôi từ tháng 6 đến tháng 8 ở vùng biển ven bờ Ninh Thuận - Bình Thuận nền nhiệt độ nước biển thấp hơn (chỉ khoảng 26 °C).

Ở vùng biển ven bờ Móng Cái - Hải Phòng có nhiệt độ nước biển thuộc loại trung bình thấp so với cả dải ven biển Việt Nam. Vùng Hải Phòng - Thanh Hóa chịu sự chi phối của khối nước từ ngoài khơi vịnh Bắc Bộ xâm nhập vào và khối nước từ các con sông đổ ra. Nhiệt độ nước biển tầng mặt mùa hè thường cao 27 - 30 °C, giảm theo quy luật từ bờ ra khơi và từ nơi nước nông đến nơi nước sâu. Vào mùa đông, nhiệt độ nước giảm xuống đến 21 - 22 °C và giảm từ ngoài khơi vào bờ. Vùng Thanh Hóa - Hà Tĩnh có nhiệt độ nước trong mùa đông (tháng 1) vào khoảng 20 - 21 °C tăng dần từ bắc vào nam. Vùng Đèo Ngang - Sơn Trà (Hà Tĩnh - Thừa Thiên Huế) có nhiệt độ nước biển khoảng 22 - 24 °C vào mùa đông, sau đó giảm dần về phía bắc và đến Thanh Hóa chỉ còn 20 °C. Vùng Sơn Trà - Mũi An Hòa (Đà Nẵng - Quảng Nam) hầu như không có mùa đông lạnh, nhiệt độ trong các tháng đều lớn hơn 24 °C. Vùng Mũi An Hòa - Cửa Đà Rằng (Quảng Ngãi - Phú Yên) có nhiệt độ nước mặt vào mùa đông khoảng 23 - 25 °C, tăng dần từ bắc vào nam. Nhiệt độ nước biển vùng cửa Đà Rằng - Cà Ná (Khánh Hòa, Ninh Thuận) biến đổi không lớn, mùa đông là 24 °C, mùa hè là 28 °C. Vùng Cà Ná - Vũng Tàu (Bình Thuận, Bà Rịa, Vũng Tàu), nhiệt độ nước biển trong các tháng tương đối đồng nhất và đều lớn hơn 24 °C. Chế độ nhiệt của nước biển vùng ven bờ Vũng Tàu - Cà Mau chịu sự chi phối của dòng nước từ phía Tây Biển Đông xuống vào mùa đông và dòng nước từ ngoài khơi vịnh Thái Lan lên vào mùa hè và kết hợp với dòng nước từ các sông đổ ra. Vùng biển quần đảo Trường Sa, nhiệt độ nước biển khá ổn định dao động trong khoảng 27 - 30 °C và thay đổi theo mùa nhưng ít biến động với biên độ dao động ngày của nhiệt độ nước biển khoảng 01 °C.

b. Độ muối

Độ muối trung bình của khối nước Biển Đông trong tầng 0 - 100 m là 33,8‰ và có xu thế tăng nhẹ trong mùa đông so với mùa hè. Vào mùa đông, độ muối ở tầng nước từ 0 - 50 m ở vịnh Bắc Bộ (dao động từ 33 - 33,8‰) và vịnh Thái Lan (dao động từ 32 - 32,4‰) có xu thế thấp hơn các khu vực khác. Khu vực phía bắc Biển Đông có độ muối lên đến 34,7‰, trong khi độ muối ở khu vực phía nam Biển Đông khoảng 32‰. Ở tầng nước 100 m, độ muối luôn cao trên 34‰ và phân bố đồng đều với mức chênh giữa giá trị cao nhất và thấp nhất chỉ là 0,6‰. Vào mùa hè, độ muối trong nước Biển Đông dao động trong khoảng từ 29,1 - 33,8‰.

Ở vùng biển ven bờ Móng Cái - Hải Phòng vào mùa đông có độ mặn trung bình tương đối đồng nhất là 28 - 32‰, mùa hè khoảng 25 - 27‰. Vùng Hải Phòng - Thanh Hóa có độ mặn nước biển biến thiên phụ thuộc vào pha của chế độ thủy văn và chế độ lũ sông. Độ muối tăng từ bờ ra khơi, hình thành các đường đẳng muối song song với nhau. Tại vùng biển Trung Bộ, độ muối tầng mặt ở ngoài khơi có giá trị cao và biến động không nhiều, còn ở vùng ven bờ độ muối có giá trị thấp hơn và biến thiên khá phức tạp, phụ thuộc rất rõ vào lượng nước ngọt từ lục địa mang ra. Vào mùa mưa, giá trị độ muối của vùng biển Nam Bộ tại ven bờ hạ xuống rất thấp, đặc biệt ở các vùng gần cửa sông. Mùa khô là mùa hoạt động của gió mùa, trên mặt biển hình thành lưỡi nước lạnh có độ mặn cao tới hơn 33‰, theo hướng từ đông bắc lan xuống tây nam, giáp bờ biển Trung Quốc, phía đông vịnh Bắc Bộ và Trung Bộ. Độ muối vùng biển Tây Nam Bộ và vịnh Thái Lan trung bình năm là 30,3 ‰ và có xu hướng giảm dần giá trị vào các tháng mùa mưa và tăng mạnh trong

các tháng mùa khô. Độ muối Vùng biển quần đảo Trường Sa tương đối đồng nhất, trung bình 33‰, trong đó độ mặn ở tầng mặt khá cao so với các vùng biển khơi.

II.2. Tài nguyên biển

Vùng Biển Đông thuộc nước ta có sự phong phú và đa dạng về các loại tài nguyên, có vai trò quan trọng trong bảo đảm quốc phòng, an ninh và phát triển KT-XH. Một số loại tài nguyên quan trọng không thể thay thế gồm: tài nguyên vị thế (các vùng biển nước sâu, vũng vịnh, các mũi nhô, hải đảo...), tài nguyên du lịch (các bãi tắm đẹp, hang động, cảnh quan độc đáo...), dầu khí, các loại khoáng sản (than, sa khoáng titan - zircon, quặng sắt, vàng, thiếc, vật liệu xây dựng...), ĐNN, các HST (RNM, RSH, thảm cỏ biển), nguồn lợi thủy sản (cá, tôm, cua, nhuyễn thể...).

II.2.1. Tài nguyên vị thế cho phát triển các ngành kinh tế biển

Tài nguyên vị thế (TNVT) có được từ vị trí địa lý và các thuộc tính về cấu trúc, hình thể sơn văn và cảnh quan, sinh thái của một khu vực, có giá trị sử dụng cho các mục đích phát triển KT-XH, bảo đảm quốc phòng, an ninh và chủ quyền quốc gia. Có 3 dạng TNVT: tài nguyên địa-tự nhiên (geo-natural resources); tài nguyên địa-kinh tế (geo-economic resources); tài nguyên địa-chính trị (geo-politic resources). TNVT biển là một hợp phần tài nguyên biển, gồm mặt nước và đáy biển, luồng lạch, vũng vịnh, bến bãi, đất đai ven biển, bán đảo và hải đảo, bãi cát biển, thềm đá, vách đá, hang động,... TNVT biển Việt Nam rất đa dạng và phong phú, có sự khác biệt giữa các vùng biển¹⁵.

Mỗi dạng TNVT có những giá trị riêng và việc kết hợp giữa các dạng TNVT tạo nên giá trị tổng hợp cho phát triển KT-XH của một lãnh thổ.

II.2.1.1. Tài nguyên vị thế Biển Đông

a) Tài nguyên địa-tự nhiên: Biển Đông và các lãnh thổ bao quanh là đầu giao nối của 2 đai sinh khoáng nổi tiếng là đai Thái Bình Dương và đai Địa Trung Hải, nên nơi đây tập trung một số dạng khoáng sản điển hình cho cả hai đai đó, là thiếc, đồng, crôm, niken, than đá, chì- kẽm, sắt, nhôm, dầu khí....; chịu ảnh hưởng của 3 hệ thống gió mùa (Đông Bắc Á, Nam Á và Đông Nam Á), chế độ hải văn đa dạng và nhận được một nguồn năng lượng lớn của Mặt Trời (khoảng 140 kcal/cm²/năm), góp phần tạo ra thế giới sinh vật phong phú và đa dạng về giống loài và các HST. Tuy nhiên, trên Biển Đông hàng năm có trên 30 cơn bão và ATNĐ.

b) Tài nguyên địa-kinh tế: Tài nguyên Biển Đông được đánh giá chủ yếu là thủy sản, dầu khí, khoáng sản, giao thông vận tải và du lịch. Trung Quốc dự đoán tài nguyên thủy sản và dầu khí của Biển Đông có giá trị lên đến một nghìn tỷ USD, tiềm năng dầu khí đến 213 tỷ thùng, riêng Trường Sa đến 105 tỷ thùng (17,7 tỷ tấn). Hoa Kỳ dự báo có 7 tỷ thùng dầu thô. Theo đánh giá của Việt Nam, trữ lượng cá toàn vùng biển Việt Nam là 3.072 ngàn tấn và khả năng khai thác là 1.426 ngàn tấn.

¹⁵ Theo tài liệu của Trần Đức Thanh và những người khác (Trần Đức Thanh (chủ biên), Lê Đức An, Nguyễn Hữu Cừ, Trần Đình Lân, Nguyễn Văn Quân, Tạ Hoà Phương, 2012: “Biển đảo Việt Nam: Tài nguyên vị thế và những kỳ quan địa chất và hệ sinh thái tiêu biểu”, 2012).

Về dầu khí, các nhóm bể của Việt Nam đã được sơ bộ đánh giá, với trữ lượng và tiềm năng khoảng 4,4 tỷ tấn dầu quy đổi và hàng trăm tỷ mét khối khí (Lê Đức Tố, 2009).

Biển Đông là con đường huyết mạch cho nhiều nước trên thế giới, trong đó có Nhật (vận chuyển cung cấp hơn 80% dầu thô và 45% khối lượng hàng hóa xuất khẩu qua Biển Đông), Trung Quốc (có 29/39 tuyến đường hàng hải, 60% hàng hóa xuất nhập khẩu và 70% dầu mỏ nhập khẩu qua Biển Đông), Hàn Quốc, Mỹ, Đài Loan. Biển Đông là một trong các trung tâm quan trọng nhất của thế giới về mặt giao thông vận tải biển và gắn với nền kinh tế không những của các nước Đông Á, mà cả Nam Á, châu Âu, Úc và châu Mỹ.

c) Tài nguyên địa-chính trị: Biển Đông - một vị thế quân sự mang tính quốc tế: (i) bởi chính vị trí “trung tâm” và vị trí “giao điểm” của nó. Biển Đông là trung tâm của một không gian văn hóa, xã hội và kinh tế vào loại lớn nhất của thế giới, có thể so sánh với Địa Trung Hải và vượt xa biển Caribê, là trung tâm về mặt hình học trong phạm vi bán kính 2.000 - 4.000 km; (ii) vì sự tồn tại tuyến đường hàng hải huyết mạch đã nêu ở trên, sự có mặt của trên 500 cảng biển phân bố khắp ven bờ của cả 10 nước và vùng lãnh thổ xung quanh, tạo điều kiện tiếp cận dễ dàng cho mọi hoạt động quân sự trên biển; (iii) có hệ thống các đảo ven bờ bao quanh, hai quần đảo rộng lớn (mặc dù phần nổi của các đảo là không nhiều) phân bố đều ở cả hai phần Bắc và Nam của nó và chính các quần đảo này có ý nghĩa địa-quân sự vô cùng quan trọng đối với cả khu vực.

II.2.1.2. Tài nguyên vị thế vùng biển, đảo phía Bắc

a) Tài nguyên địa-tự nhiên: Đới bờ vùng biển phía Bắc vượt trội so với các vùng biển đảo khác về số lượng đảo và diện tích đảo, có mật độ dân số cao hơn nhiều so với trung bình của cả đới bờ Việt Nam cũng như so với cả nước (427,9 so với 332,6 của đới bờ và 260,3 người/km² của cả nước). Đới bờ vùng biển phía Bắc có điều kiện tự nhiên đa dạng: (i) địa hình núi đơn nghiêng, núi khối tảng, khối núi karst, bề mặt đồi trước núi, các thung lũng sông, các đồng bằng châu thổ và đồng bằng ven biển, các bề mặt bãi triều, cửa sông, vũng vịnh, đảo biển-đồi sót karst,...; (ii) HST gồm HST rừng mưa nhiệt đới trên núi đồi ven biển, HST vùng triều, cửa sông, HST thảm cỏ biển, HST RNM, HST RSH,...

Đới bờ phía Bắc có tài nguyên phong phú và đặc thù: (i) tài nguyên phi sinh vật: khoáng sản, đất đai (nhất là phù sa bồi tụ, hàng năm mở rộng đồng bằng về phía biển có nơi đến 100 m, như cửa Đáy...) và cảnh quan thiên nhiên (riêng vùng biển-đảo Quảng Ninh và Hải Phòng có tới 17 di sản địa chất-địa mạo cần được bảo tồn, trong đó có nhiều thắng cảnh nổi tiếng như Hạ Long-Cát Bà, Bái Tử Long...); (ii) tài nguyên sinh vật: 03 Vườn quốc gia (VQG) (Bái Tử Long, Cát Bà, Xuân Thủy), 02 Khu dự trữ sinh quyển (DTSQ) (Cát Bà, Châu thổ Sông Hồng) và 04 khu nằm trong Quy hoạch bảo tồn biển quốc gia (Trần, Cô Tô, Cát Bà và Bạch Long Vĩ), cùng Khu bảo tồn ĐNN Tiên Hải.

b) Tài nguyên địa-kinh tế: Vị thế nổi bật của đới bờ vùng biển, đảo phía Bắc là vị trí “cửa ngõ” cho đất liền, cũng như là đầu cầu, trung chuyển với các cửa sông, các bến tàu, hải cảng, các trung tâm kinh tế ven biển; thuận lợi cho khai thác

tài nguyên biển (nuôi trồng và đánh bắt thủy sản, dịch vụ hậu cần nghề cá, du lịch biển đảo, giao thông đường biển, dịch vụ hàng hải, khai thác các khoáng sản rắn, xây dựng công trình); vị trí đặc địa cho xây dựng các KKT, KCN (KKT, KCN) và vị trí mở cửa, hội nhập đẩy các địa phương bên trong phát triển.

c) Tài nguyên địa-chính trị: Tài nguyên địa-chính trị ở vùng biển phía Bắc thể hiện ở vị trí tiền duyên, tiền tiêu-biên giới và vị trí tương quan trong khu vực của đới bờ, với những lợi ích mang lại gồm: bảo vệ đất nước, mở rộng lãnh hải và chủ quyền trên biển, và nâng cao uy tín quốc gia trong quan hệ quốc tế. Vị trí bảo vệ quốc gia của tuyến đảo tiền tiêu (Vĩnh Thực-Trần-Cô Tô-Thanh Lam-Thượng Mai-Hạ Mai-Bạch Long Vĩ) và các đảo trong vịnh Hạ Long, Quan Lạn và vùng cửa sông Bạch Đằng, Yên Hưng (gắn liền với chiến công ba lần đánh thắng quân xâm lược Nam Hán, Tống và Nguyên Mông). Vùng biển biển đảo này là nơi xuất phát của những con tàu không số của đường mòn Hồ Chí Minh trên biển. Vị trí mở rộng lãnh hải và chủ quyền quốc gia trên biển gắn với các đảo, cụm đảo (đảo Trần và Bạch Long Vĩ - được tính một số phần trăm hiệu lực nhất định (Bạch Long Vĩ 25%) trong Hiệp định phân định Vịnh Bắc Bộ giữa Việt Nam và Trung Quốc) kết hợp với các mũi nhô của đất liền.

II.2.1.3. Tài nguyên vị thế vùng biển, đảo Bắc Trung Bộ

Đới bờ Bắc Trung Bộ có 57 đảo với diện tích 14 km², trong đó lớn nhất là đảo Hòn Mê (4,86 km²), một huyện đảo - huyện Cồn Cỏ, với diện tích 2,2 km² và 5 vũng vịnh, lớn nhất là vịnh Diên Châu (237 km²).

a) Vị thế và tài nguyên địa-tự nhiên: Điều kiện tự nhiên đa dạng: (i) địa hình gồm các dải núi thấp, các đồi bóc mòn- rửa trôi, các đồng bằng thềm sông, bãi bồi, châu thổ, đồng bằng tích tụ biển, các cồn đụn, các bãi triều; các đầm, phá, vũng, vịnh, với nhiều địa điểm thuận lợi cho cảng nước sâu); tích tụ- mài mòn đáy biển nông, các đảo với đồi núi sót bóc mòn, các bờ vách mài mòn-đổ lở, địa hình karst nhiệt đới (karst Phong Nha- Kẻ Bàng), kiểu bờ tích tụ san phẳng - các bờ cát trắng kéo dài, tạo nên các bãi tắm và nơi nghỉ mát và thắng cảnh (Sầm Sơn, Cửa Lò, Nhật Lệ, Cửa Tùng, Thuận An, Lăng Cô,...); (ii) HST gồm HST rừng mưa nhiệt đới trên núi đá vôi và trên các núi đá khác, HST nông nghiệp, HST còn-bào, HST các thủy vực (hồ, đầm phá, cửa sông, vũng vịnh), HST bãi triều, HST đáy biển nông ven bờ với sinh vật đáy, cỏ biển, san hô và HST đảo.

Tập trung nhiều danh lam thắng cảnh như: cảnh núi-sông (Sông Mã-Hàm Rồng-Núi Ngọc, Sông Lam-Phượng Hoàng-Dũng Quyết, Hồng Lĩnh-Thiên Cầm, Dốc Miếu-Rú Linh, Sông Hương-Núi Ngự), cảnh hang động (Tù Thúc, Phong Nha, v.v.), cảnh đèo ven biển (Đèo Ngang, Lý Hòa, Hải Vân); cảnh cửa sông (Lạch Bạng, Cửa Sốt, Cửa Nhượng, Cảnh Dương, Cửa Tùng), cảnh đầm phá (Tam Giang-Cầu Hai) và nhiều thắng cảnh bãi biển, hải đảo.

Tài nguyên phi sinh vật có khoáng sản (sắt, titan, chrom, kaolin, đá vôi và cát thủy tinh), đất đai và cảnh quan thiên nhiên. Tài nguyên sinh vật phong phú với VQG (Phong Nha-Kẻ Bàng), hai vùng biển đảo nằm trong quy hoạch xây dựng KBTB (Hòn Mê, Cồn Cỏ). Ngoài ra nhiều di sản thiên nhiên có ý nghĩa quan trọng mà chưa được đánh giá hết, trong đó có các di sản địa chất- địa mạo và danh thắng.

b) Tài nguyên địa-kinh tế: *Vị trí thuận lợi cho khai thác tài nguyên biển*: đới bờ nằm gần với các nguồn tài nguyên biển hay bản thân đới bờ chứa đựng các nguồn tài nguyên cho phát triển nuôi trồng và đánh bắt thủy sản, xây dựng và khai thác hệ thống cảng và phát triển giao thông vận tải biển cùng các dịch vụ đi kèm, phát triển du lịch biển, khai thác khoáng sản ven biển như sắt, ilmenit và đá vôi. *Vị trí thuận lợi cho xây dựng các cơ sở kinh tế biển*: khai thác lợi thế của địa hình vũng vịnh để lập cảng nước sâu cùng với KKT ven biển của đới bờ này: KKT Nghi Sơn dựa vào cảng nước sâu Nghi Sơn, KKT Đông Nam Nghệ An là cảng Cửa Lò, KKT Vũng Áng hình thành bên cảng nước sâu Vũng Áng-Sơn Dương, KKT Hòn La với cảng nước sâu Hòn La và KKT Chân Mây-Lăng Cô trên cơ sở cảng nước sâu Chân Mây... *Về các yếu tố cửa ngõ*: ngoài 03 cảng tổng hợp quốc gia - đầu mối khu vực là Nghi Sơn, Cửa Lò và Vũng Áng-Sơn Dương, cùng với một số cảng địa phương như Hòn La, Cửa Việt và Chân Mây, Bắc Trung Bộ có các tuyến đường ngang nối với các cửa khẩu sang Lào: Na Mèo (Thanh Hóa), Nậm Cắn (Nghệ An), Cầu Treo (Hà Tĩnh), Cha Lo (Quảng Bình), Lao Bảo (Quảng Trị) (riêng Thừa Thiên-Huế chưa có kinh tế cửa khẩu).

c) Tài nguyên địa-chính trị: Về vị trí tiền tiêu và vị trí tương quan trong khu vực, tầm quan trọng của đới bờ Bắc Trung Bộ này là không bằng vùng biển phía Bắc, duyên hải Trung Bộ và Đông Nam Bộ.

Vị trí bảo vệ đất nước là dải đất hẹp ngang, bị kẹp giữa biển và núi giáp Lào, là nơi có ít đảo nhất, biển ăn rất sâu vào đất liền (tại vịnh Diễn Châu), mà bên ngoài thì đảo nhỏ và thưa thớt. Vì vậy vai trò của Hòn Mê và Cồn Cỏ và các mũi nhô (mũi Ròn Con, mũi Độc, mũi Lay, mũi Chân Mây Đông) và các cửa sông, cửa lạch (Lạch Trường, Lạch Ghép, Lạch Quèn, cửa Sót, cửa Nhượng, cửa Gianh và cửa Thuận An) là đặc biệt quan trọng cho bảo vệ đất nước.

Vị trí mở rộng lãnh hải và chủ quyền quốc gia trên biển: đảo Cồn Cỏ có TNVT quan trọng nhất: trong phân định Vịnh Bắc Bộ đảo được hưởng 50% hiệu lực (Lê Văn Lợi, 2007), là điểm chuẩn để xác định đường giới hạn ngoài của cửa vịnh và lấy làm điểm chuẩn của đường cơ sở (điểm A11) để tính chiều rộng lãnh hải của lục địa Việt Nam. Tiếp theo đó là vai trò quan trọng của Hòn Mê.

II.2.1.4. Tài nguyên vị thế vùng biển, đảo duyên hải Trung Bộ

Đới bờ duyên hải Trung Bộ thuộc 8 tỉnh và thành phố từ Đà Nẵng đến Bình Thuận, có 200 đảo với tổng diện tích trên 170 km², vị trí phân bố gần các tuyến đường hàng hải quốc gia và quốc tế, là nơi có nhiều vũng vịnh nhất so với cả nước (31, chiếm 64,6%), trong đó có những vịnh đã nổi tiếng thế giới như Cam Ranh, Nha Trang, Đà Nẵng.

a) Tài nguyên địa-tự nhiên: Khác hẳn với Bắc Trung Bộ và Nam Bộ, đới bờ duyên hải Trung Bộ có đặc điểm là núi đồi thường xuyên kéo ra sát bờ biển và ăn lan cả xuống biển, với sự phát triển khá rộng rãi của các bờ đá mài mòn, nhiều mũi nhô, mà giữa chúng là các bờ lõm với những bãi cát trải dài tạo những bãi tắm đẹp, nhiều cảnh quan hấp dẫn, nhiều thắng cảnh, nhiều di sản địa mạo - địa chất quý giá, như: Hải Vân-Lăng Cô, Cù Lao Chàm, Lý Sơn, Phú Quý, vịnh Xuân Đài, vịnh Nha Trang, Ghềnh Đá Đĩa,... Các vịnh Đà Nẵng, vịnh Làng Mai, vịnh

Cù Mông, vịnh Xuân Đài, Văn Phong, Cam Ranh, có đáy sâu và không bị sa bồi do không liên quan với các cửa sông mang nhiều phù sa tới. Đặc biệt ở đây có vùng nước trôi mạnh, chi phối tới điều kiện tự nhiên, sinh thái và nguồn lợi (cá và thân mềm hai mảnh vỏ...).

Tài nguyên khoáng sản khá phong phú và đa dạng: ngoài vàng còn có titan và cát thủy tinh trữ lượng tổng tài nguyên hàng trăm triệu tấn, bể trầm tích Kainozoi Phú Khánh (dọc kinh tuyến 110⁰ Đ) được dự báo tiềm năng thu hồi dầu khí khoảng 400 triệu tấn dầu quy đổi (Lê Đức Tổ, 2009).

Đa dạng về HST: RNM, RSH, thảm cỏ biển, với các KBTB Cù Lao Chàm, vịnh Nha Trang, VQG Núi Chúa (Ninh Thuận), nguồn lợi thủy sinh. Vùng có nhiều tiềm năng xây dựng các KBTB lớn (Cù Lao Chàm, Vịnh Nha Trang, Núi Chúa ...).

b) Tài nguyên địa-kinh tế: *Vị trí thuận lợi cho khai thác tài nguyên biển*: Ưu thế về vị trí địa lý của duyên hải Trung Bộ so với Bắc Trung Bộ và toàn đới bờ nói chung, thể hiện qua các chỉ tiêu về đánh bắt thủy sản, duyên hải Trung Bộ đều gấp từ 2,5 đến 3,6 lần so với Bắc Trung Bộ, gấp đến 1,55 lần về sản lượng cá biển và tổng công suất tàu đánh bắt xa bờ so với 28 tỉnh ven biển.

Vị trí thuận lợi cho xây dựng các cơ sở kinh tế lớn: 05 KKT ven biển, 20 KCN, hình thành các hành lang kinh tế giáp biển rõ nét như hành lang Đà Nẵng-Quảng Nam-Quảng Ngãi và Bình Định-Phú Yên,...

Vị trí cho xây dựng các ngành kinh tế dịch vụ, đặc biệt là giao thông vận tải, khai thác thủy sản và du lịch: có 04 trong 11 cảng biển loại I của toàn quốc như Tiên Sa, Dung Quất, Quy Nhơn và Vân Phong. Vùng này còn có điều kiện thuận lợi (nhiều danh lam thắng cảnh, bãi tắm, đảo đá, với nhiều di sản và kỳ quan địa chất-địa mạo và sinh thái, cùng các di tích văn hóa, lịch sử) cho phát triển du lịch biển đảo, tổ chức các sự kiện văn hóa-thể thao biển quốc gia và quốc tế; cho phát triển dịch vụ hậu cần nghề cá, nhất là trên các đảo Cù Lao Chàm, Lý Sơn và Phú Quý, đồng thời với các dịch vụ thương mại, hàng hải, cứu hộ trên biển.

Thuận lợi cho *phát triển hệ thống đô thị ven biển*, như Đà Nẵng, Quy Nhơn, Tuy Hòa, Nha Trang, Phan Rang, Phan Thiết...).

c) Tài nguyên địa-chính trị: Đây là vùng có vị trí địa lý, hệ thống các đảo ven bờ (đảo Cù Lao Chàm, Lý Sơn, Cù Lao Xanh, Hòn Tre, Phú Quý và các bán đảo Sơn Trà, mũi Nam Châm, Ba Làng An, bán đảo Phước Mai, mũi Đại Lãnh, bán đảo Hòn Gốm, mũi Đá Vách, mũi Dinh, La Gan, mũi Né, Kê Gà) có thể tiếp cận nhanh chóng với các đối tượng trên biển khơi, địa hình đới bờ, cấu tạo bởi các đá magma, tạo nên các mũi nhô và các đỉnh núi sót cả trên đảo và cả trên bờ, là địa bàn lý tưởng cho quan sát và xây dựng các công trình quân sự, cũng như tạo nên các vũng vịnh là những căn cứ hải quân vững chắc. Vịnh Cam Ranh, một vịnh có ưu thế to lớn về địa-quân sự cấp khu vực. Cùng các thuận lợi nói trên và là một vòng cung lồi ra biển khơi, duyên hải Trung Bộ có điều kiện rất thuận lợi, chức năng bảo vệ đất nước.

Vai trò mở rộng lãnh thổ quốc gia trên biển của đất nước: Các đảo Lý Sơn, Hòn Ông Cẩn, Hòn Đồi và Hòn Hải của Nam Trung Bộ đã được Chính phủ chọn

làm các điểm chuẩn để xác định đường cơ sở thẳng để tính chiều rộng lãnh hải. Nhờ có vị trí không gian của các đảo đó mà vùng nội thủy của Việt Nam đã được mở rộng đáng kể và tiếp bên ngoài là vùng lãnh hải và đặc quyền kinh tế, với nhiều ngư trường tiềm năng lớn về thủy sản và các bể Kainozoi tiềm năng về dầu khí, cũng như tiếp cận với các tuyến đường hàng hải quốc tế. Vùng gần với các tuyến hàng hải quốc tế quan trọng trong vịnh Thái Lan và Tây Nam Biển Đông, là cơ sở cho thiết lập vị thế đầu cầu và trung chuyển của đối bờ và triển khai các hoạt động dịch vụ.

II.2.1.5. Tài nguyên vị thế vùng biển đảo Nam Bộ (gồm cả vùng biển Đông Nam Bộ và Tây Nam Bộ)

Vùng có 195 đảo, có nhiều cửa sông (Cần Giờ, Soài Rạp, Tiểu, Đại, Ba Lai, Hàm Luông, Cổ Chiên, Cung Hầu, Định An và Tranh Đề, cửa Mỹ Thạnh, Gành Hào, Bồ Đề, Cửa Lớn, Bảy Hạp, Ông Đốc và Cái Lớn) của cửa hệ thống sông Đồng Nai và Mê Kông. Ngoài ra còn có 2 vũng nhỏ ở ven đảo Phú Quốc và 3 vụng nhỏ tại quần đảo Côn Sơn.

a) Tài nguyên địa-tự nhiên: *Tương đối đa dạng về địa hình*: các loại hình cửa sông châu thổ và hình phễu, các địa hình đồi núi sót, đụn cát, các thềm sông, thềm biển, các đảo có quy mô và nguồn gốc khác nhau.

Đa dạng về cảnh quan, tài nguyên du lịch: Cảnh quan cửa sông hình phễu Cần Giờ; cảnh quan cửa sông mở rộng (dạng loa kèn) của Hàm Luông, Cổ Chiên-Cung Hầu, Định An-Tranh Đề; Cảnh quan bãi bồi bùn-nước mênh mông VCS Bảy Hạp, Cửa Lớn; Cảnh quan núi sót ven biển cấu tạo bởi đá magma và đá carbonat ở Vũng Tàu, Kiên Lương, Hà Tiên (cảnh đẹp Hà Tiên đã nổi tiếng trong thơ văn); Cảnh quan lạch triều uốn khúc len lỏi trong RNM Cần Giờ, Mũi Cà Mau; cảnh quan rừng tràm U Minh. Cảnh quan bãi biển cát mịn Khai Long; Cảnh quan đảo biển đa dạng: núi đơn nghiêng, núi khối tảng, núi sót karst và các bãi cát biển trải dài, các vũng vịnh.

Khá phong phú về tài nguyên sinh vật với các HST đặc thù: HST ngập nước ven biển - RNM, HST ngập nước nội địa - rừng tràm, HST cửa sông, HST rừng mưa nhiệt đới trên đảo, HST bãi triều và biển nông ven bờ và các nguồn lợi lớn của cá, tôm, cua, thân mềm,... Đây cũng là nơi tập trung các VQG (Mũi Cà Mau, U Minh Hạ, U Minh Thượng và Phú Quốc) và Khu DTSQ thế giới (Cần Giờ, Mũi Cà Mau và ven biển - biển đảo Kiên Giang).

b) Tài nguyên địa-kinh tế: Vị trí địa lý cửa sông Đồng Nai là cửa ngõ của Đông Nam Bộ và phần lớn Nam Tây Nguyên, Cực Nam Trung Bộ, Tây Nam Bộ; cửa Đồng Nai ở trung tâm Đông Nam Á, ở gần với các tuyến hàng hải quốc tế qua Biển Đông, là cửa ngõ chính cho hành lang Đông - Tây, nối với Cam-pu-chia và Thái Lan.

Về mặt cấu trúc không gian, cửa sông Đồng Nai có quy mô lớn (hơn Bạch Đằng), lòng sông rộng và sâu hơn, vào sâu trong đất liền hơn, có một không gian rộng hơn cho xây dựng cơ sở hạ tầng, điều kiện khí hậu thuận lợi hơn, ít bão hơn, nhưng không có hệ thống đảo ven bờ che chắn.

Thuận lợi cho phát triển giao thông vận tải và thương mại, đặc biệt là hệ thống cảng của cửa sông hình phễu, phát triển nông (lúa, cây ăn trái), lâm (RNM

và rừng tràm), ngư nghiệp (đánh bắt và nuôi trồng thủy sản), phát triển công nghiệp và dịch vụ, phát triển kinh tế hải đảo (Phú Quốc và Côn Đảo).

Về bảo tồn và phát triển du lịch sinh thái biển: có 04 VQG và 03 khu DTSQ thể giới, có tỷ lệ cao so với nhiều vùng ven biển khác của cả nước. Phát huy ưu thế về đa dạng các HST và cảnh quan, kết hợp với đa dạng về văn hóa bản địa, cùng với lợi thế về vị trí địa lý và TNVT, vùng này có thể phát triển mạnh mẽ *du lịch sinh thái* - du lịch rừng ngập nước, du lịch - sông nước vườn quê, du lịch biển đảo,... với các trung tâm du lịch đã hình thành: Vũng Tàu, Cà Mau, Rạch Giá, Hà Tiên và Phú Quốc.

c) Tài nguyên địa-chính trị: *Về an ninh quốc phòng và lợi ích lãnh thổ quốc gia trên biển:* có hệ thống đảo tiền tiêu-biên giới (Phú Quốc, Thổ Chu) và tiền tiêu (Hòn Khoai, Côn Đảo). Phú Quốc đã tạo cho lãnh thổ quốc gia được mở rộng ra biển hàng ngàn kilômét vuông. Côn Đảo với 3 đảo được chọn làm các điểm chuẩn lập đường cơ sở thẳng để tính chiều rộng lãnh hải (Tài Lớn, Bông Lang và Bẫy Cạnh), đã tạo nên một vùng nội thủy rộng lớn, bao gồm toàn bộ bể dầu khí Cửu Long, và lãnh thổ được mở rộng ra phía biển khơi cả trăm kilômet. Côn Đảo có vị thế chiến lược quan trọng về quân sự và chính trị, là “lối vào eo biển Malacca, là chỗ trú cho tàu thuyền”. Nhiều khu rừng ven biển và các cửa rạch đã trở thành các bến đỗ của các “Đoàn tàu không số” của tuyến “Đường mòn Hồ Chí Minh trên biển”.

II.2.1.6. Tài nguyên vị thế quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa

Quần đảo Hoàng Sa (Đà Nẵng), nằm ở Bắc Biển Đông trong khu vực rộng khoảng 15.000 km², bao gồm hơn 100 đảo, đá, bãi nông, bãi ngầm với trên 60 nơi đã được đặt tên, gồm 3 cụm lớn là Lưỡi Liềm, Vĩnh An và Macleophin (Macclesfield). Huyện đảo bao gồm các đảo chính: đảo Hoàng Sa, Đá Bắc, đảo Hữu Nhật, đảo Đá Lồi, đảo Bạch Quy, đảo Tri Tôn, Đảo Cây, đảo Bắc, đảo Giữa, đảo Nam, đảo Phú Lâm, đảo Linh Côn, đảo Quang Hòa, Cồn Bông Bay, Cồn Quan Sát, Cồn Cát Tây, Đá Chim Yến, Đá Tháp. Hai quần đảo cách nhau khoảng 350 hải lý qua lòng chảo nước sâu Biển Đông. Chúng có đặc điểm địa chất-địa mạo khá giống nhau, đặc trưng bởi nhiều RSH phát triển trên các dạng địa hình dương phần lớn có chân nằm ở độ sâu 1.000 - 1.500 m đối với quần đảo Hoàng Sa và 1.500-2.500 m đối với quần đảo Trường Sa.

Quần đảo Trường Sa (Khánh Hòa) là quần đảo san hô lớn ở Nam Biển Đông, có diện tích vào khoảng 180.000 km², dài 770 km theo hướng ĐB-TN và rộng 330 km, bao gồm hàng trăm đảo, đá, bãi nông, bãi ngầm với trên 130 nơi đã được đặt tên, gồm 8 cụm lớn là Song Tử, Thị Tứ, Loại Ta, Nam Yết, Sinh Tồn, Trường Sa, An Bang (Thám Hiểm) và Bình Nguyên.

a) Tài nguyên địa-tự nhiên: Các kiến trúc hình thái dương cấp cao nhất của quần đảo là các cao nguyên san hô quy mô khác nhau, bị phân cách bởi các dạng thung lũng ngầm có độ sâu trên 2.500 m. Các cao nguyên này thường bị chia cắt thành các khối riêng biệt bởi các rãnh ngầm, trên mặt khối phát triển các quần thể san hô với các rạn vòng, các bãi ngầm, các đá nằm lập lờ mặt nước và các đảo.

Trong phạm vi vùng biển quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa có 41 đảo (trong đó có 1 đảo đá basalt), 135 RSH nổi, 196 RSH chìm và 16 bãi ngầm, 18 atol (atoll: RSH vòng) phức, trong đó có 2 atol phức cực lớn (trục dài 130 đến 185km) và 16 atol phức lớn và trung bình (trục dài 22 đến 75km), cùng 29 atol đơn (trục dài 2,5 đến 27km) và 14 RSH mặt bàn. Các atol (rạn vòng) nằm trong các đường đẳng sâu 100-200 m. Các vụng giữa rạn (lagoon) có đường kính 20-30 km, đôi nơi tới 100 km. Độ sâu của vụng trung bình là 50 m, đôi khi tới 70-80 m.

Các đảo (nổi khi triều cao nhất) thường nằm trên mặt thềm các đá tạo rạn vòng (như Hoàng Sa, Nam Yết), hoặc trên các rạn mặt bàn thuộc đỉnh các cao nguyên hình tháp riêng lẻ (Tri Tôn, Trường Sa). Các thành tạo RSH có hình thái phụ thuộc cấu trúc địa chất và hướng gió thịnh hành với trục dài phân bố theo hướng Đông Bắc - Tây Nam hoặc Bắc - Nam. Nhiều đảo biến dạng về cả diện tích và hình dáng theo mùa gió (Krempf, 1933 và Trần Đức Thanh, 1989). Dao động của mực nước ngầm trên đảo phụ thuộc vào sự lên xuống của mực nước triều trong ngày, không phụ thuộc vào mùa mưa hay mùa khô.

Quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa có các cao nguyên san hô có quy mô thế giới, rất đa dạng các loại hình RSH, là những kỳ quan địa chất- địa mạo; phong phú và đa dạng các HST và thế giới sinh vật, cũng đồng thời là những kỳ quan sinh thái của vùng biển nhiệt đới. Khu vực quần đảo Trường Sa có đa dạng sinh học cao, được biết có 2.927 loài sinh vật (ĐC Thung, 2009), gồm 130 loài thực vật trên cạn, 467 loài thực vật phù du, 262 loài động vật phù du, rong- cỏ biển, 776 loài động vật đáy, 382 loài san hô, 524 loài cá biển, 20 loài rùa biển và thú biển, 35 loài Chim biển. Khả năng tối đa nguồn lợi cá nổi của vùng nước quần đảo Trường Sa là 309.089 tấn và khả năng cho phép khai thác hợp lý là 64.900 tấn, khả năng khai thác hàng năm là 90.792 tấn cá nổi và đáy các loại (NT Cảnh, 2005). Vùng quần đảo Trường Sa có chứa trữ lượng dầu và khí đốt tự nhiên lớn và có thể còn có tài nguyên băng cháy. Hai quần đảo còn có tài nguyên vật liệu xây dựng, photphorit (ước tính trữ lượng 48.000 tấn ở quần đảo Trường Sa, hàng triệu tấn ở quần đảo Hoàng Sa). Nước dưới đất trên các đảo trữ lượng không lớn nhưng quan trọng. Nguồn nước mưa (1.170 mm/năm ở quần đảo Hoàng Sa và 2.575 mm/năm ở quần đảo Trường Sa) là tài nguyên quý để sinh tồn và phát triển.

Bão và lốc là các thiên tai có thể gây thiệt hại cho tàu thuyền và cơ sở hạ tầng trên các đảo và đá. Xói lở bờ biển gần đây tăng lên không chỉ do quá trình động lực biển mà có sự can thiệp nhất định từ hoạt động nhân sinh. Mực NBD cao liên quan đến BĐKH là nguy cơ thực tế ở vùng quần đảo.

b) Tài nguyên địa-kinh tế: Vùng biển quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa có vị thế kinh tế quan trọng đối với hàng hải, nghề cá, dầu khí và có thể cả hoạt động khai thác băng cháy.

Do vị trí phân bố của mình, quần đảo Hoàng Sa, là vọng gác lớn ở cửa Vịnh Bắc Bộ (con đường biển độc đạo đi ra biển khơi của nửa đất nước phía Bắc), không chế toàn bộ các tuyến đường biển vào các cảng của phía Bắc Việt Nam, của các tỉnh Quảng Tây, Quảng Đông và Hải Nam của Trung Quốc. Việc Trung Quốc chiếm đóng trái phép quần đảo Hoàng Sa của Việt Nam đã hạn chế rất nhiều

vai trò quốc tế của các cảng biển ở Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ, kể cả các hoạt động khai thác thủy sản. Quần đảo Trường Sa nằm chắn ngang con đường biển huyết mạch của Biển Đông, thuận lợi cho phát triển thương mại và dịch vụ biển, theo dõi được hầu như toàn bộ các tàu qua lại trong khu vực, thuận lợi cho việc quản lý tài nguyên và môi trường biển. Hai quần đảo tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động dịch vụ kinh tế biển và các hoạt động khai thác tài nguyên biển như thủy sản, dầu khí, giao thông - cảng và neo trú tránh gió bão, du lịch - dịch vụ (du lịch lữ hành tàu biển, du lịch sinh thái, du lịch mạo hiểm và du lịch khoa học), đánh bắt xa bờ, bảo tồn tự nhiên gắn kết với đảm bảo an ninh, quốc phòng, chủ quyền và lợi ích quốc gia trên biển.

c) Tài nguyên địa-chính trị: Làm chủ được quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa là có điều kiện trực tiếp khống chế được mọi hoạt động qua lại ở Biển Đông và có thể tạo ảnh hưởng nhất định đến các nước xung quanh, đặc biệt đối với việc xác định chủ quyền quốc gia trên biển và quốc phòng, an ninh. Theo Công ước Liên Hiệp Quốc về Luật biển năm 1982, với việc làm chủ quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa, Việt Nam có vùng biển rộng lớn gấp 03 lần đất liền, có đường biên giới biển chung với hầu hết các quốc gia trong khu vực như Trung Quốc, Philippin, Malaixia, Brunây, Indônêxia, Thái Lan, Cam-pu-chia, mở ra triển vọng to lớn về phát triển kinh tế biển và kinh tế đối ngoại, cũng như hợp tác bảo đảm an ninh khu vực.

II.2.2. Đa dạng sinh học và nguồn lợi thủy sản biển

Việt Nam được ghi nhận là một trong những nước có mức độ ĐDSH cao của thế giới. Ở vùng biển Việt Nam đã xác định được hơn 11.000 loài sinh vật, bao gồm: 6.000 loài động vật đáy, 2.458 loài cá với trên 100 loài cá kinh tế, 653 loài rong biển, 657 loài động vật nổi, 537 loài thực vật nổi, 94 loài thực vật ngập mặn, 14 loài cỏ biển, 200 loài san hô, 225 loài tôm biển, 15 loài rắn biển, 25 loài thú biển, 5 loài rùa biển và 43 loài chim nước. Những biến động tự nhiên và hoạt động nhân sinh những năm gần đây ở vùng ven biển, đảo, đặc biệt là NTTS, đô thị hóa và phát triển cơ sở hạ tầng đã làm mất nơi cư trú, bãi giống, bãi đẻ của các loài sinh vật như các bãi triều bùn, bãi biển, thảm cỏ biển, RSH và RNM.

Nguồn lợi thủy sản ở biển Việt Nam khá đa dạng và phong phú. Trong giai đoạn 2011-2020, toàn vùng biển đã xác định được 1.695 loài thủy sản thuộc 737 giống, 266 họ, bao gồm: 1.296 loài cá biển; 130 loài tôm biển; 111 loài cua, ghẹ; 68 loài nhuyễn thể chân bụng; 44 loài nhuyễn thể chân đầu (mực, bạch tuộc); 42 loài nhuyễn thể hai mảnh vỏ; 3 loài sam và 1 loài rùa biển. Trong danh mục các loài hải sản đã xác định được trên 130 loài có giá trị kinh tế cao; 22 loài thuộc nhóm nguy cấp, quý, hiếm. Theo không gian, số loài thủy sản bắt gặp ở vùng lộng và vùng khơi là 1.385 loài; ở vùng biển ven bờ là 896 loài. Nhiều loài hải sản có đặc tính phân bố rộng ở cả vùng biển ven bờ, vùng lộng và vùng khơi (644 loài). Bên cạnh đó, một số loài có phạm vi phân bố hẹp, chỉ bắt gặp ở vùng biển ven bờ (232 loài).

Giai đoạn 2016 - 2020, trữ lượng tức thời trung bình của các nhóm nguồn lợi thủy sản chủ yếu ở biển Việt Nam ước tính khoảng 3,95 triệu tấn, trong đó vùng bờ

chiếm 10,3%; vùng lộng (18,5%); vùng khơi (71,2%); Theo từng vùng biển, trữ lượng tức thời trung bình ở vịnh Bắc Bộ chiếm 15,9% tổng trữ lượng tức thời; vùng biển Trung Bộ (21,9%); Đông Nam Bộ (25,0%); Tây Nam Bộ (13,5%) và giữa Biển Đông (23,8%); Theo nhóm nguồn lợi thủy sản chủ yếu, cá nổi nhỏ chiếm 62,1% tổng trữ lượng tức thời; cá đáy (10,3%), động vật nhuyễn thể chân đầu (2,2%), giáp xác (1,5%), cá nổi xa bờ (23,8%) và nhóm khác (0,1%).

Tổng trữ lượng nguồn lợi thủy sản ước tính khoảng 6,78 triệu tấn/năm, trong đó vùng biển ven bờ là 732 ngàn tấn/năm; vùng lộng là 1.310 ngàn tấn/năm; và vùng khơi là 4.741 ngàn tấn/năm. Tổng trữ lượng ở vịnh Bắc Bộ là 1.113 ngàn tấn/năm; Trung Bộ là 1.530 ngàn tấn/năm; Đông Nam Bộ là 1.750 ngàn tấn/năm; Tây Nam Bộ là 942 ngàn tấn/năm và giữa Biển Đông là 1.448 ngàn tấn/năm.

Khả năng khai thác cho phép của nguồn lợi thủy sản ở biển Việt Nam giai đoạn 2016 - 2020 ước tính khoảng 2.83 triệu tấn/năm, trong đó vùng ven bờ là 324 ngàn tấn/năm; vùng lộng là 581 ngàn tấn/năm; và vùng khơi là 1.928 ngàn tấn/năm. Vùng biển Đông Nam Bộ có khả năng khai thác thủy sản lớn nhất, chiếm 27,0% tổng số; tiếp theo là vùng biển miền Trung (23,5%); vùng biển giữa Biển Đông (17,9%); vịnh Bắc Bộ (17,2%); Tây Nam Bộ (14,5%). Khả năng khai thác cho phép của nhóm cá nổi nhỏ khoảng 1.912 ngàn tấn/năm; nhóm cá nổi lớn xa bờ (507 ngàn tấn/năm); nhóm cá đáy và cá rạn (278 ngàn tấn/năm); nhóm nhuyễn thể chân đầu (87 ngàn tấn/năm); nhóm giáp xác (47 ngàn tấn/năm); nhóm khác (2 ngàn tấn/năm) (Bảng 2).

Những năm qua, nguồn lợi thủy sản có sự biến động khá lớn, hầu hết theo chiều hướng giảm sút rõ rệt. Trữ lượng tức thời nguồn lợi thủy sản ở biển Việt Nam giai đoạn 2016-2020 có sự suy giảm đáng kể (giảm 22,1% so với giai đoạn 2000-2005 và giảm 9,5% so với giai đoạn 2011-2015). Trong đó, nhóm nguồn lợi thủy sản tầng đáy giảm nhiều nhất (giảm 52,5% so với giai đoạn 2000-2005 và 18,3% so với giai đoạn 2011-2015); các nhóm nguồn lợi có chiều hướng giảm sút nhẹ, gồm: nhóm cá nổi lớn (giảm 18,6% so với giai đoạn 2000-2005 và 8,8% so với giai đoạn 2011-2015) và cá nổi nhỏ (giảm 10,7% so với giai đoạn 2000-2005 và 7,5% so với giai đoạn 2011-2015) (Hình 10). Nguồn lợi ở các vùng bờ, vùng lộng và vùng khơi đều có chiều hướng suy giảm khá lớn, lần lượt giảm 12,0%; 11,9% và 7,1%.

Bảng 2. Trữ lượng tức thời (B_t), khả năng khai thác cho phép (Y) và trữ lượng trung bình nguồn lợi thủy sản (B) ở các vùng biển Việt Nam, giai đoạn 2016-2020

Đơn vị tính: 1.000 tấn

Vùng biển	Tuyến biển	Trữ lượng tức thời (B_t)	Khả năng khai thác (Y)	Trữ lượng nguồn lợi thủy sản (B)
Vịnh Bắc Bộ	Vùng bờ	172,6	136,6	309,2
	Vùng lộng	220,2	174,2	394,4

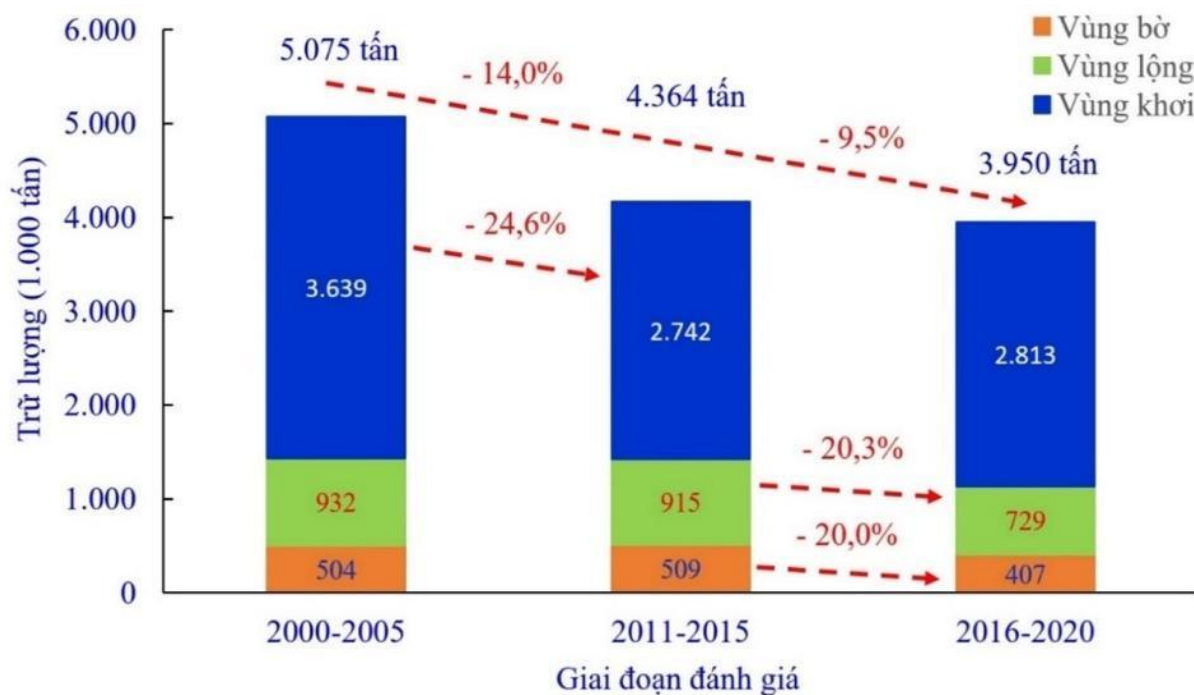
Vùng biển	Tuyến biển	Trữ lượng tức thời (B_t)	Khả năng khai thác (Y)	Trữ lượng nguồn lợi thủy sản (B)
	Vùng khơi	234,7	175,5	410,2
	Tổng số	627,5	486,3	1.113,8
Trung Bộ	Vùng bờ	68,7	52,9	121,6
	Vùng lòng	158,6	122,1	280,7
	Vùng khơi	636,8	490,4	1.127,2
	Tổng số	864,1	665,4	1.529,5
Đông Nam Bộ	Vùng bờ	93,2	77,5	170,7
	Vùng lòng	213,6	177,6	391,2
	Vùng khơi	679,3	509,0	1.188,3
	Tổng số	986,1	764,1	1.750,2
Tây Nam Bộ	Vùng bờ	73,1	57,4	130,5
	Vùng lòng	137,0	107,6	244,6
	Vùng khơi	322,2	245,2	567,4
	Tổng số	532,3	410,2	942,5
Giữa Biển Đông	Vùng bờ	-	-	-
	Vùng lòng	-	-	-
	Vùng khơi	940,6	507,9	1.448,5
	Tổng số	940,6	507,9	1.448,5
Toàn vùng biển Việt Nam	Vùng bờ	407,6	324,4	732,0
	Vùng lòng	729,4	581,5	1.310,9
	Vùng khơi	2.813,6	11.928,0	4.741,6
	Tổng số	3.950,6	2833,9	6.784,5

Nguồn: Viện Nghiên cứu Hải sản, 2020.

Bảng 3. Số lượng loài thủy sản bắt gặp và đặc trưng phân bố theo không gian từ kết quả điều tra nguồn lợi thủy sản trong giai đoạn 2011 - 2020

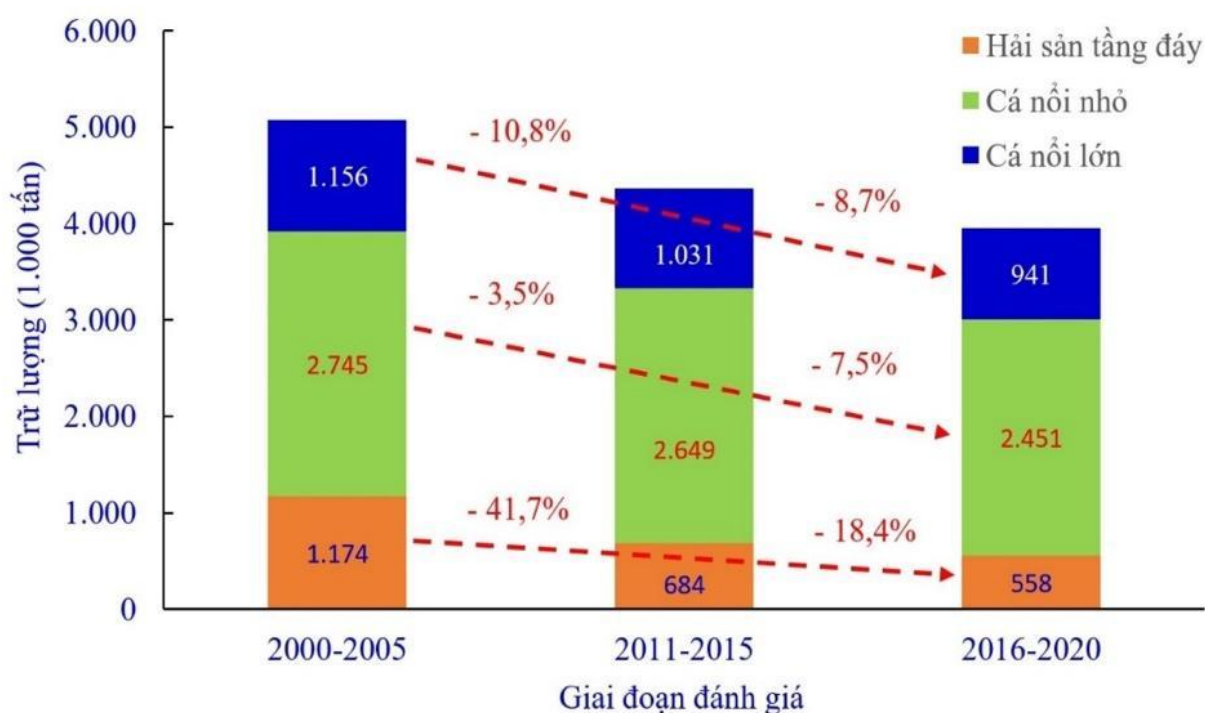
Nhóm thủy sản	Toàn vùng biển	Số loài bắt gặp ở vùng lòng và vùng khơi, giai đoạn 2011 - 2020	Số loài bắt gặp ở vùng biển ven bờ, giai đoạn 2015 - 2020	Số loài phân bố rộng, gặp ở toàn vùng biển	Số loài chỉ bắt gặp ở vùng lòng - khơi	Số loài chỉ bắt gặp ở vùng biển ven bờ (vi)	
						Số lượng	Tỷ lệ (%)
Cá biển	1.296	1.036	622	483	578	139	60,0
Tôm biển	130	110	79	68	31	11	4,7
Cua-ghe	111	86	69	51	15	18	7,8
Mực/tuộc	44	45	27	25	17	2	0,9
Chân bụng	68	62	55	23	3	32	13,8
Hai mảnh vỏ	42	42	41	11	1	30	12,9

Nhóm thủy sản	Toàn vùng biển	Số loài bắt gặp ở vùng lòng và vùng khơi, giai đoạn 2011 - 2020	Số loài bắt gặp ở vùng biển ven bờ, giai đoạn 2015 - 2020	Số loài phân bố rộng, gặp ở toàn vùng biển	Số loài chỉ bắt gặp ở vùng lòng - khơi	Số loài chỉ bắt gặp ở vùng biển ven bờ (vi)	
						Số lượng	Tỷ lệ (%)
Rùa biển	1	1	-	-	1	-	-
Sam	3	3	3	3	-	-	-
Tổng số	1.695	1.385	896	644	646	232	100,0



Hình 10. Biến động trữ lượng nguồn lợi thủy sản trên các vùng biển qua các giai đoạn

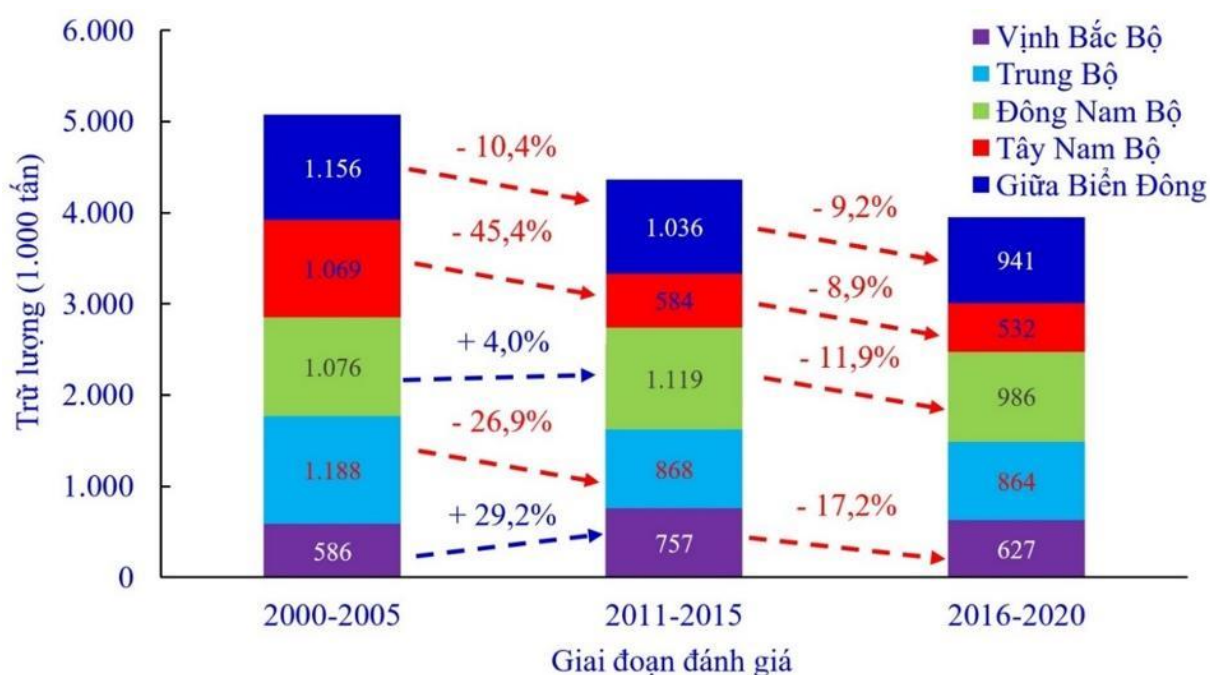
Nguồn: Quy hoạch bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, bản dự thảo.



Hình 11. Biến động trữ lượng tức thời trung bình các nhóm nguồn lợi thủy sản chủ yếu qua các giai đoạn.

Nguồn: Quy hoạch bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, bản dự thảo.

So sánh giai đoạn 2016-2020 với giai đoạn 2011-2015 thì tốc độ suy giảm mạnh nhất được ghi nhận ở vịnh Bắc Bộ là 17,1% (nhóm cá nòi giảm 12,4% và nhóm hải sản tầng đáy giảm 47,3%) (Hình 11); Tiếp đến là vùng biển Đông Nam Bộ, giảm 11,9% (nhóm cá nòi giảm 12,2% và nhóm hải sản tầng đáy giảm 20,1%); Giữa Biển Đông giảm 9,21%; Trung Bộ và Đông Nam Bộ có thay đổi cấu trúc nguồn lợi, trong đó nhóm cá nòi tăng và nhóm hải sản tầng đáy giảm mạnh ở Trung Bộ; nhóm cá nòi giảm và nhóm cá đáy tăng mạnh ở vùng biển Đông Nam Bộ.



Hình 12. Biến động trữ lượng tức thời nguồn lợi thủy sản ở các vùng biển qua các giai đoạn

Nguồn: Quy hoạch bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, bản dự thảo.

Kết quả phân tích xu hướng biến động nguồn lợi bằng mô hình dự báo cho thấy xu thế suy giảm nguồn lợi tiếp tục xảy ra ở tất cả các vùng biển và cấu trúc nguồn lợi có thể thay đổi với sự tăng lên hoặc giảm đi ở một số nhóm nguồn lợi trong những năm tiếp theo (Bảng 4). Nguồn lợi thủy sản giai đoạn gần đây được cải thiện bởi các yếu tố như: thành lập các KBTB, khu cấm khai thác thủy sản, khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản, khu cư trú nhân tạo (Bảng 5).

Bảng 4. Xu thế biến động trữ lượng nguồn lợi thủy sản

Yếu tố ảnh hưởng	Đơn vị tính	Phương án tham chiếu		Phương án 1	Phương án 2
		Năm 2015	Năm 2020	Năm 2030	Năm 2030
<i>Định lượng</i>					
Cường lực khai thác	tàu	109.356	94.572	90.000	83.600
Khu bảo tồn biển	khu	9	12		31
	ha	165.065	185.000		464.995
Khu vực cấm khai thác ở vùng biển	khu	9	30	64	64
	ha	823.544	493.880	1.895.216	1.895.216
Khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản	khu	-	22	72	72
	ha	-	11.640	1.472.680	1.472.680
Khu cư trú nhân tạo cho thủy sản	khu	-	3		34
	ha	-	328		32.328
Số lượng con giống thả tái tạo	triệu con	47,178	88,124	135.000	180.000
<i>Định tính</i>					
Quy định pháp luật		++	++++	++++	++++++
Hiệu quả thực thi pháp luật		+++	++++	++++	++++++
Ô nhiễm môi trường biển		+++	++++	++++	++++++
Đô thị hóa, phát triển công trình		+++	++++	++++	++++++
Biến đổi khí hậu		+++	++++	++++	++++++
Suy giảm đa dạng sinh học		+++	++++	++++	++++++
Công nghệ khai thác		+++	++++	++++	++++++
Nhận thức người dân về BVNL		++	+++	+++	+++++

++ (yếu); +++ (trung bình); ++++ (mạnh)

Nguồn: Quy hoạch bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, bản dự thảo.

Nguồn lợi thủy sản đang bị suy giảm cả về đa dạng thành phần loài và chất lượng của nguồn lợi thủy sản với các nguyên nhân do khai thác và đánh bắt quá

mức, ô nhiễm môi trường do các hoạt động KT-XH (KCN, khu đô thị ven biển, khu du lịch...).

Bảng 5. Các yếu tố ảnh hưởng đến biến động trữ lượng nguồn lợi thủy sản

Yếu tố ảnh hưởng	Đơn vị tính	Năm			
		2005	2010	2015	2020
Định lượng					
Cường lực khai thác	tàu	85.000	128.449	109.356	94.572
Khu bảo tồn biển	khu	02	05	09	12
	ha	30.352	97.420	165.065	185.000
Khu vực cấm khai thác ở vùng biển	khu	-	8	9	30
	ha	-	-	823.544	493.880
Khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản	khu	-	-	-	22
	ha	-	-	-	11.640
Khu cư trú nhân tạo cho thủy sản	khu	-	-	-	03
	ha	-	-	-	328
Số lượng con giống thả tái tạo	triệu con	-	22,238	47,178	88,124
Định tính					
Quy định pháp luật		+	++	++	++++
Hiệu quả thực thi pháp luật		+	++	+++	++++
Ô nhiễm môi trường biển		+	++	+++	++++
Đô thị hóa, phát triển công trình		+	++	+++	++++
Biến đổi khí hậu		+	++	+++	++++
Suy giảm đa dạng sinh học		+	++	+++	++++
Công nghệ khai thác		+	++	+++	++++
Nhận thức người dân về BVNL		+	+	++	+++

Ghi chú: + (yếu); ++ (trung bình); +++ (mạnh).

Nguồn: Quy hoạch bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, bản dự thảo.

II.2.3. Hệ sinh thái đất ngập nước

Tổng diện tích ĐNN ở vùng ven biển là hơn 1.930.000 ha, có độ đa dạng sinh học cao. Các hoạt động khai thác tài nguyên ĐNN để sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản đóng góp giá trị lớn cho nền kinh tế quốc dân. Diện tích ĐNN ven biển của vùng Tây Nam Bộ là hơn 1.200.000 ha (chiếm 60,48 % tổng diện tích cả nước), của vùng Đông Bắc là khoảng 200.000 ha (chiếm 10,32 %) và của vùng NTB là khoảng 100.000 ha (chiếm 5,08 %). Tài nguyên ĐNN vùng ven biển và biển ven bờ không chỉ đa dạng về kiểu loại, chức năng, giá trị và HST mà

còn rất phong phú về tài nguyên (sinh vật, nước, khoáng sản, du lịch, giao thông...) nên thuận lợi cho nhiều ngành kinh tế phát triển (thủy sản, lâm nghiệp, nông nghiệp, du lịch và giao thông...).

Diện tích ĐNN tiềm năng cho phát triển NTTS biển khoảng 500.000 ha¹⁶ gồm các vũng, vịnh kín, vùng ven các đảo ven bờ, đảo xa bờ, gần bờ, bãi triều thấp và một phần vùng biển xa bờ. Trong đó, diện tích tiềm năng nuôi vùng bãi triều ven biển là 153.300 ha; nuôi vùng vũng vịnh, eo ngách và ven đảo là 79.790 ha và nuôi vùng biển xa bờ 100.000 ha; diện tích còn lại phục vụ nuôi khác. Đến nay, mới chỉ có khoảng 57.000 ha trong số đó được khai thác cho phát triển NTTS biển như nuôi cá biển lồng bè, nuôi nhuyễn thể, trồng rong biển. Ở vùng nước lợ trên đất liền ven biển có khoảng 750.000 ha diện tích vùng bãi triều cao và trung bình phân bố ở 28 tỉnh, thành ven biển phù hợp cho NTTS nước lợ như nuôi tôm, cá, rong câu. Ngoài ra, còn khoảng hơn 350.000 ha diện tích trồng lúa bị nhiễm mặn có khả năng chuyển đổi sang canh tác kết hợp tôm - lúa tại vùng ĐBSCL. Đến nay, khoảng 850.000 ha trong tổng diện tích tiềm năng đã được khai thác sử dụng chủ yếu cho nuôi tôm nước lợ (tôm sú và tôm thẻ chân trắng) và nuôi tôm kết hợp với cá nước lợ, cua, trồng rong câu, hoặc tôm - lúa, tôm - rừng, trong đó vùng ĐBSCL chiếm tỷ lệ trên 70%.

II.2.4. Hệ sinh thái biển

Các HST biển của Việt Nam khá đa dạng gồm: RNM, thảm cỏ biển, RSH, đầm phá, bãi triều, cửa sông, vũng vịnh... Các HST này có vai trò rất quan trọng trong cung cấp đa dạng sinh học, nguồn lợi thủy sản, phát triển nghề cá, phát triển các ngành KT-XH, BVMT, phòng tránh thiên tai và thích ứng với BĐKH. Đặc trưng của một số HST quan trọng ở vùng biển Việt Nam được trình bày như sau:

II.2.4.1. Rừng ngập mặn

RNM phân bố ở các bãi triều của 28 tỉnh, thành phố ven biển, là một HST biển đặc biệt quan trọng đối với các địa phương và cộng đồng ven biển. Trước năm 1945 diện tích RNM của nước ta là 408.500 ha. Tuy nhiên, diện tích RNM đã giảm nhanh trong giai đoạn chiến tranh và phát triển KT-XH, đô thị hóa trong những thập kỷ gần đây. Hiện nay, diện tích RNM ở toàn dải ven biển là 214.081 ha, phân bố nhiều nhất ở vùng ĐBSCL với diện tích 173.904 ha, chiếm 81,23%; tiếp theo là tại vùng ĐBSH: 37.919 ha, chiếm 17,71%; vùng Bắc Trung Bộ: 2.199 ha, chiếm 1,03%; vùng NTB có diện tích thấp nhất với 59 ha, chiếm 0,03%. Diễn biến RNM tại Việt Nam trong những năm qua xảy ra theo xu hướng suy giảm diện tích rừng nguyên sinh và tăng diện tích rừng trồng mới. Đến nay, các khu RNM nguyên sinh còn hầu như không đáng kể. Theo đặc điểm sinh thái, RNM ở Việt Nam có thể phân thành 04 khu vực chính gồm:

Bờ biển vùng Đông Bắc (từ Móng Cái đến mũi Đồ Sơn) trước đây RNM khá phát triển nhất là ở vùng phía bắc với những dải đất khá rộng gồm những loài phổ biến như đước vôi (*Rhizophora stylosa*), vẹt dù (*Bruguiera gymnorrhiza*), trang (*Kandelia obovata*), sú (*Aegiceras corniculatum*).... Hiện nay, do khai thác quá

¹⁶ Bộ NN&PTNT, 2018. Báo cáo thuyết minh Chiến lược phát triển nuôi biển đến năm 2030 và tầm nhìn 2050, Hà Nội.

mức nên RNM đã bị tàn phá nhiều, ở một số nơi chỉ còn lại những cây thấp nhỏ.

Vùng ven biển Đồng bằng Bắc Bộ (từ mũi Đồ Sơn đến Lạch Trường) có RNM tương đối phát triển ở các cửa sông như Văn Úc, Thái Bình, Ba Lạt... và vùng ven biển các huyện Tiên Lãng, Thái Thụy, Tiền Hải, Xuân Thủy, Nghĩa Hưng... Thực vật ngập mặn phổ biến ở khu vực này là bần chua (*Sonneratia caseolaris*), sú (*Aegiceras corniculatum*), trang (*Kandelia obovata*). Một số khu vực RNM đã được trồng mới để bảo vệ đê biển như ở Thái Thụy, Tiền Hải và Xuân Thủy, Nghĩa Hưng.

Vùng ven biển miền Trung (từ Lạch Trường đến Vũng Tàu) có điều kiện tự nhiên không thuận lợi cho sự phát triển RNM thành diện tích lớn. Trong vùng này chỉ phát triển diện tích RNM nhỏ lẻ ở phía trong các cửa sông như Thu Bồn (Quảng Nam), Tân Thẳng (Bình Thuận), cửa Lộc An (Vũng Tàu)... hoặc trong các lagoon, vịnh ven biển như Lăng Cô, đầm Nha Phu và vịnh Cam Ranh. Tuy nhiên, do chịu ảnh hưởng mạnh của hoạt động nhân sinh mà diện tích RNM ở khu vực này hoặc bị tàn phá, hoặc bị suy thoái gần hết như ở Đầm Nai (Ninh Thuận).

Vùng ven biển Nam Bộ (từ Vũng Tàu đến Hà Tiên): có RNM phát triển nhất nhờ điều kiện tự nhiên thuận lợi. Thành phần loài phong phú nhất, kích thước cây cũng lớn nhất, có cây cao tới 30 - 40 m. Hầu hết các loài cây ngập mặn vùng Đông Nam Á đều có mặt ở đây, phổ biến nhất là các loài vẹt trụ (*Bruguiera cylindrica*), đước đôi (*Rhizophora apiculata*), mắm trắng (*Avicennia alba*), mắm lười đồng (*A. officinalis*), bần trắng (*Sonneratia alba*), bần ổi (*S. ovata*)... Đi sâu vào đất liền có bần chua (*S. caseolaris*), dừa nước (*Nypa fruticans*)... Đây là những loài đặc trưng cho môi trường nước lợ, nhiều nơi dừa nước mọc tự nhiên hoặc được trồng thành bãi lớn.

II.2.4.2. Rạn san hô

RSH phân bố rộng khắp từ bắc vào nam với diện tích khoảng 1.222 km², tập trung nhiều ở vùng biển ven đảo thuộc vịnh Bắc Bộ và ven biển NTB, quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Nhìn chung, diện tích và quy mô phân bố các RSH tăng dần từ bắc vào nam và giảm ở những nơi có tốc độ đô thị hóa và tập trung dân cư cao. Các RSH phân bố ở ven các đảo tuyến ngoài của vịnh Bái Tử Long, vịnh Hạ Long, Cát Bà, Cô Tô, Long Châu, Bạch Long Vĩ, Hòn Mê, Hòn La, Hòn Nôm, Cồn Cỏ và mũi Hải Vân... đến độ sâu 5 - 8 m, riêng ở Bạch Long Vĩ và Cồn Cỏ có thể đến độ sâu trên 20 m. Ở vùng ven biển NTB và Đông Nam Bộ, các RSH phát triển hơn so với vịnh Bắc Bộ với mức độ khác nhau tùy thuộc vào sự thuận lợi của môi trường và tác động của các hoạt động nhân sinh. Những nơi cách xa đất liền hoặc có mật độ dân cư thấp thì RSH phát triển hơn như khu vực Cù Lao Chàm, Cù Lao Ré, Cù Lao Xanh, Cù Lao Mái Nhà, các đảo phía ngoài của vịnh Văn Phong, Nha Trang (Hòn Mun), cụm Đảo Yến (Cam Ranh), Hòn Cau, Cù Lao Thu, cụm Hòn Lớn - Hòn Nhỏ, cụm Côn Đảo. Vùng biển Tây Nam Bộ, RSH chỉ có ở các đảo xa bờ như các cụm đảo Thổ Chu, Nam Du, An Thới - Phú Quốc. Quần đảo Trường Sa và Hoàng Sa là hai quần đảo có RSH rộng lớn nhất ở vùng Biển Đông. Tại tất cả các đảo nổi trên mặt các bãi cạn và bãi ngầm đều có san hô sống. Số RSH và điểm san hô xác định được trên biển Việt Nam, không kể san hô trong một số

KBTB, được tổng hợp theo các vùng phát triển kinh tế biển (Bảng 6).

Bảng 6. Rạn san hô trên biển Việt Nam

Vùng	Diện tích (ha)	Số điểm phát hiện có san hô
Vùng biển và ven biển Bắc Bộ	3.366	10
Vùng biển và ven biển Bắc Trung Bộ và Duyên hải Trung Bộ	3.900	52
Vùng biển và ven biển Đông Nam Bộ	1.447	7
Vùng biển và ven biển Tây Nam Bộ	1.167	9

Nguồn: Đề án tổng thể về điều tra cơ bản và quản lý tài nguyên - môi trường biển đến năm 2010, tầm nhìn đến năm 2020.

RSH có vai trò quan trọng duy trì đa dạng sinh học và nguồn lợi thủy sản, phòng chống thiên tai, phát triển nghề cá và du lịch biển. Trong 15 năm trở lại đây, RSH bị suy giảm nhanh do các tác động của hoạt động đánh bắt thủy sản, ô nhiễm môi trường, khai thác san hô, du lịch biển và BĐKH. Dự báo các đe dọa đến RSH ở vùng biển Việt Nam có xu thế gia tăng đến năm 2030 (Bảng 7).

Bảng 7. Dự báo xu thế biến động các hệ sinh thái rạn san hô đến năm 2030

TT	Đánh giá các mối đe dọa	Mức độ tác động từ các mối đe dọa đến HST RSH các khu vực			
		Bắc Bộ	Bắc Trung bộ	Nam Trung bộ	Nam Bộ
1	Biến đổi khí hậu	+++	++	++	++
2	Nguy cơ gia tăng tai biến thiên nhiên	++	+++	++	++
3	Nguy cơ gia tăng sự cố môi trường công nghiệp	++	+++	++	++
4	Suy giảm chất lượng môi trường nước	++	+	+	+
5	Khai thác quá mức tài nguyên và nguồn lợi thủy sản	++	++	++	++
6	Phát triển NTTS không hợp lý	+++	+	++	+
7	Thu hẹp, hủy hoại các HST/nơi sống của các loài	++	+	++	++
8	Các tác động từ sự phát triển du lịch biển	+	+	++	++

TT	Đánh giá các mối đe dọa	Mức độ tác động từ các mối đe dọa đến HST RSH các khu vực			
		Bắc Bộ	Bắc Trung bộ	Nam Trung bộ	Nam Bộ
9	Gia tăng dân số, đô thị hóa và phát triển công nghiệp ven biển	++	++	++	++
10	Gia tăng chất thải ra vùng cửa sông, ven biển	++	++	++	+
11	Sự phát triển bùng phát của sinh vật xâm lấn	++	+	+	+

Ghi chú: + (yếu); ++ (trung bình); +++ (mạnh)

Nguồn: Quy hoạch hệ thống các KBTB phục vụ phát triển bền vững.

II.2.4.3. Thảm cỏ biển

HST thảm cỏ biển thường phân bố ven các đảo, tập trung nhiều ở Phú Quốc và một số cửa sông, đầm phá miền Trung (Tam Giang - Cầu Hai, Thủy Triều). Cỏ biển phân bố từ vùng triều đến độ sâu 3 - 15 m, thậm chí 28 m (Bạch Long Vĩ), thích nghi với độ muối 0,5 - 3,4 ‰, chất đáy là bùn bột, bùn cát, cát lẫn mảnh vụn san hô, cát thô hoặc sỏi. Tổng diện tích thảm cỏ biển ở vùng biển ven bờ năm 2019 khoảng 15.000 ha. Ở vùng biển nước ta đã xác định được 14 loài cỏ biển thuộc 9 chi, 4 họ (họ Hydrocharitaceae, họ Ruppiaceae, họ Cymodoceaceae và họ Zosteraceae). Số thảm cỏ biển và điểm cỏ biển xác định được ở vùng biển Việt Nam, không kể cỏ biển trong một số KBTB, được tổng hợp theo các vùng kinh tế biển (Bảng 8).

Bảng 8. Thảm cỏ biển trên biển Việt Nam

Vùng	Thảm cỏ biển		Số điểm phát hiện có cỏ biển
	Số lượng	Diện tích (ha)	
Vùng biển và ven biển Bắc Bộ	2	1,616	40
Vùng biển và ven biển BTB và DHTB	2	693	59
Vùng biển và ven biển ĐNB	2	1,810	4
Vùng biển và ven biển TNB	0	0	8

Nguồn: Đề án tổng thể về điều tra cơ bản và quản lý tài nguyên - môi trường biển đến năm 2010, tầm nhìn đến năm 2020.

Các thảm cỏ biển có vai trò quan trọng trong duy trì đa dạng sinh học, lưu giữ carbon, cung cấp nguồn lợi thủy sản lớn cho cộng đồng ven biển. Đa số các thảm cỏ biển được người dân khai thác để sử dụng làm thức ăn cho gia súc và phân bón. Tuy nhiên, tầm quan trọng chính của cỏ biển lại liên quan đến sinh vật

biển có giá trị thương mại cao, bao gồm tảo (*Gracilaria* spp.), cua bể (*Portunus pelagicus* và *P. sanguinolentus*), hải sâm (loài *Holothuria scabra* và *Halodeima atra*), cá (ít nhất 34 loài cá có giá trị thương mại cao), và cá ngựa (đặc biệt là *Hippocampus kuda*). Cỏ biển còn là thức ăn cho loài bò biển (*Dugong dugon*) và rùa xanh (*Chelonia mydas*).

Mức độ và tốc độ suy thoái thảm cỏ biển khác nhau ở mỗi khu vực. Diện tích các thảm cỏ biển ven bờ, ven các đảo có sự suy giảm đáng kể. Các đảo ven bờ Bắc Trung Bộ đang bị suy thoái với tốc độ trung bình 6 - 7%/năm (cấp độ II - III) như Lý Sơn, vịnh Nha Trang. Các thảm cỏ ven bờ NTB suy giảm chậm hơn với tốc độ trung bình khoảng 3 - 5%/năm (cấp I - II) như Hòn Cau, Phú Quý. Tốc độ suy giảm các thảm cỏ phía Nam Bộ thấp hơn phía Trung Bộ với trung bình khoảng 3%/năm như Phú Quốc, Côn Đảo. So với năm 2010, diện tích thảm cỏ biển trong năm 2019 đã suy giảm đáng kể; cụ thể vùng Bắc Bộ giảm nhiều nhất lên tới 62%, Đông Nam Bộ 13% và Tây Nam Bộ 2%. Tổng hợp những tác động của các mối đe dọa đã và đang ảnh hưởng tiêu cực đến HST cỏ biển và dự báo mức độ tác động tiêu cực đến HST cỏ biển đến năm 2030 được trình bày trong Bảng 9.

II.2.4.4. Các hệ sinh thái khác

- *Hệ sinh thái cửa sông*: Vùng ven biển nước ta có hệ thống cửa sông dày đặc, dọc bờ biển cứ 20 km lại có một cửa sông. Các HST vùng cửa sông có đặc điểm đa dạng phụ thuộc vào cấu trúc địa chất, đặc điểm hình thành và tương tác sông - biển khác nhau. Trong đó có hai loại chính gồm hệ thống cửa sông châu thổ như cửa sông Hồng và sông Cửu Long và các cửa sông hình phễu bao gồm cửa sông Bạch Đằng và cửa sông Đồng Nai.

Bảng 9. Dự báo xu thế biến động các hệ sinh thái thảm cỏ biển đến năm 2030

TT	Đánh giá các mối đe dọa	Mức độ tác động từ các mối đe dọa đến HST cỏ biển trong thời gian tới (đến 2030)			
		Bắc Bộ	Bắc Trung bộ	Nam Trung bộ	Nam Bộ
1	BĐKH (nóng lên toàn cầu, NBD cao, axit hóa đại dương)	++	++	++	++
2	Nguy cơ gia tăng tai biến thiên nhiên (Bão, lũ, khô hạn,...)	++	+++	++	++
3	Nguy cơ gia tăng sự cố môi trường công nghiệp	+	+	+	+
4	Suy giảm chất lượng môi trường nước	++	++	++	+
5	Khai thác quá mức tài nguyên, nguồn lợi thủy sản	++	++	++	++
6	Phát triển nuôi trồng thủy sản không hợp lý	++	++	++	+
7	Thu hẹp và hủy hoại các hệ sinh thái và nơi sống của các loài	+	+	+	+

TT	Đánh giá các mối đe dọa	Mức độ tác động từ các mối đe dọa đến HST cỏ biển trong thời gian tới (đến 2030)			
		Bắc Bộ	Bắc Trung bộ	Nam Trung bộ	Nam Bộ
8	Các tác động từ sự phát triển du lịch biển	+	+	+	++
9	Gia tăng dân số, đô thị hóa và phát triển công nghiệp ven biển	++	++	++	++
10	Gia tăng chất thải ra vùng cửa sông, ven biển	++	+	+	+

Ghi chú: + (thấp); ++ (trung bình); +++ (cao)

Nguồn: Quy hoạch hệ thống các KBTB phục vụ phát triển bền vững.

Số lượng các HST cửa sông là 114, trong đó vùng Bắc Bộ (32); Bắc Trung Bộ (24); NTB (31) và Nam Bộ (27). Vùng cửa sông và bãi triều ven biển thuộc hệ thống sông Hồng (từ Đồ Sơn đến Lạch Trường) có chiều dài khoảng 145 km, từ bờ đê quốc gia đến đường 0 m hải đồ rộng nhất đạt 15 km ở cửa Ba Lạt, hẹp nhất là 500 m ở ven biển Văn Lý. Tổng diện tích bãi triều 452.000 ha, trong đó bãi triều cao có RNM là 188.000 ha, chiếm 41,6 %, bãi triều thấp là 264.000 ha, chiếm 58,4 %. Vùng cửa sông và bãi triều ven biển thuộc hệ thống sông Cửu Long (từ cửa sông Đông đến Long Phú) dài khoảng 200 km. Diện tích ĐNN ven biển ĐBSCL khoảng 1.636.069 ha, riêng ĐNN cửa sông chiếm 1.052.102 ha (bao gồm 439.531 ha là ngập thường xuyên và 612.571 ha ngập không thường xuyên). Vùng cửa sông Sài Gòn và Đồng Nai có tổng diện tích là 187.331 ha, trong đó diện tích ĐNN cửa sông ngập thường xuyên khoảng 111.749 ha và ĐNN cửa sông ngập không thường xuyên khoảng 75.562 ha. Vùng cửa sông Đồng Nai (Đông Nam Bộ) là vùng cửa sông hình phễu lớn nhất Việt Nam với tổng diện tích khoảng 120.000 ha, trong đó phần bãi triều có RNM lên đến 75.000 ha, bãi triều thấp không có RNM chiếm 10.000 ha và phần diện tích còn lại 35.000 ha là mặt nước của hệ thống lạch triều dày đặc. Các hệ thống sông ở miền Trung thường ngắn và dốc nên diện tích châu thổ nhỏ. Riêng các vùng cửa sông Mã, sông Cả biên độ triều còn khá cao (2,8 - 3,6 m), chế độ nhật triều không thuần nhất tạo ra diện tích bãi triều cửa sông khá rộng, diện tích lần lượt tương ứng là khoảng 2.000 - 3.000 ha và 1.000 - 2.000 ha. Vùng cửa sông là bãi ươm của nhiều loài cá, cua, ghẹ, nghêu, sò có giá trị kinh tế quan trọng như vùng cửa sông Thu Bồn là bãi ươm của các loài cá Mú chấm cam, cá Mú điểm gai, cá Hồng, cá Hồng bạc, cá Dìa công... với sản lượng khai thác hàng năm hơn 7,4 triệu con giống. Nguồn giống phù du nhiều loài cá và tôm cua mật độ cao như nhóm cá Trích, cá Cơm, cá Đù, cá Bống ở cửa sông Đồng Tranh, Soài Rạp, Hàm Luông.

- *Hệ thống đầm phá ven biển*: Việt Nam có 12 đầm phá điển hình phân bố dọc miền Trung từ vĩ độ 11° đến 16°, chiếm khoảng 21% tổng chiều dài bờ biển miền Trung. Tổng diện tích đầm phá khoảng 450 km². Theo mức độ đóng kín, các đầm phá này có thể chia thành 3 nhóm: nhóm nửa kín gồm Tam Giang, Trường Giang, Thị Nại, Cù Mông, Thủy Triều và Đầm Nại; nhóm gần kín gồm Lăng Cô,

Nước Mặn, Nước Ngọt, Ô Loan; nhóm kín gồm An Khê, Trà Ô. Các đầm phá cũng khác nhau về mặt hình dáng và cấu trúc thông qua đặc điểm hình thái của chúng. Hệ đầm phá Tam Giang - Cầu Hai lớn nhất với diện tích 216 km², nhỏ nhất là đầm Nước Mặn (Quảng Ngãi) có diện tích 2,8 km², các đầm còn lại có diện tích trung bình 15 - 30 km². Các đầm phá không chỉ có giá trị về tài nguyên sinh vật, nguồn lợi thủy sản, về mặt kinh tế, mà cả về mặt an ninh quốc gia.

- *Hệ sinh thái vũng, vịnh*: Các vũng, vịnh được chia thành 3 cấp cơ bản; cấp 1: vịnh biển (vịnh Bắc Bộ và vịnh Thái Lan); cấp 2: vịnh ven bờ (vịnh Hạ Long, vịnh Đà Nẵng); cấp 3: Vũng (vũng Rô, vũng Xuân Đài). Không kể các vịnh lớn, các vũng và vịnh ven bờ có độ sâu không quá 30 m. Các vũng và vịnh có tiềm năng lớn cho đánh bắt và NTTS, đồng thời cho phát triển giao thông hàng hải - cảng biển; du lịch - dịch vụ. Các cảng quan trọng hàng đầu của nước ta như Cái Lân, Hải Phòng, Đà Nẵng, Vân Phong, Cam Ranh, Cái Mép, Cần Giờ phân bố trong các vịnh gần kín và nửa kín. Một số vịnh có cảnh quan thiên nhiên đẹp, có giá trị về mặt kinh tế, văn hóa và du lịch vừa có giá trị về an ninh quốc phòng như vịnh Hạ Long hai lần được UNESCO công nhận là di sản thế giới, vịnh Nha Trang là một trong 29 vịnh đẹp nhất thế giới, các vịnh Bái Tử Long, Cam Ranh có ý nghĩa lớn về phòng thủ quân sự.

- *Hệ sinh thái vùng triều*:

+ *Các bờ cát, bãi cuội hay sỏi vùng gian triều*: chủ yếu là các bờ cát phân bố dọc ven biển. Các bãi cuội sỏi gian triều rất hạn chế, thường gặp trước các cửa sông hoặc cạnh các mũi nhô như Quảng Ninh, Hà Tĩnh, Phan Thiết. Đây là nguồn tài nguyên quan trọng và đang được khai thác mạnh. Các bãi cát đẹp, độ dốc thoải kết hợp với nước biển trong xanh và khí hậu ẩm áp quanh năm, điển hình như miền NTB, là nguồn tài nguyên du lịch biển quan trọng. Các khu du lịch biển nổi tiếng như Móng Cái, Thiên Cầm, Hội An, Nha Trang, Mũi Né, Vũng Tàu... đã và đang đóng góp lớn cho sự phát triển KT-XH của địa phương.

+ *Các bãi bùn, cát, bùn lầy vùng gian triều*: có mối quan hệ chặt chẽ với các cửa sông lớn ở miền Bắc và miền Nam còn miền Trung ít gặp. Chúng phân bố dọc theo bờ biển từ cửa sông Hà Cối đến cửa sông Tiên Yên, từ cửa sông Thái Bình đến cửa Ba Lạt và từ cửa sông Đồng Nai đến cửa Gành Hào. Tổng diện tích kiểu ĐNN này khoảng 131.023 ha. Phần lớn diện tích bãi cát bùn, bùn cát vùng gian triều được sử dụng vào mục đích NTTS (ngao, nghêu...) như ở Hải Hà, Tiên Yên, Nam Định, Thái Bình hoặc khai thác tự nhiên các loài sá sùng (Hải Hà), hai mảnh vỏ (cửa sông Đồng Nai).

+ *HST bãi triều rạn đá và tùng áng*: phân bố ở các khu vực chân núi, ven đảo, nền đáy là nền đá gốc với các đá tảng lớn hoặc viên đá cuội nhỏ xếp không trật tự thành các bờ đá độ dốc khác nhau, hay gặp ở vùng ven biển Quảng Ninh, miền Trung và miền NTB, vùng biển Kiên Giang, các đảo ven bờ và vùng khơi. Các bãi triều san hô chết khá phổ biến ở ven biển NTB và ven các đảo phía nam, nơi có các RSH phát triển. Các tùng áng hiện chỉ thấy ở vùng vịnh Hạ Long, Bái Tử Long, đảo Cát Bà... giữa vùng núi đá vôi do hiện tượng sụt chìm hình thành các vũng nhỏ giữa đảo, diện tích nhỏ nhưng ở xa bờ, yên tĩnh, có độ mặn, độ trong

nước cao, nước biển luôn được trao đổi với bên ngoài qua các hang động.

II.2.5. Tài nguyên khoáng sản và dầu khí

II.2.5.1. Tài nguyên dầu khí

Trong vùng thềm lục địa nước ta, các bể trầm tích có triển vọng dầu khí lớn bao gồm: Sông Hồng, Phú Khánh, Cửu Long, Nam Côn Sơn, Malay - Thổ Chu, Tư Chính - Vũng Mây, Trường Sa và Hoàng Sa. Hiện có 4 bể đã phát hiện và khai thác dầu khí là Cửu Long, Nam Côn Sơn, Malay - Thổ Chu và Sông Hồng.

- Bể Sông Hồng: Tổng cộng đã có 24 phát hiện dầu/khí từ trung bình đến tốt. Tuy nhiên đa phần trữ lượng các phát hiện đều nhỏ và một số đang trong giai đoạn phát triển thương mại. Những phát hiện mới ở bể Sông Hồng đã chứng tỏ tiềm năng dầu khí ở bể này tốt hơn so với những đánh giá trước đây.

- Bể Phú Khánh: Trong 4 giếng thiết kế thăm dò ở khu vực nước nông đã có hai giếng phát hiện dầu khí không thương mại, hàm lượng CO₂ cao (124-Cá Mập Trắng-IX, 123-Tuy Hòa-IX). Sau phát hiện kỹ thuật tại 124-CMT-1X năm 2009, các giếng khoan tiếp theo gồm 124-Hồ Tím-IX và 127-Nha Trang-IX không gặp dầu khí. Khu vực trung tâm bể Phú Khánh có mức độ tìm kiếm, thăm dò không đồng đều, chưa có giếng khoan. Khu vực nước sâu của bể là vùng nhạy cảm chính trị, khó có thể triển khai các giếng khoan thiết kế thăm dò. Vì vậy, cần có các hoạt động khảo sát linh hoạt nhằm khẳng định tiềm năng dầu khí và khẳng định chủ quyền biển đảo.

- Bể Nam Côn Sơn: công tác tìm kiếm thăm dò ở bể Nam Côn Sơn được đầu tư mạnh từ năm 1975 đến nay và tiếp tục mở rộng thăm dò ở khu vực mỏ Đại Hùng. Tiềm năng dầu khí của các lô phía tây bể là thấp, không đạt như kỳ vọng. Nhìn chung, bể Nam Côn Sơn tồn tại nhiều hệ thống dầu khí phức tạp, cần được tiếp tục nghiên cứu, đánh giá.

- Bể Cửu Long: là bể trầm tích chứa dầu khí quan trọng nhất của Việt Nam, là khu vực chủ đạo để gia tăng trữ lượng dầu khí. Nhiều phát hiện mới, tỷ lệ thành công cao tuy nhiên số lượng và kích cỡ cấu tạo còn lại ngày càng ít và nhỏ. Hệ thống cơ sở hạ tầng tốt có thể đưa vào phát triển khai thác nhanh kể cả các mỏ/via chứa dầu khí quy mô nhỏ. Bên cạnh các đối tượng truyền thống (Móng và Miocene), đối tượng cần được quan tâm là tầng Oligocene E, D; bẫy địa tầng và bẫy hỗn hợp.

- Bể Malay - Thổ Chu: đã có những phát hiện dầu và khí tại 8 giếng khoan thăm dò vào năm 1996 tại các lô 46, 50, 51. Năm 1998 - 2004, nhà thầu Chervron đã phát hiện dòng khí công nghiệp tại các mỏ Kim Long, Ác Quỷ, Cá Voi, Vàng Đen, Thiên Hà. Tại vùng thỏa thuận thương mại PM3-CAA, các nhà thầu IPC và Lundin đã tiến hành thăm dò và phát hiện hàng loạt các cấu tạo chứa dầu khí, trong đó có mỏ Bunga Kekwa đã đưa vào khai thác từ năm 1997. Gần đây gia tăng trữ lượng ở bể này không đáng kể, đòi hỏi phải có chính sách thu hút đầu tư hợp lý, thay đổi đối tượng tìm kiếm thăm dò truyền thống để tăng trữ lượng.

- Bể Tư Chính - Vũng Mây: Năm 2014, công ty Talisman đã khoan giếng thăm dò (CKD-1X/1XST) ở lô 136 và có phát hiện dầu khí. Đây là phát hiện rất quan trọng đã khẳng định có tồn tại hệ thống dầu khí tại khu vực. Thành công này

cho thấy các cấu tạo đồng dạng khác trong diện tích lô 136/03 có khả năng chứa dầu khí cao. Ngoài ra khu vực lô 158-159 cũng được cho là có nhiều đặc điểm và triển vọng dầu khí tương tự như lô 136.

- Khu vực Hoàng Sa: Trước năm 1975, đáng kể nhất có tài liệu khảo sát thăm dò dầu khí của Công ty Western Atlas Hoa Kỳ (1974). Sau giải phóng có kết quả khoan thăm dò ở đảo Tháp (Trung Quốc, năm 1987), kết quả khảo sát của tàu Atalant (Pháp, năm 1993), tài liệu khảo sát địa chấn phối hợp giữa Đức - Xinh-ga-po (1996) phía bắc Hoàng Sa, các tài liệu khảo sát địa chất - địa vật lý của Phân viện Hải dương học Hà Nội (1998), các công trình nghiên cứu kiến tạo của Xuelon Qiu năm 2001 về cấu trúc vỏ Trái Đất khu vực Hoàng Sa và công trình nghiên cứu địa mạo của Nguyễn Thế Tiệp (2005) trên đảo Hoàng Sa. Tuy nhiên kết quả về tiềm năng dầu khí chưa được nhận dạng rõ.

- Khu vực Trường Sa: Năm 2007, Việt Nam, Philippines và Trung Quốc đã hợp tác đã khảo sát địa chấn 2D và thực hiện các nghiên cứu đánh giá tiềm năng dầu khí, tuy nhiên sau đó chưa có thêm hoạt động khai thác thăm dò nào. Tại khu vực Trường Sa có một vài phát hiện dầu khí do Philippines thực hiện.

Kết quả cập nhật gần đây cho thấy tài nguyên dầu khí chưa phát hiện ở các bể là đáng kể. Tài nguyên chưa phát hiện thu hồi dự tính khoảng 1,6 - 2,8 tỷ m³ dầu quy đổi. Tài nguyên chưa phát hiện phân bố chủ yếu ở các khu vực nước sâu, xa bờ, điều kiện thi công thực địa phức tạp, khó khăn, khó chủ động thực hiện ở các bể Tư Chính - Vũng Mây, Sông Hồng, Phú Khánh và Nam Côn Sơn (khoảng 50% tổng tiềm năng). Các khu vực này ít được thăm dò, mới chỉ có phát hiện dầu khí, tài liệu còn hạn chế nên dự báo tiềm ẩn rủi ro cao.

Ngành khai thác dầu khí có tốc độ tăng trưởng về sản lượng khoảng 30%. Trong năm 2001, sản lượng dầu thô khai thác đạt 17,01 triệu tấn, đạt giá trị xuất khẩu 3,139 tỉ USD. Số liệu khai thác trong giai đoạn 2010 - 2020 cho thấy sản lượng dầu đạt đỉnh vào 2012 - 2015 và hiện đang suy giảm. Trữ lượng dầu còn lại chưa khai thác trong các bể là hơn 800 triệu m³ quy dầu, khoảng 1,7 - 2,8 tỷ m³ quy dầu có thể được phát hiện.

Cùng với dầu thô, ngành công nghiệp dầu khí còn khai thác được 1,72 tỷ m³ khí đồng hành làm nhiên liệu cho các nhà máy điện Phú Mỹ, Bà Rịa và nhà máy chế biến khí Dinh Cố. Biển Đông còn có trữ lượng khí thiên nhiên khoảng 200 - 300 tỷ m³ và tiềm năng khai thác khoảng 5 - 6 tỷ m³. Riêng khu vực bể Nam Côn Sơn đã phát hiện được hai mỏ khí lớn là Lan Tây và Lan Đỏ với trữ lượng khoảng 58 tỷ m³, khả năng khai thác ổn định 1 - 3 tỷ m³/năm. Các mỏ khí ở khu vực thềm lục địa nước ta có chất lượng khí tốt với hàm lượng mê tan cao và lượng khí ngưng tụ thấp.

Băng cháy là một hợp chất tự nhiên giống như băng, hình thành khi nước và khí kết hợp với nhau trong điều kiện áp suất cao và nhiệt độ thích hợp. Băng cháy phân bố chủ yếu trong trầm tích đáy đại dương ở độ sâu lớn hơn 300 - 500 m. Các điều tra thăm dò băng cháy ở Việt Nam mới được thực hiện trong những năm gần đây ở vùng biển Việt Nam. Hiện có 4 vùng có triển vọng cao nhất để đầu tư tìm kiếm, thăm dò trong thời gian tiếp theo, gồm: đông bắc Nam Côn Sơn, trung tâm Vũng Mây, trung tâm bể Phú Khánh và Tây Hoàng Sa.

II.2.5.2. Tài nguyên khoáng sản

Khu vực ven biển nước ta có nhiều loại khoáng sản như: sa khoáng ilmenit, zircon tập trung ở Bình Ngọc, Tiên Yên, Cát Hải, Cồn Đen, Sầm Sơn, Mũi Né, Nghi Xuân, Thạch Hà, Cẩm Xuyên, Kỳ Anh, Bàu Dòi, Chùm Găng, Văn Kê, Thiện Ái; vật liệu xây dựng (cát, vỏ sò, cuội, sỏi); than (Quảng Ninh chiếm 90% trữ lượng than cả nước); vật liệu xây dựng gồm đá xây dựng (Ninh Hải, Khánh Hòa), mỏ sét gạch ngói (đồng bằng Tuy Hòa); cát thủy tinh (Quảng Ninh, Cam Ranh, Hòn Gôm). Khu vực ven biển tỉnh Hà Tĩnh có mỏ sắt Thạch Khê có trữ lượng khoảng 544 triệu tấn, là mỏ sắt lớn nhất Đông Nam Á.

Sa khoáng titan phân bố ở vùng bờ với trữ lượng dự đoán khoảng 13 triệu tấn (trữ lượng cấp C1 + C2 là 2,9 triệu tấn). Các khu vực tập trung titan lớn là Bình Ngọc, Sầm Sơn, Kỳ Anh, Cát Khánh và Hàm Tân. Hầu hết các mỏ titan đều nằm lộ thiên ở những khu vực kinh tế tương đối phát triển, nguồn lao động dồi dào, giao thông thuận tiện nên có nhiều điều kiện để khai thác. Hai mỏ titan lớn nhất là Cát Khánh và Kỳ Anh có trữ lượng cấp C1 + C2 khoảng 2,7 triệu tấn, điều kiện khai thác thuận tiện, có khả năng cho hiệu quả cao. Tài nguyên dự báo sa khoáng titan trên đáy biển ở vùng biển Hải Phòng - Quảng Ninh và Bạch Long Vĩ đạt hơn một triệu tấn; Bắc Trung Bộ là 1,9 triệu tấn; NTB là 17,969 triệu tấn quặng (Ti-Zr-TR, có vàng thiếc đi kèm), tập trung chủ yếu ở biển Bình Thuận; Nam Bộ có triển vọng sa khoáng loại C khoảng 33 nghìn tấn, tập trung ở Phú Quốc - Hà Tiên.

Đối với khoáng sản biển sâu, các nghiên cứu gần đây đã phát hiện một số vùng triển vọng về vỏ mangan đa kim và kết hạch mangan ở độ sâu >1.600 m nước thuộc vùng biển Tư Chính - Vũng Mây. Một số vùng biển sâu ở ranh giới sườn/thềm lục địa và sườn/chân lục địa đã phát hiện kết hạch Fe-Mn. Các khoáng sản biển sâu như băng cháy, kết hạch Fe-Mn, Co, Ni là nguồn khoáng sản chiến lược trong tương lai và chưa được điều tra, nghiên cứu đầy đủ. Các loại hình khoáng sản này thường phân bố ở phạm vi liên quan đến biên giới biển - hải đảo nên gắn liền với an ninh - chủ quyền quốc gia. Vì vậy, cần được tiếp tục điều tra, nghiên cứu, để góp phần bảo vệ chủ quyền biển, đảo.

II.2.6. Tài nguyên đất

Tổng diện tích đất ven biển khoảng 4.594.960 ha, trong đó các nhóm đất chính bao gồm: nhóm đất đỏ vàng (đất Feralit) (33,5%)¹⁷; nhóm đất mặn (21,3%); nhóm đất phù sa (14,1%); nhóm đất phèn (10,7%); nhóm đất cát và đất cát biển (9,9%); nhóm đất xám bạc màu (8,3%)...

Đất ven biển ở nhiều nơi đã bị ô nhiễm bởi các nguồn chất thải từ các hoạt động của con người. Tại một số vùng đất canh tác ở tỉnh Cà Mau, Quảng Bình, Thanh Hóa đã phát hiện các hợp chất dimethoate, DDT, 2,4-D, kim loại nặng, mặc dù hàm lượng của chúng vẫn nằm trong quy chuẩn cho phép. Tài nguyên đất ven biển còn bị đe dọa bởi XNM, hạn hán, hoang mạc hóa, xói mòn và sạt lở. Khu vực ven biển của hai đồng bằng rộng lớn của Việt Nam là ĐBSH và ĐBSCL là những nơi chịu ảnh hưởng lớn nhất của XNM. XNM đã tiến sâu đất liền từ 60 - 80 km ở ĐBSCL. Hiện tượng

¹⁷ Tỷ lệ diện tích nhóm đất trên tổng diện tích đất ven biển.

mặn hóa, phèn hóa ở các cửa sông và vùng ĐBSCL vẫn đang tiếp tục diễn ra, gây ảnh hưởng không nhỏ tới chất lượng môi trường đất ven biển. NTTS cũng làm gia tăng mức độ XNM vào sâu trong nội đồng. Tại nhiều khu vực XNM diễn ra không kiểm soát được; đất xung quanh ao nuôi bị thoái hóa, không thể canh tác.

Diện tích đất liên quan đến hoang mạc hóa phân bố trên khắp các vùng trong cả nước, đặc biệt là ở Duyên hải miền Trung. Trong 10 năm qua, diện tích bị khô hạn ở miền Trung lên tới 140.000 ha và mất trắng gần 50.000 ha. Dọc theo bờ biển miền Trung đã xuất hiện hiện tượng sa mạc hóa cục bộ ở các dải cát hẹp trải dài với khoảng 462.000 ha, chiếm khoảng 1,4% tổng diện tích tự nhiên toàn quốc, trong đó có 87.800 ha là các đụn cát, đồi cát lớn di động.

Hiện tượng xói lở bờ sông, sạt lở bờ biển cũng là nguyên nhân gây mất diện tích đất ven biển. Bờ biển từ Quảng Ninh đến Ninh Bình đang bị xói lở với tốc độ 4,3 m/năm (giai đoạn 1980 - 2001); từ Thanh Hóa đến Bình Thuận có 263 khu vực bị xói lở, nơi rộng nhất là 262,8 ha, nơi nhỏ nhất là 1,4 ha; từ Vũng Tàu đến Hà Tiên tốc độ xói lở bờ biển diễn ra khá phức tạp, gây hậu quả nghiêm trọng. Nơi có tốc độ xói lở lớn nhất là Gò Công Đông (Tiền Giang), Hiệp Thành, Duyên Hải (Trà Vinh), Gành Hào (Bạc Liêu). Về tổng thể, hiện tượng sạt lở ở vùng ven biển đang diễn ra với quy mô và tác động tăng qua các năm và việc chi phí cho phòng chống sạt lở bờ biển là đáng kể.

Môi trường đất ở các đảo và hải đảo xa bờ cơ bản vẫn tốt, chưa bị suy thoái hay ô nhiễm do hoạt động khai thác và sử dụng, trong khi tại một số đảo gần bờ đã bắt đầu có biểu hiện ô nhiễm ở những khu vực đông dân cư và có hoạt động sản xuất công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ với cường độ cao.

II.2.7. Tài nguyên nước

II.2.7.1. Tài nguyên nước mặt

Tài nguyên nước mặt của Việt Nam phong phú, dồi dào nhưng phân bố không đều cả về không gian và thời gian. Lượng mưa trung bình năm khoảng 1.950 mm nhưng phân bố không đều theo mùa, mùa mưa lượng mưa trung bình chiếm tới 60-95% tổng lượng mưa năm, mùa khô chỉ chiếm từ 5-40% tổng lượng mưa năm. Theo không gian, một số vùng có lượng mưa mùa mưa tương đối lớn như Tây Nguyên và Nam Bộ (80-95%), trong khi một số vùng lại có lượng mưa tương đối nhỏ (60-75%) ở ven biển NTB, khoảng 75-8% ở Bắc Bộ và phần phía bắc của Bắc Trung Bộ (Thanh Hóa, bắc Nghệ An). Do ảnh hưởng của điều kiện địa hình, hình thành một số tâm mưa lớn, với lượng mưa trung bình khoảng từ 4.000 đến 5.000 mm/năm như vùng núi Nam Châu Lĩnh (Quảng Ninh), Vòm sông Chảy (khu vực Bắc Quang), vùng núi Hải Vân, Trà My, Ba Tơ. Trong khi, một số vùng khô hạn với lượng mưa năm nhỏ, điển hình như các khu vực ven biển Ninh Thuận và Bình Thuận với lượng mưa trung bình năm dưới 1000 mm/năm, có nơi chỉ đạt 500-600 mm/năm như Cà Ná, Ninh Thuận. Một số vùng có lượng mưa năm thấp khoảng 1.000 đến 1.200 mm/năm tại một số thung lũng sông hay cao nguyên khuất gió mùa ẩm, như thung lũng sông Kỳ Cùng, Lạng Sơn, thung lũng thượng nguồn sông Mã, cao nguyên

Sơn La, Mộc Châu ở tỉnh Sơn La, các cao nguyên đá vôi Đồng Văn, Mèo Vạc ở tỉnh Hà Giang, thung lũng trung lưu sông Ba, khu vực ven biển Khánh Hòa.

Phân bố, diễn biến mưa không đều theo không gian và thời gian dẫn đến tình trạng quá thừa nước trong mùa mưa, gây ra tình trạng lũ, lụt, ngập úng tại hầu hết các lưu vực sông trên cả nước, trung bình dòng chảy mùa lũ khoảng 70 - 80% tổng lượng dòng chảy năm và biến đổi theo từng năm và theo vùng, nhưng chỉ khoảng 60 - 70% trên các sông ở ven biển Trung Bộ. Trong khi trung bình lượng nước mùa khô chiếm 20 - 30% tổng lượng nước cả năm của lưu vực, dẫn đến tình trạng thiếu nước, hạn hán, XNM tại một số vùng, một số khu vực có nguy cơ cao về sa mạc hóa.

Vùng ven biển Việt Nam là hạ du của nhiều lưu vực sông lớn bao gồm sông Mê Công, sông Hồng - Thái Bình, sông Mã, sông Cả, sông Hương, sông Đà Rằng, sông Đồng Nai... Trong những năm gần đây, ở vùng hạ du của hầu hết các lưu vực sông có tình trạng suy giảm lượng nước, khan hiếm nước, không đủ cung cấp cho sinh hoạt và sản xuất. Nguyên nhân của tình trạng này do diễn biến bất thường về lượng mưa, dâng cao mực nước biển, đắp đập, chặn dòng, xây dựng công trình thủy điện và vận hành hồ chứa ở thượng nguồn. Tình trạng này đang diễn ra ngày càng thường xuyên hơn, trên phạm vi rộng lớn hơn và nghiêm trọng hơn, gây tác động lớn đến môi trường sinh thái các dòng sông, gia tăng nguy cơ kém bền vững của tăng trưởng kinh tế, xóa đói giảm nghèo và phát triển xã hội.

Chất lượng nước sông cũng có xu thế giảm do nhiễm bẩn bởi các chất ô nhiễm. Mức độ ô nhiễm nguồn nước mặt phụ thuộc mạnh vào hiệu quả kiểm soát các nguồn thải trong lưu vực sông. Thực tế hiện nay, do các nguồn thải đổ vào lưu vực sông hầu như chưa được kiểm soát (ước tính, tại các khu vực ven biển, lượng nước thải phát sinh sẽ vào khoảng 122 - 163 triệu m³/ngày) làm cho nguy cơ ô nhiễm nước đang ngày càng trở nên nghiêm trọng hơn nếu không có giải pháp kịp thời nhằm ngăn chặn các nguồn thải đưa vào nước sông.

II.2.7.2. Tài nguyên nước dưới đất

Trữ lượng nước dưới đất có thể khai thác tập trung là 21,9 tỷ/m³/năm, chủ yếu ở các lưu vực sông Hồng - Thái Bình, sông Đồng Nai và sông Mê Công. Các lưu vực sông có trữ lượng lớn có thể khai thác là lưu vực sông Hồng - Thái Bình (6,5 tỷ/m³/năm), Mã (2 tỷ/m³/năm), Cả (2 tỷ/m³/năm), Đồng Nai (3 tỷ/m³/năm) và Mê Công. Nước dưới đất ở khu vực ven biển là nguồn tài nguyên quan trọng để phát triển sản xuất, sinh hoạt. Tuy nhiên, trữ lượng có thể khai thác đang bị giảm do mực nước ngầm bị hạ thấp, nhiễm mặn và ô nhiễm. Ước tính lượng nước bị nhiễm mặn ở vùng Đồng bằng Bắc Bộ chiếm đến 31,55% tổng lượng nước của cả vùng; trong khi đó, ở Đồng bằng Nam Bộ, tỷ lệ nước dưới đất bị nhiễm mặn lên đến trên 50% tổng lượng nước của toàn vùng. Trong giai đoạn 2016 - 2020, một số khu vực có hàm lượng tổng chất rắn hòa tan (TDS) tăng dần theo thời gian, thể hiện sự XNM trong các tầng chứa nước. Cụ thể, tại vùng Đồng bằng Bắc Bộ, khu vực Hải Hậu - Nam Định, TDS tăng từ 9.793 mg/l năm 2016 đến 12.109 mg/l vào năm 2020, bình quân tăng mỗi năm 576 mg/l. Tại vùng Bắc Trung Bộ, khu vực Nga Sơn - Thanh Hóa (QT13a-TH), TDS tăng từ 9.230 mg/l năm 2016 đến 10.534 mg/l năm 2020, bình quân mỗi năm tăng 326 mg/l. Tại vùng Nam Bộ, XNM được quan trắc rõ tại khu vực Bình Chánh - TP. Hồ Chí Minh, TDS năm 2016 là 1.011

mg/l, đến năm 2020 là 1.392 mg/l, bình quân mỗi năm tăng 95,25 mg/l.

II.2.8. Tiềm năng phát triển các nguồn năng lượng tái tạo

Vùng biển ven bờ Việt Nam có tiềm năng phát triển các nguồn năng lượng tái tạo như điện gió, điện thủy triều, điện sóng, điện mặt trời...

II.2.8.1. Tiềm năng năng lượng gió

Ở các vùng biển ven bờ phía Bắc (Bắc vịnh Bắc Bộ, Nam vịnh Bắc Bộ, Quảng Trị - Quảng Ngãi), tốc độ gió lớn nhất trong các tháng mùa lạnh (từ tháng 10 đến tháng 2) với tốc độ gió đạt ở mức xấp xỉ 7 đến 9 m/s, cũng là ngưỡng tương ứng với tiềm năng gió đạt mức khá đến rất tốt. Từ tháng 3 đến tháng 9, tốc độ gió giữa các tháng không có sự chênh lệch nhiều, dao động ở mức thấp (< 6 m/s) đến trung bình (6 - 7 m/s), thấp nhất ở vùng biển từ Quảng Trị- Quảng Ngãi. Ở các vùng biển ven bờ phía Nam (Bình Định - Ninh Thuận, Bình Thuận - Cà Mau, Cà Mau - Kiên Giang), tốc độ gió phân hoá theo mùa, biến trình gió có 2 đỉnh và 2 đáy, trong đó chỉ có đỉnh tháng 12-1 đặc biệt rõ và đáy tháng 4-5 tương đối rõ. Tốc độ gió trong các tháng chính mùa hoạt động của gió mùa đông bắc cũng như tây nam lớn hơn rõ rệt so với các tháng chuyển tiếp; trong đó gió mùa đông mạnh hơn so với gió mùa hè. Ở các vùng biển Bình Định-Ninh Thuận và Bình Thuận-Cà Mau, tốc độ gió lớn nhất trong các tháng 11 đến tháng 2 với giá trị dao động từ trên 8m/s đến xấp xỉ trên dưới 11 m/s (tương ứng với ngưỡng tiềm năng gió đạt ở mức tốt đến rất tốt), tiếp theo là từ tháng 6 - 8 đối với vùng biển Bình Định-Ninh Thuận (từ trên 7 đến dưới 8 m/s) và từ tháng 6-9 đối với vùng biển Bình Thuận-Cà Mau (từ dưới 7 đến 8m/s); trong các tháng 4-5, tốc độ gió dưới ngưỡng 6 m/s. Ở vùng biển Cà Mau đến Kiên Giang, tốc độ gió trong hầu hết các tháng (trừ tháng 12) dưới ngưỡng 7 m/s, cho thấy khu vực này tiềm năng gió khá thấp, chỉ đạt ở mức thấp đến trung bình. Phân bố của biến trình gió ở vùng biển này tương tự vùng biển Bình Thuận - Cà Mau, lớn nhất trong các tháng 11-2 và tháng 6-9, thấp nhất vào các tháng chuyển tiếp (tháng 4-5 và 10); tuy nhiên không có sự chênh lệch nhiều về giá trị giữa 2 mùa gió mang năng lượng nhiều nhất.

So sánh tốc độ gió giữa các vùng biển ven bờ Việt Nam có thể thấy, tiềm năng gió lớn nhất ở các vùng biển Bình Định-Ninh Thuận, Bình Thuận-Cà Mau, trong đó thời gian khai thác năng lượng gió tốt nhất là từ tháng 11-2 với tốc độ gió trung bình đều trên 8m/s. Tiềm năng gió khá thấp ở vùng biển Cà Mau-Kiên Giang với tốc độ gió trong hầu hết các tháng chỉ đạt ở mức thấp đến trung bình (< 7 m/s). Ở các vùng biển phía Bắc, tốc độ gió trên 8m/s chỉ xảy ra trong tháng 10 đến tháng 1 ở vùng biển Bắc vịnh Bắc Bộ và tháng 11-12 ở vùng biển Nam vịnh Bắc Bộ và Quảng Trị - Quảng Ngãi.

Mật độ năng lượng gió trung bình năm lớn nhất ở các vùng Bình Định-Ninh Thuận, Bình Thuận-Cà Mau, thấp nhất ở vùng biển Cà Mau-Kiên Giang.

Ở các vùng biển ven bờ phía Bắc, mật độ năng lượng gió từ xấp xỉ 300 đến xấp xỉ 600W/m² từ tháng 2 đến tháng 10 và phổ biến dưới 300 W/m² từ tháng 3 đến tháng 9.

Ở các vùng biển ven bờ phía Nam, mật độ năng lượng gió cũng có sự phân hoá theo mùa. Mật độ năng lượng trong các tháng chính mùa lớn hơn rõ rệt so với

các tháng chuyển tiếp; trong đó mật độ năng lượng trong mùa đông lớn hơn nhiều so với trong mùa hè ở các vùng biển Bình Định- Ninh Thuận, Bình Thuận-Cà Mau và không có sự chênh lệch nhiều giữa 2 mùa ở vùng biển Cà Mau- Kiên Giang. Ở các vùng biển Bình Định-Ninh Thuận và Bình Thuận- Cà Mau, mật độ năng lượng gió lớn nhất trong các tháng 11 đến tháng 2 với giá trị phổ biến trên 700 W/m^2 ; trong đó có thể đạt xấp xỉ 800 đến trên 1000 W/m^2 trong tháng 12 - 2 ở vùng biển Bình Định - Ninh Thuận và từ trên 800 đến gần xấp xỉ 900 W/m^2 ở vùng biển Bình Thuận - Cà Mau. Mật độ năng lượng từ 200 - 400 W/m^2 từ tháng 6- 10 và dưới 200 W/m^2 trong tháng 3-4. Ở vùng biển Cà Mau đến Kiên Giang, mật độ năng lượng trong hầu hết các tháng (trừ tháng 12) dưới ngưỡng 300 W/m^2 , thậm chí dưới 100 W/m^2 trong các tháng chuyển tiếp (tháng 4-5). Tương tự vùng biển, Bình Thuận- Cà Mau, mật độ năng lượng lớn nhất trong các tháng 11-2 và tháng 6-9, nhưng không có sự chênh lệch nhiều về giá trị giữa 2 mùa gió mang năng lượng nhiều nhất này.

Tổng tiềm năng điện gió ngoài khơi của Việt Nam là khoảng 160 GW. Một số vùng biển có tiềm năng điện gió lớn là Quảng Ninh (11 GW), Hà Tĩnh (4,4 GW), Ninh Thuận (25 GW), Bình Thuận (42 GW) và Trà Vinh (20 GW). Tính đến năm 2022, tổng số dự án đăng ký phát triển các trang trại điện gió ngoài khơi ở các tỉnh ven biển là 96 dự án, với tổng công suất 156.286 MW. Số lượng dự án tập trung cao ở các tỉnh từ Ninh Thuận đến Cà Mau.

II.2.8.2. Tiềm năng năng lượng sóng

Phân bố tiềm năng năng lượng sóng cho từng khu vực được định lượng:

- *Bắc vịnh Bắc Bộ*: Vùng biển Bắc vịnh Bắc Bộ có mức tiềm năng năng lượng sóng tương đối thấp. Xét giá trị trung bình năm mật độ năng lượng sóng chỉ đạt cao nhất dưới 4 kW/m . Mật độ năng lượng sóng lớn nhất trong tháng 12 đạt 7 kW/m .

- *Nam vịnh Bắc Bộ*: Vùng biển Nam vịnh Bắc Bộ có mức tiềm năng năng lượng sóng lớn hơn so với khu vực Bắc vịnh Bắc Bộ, nhưng vẫn thuộc những vùng có mật độ năng lượng sóng thấp, trung bình năm dưới 6 kW/m và đạt ở mức có tiềm năng. Trong tháng 12 mật độ năng lượng sóng lớn nhất đến 15 kW/m .

- *Vùng biển từ Quảng Trị đến Quảng Ngãi*: Ở vùng biển này, mật độ năng lượng sóng trung bình năm đạt giá trị khoảng 6 - 8 kW/m , đây là mức có tiềm năng. Riêng tháng 12, mật độ năng lượng sóng đạt khoảng 12 - 20 kW/m , đây là ngưỡng có tiềm năng mức trung bình.

- *Vùng biển từ Bình Định đến Ninh Thuận*: Ở vùng biển NTB này có mức tiềm năng năng lượng sóng mức xấp xỉ trung bình, giá trị trung bình năm trong khoảng 8 - 10 kW/m . Trong đó dải mật độ năng lượng 8 kW/m trải dài dọc bờ biển, còn khu vực có mức tiềm năng lớn hơn 10 kW/m nằm ở ngoài khơi. Trong tháng 12 dải năng lượng có tiềm năng cao từ 10 - 30 kW/m , trong đó vùng có mức cao nhất trên 30 kW/m nằm ngoài khơi các tỉnh Ninh Thuận - Bình Thuận.

- *Vùng biển từ Bình Thuận đến Cà Mau*: Vùng biển này có mật độ năng lượng sóng trung bình năm thấp khoảng từ 2 - 6 kW/m tương đương với khu vực vịnh Bắc Bộ. Trong tháng 12, mật độ năng lượng từ 5 - 20 kW/m và có xu thế tăng từ bờ ra khơi.

- *Vùng biển từ Cà Mau đến Kiên Giang*: Đây là vùng biển có tiềm năng năng lượng sóng thấp nhất, với mật độ năng lượng sóng trung bình năm đạt dưới 2 kW/m. Mật độ năng lượng sóng cao nhất trong tháng 12 cũng chỉ đạt mức dưới 5 kW/m.

- *Khu vực Bắc Biển Đông*: Khu vực này luôn có tiềm năng năng lượng sóng lớn nhất Biển Đông, với mật độ năng lượng sóng trung bình năm đạt khoảng 12 - 20 kW/m và đạt lớn nhất trong tháng 12 là khoảng 25-50 kW/m. Khu vực lớn nhất nằm ở eo Luzon.

- *Khu vực Giữa Biển Đông*: Khu vực này có mức tiềm năng năng lượng sóng ở mức trung bình, với giá trị trung bình năm của mật độ năng lượng sóng khoảng 8-12 kW/m, trong đó vùng giá trị 10 kW/m chiếm ưu thế ở khu vực này. Trong tháng 12, mật độ năng lượng sóng lớn nhất khoảng 15-30 kW/m.

- *Khu vực Nam Biển Đông*: Khu vực này có tiềm năng năng lượng sóng thấp nhất so với các khu vực Bắc và Giữa Biển Đông, mật độ năng lượng sóng trung bình năm trong khoảng 4-8 kW/m. Trong tháng 12 trường gió Đông Bắc tạo nên vùng có năng lượng sóng cao kéo dài xuống tận Nam Biển Đông nên khu vực này có mật độ năng lượng sóng trong khoảng 10 - 30 kW/m. Vùng có tiềm năng năng lượng sóng lớn nhất nằm ở gần bờ Việt Nam hơn.

- *Khu vực vịnh Thái Lan*: Đây là khu vực có tiềm năng năng lượng sóng thấp nhất so với các khu vực Bắc, Giữa Biển và Nam Đông, mật độ năng lượng sóng trung bình năm trong ở dưới mức “có tiềm năng”, tháng 1 và tháng 7 có tiềm năng cao nhất cũng chỉ khoảng 1 kW/m. Do vậy, đây là khu vực không nên đầu tư khai thác.

II.2.8.3. Tiềm năng năng lượng thủy triều

Việt Nam có tiềm năng khai thác nguồn năng lượng thủy triều cao trên suốt dài bờ biển chiều dài trên 3.200 km (Bảng 10). Tuy nhiên, hiện nay nguồn năng lượng này chưa được quan tâm khai thác, mới ở giai đoạn nghiên cứu sơ khai, chưa có những ứng dụng phát điện cụ thể. Một thách thức khác hiện nay là chi phí đầu tư, vận hành, bảo dưỡng khá cao. Nếu có sự hỗ trợ khuyến khích về mặt cơ chế chính sách và tài chính thì có thể phát triển các dự án điện thủy triều, góp phần phát triển năng lượng tái tạo và các ngành kinh tế biển mới thân thiện môi trường, đảm bảo tỷ lệ tăng trưởng năng lượng tái tạo đa dạng theo mục tiêu.

Bảng 10. Tiềm năng phát triển điện tái tạo (MW) của Việt Nam

Vùng	Gió ngoài khơi	Gió trên bờ, gần bờ (trên 4,5 m/s)	Mặt trời (quy mô lớn)	Mặt trời (áp mái)	Địa nhiệt	Thủy triều
Bắc Bộ	13.000	12.565	843.659	10.724	255	530
Bắc Trung Bộ	5.000	10.717	112.495	5.542	51	
Trung Trung Bộ		11.235	42.782	3.521	77	5
Nam Trung Bộ	118.000	34.764	170.191	4.165	60	15
Nam Bộ	26.200	73.638	264.121	22.091	18	
Tổng	162.200	142.919	1.433.248	46.043	461	550

Nguồn: Báo cáo Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

II.2.9. Di sản văn hóa và xã hội

2.2.9.1 Di sản thiên nhiên, văn hóa được UNESCO công nhận

Tổng hợp các di sản tự nhiên, văn hóa của Việt Nam được UNESCO công nhận, ghi danh, tính đến tháng 8/2020, tổng cộng Việt Nam đã có 39 di sản được UNESCO vinh danh, trong đó các tỉnh giáp Biển Việt Nam có 23 di sản cụ thể: 07 di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới, 07 di sản văn hóa phi vật thể, 04 di sản tư liệu, 05 khu DTSQ thế giới.

Di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới:

1. Quần thể di tích cố đô Huế (1993).
2. Vịnh Hạ Long (1994).
3. Đô thị cổ Hội An (1999).
4. Di tích Thánh địa Mỹ Sơn (1999).
5. VQG Phong Nha - Kẻ Bàng (2003).

Di sản văn hóa phi vật thể

1. Nhã nhạc cung đình Huế (2008).
2. Hát ca trù (2009) (di sản cần bảo vệ khẩn cấp)
3. Nghệ thuật Đờn ca tài tử Nam Bộ (2013).
4. Dân ca Ví, Giặm Nghệ Tĩnh (2014).
5. Nghi lễ và trò chơi kéo co (2015).
6. Thực hành Tín ngưỡng thờ mẫu Tam phủ của người Việt (2016).
7. Bài Chòi Trung Bộ (2017).

Di sản tư liệu thuộc Chương trình Ký ức thế giới

1. Châu bản Triều Nguyễn (2017, lưu giữ ở Huế).
2. Hệ thống văn thơ trên kiến trúc cung đình Huế (2016).
3. Mộc bản trường học Phúc Giang (2016).
4. Hoàng hoa sứ trình đồ (2018).

Khu DTSQ thế giới

1. Khu DTSQ rừng ngập mặn Cần Giờ (2000).
2. Khu DTSQ Cát Bà (2004).
3. Khu DTSQ Kiên Giang (2006).
4. Khu DTSQ Cù Lao Chàm (2009).
5. Khu DTSQ Mũi Cà Mau (2009).

Những di sản Việt Nam đã được UNESCO công nhận là tài sản vô giá trong phát triển du lịch biển đảo. Mỗi di sản có những giá trị riêng tạo nên sức mạnh

tổng thể trong khai thác tài nguyên tự nhiên, văn hóa của vùng biển, hải đảo để phát triển kinh tế biển.

2.2.9.2 Di tích, thắng cảnh theo vùng kinh tế - xã hội

Theo kết quả thống kê, có 1.013 di tích, danh thắng tại 28 tỉnh thành phố ven biển trên tổng số gần 3.500 di tích lịch sử văn hóa và danh lam thắng cảnh là di sản cấp quốc gia ở Việt Nam. Trong số này, từ Quảng Ninh đến Hà Tĩnh có 592; từ Quảng Bình đến Quảng Nam có 195; NTB và Nam Bộ là 223. Nhìn chung, kho tàng di sản văn hóa biển, đảo phong phú đa dạng, bao gồm cả di sản văn hóa vật thể và phi vật thể cùng các di sản thiên nhiên theo 04 vùng:

a) Vùng phía Bắc: Tài nguyên du lịch đặc trưng là các giá trị cảnh quan, văn hóa với sự tập trung cao các di tích lịch sử - văn hóa, các di chỉ khảo cổ, các lễ hội văn hóa truyền thống bên cạnh các giá trị cảnh quan, đặc biệt của hệ thống vịnh - đảo trên vịnh Hạ Long. Tài nguyên du lịch nổi trội của vùng là Di sản thiên nhiên thế giới vịnh Hạ Long; 02 khu DTSQ là quần đảo Cát Bà và Châu thổ sông Hồng với VQG Xuân Thủy. Đây là yếu tố quan trọng để ưu tiên phát triển loại hình du lịch tham quan cảnh quan biển và du lịch sinh thái.

Hạn chế chủ yếu đối với hoạt động du lịch biển của vùng là tính mùa do đặc điểm khí hậu, cụ thể là các điều kiện tự nhiên không thuận lợi đối với các hoạt động du lịch liên quan trực tiếp đến nước biển như tắm, thể thao nước, lặn biển... vào mùa đông lạnh (từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau).

Địa bàn trọng điểm phát triển du lịch Hạ Long - Cát Bà - Đồ Sơn. Với xu thế phát triển mạnh du lịch, kèm theo đô thị du lịch nổi trội và không gian du lịch mở rộng về phía Vân Đồn, TP. Hạ Long là trung tâm du lịch biển đảo của cả nước. TP. Hải Phòng với sự phát triển hết sức đa dạng của nhiều lĩnh vực ưu tiên khác như giao thông hàng hải, công nghiệp... sẽ là trung tâm du lịch biển của vùng duyên hải Bắc Bộ.

Các điểm du lịch quan trọng của vùng được xác định bao gồm:

- Điểm du lịch di sản thiên nhiên thế giới vịnh Hạ Long
- Các điểm du lịch tham quan di tích lịch sử - văn hóa: Cửa Ông; Tràng Kênh
- Bạch Đằng, bãi cọc Cao Quý, Liên Khê, Thủy Nguyên
- Các điểm du lịch tham quan nghiên cứu di chỉ khảo cổ: văn hóa Hạ Long
- Các điểm du lịch lễ hội truyền thống: Chọi trâu v.v.
- Các điểm du lịch sinh thái tại các khu dự trữ sinh quyển và VQG Bái Tử Long, Cát Bà, Xuân Thủy, Cô Tô.
- Các bãi biển: Trà Cổ, Quan Lạn, Hạ Long, Đồ Sơn.
- Các điểm du lịch thắng cảnh đảo: Vân Đồn, Vĩnh Thực, Quan Lạn, Cô Tô, Bạch Long Vĩ, Ngọc Vũng, Cát Bà.

Căn cứ đặc trưng về tài nguyên du lịch của vùng, loại hình du lịch đặc trưng của vùng du lịch ven biển Bắc Bộ được xác định là du lịch tham quan tìm hiểu giá trị các di tích lịch sử văn hóa, các di chỉ văn hóa Hạ Long, các lễ hội truyền thống,

các giá trị văn hóa truyền thống làng Việt cổ ĐBSH - nôi của nền văn minh lúa nước và tham quan cảnh quan vịnh - đảo. Cụ thể, các loại hình du lịch chủ yếu phát triển theo thứ tự ưu tiên của vùng là: Du lịch tham quan; Du lịch nghỉ dưỡng, tắm biển; Du lịch sinh thái; Du lịch tàu biển; Du lịch thể thao - mạo hiểm; Du lịch MICE.

b) Vùng BTB, DHTB: Tài nguyên du lịch đặc trưng của vùng là các di sản thế giới và các bãi biển chất lượng cao, đặc biệt ở khu vực DHTB, nơi tập trung 5/9 di sản thế giới ở Việt Nam. Trung tâm du lịch có ý nghĩa quốc gia, quốc tế của vùng là TP. Đà Nẵng và Nha Trang; các trung tâm khác có ý nghĩa quốc gia, vùng là Vinh, Huế, Quy Nhơn và Phan Thiết.

Các điểm du lịch quan trọng của vùng được xác định là:

- Điểm du lịch di sản thế giới: Quần thể di tích Cố đô Huế; VQG Phong Nha Kẻ Bàng; Phố cổ Hội An,

- Các bãi biển: Sầm Sơn, Hải Tiến, Hải Hòa (Thanh Hóa); Cửa Lò (Nghệ An); Xuân Thành, Thiên Cầm (Hà Tĩnh); Đá Nhảy, Nhật Lệ (Quảng Bình); Cửa Tùng, Cửa Việt, Mỹ Thủy (Quảng Trị); Thuận An, Lăng Cô, Cảnh Dương, Lộc Bình, Quảng Ngạn (Thừa Thiên Huế); Mỹ Khê, Non Nước (Đà Nẵng); Cửa Đại, Tam Thanh (Quảng Nam); Mỹ Khê, Sa Huỳnh (Quảng Ngãi), Quy Hoà, Phương Mai (Bình Định); Xuân Đài, Tuy Hòa (Phú Yên), Hòn Gốm, Dốc Lết, Nha Trang, Bãi Dài (Khánh Hòa); Bình Tiên, Vĩnh Hy, Ninh Chữ, Cà Ná (Ninh Thuận); Mũi Né, Hàm Thuận (Bình Thuận)

- Các điểm du lịch tham quan cảnh quan vũng vịnh, đầm phá: đầm phá Tam Giang Cầu Hai, đầm Thị Nại (Bình Định), vịnh Xuân Đài, đầm Ô Loan, Vũng Rô (Phú Yên), vịnh Vân Phong, vịnh Nha Trang, vịnh Cam Ranh (Khánh Hòa), vịnh Vĩnh Hy (Ninh Thuận), vịnh Mũi Kê Gà (Bình Thuận).

- Các điểm du lịch tham quan di tích lịch sử văn hóa địa đạo Vĩnh Mốc; tháp Nhạn (Phú Yên), Tháp Bà, chùa Long Sơn (Khánh Hòa); tháp Pôklông Garai (Phan Rang) v.v...

- Các điểm du lịch tham quan nghiên cứu di chỉ khảo cổ: tháp Chăm Phú Diên (Phú Vang, Thừa Thiên Huế) di chỉ khảo cổ Sa Huỳnh.

- Các điểm du lịch lễ hội truyền thống: rước Ông Cá (Quảng Bình), lễ hội Hòn Chén, Festival Du lịch Huế, Festival bốn mùa, Festival Nghệ truyền thống Huế (Thừa Thiên - Huế), Lễ hội pháo hoa quốc tế, Lễ hội Ông Cá (Đà Nẵng), lễ hội Đêm rừng Phố cổ (Quảng nam), Cầu Ngư (Phú Yên), Cá Ông (Khánh Hòa), Nghinh Ông (Bình Thuận), v.v...

- Các điểm du lịch sinh thái tại các khu DTSQ và VQG: Vũ Quang, Cù Lao Chàm, Bạch Mã, Hải Vân, Bán đảo Sơn Trà, Kông Trai (Phú Yên); Núi Chúa, Phước Bình (Ninh Thuận); Núi Ông (Bình Thuận).

- Các điểm du lịch thắng cảnh đảo: Cồn Cỏ, Cù Lao Chàm, Lý Sơn, Phú Quý, quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa.

- Các điểm tham quan danh thắng: Ghềnh Ráng, ghềnh Đá Đĩa, núi Đá Bia

(Phú Yên), Hòn Chồng, suối Ba Hồ, suối Tiên (Khánh Hòa), núi Đá Trắng (Ninh Thuận); mũi Kê Gà, động Cát Mũi Né (Bình Thuận)

- Các làng nghề: đúc đồng Phường Đúc (Huế), gốm Phước Tích, đan lát Bao La, hoa giấy Thanh Tiên, làng hương Thủy Xuân (Huế), đá Ngũ Hành Sơn (Đà Nẵng), mộc Kim Bồng (Quảng Nam) v.v...

Loại hình du lịch đặc trưng của vùng được xác định là du lịch di sản với những sản phẩm du lịch là tham quan tìm hiểu giá trị các di sản (tự nhiên và văn hoá), và du lịch nghỉ dưỡng, thể thao biển. Cụ thể, các loại hình du lịch chủ yếu phát triển theo thứ tự ưu tiên của vùng là: Du lịch nghỉ dưỡng, thể thao biển; Du lịch tham quan cảnh quan, các di tích lịch sử văn hoá; Du lịch tham quan cảnh quan (đặc biệt cảnh quan vũng, vịnh); Du lịch thể thao - mạo hiểm (hang động); Du lịch sinh thái; Du lịch tàu biển; Du lịch MICE (MICE là hoạt động du lịch kết hợp với hội thảo, hội nghị, khen thưởng, sự kiện: Meeting (gặp gỡ, hội họp) + Incentive (khen thưởng) + Conference (hội nghị, hội thảo) + Event (sự kiện, triển lãm).

c) Vùng duyên hải ĐNB: Tài nguyên du lịch đặc trưng của vùng là các bãi biển của Bà Rịa - Vũng Tàu, như Long Hải, Phước Hải, Vũng Tàu, Bảy Cạnh - Côn Đảo; các giá trị cảnh quan, HST đảo của Côn Đảo, Cần Giờ, đặc biệt là RNM Cần Giờ và các giá trị HST ĐNN khác. Các tiềm năng phát triển là du lịch đô thị kết hợp với phát triển dịch vụ phục vụ dầu khí, cảng biển ở Vũng Tàu và các loại hình du lịch nghỉ dưỡng, thể thao biển.

Một số điểm du lịch quan trọng của vùng được xác định như sau:

- Các điểm du lịch sinh thái ĐNN: khu DTSQ Cần Giờ, VQG Côn Đảo.
- Các bãi biển: Long Hải, Vũng Tàu, Côn Đảo (Bà Rịa -Vũng Tàu).
- Các điểm du lịch lịch sử văn hóa: nhà tù Côn Đảo, chùa cổ Long Bùn (Bà Rịa -Vũng Tàu)
- Các điểm du lịch lễ hội truyền thống: Nghinh Ông (Bà Rịa -Vũng Tàu)
- Các điểm du lịch danh thắng: núi Dinh, Côn Đảo (Bà Rịa - Vũng Tàu)

Loại hình du lịch đặc trưng của vùng Đông Nam Bộ được xác định là du lịch nghỉ dưỡng biển, thể thao biển, du lịch đô thị, du lịch sinh thái. Cụ thể, các loại hình du lịch chủ yếu phát triển theo thứ tự ưu tiên của vùng là: Du lịch nghỉ dưỡng, thể thao biển; Du lịch đô thị, Du lịch MICE; Du lịch văn hóa; Du lịch tàu biển; Du lịch mua sắm.

d) Vùng duyên hải ĐBSCL: Tài nguyên du lịch đặc trưng của vùng là các bãi biển chủ yếu tại tỉnh Kiên Giang (khu vực Phú Quốc, Hà Tiên, Kiên Lương), sông nước miệt vườn ĐBSCL và các khu RNM ven biển. Phú Quốc được xác định là trung tâm phát triển du lịch vùng ĐBSCL và hoàn toàn có đủ tiềm năng trở thành trung tâm du lịch biển của khu vực.

Các điểm du lịch quan trọng của vùng được xác định, bao gồm:

- Các điểm du lịch sinh thái ĐNN tại các khu DTSQ và VQG, khu BTTN: VQG Cà Mau, Phú Quốc (Kiên Giang), VQG U Minh Hạ, sân chim Đầm Dơi,

Khu du lịch sinh thái Sông Trẹm (Cà Mau), VQG U Minh Thượng (Kiên Giang), Khu BTTN Thạnh Phú (Bến Tre), sân chim Bạc Liêu (Bạc Liêu), sân chim Vàm Hồ (Bến Tre).

- Các bãi biển: Khai Long (Cà Mau); Ba Động (Trà Vinh); Hòn Chông, Mũi Nai, bãi Dài, bãi Sao, bãi Khem, Phú Quốc (Kiên Giang).

- Các điểm du lịch lịch sử văn hóa: chùa Hang, chùa Angkorette Pali (Trà Vinh); chùa Mahatup - chùa Dơi, chùa Bửu Sơn Tự - chùa Đất Sét, Chùa Sro Lôn - Chùa Chén Kiểu (Sóc Trăng); tháp cổ Vĩnh Hưng, quần thể “nhà công tử” (Bạc Liêu), nhà tù Cây Dừa, đền thờ Nguyễn Trung Trực (Phú Quốc Kiên Giang); tỉnh Sóc Trăng (Chùa Mahatup (Chùa Dơi), Chùa Bửu Sơn Tự (Chùa Đất Sét)...

- Các điểm du lịch lễ hội truyền thống: hội té thần Cá Ông (Bến Tre); lễ hội Oóc om bok (Trà Vinh), Lễ hội Oóc Om Bóc - Đua ghe Ngo, Lễ hội Nghinh Ông (Sóc Trăng); Lễ hội Nghinh Ông Sông Đốc (Cà Mau), lễ hội đền Nguyễn Trung Trực (Kiên Giang); v.v...

- Các điểm du lịch danh thắng: chợ nổi Cái Bè (Tiền Giang), cồn Phụng, cồn Quy (Bến Tre); Ao Bà Om (Trà Vinh); Chợ nổi Ngã Năm (Sóc Trăng), đảo Hòn Khoai, hòn Đá Bạc, Đầm Thị Tường (Cà Mau); Hà Tiên, Phú Quốc (Kiên Giang).

Nhìn chung các di sản thiên nhiên, văn hóa được UNESCO công nhận và những di tích, thắng cảnh khác theo vùng thể hiện những đặc trưng về tài nguyên du lịch của vùng, loại hình du lịch đặc trưng của dải ven biển được xác định là du lịch sinh thái, văn hóa lịch sử, du lịch sông nước và du lịch nghỉ dưỡng, thể thao biển, đảo.

Các tỉnh Nam Trung Bộ trải dài trên một dải đất hẹp ven biển, có sự giao thoa, tiếp biến các giá trị văn hóa Chăm Pa, Sa Huỳnh và văn hóa của cư dân vùng biển tạo cho mỗi địa phương vừa có nét tương đồng, khác biệt và bản sắc văn hóa biển, đảo độc đáo.

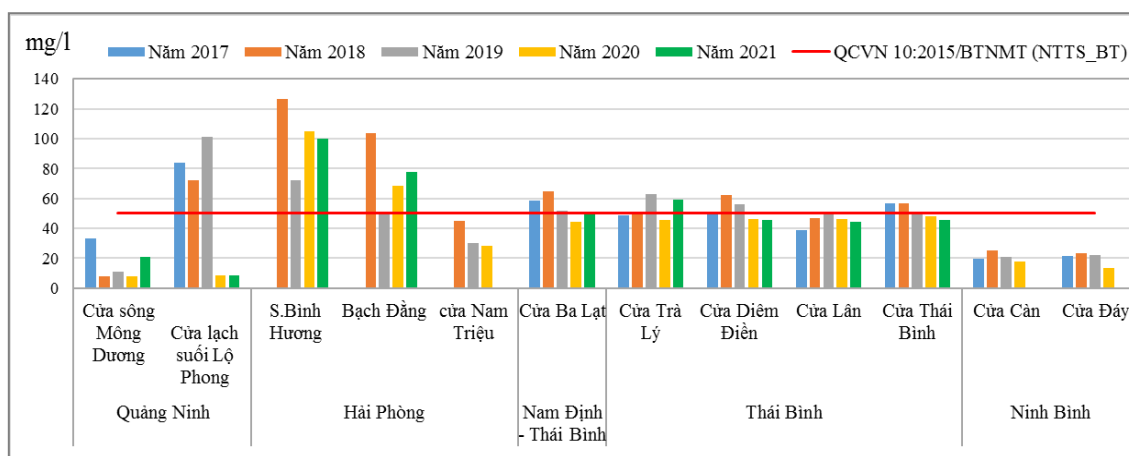
II.3. Môi trường và tác động do biến đổi khí hậu, nước biển dâng

II.3.1. Môi trường biển

II.3.1.1. Môi trường nước biển ven bờ

Chất lượng nước biển ven bờ Việt Nam nhìn chung còn khá tốt với hầu hết các thông số môi trường đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN tương ứng. Một số chất ô nhiễm như dầu mỡ, chất hữu cơ, chất lơ lửng... được phát hiện vượt giới hạn cho phép ở một số vùng, song chỉ mang tính thời điểm.

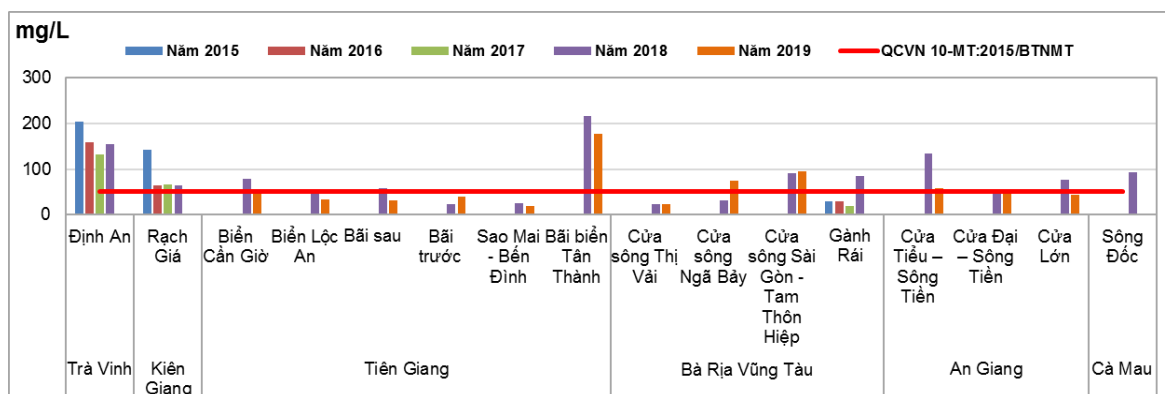
Hiện tượng ô nhiễm chất hữu cơ, dầu mỡ và vật chất lơ lửng (TSS) được phát hiện ở một số vùng cửa sông, khu vực biển gần các khu du lịch, đông dân trải dài từ bắc vào nam như Cửa Lục, Sầm Sơn, Đà Nẵng, Nha Trang và Vũng Tàu. Hàm lượng chất rắn lơ lửng luôn ở mức tương đối cao tại vùng biển ven bờ Hải Phòng - Quảng Ninh (Hình 13), Đà Nẵng - Dung Quất, Gành Rái - Vũng Tàu, Rạch Giá - Hà Tiên từ năm 2017 - 2021 (Hình 14).



Hình 13. Diễn biến TSS ven các cửa sông khu vực phía Bắc (2017 - 2021)

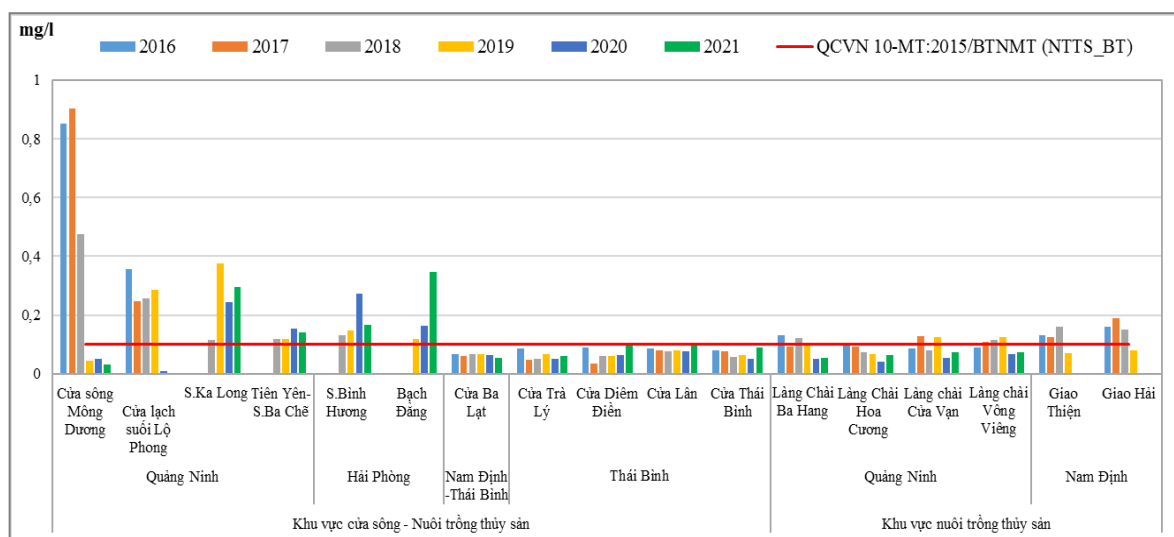
Nguồn: Báo cáo hiện trạng môi trường biển ven bờ phía Bắc, Bộ TN&MT, 2021.

Tình trạng ô nhiễm NH_4^+ , tổng dầu mỡ và sắt được phát hiện tại các khu vực NTTS, vùng cửa sông và một số cảng biển vào một số thời điểm trong năm. Tại các khu vực ven bờ từ cửa sông Nhật Lệ (Quảng Bình) đến cửa sông Trà Bồng (Quảng Ngãi) đã ghi nhận ô nhiễm NH_4^+ do ảnh hưởng của hoạt động nuôi trồng thủy thủy sản và một phần của chất thải từ đất liền (Hình 14-16). Đối với khu vực các cảng biển, kết quả quan trắc tại 10 cảng biển miền Trung, từ Thừa Thiên Huế đến Bình Thuận cho thấy Âu thuyền Thọ Quang, Cảng biển Nha Trang và Cảng biển Phan Thiết bị ô nhiễm bởi NH_4^+ và có xu hướng gia tăng trong những năm gần đây. Do đặc điểm tự nhiên, vùng biển ven bờ khu vực phía Nam chịu tác động mạnh bởi hệ thống cửa sông và không chịu tác động bởi hệ thống đê bao, nên hàm lượng phù sa trong nước biển ven bờ khá cao. Giá trị các thông số TSS, Fe vượt ngưỡng giới hạn cho phép theo QCVN và tăng cao vào mùa mưa. Hàm lượng NH_4^+ ở vùng biển ven bờ tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu khá cao, nhiều nơi vượt ngưỡng giới hạn cho phép.



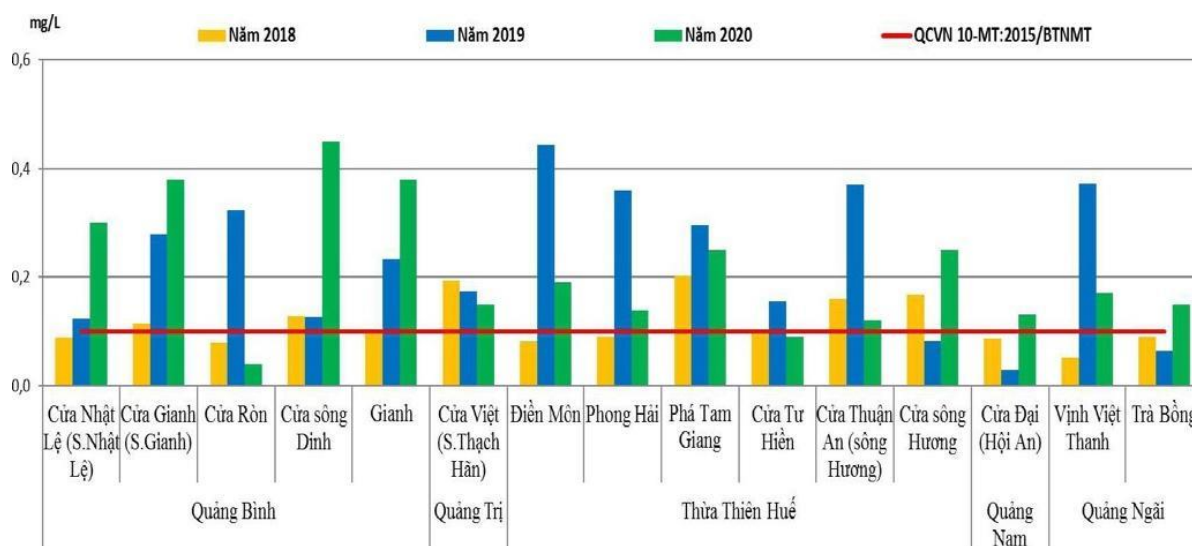
Hình 14. Diễn biến TSS khu vực ven biển phía Nam (2015 - 2019)

Nguồn: Chương trình quan trắc môi trường quốc gia năm 2019.



Hình 15. Diễn biến NH_4^+ tại cửa sông, khu NTTS ven biển miền Bắc (2016 - 2021)

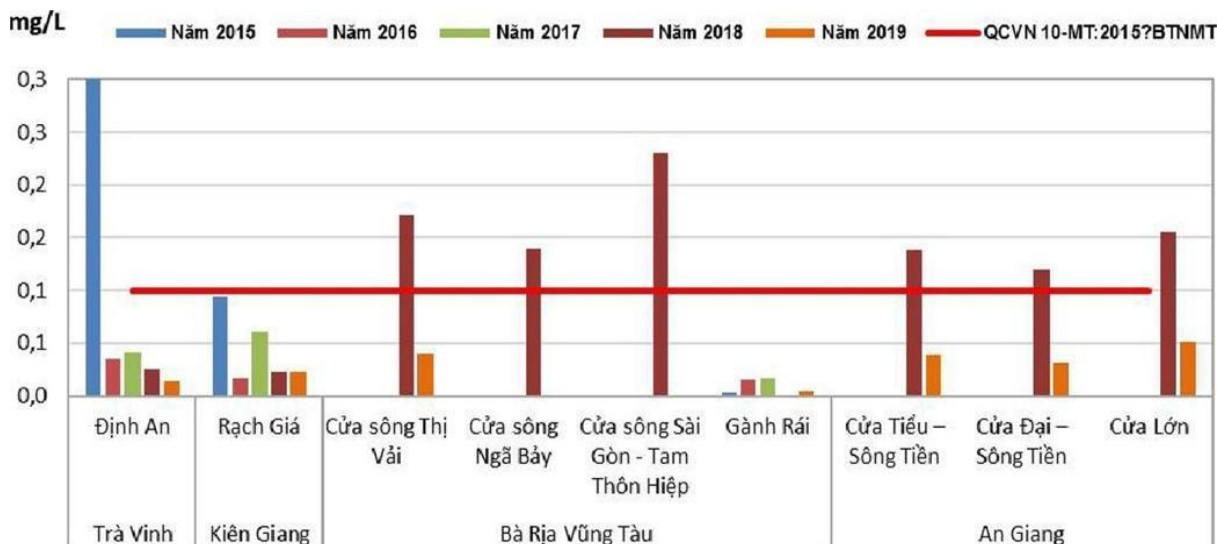
Nguồn: Tổng cục Môi trường, 2021.



Hình 16. Diễn biến NH_4^+ tại khu vực cửa sông ven biển miền Trung (2018 - 2020)

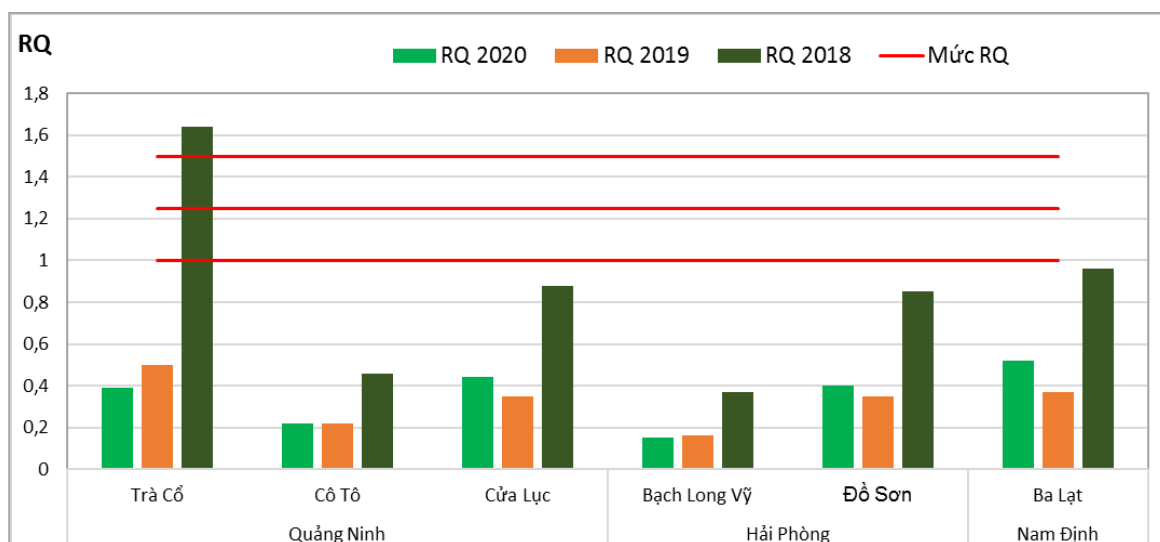
Nguồn: Báo cáo hiện trạng môi trường quốc gia giai đoạn 2016 - 2020.

Tình trạng ô nhiễm NH_4^+ , tổng dầu mỡ và sắt được phát hiện tại các khu vực NTTS, vùng cửa sông và một số cảng biển vào một số thời điểm trong năm. Tại khu vực ven bờ từ cửa sông Nhật Lệ (Quảng Bình) đến cửa sông Trà Bồng (Quảng Ngãi) đã ghi nhận ô nhiễm NH_4^+ do ảnh hưởng của hoạt động nuôi trồng thủy sản và một phần của chất thải từ đất liền (Hình 15 - Hình 17). Ở khu vực các cảng biển, kết quả quan trắc tại 10 cảng biển miền Trung, từ Thừa Thiên Huế đến Bình Thuận cho thấy ô nhiễm Thợ Quang, cảng biển Nha Trang và cảng biển Phan Thiết bị ô nhiễm bởi NH_4^+ và có xu hướng gia tăng trong những năm gần đây. Do đặc điểm tự nhiên, vùng biển ven bờ phía Nam chịu tác động mạnh bởi hệ thống cửa sông và không chịu tác động bởi hệ thống đê bao, nên hàm lượng phù sa trong nước biển ven bờ khá cao. Giá trị các thông số TSS, Fe vượt ngưỡng giới hạn cho phép theo QCVN và tăng cao vào mùa mưa. Hàm lượng NH_4^+ ở vùng biển ven bờ tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu khá cao, nhiều nơi vượt ngưỡng giới hạn cho phép.



Hình 17. Diễn biến NH_4^+ tại một số cửa sông ven biển miền Nam (2015 - 2019)

Nguồn: Báo cáo hiện trạng môi trường quốc gia giai đoạn năm 2016 - 2020.



Hình 18. Biến động giá trị rủi ro môi trường nước biển (2018 - 2020)

Nguồn: Báo cáo hiện trạng môi trường quốc gia giai đoạn 2016 - 2020.

Chỉ số rủi ro môi trường nước biển (RQ) giai đoạn 2015 - 2019 có giá trị nhỏ hơn 1, thuộc mức nguy cơ ô nhiễm môi trường thấp. Dựa trên chỉ số RQ, môi trường nước biển ven bờ khu vực miền Trung có chất lượng tốt nhất với 97,5% chỉ số RQ nhỏ hơn 1, tiếp đến là miền Bắc có 85,5% và cuối cùng là miền Nam đạt 75%. Trong năm 2020, chỉ số RQ nước biển trung bình vẫn nhỏ hơn 1, mức nguy cơ ô nhiễm môi trường thấp, trong đó tại Ba Lạt có giá trị RQ cao nhất (0,52); trạm biển khơi Bạch Long Vĩ có giá trị RQ thấp nhất (0,15). Chỉ số RQ trong năm 2018 có xu thế tăng cao hơn so với các năm 2019 và 2020 ở vùng biển ven bờ phía Bắc (Hình 18).

Chỉ số RQ ở vùng biển ven bờ miền Trung đều rất nhỏ, trừ khu vực Phan Thiết vào mùa khô 2015 và mùa mưa 2018 (Bảng 11).

Bảng 11. Chỉ số rủi ro môi trường tại một số khu vực ven biển miền Trung

Địa điểm	Mùa khô (theo năm)				Mùa mưa (theo năm)			
	2015	2016	2017	2018	2015	2016	2017	2018
Sầm Sơn	0,18	0,19	0,15	0,24	0,26	0,21	0,16	0,43
Cửa Lò	0,16	0,2	0,18	0,26	0,25	0,23	0,19	0,43
Đèo Ngang	0,07	0,10	0,14	0,09	0,10	0,10	0,12	0,10
Đồng Hới	0,07	0,11	0,11	0,08	0,11	0,08	0,09	0,10
Thuận An	0,08	0,08	0,12	0,09	0,10	0,07	0,10	0,12
Đà Nẵng	0,09	0,07	0,10	0,09	0,10	0,08	0,09	0,11
Dung Quất	0,09	0,07	0,12	0,09	0,10	0,08	0,10	0,11
Sa Huỳnh	0,08	0,07	0,11	0,09	0,08	0,07	0,09	0,11
Quy Nhơn	0,08	0,07	0,11	0,09	0,10	0,07	0,09	0,11
Nha Trang	0,09	0,11	0,11	0,11	0,10	0,14	0,12	0,14
Phan Thiết	16,87	0,14	0,19	0,14	0,15	0,16	0,66	2,66

Nguồn: Trạm quan trắc và phân tích môi trường quan trắc và phân tích môi trường biển ven bờ miền Bắc, miền Trung, 2018.

Môi trường nước biển ven bờ từ Bà Rịa - Vũng Tàu tới Kiên Giang trong giai đoạn 2015 - 2018 có 75% giá trị RQ đạt mức nguy cơ ô nhiễm môi trường thấp ($RQ < 1$); 10,7% ở mức trung bình ($RQ: 1 - 1,2$) và 14,3% giá trị ở mức nguy cơ ô nhiễm môi trường cao ($RQ > 1,5$) (Bảng 12). Các điểm có giá trị $RQ > 1,5$ tập trung gần cửa sông, khu vực NTTS nên giá trị các thông số Coliform, TSS, Fe (mùa mưa), $\text{NO}_2\text{-N}$, $\text{NO}_3\text{-N}$, tổng dầu mỡ khoáng... cao, vượt ngưỡng quy định của QCVN. Kết quả quan trắc năm 2018 ghi nhận tại các cửa sông Thị Vải, Ngã Bảy, Sài Gòn, Cửa Tiêu, Cửa Đại và Cửa Lớn, giá trị NH_4^+ cao, vượt ngưỡng giới hạn của QCVN. Ngoài ra, tại các vị trí quan trắc khác (Định An, Rạch Giá, Gành Rái) giai đoạn 2015 - 2018 ghi nhận tổng dầu mỡ khoáng bằng hoặc vượt nhẹ ngưỡng cho phép. Tuy nhiên đến năm 2019, giá trị tổng dầu mỡ khoáng và NH_4^+ giảm mạnh, nằm trong ngưỡng cho phép.

Mức độ ô nhiễm môi trường nước vùng biển ven bờ phụ thuộc vào hiệu quả kiểm soát các nguồn thải từ đất liền vào biển. Tại các khu vực ven biển, lượng nước thải phát sinh ước tính vào khoảng 122 - 163 triệu $\text{m}^3/\text{ngày}$, chủ yếu từ các lưu vực sông, làm cho nguy cơ ô nhiễm nước đang ngày càng trở nên nghiêm trọng hơn. Hoạt động du lịch biển, khai thác khoáng sản, NTTS, công nghiệp ven biển và các hoạt động dân sinh đều phát sinh nước thải vào vùng biển ven bờ, gây nguy cơ ô nhiễm cao, nếu các biện pháp phòng ngừa phù hợp không được thực thi kịp thời.

Bảng 12. Giá trị rủi ro môi trường tại một số khu vực ven biển phía Nam

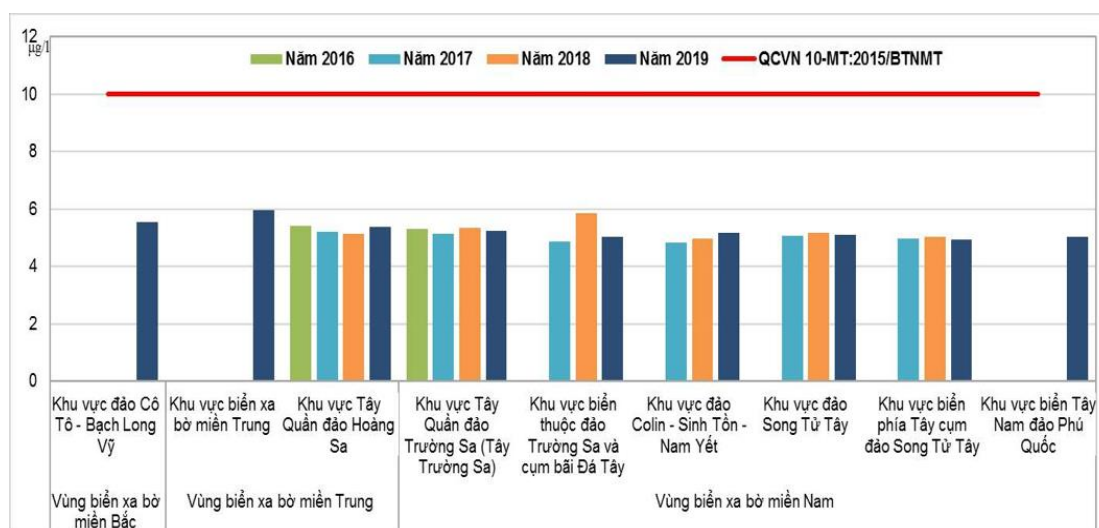
Địa điểm	Mùa khô (theo năm)				Mùa mưa (theo năm)			
	2015	2016	2017	2018	2015	2016	2017	2018
Gành Rái	0,19	0,56	0,84	0,26	0,15	0,32	34,10	0,33
Định Ấn	0,55	8,76	0,63	0,95	0,66	2,41	1,07	0,95
Sông Đốc				0,47				0,55
Rạch Giá	0,31	0,62	0,52	1,03	0,79	0,66	0,86	1,04

Nguồn: Báo cáo hiện trạng môi trường quốc gia giai đoạn 2016 - 2020.

II.3.1.2. Môi trường nước biển xa bờ

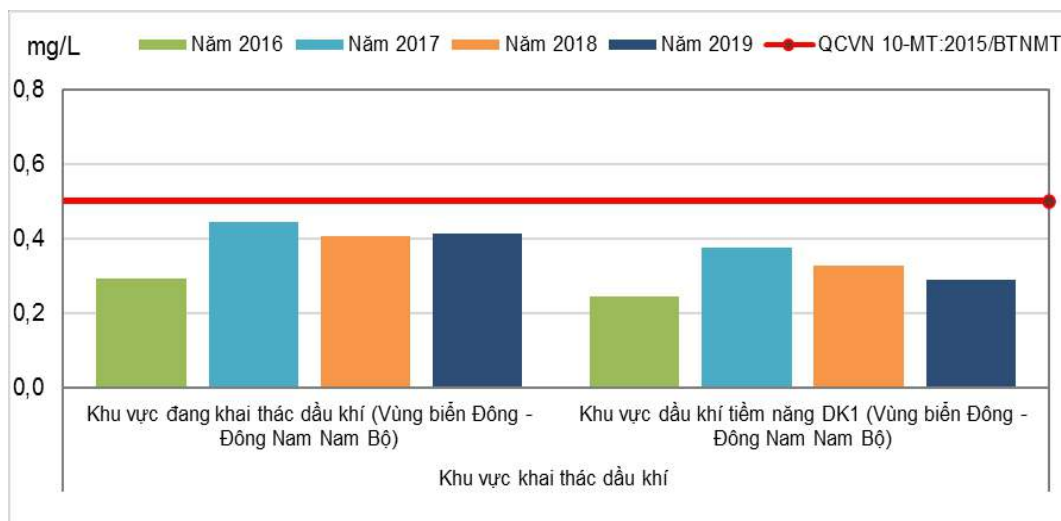
Chất lượng môi trường nước biển xa bờ được đánh giá dựa trên kết quả quan trắc của 376 điểm quan trắc xa bờ do Trung tâm Quan trắc Phân tích Môi trường biển thuộc Quân chủng Hải Quân thực hiện (356 điểm) và Trung tâm Quan trắc Môi trường biển, Viện Nghiên cứu Hải sản thực hiện (20 điểm) với 180 điểm trên các khu vực đang khai thác dầu khí, DK1, phía tây quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa (Trường Sa lớn, cụm bãi Đá Tây, Song Tử Tây), đảo Colin - Sinh Tồn - Nam Yết, phía tây cụm đảo Song Tử Tây. Trong giai đoạn 2016 - 2020, hầu hết các thông số chất lượng môi trường nước biển xa bờ nằm trong ngưỡng cho phép của QCVN. Chất lượng môi trường nước tại vùng biển, hải đảo ở Việt Nam được đánh giá là tốt. Tại các khu vực đang khai thác dầu khí, chất lượng môi trường nước biển cũng chưa có dấu hiệu bị ô nhiễm, các thông số kim loại và dầu trong nước biển đều nằm trong ngưỡng cho phép của QCVN (Hình 19 và Hình 20).

Tại vùng biển phía Nam và Côn Đảo, nước biển có biểu hiện ô nhiễm kim loại nặng tại một số khu vực trong giai đoạn 2015 - 2016. Từ năm 2018 đến nay, các thông số môi trường nước biển đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN. Muối dinh dưỡng trong nước vùng biển phía Nam và Côn Đảo ít biến động qua các năm, trừ muối Si-SiO_3^{2-} có xu hướng tăng (Hình 21).



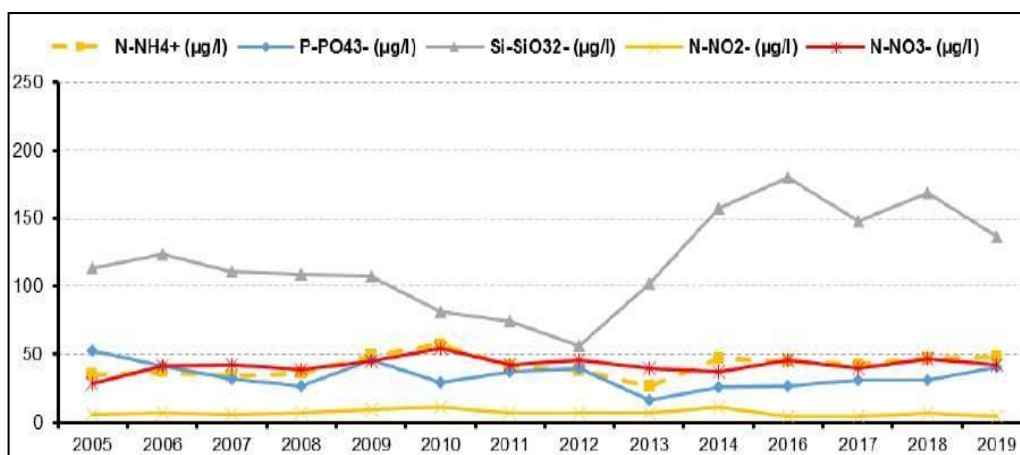
Hình 19. Diễn biến hàm lượng Cu trong nước biển xa bờ quanh các đảo xa bờ trên vùng biển Việt Nam (2016 - 2020)

Nguồn: Trung tâm quan trắc - phân tích môi trường biển, Quân chủng Hải Quân, 2020.



Hình 20. Diễn biến tổng dầu mỡ khoáng trong nước biển xung quanh khu vực khai thác dầu khí (2016 - 2020)

Nguồn: Trung tâm quan trắc - phân tích môi trường biển, Quân chủng Hải Quân, 2020.



Hình 21. Diễn biến hàm lượng muối dinh dưỡng vùng biển Côn Đảo (2005 - 2019)

Nguồn: Trung tâm quan trắc môi trường biển, Viện Nghiên cứu Hải sản, 2019.

II.3.1.3. Môi trường trầm tích biển

Kết quả quan trắc môi trường trầm tích biển tại ba miền Bắc - Trung - Nam cho thấy, phần lớn các thông số kim loại nặng có giá trị nhỏ hơn giới hạn cho phép, trừ nguyên tố Zn tại cửa Ba Lạt vào mùa khô 2017 (vượt giá trị giới hạn đến 2,58 lần) (Hình 22). Trong năm 2019, nhóm thông số kim loại nặng trong môi trường trầm tích vùng biển Quảng Ninh và Kiên Giang thấp hơn giới hạn cho phép của QCVN.

Tại các vùng cửa sông do ảnh hưởng của hoạt động sản xuất nông nghiệp và NTTS có dấu hiệu tích tụ hóa chất bảo vệ thực vật. Trong số các điểm quan trắc phía bắc, duy nhất tại Trà cổ năm 2016 đã ghi nhận giá trị Endrin (67,182 pg/kg), DDT (11,808 pg/kg) cao hơn giá trị cho phép vài lần (Hình 23 và Hình 24). Các thông số gốc clo hữu cơ khác là Lindan, DDE, DDD và Dieldrin đều nhỏ hơn giá trị cho phép của QCVN. Tại vùng biển ven bờ Nha Trang, Phan Thiết đã ghi nhận sự vượt giá trị cho phép, với giá trị cực đại vượt 1,64 lần QCVN, ở các khu vực khác các thông số Chlordane, DDD, DDE, DDT, Dieldrin, Endrin, Heptachlor epoxide và Lindan đều không phát hiện hoặc có nồng độ nhỏ hơn giá trị giới hạn.

Tại khu vực ven biển miền Nam, từ Gành Rái đến Hà Tiên, tổng hydrocacbon trong trầm tích dao động từ 101,5 - 158,0 mg/kg, vượt giới hạn cho phép của QCVN (Hình 25).



Hình 22. Giá trị Zn trong trầm tích biển khu vực phía Bắc (2015 - 2018)

Nguồn: Trạm quan trắc và phân tích môi trường Biển ven bờ miền Bắc (2019)



Hình 23. Giá trị Endrin trong trầm tích biển khu vực phía Bắc (2015 - 2018)

Nguồn: Trạm quan trắc và phân tích môi trường biển ven bờ miền Bắc (2018)



Hình 24. Giá trị DDT trong trầm tích biển khu vực phía Bắc (2015 - 2018)

Nguồn: Trạm quan trắc và phân tích môi trường Biển ven bờ miền Nam (2018).

Hàm lượng Lindan dao động từ không phát hiện đến 4,64 Lig/kg trong trầm tích biển khu vực miền Nam. Giai đoạn 2015 - 2017 có tới 83% số mẫu có hàm

lượng vượt giá trị giới hạn, với xu thế tần suất tăng cao vào mùa mưa. Năm 2018, hàm lượng Lindan trong tất cả các mẫu đều giảm xuống, thấp hơn giá trị giới hạn cho phép. Các chỉ tiêu Heptachlor epoxide, Endrin, DDE, DDD, DDT và Dieldrin đều nhỏ hơn giới hạn cho phép của QCVN (Hình 26).



Hình 25. Giá trị Tổng hydrocacbon trong trầm tích biển khu vực miền Trung (2015 - 2018)

Nguồn: Trạm quan trắc và phân tích môi trường biển ven bờ miền Trung (2018)



Hình 26. Giá trị Lindan trong trầm tích biển khu vực miền Nam (2015 - 2018)

Nguồn: Trạm quan trắc và phân tích môi trường biển ven bờ miền Bắc (2018).

II.3.1.4. Ô nhiễm chất thải nhựa

Chất thải nhựa có ảnh hưởng nghiêm trọng đến chất lượng môi trường biển. Các nguồn phát sinh chất thải nhựa vào môi trường biển gồm nguồn từ đất liền và nguồn trên biển bao gồm: chất thải rắn sinh hoạt, du lịch - dịch vụ, nông nghiệp, đánh bắt thủy sản, nuôi biển, du lịch biển và hoạt động giao thông vận tải. Các loại chất thải nhựa phổ biến đã xác định ở bờ biển Việt Nam gồm dây thùng, lưới đánh cá, môi câu, dây câu, phao nhựa cứng, polystyrenes, phao nổi, thùng xốp, mảnh nhựa cứng, ống hút nhựa, túi ni-lông, mảnh nhựa mềm, bao bì thực phẩm, mảnh nhựa khác, dây nhựa đóng hàng, đồ nhựa dùng một lần; chất thải nhựa liên quan đến đánh bắt thủy sản phổ biến thứ hai, chiếm 35% về số lượng và 33% về khối lượng; chất thải nhựa hộ gia đình chiếm 20% về số lượng và 22% về khối lượng; chất thải nhựa y tế và nông nghiệp chỉ chiếm 1% về số lượng và 7% về khối lượng. Tình trạng ô nhiễm chất thải nhựa được xác định ở bãi biển các đảo gồm:

Quan Lạn, Bạch Long Vĩ, Cát Bà, Cù Lao Chàm, Lý Sơn, Hòn Mun, Hòn Cau, Côn Đảo và Phú Quốc. Thành phần khối lượng chất thải nhựa tại các bãi biển của các đảo ngoài khơi đều lớn hơn 50%, cao nhất ở đảo Cù Lao Chàm, Hòn Cau và thấp nhất ở đảo Cát Bà. Các bãi biển rất ô nhiễm bởi rác nhựa gồm: bến phà Gót (Hải Phòng), Thuận An (Thừa Thiên Huế), Nam Ô (Đà Nẵng), Bãi Rạng (Quảng Nam), Vĩnh Nguyên, Bình Lập, Mỹ Ca (Nha Trang), bãi biển 30/4 (TP. Hồ Chí Minh), Lai Hòa (Sóc Trăng) và một số đảo như Quan Lạn, Bạch Long Vĩ, Cát Bà, Cù Lao Chàm, Lý Sơn, Hòn Cau, Côn Đảo và Phú Quốc.

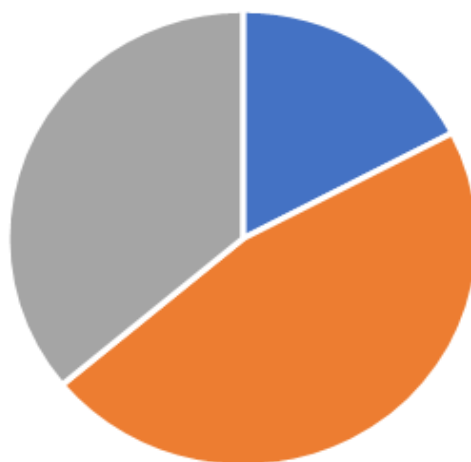
II.3.2. Sự cố môi trường biển

Vùng biển ven bờ Việt Nam rất nhạy cảm đối với các sự cố môi trường. Sự gia tăng số lượng và quy mô tác động của các sự cố môi trường gây thiệt hại lớn về môi trường, HST biển và KT-XH của các địa phương ven biển. Sự cố tràn dầu và đổ hóa chất ra biển là những nguyên nhân chính ảnh hưởng xấu đến môi trường biển và KT-XH vùng ven biển trong thời gian 30 năm trở lại đây (Hình 27). Từ năm 1992 đến thời điểm tháng 3 năm 2022, đã ghi nhận 140 sự cố tràn dầu xảy ra trên biển Việt Nam, trong đó ở vùng biển ven bờ là 102 vụ. Một số sự cố tràn dầu nghiêm trọng xảy ra trong những năm qua bao gồm: sự cố tàu Formosa One đâm vào tàu Petrolimex 01 tại vịnh Gành Rái tỉnh Bà Rịa - Vũng tàu năm 2001, làm tràn khoảng 900 m³, tương đương 750 tấn dầu DO; sự cố tràn dầu Hồng Anh năm 2003 trong khu vực vịnh Gành Rái, làm tràn khoảng 100 tấn dầu FO; sự cố tàu Đức Trí chở 1.700 tấn dầu DO bị chìm tại vùng biển Bình Thuận năm 2008 gây tràn dầu nhưng không xác định được số lượng; sự cố tàu Chemroad Journey mắc cạn tại khu vực hòn Đá Tý, Vũng Tàu năm 2017 làm tràn gần 30 tấn dầu DO.

Sự cố môi trường biển miền Trung do nước thải công nghiệp của công ty Formosa Hà Tĩnh năm 2016 làm cho thủy sản chết trên diện rộng, bắt đầu từ vùng biển ven bờ Hà Tĩnh, sau đó lan đến các tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên Huế. Bên cạnh sự cố tràn dầu, tràn hóa chất, hiện tượng “Thủy triều đỏ” cũng là vấn đề môi trường biển cần quan tâm. Ở vùng biển Cát Bà đã xảy ra 3 hiện tượng thủy triều đỏ vào năm 2012, gây thiệt hại nhiều tỷ đồng cho các hộ nuôi ngao ở khu vực ven biển Đồng Bài, Phù Long, Hiền Hào thuộc huyện Cát Hải. Thủy triều đỏ cũng đã xảy ra tại vùng biển NTB, đặc biệt tại Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận. Trong đó, khu vực biển Bình Thuận là nơi có tần suất nở hoa của vi tảo cao nhất, hiện tượng này dường như xảy ra hàng năm vào khoảng tháng 3 đến tháng 8, khi nhiệt độ ấm lại và cường độ bức xạ cao nhất trong năm (lần xảy ra nhiều nhất là vào tháng 6-7/2014, đã tạo nên những trận bọt biển có màu đỏ vàng ở bãi biển Mũi Né - Hòn Rơm. Ngoài ra, sự cố môi trường do nước dằn tàu xả chưa được quản lý tại các cảng và vùng biển cũng là một mối đe dọa khác đối với HST biển và chất lượng nước biển ven bờ, nhưng chưa được tổng hợp, đánh giá đầy đủ.

Tóm lại, môi trường biển Việt Nam đang đối mặt với nhiều nguy cơ ô nhiễm và rủi ro về môi trường do sự phát triển mạnh các hoạt động KT-XH ở khu vực ven biển và trên biển. Một số sự cố môi trường đã xảy ra gây ảnh hưởng trên phạm vi rộng, diễn biến phức tạp, gây khó khăn cho công tác xử lý và khắc phục hậu

quả. Các kịch bản ứng phó sự cố tràn dầu và hoá chất đã được triển khai thực hiện tại các địa phương. Tuy nhiên, với tốc độ phát triển kinh tế biển ngày một nhanh, nhu cầu giao thông hàng hải ngày càng cao thì nguy cơ xảy ra sự cố tràn dầu và hoá chất sẽ gia tăng nếu không giám sát chặt chẽ đối với hoạt động kinh tế trên biển, nhất là giao thông vận tải và khai thác dầu khí trên biển. Xu hướng diễn biến sự cố môi trường biển của Việt Nam trong những năm tới vẫn sẽ khó lường. Do vậy, cần áp dụng triệt để, kịp thời các giải pháp phòng ngừa. Đặc biệt, cần thực hiện các yêu cầu đã được xác định trong Chiến lược BVMT quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn 2050¹⁸: “Kiểm soát, ngăn ngừa ô nhiễm tại các khu vực ven biển; đầu tư, củng cố cơ sở hạ tầng, trang thiết bị, thực hiện thu gom và xử lý chất thải nguy hại, nước thải, chất thải rắn sinh hoạt đạt QCVN tại các địa phương có biển; Chủ động phòng ngừa, giảm thiểu và xử lý hiệu quả các nguồn gây ô nhiễm từ các hoạt động khai thác khoáng sản, dầu khí, vận tải và khai thác thủy sản trên biển; xác định vùng rủi ro ô nhiễm môi trường biển và hải đảo, kiểm soát chặt chẽ hoạt động nhận chìm trên biển; Xây dựng và thực hiện các đề án bảo vệ, bảo tồn HST biển gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh”.



■ Ngoài khơi: ■ Ven bờ: ■ Trên đất liền:

Hình 27. Sự cố tràn dầu theo khu vực

Nguồn: Phạm Văn Sơn, Trung tâm Ứng phó sự cố môi trường Việt Nam.

II.3.3. Tai biến thiên nhiên, biến đổi khí hậu

II.3.3.1. Các loại tai biến thiên nhiên và biến đổi khí hậu

a. Bão và ATNĐ

Vùng biển Việt Nam nằm trong khu vực Biển Đông, thuộc khí hậu nhiệt đới với nền nhiệt độ cao, thuộc khu vực tây bắc Thái Bình Dương là ổ bão lớn nhất thế giới với số lượng bão hàng năm gần 27 cơn. Biển Đông cũng là nơi bị ảnh hưởng của nhiều hệ thống gió mùa phức tạp. Hàng năm ở Biển Đông có khoảng 12 - 13 cơn bão, ATNĐ hoạt động. ATNĐ, bão ở Biển Đông hoạt động trên vùng biển phía

¹⁸ Quyết định Số: 450/QĐ-TTg ngày 13/4/2022 của Thủ tướng Chính phủ về Chiến lược BVMT đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

tây kinh tuyến 120°E, phía bắc vĩ tuyến 5°N Bắc và phía Nam vĩ tuyến 23°N. Trung bình hàng năm có khoảng 6 - 7 cơn xoáy thuận nhiệt đới ảnh hưởng và đổ bộ vào bờ biển Việt Nam. Mùa bão trên Biển Đông bắt đầu vào tháng 6 và kết thúc vào tháng 11. Thời kỳ đầu mùa, bão có xu hướng đi lên phía bắc Biển Đông. Thời kỳ giữa mùa, bão thường đi theo hướng tây ở khu vực giữa Biển Đông. Cuối mùa, bão có xu hướng đi xuống phía nam Biển Đông. Trung bình, từ tháng 1 - 5, bão ít có khả năng ảnh hưởng đến Việt Nam. Theo quy luật, từ tháng 6 - 8, bão có nhiều khả năng ảnh hưởng đến Bắc Bộ. Từ tháng 9 - 11, bão có nhiều khả năng ảnh hưởng đến các tỉnh khu vực miền Trung và miền Nam.

Bão là một trong những thiên tai nguy hiểm đi kèm mưa mưa lớn và gió xoáy mạnh với quy mô hàng vài trăm cho đến nghìn km, thường gây ngập lụt, hư hại công trình, nhà cửa, thậm chí là tính mạng người dân. Nguy hiểm hơn khi bão kết hợp với triều cường sẽ gây ra lũ lụt nghiêm trọng, đặc biệt đối Các tỉnh ven biển từ Bắc Bộ đến Trung - Trung Bộ thuộc hàng năm chịu những hậu quả nghiêm trọng về cả người và tài sản từ các cơn bão đổ bộ. Chỉ riêng năm 2020 bão và các ảnh hưởng do bão đã khiến hàng chục người thiệt mạng, hàng trăm người bị thương. Điển hình như Huế trong cơn bão số 5 năm 2020 đã có 4 người chết, hơn 90 người bị thương; Quảng Nam sau cơn bão số 9 và các đợt mưa lũ, sạt lở đất kèm theo đã làm cho 28 người chết, 19 người mất tích và nhiều người bị thương... Về tài sản, mỗi tỉnh thành lại có những thiệt hại khác nhau. Như Nam Định, Thái Bình trong năm 2016 chịu thiệt hại hơn 100 nghìn ha lúa sau cơn bão số 1, năm 2013 hai tỉnh này cũng thiệt hại hàng chục nghìn ha hoa màu do cơn bão số 14; các tỉnh từ Thanh Hóa - Thừa Thiên Huế lại thường thiệt hại nặng nề về nhà cửa do ngập lụt. Nguy hiểm hơn ở các tỉnh miền Trung (Nghệ An - Quảng Nam) mưa lớn do bão hay dẫn đến nguy cơ sạt lở đất, gây thiệt hại nghiêm trọng về người và tài sản. Khoảng 11,8 triệu người dân khu vực ven biển đang gặp rủi ro cao chủ yếu là lũ lớn sau bão và khoảng 1/3 khu dân cư đang nằm trong vùng có nguy cơ sạt lở. Bão ở Biển Đông nói chung và các cơn bão đổ bộ vào đất liền Việt Nam nói riêng nhìn chung không có xu thế rõ ràng về tăng giảm số lượng, tuy nhiên có xu hướng gia tăng về cường độ, với tần xuất xuất hiện các cơn bão mạnh và siêu mạnh tăng lên. Cùng với đó là lượng mưa cực đại trong bão biến đổi qua từng cơn bão, từng năm, trung bình trong vào khoảng trên 400 mm, thậm chí lớn hơn khi kết hợp với các hệ thống thời tiết khác (đến khoảng 800 mm). Việc xây dựng bản đồ đánh giá mức độ rủi ro của bão và các tác động đi kèm với bão bão là rất quan trọng trong việc dự báo và ứng phó khi có bão diễn ra, đặc biệt với các địa phương ven biển thường xuyên đối mặt với bão đổ bộ hàng năm.

b. Nước biển dâng

NBD dẫn đến một loạt các hậu quả bao gồm: ngập do triều cường ở các khu vực trũng ven biển; tần suất, mức độ nghiêm trọng và thời gian ngập lụt ven biển tăng lên; gia tăng xói mòn bờ biển, bãi biển; gây ô nhiễm nước ngầm; thay đổi chế độ thủy động lực và sự di cư của các cộng đồng ven biển.

Những nghiên cứu gần đây cho thấy sự ấm lên toàn cầu sẽ gây ra những thay đổi về nước dâng do bão và sóng do gió, trong khi hoạt động của xoáy thuận cũng

có thể bị ảnh hưởng. Những cực đoan khí hậu này, cùng với mực NBD sẽ ảnh hưởng đến mực nước biển cực trị và làm tăng nguy cơ ngập lụt ven biển. Mực nước biển trung bình toàn cầu đã tăng trong thế kỷ trước và hiện tại vẫn tăng nhanh và dự kiến sẽ tiếp tục trong các thập kỷ tiếp theo. Mực nước biển trung bình toàn cầu gia tăng có thể ảnh hưởng đến pha và biên độ của thủy triều, như đã thể hiện trong dữ liệu lịch sử.

Mực NBD cao cũng dẫn đến sự thâm nhập sâu vào đất liền của các nêm muối, một chỉ số quan trọng đối với HST và tài nguyên nước. Tốc độ dâng của mực nước biển (liên quan đến phù sa và bồi tụ đất) có liên quan đến áp lực tác động lên RNM, đầm lầy nước mặn và RSH.

Ở Việt Nam, các biểu hiện về sự tác động của BĐKH cũng như NBD là hiện hữu và được thống kê qua dữ liệu lịch sử. Theo kịch bản BĐKH năm 2020, mực nước biển ở 13/15 trạm quan trắc đều có xu thế tăng, với tốc độ cao nhất lên đến 6 mm/năm tại các trạm Cửa Ông, Bạch Long Vỹ và Côn Đảo. Mực nước biển trên toàn vùng ven biển có xu hướng tăng khoảng 2,7 mm/năm. Dự báo đến giữa thế kỷ mực nước Biển Đông sẽ dâng khoảng 25 cm (kịch bản RCP2.6), 23 cm (kịch bản RCP4.5) và 28 cm (kịch bản RCP8.5). Khu vực giữa Biển Đông (bao gồm cả quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa) có mực NBD cao hơn đáng kể các khu vực khác. Khu vực có mực NBD thấp nhất là vịnh Bắc Bộ và Bắc Biển Đông. Khu vực từ Đà Nẵng đến Kiên Giang có mực NBD cao hơn so với khu vực phía Bắc. Ở vùng biển ven bờ, mực NBD theo kịch bản RCP2.6 là khá đồng đều, trung bình là 24 cm vào năm 2050 và 44 cm vào năm 2100. Theo kịch bản RCP4.5, mực NBD trung bình là 23 cm, thấp nhất ở vùng biển từ Móng Cái đến Hòn Dấu và cao nhất ở khu vực quần đảo Trường Sa. Mực NBD trung bình là 53 cm vào năm 2100. Theo kịch bản RCP8.5, mực NBD trung bình vào năm 2050 là 27 cm, năm 2100 là 73 cm.

Nhìn chung, BĐKH đang có ảnh hưởng mạnh đến tài nguyên, môi trường và KTXH của Việt Nam đòi hỏi thực hiện các biện pháp thích ứng và giảm nhẹ tác động hiệu quả. BĐKH gây ra sự thay đổi nồng độ muối, nhiệt độ và pH của nước biển. Điều này có thể ảnh hưởng tiêu cực đến HST biển như RSH, các loài sinh vật biển và gây suy thoái các nguồn tài nguyên biển. BĐKH còn làm biến động các yếu tố môi trường, ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố của các loài sinh vật biển, dẫn đến cạnh tranh và căng thẳng về tài nguyên trong các ngành đánh bắt cá và NTTS. Việc giảm nguồn tài nguyên có thể gây tổn thất kinh tế và xã hội, ảnh hưởng đến đời sống người dân ven biển. Các hiện tượng thời tiết, thiên tai cực đoan như là mưa, gió, bão tố, lũ lụt, khô hạn, nắng nóng, giá rét... xuất hiện thường xuyên hơn, chuyển biến theo chiều hướng cực đoan, khắc nghiệt hơn và khó dự báo hơn trước. Các đối tượng dễ bị tổn thương nhất do BĐKH là HST tự nhiên, ĐDSH, tài nguyên nước, sức khỏe cộng đồng và kết cấu hạ tầng.

c. Động đất, sóng thần

Dữ liệu lịch sử đã ghi nhận có các trận động đất xảy ra trên Biển Đông, đa phần là các trận động đất yếu, chủ yếu tại vùng Đông Bắc còn vùng phía nam ít hơn và không có động đất mạnh, khoảng 90% xảy ra trong vỏ Trái đất với độ sâu chấn tiêu không quá 33 km. Các nghiên cứu đã chia Biển Đông thành ba vùng có

nguy cơ nhau: Vùng phía bắc với động đất mạnh nhất ghi nhận được là 7,5 độ Richter, 6/7 trận động đất mạnh nhất với $M \geq 6,0$ trên Biển Đông xuất phát từ khu vực này; Vùng biển thuộc đới tách giãn trung tâm Biển Đông xảy ra 13 trận động đất có $M \geq 5,0$ ở phía bắc và 4 trận nhỏ ở phía nam; Vùng biển ven bờ Trung Bộ và Nam Bộ với các trận động đất nhỏ trong lịch sử và gần đây là động đất 5,3 độ Richter ở Vũng Tàu (2005). Điều kiện hoạt động của các hệ thống đứt gãy trên Biển Đông không có khả năng tích lũy các ứng suất lớn làm phát sinh động đất lớn ($M > 8$) để có thể gây ra sóng thần.

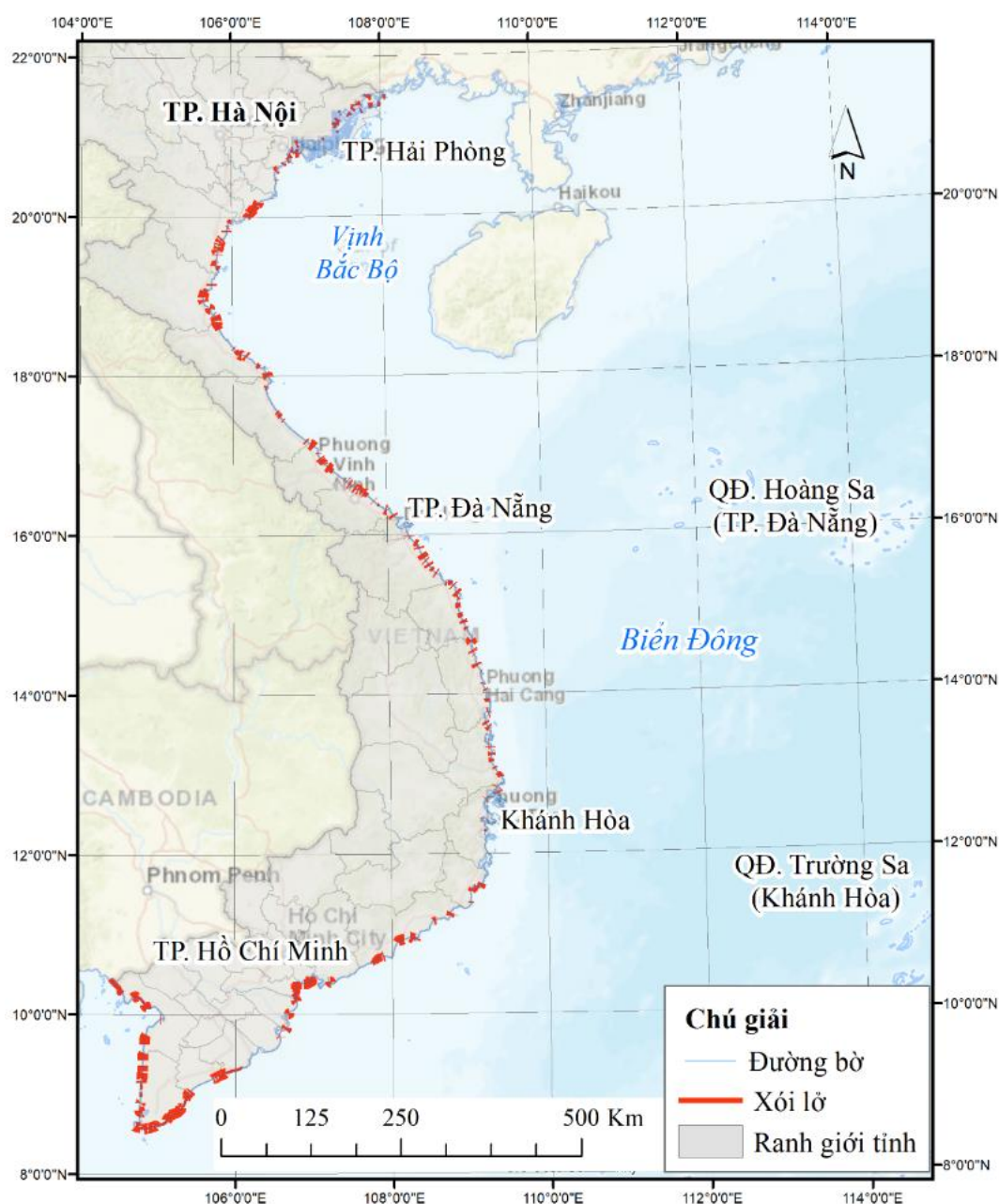
d. Xói lở bờ biển

Bờ biển Việt Nam trải dài trên các cấu trúc địa chất và địa mạo phức tạp, cùng với đặc điểm dòng chảy và thủy triều biển lớn nên có nhiều đoạn bờ biển đã và đang bị xói lở. Trên toàn chiều dài bờ biển Việt Nam có hơn 397 đoạn bị xói lở với tốc độ khác nhau, tổng chiều dài bị xói lở khoảng 920 km (Hình 28). Trong đó, tổng số chiều dài đoạn bờ biển bị xói lở với tốc độ nhỏ là 196,8 km, với tốc độ trung bình là 179,9 km, với tốc độ mạnh là 260,7 km, với tốc độ rất mạnh là 282,8 km. Mặc dù đã có rất nhiều giải pháp được thực hiện nhưng số lượng đoạn bờ biển bị xói lở tăng nhanh theo thời gian, chủ yếu trên các đoạn bờ cát (chiếm 82%). Vùng biển Móng Cái - Hải Phòng có 6 đoạn bờ biển bị xói lở mạnh, cao nhất là 38,4 m/năm. Vùng bờ biển Hải Phòng - Nga Sơn có tốc độ xói lở dao động từ 0 đến <10 m/năm, chiều dài đoạn Cát Hải - Lạch Trường bị xói lở là 68,5 km với diện tích đất bị mất là 47,6 ha/năm. Vùng bờ biển BTB có khoảng 121 đoạn đang bị xói lở, trong đó nhiều nhất là ở Nghệ An và Quảng Bình, tốc độ xói lớn nhất là hơn 30 m/năm. Ven biển NTB có 150 đoạn bờ biển đang bị xói lở với nhiều đoạn có tốc độ xói lở mạnh >30 m/năm. Vùng bờ biển Vũng Tàu - Cà Mau, xói lở xảy ra mạnh tại Cần Giờ, Đông Hải, Cồn Nóc, bờ trái cửa Định An, Bắc cửa Bảy Háp, Vĩnh Châu, từ Rạch Gốc đến Gành Hào, Tân Tiến, Đàm Rơi, Cái Nước và Năm Căn. Vùng bờ biển Cà Mau - Hà Tiên, xói lở xảy ra mạnh ở Cửa Lớn và Hòn Đất. Tai biến xói lở bờ biển để lại nhiều thiệt hại về nhà cửa, công trình, ảnh hưởng đến đời sống và các hoạt động canh tác, sản xuất của người dân nói riêng và hoạt động phát triển KTXH của đất nước nói chung.

e. Các tai biến khác

Tai biến bồi tụ biến động luồng lạch xảy ra ở nhiều khu vực cửa sông của nước ta, gây thiệt hại nhiều về kinh tế và tài sản. Tai biến này xảy ra ở cửa Lạch Tray và các đảo ngầm khu vực cửa sông Bạch Đằng, các cửa sông ở khu vực cửa sông Hồng, cảng Hải Thịnh, làm nông cảng và cửa sông ở Cửa Lò, cửa đầm phá Tam Giang - Cầu Hai, cửa sông Thu Bồn, cửa sông Mỹ Á, cửa đầm Ô Loan, cửa sông Bàn Thạch, cửa biển Sa Huỳnh, Tam Quan và Đề Gi, cửa Đầm Nai, cửa sông Kinh Dinh, cửa Cà Ná, cửa Phan Rí, cửa Phan Thiết, cửa Lộc An, cửa Lấp, cửa sông Dinh, cửa sông mũi Giui, cảng Sài Gòn, cảng Cần Thơ, sông Đồng Cù, các cửa sông nhỏ khu vực ấp Nhà Mát, bắc mũi Nai và một số khu vực cửa sông từ Kiên Giang đến Hà Tiên. Tai biến bồi tụ gây biến động luồng lạch đòi hỏi cần đầu tư để nạo vét các cảng biển, cửa sông, hoặc phải rời bỏ các công trình cảng biển đã được đầu tư với kinh phí lớn nhưng không thể khai thác. Ở cảng Hải

Phòng, các tàu trọng tải lớn không thể tiếp cận được cầu cảng do quá trình bồi tụ diễn ra rất nhanh, đường vào cảng bị thu hẹp, để duy trì hoạt động cảng, kinh phí phải đầu tư để nạo vét là rất lớn. Một số cảng như cảng Hải Thịnh, cảng cửa Lò, cảng Sài Gòn và Cần Thơ cũng có xu thế bị bồi tụ mạnh. Ở một số cửa sông ở Miền Trung và Miền Nam là nơi neo đậu tàu cá của ngư dân, tai biến bồi tụ làm biến động luồng lạch cũng gây nhiều khó khăn và tai nạn cho thuyền bè trong quá trình di chuyển. Trong một số cửa sông nhỏ và đầm phá ở miền Trung, quá trình bồi tụ và biến động luồng lạch ở cửa sông còn cường hóa tai biến lũ lụt. Các nguyên nhân gây ra tai biến này là do quá trình nâng lên từ từ của nền địa chất địa phương, tăng lên về khối lượng vật chất vận chuyển bởi các dòng sông do quá trình xói mòn các vùng núi mất độ che phủ rừng, và các chính sách quy hoạch sử dụng khai thác tài nguyên ven biển chưa bền vững.



Hình 28. Các vị trí xói lở bờ biển

Nguồn: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Cát bay, cát chảy xảy ra ở ven biển từ Hà Tĩnh đến Bình Thuận. Các cồn cát ven biển thường có độ cao 10 - 30 m, ít hơn là 50 - 80 m. Trên các cồn cát, thảm thực vật che phủ chỉ đạt khoảng 10 - 16%. Lượng mưa của khu vực thường rất thấp, đặc biệt là vào các tháng mùa khô (dưới 10 mm/tháng). Các yếu tố này tạo điều kiện thuận lợi để các cồn cát di chuyển. Các cồn cát di chuyển mạnh do gió xảy ra tại các khu vực Đồng Hới - Lệ Thủy, Quảng Trị, Điện Ngọc (Hội An), Bình An (Tam Kỳ), Phú Yên, Khánh Nhơn - Khánh Hải, Ninh Chữ - Từ Thiện, Cà Ná - Phan Rí, Tuy Phong, Hàm Tiến, Chí Công, Hòa Thắng, Mũi Né.

II.3.3.2. Tác động của thiên tai, biến đổi khí hậu đến tài nguyên và môi trường biển

a. Tác động đến các hệ sinh thái

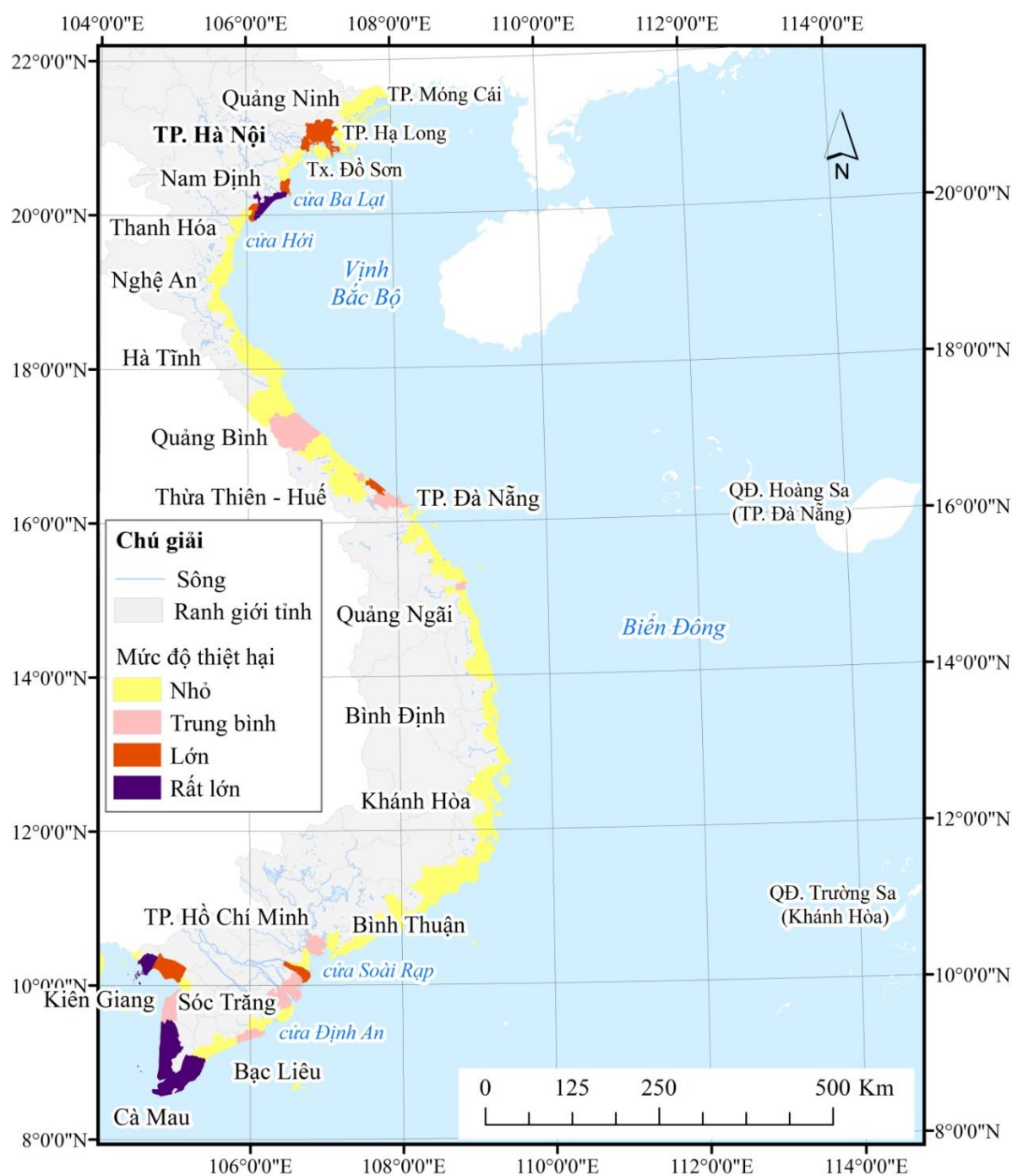
BĐKH và NBD sẽ làm cường hóa các tai biến đang xảy ra ở vùng biển nước ta. Trong đó, cường độ của xâm nhập mặn sẽ ngày càng mạnh ở các vùng đất thấp ven biển. Xâm nhập mặn sẽ tác động và làm thay đổi HST vùng cửa sông và vùng bờ. Hàm lượng muối tăng cao làm cho các vi sinh vật trong đất, các động thực vật nước ngọt, nước lợ không còn khả năng thích nghi dẫn đến chết, phải di cư và do vậy có thể bị giảm số lượng và năng suất. Xâm nhập mặn làm cho đất bị phèn hóa, HST rừng ven biển giảm sinh khối, mất cân bằng môi trường sống của nhiều loài thủy sinh nước ngọt, giảm nguồn thức ăn thực vật và dinh dưỡng của các loài sinh vật sống ở sông và biển.

Sự gia tăng ngập lụt do NBD, lũ lụt sẽ làm cho các HST cửa sông (bãi triều, cồn cát, bãi giống, bãi đẻ), ven biển (bãi triều, bãi cát) có thể bị thu hẹp về diện tích, thay đổi số lượng và thành phần loài sinh vật. Điển hình là các HST ở cửa sông Bạch Đằng, sông Hồng - Thái Bình, sông Mã, sông Cả, sông Hàn - Thu Bồn, sông Sài Gòn - Đồng Nai, sông Cửu Long. Tại các khu vực có đê biển giới hạn, NBD sẽ làm thu hẹp diện tích bãi triều, nên cũng làm giảm diện tích RNM. Điển hình là RNM ở các khu vực Đông Bắc Bộ (Quảng Ninh, chiếm 13%), châu thổ sông Hồng (Hải Phòng - Ninh Bình, 6%), Cần Giờ, TNB (Tiền Giang - Kiên Giang, chủ yếu là Cà Mau và Kiên Giang, 78%), Trung Bộ chiếm 1,5%.

Xói lở làm giảm diện tích HST RNM và các khu rừng phi lao ven biển. Theo Bộ NN&PTNT, chỉ tính trong 5 năm từ 2011 - 2016, diện tích RNM ven biển hạ lưu sông Mê Công đã giảm gần 10%, trong đó có nguyên nhân của xói lở bờ biển.

HST san hô và cỏ biển nằm nhiều ở vùng đảo và biển ven bờ chịu tác động mạnh của gia tăng nhiệt độ. Trong khoảng 5 - 10 năm gần đây, nhiều RSH đã bị suy thoái từ mức phát triển trung bình (bậc 3) xuống mức phát triển nghèo. Nguyên nhân chính được xác định là do con người nhưng cũng có phần tác động của BĐKH.

HST vũng vịnh sẽ chịu tác động về thay đổi địa hình, địa mạo, chế độ thủy văn/thủy động lực do NBD, tăng cường của bão, lũ. Hệ quả, các HST thành phần bên trong vũng vịnh, ngoài chịu tác động do BĐKH chung thì cũng sẽ chịu các tác động riêng này. Điển hình là vịnh kín Lăng Cô (Thừa Thiên Huế), các vịnh hỏ: vịnh Hạ Long (Quảng Ninh), vịnh Xuân Đài, vịnh Vũng Rô (Phú Yên), vịnh Nha Trang, vịnh Vân Phong, vịnh Ninh Vân, vịnh Cam Ranh (Khánh Hòa), vịnh Vĩnh Hy (Ninh Thuận), vịnh Hà Tiên (Kiên Giang).



Hình 29. Dự báo mức độ thiệt hại do mực nước biển dâng tại các huyện ven biển năm 2030

b. Tác động đến tài nguyên, môi trường

- Thiệt hại do ngập lụt

Thiệt hại do ngập lụt đối với đất trồng trọt, đất thủy sản, đất rừng, khu dân cư ven biển được xác định tương ứng với tốc độ NBD tới năm 2030 (Hình 29). Đất trồng trọt sẽ có khoảng 39.496 ha bị ngập, tập trung ở khu vực Đông Bắc Bộ (Thái Bình, Nam Định, Ninh Bình), Trung Bộ (Quảng Bình, Thừa Thiên Huế), Nam Bộ (TP. Hồ Chí Minh) và TNB (Bến Tre, Trà Vinh, Sóc Trăng, Cà Mau, Kiên Giang). Đáng kể nhất là huyện Nghĩa Hưng (Nam Định), huyện Lệ Thủy (Quảng

Bình), huyện Phú Vang (Thừa Thiên Huế), huyện Trần Văn Thời và U Minh (Cà Mau). Đất NTTS sẽ có khoảng 86.302 ha bị ngập, tập trung ở khu vực Đông Bắc Bộ (Quảng Ninh, Thái Bình, Nam Định), Nam Bộ (TP. Hồ Chí Minh) và TNB (Bến Tre, Sóc Trăng, Cà Mau). Đáng kể nhất là huyện Tiền Hải (Thái Bình), huyện Giao Thủy (Nam Định), huyện Cần Giờ (TP. Hồ Chí Minh), huyện Bình Đại và Thạnh Phú (Bến Tre), thị xã Vĩnh Châu (Sóc Trăng), huyện Năm Căn và Phú Tân (Cà Mau). Đất lâm nghiệp sẽ có khoảng 32.108 ha bị ảnh hưởng, thiệt hại không quá lớn. Trong đó tập trung chủ yếu ở khu vực ĐBSH, cửa sông Sài Gòn - Đồng Nai và Cà Mau. Đáng kể là huyện Giao Thủy (Nam Định), TP. Vũng Tàu, thị xã Phú Mỹ (Bà Rịa - Vũng Tàu), huyện Cần Giờ (TP. Hồ Chí Minh), huyện Năm Căn và Ngọc Hiển (Cà Mau). Đối với đất ở sẽ có khoảng 2.456 ha và 321 nghìn người bị ảnh hưởng, tập trung chủ yếu ở khu vực Quảng Ninh, Hải Phòng, Thái Bình, Nam Định, Thừa Thiên Huế, Cà Mau và Kiên Giang. Đáng kể là huyện Hải Hậu và Nghĩa Hưng (Nam Định), huyện Phú Vang (Thừa Thiên Huế), TP. Quảng Ngãi (Quảng Ngãi), huyện Đàm Dơi (Cà Mau), huyện An Biên và Hòn Đất (Kiên Giang). Đánh giá tổng hợp mức độ thiệt hại (theo 4 mức: nhỏ, trung bình, lớn và rất lớn) do NBD, các vùng chịu mức độ thiệt hại lớn và rất lớn tập trung chủ yếu ở vùng ven bờ thuộc Bắc Bộ và Nam Bộ. Các huyện bị thiệt hại rất lớn có thể kể đến là Giao Thủy, Hải Hậu và Nghĩa Hưng (Nam Định), U Minh, Trần Văn Thời, Đàm Dơi, Năm Căn, Phú Tân và Ngọc Hiển (Cà Mau), Kiên Lương (Kiên Giang).

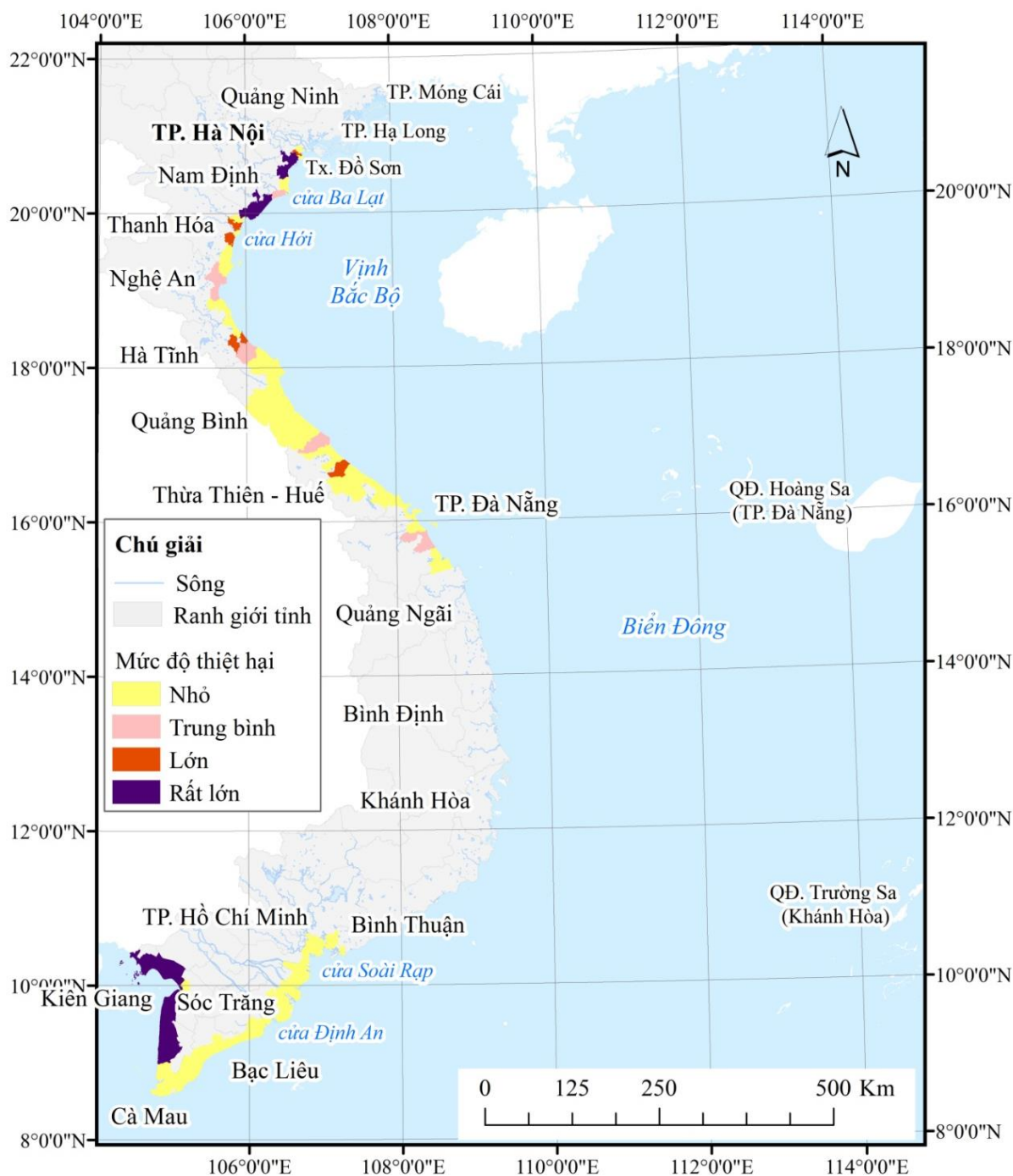
- Thiệt hại do xâm nhập mặn

Theo dự báo tới năm 2030, đối với đất trồng trọt có thêm khoảng 27.786 ha đất trồng trọt ở các huyện ven biển (không tính khu vực NTB) bị nhiễm mặn (với độ mặn từ 1‰ trở lên), tập trung ở khu vực Đông Bắc Bộ và Kiên Giang, đáng kể nhất là huyện Hòn Đất và Kiên Lương (Kiên Giang), huyện Tiên Lãng (Hải Phòng), Hải Hậu và Nghĩa Hưng (Nam Định). Đối với đất ở có thêm hơn 6.340 ha ở các huyện ven biển (không tính khu vực NTB) bị nhiễm mặn (>1‰) và khoảng 219 nghìn người bị ảnh hưởng, tập trung ở khu vực từ Hải Phòng đến Quảng Bình, huyện Phú Mỹ (Bà Rịa - Vũng Tàu) và huyện Hòn Đất (Kiên Giang), đáng kể nhất là Q. Đồ Sơn (Hải Phòng), Hải Hậu và Nghĩa Hưng (Nam Định), Hoằng Hóa và Quảng Xương (Thanh Hóa), Diễn Châu (Nghệ An), Ba Đồn (Quảng Bình), Phú Mỹ (Bà Rịa - Vũng Tàu) và huyện Hòn Đất (Kiên Giang). Đánh giá tổng hợp mức độ thiệt hại do xâm nhập mặn (theo 4 cấp: nhỏ, trung bình, lớn và rất lớn) đối với các huyện ven biển cho thấy các huyện bị thiệt hại lớn nhất tập trung ở Hải Phòng (các huyện Kiến Thụy, Tiên Lãng), Thái Bình (huyện Thái Thụy), Nam Định (các huyện Hải Hậu, Nghĩa Hưng), Ninh Bình (huyện Kim Sơn), Thanh Hóa (huyện Nga Sơn), đặc biệt là Tỉnh Cà Mau (các huyện U Minh, Trần Văn Thời) và Kiên Giang (TP. Rạch Giá, TX. Hà Tiên và các huyện Kiên Lương, Hòn Đất, An Biên và An Minh) (Hình 30).

- Thiệt hại do xói lở bờ biển

Khu vực bờ biển Bắc Bộ, xu thế bồi xói cho thời kỳ 2030 - 2050 sẽ thay đổi không quá nhiều so với hiện tại. Nam Định là tỉnh xảy ra xói lở mạnh nhất, đặc biệt là Hải Hậu, kể đến tỉnh Quảng Ninh cũng có nhiều điểm xảy ra xói lở, nhất

là TP. Móng Cái. Khu vực bờ biển Trung Bộ, bão và mực nước biển vẫn tiếp tục tăng lên, sự thiếu hụt bùn cát gia tăng mạnh hơn do phát triển các đập thủy điện, đối với các khu vực bờ cát và nơi không có RNM bảo vệ, xu thế xói lở sẽ ngày càng mạnh hơn. Khu vực bờ biển Nam Bộ những năm gần đây đã xảy ra nhiều điểm xói, sạt lở tại cửa sông và đường bờ, ảnh hưởng lớn đến đời sống người dân. Tình trạng sạt lở ngày càng đe dọa tới tính mạng người dân sống tại các khu vực có nguy cơ cao. Do đó, cần có những giải pháp nhằm hạn chế được phần nào tác động của các yếu tố tự nhiên, giảm đến mức thấp nhất tình trạng bồi lắng và sạt lở, biến động đường bờ.



Hình 30. Dự báo mức độ thiệt hại do xâm nhập mặn tại các huyện ven biển đến năm 2030.

II.3.3.3. Khả năng chống chịu môi trường của các vùng biển ven bờ

Ở vùng biển phía Bắc, khu vực có khả năng chống chịu môi trường cao phân bố ở một số khu vực nhỏ ở trung tâm vịnh Tiên Yên - Hà Cối, xung quanh đảo Cái Chiên, cửa Bò Vàng, khu vực Cửa Lân, RNM Đồng Rui, đảo Đồng Chén, trung tâm vịnh Bái Tử Long, đảo Cát Bà, phía ngoài khơi cửa Lạch Tray, VQG Xuân Thủy, phía ngoài cửa sông Ròn, phía ngoài khơi ở độ sâu 10 - 35 m nước huyện Vĩnh Linh, khu vực ven mũi Sơn Trà (hòn Sơn Trà), vùng biển ven bờ vịnh Đà Nẵng, bán đảo Sơn Trà, vịnh Bãi Nam và khu vực biển phía trong của đảo Cù Lao Chàm. Các khu vực này thường trùng với các khu vực có địa hình tương đối phù hợp với chống chịu tai biến, có các HST RNM, RSH và cỏ biển tương đối phát triển (vịnh Bái Tử Long, vịnh Hạ Long, VQG Xuân Thủy, Hòn La, mũi Sơn Trà, bán đảo Sơn Trà và Cù Lao Chàm). Các khu vực này có môi trường nước biển và trầm tích biển còn khá tốt, chưa bị ô nhiễm môi trường. Các hoạt động nhân sinh trong khu vực chưa phát triển mạnh mẽ như một số khu vực ven biển. Ở vùng biển phía Nam, khả năng chống chịu môi trường cao chủ yếu phân bố ở các vùng biển xa bờ trong vùng biển thuộc huyện Hoài Nhơn, Phú Mỹ, Tuy Phước, Quy Nhơn, Sông Cầu, Tuy An, Vạn Ninh, Ninh Hòa, Nha Trang, Cam Lâm, Cam Ranh, Thuận Bắc, Ninh Hải, Phan Rang, Tháp Chàm, Ninh Phước, Tuy Phong, Bắc Bình, Phan Thiết, Hàm Thuận Nam, La Gi, Hàm Tân, Xuyên Mộc, Đất Đỏ, Vũng Tàu, Gò Công, Tân Phú Đông, Bình Đại, Ba Tri, Thạnh Phú, Cầu Ngang, Trần Đề, Ngọc Hiển, Phú Tân, Trần Văn Thời, U Minh, An Minh, An Biên, Rạch Giá, Hòn Đất, Kiên Lương và Hà Tiên. Các khu vực này có sự hỗ trợ của HST san hô, cỏ biển, có các trầm tích ít có khả năng lưu trữ độc tố. Cùng với các yếu tố môi trường khác như ô nhiễm nước và trầm tích còn hạn chế. Các khu vực có khả năng chống chịu môi trường cao phân bố ở khu vực xa bờ, nên chưa bị ảnh hưởng bởi hoạt động nhân sinh.

Ở vùng biển phía Bắc, khả năng chống chịu môi trường tương đối cao phân bố xung quanh bãi Trà Cối, ven biển Tp. Móng Cái, các khu vực có RNM ở ven huyện Đàm Hà, Hải Hà và Tiên Yên. Phía ngoài khơi xung quanh đảo Trà Ngò, đảo Ba Mùn của vùng biển Vân Đồn, dải hẹp kéo dài ở độ sâu 5-10 m nước trong vịnh Bái Tử Long, độ sâu <5 m ở vịnh Hạ Long, khu vực có RNM huyện Yên Hưng, đảo Tuần Châu kéo dài đến bãi Nhà Mạc, cửa Lạch Chay, phía ngoài khơi mũi Đồ Sơn, các khu vực ven biển có RNM ở cửa Văn Úc, cửa Thái Bình, vùng biển có độ sâu 5-30 m nước kéo dài từ Thái Thụy đến cửa Nghĩa Hưng. Ở khu vực thuộc BTB có chỉ số khả năng chống chịu của môi trường tương đối cao chiếm phần lớn diện tích vùng biển ven bờ. Các khu vực biển có độ sâu từ 5-20 m chạy song song với đường bờ biển từ huyện Hậu Lộc đến huyện Kỳ Anh. Các khu vực biển phân bố ở độ sâu 10 - 15 m nước ngoài khơi Mũi Độc đến cửa sông Ròn (Quảng Bình), phía ngoài Cửa Gianh ở độ sâu 15 - 20 m nước, ngoài khơi TP. Đồng Hới, huyện Lệ Thủy ở độ sâu 5 - 25 m, phía ngoài Mũi Lai ở độ sâu 5 - 35 m nước, ngoài khơi thị xã Đông Hà ở độ sâu 10 - 25 m nước và ở độ sâu 20 - 30 m nước ngoài khơi Thừa Thiên Huế có khả năng chống chịu của môi trường cao. Khu vực mũi Sơn Trà, chỉ số khả năng chống chịu của môi trường phân bố ở vùng biển có độ sâu từ 20 - 45 m nước. Các khu vực có chỉ số chống chịu của môi

trường tương đối cao thuộc ngoài khơi Tp. Hội An, ven biển huyện Duy Xuyên, thị xã Tam Kỳ, huyện Núi Thành kéo dài đến huyện Đức Phổ. Các khu vực có khả năng chống chịu của môi trường tương đối cao có sự phân bố của RNM, các khu vực có đặc điểm địa hình và địa chất chống chịu tương đối cao với các tai biến, ít có khả năng lưu giữ độc tố. Hoạt động nhân sinh trong các khu vực này tương đối thấp, chủ yếu là các hoạt động giao thông vận tải biển và đánh bắt thủy sản. Ở vùng biển phía Nam, vùng có khả năng chống chịu môi trường tương đối cao phân bố ở gần bờ hơn, xuất hiện theo dải hẹp gần bờ ở các khu vực biển Hoài Nhơn, Phú Mỹ, Phù Cát, Tuy Phước, Quy Nhơn, Sông Cầu, Tuy An, Tuy Hòa, Đông Hòa, Ninh Hòa, Nha Trang, Cam Lâm, Cam Ranh, Ninh Hải, Phan Rang, Ninh Phước, Thuận Nam, Tuy Phong, Bắc Bình, Phan Thiết, Hàm Thuận Nam, La Gi, Hàm Tân, Xuyên Mộc, Đất Đỏ, Long Điền, Vũng Tàu, Cần Giờ, Gò Công, Tân Phú Đông, Bình Đại, Ba Tri, Thạnh Phú, Cầu Ngang, Duyên Hải, Cù Lao Dung, Trần Đề, Vĩnh Châu, Bạc Liêu, Hòa Bình, Đông Hải, Đầm Dơi, Năm Căn, Ngọc Hiển, Phú Tân, Trần Văn Thời, U Minh, An Minh, An Biên, Rạch Giá, Hòn Đất, Kiên Lương, Hà Tiên. Các khu vực có khả năng chống chịu tương đối cao ở phù hợp với độ dốc đáy biển trung bình, những khu vực này chịu ảnh hưởng bởi trầm tích chủ yếu là bùn có khả năng lưu trữ độc tố cao.

Ở vùng biển phía Bắc, khả năng chống chịu của môi trường trung bình phân bố ở khu vực ven biển từ Tiên Yên đến TP. Hạ Long, khu vực bãi Nhà Mạc, xung quanh đường bờ từ Đồ Sơn kéo dài đến cửa Ba Lạt, từ cửa Ba Lạt đến Nghĩa Hưng, từ Hậu Lộc đến Hà Tĩnh, từ Hà Tĩnh đến mũi Hải Vân và từ mũi Hải Vân kéo dài đến ven biển tỉnh Quảng Ngãi. Ở vùng biển ven bờ, các khu vực có chỉ số khả năng chống chịu của môi trường trung bình phân bố ở một số khu vực nhỏ ở phía bắc vịnh Tiên Yên - Hà Cối, độ sâu từ 23 - 25 m nước ngoài khơi Mũi Độc - Mũi Rồng, ngoài khơi mũi Chân Mây, ngoài khơi mũi Sa Huỳnh. Ở vùng biển phía Nam, khu vực có khả năng chống chịu trung bình phân bố theo dải hẹp ven bờ từ Bình Định tới Kiên Giang. Một số khu vực đồi núi ở khu vực ven biển từ Vũng Tàu tới Bình Định có khả năng chống chịu môi trường trung bình do địa hình vùng này cao, ít bị ảnh hưởng bởi NBD. Các thành tạo đá rắn chắc giúp cho khu vực này ít bị ảnh hưởng bởi xói lở bờ biển. Các hoạt động nhân sinh tập trung vào những vùng địa hình thấp thuận lợi cho giao thông đi lại, cho nên những vùng đồi núi cũng ít bị tác động.

Ở vùng biển phía Bắc, khả năng chống chịu của môi trường thấp phân bố ở hầu hết khu vực ven biển thuộc vùng bờ từ Móng Cái đến Tiên Yên, khu vực Tp. Cẩm Phả, rải rác ở Hoành Bồ, Yên Hưng, hầu hết khu vực ven biển từ Đồ Sơn đến Quảng Ngãi. Ở vùng biển ven bờ, một số khu vực nhỏ ở phía Bắc vịnh Tiên Yên - Hà Cối, ngoài khơi cửa Thái Bình, dải hẹp ở ngoài khơi mũi Rồng, cửa Gianh kéo dài đến cửa Lý Hòa, vùng nhỏ ngoài khơi huyện Lệ Thủy, dải hẹp ở độ sâu từ 10 - 15 m nước khu vực mũi Chân Mây. Các khu vực này thuộc vào các khu vực ven biển có sự tác động mạnh từ hoạt động của con người và các loại thiên tai như bão, NBD. Các khu vực có mật độ KTXH phát triển mạnh thì có khả năng chống chịu của môi trường thấp. Ở vùng biển phía Nam, khu vực có khả năng chống chịu thấp chủ yếu tập trung ở các khu vực ven biển từ Bình Định tới Kiên Giang. Những khu vực này do có điều kiện địa hình, địa chất có khả năng chống

chịu kém, cùng với đó chịu ảnh hưởng bởi các hoạt động nhân sinh gây suy giảm khả năng chống chịu môi trường. Xói lở cũng là những nguyên nhân chính dẫn đến suy giảm khả năng chống chịu của vùng này. Mức độ xói lở xuất hiện trong khu vực nghiên cứu với tốc độ khác nhau. Cụ thể, vùng TNB, trong đó Cà Mau là tỉnh có tổng chiều dài các đoạn xói lở lớn nhất với 55,7 km. Tiếp đó là các tỉnh khác của vùng TNB như Sóc Trăng 25,9 km, Bạc Liêu 20,6 km, Kiên Giang 15,5 km, Bến Tre 11,1 km, Trà Vinh 7,3 km, Tiền Giang 6,3 km.

II.4. Kinh tế - xã hội vùng ven biển và các hải đảo

II.4.1. Kinh tế

Việt Nam có 28 địa phương ven biển, trong đó có 03 thành phố trực thuộc Trung ương gồm TP. Hải Phòng, TP. Đà Nẵng và TP. Hồ Chí Minh, là trung tâm phát triển kinh tế nói chung và kinh tế biển nói riêng của cả nước. Tính đến cuối năm 2020, số đơn vị hành chính trực thuộc các địa phương ven biển gồm 34 thành phố thuộc tỉnh, 32 quận, 28 thị xã và 236 huyện. Cấp xã có 5.004 đơn vị hành chính, gồm 3.791 xã, 948 phường và 265 thị trấn. Nếu tính theo cấp huyện, cả nước có 136 huyện biển, gồm 1.447 xã, 101 thị trấn và 403 phường. Trong đó có 12 huyện đảo là Cô Tô, Vân Đồn (Quảng Ninh), Cát Hải, Bạch Long Vĩ (Hải Phòng), Cồn Cỏ (Quảng Trị), Hoàng Sa (Đà Nẵng), Lý Sơn (Quảng Ngãi), Trường Sa (Khánh Hòa), Phú Quý (Bình Thuận), Côn Đảo (Bà Rịa - Vũng Tàu), Kiên Hải và Phú Quốc (Kiên Giang)¹⁹.

II.4.1.1. Quy mô, tốc độ, cơ cấu GRDP phân theo vùng

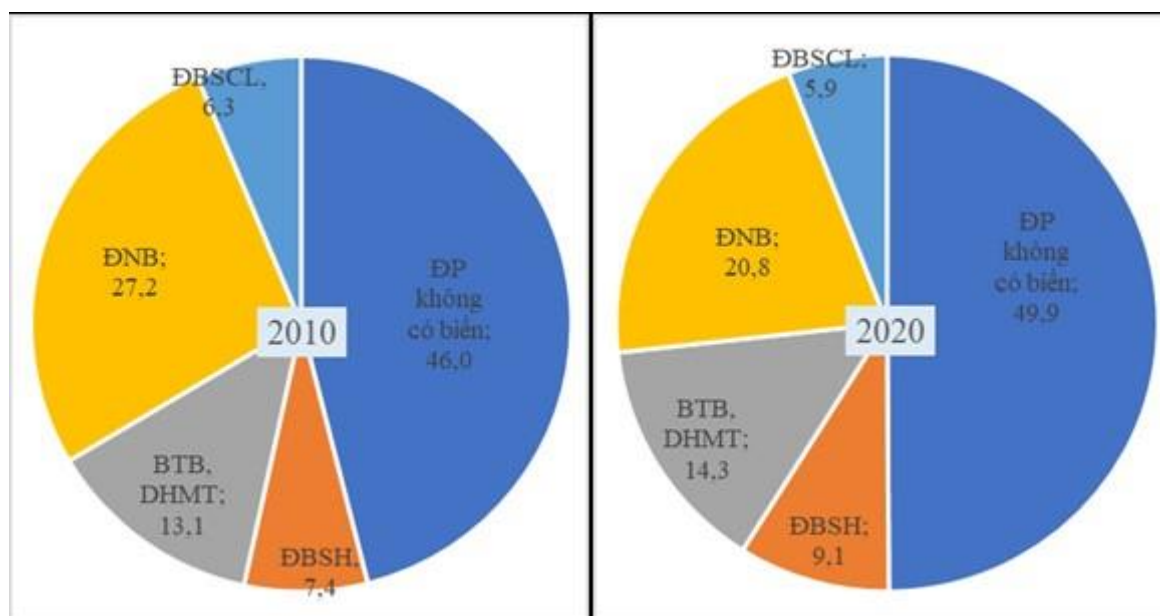
Về quy mô kinh tế, năm 2020 GRDP của 28 tỉnh ven biển theo giá hiện hành đạt mức 4.040,7 nghìn tỷ đồng, chiếm 50,1% GDP cả nước, giảm gần 4% so với năm 2010 (chiếm 54,0% GDP cả nước) (Hình 31). Trong số các vùng ven biển, các địa phương ven biển vùng ĐNB giảm mạnh nhất (6,4%), tiếp đó là vùng ĐBSCL giảm 0,4%; trong khi đó, các địa phương ven biển vùng ĐBSH lại có mức tăng mạnh 1,7% và vùng BTB, DHTB tăng 1,3% (BTB tăng 1,1% và NTB tăng 0,1%). GRDP bình quân đầu người của các tỉnh ven biển năm 2020 đạt 84,4 triệu đồng, nhỉnh hơn so với mức bình quân cả nước đạt 82,7 triệu đồng. Giai đoạn 2011 - 2020, GRDP bình quân đầu người đã tăng 2,59 lần, thấp hơn mức tăng của cả nước 2,71 lần. Trong đó, một số địa phương có mức GRDP bình quân đầu người trong nhóm top đầu cả nước như Bà Rịa - Vũng Tàu (263 triệu đồng), Quảng Ninh (164 triệu đồng), TP. Hồ Chí Minh (148 triệu đồng), TP. Hải Phòng (134,6 triệu đồng). Tuy nhiên, có những tỉnh ven biển có GRDP bình quân đầu người thuộc nhóm thấp nhất cả nước bao gồm Bến Tre (42,3 triệu đồng), Nghệ An (42,9 triệu đồng), Sóc Trăng (46,0 triệu đồng), Quảng Bình (46,3 triệu đồng). Điều đó cho thấy khoảng cách phát triển giữa các địa phương vùng ven biển là khá lớn.

Về tăng trưởng kinh tế, giai đoạn 2010 - 2020, các tỉnh ven biển tăng trưởng bình quân 6,4%/năm, thấp hơn so với mức tăng trung bình cả nước 6,9%/năm. Phân

¹⁹ Ngày 9/12/2020 Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Nghị quyết số 1109/NQ-UBTVQH14 về việc thành lập thành phố Phú Quốc trên cơ sở nguyên trạng toàn bộ diện tích tự nhiên và quy mô dân số, có hiệu lực thi hành vào 01/1/2021.

tích theo hai ngành sản xuất chính cho thấy ngành công nghiệp của các tỉnh ven biển tăng trưởng chậm hơn so với cả nước (6,5% so với 8,4%), ngược lại các tỉnh ven biển tăng trưởng hơn đối với ngành dịch vụ (7,1% so với 6,9%). Như vậy, trong các tỉnh không có biển đang có xu hướng chuyển dịch từ nông nghiệp sang công nghiệp, các tỉnh ven biển chuyển dịch nhanh hơn sang lĩnh vực dịch vụ.

So với tăng trưởng bình quân cả nước giai đoạn 2011 - 2020 (6,9%/năm), 9 tỉnh có mức tăng trưởng cao hơn là những địa phương có động lực tăng trưởng nhờ những lợi thế về vị trí và kinh tế biển (Hải Phòng, 10,4%/năm), lợi thế về du lịch (Quảng Ninh, 8,4%/năm) và những địa phương ven biển thu hút mạnh FDI thúc đẩy tăng trưởng mạnh của những ngành chế biến, chế tạo và dịch vụ (Hà Tĩnh 10,4%/năm; Thanh Hoá, 9,2%/năm; Ninh Thuận, 8,4%/năm). Có 19 tỉnh có mức tăng trưởng thấp hơn trung bình chung là các địa phương đã phát triển còn ít dư địa để tăng thêm (Bà Rịa - Vũng Tàu, 0,8%/năm) và những địa phương kém phát triển hơn nhưng chưa có động lực để bứt phá là Quảng Ngãi (3,6%/năm) và Cà Mau (4,7%/năm).



Hình 31. Tỷ trọng trong GDP của cả nước theo các vùng ven biển và các địa phương không có biển năm 2010 và năm 2020 (%)

Nguồn: Tính toán dựa trên số liệu của Tổng Cục thống kê (2021)

Về chuyển dịch cơ cấu kinh tế, xu hướng chung của cả nước và các vùng là giảm tỷ trọng ngành nông nghiệp, tăng tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ. Theo đó, tỷ trọng ngành nông nghiệp giảm mạnh nhất ở vùng ven biển ĐBSH, đến năm 2020 chỉ còn 9,98% GRDP. Vùng ven biển ĐBSH có tỷ trọng dịch vụ giảm từ 38,24% năm 2010 xuống còn 34,7% năm 2020, trong khi đó tỷ trọng công nghiệp là cao nhất trong cơ cấu kinh tế. BTB, DHTB và ĐNB đều có cùng xu hướng tăng cả tỷ trọng ngành công nghiệp và dịch vụ. ĐNB có tỷ trọng ngành dịch vụ cao nhất 54,04%. ĐBSCL và vùng có tỷ trọng nông nghiệp cao nhất (38,62%).

So với mức chuyển dịch bình quân chung của cả nước (tăng 4,6% tỷ trọng ngành công nghiệp và dịch vụ) giai đoạn 2010 - 2020, cả 28 tỉnh, thành phố ven biển có tốc độ chuyển dịch thấp hơn, chỉ tăng 1,29%, tuy nhiên các tỉnh có biển có

tỷ trọng ngành nông nghiệp thấp hơn trong cả giai đoạn phân tích. Có 12 tỉnh có mức chuyển dịch chậm hơn bình quân, là những địa phương có tỷ trọng ngành nông nghiệp nhỏ (dưới 10%) như: TP. Hồ Chí Minh, Bà Rịa - Vũng Tàu, Quảng Ninh, Đà Nẵng. Ngoài ra, những địa phương có tỷ trọng ngành nông nghiệp cao, nhưng ngành công nghiệp và dịch vụ chưa phát triển đủ mạnh để tăng nhanh tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế (Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Cà Mau). Đặc biệt, Bà Rịa - Vũng Tàu có tỷ trọng ngành nông nghiệp tăng từ 3,26% lên 4,02% trong giai đoạn này, là tỉnh duy nhất đi ngược xu thế giảm tỷ trọng ngành nông nghiệp. Bên cạnh đó, có 16 tỉnh dịch chuyển nhanh hơn bình quân chung (tăng hơn 10% tỷ trọng ngành công nghiệp và dịch vụ) là Hải Phòng, Thái Bình, Bình Thuận và Trà Vinh, trong đó, dịch chuyển mạnh nhất là Trà Vinh, tăng 21,09%.

Bảng 13. Tăng trưởng GRDP theo ngành và theo không gian của các vùng kinh tế ven biển, giai đoạn 2011 - 2020

Đơn vị tính: %

Không gian	GRDP	Nông nghiệp	Công nghiệp	Dịch vụ
Cả nước (63)	6,9	3,6	8,4	6,9
Tỉnh có biển (28)	6,4	3,5	6,5	7,1
- Vùng biển phía Bắc (5)	9,0	2,7	12,1	8,0
- Vùng biển Bắc Trung Bộ (6)	7,9	3,5	12,8	6,1
- Vùng biển NTB (8)	6,2	4,0	8,7	6,0
- Vùng biển Đông Nam Bộ (2)	5,4	3,5	2,9	7,4
- Vùng biển Tây Nam Bộ (7)	5,9	3,5	9,3	6,4
Tỉnh không biển (35)	7,5	3,8	10,5	6,8

Nguồn: Phân tích số liệu của Tổng cục Thống kê.

II.4.1.2. Thu, chi ngân sách phân theo vùng

Dựa vào số liệu có thể tiếp cận được về thu chi ngân sách của 28 tỉnh ven biển, kết quả phân tích cho thấy tổng thu ngân sách năm 2020 các tỉnh ven biển đạt 863.936 tỷ đồng, tương đương 54,71% tổng chi ngân sách nhà nước trong năm, tuy nhiên tỷ trọng thu ngân sách của 28 tỉnh ven biển trong tổng thu ngân sách nhà nước quốc gia có xu hướng giảm nhẹ so với năm 2016, chiếm 56,25%. ĐNB luôn chiếm tỷ trọng cao nhất trong thu ngân sách của các vùng biển, năm 2020 chiếm 30,51% tổng thu ngân sách nhà nước toàn quốc, vùng ven biển của ĐBSCL đóng góp vào nguồn thu ngân sách quốc gia thấp nhất, chỉ 2,81%.

Thu ngân sách bình quân đầu người năm 2020 cao nhất thuộc về ĐNB đạt 46,35 triệu đồng, BTB là 6,85 triệu đồng và thấp nhất là ĐBSCL đạt 4,87 triệu đồng (mức bình quân chung của cả nước là 16,18 triệu đồng). Tốc độ tăng trưởng thu ngân sách giai đoạn 2016 - 2020 của 28 tỉnh, thành phố ven biển chỉ đạt 7,7%/năm, thấp hơn so với mức trung bình của cả nước là 8,5%/năm. Vùng ven biển BTB, DHTB

và ĐNB có tốc độ tăng trưởng thu ngân sách thấp hơn bình quân chung của cả nước và của 28 tỉnh, thành phố ven biển. Vùng ven biển BTB, DHTB và ĐNB có tốc độ tăng trưởng thu ngân sách thấp hơn bình quân chung của cả nước.

Năm 2019, thu ngân sách bình quân mỗi tỉnh là 38.203,82 tỷ đồng và chi ngân sách 25.804,70 tỷ đồng. 09 tỉnh, thành phố có biển thu ngân sách lớn hơn mức bình quân, trong đó mức thu lớn hơn 1000 tỷ là Quảng Ninh, Hải Phòng, Thanh Hoá, Nghệ An, Đà Nẵng, Quảng Ngãi, Bà Rịa - Vũng Tàu và TP. Hồ Chí Minh. Mức thu bình quân/người lớn nhất thuộc về Bà Rịa - Vũng Tàu và TP. Hồ Chí Minh và Quảng Ninh (Bảng 14).

Bảng 14. Thu ngân sách các tỉnh ven biển giai đoạn 2010 - 2019
phân theo vùng kinh tế

Diễn giải	Đơn vị tính	2010	2015	2016	2017	2018	2019
1. Thu ngân sách (63)	1000 tỷ	814	1871	2035	2381	2642	2901
- Tỉnh có biển (28)	1000 tỷ	414	1028	1053	1213	1395	1540
2. Tỷ trọng thu ngân sách tỉnh có biển	%	50,9	54,9	51,8	51,0	52,8	53,1
3. Thu ngân sách/người	trđ/người	10,1	17,6	16,9	19,1	21,4	24,6
- Tỉnh có biển (28)	trđ/người	11,8	19,5	19,9	22,1	24,9	27,3
+ Vùng biển phía Bắc (5)	trđ/người	11,9	20,6	22,4	24,6	27,0	30,1
+ Vùng biển Bắc Trung Bộ (6)	trđ/người	5,4	13,3	11,8	13,1	15,3	16,7
+ Vùng biển Nam Trung Bộ (8)	trđ/người	8,5	15,7	16,8	18,2	21,7	23,9
+ Vùng biển Đông Nam Bộ (2)	trđ/người	31,9	39,5	39,6	43,7	47,7	50,5
+ Vùng biển Tây Nam Bộ (7)	trđ/người	3,1	8,9	9,3	11,4	12,5	14,9

Nguồn: Phân tích số liệu của Tổng cục Thống kê.

Chi ngân sách giai đoạn 2012 - 2017 có một số xu hướng như sau: (1) Tỷ trọng chi ngân sách của các tỉnh ven biển biến động trong khoảng 40 - 50%; (2) Tốc độ tăng trưởng chi ngân sách của các vùng biển chậm hơn mức tăng trung bình của toàn quốc. Cụ thể cả nước có mức tăng trưởng chi ngân sách bình quân 10,2%/năm, vùng BTB và ĐBSCL đều có tốc độ tăng chi ngân sách dưới 10%; và (3) Chi ngân sách bình quân đầu người cao nhất ở vùng BTB, DHTB. Tuy nhiên, chi ngân sách bình quân đầu người thấp nhất ở vùng ĐBSCL (Bảng 15). Như vậy, các tỉnh ven biển ĐBSCL đang có bất lợi về nguồn thu ngân sách, chi ngân sách bình quân/người, trong khi vùng này đang cần được quan tâm đầu tư để tạo các tiền đề tăng trưởng kinh tế mạnh hơn bắt kịp các vùng khác. Đối với chi ngân sách, 12 tỉnh có số chi ngân sách cao hơn mức bình quân của cả nước, trong các tỉnh chi cao đáng kể (hơn 1000 tỷ) gồm: TP. Hồ Chí Minh và Quảng Ninh, Hải Phòng, Thanh Hoá, Bà Rịa - Vũng Tàu, Nghệ An, Đà Nẵng, Quảng Nam, Bình Định, Kiên Giang. Xét về cân bằng thu chi, 18 tỉnh có thu ngân sách lớn hơn chi ngân sách, trong đó thặng dư ngân sách cao thuộc về: TP. Hồ Chí Minh, Bà Rịa - Vũng Tàu, Khánh Hoà, Quảng Ninh, Hải Phòng, Nam Định, Đà Nẵng, Quảng Ngãi. Tuy nhiên, tính tổng các tỉnh có biển thu vẫn nhỏ hơn chi.

II.4.1.3. Xuất khẩu phân theo vùng

Giá trị xuất khẩu của các tỉnh, thành phố có biển năm 2020 chỉ chiếm 35,0% tổng giá trị xuất khẩu cả nước. Tỷ lệ này chưa tương xứng với quy mô dân số và GRDP của vùng ven biển (trên 49,1%). Số liệu xuất khẩu cũng cho thấy xuất khẩu không đồng đều giữa các vùng biển, ĐNB có kim ngạch xuất nhập khẩu năm 2020 đạt 5.639 USD/người, con số này với ĐBSCL chỉ là 1.084 USD/người và BTB, DHTB chỉ là 742 USD/người. Kết quả cho thấy sự tương đồng với GRDP/người theo từng vùng và phản ánh khoảng cách lớn trong phát triển giữa các vùng ven biển của nước ta.

Ở cấp độ địa phương, kết quả phân tích độ mở (tỷ trọng xuất khẩu/GRDP của tỉnh) khá đặc biệt: độ mở cao đối với các địa phương có lợi thế về cảng biển và thu hút FDI. Trong các tỉnh ven biển, chỉ có Hải Phòng và TP. Hồ Chí Minh là hai địa phương có các chỉ tiêu này cao hơn đáng kể so với mức bình quân quốc gia do quy mô nền kinh tế, lợi thế đô thị, thu hút FDI và cảng biển. Điều này tương quan chặt chẽ với đặc điểm của xuất khẩu trong thời kỳ này, khối FDI chiếm tỷ trọng cao trong kim ngạch xuất khẩu cho nên độ mở cao thường ở những địa phương thu hút được nhiều doanh nghiệp FDI đầu tư sản xuất và xuất khẩu.

Bảng 15. Chi ngân sách các tỉnh ven biển giai đoạn 2010 - 2019
phân theo các vùng kinh tế

Diễn giải	Đơn vị tính	2010	2015	2016	2017	2018	2019
1. Chi ngân sách (63)	1000 tỷ	578	1135	1232	1303	1409	1567
Tỉnh có biển (28)	1000 tỷ	277	583	616	626	760	778
2. Tỷ trọng chi ngân sách tỉnh có biển	%	47,9	51,3	50,0	48,1	53,9	49,6
3. Chi ngân sách/người	trđ/người	6,6	12,3	13,2	13,8	14,8	16,2
- Tỉnh có biển (28)	trđ/người	6,3	12,7	13,3	13,4	16,1	16,4
+ Vùng biển phía Bắc (5)	trđ/người	6,1	12,8	14,4	14,4	17,2	18,9
+ Vùng biển Bắc Trung Bộ (6)	trđ/người	7,4	13,8	13,9	13,7	17,1	17,2
+ Vùng biển Nam Trung Bộ (8)	trđ/người	6,0	16,9	17,9	17,6	22,6	20,3
+ Vùng biển Đông Nam Bộ (2)	trđ/người	8,0	10,9	11,3	11,2	11,9	12,1
+ Vùng biển Tây Nam Bộ (7)	trđ/người	3,9	9,0	9,2	10,3	12,1	13,9

Nguồn: Phân tích số liệu của Tổng cục Thống kê.

II.4.1.4. Nguồn lực vốn đầu tư và phát triển doanh nghiệp phân theo vùng

Vốn đầu tư tính theo giá hiện hành, năm 2020, cả nước đạt trên 2.803 nghìn tỷ đồng, tăng 2,68 lần so với năm 2010. Trong đó các tỉnh ven biển luôn chiếm tỷ trọng hơn 50% trong cả giai đoạn 2010 - 2020, năm 2020 đạt 1.540 nghìn tỷ đồng, tương đương với mức 32,4 triệu đồng/người. Các địa phương thuộc vùng ven biển phía Bắc và ĐNB có mức huy động vốn cao hơn đáng kể so với mức bình quân chung của các tỉnh ven biển và so với cả nước. Tuy nhiên các địa phương vùng ven biển Tây Nam Bộ lại huy động được vốn đầu tư thấp hơn, chỉ 18,7 triệu đồng/người năm 2019.

Bảng 16. Giá trị xuất khẩu của các vùng biển, giai đoạn 2016 - 2019

Diễn giải	Đơn vị tính	2016	2017	2018	2019
1. Tổng giá trị xuất khẩu	tỷ USD	175,1	213,7	244,7	264,2
- Tỉnh có biển (28)	tỷ USD	58,3	69,8	81,5	92,3
+ Vùng biển phía Bắc (5)	tỷ USD	10,4	13,6	18,6	22,9
+ Vùng biển Bắc Trung Bộ (6)	tỷ USD	3,1	3,9	5,6	6,4
+ Vùng biển Nam Trung Bộ (8)	tỷ USD	4,7	5,2	6,1	6,8
+ Vùng biển Đông Nam Bộ (2)	tỷ USD	33,5	39,1	42,7	47
+ Vùng biển Tây Nam Bộ (7)	tỷ USD	6,6	7,8	8,6	9
- Tỷ trọng ven biển/quốc gia	%	33,3	32,7	33,3	34,9
2. Tỷ trọng xuất khẩu/GRDP	%	68,6	75,7	77,8	78,8
- Tỉnh có biển (28)	%	45,2	49,0	50,9	54,0
+ Vùng biển phía Bắc (5)	%	54,1	62,7	73,3	80,0
+ Vùng biển Bắc Trung Bộ (6)	%	19,4	22,5	28,1	29,1
+ Vùng biển Nam Trung Bộ (8)	%	23,2	23,6	24,2	25,4
+ Vùng biển Đông Nam Bộ (2)	%	57,7	61,6	60,4	64,1
+ Vùng biển Tây Nam Bộ (7)	%	42,5	45,3	44,9	45,6
3. Giá trị xuất khẩu/người	\$/người	1.877	2.267	2.565	2.738
- Tỉnh có biển (28)	\$/người	1.260	1.495	1.731	1.943
+ Vùng biển phía Bắc (5)	\$/người	1.334	1.728	2.341	2.872
+ Vùng biển Bắc Trung Bộ (6)	\$/người	287	365	517	587
+ Vùng biển Nam Trung Bộ (8)	\$/người	515	571	657	736
+ Vùng biển Đông Nam Bộ (2)	\$/người	3.487	4.004	4.276	4.614
+ Vùng biển Tây Nam Bộ (7)	\$/người	731	864	943	996

Nguồn: Phân tích số liệu của Tổng cục Thống kê.

Về hiệu quả sử dụng vốn, xu hướng chung của cả nước và vùng là chỉ số ICOR giảm thể hiện giá trị sản xuất tăng thêm của một đồng vốn giảm, hiệu quả sử dụng vốn tăng. Duy chỉ có các địa phương vùng ven biển Tây Nam Bộ có chỉ số ICOR tăng trong giai đoạn 2016 - 2019. So sánh trong toàn vùng cho thấy ICOR của vùng biển phía Bắc thấp nhất chỉ 3,6 so với bình quân của vùng 4,3 và toàn quốc là 4,2. Nếu so với toàn quốc, hiệu quả sử dụng vốn của vùng chưa cao, hầu hết các vùng biển đều có ICOR cao hơn chỉ số này của cả nước ngoại trừ vùng biển phía Bắc.

Bảng 17. Vốn đầu tư và hiệu quả đầu tư của các vùng biển, 2010 - 2019

Diễn giải	Đơn vị tính	2010	2016	2017	2018	2019
1. Vốn đầu tư trên địa bàn	1000 tỷ	814	2.035	2.381	2.642	2.901
Tỉnh có biển (28)	1000 tỷ	414	1.053	1.213	1.395	1.540
2. Tỷ trọng chi ngân sách tỉnh có biển	%	50,9	51,8	51	52,8	53,1
3. Vốn đầu tư/người	trđ/người	9,4	21,8	25,2	27,7	30,1

Diễn giải	Đơn vị tính	2010	2016	2017	2018	2019
- Tỉnh có biển (28)	trđ/người	9,4	22,8	26	29,6	32,4
+ Vùng biển phía Bắc (5)	trđ/người	15,5	25	29,4	35,1	42
+ Vùng biển Bắc Trung Bộ (6)	trđ/người	1,3	19,8	22,2	23	25,2
+ Vùng biển Nam Trung Bộ (8)	trđ/người	1,4	18	20,4	25,4	29
+ Vùng biển Đông Nam Bộ (2)	trđ/người	24,8	36,4	41,9	47,2	48,1
+ Vùng biển Tây Nam Bộ (7)	trđ/người	7,2	14,7	16,1	17,8	18,7
4. Hệ số ICOR*		-	4,7	3,7	3,5	4,2
- Tỉnh có biển (28)		-	5,4	3,8	3,4	4,3
+ Vùng biển phía Bắc (5)		-	4,4	4	3,3	3,6
+ Vùng biển Bắc Trung Bộ (6)		-	9,7	6,1	4,3	4,4
+ Vùng biển Nam Trung Bộ (8)		-	4,4	3,9	3,6	4,5
+ Vùng biển Đông Nam Bộ (2)		-	5,5	3	2,8	4,5
+ Vùng biển Tây Nam Bộ (7)		-	4,6	3,6	3,9	5,4

Nguồn: Phân tích số liệu của Tổng cục Thống kê. Ghi chú: (*) Hệ số ICOR được tính dựa vào Vốn đầu tư toàn xã hội và GRDP theo giá hiện hành.

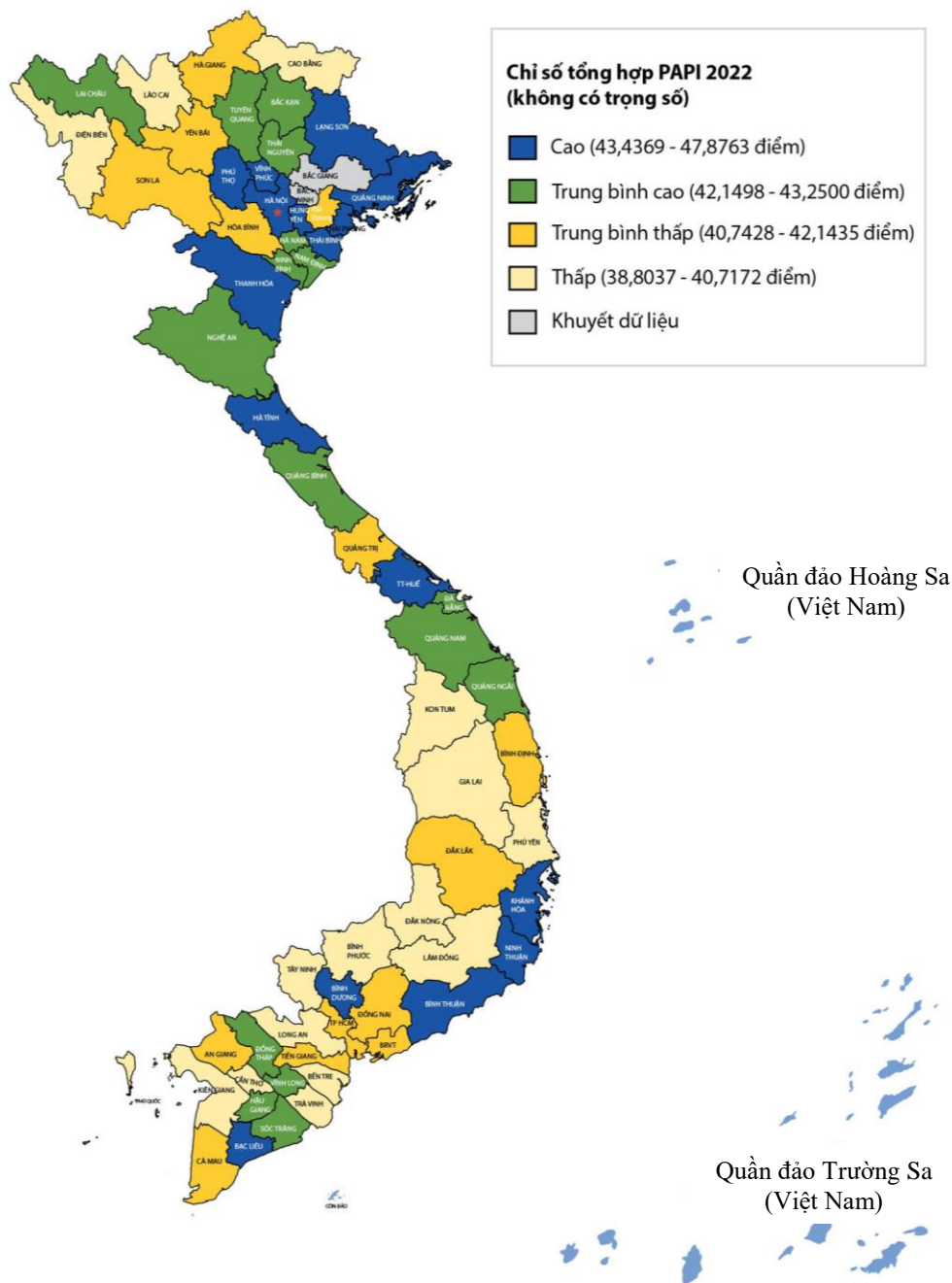
Về phát triển doanh nghiệp, năm 2020 các tỉnh ven biển có gần 375,7 nghìn doanh nghiệp đang sản xuất kinh doanh có kết quả hoạt động, chiếm gần 55% tổng số doanh nghiệp của cả nước, thấp hơn so với năm 2010 ở mức 58,4%. Phân tích chỉ tiêu doanh nghiệp/1000 dân cho thấy năm 2019 các tỉnh ven biển có 7,5 doanh nghiệp, cao hơn so với 6,9 doanh nghiệp của cả nước. Chỉ tiêu này cao nhất ở vùng biển ĐNB đạt 22,2 năm 2019, tăng gần gấp đôi so với năm 2010 là 11,8 doanh nghiệp. Tất cả các vùng biển khác đều thấp hơn đáng kể so với mức bình quân chung của vùng và cả nước, vùng biển ĐBSCL chỉ đạt 2,3 doanh nghiệp/1000 dân. Như vậy, nếu tách ĐNB ra ngoài các tỉnh ven biển, chỉ tiêu doanh nghiệp/1000 dân là rất thấp thể hiện trình độ phát triển kinh tế, môi trường đầu tư và các yếu tố khác thiếu sự hấp dẫn thúc đẩy phát triển doanh nghiệp.

Xét hai chỉ tiêu, bình quân 6,9 doanh nghiệp/1000 dân và 2,0 doanh nghiệp/km² cho thấy các tỉnh ven biển có số lượng doanh nghiệp/dân số và doanh nghiệp/diện tích lớn hơn mức bình quân chung của cả nước. Tuy nhiên, chỉ Hải Phòng, Bà Rịa - Vũng Tàu, TP. Hồ Chí Minh và Đà Nẵng có tỷ lệ doanh nghiệp/người dân cao hơn mức bình quân chung cả nước; đối với doanh nghiệp/diện tích, có thêm Thái Bình, Nam Định và Ninh Bình. Như vậy có thể thấy, mức độ tập trung của doanh nghiệp đang ở những tỉnh có đô thị lớn ven biển, các địa phương còn lại thấp hơn. Thực tiễn này cho thấy, mức độ tập trung sản xuất ven biển chưa đồng đều và chưa cao cho phần lớn diện tích ven biển.

II.4.1.5. Môi trường đầu tư, kinh doanh phân theo vùng

Phân tích môi trường đầu tư kinh doanh cho thấy không có xu hướng cụ thể đối với các tỉnh ven biển so với các tỉnh còn lại. Tuy nhiên, nếu xét theo PCI năm gần nhất (2022), trong số 10 địa phương top đầu của cả nước, có 5 địa phương

ven biển là Quảng Ninh (xếp thứ nhất), Hải Phòng (xếp thứ hai) và Đà Nẵng, Huế, Bà Rịa - Vũng Tàu. Đây đều là các địa phương thuộc vùng kinh tế trọng điểm (KTTĐ) (Bắc Bộ và miền Trung). Còn đối với chỉ số PAPI, có tới 7 địa phương ven biển thuộc top 10 địa phương có chỉ số này cao nhất, trong đó Quảng Ninh tiếp tục đứng vị trí thứ nhất (Hình 32).



Hình 32. Xếp hạng chỉ số Hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI) năm 2022

Môi trường kinh doanh tùy thuộc vào cải cách hành chính và quản trị của mỗi chính quyền địa phương. Dữ liệu phân tích từ hai chỉ số PCI và PAPI cho thấy năm 2022, một số địa phương có môi trường kinh doanh vượt trội hơn các địa phương khác (Bảng 18). Các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được xếp

hạng cao nhất cả nước ở cả chỉ số PAPI và PCI là Quảng Ninh, Hải Phòng, Đà Nẵng, Thừa Thiên - Huế. Tuy nhiên, cũng có địa phương ven biển có mức điểm rất thấp như Trà Vinh và Sóc Trăng. Điều này phản ánh sự chênh lệch trong cách hành chính của chính quyền các địa phương. Nếu so sánh tương quan với tốc độ tăng trưởng cho thấy những địa phương có chỉ số cao có tỷ lệ thuận với tăng GRDP cao trong giai đoạn gần đây.

Bảng 18. Xếp hạng chỉ số PCI và PAPI theo top 10 tỉnh dẫn đầu và xếp cuối của cả nước, trong đó có các địa phương ven biển

Chỉ số	Tốp 10 tỉnh dẫn đầu cả nước	Tốp 10 tỉnh xếp cuối
PCI	5 tỉnh ven biển	04 tỉnh
	Quảng Ninh, Hải Phòng, Đà Nẵng, Huế, Bà Rịa Vũng Tàu	Kiên Giang, Ninh Bình, Bạc Liêu, Sóc Trăng
PAPI	7 tỉnh ven biển	01 tỉnh
	Quảng Ninh, Thanh Hóa, Ninh Thuận, Thừa Thiên Huế, Bạc Liêu, Bình Thuận, Hà Tĩnh	Kiên Giang

Nguồn: Phân tích từ dữ liệu PCI và PAPI.

II.4.2. Xã hội

II.4.2.1. Dân số và lao động phân theo vùng

a. Dân số

Vùng ven biển là nơi tập trung đông dân cư sinh sống, nhưng phân bố không đều. Năm 2020, dân số ở vùng ven biển khoảng 46,75 triệu người, tăng 0,87%/năm, thấp hơn bình quân cả nước (1,13%/năm). Tốc độ tăng dân số tự nhiên của nhiều địa phương cũng thấp hơn bình quân chung cả nước. Dân cư vùng ven biển đa phần là người Kinh, tỷ lệ người dân tộc thiểu số chỉ chiếm khoảng 9% tổng dân số địa phương, song một số địa phương có tỷ lệ dân tộc thiểu số khá cao như Sóc Trăng (36%), Trà Vinh (32,4%), Ninh Thuận (23,1%) hay Thanh Hóa (18,6%).

Bảng 19. Quy mô và mật độ dân số của các tỉnh, thành phố có biển

Đơn vị tính: 1.000 người

TT	Địa phương	2011	2016	2020
A.	QUY MÔ DÂN SỐ			
I	CẢ NƯỚC	88.146	93.251	97.583
II	Các địa phương không có biển	44.892	48.082	50.836
III	28 tỉnh, thành phố có biển	43.254	45.169	46.747
	% so cả nước	49,07	48,44	47,91
1.	Vùng ven biển ĐBSH (5)	7.595	7.834	8.036

TT	Địa phương	2011	2016	2020
2.	Vùng ven biển BTB (6)	9.120	9.543	9.866
3.	Vùng ven biển NTB (8)	8.896	9.142	9.343
4.	Vùng ven biển ĐNB (2)	8.654	9.597	10.396
5.	Vùng ven biển ĐBSCL (7)	8.989	9.054	9.107
B.	MẬT ĐỘ DÂN SỐ			
I	CẢ NƯỚC	266	282	295
II	Các địa phương không có biển			
III	28 tỉnh, thành phố có biển	316	330	341
	% so cả nước	1,19	1,17	1,16
1.	Vùng ven biển ĐBSH (5)	621	633	649
2.	Vùng ven biển BTB (6)	177	187	193
3.	Vùng ven biển NTB (8)	200	205	210
4.	Vùng ven biển ĐNB (2)	2.118	2.374	2.572
5.	Vùng ven biển ĐBSCL (7)	365	365	367

Nguồn: Tính toán dựa trên số liệu của Tổng Cục thống kê.

Mật độ dân số trung bình vùng ven biển năm 2020 là 341 người/km², gấp 1,16 lần bình quân chung cả nước. Vùng ven biển ĐNB tập trung đông dân nhất, mật độ dân số năm 2020 khoảng 2,6 nghìn người/km², tăng bình quân 1,85%/năm, tăng nhanh nhất trong số 05 vùng ven biển cả nước. Ngược lại, mật độ dân số tại vùng biển BTB, DHTB còn thấp, năm 2020 khoảng 200 người/km² (Bảng 19). Sự chênh lệch này do điều kiện KT-XH có những sự khác biệt giữa các vùng miền và tỉnh/thành phố ven biển như: tiếp cận việc làm, giáo dục, dịch vụ y tế và một số các yếu tố xã hội liên quan khác như xuất khẩu lao động, phát triển kinh tế thu hút lao động, di cư. Giai đoạn 2011 - 2020, đã diễn ra tình trạng xuất cư ở 24 địa phương; trong đó các tỉnh ở vùng ven biển miền Trung như Thanh Hóa, Nghệ An, Phú Yên, Bình Thuận, đặc biệt là các địa phương ở vùng ĐBSCL như Trà Vinh, Sóc Trăng, Cà Mau có tỷ lệ xuất di cư cao hơn mật bằng chung của vùng ven biển và bình quân cả nước (Bảng 20).

Bảng 20. Tỷ suất di cư thuần (‰) phân theo tỉnh, thành phố

	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
ĐBSH											
Quảng Ninh	-1,7	-1,9	-2,8	-5,9	-3,9	-2	-1,1	-0,7	-1,8	-1,4	-2,81
Hải Phòng	3,2	2,1	3,9	2,5	0,6	1,4	-0,4	1,4	0	0	1,06
Thái Bình	-8,4	-7,1	-7,9	-6,5	-3,9	-4,2	-1,3	-1,3	-2,9	-5,4	-4,39
Nam Định	-4,3	-1,3	-5,5	-4,9	-3,7	-3	-3,2	-1,1	-3,3	-7,6	-4,1
Ninh Bình	-3,3	1,7	3,8	0,8	0,4	1,1	0,8	0,9	-0,6	-3,9	-0,48

	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
BTB											
Thanh Hóa	-6,2	-4,6	-5,2	2,3	-4,4	-3,7	-0,7	-1,7	-2,3	-7,5	-8,89
Nghệ An	-7,6	-7	-9,6	-5,7	9,3	4,7	1,5	6,2	-3,6	-6,1	-9,19
Hà Tĩnh	-9,7	-6,2	-9,1	-4,1	-4	-4,3	-1,7	-3,6	-3,6	-5,6	-5,46
Quảng Bình	-11	-6,3	0	-8	-5,7	-3,4	-3,3	-1,7	-3,1	-5,5	-5,6
Quảng Trị	-5,8	-5,1	-4,8	-4,9	-4,7	-2,6	-6,7	0,2	-2,6	-7,3	-6,2
Thừa Thiên - Huế	-2	4,9	-2,7	-0,3	-4,5	-5,4	-6,5	-0,6	-5	-4,4	-5,39
NTB											
Đà Nẵng	26,4	14,9	11,2	5,8	0,2	4,9	6,5	4,3	4,7	13,7	11,03
Quảng Nam	-9,7	-2,3	-3,6	-1,5	-2,1	-3,8	-0,8	-1,5	-1,2	-6	-5,66
Quảng Ngãi	-9,7	-7,9	-5,8	-1,9	-4,9	-1,6	-1,4	-7,1	-3,3	-8,3	-4,47
Bình Định	-3,9	-3,4	-7	-3,8	-3,9	-1,1	-2,7	-0,5	-1,7	-6,9	-9,69
Phú Yên	-5,9	-7,9	-3	-2,4	-3,8	-7,9	-1,8	-1,6	-3,4	-6,3	-10,98
Khánh Hòa	-8,2	-3,4	-2,4	-1,2	-3,8	-3,3	-2,2	0,7	-0,9	-1,9	-1,5
Ninh Thuận	-14,2	-12	-0,9	4,3	-2,8	-3,5	-3,9	-1,6	-1	-6,4	-4,05
Bình Thuận	-5,4	-6,4	-3,8	-3,2	-4,5	-2,1	-0,1	-1,5	-1,6	-4,1	-9,34
ĐNB											
Bà Rịa - Vũng Tàu	4,4	5,7	2,8	4	7,2	0,7	1,1	0,4	-0,7	1,8	3,21
TP. Hồ Chí Minh	18,4	11,5	7,6	6,2	5,5	4,6	6,6	5,3	6,1	15,2	17,97
ĐBSCL											
Tiền Giang	-0,2	-1	-1,3	3,3	0,3	-1	2,1	0,3	-0,8	-5	-3,42
Bến Tre	-12,9	-9,8	-8,3	-3,9	-6,5	-3,7	-3,9	-1,5	-4,3	-7,1	-10,27
Trà Vinh	-4,1	-1,3	-4,7	2,2	-5	-2,7	-2,5	-1,1	-11,2	-8,9	-21,49
Sóc Trăng	-9,9	-11,7	-8,2	-6,3	-8,6	-5,2	-5,4	-7,7	-14,5	-15	-19,3
Bạc Liêu	-10,6	-6,6	-8,3	-13,9	-14,1	-6,3	-6,9	-4	-6,7	-10,4	-13,34
Cà Mau	-27,2	-12,1	-5,8	-8,5	-13,6	-7,2	-8,2	-9,3	-6,6	-12,5	-15,15
Kiên Giang	-8,7	-7,8	-4,4	-6,7	-6,7	-7,9	-9,1	-8,7	-5,9	-8,5	-11,14

Nguồn: Niên giám thống kê các năm (2021).

Cơ cấu dân số theo giới tính không có nhiều thay đổi. Do trải qua thời kỳ chiến tranh, tỷ lệ nam giới thấp hơn nữ ở hầu hết các địa phương, song dần được cân bằng bởi tâm lý muốn sinh con trai. Năm 2011, cơ cấu dân số nam - nữ chung của 28 tỉnh, thành phố có biển là 49,3% - 50,7%; năm 2020 là 49,5% - 50,5%, một số tỉnh Quảng Ninh, Nghệ An, Quảng Bình, Phú Yên, Ninh Thuận, Bình Thuận, đã có tỷ lệ nam giới cao hơn so với nữ giới. Tốc độ tăng dân số nam trong thời kỳ 2011 - 2020 là 0,9%/năm, tốc độ tăng dân số nữ là 0,8%/năm. Tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh diễn ra liên tục trong những năm gần đây có thể tạo ra nhiều hệ lụy xã hội khi nhiều nam giới khó có thể kết hôn.

Người dân đa phần vẫn sinh sống ở khu vực nông thôn, nhất là tại vùng ven biển BTB và ĐBSCL. Tỷ trọng dân cư sinh sống tại nông thôn ở vùng ven biển năm 2020 là 60,3%, riêng tại vùng ven biển BTB là khoảng 76%, vùng ven biển

ĐNB là 78,5% do quá trình đô thị hóa tại hai vùng này còn thấp, chậm cải thiện. Quy mô dân số đô thị tại các tỉnh, thành phố có biển năm 2020 là hơn 19 triệu người, tương đương 52,9% dân số đô thị cả nước, đông nhất là vùng ĐNB (trên 8,06 triệu người), riêng TP. Hồ Chí Minh gần 7,4 triệu người. Sự phân bố không đồng đều giữa các địa phương tạo ra nhiều áp lực đối với những đô thị lớn trong giải quyết cân bằng, hài hòa phát triển KT-XH và môi trường.

Tại các huyện đảo, quy mô dân số tăng nhanh và quá trình đô thị hóa diễn ra tích cực nhưng không đều. Các huyện ven biển tập trung khoảng 38% dân số của các tỉnh có biển, tăng chậm, bình quân khoảng 0,65%/năm; riêng các huyện đảo, nhờ triển khai tốt các chính sách đưa dân ra đảo, dân số huyện đảo tăng bình quân 2,4%/năm trong thời kỳ 2011 - 2020, từ 241 nghìn người năm 2010 lên 305 nghìn người năm 2020 để vừa phát triển kinh tế, xã hội tại địa phương, vừa góp phần bảo vệ vững chắc vùng biển đảo Tổ quốc. Huyện đảo Hoàng Sa hiện không có người sinh sống, còn huyện đảo Trường Sa có một số hộ gia đình, lập nghiệp tại thị trấn Trường Sa, xã đảo Song Tử Tây, Sinh Tồn.

Tại các huyện đảo, dân số thành thị tăng từ 82,1 nghìn người (năm 2010) lên hơn 108 nghìn người (năm 2020) chủ yếu do kết quả đô thị hóa tại huyện đảo Phú Quốc (Kiên Giang). Có 07/12 huyện đảo chưa phát triển đô thị là huyện đảo Bạch Long Vĩ (TP. Hải Phòng), Côn Cỏ (tỉnh Quảng Trị), Hoàng Sa (TP. Đà Nẵng), Lý Sơn (tỉnh Quảng Ngãi), Phú Quý (tỉnh Bình Thuận), Côn Đảo (tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu), Kiên Hải (tỉnh Kiên Giang).

Bảng 21. Dân số tại các huyện đảo (nghìn người)

	2010	2015	2020
TỔNG CHUNG	241,3	257,1	305,2
Huyện đảo Vân Đồn	40,8	44,0	47,9
Huyện đảo Cô Tô	5,1	5,8	6,6
Huyện đảo Cát Hải	30,3	32,3	32,4
Huyện đảo Bạch Long Vĩ	0,9	1,1	1,1
Huyện đảo Côn Cỏ	0,4	0,2	0,4
Huyện đảo Hoàng Sa	-	-	-
Huyện đảo Trường Sa	0,1	0,1	0,1
Huyện đảo Lý Sơn	18,3	19,3	18,6
Huyện đảo Phú Quý	26,1	26,4	27,1
Huyện đảo Côn Đảo	5,2	6,0	9,1
Huyện đảo Kiên Hải	21,0	20,3	17,6
Huyện đảo Phú Quốc	93,3	101,8	144,5

Nguồn: Tính toán dựa trên số liệu của Tổng Cục thống kê.

b. Lao động

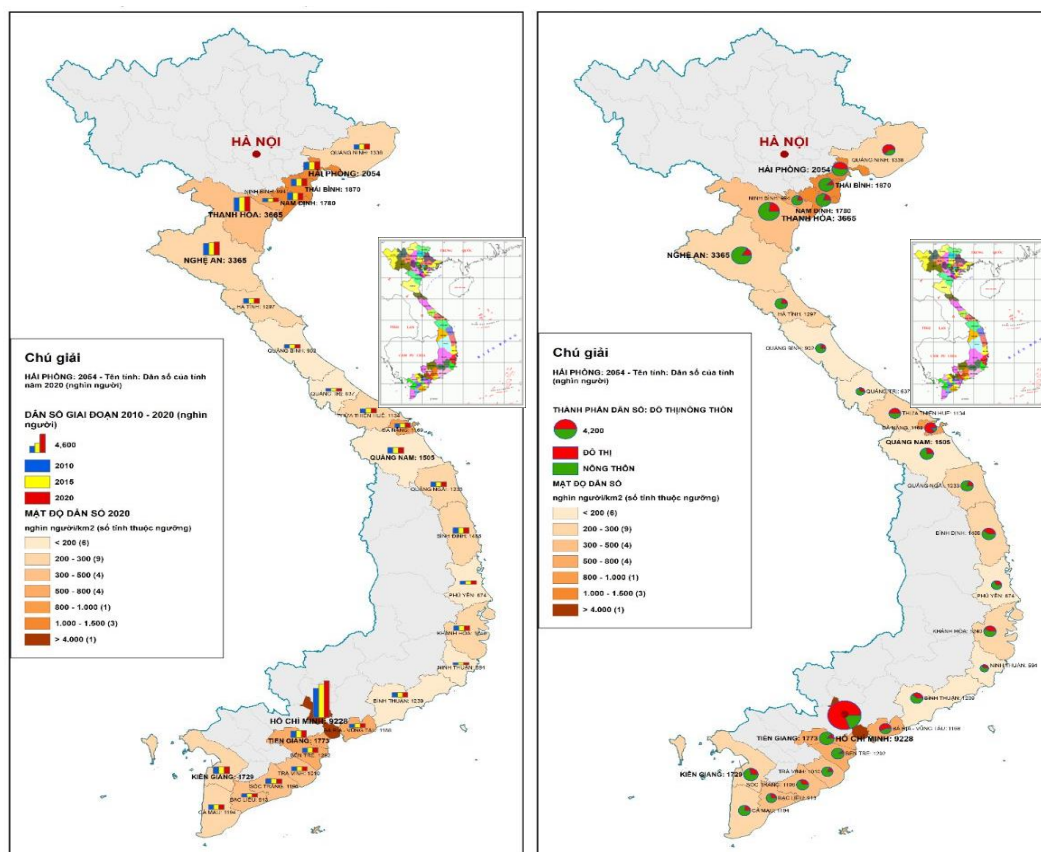
Lực lượng lao động của 28 tỉnh, thành phố có biển năm 2020 là trên 26,6 triệu người, tăng bình quân 0,58%/năm, thấp nhất là ở vùng ven biển BTB (0,53%/năm), phản ánh “lợi tức nhân khẩu học” ở vùng ven biển thấp hơn so với các địa phương không có biển (tăng 1,08%/năm). Cơ cấu giới tính nam - nữ của lực lượng lao động ở vùng ven biển không thay đổi nhiều trong giai đoạn 2010 - 2020, lực lượng

lao động là nam giới luôn cao hơn nữ giới ở hầu hết các địa phương, trừ các tỉnh Thái Bình, Nam Định, Ninh Bình và Hà Tĩnh, đây cũng là xu thế chung của cả nước do gia tăng tỷ lệ dân số nam trong những năm qua (Bảng 22 và Hình 33).

Bảng 22. Thống kê về lực lượng lao động phân theo giới tính của các địa phương ven biển

TT	Địa phương	2010		2015		2020	
		Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ
	CẢ NƯỚC	51,4	48,6	51,8	48,2	52,6	47,4
I.	Đồng bằng sông Hồng						
1	Quảng Ninh	53,2	46,8	53,3	46,7	52,4	47,6
2	Hải Phòng			50,5	49,5	50,7	49,3
3	Thái Bình			48,5	51,5	48,7	51,3
4	Nam Định	48,6	51,4	48,7	51,3	48,0	52,0
5	Ninh Bình	50,6	49,4	49,8	50,2	49,3	50,7
II	Bắc Trung Bộ						
6	Thanh Hoá			49,3	50,7	50,6	49,4
7	Nghệ An			49,0	51,0	50,9	49,1
8	Hà Tĩnh			48,6	51,4	47,6	52,4
9	Quảng Bình			50,2	49,8	50,7	49,3
10	Quảng Trị			50,6	49,4	51,2	48,8
11	Thừa Thiên Huế			50,8	49,3	52,0	48,0
III	Nam Trung Bộ						
12	Đà Nẵng			50,1	49,9	51,9	48,1
13	Quảng Nam	49,1	50,9	49,8	50,2	51,9	48,1
14	Quảng Ngãi	-	-	-	-	-	-
15	Bình Định	49,7	50,3	50,4	49,6	52,1	47,6
16	Phú Yên			52,0	48,0	54,2	45,8
17	Khánh Hoà	53,3	46,7	53,0	47,0	54,8	45,2
18	Ninh Thuận			54,7	45,3	54,8	45,2
19	Bình Thuận			55,23	44,77	54,37	45,63
IV	Đông Nam Bộ						
20	Bà Rịa - Vũng Tàu			55,7	44,3	54,8	45,2
21	TP. Hồ Chí Minh			53,2	46,8	54,6	45,4
V	ĐBSCL						
22	Tiền Giang			51,9	48,1	53,3	46,7
23	Bến Tre	51,9	48,1	53,4	46,6	53,9	46,1
24	Trà Vinh	52,6	47,4	53,2	46,8	56,2	43,8
25	Sóc Trăng			57,9	42,1	59,1	40,9
26	Bạc Liêu			50,9	49,1	50,9	49,1
27	Cà Mau			59,0	41,0	60,4	39,6
28	Kiên Giang			57,7	42,3	59,7	40,3

Nguồn: Tổng hợp từ Niên giám thống kê địa phương qua các năm.



Hình 33. Biến động dân số thời kỳ 2011 - 2020 (trái) và mật độ dân số năm 2020 (phải) của các tỉnh, thành phố có biển

Nguồn: Đồ họa dựa trên số liệu của Tổng cục Thống kê.

Lao động có việc làm ở các tỉnh, thành phố có biển tăng từ 24,3 triệu người năm 2010 lên 25,8 triệu người năm 2020, bình quân khoảng 0,62%/năm, thấp hơn bình quân chung cả nước (0,88%/năm). Tốc độ tăng lao động tại các địa phương của vùng ĐNB là nhanh nhất (2%/năm) do có nhiều cơ hội tìm được việc làm, vùng BTB tăng bình quân 0,44%/năm, vùng DHTB tăng 0,59%/năm, vùng ven biển phía Bắc chỉ tăng 0,09%/năm và vùng Tây Nam Bộ chỉ tăng 0,02%/năm.

Xu thế già hóa về lao động diễn ra nhanh hơn so với cả nước. Tỷ trọng lao động trên 50 tuổi trong tổng số lao động làm việc tăng từ 21,9% năm 2011 lên 28,5% năm 2020; tỷ trọng lao động dưới 34 tuổi giảm từ 41,7% xuống 33% trong cùng kỳ. Nguyên nhân chính là do tình trạng di cư của lực lượng lao động trẻ đến làm việc tại những địa phương không có biển; dấu hiệu lao động già hóa rõ rệt hơn ở các địa phương vùng BTB, DHTB và Tây Nam Bộ.

Chất lượng của lao động ở vùng ven biển dù đã cải thiện nhưng còn thấp, đa phần là ít qua đào tạo. Thống kê cho thấy có đến 20/28 địa phương có tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo thấp hơn so với bình quân chung cả nước. Các địa phương ở vùng DHTB và Tây Nam Bộ có chất lượng lao động thấp nhất như tỉnh Bạc Liêu chỉ có 10,27% lao động trên 15 tuổi đã qua đào tạo, tỉnh Bến Tre có 12,56%. Các tỉnh thuộc vùng biển phía Bắc và vùng ĐNB có lao động chất lượng khá hơn, nhất là tỉnh Quảng Ninh, Hải Phòng, Bà Rịa - Vũng Tàu và TP. Hồ Chí Minh (Bảng 23).

Bảng 23. Tỷ lệ lao động qua đào tạo của các địa phương ven biển phân theo giới tính và theo thành thị - nông thôn

	Năm 2010			Năm 2015			Năm 2020		
	Tổng số	Phân theo giới tính		Tổng số	Phân theo giới tính		Tổng số	Phân theo giới tính	
		Nam	Nữ		Nam	Nữ		Nam	Nữ
Toàn quốc	14,7	16,5	12,8	20,4	22,8	17,9	24,1	26,9	20,9
<i>ĐBSH</i>									
Quảng Ninh	28,4	34,3	21,6	31,1	40,9	19,9	38,7	46,5	29,9
Hải Phòng	22,5	28,3	16,7	32,1	39,1	25,0	34,7	41,4	27,8
Thái Bình	15,2	17,9	12,8	15,3	20,3	10,5	17,9	22,0	13,9
Nam Định	10,8	14,4	7,6	13,3	17,2	9,6	20,1	25,3	15,3
Ninh Bình	20,1	24,6	15,5	24,3	31,2	17,4	30,2	36,8	23,7
<i>Bắc Trung Bộ</i>									
Thanh Hoá	10,1	11,7	8,5	19,0	23,5	14,5	21,4	26,1	16,5
Nghệ An	12,9	14,7	11,1	17,3	18,8	15,9	20,8	23,3	18,1
Hà Tĩnh	14,6	17,5	11,8	19,3	22,9	15,8	25,7	30,2	21,6
Quảng Bình	16,0	17,3	14,7	18,6	21,5	15,7	21,9	25,2	18,5
Quảng Trị	15,0	17,6	12,3	23,2	26,9	19,4	25,6	29,8	21,3
Thừa Thiên Huế	17,6	19,9	15,2	23,9	26,0	21,7	23,1	26,0	19,9
<i>Nam Trung Bộ</i>									
Đà Nẵng	31,7	35,0	28,2	41,7	47,6	35,8	44,0	47,4	40,4
Quảng Nam	10,7	12,5	9,1	16,5	17,9	15,0	21,5	25,3	17,4
Quảng Ngãi	9,9	11,6	8,2	17,9	21,1	14,6	22,0	25,5	18,2
Bình Định	9,4	11,5	7,4	15,5	20,1	10,9	21,8	26,7	16,6
Phú Yên	10,5	11,3	9,8	16,6	18,0	15,0	17,5	19,6	15,0
Khánh Hoà	13,9	14,5	13,3	24,6	26,1	22,8	23,9	25,2	22,3
Ninh Thuận	12,3	14,2	10,2	15,6	15,3	16,0	16,2	16,5	15,8
Bình Thuận	10,6	10,8	10,2	13,4	14,2	12,3	15,7	16,3	14,7
<i>Đông Nam Bộ</i>									
Bà Rịa-Vũng Tàu	15,7	17,8	12,9	25,0	29,5	19,4	30,1	34,0	25,3
TP Hồ Chí Minh	26,6	29,2	23,6	34,0	35,9	31,8	38,7	40,2	37,0
<i>ĐBSCL</i>									
Tiền Giang	8,7	10,2	7,1	12,7	14,7	10,6	14,2	17,1	10,9
Bến Tre	9,1	9,8	8,2	12,6	13,0	12,2	12,6	13,9	10,9
Trà Vinh	8,0	9,7	6,1	10,4	13,4	7,0	11,6	12,9	9,8
Sóc Trăng	5,8	7,1	4,2	9,7	10,4	8,8	15,2	16,2	13,7
Bạc Liêu	6,7	7,2	6,1	9,0	9,6	8,4	10,3	11,0	9,1
Cà Mau	5,7	6,5	4,5	10,2	11,4	8,4	13,0	14,0	11,5
Kiên Giang	9,4	11,0	7,3	10,9	11,9	9,6	14,8	17,2	11,2

Nguồn: Niên giám thống kê năm 2010, 2015, 2020.

Cùng với xu thế đô thị hóa, lao động làm việc ở khu vực thành thị ngày càng nhiều, song còn số lượng lớn vẫn tập trung ở khu vực nông thôn. Tỷ lệ lao động làm việc tại thành thị ở vùng ven biển tăng từ 31,9% năm 2011 lên 35% năm 2020, cao hơn so với bình quân chung cả nước (32,7%) và các địa phương không có biển (30,5%). Song, một số vùng, lao động làm việc tại nông thôn còn cao, vùng BTB và vùng TNB còn có tỷ lệ lao động làm việc tại khu vực nông thôn năm 2020 trên 80% và vùng ven biển phía Bắc là khoảng 72,4%. Tỷ lệ này ở vùng DHTB là 65,8%, riêng vùng ĐNB chỉ còn hơn 24,3% lao động làm việc ở nông thôn.

Phụ nữ ít tham gia thị trường lao động hơn so với nam giới và khoảng cách ngày càng tăng lên; nhất là từ vùng BTB, DHTB và ĐBSCL. Năm 2020, tỷ lệ lao động nam là khoảng 53,2%, cao hơn khoảng 1,2% so với năm 2010. Ngoại trừ vùng ven biển phía Bắc có tỷ lệ phụ nữ tham gia thị trường lao động cao hơn nam giới, những vùng còn lại tỷ lệ lao động nữ đều thấp hơn nam giới. Một số tỉnh có tỷ lệ lao động nữ làm việc chỉ khoảng 40% là Bạc Liêu, Cà Mau và Kiên Giang do phụ nữ ở những vùng này thường có xu thế làm nội trợ hơn là ra ngoài tìm việc và cơ hội việc làm cho phụ nữ tại nhiều địa phương còn thấp.

Nhìn chung lao động có xu hướng tìm kiếm được nhiều việc làm có chất lượng tốt và ổn định hơn. Tỷ lệ lao động làm công ăn lương ở vùng ven biển đã tăng từ 35% năm 2011 lên 49,5% năm 2020. Nhóm lao động yếu thế không có công việc ổn định và hầu như không được hưởng bảo hiểm xã hội (gồm lao động tự làm và lao động gia đình) đã giảm khoảng 13,7% trong cùng kỳ. Xu hướng này diễn ra nhanh nhất ở vùng ven biển BTB và DHTB, cho thấy những kết quả phát triển kinh tế trong thời gian qua đã có tác động tích cực đến nâng cao vị thế việc làm cho người lao động.

Cơ cấu nghề nghiệp chuyên dịch theo hướng tích cực, song còn tồn tại những hạn chế ảnh hưởng đến sự phát triển bền vững, đến khai thác và sử dụng không gian biển. Thứ nhất, lao động có xu hướng rời bỏ các ngành nghề truyền thống trong khu vực nông lâm thủy sản để làm việc trong các ngành công nghiệp, xây dựng và dịch vụ (Bảng 24). Tỷ trọng lao động trong ngành nông lâm thủy sản giảm từ khoảng 45% năm 2010 xuống còn 30% năm 2011, tỷ trọng lao động làm việc tại khu vực công nghiệp, xây dựng và dịch vụ tăng ở tất cả các vùng. Lao động tập trung đông nhất ở ngành công nghiệp chế biến - chế tạo (chiếm 19,2% tổng số lao động đang làm việc) và ngành bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy, xe có động cơ khác (hơn 15 %). Tuy nhiên, dù ngành xây dựng đã thu hút được một lượng lớn lao động làm việc (chiếm khoảng 9,9%) trong bối cảnh đẩy mạnh xây dựng các khu nghỉ dưỡng và các bất động sản khác ở ven biển song đã tạo ra nhiều áp lực đối với môi trường sinh thái, cảnh quan thiên nhiên; yêu cầu cần chú trọng nhiều hơn đến giải quyết việc làm bền vững. Tỷ trọng lao động làm việc trong ngành y tế ở nhiều địa phương ven biển thấp hơn mặt bằng chung cả nước, chỉ khoảng 1% tổng số lao động, chưa đảm bảo được yêu cầu về chăm sóc sức khỏe cho người dân.

Bảng 24. Thống kê lao động đang làm việc của các địa phương ven biển phân theo lĩnh vực

Đơn vị: nghìn người

	Năm 2010				Năm 2020			
	Tổng số	NLTS	CNXD	DV	Tổng số	NLTS	CNXD	DV
Quy mô (nghìn người)								
CẢ NƯỚC	49.124,4	23.743,8	10.594,3	14.786,3	53.609,6	17.724,6	16.508,7	19.376,3
Các tỉnh ven biển	24.332,7	10.930,4	5.321,9	8.080,4	25.883,4	7.722,7	7.825,8	10.334,9
Bắc Bộ	4.330,0	1.797,3	1.242,3	1.290,3	4.369,9	1.097,7	1.690,1	1.582,1
BTB	5.876,8	3.535,8	957,0	1.384,0	6.138,5	2.565,0	1.713,1	1.860,3
NTB	4.809,7	2.488,2	854,6	1.467,0	5.100,5	1.714,2	1.393,5	1.992,9
ĐNB	4.218,3	245,9	1.504,3	2.468,1	5.167,4	164,0	1.810,2	3.193,3
ĐBSCL	5.098,0	2.863,2	763,8	1.471,0	5.107,1	2.181,8	1.218,9	1.706,4
Cơ cấu của các vùng có biển (%)								
CẢ NƯỚC	100	48,3	21,6	30,1	100	33,1	30,8	36,1
Các tỉnh ven biển	100	44,9	21,9	33,2	100	29,8	30,2	39,9
Bắc Bộ	100	41,5	28,7	29,8	100	25,1	38,7	36,2
BTB	100	60,2	16,3	23,6	100	41,8	27,9	30,3
NTB	100	51,7	17,8	30,5	100	33,6	27,3	39,1
ĐNB	100	5,8	35,7	58,5	100	3,2	35,0	61,8
ĐBSCL	100	56,2	15,0	28,9	100	42,7	23,9	33,4

Nguồn: Tính toán dựa trên số liệu của Tổng Cục thống kê.

Bảng 25. Cơ cấu lao động theo vị thế nghề nghiệp (%) của các địa phương phân theo vị trí giáp biển

	Năm 2010			Năm 2020		
	Toàn quốc	Các địa phương không có biển	Địa phương có biển	Toàn quốc	Các địa phương không có biển	Địa phương có biển
TỔNG SỐ	100	100	100	100	100	100
Nhà lãnh đạo	1,0	0,9	1,0	1,0	1,0	1,1
Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	5,1	4,8	5,5	8,0	7,4	8,6
Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	3,6	3,5	3,7	3,2	3,0	3,5
Nhân viên	1,4	1,2	1,6	1,9	1,9	1,9
Dịch vụ cá nhân, bảo vệ bán hàng	14,5	13,2	15,8	18,0	16,2	19,9
Nông, lâm, ngư nghiệp	15,4	12,5	18,4	7,3	6,2	8,5
Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	12,6	12,0	13,2	13,7	13,2	14,3
Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị	7,0	7,3	6,8	13,2	14,3	12,1
Nghề giản đơn	39,0	44,2	33,6	33,4	36,6	29,9
Khác	0,4	0,4	0,4	0,2	0,2	0,2

Nguồn: Tính toán dựa trên số liệu của Tổng Cục thống kê.

Thứ hai, cơ cấu lao động chuyển đổi từ nhóm nghề giản đơn sang nghề đòi hỏi kỹ thuật chuyên môn. Tỷ trọng lao động có chuyên môn kỹ thuật bậc cao và thợ lắp ráp, vận hành máy móc thiết bị có xu hướng tăng, nhất là ở vùng ĐNB do các hoạt động sản xuất và kinh doanh công nghiệp phát triển nhanh. Tuy nhiên, phần lớn lao động vẫn làm việc trong những ngành cần lao động giản đơn và các dịch vụ liên quan đến cá nhân, bảo vệ, bán hàng (Bảng 25).

Thứ ba, lao động có xu hướng chuyển dịch từ khu vực nhà nước sang làm việc tại khu vực có vốn đầu tư nước ngoài, nhờ làn sóng chuyển dịch mạnh mẽ của FDI vào nước ta trong thời gian qua, song đa phần vẫn làm việc tại khu vực ngoài nhà nước. Tỷ trọng lao động làm việc tại khu vực FDI ở vùng ven biển đã tăng 1,5%, nhanh nhất là ở vùng biển Tây Nam Bộ, tăng hơn 2,1%. Tuy nhiên, sự phát triển mạnh của doanh nghiệp ngoài nhà nước ở vùng ven biển ĐNB mới thực sự là lực hút đối với lao động tại đây, tỷ trọng lao động làm việc tại khu vực ngoài nhà nước tăng từ 74,3% năm 2010 lên 83% năm 2020 (Bảng 26).

Bảng 26. Cơ cấu lao động (%) của các địa phương ven biển phân theo khu vực

	Năm 2010				Năm 2020			
	Chung	KV Nhà nước	KV Ngoài nhà nước	Khu vực FDI	Chung	Khu vực Nhà nước	KV Ngoài nhà nước	Khu vực FDI
CẢ NƯỚC	100	9,7	86,7	3,6	100	8,9	84,2	7,0
Các tỉnh ven biển	100	9,9	87,5	2,6	100	8,8	87,1	4,1
Vùng ven biển ĐBSH	100	10,5	87,2	2,2	100	10,6	82,7	6,7
Vùng ven biển BTB	100	8,3	90,6	1,1	100	8,5	88,8	2,8
Vùng ven biển NTB	100	9,6	89,3	1,1	100	8,7	89,1	2,2
Vùng ven biển ĐNB	100	16,9	74,3	8,8	100	10,3	83,0	6,6
Vùng ven biển ĐBSCL	100	5,9	93,3	0,7	100	6,3	90,9	2,8

Nguồn: Tính toán dựa trên số liệu của Tổng Cục thống kê.

Chuyển dịch cơ cấu lao động đã cải thiện hiệu quả sử dụng lao động, nhất là ngành nông lâm thủy sản. Tốc độ tăng năng suất lao động (NSLĐ) bình quân chung ở vùng ven biển đạt 5,7%/năm trong thời kỳ 2011 - 2020. Trong đó, kết quả chuyển dịch lao động từ những ngành có NSLĐ thấp sang những ngành có

NSLĐ cao đóng góp khoảng 25,3% vào tăng NSLĐ tổng thể. Đóng góp của xu thế chuyển dịch lao động từ những ngành có tốc độ tăng NSLĐ thấp đến những ngành có tốc độ tăng NSLĐ cao là khoảng 5,4%. Ngành nông lâm thủy sản có tốc độ tăng NSLĐ cao nhất trong ba khối ngành kinh tế, bình quân 7,2%/năm, do một lượng lớn lao động đã rút khỏi nông nghiệp để chuyển sang hoạt động trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, du lịch..., phù hợp với xu thế phát triển chung.

Mức NSLĐ bình quân năm 2020 của các địa phương có biển là 141 triệu đồng, cao gấp 1,06 lần so với các địa phương không có biển. Tuy nhiên, kết quả chưa đều. Chỉ 04 địa phương có mức NSLĐ cao hơn bình quân cả nước là Hải Phòng (246,2 triệu đồng/lao động), Quảng Ninh (trên 285 triệu đồng), TP. Hồ Chí Minh (gần 261 triệu đồng) và Bà Rịa - Vũng Tàu (gần 490 triệu đồng). NSLĐ bình quân còn thấp ở nhiều nơi, bình quân ở vùng BTB là 82,4 triệu đồng, tại vùng DHTB là 107,8 triệu đồng và vùng Tây Nam Bộ là 88,8 triệu đồng.

Thu nhập bình quân của người lao động ở vùng ven biển có xu hướng tăng nhưng đa phần còn thấp hơn bình quân cả nước và tụt hậu xa hơn, đồng nghĩa với chất lượng cuộc sống chậm được cải thiện. Năm 2010, 7 địa phương có thu nhập bình quân chung cao hơn cả nước, nhưng năm 2020 chỉ còn 3 địa phương là TP. Hải Phòng, Bà Rịa - Vũng Tàu và TP. Hồ Chí Minh. Nhiều người lao động đã bị ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19 trong năm 2020, nhất là lao động trong ngành vận tải kho bãi do các hoạt động phong tỏa, giãn cách được áp dụng ở nhiều nơi; tiếp đến là lao động ngành nông lâm thủy sản bởi những tác động cộng hưởng của hạn hán, thiên tai và BĐKH. Người lao động tại các tỉnh thuộc ĐBSCL có thu nhập thấp nhất và chậm cải thiện nhất, đặc biệt là ở Trà Vinh, Sóc Trăng và Cà Mau.

Thu nhập của người lao động trong nhiều ngành công nghiệp và dịch vụ ở vùng ven biển chỉ bằng 80 - 90% cả nước, ngay cả tại những trung tâm kinh tế lớn như Hải Phòng, TP. Hồ Chí Minh, thu nhập bình quân của người lao động trong ngành chế biến - chế tạo cũng không quá cao so với mặt bằng chung. Như vậy, đa số lao động ở vùng ven biển có chất lượng còn thấp, ít đáp ứng được nhu cầu đòi hỏi về chất lượng lao động ở những phân khúc có giá trị gia tăng cao.

Tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm tương đối thấp trong bối cảnh NSLĐ chưa cao và các chế độ an sinh xã hội cho người lao động còn hạn chế cho thấy nhu cầu cao về mưu sinh của người lao động. Hầu hết các địa phương có tỷ lệ thất nghiệp thấp hơn 5% và có xu hướng giảm trong cả giai đoạn 2011 - 2020. Tỷ lệ thất nghiệp ở thành thị luôn cao hơn ở nông thôn do mức độ cạnh tranh việc làm gay gắt hơn. Năm 2020, tỷ lệ thất nghiệp ở thành thị tăng nhanh hơn so với năm 2019 do tác động tiêu cực của đại dịch Covid-19. Tỷ lệ thiếu việc làm chung dao động ở khoảng 2 - 4%. Tỷ lệ thiếu việc làm ở nông thôn thường cao hơn thành thị bởi số đông lao động ở nông thôn làm việc trong lĩnh vực nông lâm thủy sản phụ thuộc nhiều vào yếu tố mùa vụ. Tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm của thanh niên (lao động từ 15 - 24 tuổi) còn cao hơn nhiều so với nhóm tuổi 25 - 49 và từ 50 tuổi trở lên, làm gia tăng các tệ nạn xã hội ở vùng ven biển, là vấn đề cấp thiết cần chú trọng giải quyết.

II.4.2.2. Lịch sử, văn hóa, tôn giáo

Là một quốc gia có biển, từ xưa đến nay, các hoạt động khai thác và chung sống hài hòa với biển để dựng nước và thông qua biển để tạo khoảng không gian cần thiết giúp kiểm soát việc tiếp cận lãnh thổ trên đất liền nhằm giữ nước đã được ghi nhận trong lịch sử phát triển của dân tộc.

Về lịch sử, người Việt cổ đã dùng thuyền, bè đánh tan quân giặc Quỳnh Châu từ phía bắc, diệt Hồ Tôn từ phía nam (thời Hùng Vương); thủy quân Lê Chân làm khiếp đảm quân Tô Định ở vùng biển Hải Phòng (thời Hai Bà Trưng); ba lần chiến thắng quân xâm lược trên sông Bạch Đằng. Từ thế kỷ 16 đến những năm đầu thế kỷ 18, thủy quân Việt Nam làm nên những chiến thắng vang dội trước các đội thủy quân xâm lược của phương Tây. Dưới thời Tây Sơn, Nguyễn Huệ xây dựng được một đội thủy quân hùng mạnh và giành thắng lợi vang dội trước quân Xiêm ở Rạch Gầm - Xoài Mút (năm 1785), bảo vệ chủ quyền đất nước tại vùng Nam Bộ. Năm 1961, Việt Nam đã mở đường Hồ Chí Minh trên Biển Đông, góp phần vào thắng lợi to lớn giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước. Bên cạnh đó, vấn đề chủ quyền biển luôn được các triều đại chăm lo quản lý từ xa xưa. Xu hướng khai hoang lấn biển cũng được quan tâm; đặc biệt dưới triều Nguyễn, nổi bật là kết quả trị thủy và khai khẩn vùng bãi Tiền Châu lập nên huyện Tiền Hải (tỉnh Thái Bình) và vùng đất Kim Sơn (tỉnh Ninh Bình).

Về văn hóa biển, chúng ta có một nền văn hóa biển đa dạng và phong phú với nhiều loại hình văn hóa vật thể và phi vật thể, có giá trị lịch sử, khoa học, nhân văn và kinh tế cũng như khẳng định chủ quyền của đất nước. Tuy nhiên, trong những năm gần đây, kho di sản văn hóa ở vùng biển đã chịu nhiều tác động tiêu cực từ phát triển kinh tế thiếu bền vững (du lịch, giao thông, xây dựng...), ảnh hưởng đến các giá trị của các di sản, công trình văn hóa.

Về di sản văn hóa vật thể, đã phát hiện được các di tích khảo cổ từ thời tiền sử, đặc trưng cho nền văn hóa Soi Nhụ (thuộc vịnh Bái Tử Long, tỉnh Quảng Ninh), văn hóa Quỳnh Văn (tỉnh Nghệ An), văn hóa Bàu Tró (tỉnh Quảng Bình), văn hóa Sa Huỳnh (tỉnh Quảng Ngãi), văn hóa Óc Eo (tỉnh An Giang)... là những tiền đề quan trọng để hình thành và phát triển của văn hóa cả nước. Nhiều di tích kiến trúc nghệ thuật tiêu biểu ở vùng biển đã thể hiện sự kết nối giữa không gian văn hóa tâm linh với các vị thần biển, thần bảo hộ cho ngư dân như đền Quảng Phúc (Ninh Bình), Lăng Vạn Thủy Tú (Bình Thuận), Dinh Cô (Bà Rịa - Vũng Tàu). Nhiều di tích lịch sử, văn hóa đã gắn liền với sự nghiệp đấu tranh xây dựng và bảo vệ nền độc lập dân tộc trên biển như Khu Di tích lịch sử quốc gia Bạch Đằng Giang (Hải Phòng), Bến tàu không số (Hải Phòng), khu địa đạo Vịnh Mốc (Quảng Trị). Một số di tích đã gắn liền với các thương cảng cổ nổi tiếng trong hải trình giao thương quốc tế như Vân Đồn (Quảng Ninh), Hội An, Cù Lao Chàm (Quảng Nam), Thị Nại (Bình Định) và Óc Eo (An Giang), trong đó, phố cổ Hội An đã được công nhận là Di sản Văn hóa thế giới.

Theo số liệu thống kê, toàn quốc hiện có khoảng trên 40 ngàn di tích các loại, trong đó có 3.599 di tích xếp hạng quốc gia và 123 di tích xếp hạng quốc gia đặc biệt; có 50 di tích quốc gia đặc biệt nằm tại các tỉnh, thành phố ven biển. Đáng chú ý nhất là 7/8 di sản văn hóa vật thể và thiên nhiên thế giới được UNESCO

công nhận của Việt Nam nằm ở các tỉnh ven biển, bao gồm: quần thể di tích Cố đô Huế (Thừa Thiên - Huế), Vịnh Hạ Long (Quảng Ninh, Đô thị cổ Hội An và Khu di tích Chăm Mỹ Sơn (Quảng Nam),. Trong số 3.560 di tích quốc gia, các địa phương thuộc dải ven biển có 1.318 di tích chiếm tỷ lệ 37%). Các di tích lịch sử văn hóa ở vùng ven biển Việt Nam phần lớn là di tích lịch sử và kiến trúc nghệ thuật. Trong đó, nhiều di tích không những có giá trị về mặt lịch sử mà còn là những kiệt tác kiến trúc nghệ thuật có giá trị cao như chùa Yên Tử, đền Cửa Ông, bãi cọc Bạch Đằng, núi Bài Thơ, đền Nguyễn Bình Khiêm, chùa Vẽ, cố đô Huế, phố cổ Hội An, thánh địa Mỹ Sơn, Bảo tàng Hải dương học, tháp Pônaga, Thích Ca Phật Đài.... Theo thống kê phân loại xếp hạng của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch, trong tổng số các di tích xếp hạng các tỉnh ven biển Việt Nam, số lượng các di tích lịch sử chiếm tỷ lệ lớn nhất (50%), tiếp đến là các di tích kiến trúc nghệ thuật (23%); tuy nhiên lại có tới 8% số di tích thuộc loại hình lịch sử kiến trúc nghệ thuật... Như vậy thực tế số lượng các di tích thuộc loại hình kiến trúc nghệ thuật hoặc có giá trị nghệ thuật có tỷ lệ lớn hơn nhiều (lên tới 33%). Lễ hội các tỉnh ven biển, bao gồm lễ hội văn hóa dân gian truyền thống và lễ hội văn hóa du lịch đương đại đang là những hoạt động có sức hấp dẫn lan tỏa, thu hút khách du lịch trong và ngoài nước.

Di sản văn hóa phi vật thể được thể hiện trong lối sống và hoạt động sản xuất của người dân vùng ven biển như kỹ thuật nấu nước biển để lấy muối, chưng cất nước mắm từ cá biển, đóng ghe bầu lớn để vớt khơi đánh bắt thủy sản, chinh phục biển bằng cách “quai đê, lấn biển”, “thau chua, rửa mặn”... Hình thành nên nhiều ngành nghề và các làng nghề thủ công truyền thống nổi tiếng như làng chài ở vịnh Bái Tử Long (Quảng Ninh), nghề làm nước mắm Nam Ô (Đà Nẵng), làng nghề đóng tàu biển Kim Bồng (Quảng Nam), làng muối Tuyết Diêm (Phú Yên). Hình ảnh biển đảo cũng xuất hiện trong nhiều câu ca dao, tục ngữ và truyện dã sử chứng tỏ ảnh hưởng sâu rộng của biển đảo trong đời sống vật chất và tinh thần, văn hóa của cộng đồng cư dân địa phương. Di sản văn hóa phi vật thể gắn liền với các lễ hội các tỉnh ven biển, bao gồm lễ hội văn hóa dân gian truyền thống và lễ hội văn hóa du lịch đương đại đang là những hoạt động có sức hấp dẫn lan tỏa, thu hút khách du lịch trong và ngoài nước. Nhiều lễ hội mang đậm hơi thở cuộc sống của người dân từ ngàn đời xưa vẫn tổ chức long trọng thờ cúng các vị thần biển, cầu mong mưa thuận gió hòa trên biển như tục thờ cá voi phổ biến từ Thanh Hóa đến Kiên Giang; các nghi lễ gắn liền với chủ quyền dân tộc của nước ta như Lễ Khao lễ thế lính Hoàng Sa (huyện Lý Sơn, tỉnh Quảng Ngãi). Theo thống kê sơ bộ, hiện ở các địa phương ven biển đã có khoảng 195 lễ hội dân gian truyền thống.

Tuy nhiên, cũng như làng nghề truyền thống, sự phân bố của lễ hội cũng rất khác nhau. Trong số các lễ hội trên, có nhiều lễ hội tiêu biểu có giá trị du lịch cao như lễ hội Đền Cửa Ông (Quảng Ninh), lễ hội Chọi Trâu (Hải Phòng), lễ hội Cá Ông (Đà Nẵng), Lễ hội đua ghe Ngo (Sóc Trăng)... Ở vùng ven biển có khoảng 151 làng nghề đại diện cho các nghề truyền thống có giá trị du lịch. Sự phân bố của những làng nghề này theo tổ chức lãnh thổ du lịch có sự khác biệt khá lớn, trong đó miền Bắc chiếm khoảng 1/3, BTB chiếm 1/3. Ngoài ra các đối tượng du

lịch gắn với dân tộc học, ẩm thực, âm nhạc nghệ thuật cũng là những tài nguyên du lịch hết sức quan trọng của các tỉnh thành ven biển.

Tôn giáo là một yếu tố phải xem xét trong xây dựng chính sách phát triển KT-XH và quy hoạch các ngành, lĩnh vực ở vùng biển. Người dân ở vùng ven biển đa số có tín ngưỡng là Phật giáo, Công giáo, Phật giáo Hòa hảo và Tin lành; các tôn giáo phổ biến từ Duyên hải Trung bộ trở vào phía trong là đạo Cao Đài, Phật giáo Hòa hảo. Đa phần tín đồ tôn giáo đều chấp hành tốt các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước, sống tốt đời, đẹp đạo. Tuy nhiên, một số tôn giáo mang màu sắc mê tín dị đoan đã tác động, lôi kéo quần chúng tham gia hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo trái pháp luật, song nhờ chủ động và thường xuyên theo sát để kịp thời xử lý đã không để xảy ra vụ việc xung đột nghiêm trọng, phức tạp liên quan đến tôn giáo.

II.4.2.3. Thu nhập và giảm nghèo phân theo vùng

Thu nhập của người dân ven biển có xu hướng được cải thiện, cơ cấu thu nhập chuyển biến tiến bộ song phân hóa giàu nghèo lớn hơn trước. Toàn bộ 28 địa phương ven biển có thu nhập năm 2020 cao gấp khoảng 2 - 3 lần so với năm 2011. Tỷ trọng thu từ tiền lương, tiền công ngày càng tăng (từ 50% năm 2010 lên 60% năm 2020). Tỷ trọng thu từ hoạt động tự làm nông lâm thủy sản giảm, phù hợp với sự chuyển dịch cơ cấu trong việc làm. Đa phần người dân ở vùng ven biển có thu nhập thấp hơn mặt bằng chung cả nước; bất bình đẳng về thu nhập đang gia tăng. Chênh lệch về thu nhập của 20% nhóm người có thu nhập thấp nhất và 20% nhóm người có thu nhập cao nhất ở 28 địa phương có biển đều tăng trong thời kỳ 2011 - 2020, riêng năm 2020 mức độ chênh lệch giảm xuống do tác động của dịch bệnh Covid-19 ảnh hưởng mạnh hơn đến những người có thu nhập cao.

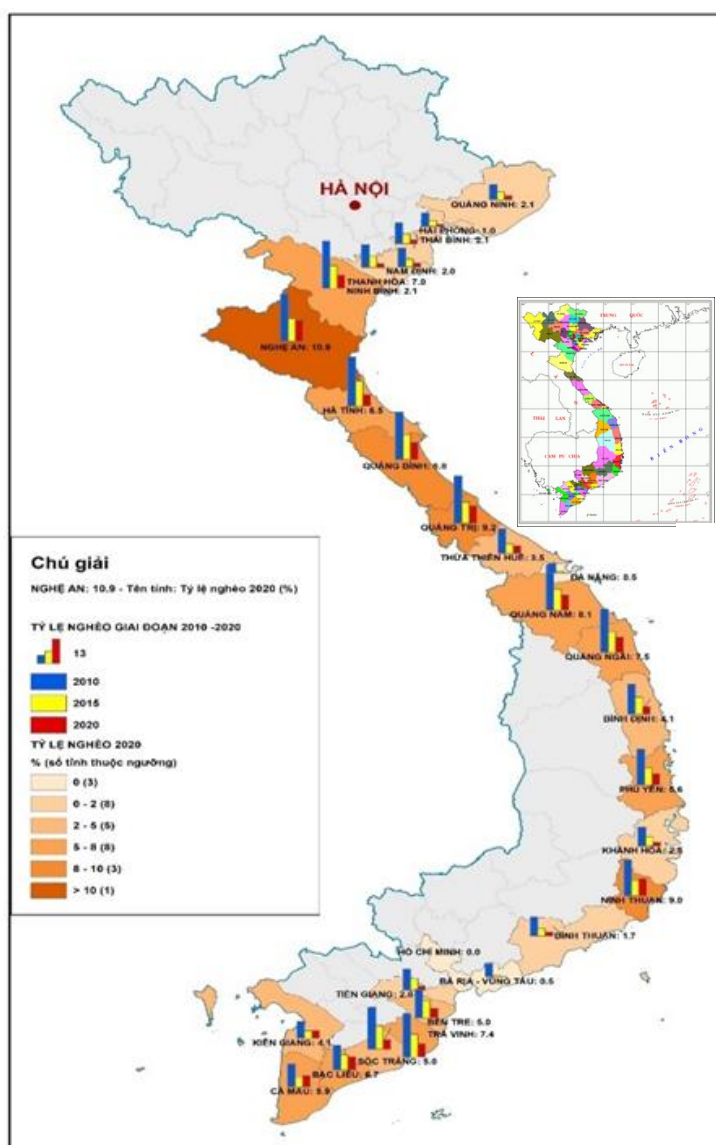
Công tác giảm nghèo có nhiều kết quả tích cực, song còn chậm, nhất là ở vùng BTB so với những vùng khác. Tỷ lệ hộ nghèo ở các địa phương đã giảm trong những năm qua nhờ nhiều thành tựu về giảm nghèo. Đến cuối năm 2020, có 14 địa phương có tỷ lệ hộ nghèo thấp hơn mặt bằng chung cả nước, chủ yếu phân bố ở vùng ven biển ĐBSH (5/5 địa phương), vùng ven biển ĐNB (2/2 địa phương), còn lại rải rác ở vùng DHTB và ĐBSCL (Hình 34). Những địa phương có tỷ lệ hộ nghèo cao nhất đa phần tập trung ở vùng ven biển miền Trung.

II.4.2.4. Mức sống và sinh kế phân theo vùng

Đời sống, mức sống của nhân dân vùng ven biển và trên các hải đảo được cải thiện, nâng lên rõ rệt cả về vật chất và tinh thần. Từ năm 2010 đến 2020, thu nhập bình quân đầu người/tháng ở các địa phương ven biển tăng lên gấp 3 lần; năm 2020 đạt 55,5 triệu đồng/người/năm (mức trung bình cả nước là 51,1 triệu đồng/người/năm). Tuy nhiên, đi sâu phân tích thu nhập theo các vùng biển cho chúng ta thấy, nếu loại trừ vùng biển ĐNB trong đó có TP. Hồ Chí Minh và Bà Rịa - Vũng Tàu, mức bình quân chung sẽ giảm đi đáng kể. BTB là vùng có thu nhập bình quân đầu người thấp nhất, chỉ đạt 38,7/trđ/năm, vùng biển ĐNB có mức thu nhập bình quân cao nhất là 75,8 triệu đồng/năm. So với thu nhập bình quân chung cả nước (51,1 triệu đồng/năm năm 2020), chỉ có 07 tỉnh ven biển cao hơn mức bình quân chung là Hải

Phòng, Quảng Ninh, Đà Nẵng, Bà Rịa - Vũng Tàu, TP. Hồ Chí Minh, Tiền Giang và Kiên Giang. Các tỉnh còn lại (21 tỉnh) có mức thu nhập thấp hơn đáng kể so với bình quân chung như: Quảng Trị, Cà Mau, Ninh Thuận. Dải ven biển từ Thái Bình đến Thừa Thiên Huế và từ Quảng Nam đến Bình Thuận đều là những địa phương có thu nhập thấp hơn mức bình quân chung của cả nước (Bảng 27).

Thu nhập ở nông thôn vùng ven biển có sự khác biệt giữa các ngành nghề với nhau. Theo Đề án “Đề xuất giải pháp tổng thể nâng cao mức sống dân cư dải ven biển Việt Nam thời kỳ 2011-2020 và tầm nhìn 2030 (thực hiện năm 2015)”, mức độ thu nhập bình quân đầu người ở nhóm người làm chuyên nghề ngư nghiệp và diêm nghiệp thường thấp hơn các nhóm dân cư có kiêm nghề và tiểu thương. Nhưng mức thu nhập bình quân của các hộ dân vùng ven biển đạt cao nhất thuộc nhóm người làm nghề khai thác thủy sản; nhóm hộ nuôi trồng thủy sản cũng có thu nhập khá và cao nhất cũng ở các hộ ven biển phía Nam; riêng các hộ làm muối và sản xuất nông lâm nghiệp có thu nhập thấp.



Hình 34. Biến động tỷ lệ đói nghèo tại các tỉnh ven biển giai đoạn 2010 - 2020

Nguồn: Đồ họa dựa trên số liệu của Tổng cục Thống kê.

II.4.2.5. Tiếp cận các dịch vụ xã hội

Điều kiện cơ sở hạ tầng KT-XH của các địa phương ven biển đã có sự thay đổi rõ rệt. Điều kiện tiếp cận các dịch vụ cơ bản giữa các vùng, nhóm dân cư được thu hẹp so với mặt bằng chung, đời sống của người dân được cải thiện cả về vật chất và tinh thần. Đa phần người dân đã tiếp cận được với điện và nước sạch. Tính đến hết năm 2020, gần như 100% hộ dân ở 28 tỉnh/thành có biển đã có điện, cao hơn so với bình quân chung cả nước; chất lượng và hiệu quả cung cấp điện cho người dân cũng được nâng lên. Khoảng 90% người dân được sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung của địa phương, nhưng còn một bộ phận không nhỏ người dân chưa có nước sạch để sử dụng như tại Nghệ An (khoảng 24%), Hà Tĩnh (17%), Cà Mau (12,7%).

Bảng 27. Thu nhập bình quân/năm của các vùng biển giai đoạn 2010 - 2020

Diễn giải	Đơn vị tính	2010	2014	2016	2020	Tiêu thụ bình quân (%)
Cả nước	trđ/người	16,8	32,1	38,0	51,1	11,8
- Tỉnh có biển (28)	trđ/người	17,2	33,2	37,9	51,5	11,6
+ Vùng biển phía Bắc (5)	trđ/người	16,9	35,7	41,0	53,5	12,2
+ Vùng biển Bắc Trung Bộ (6)	trđ/người	10,8	20,6	25,4	38,7	13,6
+ Vùng biển Nam Trung Bộ (8)	trđ/người	13,8	27,7	32,5	43,6	12,2
+ Vùng biển Đông Nam Bộ (2)	trđ/người	31,3	56,6	60,3	75,8	9,2
+ Vùng biển Tây Nam Bộ (7)	trđ/người	14,6	27,6	31,8	45,7	12,1
Bình quân tỉnh có biển/quốc gia	%	102,2	103,4	99,9	100,8	-

Nguồn: Phân tích số liệu của Tổng cục Thống kê.

Chất lượng nhà ở của người dân được cải thiện và có sự khác biệt tương đối rõ giữa hai miền Bắc - Nam. Đa số cư dân vùng ven biển ở khu vực phía Bắc sống trong các ngôi nhà kiên cố, ngược lại, người dân ở phía Nam đa phần sống ở nhà bán kiên cố. Nhìn chung, tỷ lệ người dân sinh sống trong nhà kiên cố tăng lên, tỷ lệ người dân có nhà thiếu kiên cố và nhà đơn sơ có xu hướng giảm. Đến cuối năm 2020, trên 85% người dân ở vùng ven biển ĐBSH và 4 tỉnh của vùng BTB (Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh và Quảng Bình) sống ở nhà kiên cố. Tuy nhiên, từ Quảng Trị vào Nam phần lớn người dân sinh sống ở nhà bán kiên cố; nhất là tại vùng ĐBSCL, năm 2020 khoảng 13% người dân sống ở nhà thiếu kiên cố và đơn sơ làm bằng tre gỗ và vật liệu tại địa phương, số ít là nhà xây, lợp tôn, Fibro; các công trình phụ: chuồng trại, nước sinh hoạt... chủ yếu là làm tạm bợ, chưa đáp ứng được nhu cầu của đồng bào. Mức độ thiếu hụt về chất lượng nhà ảnh hưởng đến chất lượng cuộc sống người dân, đặc biệt là những địa phương có biển chịu nhiều tác động từ thiên tai, BĐKH.

Phát triển giáo dục cho người dân đạt kết quả tích cực, nhưng có lúc và có nơi còn thiếu ổn định. Chính sách giáo dục trên cả nước đã và đang phát huy tác

dụng, huy động hầu hết trẻ em trong độ tuổi đến trường, học sinh dân tộc thiểu số được học tiếng phổ thông, học văn hóa, được giao lưu và tiếp cận thông tin, khoa học kỹ thuật. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) ở các địa phương bình quân đạt 97,5%. Tất cả các địa phương vùng ĐBSH và vùng ĐNB đều có tỷ lệ tốt nghiệp THPT cao hơn bình quân cả nước. Công tác đảm bảo tiếp cận giáo dục cho học sinh ở vùng ĐBSCL được cải thiện nhiều nhất, từ chỗ 01/7 địa phương có tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THPT cao hơn mặt bằng chung cả nước năm học 2010 - 2011, con số này đã tăng lên 6/7 địa phương trong năm học 2016 - 2017. Tuy nhiên, một số địa phương ở vùng BTB&DHTB có tỷ lệ tốt nghiệp THPT thấp hơn bình quân chung, không duy trì được kết quả giáo dục như Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Quảng Nam, Đà Nẵng... Từ năm 2017, đã tổ chức được lớp mầm non ở huyện đảo Côn Cỏ (1 - 2 lớp), ở đảo Bạch Long Vĩ (2018), đảm bảo cơ hội học tập tốt hơn cho trẻ em đúng độ tuổi.

Hạ tầng y tế được đầu tư nhưng chưa đều; chăm sóc dự phòng sức khỏe trẻ em có tiến bộ, song còn hạn chế về đảm bảo dinh dưỡng cho trẻ em. Tỷ lệ mắc, chết bởi một số bệnh truyền nhiễm nguy hiểm đã giảm mạnh, nhưng còn thách thức trong phòng chống HIV/AIDS. Số bệnh viện ở các tỉnh/thành có biển đã tăng từ 460 bệnh viện năm 2011 lên 482 bệnh viện năm 2017; các bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng tăng từ 18 bệnh viện lên 192 bệnh viện, hỗ trợ tốt hơn cho công tác chăm sóc người khuyết tật, người bị đột quỵ... Tỷ lệ giường bệnh/người dân do các sở y tế địa phương có biển quản lý cao hơn 1,1 lần bình quân cả nước. Tuy nhiên, nhân lực ngành y còn phát triển chậm. Số lượng bác sĩ tăng từ 27 nghìn năm 2011 lên hơn 28,3 nghìn năm 2017, bình quân tăng 0,8%/năm, thấp hơn nhiều so với bình quân cả nước (2,47%/năm). Tại nhiều địa phương thuộc vùng BTB&DHTB và ĐBSCL, tỷ lệ bác sĩ/vạn dân còn thấp hơn bình quân cả nước.

Các địa phương đã có nhiều tiến bộ trong chăm sóc sức khỏe bà mẹ trẻ em. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi, dưới 5 tuổi ở hầu hết các tỉnh/thành có biển đều có xu hướng giảm theo xu thế chung cả nước; nhưng các tỷ suất này tại tất cả các tỉnh của vùng BTB còn cao. Công tác tiêm chủng được duy trì thường xuyên với tỷ lệ tiêm chủng đầy đủ các loại vắc-xin cho trẻ em dưới 1 tuổi có xu hướng tăng, bình quân năm 2020 đạt khoảng 96 - 97%; có 18 địa phương có kết quả cao hơn cả nước. Các địa phương có tỷ lệ tiêm chủng thấp hơn bình quân cả nước chủ yếu là ở vùng ĐBSCL (5/7 địa phương) và vùng BTB (3/6 địa phương). Trẻ em ở các địa phương thiếu hụt về chiều cao nhiều hơn so với cân nặng. Tỷ lệ trẻ em bị suy dinh dưỡng theo cân nặng năm 2020 dao động từ 10% đến 17%. Tỷ lệ trẻ em bị suy dinh dưỡng theo chiều cao là từ 18% đến 28%. Các địa phương vùng BTB có tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng cao nhất, tiếp đến là vùng NTB, vùng ĐBSCL, vùng biển phía Bắc và vùng ĐNB.

Tỷ lệ mắc, chết bởi một số bệnh truyền nhiễm nguy hiểm đã giảm mạnh. Kết quả phòng chống HIV/AIDS trong những năm qua đã đạt được những đáng ghi nhận song còn nhiều thách thức. Tỷ lệ số bệnh nhân AIDS mới phát hiện và số người chết vì AIDS ở vùng ven biển còn chiếm trên 50% ca của cả nước, trong khi dân số chỉ tương đương khoảng 48% dân số cả nước; tại một số địa phương, vấn đề này còn diễn biến phức tạp.

II.4.3. Đánh giá chung

II.4.3.1. Những mặt được

Xét về tổng thể so với các vùng khác, vùng ven biển có điều kiện phát triển kinh tế tốt hơn, trong đó có những địa phương thuộc top dẫn đầu cả nước về quy mô kinh tế hoặc tăng trưởng kinh tế như TP. Hồ Chí Minh, Bà Rịa - Vũng Tàu, Hải Phòng, Quảng Ninh, Thanh Hóa, Bình Định... Các tỉnh nêu trên đều có quy mô kinh tế, quy mô dân số lớn, mật độ dân số cao, đời sống xã hội và kinh tế phát triển vượt bậc so với bình quân của cả nước. Chính quyền các địa phương ven biển cũng đi đầu của cả nước trong cải cách bộ máy quản lý hành chính để nâng cao năng lực cạnh tranh của cấp tỉnh.

II.4.3.2. Những mặt chưa được

Vai trò của các địa phương ven biển trong phát triển kinh tế của cả nước đang giảm dần theo thời gian. Các chỉ tiêu phát triển kinh tế quan trọng như quy mô và tốc độ tăng GDP, đầu tư, thu chi ngân sách và xuất nhập khẩu và cả dân số của cả nước đều giảm. Điều đó cho thấy động lực tăng trưởng và sự hấp dẫn về kinh tế tại hầu khắp các địa phương ven biển đang gặp phải nhiều khó khăn, thách thức. Ngoài ra, phân tích sâu các chỉ tiêu kinh tế cho thấy mức độ chênh lệch về trình độ phát triển, thu nhập và môi trường kinh doanh của các tỉnh có sự khác biệt lớn. Các tỉnh ven biển chưa thực sự vượt trội về phát triển kinh tế so với các vùng trong đất liền. Nếu tách vùng biển ĐNB và ĐBSH thì sự phát triển kinh tế ở các địa phương ven biển còn lại sẽ thấp hơn đáng kể so với các tỉnh không có biển. Bên cạnh đó, hiện có một khoảng cách phát triển lớn giữa các địa phương và vùng ven biển, nhất là các địa phương thuộc các vùng KTTĐ như Quảng Ninh, Hải Phòng (phía Bắc), Đà Nẵng, Bình Định, Khánh Hòa (miền Trung), TP. Hồ Chí Minh, Bà Rịa - Vũng Tàu (phía Nam) so với các địa phương còn lại.

CHƯƠNG III.

THỰC TRẠNG, NHU CẦU KHAI THÁC, SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

III.1. Thực trạng và nhu cầu khai thác, sử dụng tài nguyên, không gian biển của các ngành, lĩnh vực

III.1.1. Quốc phòng, an ninh

III.1.1.1. Thực trạng

Hoạt động quốc phòng, an ninh được ưu tiên cao nhất so với các hoạt động khai thác, sử dụng biển khác. Với vị trí địa chính trị như Việt Nam, có những khu vực biển đặc biệt được dành riêng cho quốc phòng, trong đó có các đảo tiền tiêu như quần đảo Trường Sa, Hoàng Sa, Cồn Cỏ, Côn Đảo,... đóng vai trò quan trọng trong việc bảo vệ đất nước và chủ quyền quốc gia trên biển. Quần đảo Trường Sa thuộc huyện đảo Trường Sa, tỉnh Khánh Hòa, bao gồm trên 100 đảo nhỏ, bãi ngầm và những bãi đá san hô, bao bọc một vùng đáy biển nông có diện tích khoảng 160.000 - 180.000 km², giới hạn từ vĩ độ 06050'N – 12000'N và từ kinh độ 111030'E – 117030'E, được chia thành 8 cụm đảo từ Bắc xuống Nam, gồm: Song Tử, Thị Tử, Loại Ta, Nam Yết, Sinh Tồn, Trường Sa, Thám Hiểm, Bình Nguyên; hiện nay, ta đang đóng giữ 21 đảo tại quần đảo Trường Sa gồm: Song Tử Tây, Đá Nam, Sơn Ca, Đá Thị, Nam Yết, Đá Lớn, Sinh Tồn, Sinh Tồn Đông, Cô Lin, Len Đao, Đá Lát, Trường Sa, Đá Tây, Trường Sa Đông, Đá Đông, Phan Vinh, Tốc Tan, Núi Le, Tiên Nữ, Thuyền Chài, An Bang. Quần đảo Hoàng Sa thuộc huyện đảo Hoàng Sa, TP. Đà Nẵng, bao gồm 37 đảo, đá, cồn san hô, bãi cát nằm rải trên một vùng biển rộng có diện tích khoảng 35.580 km², có phạm vi từ vĩ độ 15045'N – 17015'N, kinh độ từ 111000'E – 113000'E, được chia thành hai cụm đảo, cụm An Vĩnh và cụm Lưỡi Liềm.

Củng cố, tăng cường quốc phòng là nhiệm vụ trọng yếu, thường xuyên, với việc huy động sức mạnh tổng hợp của toàn dân tộc và của cả hệ thống chính trị, trong đó lực lượng vũ trang nhân dân làm nòng cốt. Hoạt động quốc phòng tuân thủ Hiến pháp và pháp luật của nước CHXHCN Việt Nam, phù hợp với các chủ trương lớn là: Xây dựng nền quốc phòng toàn dân, thế trận quốc phòng toàn dân gắn với nền an ninh nhân dân, thế trận an ninh nhân dân; Kết hợp quốc phòng với KT-XH; Kết hợp quốc phòng với an ninh, đối ngoại; Thực hiện nhiệm vụ quản lý, bảo vệ và thực thi pháp luật trên các vùng biển, đảo có các lực lượng vũ trang như Quân chủng Hải quân, Quân chủng Phòng không - Không quân, Cảnh sát biển Việt Nam, Bộ đội Biên phòng, các Quân khu ven biển, dân quân tự vệ biển và các lực lượng dân sự, kinh tế khác như Kiểm ngư, Thanh tra an toàn hàng hải, Hải quan. Trong đó, Quân chủng Hải quân giữ vai trò nòng cốt trong sự nghiệp bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia trên biển, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ, vùng biển, đảo, thềm lục địa của Tổ quốc và xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân trên biển. Quân chủng Phòng không - Không quân là lực lượng nòng cốt quản lý, bảo vệ vùng trời, bảo vệ các mục tiêu trọng điểm quốc gia, bảo vệ nhân dân đồng thời tham gia bảo vệ các vùng biển, đảo của Tổ quốc.

Cảnh sát biển làm nòng cốt thực thi pháp luật và bảo vệ an ninh quốc gia, trật tự, an toàn trên biển, Bộ đội Biên phòng có nhiệm vụ bảo vệ an ninh, trật tự, an toàn xã hội, kinh tế, văn hóa, xã hội, tài nguyên, môi trường, bảo đảm việc thi hành pháp luật ở khu vực Biên giới, cửa khẩu, các Quân khu ven biển có vai trò nòng cốt xây dựng phòng thủ quân khu, khu vực phòng thủ vững chắc, toàn diện, hợp thành phòng thủ đất nước; củng cố, tăng cường tiềm lực quốc phòng, an ninh ở các vùng chiến lược, trọng điểm, biển, đảo, khu vực biên giới, địa bàn xung yếu; xây dựng thể trận quốc phòng toàn dân gắn với thể trận an ninh nhân dân để thực hiện nhiệm vụ quốc phòng trên địa bàn quân khu.

Công tác đảm bảo quốc phòng, an ninh luôn có sự phối hợp của các đội tàu cá hoạt động trên biển và các cộng đồng ngư dân trên đảo. Việc tăng cường hoạt động của các ngành kinh tế trên biển, như đánh bắt xa bờ, thăm dò khai thác khoáng sản, dầu khí ở vùng nước sâu xa bờ và phát triển kinh tế các đảo vừa góp phần tăng trưởng kinh tế, vừa củng cố hậu phương cho chính hoạt động quốc phòng, an ninh.

Quân đội đã phát huy tốt vai trò nòng cốt xây dựng hệ thống các Khu Kinh tế - quốc phòng (Khu KT-QP) ở những vị trí chiến lược dọc tuyến biên giới đất liền, ven biển. Đến nay, Bộ Quốc phòng đang triển khai xây dựng 22 Khu KT-QP, ba dự án lần biển và hai điểm dân cư mới. Mô hình Khu KT-QP do quân đội triển khai được Đảng, Nhà nước, cấp ủy, chính quyền và nhân dân các địa phương đánh giá cao. Các Khu KT-QP từng bước phát huy hiệu quả, góp phần phát triển KT-XH gắn với tăng cường tiềm lực, thể trận quốc phòng, an ninh ở những vị trí trọng yếu trên tuyến biên giới, biển đảo của Tổ quốc. Các Đoàn KT-QP thật sự là lực lượng nòng cốt trong xóa đói, giảm nghèo, tổ chức lại dân cư, củng cố và tăng cường quốc phòng, an ninh trên các địa bàn chiến lược, khu vực biên giới, vùng sâu, vùng xa.

Quân đội cũng đã tích cực tham gia phát triển một số loại hình kinh tế biển, gắn với tăng cường quốc phòng, an ninh trên biển, đảo, như: khai thác, chế biến, nuôi trồng, xuất khẩu thủy sản, đầu tư xây dựng các đội tàu công ích làm dịch vụ hậu cần nghề cá cho ngư dân; tham gia xây dựng và phát triển ngành đóng tàu biển (sửa chữa, đóng mới tàu quân sự và tàu dân sự, các loại tàu biển chuyên dụng); dịch vụ biển (dịch vụ thăm dò khai thác dầu khí trên biển, dịch vụ bay dầu khí biển); dịch vụ cảng biển (xếp dỡ hàng hóa, trung chuyển Container...), trồng rừng trên đảo... Các lực lượng quân đội tham gia phát triển kinh tế biển, nhất là các đội tàu đánh bắt cá xa bờ đã kết hợp tốt giữa sản xuất kinh tế với bảo đảm quốc phòng, an ninh trên các vùng biển và làm chỗ dựa tin cậy cho ngư dân và các lực lượng khác của ta phát triển kinh tế biển, đặc biệt là ở các vùng biển, đảo xa bờ.

Lực lượng Công an nhân dân đóng quân tại các huyện, xã đảo tại 28 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có biển, các đảo, quần đảo, vùng biển, vùng trời góp phần xây dựng nền quốc phòng toàn dân, thể trận quốc phòng toàn dân gắn liền với nền an ninh nhân dân, thể trận an ninh nhân dân.

Đầu mối doanh nghiệp KT-QP được tinh giản phù hợp với tổ chức, biên chế và chức năng, nhiệm vụ của quân đội, hoạt động gắn chặt với nhiệm vụ quân sự, quốc phòng thời bình và sẵn sàng cho thời chiến. Trong điều kiện cạnh tranh gay gắt của kinh tế thị trường và diễn biến phức tạp của cuộc khủng hoảng tài chính và

suy thoái kinh tế thế giới đối với nền kinh tế nước ta, các doanh nghiệp quân đội vẫn đứng vững trên các địa bàn chiến lược, vừa phát triển sản xuất và cung cấp nhiều sản phẩm cho xã hội, vừa đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ quân sự, quốc phòng bảo vệ Tổ quốc. Đặc biệt, đã xuất hiện những thương hiệu của các doanh nghiệp quân đội tham gia hoạt động kinh tế, khẳng định sự tăng trưởng vững chắc và định hướng rõ chiến lược phát triển ở các lĩnh vực: bưu chính - viễn thông (Viettel); bay dịch vụ (SFC); dịch vụ ngân hàng (MB); dịch vụ cảng biển (SNP); đóng tàu biển; xăng dầu (MP); khai thác khoáng sản, sản xuất nông, lâm nghiệp trên địa bàn chiến lược... Hoạt động sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp quân đội phát triển tương đối ổn định, vững chắc, góp phần đáng kể vào sự phát triển kinh tế đất nước, bảo đảm an sinh xã hội. Đối với các đảo và cụm đảo, chính sách phát triển kinh tế kết hợp với quốc phòng an ninh được khẳng định rõ với các ví dụ tiêu biểu:

- Cụm đảo Cô Tô - Thanh Lân (Quảng Ninh): Phát triển nhanh cụm đảo Cô Tô - Thanh Lân để sớm thoát khỏi tình trạng chậm phát triển hiện nay, từng bước trở thành một vùng đảo có kinh tế khá phát triển, đồng thời là căn cứ vững chắc để bảo vệ vùng biển, đảo Đông Bắc của Tổ quốc. Bố trí quỹ đất an ninh và lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất an ninh cho công an cấp xã, huyện để đảm bảo an ninh, giữ gìn trật tự, an toàn xã hội.

- Cụm đảo Cát Bà - Cát Hải (Hải Phòng): Phát triển cụm đảo Cát Bà - Cát Hải trong sự gắn kết với KKT Bắc Hải Phòng và khu vực Đàm Nhà Mạc, từng bước xây dựng Cát Bà thành trung tâm du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng tầm cỡ quốc gia và quốc tế, trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá của vùng Bắc Bộ, đồng thời là căn cứ vững chắc để bảo vệ chủ quyền quốc gia vùng biển đảo Đông Bắc Tổ quốc.

- Đảo Phú Quý (Bình Thuận): Phát triển đảo Phú Quý là trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá, cứu nạn, cứu hộ của khu vực NTB, là căn cứ tiền đồn vững chắc để bảo vệ vùng biển NTB, đồng thời là điểm trung chuyển quan trọng giữa đất liền với quần đảo Trường Sa.

Hiện nay, Đảng và nhà nước đã có những chỉ đạo định hướng trong quy hoạch xây dựng các Khu KT-QP ở các vùng biển và ven biển. Bộ Quốc phòng chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, UBND cấp tỉnh có liên quan rà soát, lập hợp phần quy hoạch Khu KT-QP đề tích hợp vào quy hoạch tổng thể quốc gia, QHKGb quốc gia, quy hoạch vùng.

III.1.1.2. Nhu cầu

Trong bối cảnh nhiều biến động và diễn biến phức tạp trên Biển Đông như hiện nay, nhu cầu quốc phòng, an ninh biển trong bảo vệ toàn vẹn lãnh thổ và chủ quyền của Việt Nam càng trở nên quan trọng và cấp bách. Công tác quốc phòng, an ninh còn có vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ các ngành kinh tế biển phát triển. Do vậy, ngoài các khu vực sử dụng riêng cho mục đích quốc phòng, an ninh và kết hợp với quốc phòng với phát triển kinh tế trên tất cả các vùng biển và hải đảo của Việt Nam đã bước đầu được Bộ Quốc phòng xác định. Hiện các vùng kinh tế quốc phòng đang được quy hoạch, sẽ được cập nhật, giúp làm rõ hơn bức tranh sử dụng không gian biển cho mục đích này.

Như vậy, không gian biển dành cho quốc phòng sẽ bao gồm các khu vực: (1) Khu vực dành riêng cho quốc phòng (không được giao cho phát triển kinh tế); (2) Khu vực có thể khai thác, sử dụng được Bộ Quốc phòng cho phép (khai thác có điều kiện); (3) Khu vực được phép khai thác sử dụng do Bộ Quốc phòng quản lý (cho mục đích sử dụng đặc biệt). Tổng diện tích không gian biển cho nhu cầu quốc phòng khoảng trên 35.000 ha. Nhu cầu sử dụng các khu vực biển cho mục đích quốc phòng bao gồm:

- Xây dựng căn cứ, khu vực huấn luyện, diễn tập cho nhiệm vụ quân sự, quốc phòng: Trong giai đoạn 2021 - 2030 nhiều công trình được nhà nước và Bộ Quốc phòng đầu tư xây dựng đáp ứng yêu cầu tác chiến trong giai đoạn mới. Nhiều khu vực được mở rộng, quy hoạch mới, song gặp nhiều khó khăn do tiềm ẩn khả năng chồng lấn với nhu cầu của các địa phương.

- Xây dựng hệ thống bến cảng quân sự, công trình chiến đấu ven bờ: Hệ thống bến cảng quân sự và các công trình chiến đấu ven bờ có nhu cầu sử dụng khá lớn không gian biển, đặc biệt là bến cảng cho lực lượng tàu chiến đấu và chấp pháp của các lực lượng trong Bộ Quốc phòng. Các công trình chiến đấu ven bờ được xác định và xây dựng trong thời bình, sử dụng trong huấn luyện chiến đấu thường xuyên hoặc cho thời chiến. Vì vậy, nhu cầu đối với quy hoạch sử dụng cho các công trình chiến đấu ven bờ đặt ra rất cấp thiết hiện nay và trong những năm tiếp theo, đồng thời cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa các đơn vị Quân đội với chính quyền địa phương trên địa bàn đóng quân.

- Nhận chìm vật chất nạo vét cảng quân sự: Nhận chìm vật chất nạo vét cảng quân sự là hoạt động thường xuyên của các đơn vị Quân đội để đáp ứng yêu cầu bảo đảm an toàn cho tàu thuyền neo đậu, cơ động thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, không phải cho sản xuất kinh doanh. Do đó, các khu vực biển dành để nhận chìm vật chất nạo vét trong quá trình nạo vét vùng nước luồng lạch, bến cảng quân sự được đưa vào quy hoạch.

- Xây dựng các Khu KT-QP: Thời gian gần đây, các Khu KT-QP được Nhà nước quan tâm đầu tư xây dựng, phát triển. Quy hoạch một số khu KT-QP đã và đang được triển khai thực hiện gồm: Quy hoạch Khu KT - QP Trường Sa đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030 (đang triển khai thực hiện); Quy hoạch chi tiết Khu KT-QP biển, đảo Tây Nam Bộ đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030 (đang triển khai thực hiện); Quy hoạch Khu KT-QP Vịnh Bắc Bộ/QK3 (chưa triển khai); Quy hoạch các Khu KT-QP Duyên Hải/QK5 và Tứ giác Long Xuyên/QK9 56 (đang triển khai thực hiện).

- Xây dựng các Trung tâm phối hợp tìm kiếm cứu nạn và các trạm tìm kiếm cứu nạn, ứng phó sự cố tràn dầu: Nhu cầu xây dựng các trung tâm ứng phó sự cố tràn dầu và trạm cứu hộ cứu nạn đáp ứng nhu cầu thực tiễn hiện nay rất cấp bách và cần thiết. Hiện nay có 3 trung tâm ứng phó sự cố tràn dầu đặt tại 3 miền Bắc, Trung, Nam, cơ bản đáp ứng được nhu cầu hiện nay, nhưng cần tăng cường trong giai đoạn tiếp theo. Có 4 trung tâm phối hợp tìm kiếm cứu nạn tại Hải Phòng, Đà Nẵng, Khánh Hòa và Bà Rịa - Vũng Tàu. Trước tình hình thời tiết, khí hậu, thủy văn ngày càng diễn biến phức tạp, khó lường đã đặt ra nhu cầu xây dựng thêm Trung tâm 5 đặt tại Phú

Quốc/Kiên Giang để bổ sung lực lượng, phương tiện đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ. Với nhu cầu phát triển các trạm cứu hộ cứu nạn phục vụ nhu cầu phát triển đội tàu hiện nay, Bộ Quốc phòng đang quy hoạch một số trạm ở vùng biển Trường Sa, đáp ứng nhu cầu đối với tàu trực bảo vệ và ngư dân khai thác thủy sản.

- Sử dụng để triển khai hệ thống cấp quang quân sự: Hệ thống tuyến cấp quang quân sự được quan tâm trong Quy hoạch, phục vụ nhiệm vụ quân sự, quốc phòng.

Định hướng phân bố không gian và chỉ tiêu sử dụng không gian biển về lĩnh vực quốc phòng: Đất quốc phòng tại các địa bàn hành chính cấp huyện ven biển được phân theo địa bàn các Quân khu trên cơ sở xác định các chỉ tiêu, định mức sử dụng đất phù hợp; điều này thuộc phạm vi Hợp phần QHKGB quốc gia về lĩnh vực quốc phòng.

Bố trí vùng biển cho các cơ quan, đơn vị Quân đội được thực hiện trong phạm vi quản lý của các Vùng Hải quân, trong đó, xác định cụ thể các chỉ tiêu, định mức sử dụng không gian biển phù hợp với phạm vi khu vực được phân bố; xác định vị trí (tọa độ, ranh giới), diện tích không gian biển (trên không, mặt nước, dưới mặt nước, đáy biển, lòng đất dưới đáy biển) sử dụng cho mục đích quốc phòng trước mắt (hiện trạng) và lâu dài (quy hoạch), cụ thể: (1) vùng quân sự (QS): vùng biển do các cơ quan, đơn vị Quân đội quản lý, chỉ sử dụng cho mục đích quân sự, quốc phòng; cấm tuyệt đối các hoạt động dân sự; (2) vùng quốc phòng loại 1 (QP1): vùng ưu tiên cao cho nhiệm vụ quốc phòng, quân sự do các cơ quan, đơn vị Quân đội quản lý; có thể kết hợp các hoạt động phát triển KT-XH, tuy nhiên các hoạt động này không làm ảnh hưởng đến nhiệm vụ quân sự, quốc phòng; trước khi sử dụng cho mục đích phát triển KT-XH phải có ý kiến thống nhất của Bộ Quốc phòng; (3) vùng quốc phòng loại 2 (QP2): vùng ưu tiên cho nhiệm vụ quốc phòng, kết hợp với phát triển KT-XH, sẵn sàng huy động sử dụng cho nhiệm vụ quân sự, quốc phòng khi cần thiết; trước khi sử dụng cho mục đích phát triển KT-XH phải có ý kiến thống nhất của Bộ Quốc phòng.

III.1.2. Bảo tồn, bảo vệ các hệ sinh thái, đa dạng sinh học và môi trường

III.1.2.1. Thực trạng

Việt Nam có khoảng 20 kiểu HST biển và ven biển, là nơi cư trú của gần 11.000 loài sinh vật biển đã biết, tập trung chính tại trên 20 khu vực cần bảo tồn. Các HST biển và ven biển quan trọng là RSH, thảm cỏ biển, đầm phá, vũng vịnh, biển đảo ven bờ, biển xa bờ (Bộ TN&MT, 2019).

Từ năm 2010, theo quyết định số 742/QĐ-TTg của Thủ tướng, hệ thống 16 KBTB thuộc vùng biển của 12 tỉnh ven biển được thiết lập, phân bố chủ yếu ở vùng biển ven bờ, xa nhất là KBTB Nam Yết thuộc huyện đảo Trường Sa, tỉnh Khánh Hòa (Hình 35). Trong phạm vi vịnh Bắc Bộ, KBTB Bạch Long Vĩ nằm cách xa bờ nhất. Hệ thống các KBTB nêu trên chiếm diện tích khoảng 0,24% diện tích vùng biển Việt Nam. Trong các KBTB có gần 70.000 ha RSH, 20.000 ha thảm cỏ biển và một phần RNM; nhiều bãi giống, bãi đẻ và nơi cư trú của các loài thủy sản có giá trị kinh tế cao; gần 100 loài đặc hữu và nguy cấp.

Đến năm 2018, 10/16 KBTB trong quy hoạch đã được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp với UBND các tỉnh thành lập, bao gồm các KBTB Cát Bà, Bạch Long Vĩ, Cồn Cỏ, Cù Lao Chàm, Lý Sơn, Vĩnh Nha Trang, Núi Chúa, Hòn Cau, Côn Đảo và Phú Quốc. Đến năm 2020, có 12/16 KBTB được thành lập với tổng diện tích 206.224,93 ha, trong đó có 185.000 ha biển, chiếm 0,185 % diện tích vùng biển Việt Nam. Đánh giá tiến độ thực hiện Chiến lược quốc gia về ĐDSH được trình bày trong Bảng 28.

Bảng 28. Tiến độ thực hiện chiến lược quốc gia về ĐDSH đến năm 2020, tầm nhìn đến 2030

Mục tiêu cụ thể	Tình trạng trước khi thực hiện Chiến lược	Kết quả đạt được cuối kỳ chiến lược (2019 - 2020)	Đánh giá/nhận xét
Diện tích các KBTB đạt 0,24% diện tích vùng biển	9 KBTB được thành lập	Đến 2020, có 12 KBTB đã được thành lập với tổng diện tích: 206.224,93 ha. Trong đó, 185.000 ha biển, chiếm 0,185 % diện tích vùng biển Việt Nam. KBTB thứ 12 bao gồm cả 02 khu Đảo Trần và Cô Tô.	Chưa đạt mục tiêu, mới thành lập được 12/16 KBTB theo quy hoạch.
Diện tích RNM được duy trì ở mức hiện có (190.000 ha)	Số liệu năm 2013: 119.677 ha (Bộ NN&PTNT, 2014)	Năm 2020: 238.954 ha rừng trên đất ngập nước (RNM, rừng tràm) (Bộ NN&PTNT, 2021)	Đạt mục tiêu
Diện tích thảm cỏ biển được duy trì ở mức hiện có (12.380 ha)	17.000 ha (Dẫn liệu Cao Văn Lượng và cộng sự, 2012)	Không có dẫn liệu	
Diện tích rạn san hô được duy trì ở mức hiện có (14.131 ha)	13.355 ha (Dẫn liệu của Nguyễn Văn Long và Võ Sĩ Tuấn, 2014)	Không có dẫn liệu	

Nguồn: Bộ TN&MT (2021), Báo cáo tóm tắt tổng kết thực hiện chiến lược quốc gia về ĐDSH đến 2020, tầm nhìn đến 2030.

Trong số các KBTB đó có 3 khu (Cát Bà, Côn Đảo, Núi Chúa) được quản lý theo Nghị định 117/2010 đối với một VQG. Về mặt hành chính, các KBTB đang được quản lý bởi nhiều cơ quan thẩm quyền khác nhau. Hai KBTB thuộc quyền quản lý của UBND tỉnh hoặc thành phố (Cù Lao Chàm, Vĩnh Nha Trang); 3 khu trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh (Hòn Cau, Phú Quốc, Cồn Cỏ) và 5 khu là VQG có vùng biển đi kèm trực thuộc UBND tỉnh (Núi Chúa, Côn Đảo, Lý Sơn, Cát Bà, Bạch Long Vĩ).

Việt Nam có 11 Khu DTSQ, đứng thứ hai trong khu vực ASEAN (sau In-đô-nê-xia). Trong đó, có 06 Khu DTSQ ven biển và hải đảo được công nhận, nằm rải rác trên khắp chiều dài đất nước, gồm: Cát Bà; châu thổ Sông Hồng; Cù Lao Chàm; RNM Cần Giờ; Cà Mau; vùng biển, đảo Kiên Giang. Một số khu có cả 3 chức năng là KBTB, Khu DTSQ và VQG hoặc có 2 chức năng (KBTB và Khu DTSQ hoặc KBTB và VQG). Tổng số có tất cả 21 khu vực có giá trị bảo tồn cao,

đã và đang thực hiện chức năng bảo tồn biển, VQG hoặc Khu DTSQ bao gồm: Đảo Trần; Cô Tô, Bái Tử Long/Vân Đồn, vịnh Hạ Long, Bạch Long Vĩ, Cát Bà, châu thổ Sông Hồng (các huyện Thái Thụy, Tiền Hải, Giao Thủy, Nghĩa Hưng, Kim Sơn), Hòn Mê, Cồn Cỏ, Sơn Trà - Hải Vân, Cù Lao Chàm, Lý Sơn, Vịnh Nha Trang, Nam Yết, Núi Chúa, Phú Quý, Hòn Cau, Côn Đảo, Cần Giờ, Cà Mau, Phú Quốc - Kiên Giang; tổng diện tích là 382.718 ha.

III.1.2.2. Yêu cầu

Hệ thống khu bảo tồn thiên nhiên và hành lang đa dạng sinh học cần được củng cố, mở rộng diện tích và quản lý hiệu quả, phù hợp với yêu cầu đặt ra trong Chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học đến năm 2030 tầm nhìn đến năm 2050 (Bảng 29). Theo đó, tăng diện tích các KBTB, ven biển đạt khoảng 6% diện tích tự nhiên vùng biển quốc gia theo Nghị quyết 36/NQ-TW; tiếp tục mở rộng phạm vi và nâng cao hiệu quả quản lý các khu bảo tồn, từng bước đưa chúng vào danh sách xanh toàn cầu, tăng số lượng các khu vực đạt danh hiệu quốc tế như khu Ramsar, Khu DTSQ thế giới, Vườn di sản ASEAN.

Bảng 29. Nhu cầu không gian biển để phục hồi các hệ sinh thái, ngăn chặn xu hướng suy giảm đa dạng sinh học biển

STT	Nội dung	Hiện trạng năm 2020	Năm 2025	Năm 2030
1	Số lượng khu Ramsar được thành lập và công nhận	9	13	15
2	Tỷ lệ diện tích các KBTB, ven biển trên tổng diện tích tự nhiên vùng biển quốc gia (%)	0,19	1,5 - 2	3 - 5

Nguồn: Chiến lược BVMT đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Quyết định số 450/QĐ-TTg ngày 13 tháng 4 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ.

Các HST tự nhiên cần được tăng cường phục hồi và cải thiện chất lượng, đặc biệt là các HST quan trọng, có giá trị đa dạng sinh học cao tại vùng ven biển như RSH, thảm cỏ biển, RNM, rừng phòng hộ ven biển, đầm phá; 80% các khu vực có đa dạng sinh học cao, dịch vụ HST quan trọng được áp dụng chính sách bảo tồn hiệu quả. Chiến lược BVMT đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã nêu rõ “Xây dựng và thực hiện chương trình, kế hoạch phục hồi, sử dụng bền vững các HST tự nhiên bị suy thoái, nhất là RNM, RSH, thảm cỏ biển và các vùng ĐNN quan trọng; thực hiện quản lý dựa trên khả năng phục hồi đối với các RSH”. Điều này có thể đảo ngược xu thế suy giảm các HST hiện nay, đặc biệt là tăng diện tích các khu vực biển có giá trị sinh thái cao thể hiện qua nỗ lực bảo tồn. Hiện nay, một số mô hình phục hồi RSH được xây dựng và triển khai trên cơ sở sự hợp tác giữa các doanh nghiệp du lịch với KBTB, góp phần ngăn chặn xu hướng suy thoái các RSH ven bờ biển Việt Nam. Cần xác định vùng môi trường bảo vệ nghiêm ngặt; vùng hạn chế phát thải, xây dựng phương án xử lý chất thải rắn, nước thải tập trung; vùng phục hồi sinh thái; xây dựng các Ban quản lý các KBTB.



Nguồn dữ liệu thành lập bản đồ:

- Cơ sở dữ liệu bản đồ nền địa hình, tỷ lệ 1 : 1000.000, dạng số do Cục Đo đạc, Bản đồ và Thông tin địa lý Việt Nam, Bộ Tài nguyên và Môi trường cung cấp năm 2020;
- Dự thảo Báo cáo tổng hợp quy hoạch bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Cục bảo vệ nguồn lợi Thủy sản, Tổng Cục Thủy sản, năm 2022;
- Các quyết định phê duyệt quy hoạch chi tiết khu bảo tồn.
- "Bản đồ hiện trạng sử dụng tài nguyên biển, tỷ lệ 1: 1.000.000". Cục Quản lý Khai thác Biển và Hải đảo chủ trì, Trung tâm Nghiên cứu và Chuyển giao Công nghệ Viễn thám, Tổng cục Viễn thám thực hiện năm 2016;

Hình 35. Tổng hợp các khu bảo tồn biển

chỉ bằng khoảng 51% của năm 2019. Năm 2021 hoạt động của ngành du lịch vẫn chưa được cải thiện với 2 đợt bùng phát dịch bệnh covid 19 vào các mùa cao điểm. Hiện nay, hệ thống sản phẩm du lịch chủ yếu tại các tỉnh thành ven biển bao gồm: nghỉ dưỡng, tắm biển, tham quan thắng cảnh, di sản, vui chơi giải trí, du lịch sinh thái, du lịch MICE. Bên cạnh các sản phẩm chủ đạo kể trên, còn nhiều các sản phẩm du lịch khác được phát triển tại các địa phương ven biển như du lịch tâm linh, du lịch tìm hiểu văn hóa - lịch sử, du lịch ẩm thực, lễ hội... Đây cũng là những sản phẩm du lịch hết sức quan trọng, đặc biệt trong việc hướng tới mục tiêu đa dạng hóa sản phẩm du lịch và kéo dài thời gian lưu trú của du khách.

Thực trạng khai thác, sử dụng du lịch biển đảo Việt Nam phân bố theo không gian (Hình 37) như sau:



Hình 37. Các điểm du lịch biển và ven biển Việt Nam

a) Vùng ven biển phía Bắc: Địa bàn trọng điểm là Hạ Long - Cát Bà - Đồ Sơn đã thu hút khoảng 19,4% tổng lượng khách quốc tế, 11,4% tổng khách nội địa; đạt 9,8% tổng thu nhập du lịch; 11,8% tổng số buồng lưu trú của toàn vùng ven biển cả nước.

b) Vùng ven biển BTB, DHTB: Vùng ven biển BTB có các điểm phát triển mạnh du lịch nghỉ dưỡng biển là Sầm Sơn, Cửa Lò, Thiên Cầm, Đồng Hới; ngoài ra còn nhiều bãi biển khác, cũng như hệ thống đầm phá tại tỉnh Thừa Thiên Huế, đang ngày càng thu hút nhiều khách du lịch hơn. Đối với vùng DHTB, địa bàn trọng điểm phát triển du lịch là Vân Phong - Nha Trang - Ninh Chữ. Trong khu vực này hiện có một số địa phương có du lịch đã phát triển hết sức mạnh mẽ là Đà Nẵng và Khánh Hòa, Quảng Nam; ngoài ra du lịch Bình Thuận cũng là một điểm đến của du lịch biển đảo rất quan trọng. Các địa phương khác cũng đang có những bước phát triển mạnh mẽ như Bình Định, Phú Yên, Ninh Thuận.

c) Vùng ven biển DHNTB - ĐNB: Du lịch Phan Thiết - Vũng Tàu - Long Hải là một trong những thương hiệu du lịch biển đảo lâu đời nhất tại Việt Nam. Khu vực Cần Giờ của TP. Hồ Chí Minh có nhiều tiềm năng phát triển du lịch sinh thái, vui chơi giải trí.

d) Vùng ven biển ĐBSCL: khu vực Hà Tiên, Kiên Lương và các đảo thuộc tỉnh Kiên Giang có nhiều bãi biển có chất lượng. Mũi Cà Mau là một điểm đến đặc biệt quan trọng của du lịch Việt Nam, được coi là một trong năm đỉnh của đất nước. Phú Quốc đã dần khẳng định vị trí là một trung tâm du lịch quan trọng của vùng và cả nước.

III.1.3.2. Yêu cầu

Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2030 (Quyết định 147/QĐ-TTg ngày 22/1/2020) phân tích 03 phương án phát triển và phương án được lựa chọn là phương án 2. Tuy nhiên, diễn biến của đại dịch covid 19 đã gây ra những tác động hết sức to lớn tới ngành du lịch. Do vậy các chỉ tiêu phát triển xác định tại Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2030 không còn phù hợp. Hệ thống các chỉ tiêu phát triển du lịch cả nước, trong đó có du lịch dải ven biển được điều chỉnh. Theo ước tính của chuyên gia theo báo cáo điều chỉnh cập nhật chỉ tiêu phát triển du lịch giai đoạn 2022 - 2026 tới các tỉnh thành ven biển của Việt Nam được trình thể hiện như sau.

Bảng 30. Dự báo tổng số lượt khách du lịch đến các tỉnh, thành ven biển

Chỉ tiêu	Đơn vị	2025	2030
Khách quốc tế	Triệu lượt	30	60
Khách nội địa	Triệu lượt	142	205

Nguồn: Ước tính của chuyên gia theo báo cáo điều chỉnh cập nhật chỉ tiêu phát triển du lịch giai đoạn 2022 - 2026.

Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam cũng nêu ra ưu tiên phát triển các sản phẩm du lịch nghỉ dưỡng biển đảo và du lịch thể thao, giải trí biển. Tập trung đầu tư phát triển một số cụm du lịch, trung tâm nghỉ dưỡng biển cao cấp. Nhu cầu sử

dụng diện tích đất ven biển, hải đảo để phát triển các khu, điểm du lịch là rất lớn và tăng khá mạnh so với hiện nay, nhất là các khu du lịch quốc gia. Các khu du lịch quốc gia ước tính khoảng 800 - 1.200 ha/khu. Dự kiến có tất cả 19 khu du lịch biển sẽ được ưu tiên phát triển, tương ứng khoảng 16.000 ha; dự kiến mục tiêu của phát triển ngành du lịch là duy trì tốc độ tăng trưởng bình quân 11 - 12%/năm, về khách quốc tế từ 8 - 10% /năm và khách nội địa từ 5 - 6%/năm. Để thúc đẩy phát triển du lịch cần tập trung huy động nguồn lực để phát triển kết cấu hạ tầng gồm: Đẩy nhanh tiến độ đầu tư mới sân bay Long Thành, Chu Lai; nâng cấp mở rộng các sân bay Nội Bài, Đà Nẵng, Tân Sơn Nhất, Cam Ranh, Phú Quốc, Phú Bài và Vân Đồn; xây dựng một số cảng biển du lịch và quốc tế, các tuyến đường bộ kết nối với các khu du lịch quốc gia.

Nhìn chung, tiềm năng khai thác du lịch biển của Việt Nam là rất lớn, song các hoạt động du lịch biển, đảo vẫn còn nhiều hạn chế và chưa khai thác tối đa tiềm năng và lợi thế của đất nước. Việc khai thác các giá trị tài nguyên cho du lịch biển vẫn dừng ở khu vực ven bờ, chưa có kết nối tour, tuyến kết nối giữa khu vực nội địa, ven bờ và các đảo. Các vấn đề liên quan đến môi trường và quy hoạch cũng đang cần được quan tâm để đảm bảo việc phát triển bền vững. Để nâng cao năng lực cạnh tranh trong khu vực và trên thế giới, Việt Nam cần đầu tư vào phát triển sản phẩm du lịch mới, đa dạng và khác biệt mang đặc thù của mỗi địa phương, đồng thời tăng cường công tác xúc tiến và quảng bá. Ngoài ra cần có sự phối hợp với các địa phương trong liên kết chuỗi giá trị du lịch biển nhằm tạo nên những sản phẩm du lịch độc đáo, gắn với lợi thế của mỗi địa phương, đảm bảo kế hoạch phát triển phù hợp với chính sách phát triển du lịch của địa phương và quốc gia đảm bảo sự phát triển bền vững. Để đảm bảo du lịch an toàn, cần chú ý điều chỉnh và hạn chế hoạt động/loại hình du lịch ở những nơi có nguy cơ cao do thiên tai, BDKH, NBD và tổn thương cao, đặc biệt là ở khu vực Tây Nam Bộ và các đảo ven bờ. Dựa vào điều kiện tự nhiên, HST, lợi thế so sánh, nhu cầu du khách cần định hướng quy hoạch không gian du lịch biển mang tính liên vùng, liên địa phương theo phương thức QLTH.

III.1.4. Kinh tế hàng hải

III.1.4.1. Thực trạng

a. Cơ sở hạ tầng cảng biển

Trong những năm vừa qua, Chính phủ đã dành nguồn lực rất lớn cho phát triển kết cấu hạ tầng giao thông, đưa năng lực cạnh tranh của Việt Nam lên đứng thứ 67/141 nước và là một trong những nước có điểm số và thứ hạng tăng cao nhất thế giới theo xếp hạng của Diễn đàn kinh tế thế giới năm 2019. Tại Nghị quyết số 105/NQ-CP ngày 19/11/2019 của Chính phủ về triển khai thực hiện kết luận của Bộ Chính trị về tình hình thực hiện Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 16/01/2012 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XI về xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ nhằm đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại đã đánh giá “Kết cấu hạ tầng trong nước đã có những bước tiến rõ rệt, nhiều dự án, công trình kết cấu hạ tầng được tập trung đầu tư, góp phần quan trọng thúc đẩy KT-XH nước ta phát triển, củng cố quốc phòng, an ninh”.

Thủ tướng đã ban hành Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 22/9/2021 về Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, theo đó hệ thống 36 cảng biển Việt Nam được phân chia thành 05 nhóm cảng biển. Trong đó: 02 cảng biển đặc biệt, 15 cảng biển loại I, 06 cảng biển loại II và 13 cảng biển loại III. Về tổng số bến 286 bến cảng/96 km bến (gấp hơn 4,5 lần năm 2000), với tổng lượng hàng hóa thông qua năm 2022 đạt 733 triệu tấn (gấp khoảng 8,5 lần năm 2000). Ngày 08/7/2022, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 804/QĐ-TTg về việc công bố danh mục cảng biển Việt Nam, gồm 34 cảng biển, trong đó có 02 cảng đặc biệt, 11 cảng loại I, 07 cảng loại II và 14 cảng loại III.

Theo Quyết định số 502/QĐ-BGTVT ngày 20/4/2022 của Bộ Giao thông vận tải công bố danh mục bến cảng thuộc các cảng biển Việt Nam, gồm 296 bến cảng thuộc 36 cảng biển. Tăng 08 bến cảng so với năm 2020 (công bố tại Quyết định số 761/QĐ-BGTVT ngày 24/4/2020 của Bộ Giao thông vận tải, gồm 278 bến cảng thuộc 32 cảng biển) và tăng 41 bến cảng so với năm 2016 (công bố tại Quyết định số 1943/QĐ-BGTVT ngày 22/6/2016 của Bộ Giao thông vận tải, gồm 245 bến cảng thuộc 29 cảng biển). Trong 286 bến cảng, chỉ có duy nhất một bến chuyên dùng cho tàu khách quốc tế (cảng biển Quảng Ninh), với 17 bến cảng chuyên dụng container còn lại là các bến cảng hàng container kết hợp hàng tổng hợp, xăng dầu, khí hóa lỏng, chuyên dùng khác, đặc biệt là bến cảng tổng hợp chiếm đa số.

Theo Nghị định số 76/2021/NĐ-CP ngày 28/7/2021 của Chính phủ quy định đã đưa ra tiêu chí phân loại cảng biển Việt Nam. Trên cơ sở đó Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 804/QĐ-TTg ngày 08/7/2022 công bố danh mục cảng biển, theo đó hệ thống cảng biển Việt Nam gồm 36 cảng biển, trong đó: cảng biển đặc biệt gồm Hải Phòng, Bà Rịa - Vũng Tàu; cảng biển loại I gồm Quảng Ninh, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Khánh Hòa, TP. Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Cần Thơ, Long An, Trà Vinh (các cảng biển Thanh Hóa, Đà Nẵng, Khánh Hòa quy hoạch tiềm năng thành cảng biển đặc biệt); cảng biển loại II gồm Quảng Bình, Quảng Trị, Ninh Thuận, Bình Thuận, Hậu Giang, Đồng Tháp; cảng biển loại III gồm: Thái Bình, Nam Định, Ninh Bình, Phú Yên, Bình Dương, Vĩnh Long, Tiền Giang, Bến Tre, Sóc Trăng, An Giang, Kiên Giang, Bạc Liêu, Cà Mau (cảng biển Sóc Trăng quy hoạch tiềm năng thành cảng biển đặc biệt).

Theo công bố của Tạp chí Lloyd's năm 2022, ba cảng container của Việt Nam lọt vào top 50 cảng có sản lượng container thông qua lớn nhất thế giới, đó là cảng TP.HCM, Hải Phòng và Cái Mép - Thị Vải. Cụ thể: cảng TP HCM đứng thứ 22, cảng Hải Phòng đứng thứ 28, cảng Cái Mép Thị Vải đứng thứ 32. Hàng hóa thông qua các cảng biển, đặc biệt các cảng biển phát triển mới như Bà Rịa - Vũng Tàu được các tạp chí hàng hải quốc tế đánh giá có mức tăng trưởng cao nhất thế giới trong những năm gần đây. Điều này cho thấy dịch vụ cảng biển tại Việt Nam ngày càng được cải thiện nâng cao hiệu quả thông qua hàng hóa và hỗ trợ cho hoạt động vận tải biển, đặc biệt là vận tải biển quốc tế.

Về luồng hàng hải: hiện nay có 46 luồng hàng hải công cộng với tổng chiều dài là 1.105 km và 34 luồng hàng hải chuyên dùng, chiều dài 173,2 km. Các luồng hàng hải được đầu tư hệ thống báo hiệu đồng bộ theo tiêu chuẩn, góp phần hỗ trợ cho tàu thuyền hàng hải an toàn.

Bảng 31. Năng lực hiện trạng hệ thống cảng biển Việt Nam

TT	Thông số	Đơn vị	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4	Nhóm 5	Tổng
1	Số lượng bến cảng	Bến cảng	68	45	29	107	37	286
2	Số lượng cầu cảng	Cầu cảng	127	113	61	218	69	588
a	Tổng hợp, container	Cầu cảng	72	57	30	91	37	287
b	Chuyên dùng	Cầu bến	55	56	31	127	32	301
	Chiều dài	m	19.693	21.130	10.453	37.357	7642	96.275

Nguồn: Nghiên cứu giải pháp quản lý giá dịch vụ cảng biển trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam, 5/2023.

Về hệ thống đê chắn sóng, chắn cát: hiện nay có 12 đê, kè với chiều dài khoảng 34,2 km tại một số cảng: Lạch Huyện, Nghi Sơn, Vũng Áng, Cửa Lò, Chân Mây, Tiên Sa, Dung Quất, luồng cho tàu biển lớn vào sông Hậu,...

Về hệ thống trợ giúp hàng hải: Hệ thống đèn biển gồm 94 đèn tại các đảo, cửa vũng vịnh trải dài từ Quảng Ninh đến Kiên Giang (25 đèn cấp I, 29 đèn cấp II và 40 đèn cấp III), trong đó 10 đèn ở quần đảo Trường Sa, tầm hiệu lực của đèn lên đến 20 - 25 hải lý bảo đảm hỗ trợ cho tàu thuyền hàng hải an toàn. Ngoài ra, do hệ thống đèn biển đều được xây dựng tại những vị trí trọng yếu, đảo tiền tiêu, cửa biển nên có vai trò quan trọng đối với an ninh quốc gia, chủ quyền và biên giới biển. Hệ thống đài thông tin duyên hải gồm 32 đài trải dài từ Móng Cái đến Hà Tiên phục vụ cung cấp thông tin về thời tiết, tình hình an toàn, an ninh hàng hải, trực ca, xử lý các tình huống khẩn cấp. Hệ thống LRIT của Việt Nam đã đáp ứng được yêu cầu về sử dụng thông tin LRIT nhằm nâng cao hiệu quả trong công tác quản lý, giám sát vị trí của các tàu thuyền mang cờ quốc gia, phục vụ công tác quản lý chuyên ngành hàng hải, công tác an toàn hàng hải, an ninh hàng hải và đặc biệt là hỗ trợ hiệu quả cho hoạt động tìm kiếm, cứu nạn trên biển... Hệ thống giám sát và điều phối giao thông hàng hải (VTS) đã được đầu tư tại các cảng biển lớn như Hải Phòng, Sài Gòn - Vũng Tàu, Đà Nẵng, Quy Nhơn, Nghi Sơn - Thanh Hóa, Cửa Lò - Nghệ An, An Giang và một số khu vực cảng biển khác đang hoàn thiện để đưa vào khai thác, đã hỗ trợ tốt cho công tác giám sát, quản lý hoạt động hàng hải trong vùng nước cảng biển.

b. Về tuyến vận tải container

Việt Nam đã hình thành được các tuyến vận tải container biển xa đi Mỹ và

Châu Âu, Châu Á, nằm trong tuyến đường hàng hải huyết mạch của thế giới, đáp ứng được toàn bộ hàng hóa xuất nhập khẩu container trực tiếp đi thị trường lớn mà không phải thông qua nước thứ ba, tiết kiệm được chi phí vận tải và thời gian vận tải: (i) Tuyến vận tải đi Châu Mỹ: 25 tuyến vận tải, tập trung ở hai cụm cảng nước sâu Lạch Huyện và Cái Mép - Thị Vải, trong đó có 22 tuyến ở Cái Mép - Thị Vải, 03 tuyến ở Lạch Huyện; (ii) Tuyến vận tải đi Châu Âu: 03 tuyến, tập trung ở hai cụm cảng nước sâu Lạch Huyện và Cái Mép - Thị Vải; (iii) Trên 100 tuyến vận tải nội Á, tập trung vào các cụm cảng số 1 (Hải Phòng, Quảng Ninh), số 3 (Đà Nẵng, Quy Nhơn, Quang Nam) và số 4 (TP Hồ Chí Minh, Vũng Tàu). Với khối lượng hiện tại, Việt Nam là một trong 3 nước có sản lượng hàng hóa thông qua và tuyến vận tải lớn nhất trong khu vực (cùng với Ma-lai-xi-a và Xinh-ga-po) (Hình 38).



Hình 38. Đường hàng hải kết nối Châu Á, Châu Âu, Châu Mỹ

Nguồn: Nghiên cứu giải pháp quản lý giá dịch vụ cảng biển trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam, 5/2023.

Về khả năng tiếp nhận tàu: Hệ thống cảng biển Việt Nam đã hình thành các cảng cửa ngõ kết hợp trung chuyển quốc tế tại khu vực phía Bắc và phía Nam tiếp nhận thành công tàu công-ten-nơ đến 132.000 DWT tại khu bến Lạch Huyện (Hải Phòng), tàu đến 214.000 DWT tại khu bến Cái Mép (Bà Rịa - Vũng Tàu). Các bến chuyên dùng quy mô lớn gắn với các KCN, liên hợp luyện kim, lọc hóa dầu, trung tâm nhiệt điện than tiếp nhận tàu đến 200.000 DWT, hàng lỏng đến 150.000 DWT (tàu xuất sản phẩm), dầu thô đến 320.000 DWT (tại bến phao cảng Nghi Sơn), về cơ bản quy mô và chất lượng hệ thống cảng biển Việt Nam đã đạt được các mục tiêu theo quy hoạch đến năm 2020.

Các tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo trong vùng biển Việt Nam gồm 29 tuyến: Hải Hà - Đảo Trần - Cô Tô (Quảng Ninh); Hải Phòng - Bạch Long Vĩ (Hải Phòng); Cửa Việt - Cồn Cỏ (Quảng Trị); Đà Nẵng - Hoàng Sa (Đà Nẵng); Khánh Hòa - Trường Sa (Nha Trang); Nha Trang - Hòn Nội (Khánh Hòa); Phan Thiết - Phú Quý (Bình Thuận); Vũng Tàu - Côn Đảo (Vũng Tàu); Trần Đề - Côn Đảo (Sóc Trăng); Trần Văn Thời - Hòn Chuối (Cà Mau); Rạch Giá - Thổ Châu, Rạch Giá - Nam Du, Rạch Giá - Phú Quốc (Kiên Giang); Kiên Lương - Phú Quốc (Phú Quốc); Hà Tiên - Phú

Quốc, Phú Quốc-Thổ Châu, Nam Du - Phú Quốc (Kiên Giang); Cần Thơ - Côn Đảo (Cần Thơ, BR-VT); Khai Long - Hòn Khoai, Năm Căn - Hòn Khoai, Năm Căn - Hòn Chuối (Cà Mau); Năm Căn - Phú Quốc, Năm Căn - Nam Du, Năm Căn - Thổ Châu, Sông Đốc - Thổ Châu, Sông Đốc - Phú Quốc, Sông Đốc - Nam Du, Khai Long - Phú Quốc (Cà Mau-Kiên Giang)²⁰.

Trong giai đoạn qua, chính sách mở về đầu tư đã giúp cho hệ thống cơ sở hạ tầng cảng biển ngày càng phát triển quy mô hiện đại, đã thu hút được nhiều nhà đầu tư khai thác cảng chuyên nghiệp và các hãng tàu lớn của thế giới tham gia đầu tư xây dựng và khai thác cảng biển tại Việt Nam như: Tập đoàn DP World - UAE (nhà khai thác cảng số 5 thế giới) khai thác bến cảng SPCT - TP. Hồ Chí Minh; Tập đoàn SSA Marine - Mỹ (nhà khai thác cảng thứ 9 thế giới) đầu tư khai thác bến cảng CICT tại tỉnh Quảng Ninh và bến cảng SSIT tại tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; Tập đoàn PSA - Xinh-ga-po (nhà khai thác cảng số 3 thế giới) đầu tư, khai thác bến cảng SP-PSA tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; Tập đoàn APMT - Đan Mạch (nhà khai thác cảng số 2 thế giới) đầu tư khai thác Cảng CMIT tại tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; Tập đoàn Hutchison Port Holding - Hồng Kông (nhà khai thác cảng biển số 1 thế giới) đầu tư bến cảng SITV tại tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Các hãng tàu Mitsui O.S.K line (Nhật Bản), Wanhai Lines (Đài Loan) đầu tư, khai thác bến cảng container quốc tế Tân Cảng - Cái Mép; hãng tàu MOL, NYK đầu tư bến cảng Lạch Huyện (Hải Phòng)... cùng một số nhà khai thác cảng trong nước như Tổng công ty Tân Cảng Sài Gòn, Tổng công ty Hàng hải Việt Nam đã mang đến những dịch vụ cảng biển tốt nhất, góp phần nâng cao chất lượng dịch vụ và sức cạnh tranh của cảng biển Việt Nam. Theo thống kê của Hiệp hội doanh nghiệp Hoa Kỳ, sản lượng hàng hóa xuất nhập khẩu bằng đường biển của Việt Nam sang thị trường Mỹ đứng thứ 2 trong khu vực Châu Á (chỉ sau Trung Quốc) (đạt 1,9 triệu TEUs năm 2020 và 1,14 triệu TEUs trong 6 tháng đầu năm 2021). Đây là cơ sở quan trọng, khẳng định năng lực cảng biển Việt Nam, tạo tiền đề để các hãng tàu sử dụng cảng biển Việt Nam làm mắt xích quan trọng trong chuỗi hải trình toàn cầu.

c. Thực trạng sử dụng không gian biển tại một số nhóm cảng biển

Nhóm cảng biển số 1: Bao gồm các bến cảng trung tâm khu vực Hải Phòng, Quảng Ninh với số lượng bến cảng là 68, số lượng cầu cảng 127, chiều dài khoảng 20.000 m. Cảng Hải Phòng đã hình thành cụm cảng container lớn nhất khu vực miền Bắc như: cảng Lạch Huyện, bến cảng Đình Vũ. Một số bến cảng cơ bản thuộc khu vực sông Cấm (Chùa vẽ, Green Port, Nam Hải, Transvina) được trang bị thiết bị hiện đại công suất tương đối lớn, đáp ứng nhu cầu hàng hóa thông qua cho cả khu vực. Năng lực và tổ chức khai thác cảng đã được cải thiện đáng kể tại các khu bến cảng mới. Công suất xếp dỡ container tăng ấn tượng (từ 500 - 800 Teus lên 1000 - 1200 Teus trên mét dài bến). Điều này cho thấy nhiều cảng đã chú ý đầu tư chiều sâu, đặc biệt là công nghệ thiết bị khai thác cảng nhất là đối với các bến

²⁰ Văn bản hợp nhất số 19/VBHN-BGTVT ngày 29/10/2019 của Bộ Giao thông vận tải.

container (như cảng Lạch Huyện, Đình Vũ, Cái Lân).

Khu bến Lạch Huyện là bến cảng nước sâu đầu tiên tại miền Bắc, được đưa vào khai thác từ năm 2018, sau 05 năm hoạt động đã nằm trong nhóm bến cảng có sản lượng thông qua trên một triệu TEUs, chủ yếu làm hàng container xuất nhập khẩu trực tiếp đi tuyến biển xa (Châu Mỹ, Châu Âu); tiếp nhận được tàu trọng tải đến 140.000 tấn, sức chở 8.000 TEUs; có khả năng kết hợp làm hàng trung chuyên quốc tế. Về cơ sở hạ tầng, công nghệ bốc xếp, quản lý khai thác đồng bộ, hiện đại đạt tiêu chuẩn quốc tế; có đầu mối logistics trong KCN dịch vụ liền kề phía sau. Khu bến Đình Vũ là khu bến cảng tổng hợp, container trên tuyến biển nội Á, có bến chuyên dùng, tiếp nhận tàu trọng tải đến 20.000 tấn và các tàu có trọng tải lớn hơn giảm tải phù hợp với điều kiện hành hải; Khu bến sông Cấm là bến cảng tổng hợp địa phương, cho tàu trọng tải từ 5.000 đến 10.000 tấn và các tàu trọng tải lớn hơn giảm tải phù hợp với điều kiện hành hải; không phát triển mở rộng, từng bước di dời, chuyển đổi công năng các bến nằm trong nội thành. Khu bến Cái Lân (Quảng Ninh) chủ yếu làm hàng tổng hợp, container cho tàu trọng tải đến 50.000 tấn, tàu container có sức chở đến 4.000 TEUs. Khu bến Cẩm Phả là khu bến cảng chuyên dùng, có bến làm hàng tổng hợp, container, tiếp nhận tàu trọng tải từ 50.000 đến 70.000 tấn tại cầu bến, 100.000 tấn tại khu chuyển tải. Khu vực cảng Quảng Ninh đã xây dựng đồng bộ bến hành khách chuyên dùng đường biển, đầu mối cho khu vực Quảng Ninh, Hải Phòng, tiếp nhận được tàu khách du lịch quốc tế đến 100.000 GT và lớn hơn tại khu vực Hòn Gai. Tuy nhiên, bên cạnh mặt tích cực, khu vực cảng biển Nhóm 1 còn một số hạn chế như có nhiều doanh nghiệp sở hữu khai thác cảng, các bến cảng được chia nhỏ lẻ, một số cảng biển nằm sâu trong sông, nhiều cảng có cơ sở hạ tầng trang thiết bị đã cũ, tạo ra sự chênh lệch về chất lượng dịch vụ và cạnh tranh không lành mạnh về giá dịch vụ tại khu vực, dẫn đến hình thành mức giá dịch vụ bốc dỡ tại khu vực này thấp nhất cả nước.

Nhóm cảng biển số 2: Quy mô nhóm cảng biển số 2 bao gồm 45 bến cảng, 113 cầu cảng và 21.000 m chiều dài cầu cảng. Trong những năm gần đây, khu vực cảng biển nhóm 2 có sự phát triển mạnh mẽ, gắn với các khu vực KTTĐ như tỉnh Nghệ An, Thanh Hoá. Các bến cảng mới được xây dựng mới với trang thiết bị được đầu tư khá đồng bộ, hiện đại như bến Cảng gang thép Nghi Sơn, Bến số 5 cảng Cửa Lò, đón được tàu có trọng tải lên tới 50.000 DWT. Khu bến Sơn Dương là khu bến cảng chuyên dùng cho liên hợp luyện kim, lọc hóa dầu và công nghiệp nặng khác; tiếp nhận được tàu trọng tải đến 300.000 tấn chở dầu thô (bến phao cảng Nghi Sơn), tàu trọng tải từ 30.000 đến 50.000 tấn xuất sản phẩm và hàng khác phục vụ trực tiếp các cơ sở công nghiệp tại đây. Đặc biệt, khu bến neo cảng Nghi Sơn đã tiếp nhận được tàu vận tải dầu đến 300.000 DWT ra vào làm hàng. Từ tháng 5/2019, chuyến tàu đầu tiên thuộc tuyến dịch vụ vận tải container Haiphong China Express của hãng CNC thuộc Tập đoàn CMA CGM - Tập đoàn vận chuyển container lớn thứ 3 thế giới và đứng đầu nước Pháp đã cập cảng Nghi Sơn, Thanh Hóa. Sự kiện này đánh dấu việc mở ra tuyến dịch vụ vận tải container quốc tế đầu tiên tới KKT Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa, đồng thời cũng là tuyến vận tải container quốc tế đầu tiên đến khu vực Bắc miền Trung. Tuy nhiên, đến nay

mặc dù các tỉnh đã có nhiều chính sách khuyến khích, hỗ trợ hãng tàu mở tuyến container (đặc biệt tuyến quốc tế), nhưng việc mở tuyến và duy trì tuyến vận tải container quốc tế chưa có sự tăng trưởng ổn định do nguồn hàng xuất nhập khẩu còn thấp.

Nhóm cảng biển số 3: Hệ thống cảng biển chính của nhóm 3 là cảng biển Đà Nẵng, Dung Quất, Quảng Nam, Quy Nhơn, các bến đã được trang bị thiết bị hiện đại công suất tương đối lớn, đáp ứng nhu cầu hàng hóa thông qua cửa cả khu vực. Tuy nhiên, còn lại nhiều bến thuộc nhóm cảng Trung Trung Bộ quy mô còn nhỏ, chủ yếu phục vụ vận tải hàng hóa đáp ứng nhu cầu cho địa phương và các vùng lân cận. Khu bến Tiên Sa là khu bến cảng tổng hợp, container phục vụ TP. Đà Nẵng, một phần Bắc Tây Nguyên và hàng quá cảnh của Lào, Đông Bắc Thái Lan, tiếp nhận tàu trọng tải từ 30.000 đến 50.000 tấn, tàu container có sức chở đến 4.000 TEU, tàu khách du lịch quốc tế 100.000 GT và lớn hơn; Khu bến Quy Nhơn - Thị Nại là khu bến tổng hợp, container cho tàu trọng tải từ 10.000 đến 30.000 tấn, có bến chuyên dùng cho tàu trọng tải từ 5.000 đến 7.000 tấn.

Nhóm cảng biển số 4: Đây là nhóm cảng biển phát triển nhất cả nước, tập trung là nhóm cảng biển khu vực TP. Hồ Chí Minh và khu vực Cái Mép - Thị Vải (Vũng Tàu) với hơn 100 bến cảng và 220 cầu cảng, chiều dài gần 40.000 m. Nhiều cảng được đầu tư với quy mô đồng bộ, hiện đại, trang thiết bị xếp dỡ năng suất cao, năng suất xếp dỡ đạt tiêu chuẩn cấp khu vực và quốc tế, thời gian giải phóng tàu nhanh. Bến cảng Cát Lái (TP HCM) là khu cảng tập trung khối lượng container thông qua lớn nhất trên cả nước, tiếp nhận tàu trọng tải từ 20.000 đến 30.000 tấn hoặc lớn hơn (giảm tải), chủ yếu vận tải đi các tuyến Châu Á. Khu cảng Cái Mép - Thị Vải là bến cảng nước sâu lớn nhất cả nước, có thể đón được tàu có trọng tải lớn nhất thế giới vào làm hàng, tàu trọng tải 240.000 DWT. Tăng trưởng hàng hóa container qua khu vực Cái Mép - Thị Vải trong 3 năm gần đây (2018, 2019, 2020) luôn ở mức cao từ 16, 18 và 20%. Về tuyến tàu đến năm 2022, khu vực cảng Cái Mép đã thiết lập được 22 tuyến đi Châu Mỹ, 2 tuyến đi Châu Âu và 10 tuyến đi nội Á, tăng khoảng 3 lần so với năm 2013 (năm 2018 có 8 tuyến đi Châu Mỹ và Châu Âu). Với việc phát triển các tuyến tàu, mở rộng thị trường đã thu hút hàng hóa thông qua cảng, chỉ riêng hàng xuất nhập khẩu qua cảng năm 2021 đã đạt 4,59 triệu TEUs, gấp 2,3 lần so với 5 năm trước đây (năm 2016 là 1,96 triệu TEUs) và vượt chỉ tiêu đề ra cho năm 2020 khoảng 3,3 triệu TEUs. Từ đầu năm 2021, Cảng Gemalink đưa vào khai thác đã nâng tầm vóc và chất lượng của khu vực Cái Mép, do cảng có vị trí thuận lợi và được đầu tư sau, cảng có bến sà lan chuyên dụng, thu hút được nhiều tàu lớn đi tuyến xa và đạt được sản lượng cao trong thời gian ngắn. Cảng hiện đang hoàn tất giai đoạn 400 m cầu còn lại để đạt được năng lực thông qua 2,5 triệu TEU/năm theo thiết kế.

Nhóm cảng biển số 5: Nhóm cảng biển số 5 tại khu vực ĐBSCL, việc đầu tư phát triển cảng và thiết bị xếp dỡ cảng biển trong nhóm còn hạn chế. Chỉ có bến cảng Cái Cui, Bến cảng Tân Cảng Cái Cui với sự tham gia của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam và Tổng Công ty Tân cảng Sài Gòn được đầu tư trang thiết bị

tương đối hiện đại. Ngoài ra, việc khai thác cảng cũng còn nhiều hạn chế do tuyến luồng vào cảng thường xuyên bị bồi lắng, ảnh hưởng đến tàu thuyền ra vào cảng. Trong năm 2022, tuyến luồng vào cảng được duy tu nạo vét đạt độ sâu 6 m, đã thu hút được hãng tàu mở tuyến vận tải container nội địa trở lại. Đây là khu vực còn nhiều tiềm năng phát triển cảng biển và tăng sản lượng hàng hóa thông qua. Do khu vực ĐBSCL tập trung lượng hàng hóa là nông sản, lương thực, thủy sản lớn nhất cả nước. Khi nhóm cảng biển số 5 hoạt động hiệu quả, tàu thuyền vận tải hàng hóa thông qua trực tiếp mà không phải chuyển tải qua cảng TP. Hồ Chí Minh, tiết kiệm thời gian chi phí cho doanh nghiệp, đồng thời giảm tải cho bến cảng khu vực TP. Hồ Chí Minh.

d. Hệ thống đèn biển

Dọc bờ biển và trên các đảo, quần đảo có hệ thống đèn biển để chỉ dẫn cho tàu hoạt động trên biển. Phía Nam có 52 đèn biển gồm: Hòn Nước, Cù Lao Xanh, Hòn Chút, Hòn Lớn, Mũi Dinh, Phú Quý, Đại Lãnh, Hòn Hải, Phước Mai, Gành Đèn, Ba Ngòi, Hòn Nưa, Mũi Chút, Hòn Đỏ, Đà Rằng, Phan Thiết, Phan Rí, Triều Dương, Kê Gà, Ba Kiềm, Cửa Tiểu, Aval, Đá Trắng, Vũng Tàu, Bãi Cạnh, Hòn Khoai, Thổ Chu, Hòn Chuối, Nam Du, Dương Đông, An Thới, Rạch Giá, Núi Nai, Hòn Tầu, Ông Đốc, Hòn Chông, Hòn Dăm, Hòn Khô, Ba Động Song Tử Tây, Đá Tây, Tiên Nữ, Đá Lát, An Bang, Trường Sa Lớn, Sơn Ca, Sinh Tồn, Nam Yết, Quế Đường, Phúc Tần, Huyền Trân, Ba Kè (Trường Sa)²¹. Phía Bắc có 42 đèn biển gồm: Vĩnh Thực, Đảo Trần, Cô Tô, Hạ Mai, Long Châu, Bạch Long Vĩ, Hòn Dấu, Hòn Mê, Hòn Mát, Mũi Ròn, Cồn Cỏ, Tiên Sa, Cù Lao Chàm, Lý Sơn, Ba Lạt, Quất Lâm, Lạch Trào, Biển Sơn, Cửa Sốt, Cửa Nhượng, Cửa Gianh, Nhật Lệ, Mũi Lay, Cửa Việt, Thuận An, Ba Làng An, Sa Huỳnh, Hòn Bài, Diêm Điền, Lạch Giang, Cửa Hội, Cửa Tùng, Chân Mây, Sơn Chà, Quần Tượng, Cửa Đại, Tân Hiệp, Kỳ Hà (An Hòa), Vạn Ca, Sa Kỳ, Báo cẳng Lý Sơn, Báo Bãi cạn Lý Sơn²².

III.1.4.2. Nhu cầu

a. Nhu cầu vận tải biển

Để dự báo nhu cầu vận tải đến năm 2030, trước tiên sẽ dự báo tổng nhu cầu vận tải cả nước sau đó tùy thuộc vào đặc điểm lợi thế của từng phương thức vận tải để phân bổ khối lượng vận tải cho từng phương thức. Vận tải nói chung và vận tải biển nói riêng là lĩnh vực có sản phẩm hàng hóa đặc biệt, là sản phẩm trung gian trong quá trình sản xuất/tiêu thụ của các lĩnh vực khác. Sản phẩm hàng hóa của ngành phụ thuộc vào quy mô và cách thức sản xuất/tiêu thụ sản phẩm của các lĩnh vực khác của nền kinh tế nên về căn bản, sản phẩm hàng hóa của ngành hàng hải phụ thuộc vào quy mô và tốc độ tăng trưởng GDP quốc gia và của một số ngành/lĩnh vực liên quan đặc thù khác như công nghiệp, nông nghiệp, khai khoáng, luyện kim, dầu khí,... Dự báo nhu cầu vận tải đến năm 2030 của nhu cầu vận tải biển được

²¹ Tổng công ty Bảo đảm an toàn hàng hải miền Nam quản lý

²² Tổng công ty Bảo đảm an toàn hàng hải miền Bắc quản lý

tính toán theo hai kịch bản tăng GDP đến năm 2030 là 6,5% và 7% (Bảng 32).

Bảng 32. Nhu cầu vận tải hàng hóa theo các loại hàng vận tải biển đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (triệu tấn)

TT	Loại hàng	Dự báo năm 2030		Dự báo năm 2050	
		Kịch bản thấp	Kịch bản cao	Kịch bản thấp	Kịch bản cao
1	Hàng container	455,2	559,0	1.063,5	1.663,5
	Triệu TEU	37,9	46,6	88,6	138,6
2	Hàng TH, rời	520,8	673,4	1.465,1	1.274,6
3	Hàng lỏng	164,1	190,1	324,6	415,8
Tổng cộng		1.140,1	1.422,5	2.853,2	3.353,9

Nguồn: Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Theo kết quả này, đến năm 2030, dự báo khối lượng vận tải biển sẽ khoảng từ 1,1 - 1,4 tỷ tấn, trong đó hàng container từ 38 - 47 triệu TEU; đến năm 2050, khối lượng vận tải biển sẽ khoảng từ 2,9 - 3,4 tỷ tấn, trong đó hàng container là 87 - 139 triệu TEU. Đối với vận chuyển hành khách, dự báo khoảng 10,1 - 10,2 triệu khách vào năm 2030 và 14,4 - 15,1 triệu khách vào năm 2050 (Bảng 33).

Bảng 33. Dự báo hành khách thông qua hệ thống cảng biển Việt Nam giai đoạn đến năm 2030, định hướng đến năm 2050 (1.000 khách)

Nhóm	2030				2050			
	KB thấp		KB cao		KB thấp		KB cao	
	Khách quốc tế	Khách nội địa	Khách quốc tế	Khách nội địa	Khách quốc tế	Khách nội địa	Khách quốc tế	Khách nội địa
Nhóm 1	65	97	66	98	110	134	115	141
Nhóm 2	101	101	102	102	147	98	154	103
Nhóm 3	450	1.469	457	1.490	1.441	1.580	1.494	1.673
Nhóm 4	86	1.632	87	1.655	230	2.071	241	2.172
Nhóm 5	61	6.041	62	6.128	86	8.487	90	8.898
Tổng	763	9.340	774	9.475	2.014	12.370	2.094	12.986
	10.103		10.249		14.384		15.080	

Nguồn: Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển đến năm 2030, tầm nhìn đến 2050.

b. Nhu cầu dịch vụ cảng biển

Dựa vào dự báo nhu cầu vận tải biển sẽ cơ bản xác định được nhu cầu dịch vụ cảng biển, bao gồm cả hàng hóa và hành khách thông qua cảng biển. Lượng hàng qua cảng được dự báo cho hệ thống cảng cả nước và các nhóm cảng (theo lãnh thổ) tương ứng với các giai đoạn 2030 - 2050 và được phân rõ theo 3 nhóm hàng chính gồm: Hàng container, Hàng khô (bao gồm hàng tổng hợp, bách hóa và

hàng rời) và hàng lỏng, khí (Bảng 34).

Bảng 34. Nhu cầu hàng hóa thông qua hệ thống cảng biển đến năm 2030 phân theo chủng loại hàng hóa

TT	Loại hàng	Kịch bản thấp (triệu tấn)	Kịch bản cao (triệu tấn)
	Tổng hàng qua cảng	1.140,1	1.422,5
1	Container	455,17	559,04
2	Hàng khô	520,80	673,38
-	Than, quặng	254,26	293,96
-	Tổng hợp	266,54	379,42
3	Hàng lỏng	164,13	190,07
-	Dầu thô	64,00	76,00
-	Xăng dầu	100,13	114,07

Nguồn: Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển đến năm 2030, tầm nhìn đến 2050.

Đảm bảo đáp ứng thông qua lượng hàng hóa từ 1.140 đến 1.423 triệu tấn (trong đó hàng container từ 38 đến 47 triệu TEU); hành khách từ 10,1 đến 10,3 triệu lượt khách, hệ thống cảng biển Việt Nam được quy hoạch phát triển cho thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo 05 nhóm cảng biển (Bảng 35 và Bảng 36). (i) Nhóm cảng biển số 1 gồm 05 cảng biển Hải Phòng, Quảng Ninh, Thái Bình, Nam Định và Ninh Bình. Đến năm 2030 hàng hóa thông qua đạt 305 - 367 triệu tấn/năm (hàng container đạt 11 - 15 triệu TEU/năm), hành khách đạt 162.000 - 164.000 lượt/năm. (ii) Nhóm cảng biển số 2 gồm 6 cảng biển Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên - Huế. Đến năm 2030 hàng hóa thông qua đạt 172 - 255 triệu tấn/năm (hàng container đạt từ 0,6 - 1 triệu TEU/năm), hành khách đạt từ 202.000 - 204.000 lượt/năm. (iii) Nhóm cảng biển số 3 gồm 8 cảng biển Đà Nẵng (bao gồm cả khu vực quần đảo Hoàng Sa), Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa (bao gồm các bến trên một số đảo thuộc quần đảo Trường Sa), Ninh Thuận và Bình Thuận. Đến năm 2030 hàng hóa thông qua đạt 138 - 181 triệu tấn/năm (hàng container đạt từ 1,8 - 2,5 triệu TEU/năm); hành khách đạt từ 1,9 - 2,0 triệu lượt/năm. (iv) Nhóm cảng biển số 4 gồm 5 cảng biển TP. Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Dương và Long An. Đến năm 2030 hàng hóa thông qua đạt 461 - 540 triệu tấn/năm (hàng container đạt từ 23 - 28 triệu TEU/năm); hành khách đạt từ 1,7 - 1,8 triệu lượt/năm. (v) Nhóm cảng biển số 5 gồm 12 cảng biển: Cần Thơ, Đồng Tháp, Tiền Giang, Vĩnh Long, Bến Tre, An Giang, Hậu Giang, Sóc Trăng, Trà Vinh, Cà Mau, Bạc Liêu, Kiên Giang. Đến năm 2030 hàng hóa thông qua đạt 64 - 80 triệu tấn/năm (hàng container đạt từ 0,6 - 0,8 triệu TEU/năm); hành khách đạt từ 6,1 - 6,2 triệu lượt/năm.

Theo quy mô, chức năng nhiệm vụ, hệ thống cảng biển Việt Nam gồm: 02 cảng biển Hải Phòng, Bà Rịa - Vũng Tàu; 15 cảng biển loại I gồm Quảng Ninh, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Thừa Thiên - Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Khánh Hòa, TP. Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Cần Thơ, Long An, Trà Vinh, các cảng biển Thanh Hóa, Đà Nẵng, Khánh Hòa quy hoạch tiềm năng thành cảng biển đặc biệt; 06 cảng biển loại II gồm Quảng Bình, Quảng Trị, Ninh

Thuận, Bình Thuận, Hậu Giang, Đồng Tháp; 13 cảng biển loại III gồm Thái Bình, Nam Định, Ninh Bình, Phú Yên, Bình Dương, Vĩnh Long, Tiền Giang, Bến Tre, Sóc Trăng, An Giang, Kiên Giang, Bạc Liêu, Cà Mau, cảng biển Sóc Trăng quy hoạch tiềm năng thành cảng biển đặc biệt.

Bảng 35. Nhu cầu hàng hóa thông qua hệ thống cảng biển Việt Nam đến năm 2030 phân theo nhóm cảng

TT	Loại hàng	Kịch bản thấp (triệu tấn)	Kịch bản cao (triệu tấn)
1	Nhóm cảng biển số 1 (vùng ĐBSH)	304,9	367,3
2	Nhóm cảng biển số 2 (vùng BTB)	172,2	255,0
3	Nhóm cảng biển số 3 (vùng NTB)	138,2	180,5
4	Nhóm cảng biển số 4 (vùng ĐNB)	460,9	540,1
5	Nhóm cảng biển số 5 (vùng ĐBSCL)	63,8	79,5
Tổng cộng		1.140,1	1.422,5

Nguồn: Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển đến năm 2030, tầm nhìn đến 2050.

Bảng 36. Nhu cầu hành khách thông qua hệ thống cảng biển đến năm 2030

Nhóm	Kịch bản thấp		Kịch bản cao	
	Khách quốc tế	Khách nội địa	Khách quốc tế	Khách nội địa
Nhóm 1	65	97	66	98
Nhóm 2	101	101	102	102
Nhóm 3	450	1.469	457	1.490
Nhóm 4	86	1.632	87	1.655
Nhóm 5	61	6.041	62	6.128
Tổng	763	9.340	774	9.475
	10.103		10.250	

Nguồn: Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Một số mục tiêu chính phát triển hệ thống cảng biển đến năm 2030 như sau:

(i) Ưu tiên phát triển các cảng biển trọng điểm gồm cảng cửa ngõ kết hợp trung chuyển quốc tế Hải Phòng và Bà Rịa - Vũng Tàu; các cảng biển quy mô lớn phục vụ phát triển kinh tế, xã hội của cả nước hoặc liên vùng; các bến cảng khách quốc tế gắn với các vùng động lực phát triển du lịch; các bến cảng quy mô lớn phục vụ các KKT, KCN; từng bước kêu gọi đầu tư một số cảng biển đầu mối tiềm năng như Vân Phong, Trần Đề...; các bến cảng tại các huyện đảo phục vụ phát triển kinh tế, xã hội gắn với quốc phòng, an ninh và chủ quyền biển đảo; (ii) Phát triển các tuyến đường sắt kết nối với cảng biển loại đặc biệt và cảng biển loại 1 trên hành lang Bắc - Nam; các bến cho phương tiện thủy nội địa trong vùng nước cảng biển; hệ thống đường bộ cao tốc kết nối với các cảng biển loại đặc biệt, hệ thống

quốc lộ, đường địa phương kết nối trực tiếp đến hệ thống cảng biển; (iii) Phát triển cảng cạn (ICD) tại các khu vực kinh tế, hành lang kinh tế, ưu tiên quy các vị trí có kết nối thuận lợi bằng vận tải đường thủy nội địa, vận tải sông pha biển, đường bộ cao tốc, đường sắt đến các cảng biển quan trọng trong các nhóm.

III.1.5. Dầu khí và các khoáng sản khác

III.1.5.1. Thực trạng

a. Khai thác dầu khí

Hoạt động khai thác dầu khí trong nước được bắt đầu từ năm 1986 với mỏ Bạch Hổ ở bể Cửu Long. Từ đó, ngành này đã phát triển mạnh mẽ và mở rộng với các mỏ dầu khác như Đại Hùng, Rạng Đông, Ruby, Sư Tử Đen, Rồng, Tê Giác Trắng, Thiên Ưng, Cá Tầm. Các mỏ khí ở bể Nam Côn Sơn cũng được phát triển thương mại như Lan Tây, Lan Đỏ, Rồng Đồi, Hải Thạch, Mộc Tinh... và gần đây là mỏ khí Phong Lan Đại. Sản lượng khai thác dầu đạt cao nhất vào năm 2004, chủ yếu do các mỏ lớn nhất như Bạch Hổ, Sư Tử Đen, Hải Sư Trắng, Hải Sư Đen đều ở trong giai đoạn khai thác đỉnh.

Trong những năm đầu tiên, khí đồng hành từ các mỏ dầu đang khai thác chủ yếu xử lý đốt bỏ. Sau khi, có đường ống dẫn khí Bạch Hổ - Dinh Cố, khí đồng hành mới được đưa vào bờ và sử dụng. Sau năm 2003, với việc đẩy mạnh phát triển mở rộng các mỏ khí tại bể Nam Côn Sơn như Lan Tây - Lan Đỏ, Rồng Đồi - Rồng Đồi Tây, Hải Thạch - Mộc Tinh và gần đây phát triển mỏ Sư Tử Trắng tại bể Cửu Long... nên sản lượng khí đã đáp ứng các nhu cầu trong nước. Việt Nam hiện đang quản lý khai thác tại 41 mỏ dầu khí ở 4 bể trầm tích. Từ năm 1986 đến 2019, tổng sản lượng khí đã khai thác là 204,17 tỷ m³. Từ năm 2014 đến 2019, sản lượng khí duy trì trên 10 tỷ m³/năm, và năm 2020, sản lượng khí khai thác đạt là 9,16 tỷ m³/năm, đạt 94% kế hoạch năm. Tổng sản lượng khai thác cho đến nay là gần 700 triệu m³ tương đương dầu, trong đó, sản lượng dầu khai thác của bể Cửu Long chiếm 75,2%, bể Nam Côn Sơn chiếm 17,4% và bể Malay-Thổ Chu chiếm 7,2%.

Đến thời điểm hiện tại, khối lượng công tác tìm kiếm, thăm dò và khai thác dầu khí trên vùng biển, thềm lục địa Việt Nam đã đạt trên 600.000 km tuyến địa chấn 2D, khoảng 100.000 km² địa chấn 3D và gần 01 nghìn giếng khoan. Khối lượng công tác tìm kiếm, thăm dò và khai thác dầu khí tập trung chủ yếu ở các bể trầm tích Cửu Long, Nam Côn Sơn, Sông Hồng và Mã Lai - Thổ Chu. Tập đoàn dầu khí quốc gia Việt Nam còn phối hợp với các công ty dầu khí của Philippines và Trung Quốc thực hiện khảo sát địa chấn 3 bên (Việt Nam - Trung Quốc - Philippines) ở khu vực Trường Sa; hợp tác 2 bên (Việt Nam - Trung Quốc) khu vực Thỏa thuận tại Vịnh Bắc bộ. Hoạt động tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí đến nay chủ yếu ở khu vực có độ sâu mực nước biển dưới 200 m, phần lớn các cấu tạo đã phát hiện và khai thác, số tiềm năng còn lại không cao, trong khi khu vực nước sâu xa bờ có trữ lượng tiềm năng và triển vọng lớn, cần được nghiên cứu, khảo sát, thì lại khó triển khai do có sự tranh chấp trên Biển Đông.

b. Chế biến dầu khí và sản xuất phân đạm

Trong lĩnh vực lọc hóa dầu và sản xuất phân đạm tại Việt Nam, có các nhà máy quan trọng đóng vai trò chủ yếu trong sản xuất và cung ứng nhu cầu năng

lượng và hóa chất của đất nước:

(1) Nhà máy lọc dầu Nghi Sơn (NSRP) được điều hành bởi Công ty Nghi Sơn Refinery and Petrochemical Limited Liability Company (NSRP). Nhà máy này bắt đầu hoạt động từ năm 2018 và nằm ở tỉnh Thanh Hóa. Với công suất thiết kế khoảng 200.000 thùng dầu mỗi ngày, NSRP đóng vai trò quan trọng trong việc cung cấp sản phẩm dầu và petrochemical cho thị trường trong nước và xuất khẩu.

(2) Nhà máy lọc dầu Dung Quất do Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR) điều hành. Nhà máy được đưa vào hoạt động từ năm 2010 và nằm tại tỉnh Quảng Ngãi. Với công suất khoảng 148.000 thùng dầu mỗi ngày, Dung Quất là nhà máy lọc dầu lớn nhất tại Việt Nam. Nhà máy này đóng vai trò quan trọng trong việc cung cấp sản phẩm dầu và nhu cầu năng lượng của đất nước.

(3) Nhà máy sản xuất phân đạm Phú Mỹ do Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí (PVFC Co) điều hành. Nhà máy này bắt đầu hoạt động từ năm 2004 và nằm ở tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Với công suất lớn, nhà máy Phú Mỹ chủ yếu sản xuất phân đạm và cung cấp cho nhu cầu nông nghiệp trong nước.

(4) Nhà máy sản xuất phân đạm Cà Mau do Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí điều hành. Nhà máy này bắt đầu hoạt động từ năm 2012 và nằm tại tỉnh Cà Mau. Nhà máy đóng vai trò quan trọng trong việc sản xuất phân đạm để đáp ứng nhu cầu nông nghiệp và phát triển nông thôn (Bảng 37).

Ngoài ra, có những dự án quan trọng đang được triển khai để mở rộng khả năng sản xuất hóa chất và năng lượng của Việt Nam: (1) Dự án sản xuất polypropylene và kho ngầm chứa LPG đi vào vận hành vào năm 2021 và sẽ có công suất sản xuất 600.000 tấn polypropylene mỗi năm. Polypropylene là một loại nhựa có nhiều ứng dụng trong ngành công nghiệp và tiêu dùng; (2) Dự án Tổ hợp hóa dầu Long Sơn dự kiến hoàn thành vào năm 2023 và sẽ có công suất sản xuất 2,7 triệu tấn nguyên liệu/năm.

Nhà máy xử lý khí thiên nhiên (KTN) đóng vai trò quan trọng trong việc chế biến khí thiên nhiên từ các nguồn mỏ dầu khí ngoài khơi, quá trình tách lọc các thành phần và sản xuất khí tinh khiết để đáp ứng nhu cầu năng lượng và công nghiệp của Việt Nam. Các nhà máy xử lý khí thiên nhiên gồm:

(1) Nhà máy xử lý khí Dinh Cỏ được đưa vào hoạt động từ năm 1999. Công suất xử lý khí của nhà máy này là 5,3 triệu m³/ngày. Nhà máy xử lý khí Dinh Cỏ đóng vai trò quan trọng trong việc chế biến và cung cấp khí thiên nhiên cho nhu cầu năng lượng trong nước;

(2) Nhà máy xử lý khí Nam Côn Sơn bắt đầu hoạt động từ năm 2002. Đây là một nhà máy xử lý khí lớn với công suất xử lý khí là 22,0 triệu m³/ngày. Nhà máy này đóng vai trò quan trọng trong việc chế biến và cung cấp khí thiên nhiên cho nhu cầu năng lượng và công nghiệp của khu vực Nam Côn Sơn;

(3) Nhà máy xử lý khí thiên nhiên GPP Cà Mau bắt đầu hoạt động từ năm 2018 và có công suất xử lý khí là 6,2 triệu m³/ngày. GPP Cà Mau đóng vai trò quan trọng trong việc chế biến và cung cấp khí thiên nhiên cho nhu cầu năng

lượng và công nghiệp của vùng ĐBSCL.

Bảng 37. Danh mục các nhà máy chế biến dầu khí

TT	Dự án	Địa điểm	Công suất	Nguyên liệu	Sản phẩm	Hiện trạng
1	Nhà máy Lọc dầu Dung Quất	Quảng Ngãi	6,5 triệu tấn dầu thô/năm	Dầu thô Bạch Hổ hoặc tương đương	Nhiên liệu, PP	Đang hoạt động
2	Nhà máy Đạm Phú Mỹ	Bà Rịa - Vũng Tàu	800.000 tấn urê/năm	Khí thiên nhiên	Urê	Đang hoạt động
3	Nhà máy Đạm Cà Mau	Cà Mau	800.000 tấn urê/năm	Khí thiên nhiên	Urê	Đang hoạt động
4	Nhà máy Xơ sợi tổng hợp Polyester Đình Vũ	Hải Phòng	175.000 tấn xơ sợi/năm	Axít Terephthalic tinh khiết (PTA), MEG	Xơ ngắn, sợi Filament	Đang hoạt động
5	Nhà máy nhiên liệu sinh học Quảng Ngãi	KKT Dung Quất, Quảng Ngãi	100 triệu lít ethanol nhiên liệu/năm	Sắn lát	Ethanol nhiên liệu	Đang hoạt động
6	Nhà máy chế biến khí Dinh Cố	Bà Rịa - Vũng Tàu	2 tỉ m ³ khí ẩm/năm	Khí đồng hành từ các mỏ Bạch Hổ, Rồng Đông/Phượng Đông	Khí khô, LPG, Condensat	Đang hoạt động
7	Nhà máy nhựa và hóa chất Phú Mỹ	KCN Cái Mép, Bà Rịa - Vũng Tàu	100.000 tấn bột nhựa PVC/năm	VCM nhập khẩu	PVC	Đang hoạt động
8	Nhà máy lọc hóa dầu Nghi Sơn	KKT Nghi Sơn, Tỉnh Gia, Thanh Hóa	10 triệu tấn/năm	Dầu thô từ Kuwait	LPG, Xăng, Dầu hỏa, DO, FO, các sản phẩm hóa dầu khác	Đang hoạt động

Nguồn: VPI (2021), Cơ sở dữ liệu nội bộ.

Khí dầu mỏ hóa lỏng LPG: LPG (Liquid Petroleum Gas) là một nguồn năng lượng quan trọng và được sử dụng rộng rãi trong ngành công nghiệp. Ngoài việc nhập khẩu, Việt Nam cũng sản xuất LPG trong nước để cung cấp cho thị trường. Năng lực sản xuất LPG của Việt Nam đã đáp ứng khoảng 50-60% nhu cầu tiêu

thụ trong nước. Các nhà sản xuất lớn của LPG trong nước bao gồm: Nhà máy xử lý khí Dinh Cố tại Bà Rịa - Vũng Tàu và nhà máy GPP Cà Mau. Ngoài ra, còn có nhà máy lọc dầu Dung Quất và Nghi Sơn không chỉ sản xuất các sản phẩm dầu mà còn sản xuất LPG từ quá trình lọc dầu. Hệ thống kho chứa LPG ở Việt Nam được chia thành hai loại chính: (1) Kho đầu mối là các kho có sức chứa lớn, với hơn 5.000 MT. Chúng có nhiệm vụ tồn chứa sản phẩm và thực hiện kinh doanh trong quá trình phân phối cấp nguồn. Các kho chứa của nhà máy sản xuất LPG như GPP Dinh Cố và NMLD Dung Quất có thể được coi là kho đầu mối; (2) Kho trung chuyển là các kho có công suất nhỏ, không quá 5.000 MT. Chúng đóng vai trò như điểm trung chuyển, nơi lưu trữ và phân phối LPG trước khi được tiêu thụ trên thị trường. Toàn quốc hiện có 46 kho trung chuyển và 2 kho đầu mối, với tổng sức chứa khoảng 162.470 MT. Hệ thống kho chứa LPG này đảm bảo việc lưu trữ và phân phối hiệu quả sản phẩm LPG trên toàn quốc, từ nhà máy sản xuất đến điểm tiêu thụ cuối cùng.

c. Khai thác khoáng sản biển

Hoạt động khai thác chế biến titan ở Việt Nam bắt đầu từ năm 1990 và có sự gia tăng không ngừng về sản lượng. Vào những năm đầu của thập kỷ 90 (thế kỷ XX), sản lượng khai thác, chế biến tinh quặng titan, zircon chỉ đạt vài ngàn tấn/năm; từ năm 1998 đạt khoảng 115 ngàn tấn, năm 1999 đạt 148 ngàn tấn; từ năm 2000 đến 2002 khoảng 175 - 257 ngàn tấn/năm; năm 2003 đạt 532 ngàn tấn; đến 2004 chỉ đạt 463 ngàn tấn; 2011 sản lượng khai thác khoảng 500 - 600 ngàn tấn/năm. Các địa phương khai thác chế biến titan, zircon nhiều nhất trong những năm gần đây là Hà Tĩnh, Thanh Hóa, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế, Bình Định, Phú Yên và Bình Thuận. Đến nay, riêng ở các tỉnh miền Trung có trên 50 đơn vị tổ chức khai thác, ở 38 khu mỏ và có 18 xưởng tuyển tinh quặng và đã được khai thác gần 8 triệu tấn quặng titan. Việc quản lý hoạt động khoáng sản được thực hiện thông qua các giấy phép khai thác do 2 cấp quản lý là Bộ Công nghiệp (trước năm 2002) hoặc Bộ Tài nguyên và Môi trường (sau năm 2002) cấp giấy phép khai thác cho các mỏ lớn và Sở Tài nguyên và Môi trường (sau năm 2002) cấp giấy phép cho khai thác tận thu. Việt Nam đã có trên 13 dự án triển khai xây dựng các nhà máy chế biến sâu titan. Tiên phong là Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh. Một số nhà máy luyện xỉ titan khác cũng đang được triển khai tại Phú Yên, Thừa Thiên - Huế, Bình Định...

Dự án đầu tư khai thác và tuyển quặng sắt mỏ Thạch Khê, mỏ sắt lớn nhất Đông Nam Á, được phát hiện từ năm 1960 với trữ lượng khoảng 544 triệu tấn do TIC làm chủ đầu tư được khởi công từ 2009. Dự án có quy mô lên tới 14.517 tỷ đồng, trong đó giai đoạn 1 là 6.777 tỷ, giai đoạn 2 là 7.739 tỷ đồng. Doanh thu cả đời dự án được đánh giá khoảng 35 tỷ USD, nộp ngân sách khoảng 9 tỷ USD. Tuy nhiên, hiện tại dự án này đang bị tạm dừng vì nhiều lý do khác nhau.

Các khoáng sản khác như vật liệu xây dựng, đá vôi xi măng đang được khai thác phổ biến trên phạm vi dải ven biển Việt Nam. Việc triển khai khai thác khoáng sản dưới biển còn rất hạn chế, chủ yếu là biển ven bờ. Một số địa phương mới chỉ tiến hành quy hoạch khai thác vật liệu xây dựng dưới biển (Ví dụ: Thái Bình đã

cấp phép khai thác khoáng sản trên biển (cát biển) cho 04 doanh nghiệp từ năm 2018; đồng thời năm 2020 quy hoạch 25 mỏ cát biển thuộc vùng biển 03 hải lý tỉnh Thái Bình). Ngoài ra, hiện trạng khai thác vật liệu dưới biển trái phép hoặc khai thác quá mức cũng từng xảy ra: khai thác quá mức cát san hô ở đảo Lý Sơn (Quảng Ngãi); khai thác cát lậu ở khu vực Cồn Ngựa thuộc vùng biển Cần Giờ... Đối với khoáng sản biển sâu (Fe, Mn, Co, Ni, đất hiếm, băng cháy...) chưa được khai thác mà mới chỉ đang đầu tư tìm kiếm, đánh giá.

III.1.5.2. Nhu cầu

Mục tiêu đối với ngành tìm kiếm thăm dò, khai thác khoáng sản, dầu khí, các dạng hydrocarbon phi truyền thống, các bể trầm tích tại các khu vực biển Việt Nam là phải đảm bảo năng lượng sơ cấp đến năm 2030 đạt khoảng 175 - 195 triệu TOE (tấn dầu quy đổi). Kết quả công tác tìm kiếm thăm dò dầu khí đã xác định được các bể/cụm bể trầm tích chứa dầu khí: Sông Hồng, Phú Khánh, Hoàng Sa, Cửu Long, Nam Côn Sơn, Trường Sa, Tư Chính - Vũng Mây, Malay - Thổ Chu và Phú Quốc. Tổng trữ lượng thu hồi đã phát hiện đến cuối 2019 là 1,37 tỷ m³ quy dầu và tiềm năng còn có thể phát hiện tại các bể là khoảng 1,7 - 2,9 tỷ m³ quy dầu. Hiện có 17 hợp đồng dầu khí trong giai đoạn khai thác, với sản lượng từ 41 mỏ dầu và khí tại 4 bể; 12 hợp đồng dầu khí trong giai đoạn phát triển. Căn cứ vào thực tế nêu trên, nhu cầu sử dụng không gian biển cho hoạt động dầu khí như sau:

Khai thác và phát triển các mỏ đã phát hiện: khu vực biển có các công trình dầu khí (giàn khai thác, đường ống vận chuyển khí, nhà máy chế biến dầu khí, sử dụng nguyên liệu khí), khu vực các mỏ đang khai thác, các mỏ đang phát triển, hoặc tuy chưa được phê duyệt nhưng có trữ lượng đáng kể, sẽ được phát triển trong tương lai gần. Nhu cầu về không gian này cần được ưu tiên số một vì các công trình này đã được đưa vào sử dụng từ nhiều năm nay, hoặc chuẩn bị đưa vào sử dụng, đã được Chính phủ Việt Nam phê duyệt, hoặc cam kết bảo đảm thực hiện căn cứ nội dung của hợp đồng dầu khí. Khu vực cảng, căn cứ hậu cần, phục vụ cho các hoạt động dầu khí ngoài khơi, diện tích vùng bờ của các nhà máy chế biến dầu khí khai thác ngoài khơi...

Khu vực biển phục vụ phát triển các mỏ nhỏ, cận biên đã phát hiện và tìm kiếm, thăm dò gia tăng trữ lượng: Đây là diện tích thuộc các bể trầm tích chứa dầu khí, nằm trong vùng đặc quyền kinh tế, được đánh giá là triển vọng cao và khá về dầu khí (trừ các vùng ưu tiên khai thác dầu khí). Vùng này ưu tiên kêu gọi các công ty dầu khí đầu tư vào phát triển các mỏ nhỏ, mỏ cận biên đã phát hiện (nếu có hiệu quả kinh tế), tiến hành tìm kiếm, thăm dò gia tăng trữ lượng.

Nhu cầu không gian biển phục vụ tìm kiếm, thăm dò gia tăng trữ lượng trong tương lai trung hạn: Đây là vùng biển thuộc các bể trầm tích chứa dầu khí, nằm trong vùng đặc quyền kinh tế, được đánh giá là triển vọng trung bình trở xuống về dầu khí. Vùng này cần khuyến khích đầu tư nghiên cứu cơ bản, tìm kiếm, thăm dò dầu khí.

Nhu cầu không gian biển phục vụ nghiên cứu, điều tra cơ bản, chuẩn bị cơ sở cho hoạt động dầu khí, gia tăng trữ lượng trong tương lai dài hạn: Đây là không gian biển đã có hợp tác quốc tế, như vùng khai thác chung Việt Nam - Ma-lai-xi-a, vùng chồng lấn Việt Nam - Thái Lan - Ma-lai-xi-a, lô hợp tác nghiên cứu chung

Việt Nam - Trung Quốc ở Vịnh Bắc bộ; hoặc vùng biển mở, liên quan đến quần đảo Quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa của Việt Nam và vùng Thềm lục địa. Những vùng mở mật độ nghiên cứu còn thấp, thông tin ít, đánh giá tiềm năng còn sơ bộ, ranh giới còn chưa phân định rõ ràng nên hạn chế các công ty đầu tư vào tìm kiếm, thăm dò dầu khí. Vì vậy, ở vùng không gian này khuyến khích hợp tác song phương, đa phương trong nghiên cứu địa chất, đánh giá tiềm năng dầu khí và các khoáng sản khác. Nếu đủ điều kiện thì tiến tới phát triển chung, khai thác chung.

Các dự án trọng điểm đang được triển khai trong đó có chuỗi giá trị mỏ khí Cá Voi Xanh, chuỗi giá trị Lô B, 48/95 và 52/97, dự kiến sẽ giúp phát triển một KCN khí - điện - hóa chất lớn cho khu vực miền Trung trong thời gian tới và mở rộng KCN khí - điện - đạm cho khu vực ĐBSCL.

III.1.6. Diêm nghiệp

Nước ta có truyền thống sản xuất muối lâu đời và có nhiều tỉnh thành sản xuất muối trải dài từ Hải Phòng đến Cà Mau. Sản xuất muối là một hoạt động truyền thống và mang lại thu nhập cho nhiều hộ gia đình nông dân tại các vùng ven biển của Việt Nam. Các tỉnh sản xuất muối phải tuân thủ các quy định về quản lý môi trường để đảm bảo sự bền vững của nguồn tài nguyên đồng thời BVMT ven biển.

Đến năm 2012, tổng diện tích sản xuất muối toàn quốc đạt khoảng 14.528,2 ha. Một số tỉnh có diện tích sản xuất muối lớn, bao gồm tỉnh Bạc Liêu (2.774 ha), Ninh Thuận (2.380 ha), Bến Tre (1.431 ha), Thành phố Hồ Chí Minh (1.532,2 ha), Quảng Nam (35 ha), Thái Bình (38,8 ha). Trong đó, diện tích sản xuất muối công nghiệp tập trung chủ yếu ở 3 tỉnh sau: Ninh Thuận, Bình Thuận, Khánh Hòa.

Về diêm nghiệp, cả nước có 21 tỉnh sản xuất muối, trải dài từ Hải Phòng đến Cà Mau. Các tỉnh có diện tích sản xuất muối nhiều như tỉnh Bạc Liêu (2.774 ha), Ninh Thuận (2.380 ha), Bến Tre (1.431 ha), TP. Hồ Chí Minh (1.532,2 ha), Quảng Nam (35 ha), Thái Bình (38,8 ha). Diện tích sản xuất muối công nghiệp năm tập trung ở 3 tỉnh Ninh Thuận, Bình Thuận, Khánh Hòa.

III.1.7. Khai thác, nuôi trồng thủy sản

III.1.7.1. Thực trạng

Trong 2 thập kỷ qua, thủy sản Việt Nam có tốc độ phát triển nhanh cả về sản lượng và giá trị, với tổng sản lượng năm 2020 đạt 8,3 triệu tấn, kim ngạch xuất khẩu đạt 8,5 tỷ USD, đứng thứ 4 thế giới về sản lượng thủy sản (Bảng 38). Theo thống kê năm 2020, sản lượng khai thác thủy sản khoảng 3,83 triệu tấn, chiếm 42,6% tổng sản lượng thủy sản; trong đó khai thác thủy sản chiếm tỷ trọng lên đến 95% sản lượng khai thác thủy sản. Sản lượng NTTS đạt 4,5 triệu tấn, trong đó nuôi nước lợ và nuôi biển đóng góp 39,7% tổng sản lượng nuôi trồng. Như vậy, xét trên toàn ngành thì tổng sản lượng thủy sản (khai thác thủy sản và nuôi trồng nước lợ, nuôi biển) chiếm tỷ lệ khoảng 65,1% tổng sản lượng thủy sản toàn quốc.

a. Về khai thác thủy sản:

Khai thác thủy sản của ngư dân Việt Nam được thực hiện trên 5 ngư trường

chính là ngư trường vịnh Bắc Bộ (chiếm 17,3% nguồn lợi thủy sản), ngư trường miền Trung (20,0%), ngư trường Đông Nam Bộ (25,6%), ngư trường Tây Nam Bộ (13,4%) và ngư trường giữa Biển Đông (23,7%). Ngư trường khai thác được quản lý theo 3 vùng chính: i) Vùng ven bờ: được giới hạn bởi mép nước biển dọc theo bờ biển và tuyến bờ. Đây là ngư trường khai thác của các loại tàu thuyền có chiều dài lớn nhất dưới 12 m; ii) Vùng lộng: được giới hạn bởi tuyến bờ và tuyến lộng, là ngư trường khai thác của các loại tàu thuyền có chiều dài lớn nhất từ 12 m đến dưới 15 m; và iii) Vùng khơi: được giới hạn bởi tuyến lộng và ranh giới phía ngoài của vùng đặc quyền kinh tế của vùng biển Việt Nam, là ngư trường khai thác của các loại tàu thuyền có chiều dài trên 15 m.

Trong giai đoạn 2010 - 2020, tổng số tàu thuyền khai thác thủy sản của cả nước có xu hướng giảm từ 128.449 chiếc xuống 94.572 chiếc, với tốc độ giảm bình quân đạt khoảng 3,0%/năm. Năm 2020, cả nước có khoảng 94.572 tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 6m trở lên, trong đó: nhóm tàu có chiều dài lớn nhất từ 6-12 m chiếm 47,7% tổng số tàu cá; nhóm 12-15m chiếm 18,0%; nhóm 15-24 m chiếm 31,4%; và nhóm có chiều dài lớn hơn 24 m chiếm 2,9%.

Sản lượng khai thác thủy sản trong giai đoạn 2010 - 2020 có tốc độ tăng khá nhanh, đạt khoảng 5,1%/năm, trong đó, sản lượng khai thác thủy sản năm 2010 là 2,22 triệu tấn đã tăng lên 3,82 triệu tấn vào năm 2020 (Bảng 38). Trong cơ cấu sản lượng khai thác thủy sản, cá biển luôn chiếm tỷ trọng lớn (năm 2020 chiếm khoảng 82% sản lượng khai thác thủy sản).

Bảng 38. Sản lượng khai thác thủy sản và nuôi trồng thủy sản nước lợ, nuôi biển trong toàn ngành thủy sản năm 2020 (1.000 tấn)

TT	Sản lượng	Phần biển và nước lợ	Phần nội đồng	Tổng số	Tỷ trọng phần biển và nước lợ (%)
1	Đánh bắt	3.632,5	192,2	3.824,7	95,0%
2	Nuôi trồng	1.787,9	2.712,1	4.500,0	39,7%
-	Tôm nước lợ	850,0			
-	Cá biển	38,0			
-	Nhuuyễn thể	375,0			
-	Loài khác (tôm hùm, rong biển, cua, cá nước lợ)	524,9			
	Tổng số	5.420,4	2.904,3	8.324,7	65,1%

Nguồn: Tính toán dựa trên số liệu tổng kết hàng năm của D-FISH.

Đến tháng 6/2021 cả nước có 89 cảng cá đã được đầu tư, nâng cấp và đưa vào hoạt động, đạt hơn 71% so với chỉ tiêu Quy hoạch hệ thống cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 (phê duyệt tại Quyết định số 1976/QĐ-TTg ngày 12/11/2015 của Thủ tướng Chính

phủ) với tổng công suất khoảng 1,8 triệu tấn thủy sản qua cảng/năm; 137 khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá tại 27 tỉnh, thành phố ven biển đã công bố, trong đó: năm 2020 công bố 66 khu neo đậu (Quyết định số 1149/QĐ-BNN-TCTS ngày 30/3/2020) và năm 2021 công bố 71 khu neo đậu trong đó có 16 khu neo đậu cấp vùng (Quyết định số 1404/QĐ-BNN-TCTS ngày 02/4/2021).

Cả nước đã công bố mở 65 cảng cá tại 24 tỉnh, thành phố ven biển, công bố 60 cảng cá cho tàu cá vùng khơi cập cảng, trong đó có 49 cảng cá có đủ điều kiện xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác để xuất khẩu đi Châu Âu và chỉ định 14 cảng biển cho tàu nước ngoài cập cảng.

b. Về nuôi trồng thủy sản:

NTTS ở vùng ven biển và trên biển được phân ra thành 2 nhóm chính là nuôi nước lợ ven biển (tôm, cua, cá nước lợ, rong câu, rong nho), và nuôi biển (cá biển, nhuyễn thể, tôm hùm, rong biển). Trong giai đoạn 2010 - 2020, cả nuôi trồng nước lợ và nuôi biển đều có xu hướng tăng về diện tích nuôi (tương ứng khoảng 3,14%/năm và 7,23%/năm), đạt tương ứng 736.500 ha và 132.800 ha năm 2020, đưa tổng diện tích nuôi thủy sản lên 869.300 ha năm 2020 với tốc độ tăng trưởng bình quân là 2,33%/năm. Diện tích nuôi, đặc biệt là nuôi tôm nước lợ ven biển chỉ tăng nhẹ (1,35%/năm) (Bảng 39 và Bảng 40).

Bảng 39. Diện tích nuôi biển và nuôi nước lợ (1.000 ha)

Loại thủy sản	Năm 2010	Năm 2020	Thay đổi tỷ trọng bình quân 2010 - 2020 (%)
Nuôi nước lợ ven biển	714,7	850,5	3,14
Nuôi tôm nước lợ	644,3	736,5	1,35
Nuôi loài khác (cá nước lợ, cua,...)	70,4	114	4,94
Nuôi biển	66,1	132,8	7,23
Cá biển	3,8	5,65	4,04
Nhuyễn thể	25,6	54,0	7,77
Các loài khác (tôm hùm, cua, rong biển,...)	36,7	73,1	7,13
Tổng	780,8	983,3	2,33

Nguồn: D-FISH (2020) và VIFEP (2013).

Bảng 40. Sản lượng nuôi biển và nuôi nước lợ năm 2010 và 2020 (1.000 tấn)

Loại thủy sản	Năm 2010	Năm 2020	Thay đổi tỷ trọng bình quân 2010 - 2020 (%)
Nuôi nước lợ ven biển	549.5	1190.0	10.51
Nuôi tôm nước lợ	463.8	850.0	6.25
Nuôi loài khác (cá nước lợ, cua,...)	85.7	340.0	14.8

Loại thủy sản	Năm 2010	Năm 2020	Thay đổi tỷ trọng bình quân 2010 - 2020 (%)
Nuôi biển	221.5	597.9	10.44
Cá biển	8.3	38.0	16.47
Nhuuyễn thể	135.0	375.0	10.76
Các loài khác (tôm hùm, cua, rong biển,...)	78.2	184.9	8.98
Tổng	771.0	1787.9	8.77

Nguồn: D-FISH (2020) và VIFEP (2013).

III.1.7.2. Nhu cầu

Nhu cầu sử dụng không gian biển cho ngành thủy sản bao gồm: không gian cho phát triển NTTS (cả vùng nước lợ và vùng biển); phát triển cơ sở hạ tầng, dịch vụ hậu cần nghề cá, hệ thống các cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão; không gian cho bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản.

Về nhu cầu không gian cho khai thác thủy sản, ngành thủy sản định hướng sẽ giảm dần cường lực và sản lượng khai thác ở vùng ven bờ và vùng lộng, đối với vùng khơi sẽ quản lý cường lực khai thác hợp lý thông qua việc cấp hạn ngạch khai thác. Phát triển các cảng cá, cảng tránh trú bão tại các đảo, quần đảo, trong đó bao gồm cả quần đảo Trường Sa, quần đảo Trường Sa. Phát triển các trung tâm nghề cá lớn tại Hải Phòng, Đà Nẵng, Khánh Hoà, Bà Rịa - Vũng Tàu và Kiên Giang. Phát triển các cơ sở dịch vụ hậu cần nghề cá; cơ sở đóng sửa tàu thuyền; cơ sở chế biến thủy sản.

Nhu cầu không gian cho phát triển NTTS trên biển là 300.000 ha, ở cả vùng gần bờ và xa bờ. Với phát triển nuôi biển gần bờ, ngành thủy sản cần khai thác, sử dụng không gian cho các đối tượng nuôi, trồng có thị trường tiêu thụ và lợi thế cạnh tranh như nhóm cá biển; nhóm giáp xác; nhóm nhuyễn thể; nhóm rong, tảo biển; sinh vật cảnh và các đối tượng nuôi biển có giá trị kinh tế khác, với các phương thức nuôi, trồng như nuôi công nghiệp, nuôi đa loài phù hợp với từng vùng sinh thái, sức tải môi trường, gắn với bảo vệ, phát triển nguồn lợi và đồng quản lý ở vùng bãi triều, đầm phá, RNM ven biển. Nhu cầu không gian diện tích cho nuôi biển tăng mạnh ở khu vực gần bờ là 270.000 ha, trong đó ven bờ là 20.000 ha; trên bãi triều và trong đất liền 250.000 ha, thể tích lồng nuôi đạt 8,5 triệu m³. Nhu cầu khai thác không gian nuôi biển xa bờ, là 30.000 ha, trong đó thể tích lồng nuôi đạt 3,5 triệu m³, tập trung cho các đối tượng nuôi có lợi thế cạnh tranh và có thị trường tiêu thụ lớn trên vùng biển xa bờ, bao gồm các nhóm cá biển có giá trị kinh tế cao, nhóm nhuyễn thể và các đối tượng nuôi biển có giá trị kinh tế khác.

III.1.8. Công nghiệp ven biển

III.1.8.1. Thực trạng

a. Công nghiệp chế biến, chế tạo

Phân theo 4 vùng biển, công nghiệp CBCT vùng biển ĐNB (gồm Bà Rịa - Vũng

Tàu và TP. Hồ Chí Minh) phát triển nhất, chiếm tới 41,7% VA ngành công nghiệp CBCT biển năm 2020. Tuy nhiên, cơ cấu VA ngành công nghiệp CBCT vùng biển ĐNB giảm mạnh, tới 16,0% sau 10 năm. Vùng biển ĐBSCL kém phát triển nhất, chỉ chiếm 7,3% VA công nghiệp CBCT biển năm 2020, và hầu như không thay đổi trong 10 năm. Công nghiệp CBCT vùng biển ĐBSH và vùng biển BTB, DHTB phát triển nhanh với điểm % cơ cấu lần lượt tăng thêm 9,4 và 6,4 (Bảng 41). Đây cũng là hai khu vực có các KKT ven biển được ưu tiên đầu tư phát triển trong giai đoạn từ 2011 tới nay.

Bảng 41. Cơ cấu VA ngành CBCT (giá hiện hành) phân theo vùng biển

Vùng	2010 (%)	2015 (%)	2019 (%)	2020 (%)	Thay đổi (%) 2020 so với 2010
Vùng biển phía Bắc	15,5	16,8	22,9	25,1	9,4
Vùng biển BTB, DHTB	19,5	25,7	27,2	25,9	6,4
Vùng biển ĐNB	57,7	50,0	42,5	41,7	-16,0
Vùng biển ĐBSCL	7,3	7,6	7,3	7,3	0,0

Nguồn: Phân tích từ số liệu của Tổng Cục thống kê.

Hiện trạng một số lĩnh vực công nghiệp quan trọng được tóm tắt như sau:

Công nghiệp lọc hóa dầu: chiếm phần rất lớn trong công nghiệp sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế. Hiện nay, công nghiệp lọc hóa dầu Việt Nam tập trung tại 03 tỉnh ven biển là: Thanh Hóa (chiếm 50,1% VA công nghiệp sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế của 28 tỉnh ven biển), Quảng Ngãi (32,1%) và Bà Rịa - Vũng Tàu (10,2%). Ngoài ra, còn có 2 nhà máy phân bón urê từ khí đốt tại tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (tổ hợp khí - điện - đạm Phú Mỹ) và tỉnh Cà Mau (tổ hợp khí - điện - đạm Cà Mau).

Bảng 42. Cơ cấu VA luyện kim (giá hiện hành) phân theo vùng biển

Vùng	2010 (%)	2015 (%)	2019 (%)	2020 (%)	Thay đổi (%) 2020 so với 2010
Vùng biển ĐBSH	27,4	19,1	13,4	13,6	-13,8
Vùng biển BTB, DHTB	8,5	13,1	28,8	30,9	22,4
Vùng biển ĐNB	62,9	65,0	54,1	51,6	-11,3
Vùng biển ĐBSCL	1,2	2,9	3,7	3,9	2,7

Nguồn: Tính toán từ dữ liệu của Tổng cục Thống kê, 2021.

Công nghiệp luyện kim: Với lợi thế về năng lượng và cảng biển phục vụ xuất,

nhập khẩu nguyên liệu và thành phẩm, công nghiệp luyện kim tại 28 tỉnh ven biển phát triển mạnh với nhiều dự án rất lớn. Phân theo vùng biển, đã có sự chuyển dịch cơ cấu VA luyện kim, từ tập trung chủ yếu ở vùng biển ĐBSH và vùng biển ĐNB lan tỏa sang vùng biển BTB, DHTB (Thanh Hóa, Hà Tĩnh và Quảng Ngãi). Công nghiệp luyện kim vùng biển ĐBSCL cũng phát triển, nhưng chủ đạo là công đoạn cán, gia công sau cán (trung và hạ nguồn) (Bảng 42). Vùng biển ĐNB tập trung nhiều cơ sở công nghiệp luyện kim, gồm cả thượng nguồn (luyện đúc phôi), trung nguồn (cán) và hạ nguồn (gia công sau cán) ở các KCN tại thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, như liên hợp gang thép Pomina-3 (lò cao, lò điện); Nhà máy luyện cán thép Vina Kyoei; Nhà máy thép Fuco; Nhà máy thép Posco; Nhà máy thép Posco SS Vina,... Vùng biển BTB, DHTB tập trung các dự án luyện kim lớn nhất cả nước tại các KKT ven biển như Khu liên hợp gang thép Formosa Hà Tĩnh (KKT ven biển Vũng Áng, Hà Tĩnh); Khu liên hợp sản xuất gang thép Hòa Phát (KKT ven biển Dung Quất, Quảng Ngãi); Khu liên hợp gang thép Nghi Sơn (KKT ven biển Nghi Sơn, Thanh Hóa).

Công nghiệp sản xuất và lắp ráp ô tô: Công nghiệp sản xuất và lắp ráp ô tô tại 28 tỉnh ven biển tập trung chủ yếu ở vùng biển ĐBSH và Vùng biển BTB, DHTB. Công nghiệp sản xuất ô tô ở vùng biển ĐNB (chủ đạo là TP. Hồ Chí Minh) giảm mạnh về cơ cấu (và trên thực tế, các cơ sở sản xuất ở khu vực này nói chung không nằm ở khu vực ven biển) (Bảng 43). Vùng biển phía Bắc nổi bật là tổ hợp nhà máy ô tô Vinfast tại KCN Đình Vũ (thuộc KKT ven biển Đình Vũ - Cát Hải, Hải Phòng) và tổ hợp nhà máy Hyundai Thành Công tại KCN Gián Khẩu, Gia Viễn, Ninh Bình (mặc dù Gia Viễn không phải ở huyện ven biển). Nhà máy Hyundai Thành Công thứ nhất hoạt động từ tháng 3/2011, có diện tích 68 ha, công suất 70.000 xe/năm. Tháng 9/2020, Tập đoàn Thành Công và Hyundai Motor khởi công xây dựng nhà máy sản xuất Hyundai Thành Công số 2 tại đây. Cũng trong tháng 9/2020, Tập đoàn Thành Công đã khởi công Tổ hợp công nghiệp hỗ trợ ô tô Thành Công Việt Hưng tại KCN Việt Hưng, Hạ Long, Quảng Ninh, tổng diện tích 340 ha. Bên cạnh đó, các tỉnh ven biển phía Bắc cũng đã thu hút được các dự án đầu tư sản xuất linh kiện, phụ tùng ô tô quy mô lớn từ Nhật Bản, Hàn Quốc...; đồng thời có thể kết nối với các tỉnh, thành phố mạnh về ngành ô tô trong nội địa như Hà Nội, Vĩnh Phúc, Hải Dương. Đây là cơ sở để kết nối, phát triển mạng lưới sản xuất ô tô và công nghiệp hỗ trợ tại khu vực này. Vùng biển BTB, DHTB tập trung chính ở Quảng Nam với KCN cơ khí và ô tô Thaco Chu Lai (thuộc KKT ven biển Chu Lai, Quảng Nam) của Công ty ô tô Trường Hải (Thaco). KCN có diện tích 325 ha. Hiện nay Tập đoàn Vingroup cũng đang xúc tiến dự án đầu tư nhà máy sản xuất ô tô và linh phụ kiện kết hợp cảng biển tại KKT Vũng Áng, Hà Tĩnh. Dự án có quy mô 2.000 ha, trong đó diện tích đất liền là 1.500 ha, diện tích mặt nước biển là 500 ha.

Ngành sửa chữa và đóng mới tàu, thuyền: Hiện nay, ngành sửa chữa và đóng tàu, thuyền tập trung ở vùng biển ĐBSH (Quảng Ninh, Hải Phòng và Nam Định), vùng biển BTB, DHTB (Đà Nẵng, Khánh Hòa) và vùng biển ĐNB (TP. Hồ Chí Minh và Bà Rịa - Vũng Tàu). Vùng biển ĐBSCL có cơ cấu VA thấp nhất, chủ yếu đóng mới và sửa chữa tàu, thuyền đánh bắt thủy sản tại Kiên Giang, Tiền Giang

(Bảng 44). Về năng lực đóng mới và sửa chữa tàu, năm 2018, cả nước có khoảng 120 nhà máy đóng, sửa chữa tàu trọng tải trên 1.000 DWT với 170 công trình hạ thủy. Trong đó, miền Bắc có 92 nhà máy đóng, sửa tàu trên 1.000 DWT; miền Trung có 13 nhà máy đóng, sửa tàu trên 1.000 DWT (Nhà máy tàu biển Hyundai Vinashin, Dung Quất có năng lực đóng và sửa chữa tàu lớn nhất đến 400.000 DWT); miền Nam có 15 nhà máy đóng, sửa tàu trên 1.000 DWT (Nhà máy sửa chữa tàu biển Vinalines phía Nam có năng lực sửa chữa tàu lớn nhất đến 50.000 DWT).

Bảng 43. Cơ cấu VA sản xuất và lắp ráp ô tô (giá hiện hành) theo vùng biển

Vùng	2010 (%)	2015 (%)	2019 (%)	2020 (%)	Thay đổi (%) 2020 so với 2010
Vùng biển phía Bắc	31,1	20,3	38,5	40,5	9,4
Vùng biển BTB, DHTB	25,1	46,4	40,3	39,1	14,0
Vùng biển ĐNB	40,3	27,2	16,4	16,2	-24,1
Vùng biển ĐBSCL	3,5	6,1	4,8	4,2	0,7

Nguồn: Tính toán từ dữ liệu của Tổng cục Thống kê, 2021.

Công nghiệp chế biến thủy sản: Năm 2020, tổng số doanh nghiệp chế biến thủy sản xuất khẩu trên toàn quốc là 823 doanh nghiệp, trong đó có 467 doanh nghiệp được cấp code xuất khẩu sang thị trường EU, 624 sang Hàn Quốc và 607 sang Trung Quốc (VIFEP, 2021), tập trung chủ yếu ở vùng BTB, DHTB, ĐNB và ĐBSCL.

Bảng 44. Cơ cấu VA sản xuất phương tiện vận tải khác (giá hiện hành) phân theo vùng biển

Vùng	2010 (%)	2015 (%)	2019 (%)	2020 (%)	Thay đổi (%) 2020 so với 2010
Biển ĐBSH	26,9	25,4	34,8	46,5	19,6
Biển BTB, DHTB	17,4	20,9	34,7	31,8	14,5
Biển ĐNB	53,3	52,2	28,4	19,8	-33,5
Biển ĐBSCL	2,5	1,5	2,1	1,9	-0,6

Nguồn: Tính toán từ dữ liệu của Tổng cục Thống kê, 2021.

b. Khu kinh tế, khu công nghiệp ven biển

Đối với KKT ven biển, Bộ Chính trị đề ra chủ trương thành lập KKT ven biển tại Thông báo số 79-TB/TW ngày 27/9/2002 về Đề án xây dựng KKT mở Chu Lai; số 155-TB/TW ngày 9/9/2004 về Đề án KKT Dung Quất. Năm 2003, KKT mở Chu Lai, tỉnh Quảng Nam là KKT ven biển đầu tiên được thành lập²³. Sau đó, trong giai đoạn từ năm 2004 đến năm 2008, Thủ tướng Chính phủ cho phép thành lập thêm 12 KKT ven biển²⁴. Ngày 23/9/2008, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành

²³ Quyết định số 108/2003/QĐ-TTg ngày 05/6/2003 của Thủ tướng Chính phủ.

²⁴ Vân Đồn, Đình Vũ - Cát Hải, Nghi Sơn, Đông Nam Nghệ An, Vũng Áng, Hòn La, Chân Mây - Lăng Cô, Nhơn Hội, Nam Phú Yên, Vân Phong, Phú Quốc.

Quyết định số 1353/QĐ-TTg về việc phê duyệt Đề án “Quy hoạch phát triển các KKT ven biển của Việt Nam đến năm 2020”, trong đó xác định hình thành hệ thống 15 KKT ven biển đến năm 2020. Sau đó, để bảo đảm nguồn lực được đầu tư có trọng tâm, trọng điểm, Chính phủ đã xây dựng Đề án rà soát, xây dựng tiêu chí lựa chọn một số KKT ven biển để tập trung đầu tư giai đoạn 2013- 2015²⁵; từ đó lựa chọn một số KKT ven biển để tập trung đầu tư phát triển từ nguồn ngân sách Nhà nước giai đoạn 2016 - 2020²⁶. Đến ngày 24/9/2020, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Quyết định số 1453/QĐ-TTg về việc điều chỉnh, bổ sung quy hoạch phát triển các KKT ven biển của Việt Nam đến năm 2020, theo đó bổ sung thêm 4 KKT ven biển là Ninh Cơ (Nam Định), Thái Bình, Quảng Yên (Quảng Ninh), Đông Nam Quảng Trị. Hiện nay tại 28 tỉnh, thành phố ven biển đã có quy hoạch của 241 KCN (trên tổng số 553 KCN của cả nước), bao gồm 186 KCN ngoài các KKT ven biển và 55 KCN trong các KKT ven biển. Cụ thể như sau:

Đối với các KCN ngoài KKT ven biển, cao nhất cả về số lượng KCN và diện tích đất quy hoạch là ở vùng biển BTB, DHTB, thấp nhất là ở vùng biển ĐBSCL. Hiện nay đã có 115 KCN được thành lập (đạt 61,8% so với quy hoạch), 87 KCN đã đi vào hoạt động (46,8% so với quy hoạch) và tỷ lệ lấp đầy bình quân đạt 51,7% (Bảng 45). Phát triển nhất là vùng biển ĐNB với số KCN và diện tích đất của các KCN đã thành lập so với quy hoạch lần lượt là 85,0% và 87,8%; tỷ lệ lấp đầy chung đạt 54,8%. Vùng biển ĐBSCL có tỷ lệ lấp đầy cao nhưng số lượng KCN đã thành lập và hoạt động còn khá nhỏ so với quy hoạch. Vùng biển ĐNB có số dự án, tổng vốn đầu tư đăng ký và tổng vốn đầu tư đã thực hiện đều vượt trội so với các vùng khác (Bảng 46).

Bảng 45. Tổng hợp hoạt động các KCN ngoài KKT tại 28 tỉnh ven biển

Vùng	Số KCN			Diện tích (ha)				
	Đã quy hoạch	Đã thành lập	Đã hoạt động	Đất quy hoạch	Đất thành lập	Đất công nghiệp	Đất đã cho thuê	Tỷ lệ lấp đầy (%)
Tổng	186	115	87	60.499,4	33.835,4	21.108,3	10.913,4	51,7
Vùng biển ĐBSH	46	26	21	17.965,5	7.852,0	4.502,6	2.046,5	45,5
Vùng biển BTB&DHTB	68	42	29	20.829,5	10.464,2	6.796,1	3.121,7	45,9
Vùng biển ĐNB	40	34	28	14.976,2	13.131,7	8.412,2	4.606,9	54,8
Vùng biển ĐBSCL	32	13	9	6.728,2	2.387,5	1.397,4	1.138,3	81,5

²⁵ Văn bản số 1231/TTg-KTTH ngày 17/8/2012.

²⁶ Công văn số 2021/TTg-KTTH ngày 09/11/2015.

Nguồn: Phân tích từ dữ liệu của Vụ Quản lý KKT, Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Bảng 46. Tình hình đầu tư tại các KCN ngoài KKT ven biển

Vùng	Đầu tư nước ngoài (tr. USD)				Đầu tư trong nước (tỷ đồng)			
	Tổng số dự án	Tổng vốn đầu tư đăng ký	Số dự án đang SXKD	Vốn đầu tư đã thực hiện	Tổng số dự án	Tổng vốn đầu tư đăng ký	Số DA đang SXKD	Vốn đầu tư đã thực hiện
Tổng	1.506	31.681,3	1.254	22.542,2	3.126	401.766,4	2.506	276.330,5
Vùng biển phía Bắc	324	6.045,7	260	3.667,5	334	75.469,6	290	49.268,9
Vùng biển BTB&DHTB	287	3.602,8	245	2.702,4	1.300	83.986,1	1.053	64.175,4
Vùng biển ĐNB	779	18.410,1	656	14.430,9	1.296	207.944,2	1.026	149.537,1
Vùng biển ĐBSCL	116	3.622,8	93	1.741,3	196	34.366,6	137	13.349,0

Nguồn: Phân tích từ dữ liệu của Vụ Quản lý KKT, Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Hiện có 19 KKT ven biển thuộc 18/28 tỉnh, thành phố ven biển. Trong đó có 15 khu được quy hoạch tại Quyết định số 1353/QĐ-TTg ngày 23/9/2008 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phát triển các KKT biển của Việt Nam đến năm 2020 và 04 khu được quy hoạch tại Quyết định 1453/QĐ-TTg ngày 24/9/2020 của Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch phát triển các KKT biển của Việt Nam đến năm 2020. Phân theo vùng biển, có 05 KKT ven biển trong vùng biển ĐBSH, 11 khu trong vùng biển BTB, DHTB và 03 khu trong vùng biển ĐBSCL. Riêng vùng biển ĐNB là không có KKT ven biển nào. Hiện nay 18/19 KKT ven biển đã được thành lập, chỉ còn KKT ven biển Ninh Cơ, Nam Định là chưa được thành lập. Trong đó, 06 KKT được ưu tiên đầu tư phát triển từ năm 2013 là: Đình Vũ - Cát Hải, Hải Phòng; Nghi Sơn, Thanh Hóa; Vũng Áng, Hà Tĩnh; Chu Lai, Quảng Nam; Dung Quất, Quảng Ngãi; và Phú Quốc, Kiên Giang. Đã có 55 KCN được quy hoạch trong 19 KKT biển ở trên. Đến nay, có 34 KCN đã được thành lập (chiếm 61,8% so với quy hoạch), 21 KCN đã đi vào hoạt động (38,2% so với quy hoạch) với tỷ lệ lấp đầy bình quân đạt 43,6%. Nhiều nhất cả về số lượng lẫn diện tích đất quy hoạch và đất thành lập KCN là ở vùng biển BTB&DHTB. Trong khi đó cả 5 KCN được quy hoạch trong các KKT biển thuộc vùng biển ĐBSCL đều chưa được thành lập (Bảng 47). Tính bình quân, các dự án tại vùng biển ĐBSH có quy mô vượt trội so với tại vùng biển BTB, DHTB.

Bảng 47. Tổng hợp hoạt động các KCN trong các KKT biển

Vùng	Số KCN			Diện tích (ha)				
	Đã quy hoạch	Đã thành lập	Đã hoạt động	Đất quy hoạch	Đất thành lập	Đất công nghiệp	Đất đã cho thuê	Tỷ lệ lấp đầy (%)
Tổng	55	34	21	38.506,8	16.682,9	9.334,7	4.069,7	43,6
Vùng biển ĐBSH	12	8	5	8.880,8	5.170,7	3.387,0	1.877,7	55,4
Vùng biển BTB & DHTB	38	26	16	26.665,0	11.512,2	5.947,7	2.192,0	36,9
Vùng biển ĐBSCL	5	0	0	2.961,0	-	-	-	-

Nguồn: Phân tích từ dữ liệu Vụ Quản lý KKT, Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

III.1.8.2. Nhu cầu

Thực hiện tinh thần của Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22/3/2018 của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, nhu cầu của ngành công nghiệp ven biển như sau: (i) Thực hiện điều chỉnh phân bố không gian công nghiệp phù hợp với yêu cầu cơ cấu lại các ngành công nghiệp và phát triển các ngành kinh tế trên từng vùng, từng địa phương theo hướng tập trung, không dàn đều theo địa giới hành chính, bảo đảm yêu cầu BVMT, quốc phòng, an ninh; thúc đẩy việc dịch chuyển các ngành công nghiệp chủ yếu dựa vào tài nguyên và lao động, tác động xấu đến môi trường sang các ngành công nghiệp công nghệ cao, thân thiện với môi trường; (ii) Xây dựng các tiêu chí, điều kiện, cơ chế cụ thể để xác định và phát triển các cụm liên kết ngành công nghiệp, bảo đảm tập trung, trọng tâm, trọng điểm, trước hết ưu tiên lựa chọn phát triển tại các vùng, địa phương đã bước đầu hình thành các cụm liên kết ngành công nghiệp hoặc có lợi thế về giao thông, địa kinh tế, tài nguyên, lao động, logistics, có khả năng trở thành động lực tăng trưởng. Triển khai cơ chế, chính sách xây dựng thí điểm về cụm liên kết ngành công nghiệp đối với một số sản phẩm trong các ngành công nghiệp ưu tiên theo lợi thế cạnh tranh, chuyên môn hóa và chuỗi giá trị.

Riêng đối với nhu cầu về diện tích đất cho KCN, theo Báo cáo Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021 - 2025), đến năm 2030, diện tích đất KCN khoảng 205,80 nghìn ha (trong đó 60% là đất trực tiếp sản xuất công nghiệp, 40% là diện tích xây dựng kết cấu hạ tầng trong KCN như giao thông, điện, nước, khu xử lý chất thải, cây xanh,...). Như vậy, đến 2030, đất KCN tăng 115,00 nghìn ha so với năm 2020 với 558 KCN (kể cả 95 KCN nằm trong các KKT ven biển và KKT cửa khẩu). Sau khi Quốc hội phê duyệt, trong quá trình thực hiện Chính phủ sẽ chủ động điều tiết, phân bổ chỉ tiêu cho các địa phương.

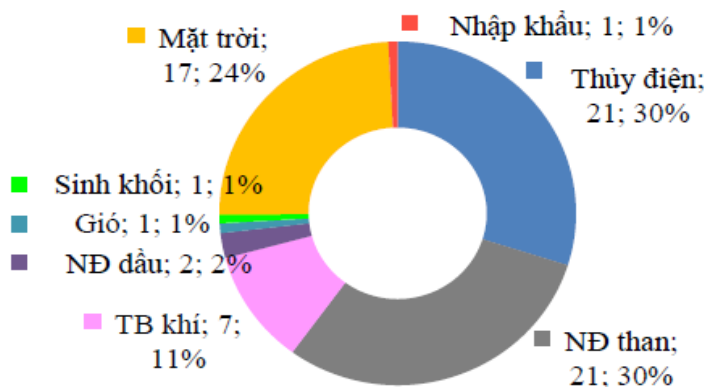
III.1.9. Phát triển năng lượng tái tạo

III.1.9.1. Thực trạng

Trong giai đoạn từ 2009 đến 2020, sản lượng điện thương phẩm tăng trưởng liên tục và đạt 214.300 GWh vào năm 2020, tăng gấp 2,53 lần so với năm 2010. Tỷ lệ tăng trưởng bình quân trong giai đoạn này là 9,6%. Đồng thời, tổng công suất nguồn lắp đặt cũng tăng mạnh, từ 19.735 GW vào năm 2010 lên 62.248 GW vào năm 2020, tăng gấp 3 lần. Cơ cấu nguồn năng lượng năm 2020 lớn nhất là thủy điện (30%), than đá (30%) và năng lượng mặt trời (24%) (Hình 39). Trong năm 2021, cơ cấu công suất nguồn phát điện truyền thống chiếm 74%, trong khi nguồn năng lượng tái tạo chiếm 26%. Đáng chú ý, từ năm 2019 đến 2021, tổng công suất lắp đặt mới là khoảng hơn 22 GW, trong đó 75% là nguồn điện mặt trời, 18% là điện gió.

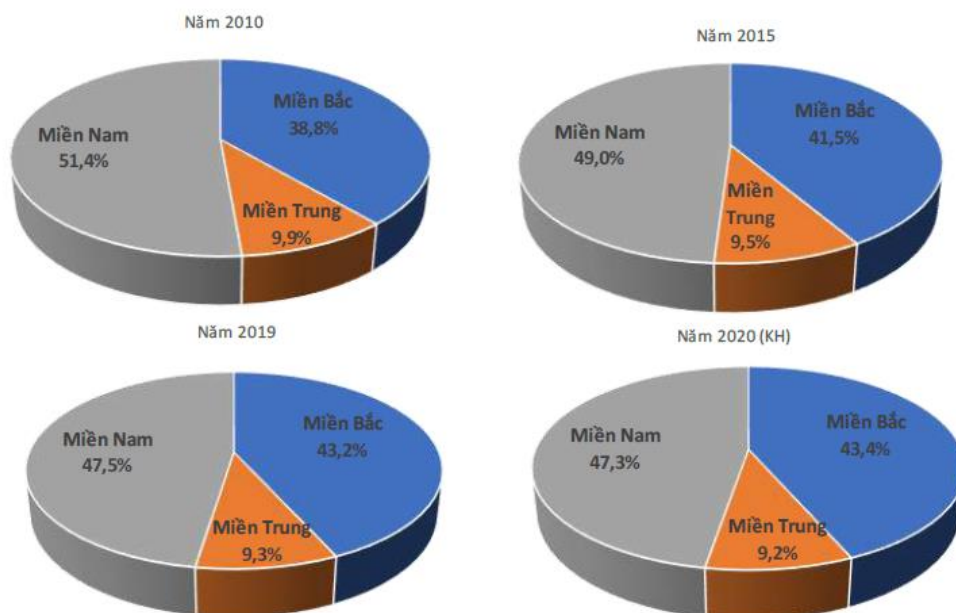
Về cơ cấu tiêu thụ điện theo miền, miền Bắc có tốc độ tăng trưởng điện thương phẩm cao nhất, đạt 11,9%/năm trong giai đoạn 2011 - 2019; miền Trung, có xuất phát điểm thấp nhất và tỷ trọng chiếm chưa tới 10% cả nước, tốc độ tăng

trưởng đạt 9,8%/năm; miền Nam mặc dù vẫn chiếm tỷ trọng lớn nhất trong cơ cấu miền, có tốc độ tăng trưởng điện thương phẩm ở mức 9,6%/năm (Hình 40).



Hình 39. Cơ cấu, công suất nguồn năng lượng năm 2020

Nguồn: Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030 tầm nhìn đến năm 2050.



Hình 40. Cơ cấu tiêu thụ điện theo vùng miền

Nguồn: Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030 tầm nhìn đến năm 2050.

Năng lượng tái tạo trên biển Việt Nam rất đa dạng (bao gồm năng lượng mặt trời, gió, sóng, thủy triều, nhiệt, sinh học...). Trong những năm qua, Việt Nam đã tập trung đầu tư nghiên cứu vào việc khai thác các nguồn năng lượng gió và mặt trời, cả trên đất liền và dọc theo bờ biển. Đã có nhiều công trình nghiên cứu được thực hiện về việc áp dụng các trạm phát điện tổng hợp, kết hợp cả năng lượng mặt trời và gió, tại các địa điểm như Bạch Long Vĩ, Cồn Cỏ và Cù Lao Chàm. Các tỉnh Bình Định, Ninh Thuận và Bình Thuận đã và đang đi tiên phong trong triển khai một số dự án phong điện. Ngành công nghiệp điện gió mới bắt đầu khởi sắc vào năm 2019 tại Việt Nam, mặc dù không ngoạn mục như năng lượng mặt trời. Tuy nhiên, với những nỗ lực đầu tư và nghiên cứu, cùng với việc tận dụng những

nguồn năng lượng tái tạo tiềm năng này, Việt Nam hy vọng sẽ phát triển nguồn năng lượng bền vững và thân thiện với môi trường trong tương lai.

III.1.9.2. Nhu cầu

a. Đối với điện gió trên bờ hoặc ven bờ

Theo Thông tư 02/2019/TT-BCT ngày 15/01/2019 quy định thực hiện phát triển dự án điện gió và hợp đồng mua bán điện mẫu cho các dự án điện gió, mục 2, Điều 12 quy định: “Diện tích đất sử dụng đất cho dự án điện gió phải phù hợp với quy mô công suất công trình. Suất sử dụng đất có thời hạn của dự án điện gió không quá 0,35 ha/MW)”.

Căn cứ trên hướng dẫn này của Bộ Công thương, nhu cầu sử dụng đất cho phát triển các dự án điện gió trên bờ hoặc ven bờ dự kiến cho các kịch phát triển nguồn điện đến năm 2050 lần lượt là 22.929 ha cho hai kịch bản cao phục vụ điều hành và kịch bản cao, kịch bản phụ tải cơ sở là 17.021 ha trong đó nhu cầu đất cho phát triển điện gió đến giai đoạn 2021 - 2030 của kịch bản cao phục vụ điều hành là 7.329 ha, kịch bản cao là 4.685 ha và kịch bản phụ tải cơ sở là 3.978 ha (Bảng 48 - Bảng 50).

Bảng 48. Nhu cầu sử dụng đất cho điện gió trên bờ và ven bờ theo từng giai đoạn cho kịch bản cao phục vụ điều hành

TT	Nội dung	Giai đoạn	
		2021 - 2030	2031 - 2050
1	Công suất tăng thêm (MWp)	20.941	44.570
2	Diện tích chiếm đất (ha)	7.329	15.600

Nguồn: Báo cáo thuyết minh Quy hoạch điện VIII.

Bảng 49. Nhu cầu sử dụng đất cho điện gió trên bờ và ven bờ theo từng giai đoạn cho kịch bản cao

TT	Nội dung	Giai đoạn	
		2021 - 2030	2031 - 2050
1	Công suất tăng thêm (MWp)	13.386	52.125
2	Diện tích chiếm đất (ha)	4.685	18.244

Nguồn: Báo cáo thuyết minh Quy hoạch điện VIII.

Bảng 50. Nhu cầu sử dụng đất cho điện gió trên bờ và ven bờ theo từng giai đoạn cho kịch bản phụ tải cơ sở

TT	Nội dung	Giai đoạn	
		2021 - 2030	2031 - 2050
1	Công suất tăng thêm (MWp)	11.366	37.265
2	Diện tích chiếm đất (ha)	3.978	13.043

Nguồn: Báo cáo thuyết minh Quy hoạch điện VIII.

Dự báo nhu cầu đất cho các công trình điện mặt trời ước tính đến năm 2030 nằm trong khoảng 4,68 - 7,47 ngàn ha; giai đoạn từ năm 2031 đến năm 2050 nằm trong khoảng từ 16,14 - 20,46 ngàn ha.

b. Đối với điện gió ngoài khơi

Phát triển điện gió ngoài khơi có một số lợi ích lớn vì vùng biển ngoài khơi thường có gió mạnh và ổn định hơn so với vùng đất liền và ven bờ, có khả năng sản xuất năng lượng điện lớn hơn và ổn định hơn. Khi phát triển điện gió ngoài khơi, không gian rộng lớn trên biển cho phép xây dựng một số lượng lớn các cột điện gió. Trong khi đó, ở các khu vực ven bờ và gần bờ, không gian có hạn chế hơn, chiếm nhiều đất đai canh tác nuôi trồng thủy sản và có nhiều hạn chế pháp lý, môi trường và xã hội. Các cột điện gió ngoài khơi được đặt xa bờ biển, do đó tiếng ồn và tầm nhìn gây ra bởi chúng ít ảnh hưởng đến dân cư và cảnh quan ven biển. Việc đặt cột điện gió ngoài khơi giúp tránh va chạm với các hoạt động khác trên biển như giao thông hàng hải, đánh cá và du lịch biển. Điều này giúp đảm bảo an toàn và giảm xung đột giữa các ngành công nghiệp khác nhau. Tuy nhiên, việc phát triển điện gió ngoài khơi cũng đặt ra một số thách thức, bao gồm chi phí đầu tư ban đầu cao, khó khăn trong việc vận chuyển và lắp đặt, và yêu cầu quản lý môi trường biển và tài nguyên sinh thái. Việc đánh giá kỹ lưỡng và quản lý bền vững là cần thiết để đảm bảo rằng lợi ích của điện gió ngoài khơi được tối đa hóa và các tác động tiêu cực được giảm thiểu. Để đáp ứng nhu cầu phát triển năng lượng tái tạo và giảm phụ thuộc vào các nguồn năng lượng hóa thạch, Chính phủ đang xem xét khả năng phát triển các dự án điện gió ngoài khơi. Trung bình mỗi 1 MW điện gió sẽ chiếm khoảng 18,6 ha biển²⁷. Dựa vào kịch bản quy hoạch tính toán khả năng sử dụng không gian biển để phát triển điện gió ngoài khơi ở Việt Nam. (i) Kịch bản cao phục vụ điều hành: Đến năm 2030, có khoảng 6.000 MW điện gió ngoài khơi sẽ đi vào hoạt động, chiếm dụng khoảng 130.200 ha biển. Trong giai đoạn 2031 - 2050, công suất sẽ tăng thêm khoảng 80.000 MW, tương đương với việc sử dụng thêm 1.488.000 ha biển. (ii) Kịch bản cao: Đến năm 2030, có khoảng 4.000 MW điện gió ngoài khơi đi vào hoạt động, chiếm dụng khoảng 74.400 ha biển vào năm 2030. Giai đoạn 2031 - 2050, công suất sẽ tăng thêm khoảng 79.500 MW, tương đương với việc sử dụng thêm 1.478.700 ha biển. (iii) Kịch bản phụ tải cơ sở: Giai đoạn 2021 - 2030, không có dự án điện gió ngoài khơi nào tham gia hệ thống điện. Giai đoạn 2031 - 2050, sẽ phát triển với tổng công suất là 46.000 MW, tương đương với nhu cầu diện tích mặt biển cần sử dụng là khoảng 855.600 ha. Dựa vào các kịch bản trên, đến năm 2030, diện tích mặt biển dự kiến sẽ cần sử dụng cho phát triển điện gió ngoài khơi ước tính khoảng 334.800 ha. Giai đoạn từ năm 2031 đến năm 2050, diện tích này dự kiến sẽ tăng lên từ 1.302.000 ha đến 1.701.900 ha. Như vậy, việc phát triển điện gió ngoài khơi sẽ tạo ra một áp lực lớn đối với việc sử dụng không gian biển. Đồng thời, nó cũng mở ra cơ hội cho Việt Nam tận dụng nguồn năng lượng tái tạo, giảm phụ thuộc vào nguồn năng lượng hóa thạch và thúc đẩy sự phát triển bền vững.

III.1.10. Phát triển đô thị biển và ven biển

III.1.10.1. Thực trạng

Theo quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ về Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021 - 2030, đô thị loại I và đặc biệt ven biển bao gồm: TP. Hồ Chí Minh, đô thị biển lớn nhất cả nước; Hải Phòng,

²⁷ Báo cáo "Capacity Densities of European Offshore Wind Farms"

trung tâm của vùng Duyên hải Bắc Bộ; Đà Nẵng, trung tâm của miền Trung; Cần Thơ, trung tâm của vùng ĐBSCL; Hạ Long, thành phố dịch vụ, du lịch biển quốc tế; nơi có kỳ quan thiên nhiên thế giới Vịnh Hạ Long; Nam Định, trung tâm của vùng Nam ĐBSH; Thanh Hóa và Vinh là hai trung tâm của vùng BTB; Huế là trung tâm du lịch di sản quốc gia, nơi có hai di sản văn hóa thế giới là Cố đô Huế và Nhã nhạc cung đình Huế; Quy Nhơn và Nha Trang là hai trung tâm công nghiệp, dịch vụ, du lịch của vùng NTB; Vũng Tàu là các trung tâm công nghiệp, dịch vụ của vùng ĐNB. Đến ngày 2 tháng 2 năm 2021, cả nước có 20 đô thị loại II thuộc các tỉnh ven biển. Các đô thị loại II đều là các thành phố thuộc tỉnh, bao gồm: Phan Thiết, Cà Mau, Sóc Trăng, Tuy Hòa, Uông Bí, Thái Bình, Rạch Giá, Bạc Liêu, Ninh Bình, Đồng Hới, Phú Quốc, Bà Rịa, Phan Rang - Tháp Chàm, Cẩm Phả, Quảng Ngãi, Tam Kỳ, Trà Vinh, Móng Cái, Bến Tre, Hà Tĩnh. Đến ngày 2 tháng 3 năm 2021, cả nước có 18 đô thị ven biển loại III, trong đó: 06 thành phố ven biển (Hội An, Đông Hà, Cam Ranh, Tam Điệp, Sầm Sơn, Hà Tiên) và 17 thị xã ven biển: Cửa Lò, Bỉm Sơn, La Gi, Sông Cầu, Cai Lậy, Quảng Yên, Kỳ Anh, Bình Minh, Đông Triều, Phú Mỹ, An Nhơn. Đến ngày 1 tháng 7 năm 2021, cả nước có 14 đô thị ven biển loại IV gồm các thị xã: Quảng Trị, Hồng Lĩnh, Thái Hòa, Hương Thủy, Ninh Hòa, Vĩnh Châu, Hương Trà, Hoàng Mai, Điện Bàn, Duyên Hải, Đức Phổ, Đông Hòa, Hoài Nhơn, Nghi Sơn. Đến tháng 6 năm 2020, tổng số đô thị cả nước là 853 đô thị, bao gồm 2 đô thị loại đặc biệt là Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh, 20 đô thị loại I, 31 đô thị loại II, 43 đô thị loại III, 85 đô thị loại IV, 672 đô thị loại V. Trong đó, số lượng đô thị các loại của 28 tỉnh, thành ven biển chiếm từ 20 - 40% số lượng đô thị các loại của cả nước (Bảng 51, Hình 41).

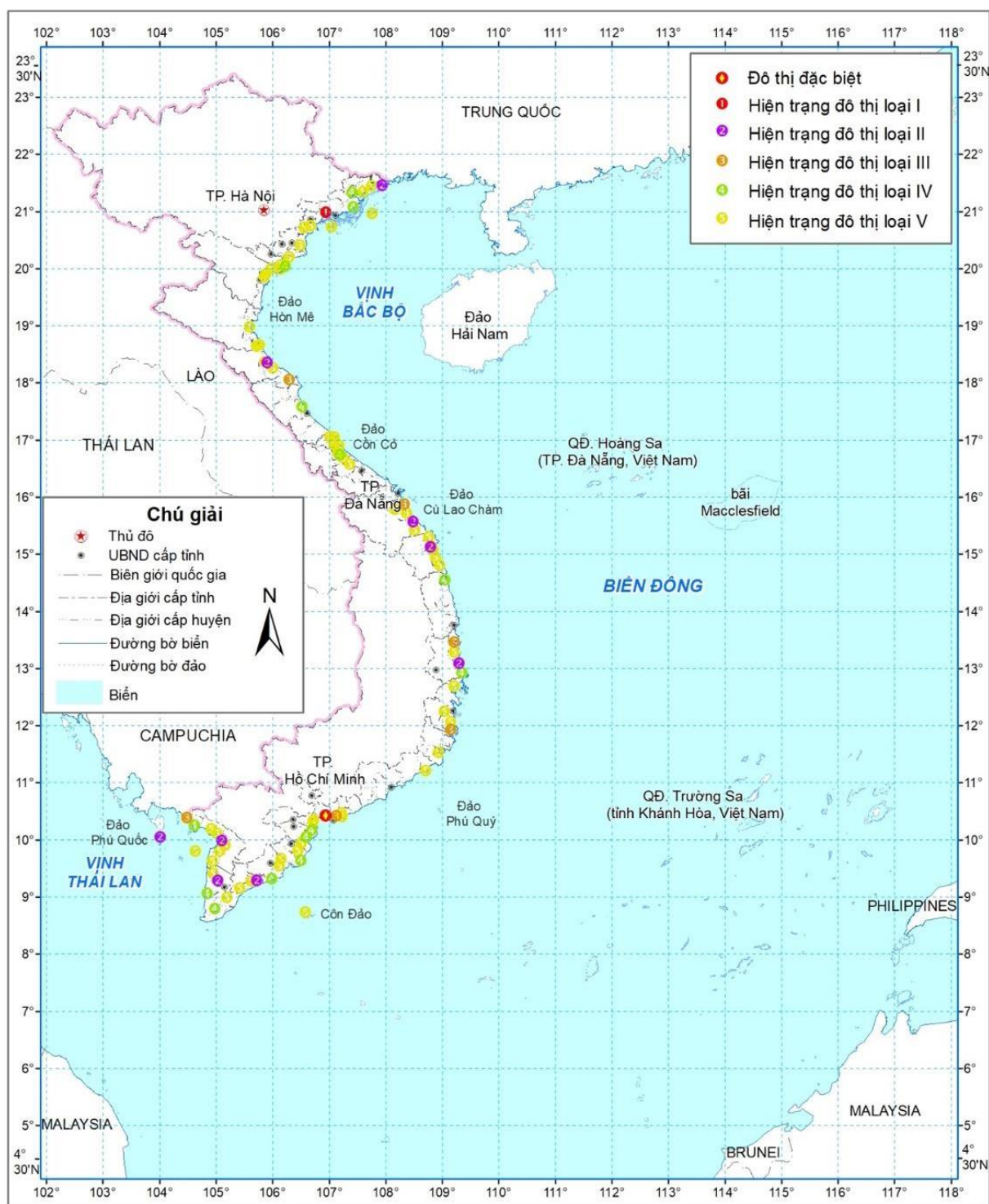
Năm 2020, tỷ lệ dân số đô thị sinh sống tại 136 quận, huyện ven biển có sự khác biệt lớn giữa các tỉnh, thành phố ven biển. Những địa phương có tỷ lệ dân số đô thị sinh sống ven biển cao như Quảng Ninh (78%), Đà Nẵng (100%), Khánh Hòa (60%), Kiên Giang (57,6%)...; nhưng cũng có những địa phương tỷ lệ này còn rất khiêm tốn, ví dụ Ninh Bình (7,7%), Quảng Trị (15,7%), Bến Tre (6,6%), Cà Mau (18%),... Ở trong một tỉnh, thành phố ven biển, sự phát triển giữa các đô thị cũng có sự không đồng đều. Có những đô thị mang tính tiêu biểu như TP. Hạ Long, TP. Móng Cái (tỉnh Quảng Ninh); Quận Đồ Sơn (TP. Hải Phòng); Quận Hải Châu, Quận Liên Chiểu (TP. Đà Nẵng), TP. Quy Nhơn (tỉnh Bình Định); TP. Nha Trang (tỉnh Khánh Hòa) ... Những đô thị này có tỷ lệ dân cư đô thị, đô thị hóa và GDP đầu người cao hơn các khu vực còn lại trong nội tỉnh và so với cả nước.

Bảng 51. Số lượng đô thị các loại của 28 tỉnh, TP ven biển năm 2020

	Đô thị loại I	Đô thị loại II	Đô thị loại III	Đô thị loại IV	Đô thị loại V
Toàn quốc	20	31	43	85	672
28 tỉnh, TP ven biển	11	20	23	27	143
Tỷ trọng (%)	55,0	64,5	53,5	31,7	21,3

Nguồn: Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ về Kế hoạch

phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021 - 2030.



Nguồn dữ liệu thành lập bản đồ:

- Cơ sở dữ liệu bản đồ nền địa hình, tỷ lệ 1 : 1000.000, dạng số do Cục Đo đạc, Bản đồ và Thông tin địa lý Việt Nam, Bộ Tài nguyên và Môi trường cung cấp năm 2020;
- Điều chỉnh “Định hướng quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính Phủ phê duyệt tại quyết định số 445/QĐ-TTg ngày 7/4/2009”. Do Bộ Xây dựng thực hiện năm 2020;
- Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24/2/2021 về Phê duyệt Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021-2030.

Hình 41. Hiện trạng mạng lưới đô thị ven biển Việt Nam

Có thể phân chia các đô thị ven biển và trên đảo Việt Nam thành hai nhóm

đô thị đó là: Đô thị sơn - thủy (Hạ Long, Đà Nẵng, Quy Nhơn, Nha Trang...) và đô thị thủy (Hải Phòng, Hội An, TP. HCM, Rạch Giá...). Hai nhóm đô thị này khác nhau về điều kiện tự nhiên, đô thị hóa, mức độ phát triển. TP. Hồ Chí Minh tuy là đô thị và đô thị ven biển lớn nhất cả nước, nhưng tỷ lệ dân cư sinh sống ven biển không cao, hoạt động kinh tế vẫn dựa chủ yếu vào đất liền, chưa phải từ biển.

III.1.10.2. Nhu cầu

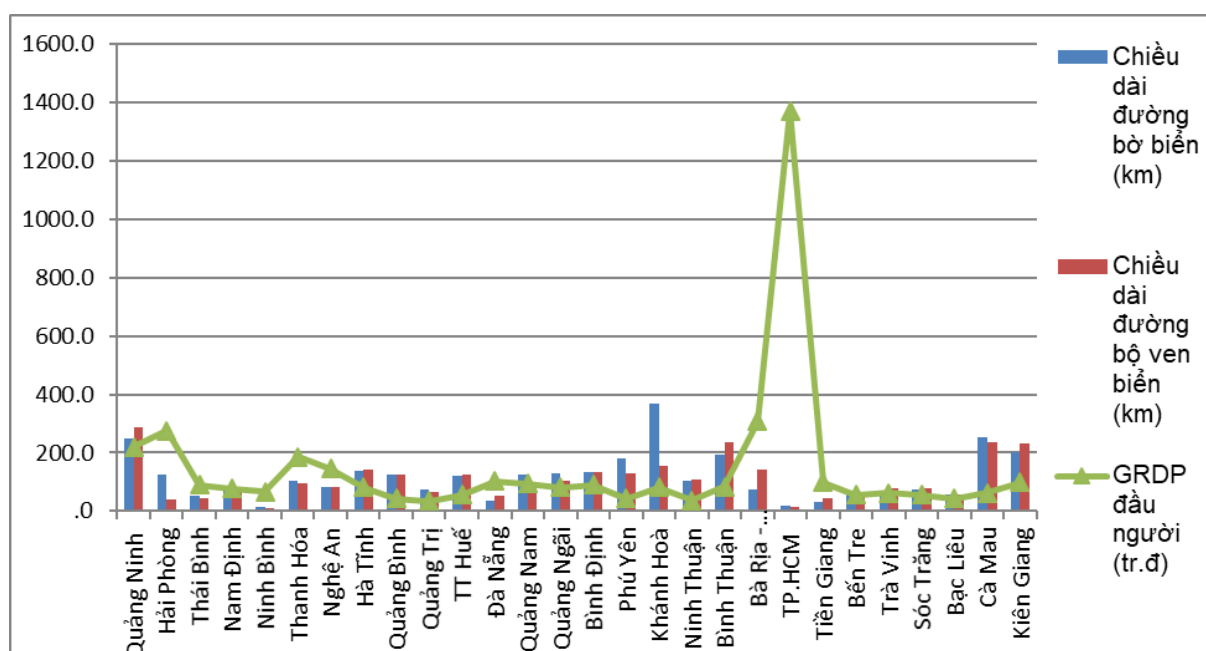
Khai thác lợi thế vùng ven biển để phát triển kinh tế một cách hiệu quả cao là việc mà bất cứ một quốc gia có biển nào cũng đều quan tâm. Hệ thống đô thị ven biển cũng đã được hình thành và phát triển, một số đô thị cảng lớn như TP. Hải Phòng; đô thị hành chính đa chức năng như TP Đà Nẵng; đô thị du lịch như TP. Hạ Long, Nha Trang, Sầm Sơn... Các KKT ven biển như Vân Đồn (Quảng Ninh), Nghi Sơn (Thanh Hóa), Chân Mây (Thừa Thiên - Huế), Dung Quất (Quảng Ngãi), Chu Lai - Kỳ Hà (Quảng Nam) ... Không gian ven biển và trên đảo là nơi cung cấp các nhu cầu khác nhau để phục vụ phát triển đô thị ven biển và trên đảo. Thứ nhất, là nơi cung cấp nhu cầu về đất đai. Thứ hai, là nơi cung cấp các cơ hội phát triển kinh tế. Thứ ba, là nơi cung cấp các nhu cầu về kết cấu hạ tầng mà khu vực đất liền không cung cấp được. Thứ tư, thông qua biển và đảo, đô thị có cơ hội kết nối quốc tế mà đô thị trong đất liền không có được. Thứ năm, các nhu cầu rất khác nhau tại từng vùng, từng đô thị, cần phân tích cụ thể để có kế hoạch khai thác tài nguyên hợp lý.

Có thể nhìn thấy mối liên hệ giữa chiều dài đường bờ biển, chiều dài đường bộ ven biển và phát triển kinh tế ven biển của các tỉnh, thành phố ven biển (Hình 42). Nơi nào có đường bờ biển và đường bộ ven biển dài, nơi đó kinh tế biển sẽ mạnh. Điển hình như Quảng Ninh, Khánh Hòa, đây đều là hai địa phương có đường bờ biển và đường bộ ven biển dài và kinh tế phát triển dựa nhiều vào biển; TP. Hồ Chí Minh, đô thị và đô thị ven biển lớn nhất cả nước nhưng chiều dài đường bờ biển ngắn và đường bộ ven biển cũng ngắn, tương ứng với sự phát triển kinh tế dựa vào biển còn hạn chế (GRDP đầu người của TP. Hồ Chí Minh cao chủ yếu dựa vào phát triển kinh tế trên đất liền). Các đô thị biển trong những năm qua đều được phát triển rất nhanh, hạ tầng đô thị phát triển mới, khang trang hơn, sạch đẹp hơn song hành cùng với tốc độ tăng trưởng kinh tế của mỗi địa phương. Nhiều khu đô thị mới, công trình kiến trúc khách sạn, resort, khu du lịch được đầu tư xây dựng mới, góp phần thay đổi diện mạo đô thị.

Một số đô thị ven biển được quy hoạch với nhiều chức năng như du lịch, công nghiệp, cảng. Tuy nhiên, chức năng công nghiệp và thương mại của các đô thị này bị giảm bớt đáng kể. Vân Đồn và Phú Quốc chủ yếu chỉ được biết đến như một đô thị du lịch biển là chính. Tương tự như vậy, đa số các đô thị ven biển dọc chiều dài đất nước chủ yếu chỉ còn chức năng du lịch là chính, ngoại trừ tiềm năng dầu khí của Bà Rịa - Vũng Tàu và công nghiệp, cảng của Đà Nẵng và Hải Phòng đã có từ thời Pháp thuộc. Hầu hết các đô thị mới hơn đều chỉ phục vụ chức năng du lịch. Đó là sự phát triển lệch về chức năng đô thị, khiến một chuỗi các đô thị du lịch biển dọc NTB quá gần nhau, cạnh tranh nhau nhưng hạ tầng du lịch, dịch

vụ lại chưa phát triển đúng mức, khó thu hút khách du lịch nước ngoài.

Đa số các đô thị ven biển phát triển mạnh trong những năm qua như Nha Trang, Đà Nẵng, Quảng Ninh đều rơi vào tình trạng phát triển nóng bất động sản. Sự phát triển đô thị các thành phố này không tương xứng với sức hút về kinh tế du lịch của địa phương. Nói cách khác, các đô thị này đang phát triển bong bóng chủ yếu để phục vụ các nhà đầu cơ bất động sản chứ không dựa trên nhu cầu phát triển đô thị dựa trên dân số thực. Điều này dễ dàng nhận thấy ở Hạ Long, Vân Đồn, Nha Trang, và Đà Nẵng. Không thể có một lực hút dân số nào có thể theo kịp tốc độ phát triển đô thị ở các địa phương này. Với tốc độ phát triển đô thị quá nhanh như vậy dẫn đến vô số hệ lụy về môi trường, cảnh quan, xã hội và kinh tế, nhất là khi trải qua đợt khủng hoảng kinh tế trầm trọng như dịch Covid-19.



Hình 42. Phân bố chiều dài đường bờ biển, đường bộ ven biển qua các tỉnh, thành phố ven biển năm 2020

Hầu hết các đô thị ven biển đều có tình trạng chia lô bờ biển cho các khu du lịch tư nhân khiến người dân địa phương không còn lối xuống biển. Khu vực ven biển có mật độ xây dựng tương đối cao, tập trung nhiều công trình quy mô, công trình trọng điểm và cao tầng theo trục đường lớn. Hình thức công trình tiêu biểu trên toàn tuyến chưa có sự quản lý về kiến trúc tầng cao và khoảng lùi, gây ra tình trạng mặt đứng không đồng bộ, chưa tạo được hình ảnh đô thị.

Các đô thị ven biển đều vướng phải tình trạng phát triển thiếu đồng bộ, phát triển nén (tập trung xây dựng mật độ cao và cao tầng) ở các khu trung tâm hiện hữu, khiến nhiều khu vực bị ngập úng nặng mỗi khi trời mưa. Đây là thực trạng rất vô lý ở đô thị ven biển, là điều chưa từng có trong lịch sử hình thành các đô thị này. Về mặt kiến trúc, đô thị, đô thị ven biển hầu như không có bản sắc địa phương. Rất khó để phân biệt kiến trúc ở Hạ Long với Đà Nẵng, Nha Trang, Vũng Tàu. Duy nhất Hội An là giữ được bộ mặt tương đối khác biệt. Khu vực lõi thường là các nhà cao tầng, thậm chí tới 40 tầng với phong cách quốc tế. Các khu nhà ở

tháp tầng, shophouse kiểu tân cổ điển, ở khắp cả nước.

Đa số các đô thị biển Việt Nam đều có đặc điểm địa hình là sự kết hợp giữa biển, đồi núi và diện tích đồng bằng nhỏ, hẹp chạy ven biển. Vì thế giải pháp san lấp để mở rộng đô thị dễ dàng và rẻ tiền nhất chính là phá núi, san đồi để lấp biển. Giải pháp này khiến bộ mặt cảnh quan và địa hình tự nhiên bị biến đổi nghiêm trọng, dẫn đến những hệ lụy rất lớn về bản sắc cảnh quan và môi trường tự nhiên và phải đương đầu với việc BĐKH, NBD. Ví dụ, Sự phát triển quá nóng của đô thị Quảng Ninh cùng với nguy cơ ô nhiễm từ cảng Cái Lân sẽ xung đột với việc bảo tồn di sản thế giới, có nguy cơ UNESCO sẽ loại bỏ vịnh Hạ Long ra khỏi danh sách di sản.

Bên cạnh đó các đô thị chưa có quy hoạch tính toán đến các yếu tố BĐKH và NBD một cách đồng bộ với quy hoạch, dẫn đến tình trạng nhiều khu vực đô thị dễ bị tổn thương khi chịu các yếu tố cực đoan từ biển. Hầu hết các đô thị đều có quy hoạch ở dạng phôi thai kéo dài hoặc chưa hoàn chỉnh; quỹ kiến trúc đô thị không lớn và nghèo nàn, trong tình trạng xuống cấp, hạn chế về hạ tầng kỹ thuật. Nằm ngay trên bờ biển hoặc sát kề bờ biển, các đô thị chưa định hướng và trực diện ra biển; quy hoạch chưa phản ánh sự tác động chủ đạo của nhân tố biển. Ngoại trừ các công trình du lịch nghỉ mát, diện mạo kiến trúc nói chung ít thể hiện tính chất đô thị biển, mà mang nặng dấu ấn kiến trúc của công trình trong đất liền. Việc xây dựng tổng quy hoạch phát triển KT-XH vùng duyên hải, trong đó có việc nghiên cứu và quy hoạch hệ thống các đô thị biển chưa được chú trọng như các vùng miền khác. Chẳng hạn cần phải xác định hợp lý sự phân bố các cảng và các đô thị cảng, sự lựa chọn ưu tiên trong khai thác tài nguyên bờ biển; xác lập những khu vực và những tuyến bờ biển cho các hoạt động kinh tế du lịch. Điều này vừa có hiệu quả vừa tránh được sự phung phí tài nguyên.

Bờ biển nước ta đặc biệt giàu có và đa dạng về tài nguyên, trong đó tài nguyên cảnh quan là một thế mạnh, cho đến nay ta đánh giá chưa đúng mức. Trong quá trình xây dựng các đô thị biển hiện nay, bộc lộ rõ một cách thách thức: sự lạm dụng quá mức đất đai, sự xâm hại các giá trị cảnh quan thiên nhiên và cảnh quan kiến trúc, nạn ô nhiễm môi trường bởi xây dựng và chất thải... Ví dụ, việc hạ thấp độ cao của đảo Tuần Châu (Quảng Ninh) để lấy đất để lấn biển, việc xây dựng với mật độ quá cao ở đây tổn hại đến cảnh quan của vùng vịnh. Ở Hạ Long, tình trạng xẻ núi, lấn biển lan tràn ở ngay những vị trí tiền tiêu.

Hầu hết các đô thị trên bờ biển vốn là những trung tâm hành chính và kinh tế, do tọa lạc ở những vùng đất có nhiều tiềm năng về tài nguyên thiên nhiên, nhất là về khí hậu và cảnh quan, nên được đầu tư nhiều và nhanh xây dựng các công trình du lịch và nghỉ mát. Tuy nhiên, thấy rõ ở Phan Thiết, Quy Nhơn, Nha Trang, Đà Nẵng... quy hoạch xây dựng các khu du lịch - nghỉ mát hoặc chưa có hoặc có mà chưa được tuân thủ. Bờ biển bị chia vụn thành lô, thành thửa. Cụ thể ở Mũi Né, hàng chục công trình du lịch - nghỉ mát chỉ được nối với nhau bằng một tuyến đường hẹp và dài hàng chục km.

Với các đô thị nằm trên đảo như Phú Quốc hay Côn Đảo... tài nguyên nước sạch chính là vấn đề quyết định đến sự hình thành và phát triển của các đô thị này.

Do đặc thù về điều kiện tự nhiên, nước ngọt trên đảo thường không có hoặc nếu có thì rất ít và chủ yếu là nước mặt. Vì vậy, dưới tác động của quá trình đô thị hóa, nước ngọt ngày càng cạn kiệt do quá trình khai thác và sử dụng cũng như lấn chiếm phần diện tích đất chứa nước ngọt, cùng với đó là mức độ ô nhiễm nguồn nước sạch ngày càng tăng do các hoạt động của con người tạo ra áp lực lớn lên quá trình phát triển của các đô thị trên đảo.

III.1.11. Phát triển hàng không dân dụng

III.1.11.1. Thực trạng

Cả nước có 22 cảng hàng không (CHK), sân bay, trong đó có 16 tại các địa phương ven biển, với 7 CHK quốc tế và 9 CHK, sân bay nội địa được phân chia theo khu vực. Khu vực địa phương ven biển phía Bắc có 05 cảng hàng không, sân bay bao gồm 02 CHK quốc tế Vân Đồn (Quảng Ninh), Cát Bi (Hải Phòng); 03 CHK, sân bay nội địa gồm Thọ Xuân (Thanh Hóa), Vinh (Nghệ An), Đồng Hới (Quảng Bình). Khu vực địa phương ven biển miền Trung có 06 CHK, sân bay bao gồm 03 CHK quốc tế Đà Nẵng, Cam Ranh (Khánh Hòa), Phú Bài (Thừa Thiên Huế); 03 CHK, sân bay nội địa Phù Cát (Bình Định), Tuy Hòa (Phú Yên), Chu Lai (Quảng Nam). Khu vực ven biển địa phương phía Nam có 05 CHK, sân bay, trong đó vùng ven biển Đông Nam Bộ có 2, bao gồm CHK quốc tế Tân Sơn Nhất (TP. Hồ Chí Minh) và CHK, sân bay nội địa Côn Đảo (Bà Rịa Vũng Tàu); vùng ven biển ĐBSCL có 3, gồm CHK quốc tế Phú Quốc (Kiên Giang) và 02 CHK, sân bay nội địa Rạch Giá (Kiên Giang), Cà Mau. Tất cả các CHK trong hệ thống CHK toàn quốc là CHK dùng chung (dân dụng và quân sự). Theo tiêu chuẩn phân cấp của ICAO, hầu hết các CHK quốc tế của Việt Nam thuộc cấp 4E (08 CHK), đường cất hạ cánh được trang bị các thiết bị hỗ trợ cất hạ cánh, 01 CHK Phú Bài hiện đang là CHK đạt cấp 4C. Các CHK nội địa của Việt Nam hiện có quy mô từ cấp 3C đến cấp 4E, phần lớn có khả năng tiếp thu tàu bay A320/A321, còn lại một số CHK (Rạch Giá, Côn Đảo, Cà Mau) chỉ khai thác được ATR72 hoặc tương đương do hạn chế của đường cất hạ cánh.

Nhìn chung, mạng CHK được quy hoạch trên quan điểm lấy mô hình kết cấu trục nan quạt làm cơ sở chính với Hà Nội, Đà Nẵng, TP. Hồ Chí Minh là 03 điểm gom tụ lưu lượng hành khách, hàng hóa để nối với các đường bay nội địa và quốc tế. Mạng CHK được phân bổ hài hòa, hợp lý²⁸. Mật độ và phân bố CHK tại các vùng KT-XH tập trung cao vào khu vực miền Trung là khu vực có tiềm năng lớn về du lịch; khu vực miền núi phía Bắc, Tây Nguyên và ĐBSCL có tỷ lệ thấp hơn. Việc bố trí các CHK, sân bay đã phát huy ưu thế về vận chuyển hành khách và hàng hóa có giá trị, cự ly vận chuyển từ trung bình đến dài, thời gian ngắn và ít bị ảnh hưởng bởi chia cắt địa hình; phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng các CHK và hệ thống tổ chức, quản lý bảo đảm hoạt động bay đồng bộ, hiện đại, an toàn; đáp ứng nhu cầu phát triển có tính đến sự hài hòa giữa các vùng miền; bảo đảm tính lưỡng dụng trong khai thác; hỗ trợ hiệu quả công tác khẩn nguy cứu trợ; kết nối đồng bộ với các phương

²⁸ Trên cơ sở khoanh vùng bán kính 100 km cho các CHK tại Quy hoạch 236/QĐ-TTg (2018) thì tỷ lệ dân số Việt Nam tiếp cận Cảng hàng không trong bán kính 100 km là khoảng 95,94% cao hơn mức bình quân thế giới 75%. Theo đó có thể nói mạng cảng hàng không theo Quy hoạch 236 đáp ứng tốt nhu cầu vận chuyển bằng đường hàng không so với mức bình quân thế giới.

thức vận tải khác; phát triển vận tải đa phương thức và các trung tâm dịch vụ logistic tại các CHK có nhu cầu vận tải hàng hóa lớn, đặc biệt là các CHK đóng vai trò đầu mối.

Tuy nhiên, về công suất thiết kế và tình hình đầu tư các CHK hiện nay chưa đạt theo quy hoạch, mới chỉ đạt 95/144 triệu HK/năm, tương đương với 66%. Kết nối giữa các phương thức vận tải mới chỉ dừng lại ở sự kết hợp các phương thức vận tải (chủ yếu là kết nối đường bộ). Vận tải đa phương thức mới sơ khai, chưa có hành lang vận tải đa phương thức. Kết nối đường bộ với CHK: các CHK cơ bản có các tuyến đường bộ quốc gia kết nối, tuy nhiên nhiều tuyến chưa đáp ứng được yêu cầu hiện tại và quy hoạch trong tương lai. Một số CHK nằm trong quy hoạch đô thị như CHK Nội Bài, Cát Bi, Đà Nẵng, Tân Sơn Nhất... nên việc tiếp cận sẽ được kết hợp với các tuyến đường đô thị và các phương thức vận tải khác như là đường sắt đô thị, tàu điện... Một số tuyến đường bộ kết nối CHK còn hạn chế như tuyến đường nối CHK Phù Cát mới đạt cấp IV, tuyến nối CHK Lai Châu, Nà Sản (quy hoạch) chỉ có 2 làn xe.

Ngoài ra, sản lượng thông quan chủ yếu tập trung CHK quốc tế đóng vai trò cửa ngõ (CHK quốc tế Nội Bài, Đà Nẵng, Cam Ranh, Tân Sơn Nhất), đồng thời phần lớn các CHK này đều trong tình trạng sản lượng khai thác vượt quá công suất thiết kế (CHK quốc tế Tân Sơn Nhất có công suất thiết kế 28 triệu HK/năm nhưng thực tế sản lượng thông qua là 41 triệu HK/năm, CHK quốc tế Nội Bài có sản lượng khai thác/công suất thiết kế là 29 triệu HK/25 triệu HK...) dẫn tới tình trạng quá tải cả trên bầu trời và dưới mặt đất. Đồng thời, hiện chưa phát triển các trung tâm logistics chuyên dụng hàng không tại CHK quốc tế Đà Nẵng, Tân Sơn Nhất; chưa có các kế hoạch, chính sách đầu tư mới tại các trung tâm Logistics tại Vân Đồn, Chu Lai. Mất cân đối về số lượng và tần suất khai thác của các đường bay quốc tế đi - đến TP. Hồ Chí Minh so với 2 thành phố lớn khác là Hà Nội và Đà Nẵng.

III.1.11.2. Nhu cầu

Định hướng phát triển CHK, sân bay cần xem xét để cân đối mật độ và công suất các CHK cho phù hợp với điều kiện từng khu vực, từng vùng để không chỉ đáp ứng trong việc phát triển KT-XH mà còn đảm bảo trong việc khẩn nguy, cứu nạn và bảo đảm quốc phòng, an ninh. Để bảo đảm cho mục tiêu, định hướng phát triển của ngành hàng không dân dụng, nhu cầu về quỹ đất cho phát triển hàng không ở các địa phương ven biển dự kiến đến 2030 là gần 11,3 nghìn ha (Bảng 52).

III.1.12. Lấn biển, nhận chìm ở biển

III.1.12.1. Thực trạng

a. Lấn biển

Lấn biển là việc sử dụng đất, đá và vật liệu khác để san lấp, lấn biển trong phạm vi từ đường mép nước biển thấp nhất trung bình nhiều năm trở ra nhằm tạo quỹ đất cho các mục đích phát triển KT-XH. Quỹ đất hình thành sau khi lấn biển được quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật về đất đai. Khu vực lấn biển phải được xác định cụ thể vị trí địa lý, diện tích, ranh giới, tọa độ trên nền bản đồ địa hình đáy biển do Bộ Tài nguyên và Môi trường xuất bản. Hiện nay, nhiều dự án lấn biển quy mô lớn đã và đang được thực hiện. Tính đến cuối năm 2017, ở

Việt Nam hiện có 71 khu lấn biển tại 19 tỉnh thành ven biển. Nhìn chung, hoạt động lấn biển xảy ra ở hầu hết các tỉnh, thành phố ven biển với quy mô khác nhau, nhưng chỉ có một số khu vực lấn biển có quy mô lớn như tại tỉnh Quảng Ninh, Hải Phòng, Đà Nẵng, Kiên Giang... Hoạt động lấn biển đã trở thành một xu hướng mở rộng không gian phát triển cho các đô thị, khu vực ven biển; khẳng định tính tích cực, cần thiết đáp ứng nhu cầu phát triển trong tương lai. Đây không chỉ là giải pháp để mở rộng quỹ đất, phát triển KT-XH mà còn là giải pháp chủ động ứng phó với tình trạng xói lở bờ biển, NBD. Tuy nhiên, bên cạnh những giá trị thu được thì hoạt động lấn biển cũng có rất nhiều vấn đề phải quan tâm, giải quyết. Các công trình, hoạt động lấn biển có thể làm thay đổi điều kiện tự nhiên, địa hình, cảnh quan; ảnh hưởng, làm thay đổi chế độ thủy động lực của khu vực, làm thay đổi dòng chảy ven bờ, gây bồi lắng, sạt lở, làm mất an toàn ở chính khu vực lấn biển và các khu vực lân cận. Hoạt động lấn biển cũng có thể gây ra tác động không nhỏ đến HST, đa dạng sinh học và các giá trị, dịch vụ do tài nguyên thiên nhiên mang lại, tác động tới đời sống của người dân ven biển.

Bảng 52. Nhu cầu sử dụng đất cho các cảng hàng không ở các địa phương ven biển đến năm 2030

TT	Tên Cảng hàng không	Quy mô, cấp sân bay	Tỉnh, thành phố	Công suất thiết kế dự kiến (triệu hành khách/năm)	Diện tích đất dự kiến 2030 (ha)
I	Quốc tế			158,0	7.912,1
1	Vân Đồn	4E	Quảng Ninh	5,0	326,55
2	Cát Bi	4E	Hải Phòng	13,0	490,61
3	Thọ Xuân	4E	Thanh Hóa	5,0	844,86
4	Vinh	4E	Nghệ An	8,0	557,33
5	Phú Bài	4E	Thừa Thiên Huế	7,0	527
6	Đà Nẵng	4E	Đà Nẵng	25,0	855,57
7	Chu Lai	4F	Quảng Nam	10,0	2.006,56
8	Cam Ranh	4E	Khánh Hòa	25,0	628,41
9	Tân Sơn Nhất	4E	TP. Hồ Chí Minh	50,0	791
10	Phú Quốc	4E	Kiên Giang	10,0	884,19
II	Quốc nội			19,0	3.365,0
1	Đồng Hới	4C	Quảng Bình	3,0	193,86
2	Quảng Trị	4C	Quảng Trị	1,0	316,57
3	Phù Cát	4C	Bình Định	5,0	948,56
4	Tuy Hòa	4C	Phú Yên	3,0	697
5	Phan Thiết	4E	Bình Thuận	2,0	580,56
6	Rạch Giá	4C	Kiên Giang	0,5	200
7	Cà Mau	4C	Cà Mau	1,0	244,43
8	Côn Đảo	4C	Bà Rịa - Vũng Tàu	2,0	181,75
9	Thành Sơn	4C	Ninh Thuận	1,5	2.187
	Tổng			177,0	11.277

Nguồn: Báo cáo Quy hoạch tổng thể phát triển cảng hàng không, sân bay toàn quốc thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Việc khai thác, lấn biển để phát triển nông nghiệp, NTTS chủ yếu ở các vùng cửa sông lớn, giàu phù sa và đào hút cát nuôi tôm trong vùng đất cát đã và đang tác động đáng kể đến tài nguyên và môi trường ven biển. Việc mở rộng các đầm nuôi tự phát, làm cho nhiều loài thủy sinh, động vật ven biển, cửa sông bị suy giảm đáng kể. Tại các khu vực lấn biển, chất thải sinh hoạt từ các khu đô thị, khu dân cư và các chất thải khác của các hoạt động sản xuất nông nghiệp, NTTS, công nghiệp, dịch vụ có khả năng gây ô nhiễm trên diện rộng, làm suy thoái môi trường và các HST biển ở các khu vực lân cận. Chưa kể đến nhu cầu vật liệu san lấp phục vụ hoạt động lấn biển có thể dẫn tới tình trạng khai thác đất, cát bờ bãi, trái phép, gây ảnh hưởng, hủy hoại môi trường nơi khác như tình trạng “cát tặc” xảy ra tại nhiều nơi trong thời gian vừa qua. Các dự án có hoạt động lấn biển gây những tác động, ảnh hưởng đến sinh kế, việc làm, chỗ ở của người dân khu vực lấn biển; phá vỡ quy hoạch về hạ tầng, giao thông, y tế, giáo dục. Thực tế cho thấy, có những dự án có hoạt động lấn biển (chủ yếu là các dự án bất động sản) đã “quây” mặt biển và đường ra biển như là “cửa riêng”, cản trở quyền tiếp cận của người dân với biển, ảnh hưởng đến quyền lợi của người dân, hạn chế tiềm năng du lịch biển.

Bên cạnh đó, trong thời gian vừa qua, do chưa thực hiện, giải quyết tốt các vấn đề nêu trên nên một số dự án có hoạt động lấn biển đã gây tác động, ảnh hưởng đến cảnh quan, môi trường, HST, gây xói lở bờ biển. Một số dự án có hoạt động lấn biển đã phải ngừng triển khai do chưa tính toán kỹ lưỡng về kỹ thuật, gây ảnh hưởng không tốt đến phát triển KT-XH. Ngoài ra, có dự án phải xem xét lại do ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh; có dự án đã vấp phải sự phản đối của người dân địa phương khi triển khai. Tình trạng san lấp, lấn biển tràn lan, phá vỡ cảnh quan, quy hoạch; lợi dụng, biến tướng các dự án được phê duyệt để tiến hành lấn biển trái phép; việc buông lỏng quản lý, không kiểm soát chặt chẽ hoạt động lấn biển diễn ra ở một số địa phương gần đây đã tạo nên một số vấn đề khá phức tạp ở một số địa phương như Quảng Ninh (Hạ Long, Cẩm Phả), Hải Phòng (Cát Bà), Thanh Hóa (Sầm Sơn), Khánh Hòa (Nha Trang), Đà Nẵng, Quảng Nam (Hội An), Hồ Chí Minh (Cần Giờ)...

b. Nhận chìm

Hoạt động nhận chìm vật, chất nạo vét ở biển đã được tiến hành từ rất lâu đặc biệt là việc nạo vét và nhận chìm chất nạo vét tại các tuyến luồng hàng hải. Tuy nhiên, việc nhận chìm ở biển mới được điều chỉnh bằng pháp luật tài nguyên, môi trường biển và hải đảo từ năm 2015. Hiện nay, hành lang pháp lý cho việc quản lý và cấp phép hoạt động nhận chìm ở biển đã được hình thành tương đối đồng bộ. Kết quả điều tra, thu thập về hiện trạng nhận chìm chất nạo vét tại các vùng biển Việt Nam cho thấy, tính đến cuối năm 2022, trên toàn vùng biển có 25 giấy phép nhận chìm được cấp, trong đó bao gồm 6 giấy phép do địa phương cấp và 19 giấy phép do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp. Số giấy phép nhận chìm được cấp tính theo các vùng cụ thể. Tại khu vực biển Bắc Trung Bộ (từ Thanh Hóa đến Hà Tĩnh) có 13 giấy phép nhận chìm đã được cấp (Thanh Hóa có 06 giấy phép, Nghệ An có 05 giấy phép và Hà Tĩnh có 02 giấy phép). Tại khu vực biển Trung Trung Bộ (từ Quảng Bình đến Quảng Ngãi) chỉ có Quảng Ngãi cấp phép nhận chìm với 4 giấy phép trong đó có 01 giấy phép do UBND tỉnh cấp và 03 giấy

phép do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp. Tại khu vực biển Nam Trung Bộ (từ Bình Định đến Bình Thuận) chỉ có Bình Thuận được cấp 01 giấy phép do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp và UBND tỉnh Khánh Hòa đã cấp 01 giấy phép nhận chìm. Tại khu vực biển Nam Bộ (từ Bà Rịa - Vũng Tàu đến mũi Cà Mau) có 02 tỉnh được cấp giấy phép nhận chìm là Bà Rịa - Vũng Tàu 02 giấy phép do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp và tỉnh Trà Vinh có 06 giấy phép nhận chìm do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp. Toàn bộ giấy phép nhận chìm đều được cấp cho loại vật chất nhận chìm là chất nạo vét; tổng khối lượng chất nạo vét được nhận chìm theo các giấy phép được cấp là 58.567.623 m³.

III.1.12.2. Nhu cầu

a. Lấn biển

Lấn biển đóng vai trò quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế đối với nhiều quốc gia ven biển trên thế giới để bảo vệ bờ biển, ứng phó BĐKH và mở rộng không gian sống. Tuy nhiên, việc lấn biển phải bảo đảm các yêu cầu của phát triển bền vững, trên nền tảng tăng trưởng xanh, bảo tồn đa dạng sinh học, các HST biển; bảo đảm hài hòa giữa các HST kinh tế và tự nhiên, giữa bảo tồn và phát triển; gắn BVMT biển với phòng ngừa, ngăn chặn ô nhiễm, sự cố môi trường. Thực tế, hoạt động lấn biển là loại hình công việc phức tạp với nhiều vấn đề kỹ thuật cần phải giải quyết. Do đó, các dự án lấn biển phải được xem xét, đánh giá toàn diện, kỹ lưỡng về điều kiện tự nhiên, địa hình; mức độ, tốc độ xói lở, bồi tụ bờ biển; các quá trình, yếu tố động lực vùng bờ; xu thế biến đổi bờ biển, địa hình đáy biển khu vực lấn biển; các vấn đề về tài nguyên và môi trường; các tác động đến bờ biển, đến dân sinh, kinh tế, môi trường; giải pháp phòng, chống xói lở, bồi tụ bờ biển quanh khu vực lấn biển; các biện pháp thiết kế, thi công để giảm thiểu ảnh hưởng tới môi trường, bảo đảm sự an toàn của công trình.

Xu hướng phát triển hoạt động lấn biển tại Việt Nam tập trung chủ yếu vào phục vụ các nhu cầu phát triển của các lĩnh vực sau đây:

(1) Phát triển đô thị, du lịch, dịch vụ: Trong thời gian qua, hoạt động lấn biển phục vụ phát triển các đô thị biển ở nước ta hiện chủ yếu tập trung ở dải ven biển. Cuối năm 2020, Chính phủ cho phép chính thức xây dựng đô thị đảo Phú Quốc. Hiện nay, chúng ta chưa hình thành “chuỗi đô thị đảo”, cũng như chưa có “đô thị nổi trên biển”. Trong khi ở một số quốc gia trên thế giới, ngoài phát triển các đô thị ven biển đã có những đô thị đảo nổi tiếng từ những thế kỷ trước, đô thị trên các đảo nhân tạo, đô thị “nổi trên biển” gắn với cảng biển nổi, sân bay nổi... Trong bối cảnh có sự chuyển dịch rõ rệt cấu trúc an ninh - chính trị trên thế giới, khu vực và trên Biển Đông, ngoài việc củng cố các đô thị ven biển, phát triển đô thị đảo, chúng ta cũng cần nghĩ đến xác lập các đô thị nổi trên biển ở những địa điểm phù hợp, có khả năng tạo ra động lực phát triển kinh tế, chính trị, xã hội khi cần thiết. Trên thực tế, đô thị biển ở nước ta thực ra mới phát triển tập trung ở dải ven biển, chỉ là các đô thị ven biển, hiện chưa có đô thị đảo và đô thị trên biển theo đúng nghĩa của nó. Vì vậy, muốn phát triển các cực kinh tế biển để thúc đẩy liên kết vùng trong phát triển kinh tế ven biển - biển - đảo thì chúng ta phải xem xét đồng bộ việc kết nối các đô thị ven biển cũ và mới, sớm hình thành chuỗi đô thị đảo, kể cả đô thị nổi trên biển, và đặt chúng trong một chỉnh thể không gian: Ven biển - Biển - Đảo.

(2) Cho phát triển cảng biển: Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đặt ra mục tiêu, về năng lực, đáp ứng nhu cầu xuất nhập khẩu hàng hóa, giao thương giữa các vùng, miền trong cả nước và hàng trung chuyển, quá cảnh cho các nước trong khu vực cũng như nhu cầu vận tải hành khách nội địa và quốc tế với lượng hàng hóa thông qua từ 1.140 đến 1.423 triệu tấn (trong đó hàng container từ 38 đến 47 triệu TEU); hành khách từ 10,1 đến 10,3 triệu lượt khách. Điều này đặt ra nhu cầu mở rộng các bến cảng, đặc biệt là các khu bến cảng cửa ngõ quốc tế Lạch Huyện (Hải Phòng), Cái Mép (Bà Rịa - Vũng Tàu).

(3) Cho phát triển các KKT ven biển: 17 KKT ven biển dự kiến sẽ bổ sung khoảng 845.000 ha mặt bằng cho bất động sản công. Các KCN, KKT đầu tiên vốn phát triển dựa vào trục đường quốc lộ, và vây quanh các thành phố lớn như Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, ... đến nay hầu như đã hoạt động hết công suất với tỷ lệ lấp đầy lên tới 90%, thậm chí cao hơn. Việc mở rộng phạm vi các KCN, KKT, khu chế xuất, đáp ứng nhu cầu phát triển đất nước là một nhu cầu tất yếu.

Vì vậy, có thể nói, nhu cầu lấn biển tại Việt Nam trong thời gian tới sẽ gia tăng, phục vụ nhu cầu phát triển cảng biển, phát triển đô thị ven biển, đô thị đảo và phát triển các KCN ven biển.

b. Nhận chìm

Trong thời gian tới, nhu cầu nạo vét, duy tu các tuyến luồng hàng hải cũng như việc triển khai phát triển các tuyến luồng hàng hải cho các công trình biển xây dựng mới tiếp tục gia tăng và phần lớn nhất trong hoạt động nhận chìm ở biển. Trên cơ sở Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam theo Quyết định 1579/QĐ-TTg ngày 22/9/2021 Bộ Giao thông vận tải đã và đang triển khai xây dựng và phê duyệt quy hoạch chi tiết các nhóm cảng biển để bảo đảm độ sâu và chiều rộng của các tuyến luồng vào cảng, hàng năm cả nước có từ 12 đến 15 trong tổng số 36 tuyến luồng hàng hải được nạo vét duy tu, có tuyến luồng phải nạo vét duy tu nhiều lần. Dự kiến giai đoạn 2022 - 2025, có 15 công trình nạo vét duy tu luồng hàng hải được xây dựng.

Nhận xét: Cũng như mọi loại tài nguyên khác, tài nguyên biển của một quốc gia là hữu hạn. Việc khai thác sao cho hiệu quả, bền vững phụ thuộc nhiều vào năng lực vốn (đầu tư), công nghệ và nhiều yếu tố khác. Vì vậy, mặc dù nhu cầu khai thác các tài nguyên biển phục vụ phát triển KT-XH là rất lớn, nhưng ở mỗi thời kỳ cần tính tới những nhân tố cơ bản sau.

Một là, đảm bảo giữ gìn đa dạng sinh học, khả năng tái tạo các nguồn tài nguyên sinh vật biển theo nguyên tắc: khai thác, sử dụng tài nguyên biển không làm suy giảm nguồn lợi của các thế hệ mai sau; đảm bảo phát triển kinh tế biển xanh đối với mỗi ngành/lĩnh vực trên mỗi vùng biển/đảo.

Hai là, điều hòa nhu cầu khai thác tài nguyên biển giữa các ngành/lĩnh vực cùng khai thác tài nguyên biển trên mỗi vùng biển theo nguyên tắc hiệu quả chung toàn quốc gia. Điều đó đòi hỏi phải có cơ chế xử lý các tranh chấp tài nguyên giữa các ngành/lĩnh vực trên mỗi vùng biển một cách hợp lý. Đồng thời, đẩy mạnh

khai thác, sử dụng những ngành có tiềm năng lớn, hiệu quả cao và hạn chế những ngành có xu hướng khai thác vượt ngưỡng tại những vùng biển nhất định.

Ba là, áp dụng khoa học công nghệ phù hợp để nâng cao hiệu quả khai thác và sử dụng tài nguyên biển, nâng cao năng lực cạnh tranh của các sản phẩm từ biển và tính tới yêu cầu chất lượng, số lượng sản phẩm của thị trường.

Bốn là, khuyến khích mạnh mẽ các doanh nghiệp trong nước đầu tư phát triển kinh tế biển, đồng thời có chính sách thu hút FDI đầu tư phát triển các ngành/ngành kinh tế biển, đặc biệt là những tập đoàn, công ty có năng lực khoa học công nghệ và tài chính mạnh.

Năm là, ưu tiên các ngành/ngành kinh tế biển tạo được nhiều chỗ làm việc và có sức lan tỏa các ngành/ngành khác cùng phát triển theo chuỗi giá trị.

III.2. Thực trạng chồng lấn, mâu thuẫn

Việt Nam có các vùng biển đa dạng tài nguyên như: thủy sản, dầu mỏ, khí đốt, năng lượng tái tạo, khoáng sản, tài nguyên du lịch, tài nguyên vị thế, nguồn nước biển. Vùng ven biển, các đảo là các địa điểm hấp dẫn trong nhiều lĩnh vực kinh tế biển. Sự tranh chấp giữa các nước, hoạt động các ngành kinh tế biển, phát triển KKT, KCN, đô thị hoá,... gây ra mâu thuẫn lợi ích, chồng lấn trong việc sử dụng tài nguyên biển và BVMT biển, ven biển.

Mâu thuẫn lợi ích trong sử dụng không gian biển được hiểu là những tranh chấp giữa các nước, giữa các ngành, những thiệt hại do ngành này, lĩnh vực này gây ra cho ngành kia, lĩnh vực kia. Vấn đề chính trong khai thác, sử dụng không gian biển và ven biển bao gồm sự chồng lấn về không gian và mâu thuẫn giữa các hoạt động khai thác sử dụng, được thể hiện khá rõ trong thời gian qua và tiềm ẩn trong tương lai, đặc biệt là ở những khu vực có sự phát triển đa mục đích. Trong vùng biển Việt Nam có các kiểu loại chồng lấn, mâu thuẫn sau đây:

III.2.1.1. Mâu thuẫn nội bộ giữa các ngành, địa phương Việt Nam

- Chồng lấn, mâu thuẫn giữa các các vùng, hoạt động phát triển các ngành kinh tế biển với nhau: mâu thuẫn giữa phát triển và bảo tồn, mâu thuẫn giữa các ngành với nhau, mâu thuẫn giữa các địa phương và mâu thuẫn giữa cộng đồng và các nhóm lợi ích, liên quan đến xung đột lợi ích, chồng lấn hoạt động, cạnh tranh tài nguyên, quản lý tài nguyên không hiệu quả, BĐKH gây ra mâu thuẫn bổ sung, khi biển cạn kiệt tài nguyên và càng trở nên dễ bị tác động tiêu cực của BĐKH, NBD;

- Chồng lấn, mâu thuẫn giữa các vùng, hoạt động quốc phòng, an ninh với vùng bảo vệ, bảo tồn giá trị tự nhiên, đa dạng sinh học, nguồn lợi thủy sản và các vùng cho phát triển các ngành kinh tế biển;

- Chồng lấn, mâu thuẫn giữa các vùng, hoạt động bảo vệ, bảo vệ, bảo tồn giá trị tự nhiên, đa dạng sinh học, nguồn lợi thủy sản với các vùng cho phát triển các ngành kinh tế biển.

III.2.1.2. Mâu thuẫn xuyên biên giới tiềm năng ở các vùng biển Việt Nam

Dưới đây sẽ phân tích các kiểu loại chồng lấn, mâu thuẫn này theo vùng và giữa các ngành, địa phương trong sử dụng không gian biển dựa vào kết quả của đề tài “Nghiên cứu xây dựng phương án QHKGB Vịnh Bắc Bộ (mã số KC.09.16/16-20)” và các tài liệu khác liên quan.

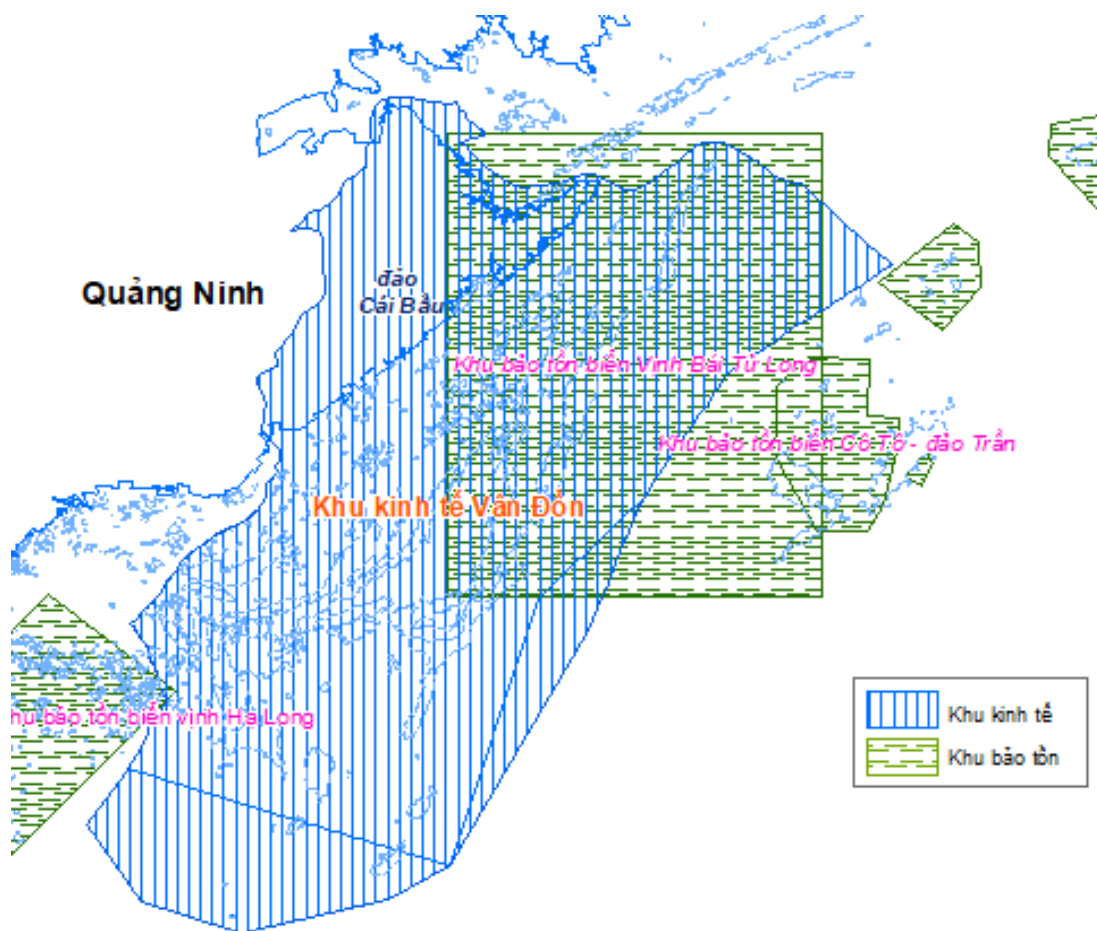
III.2.2. Chồng lấn, mâu thuẫn theo các vùng biển và ven biển

Tại vùng biển và ven biển phía bắc, đáng lưu ý nhất là sự chồng lấn giữa KKT Vân Đồn với KBTB Vịnh Bái Tử Long, giữa Khu NTTS Vân Đồn với KBTB Vịnh Bái Tử Long và vùng nước cảng Cẩm Phả. Điều này dẫn đến việc thiếu sự thống nhất trong quy định sử dụng tại các khu vực chồng lấn giữa khu bảo tồn với KKT, khu NTTS và giữa vùng nước cảng với khu NTTS. Trong KBTB Vịnh Hạ Long diễn ra nhiều hoạt động phát triển với cường độ cao, như du lịch, hàng hải, dịch vụ cảng biển, cũng như nuôi trồng và khai thác thủy sản. Việc cùng lúc triển khai các hoạt động khác nhau và thiếu các quy định hạn chế phù hợp gây sức ép lên công tác bảo tồn đối với KBTB Vịnh Hạ Long, cũng như Khu di sản thiên nhiên Thế giới Vịnh Hạ Long, ảnh hưởng đến các hoạt động du lịch, hàng hải trong Vịnh. Ngoài ra, tỉnh Quảng Ninh có nhiều sinh cảnh biển quý như RSH, thảm cỏ biển, đặc biệt là RNM. Mặc dù đã có các quy định liên quan đến bảo vệ những sinh cảnh này, song nhiều hoạt động phát triển như NTTS, du lịch, phát triển kết cấu hạ tầng ven biển, vẫn được phép triển khai tại nhiều nơi trong khu vực các sinh cảnh nêu trên và chưa có quy định hạn chế hợp lý. Điều này dẫn đến sự suy thoái các sinh cảnh đó, kéo theo suy giảm nguồn lợi thủy sản, cũng như những vấn đề ô nhiễm nước biển ven bờ và suy thoái cảnh quan do các loại chất thải. Những mâu thuẫn sử dụng nói trên cũng được ghi nhận tại nhiều khu vực khác trong Vùng biển và ven biển phía bắc, như trong KBTB Bái Tử Long, quanh các đảo Vân Đồn, Cát Bà và ở Khu DTSQ châu thổ sông Hồng, phổ biến nhất là mâu thuẫn giữa hoạt động bảo vệ các khu RNM với NTTS và phát triển kết cấu hạ tầng ven biển (Hình 43 và Hình 44).

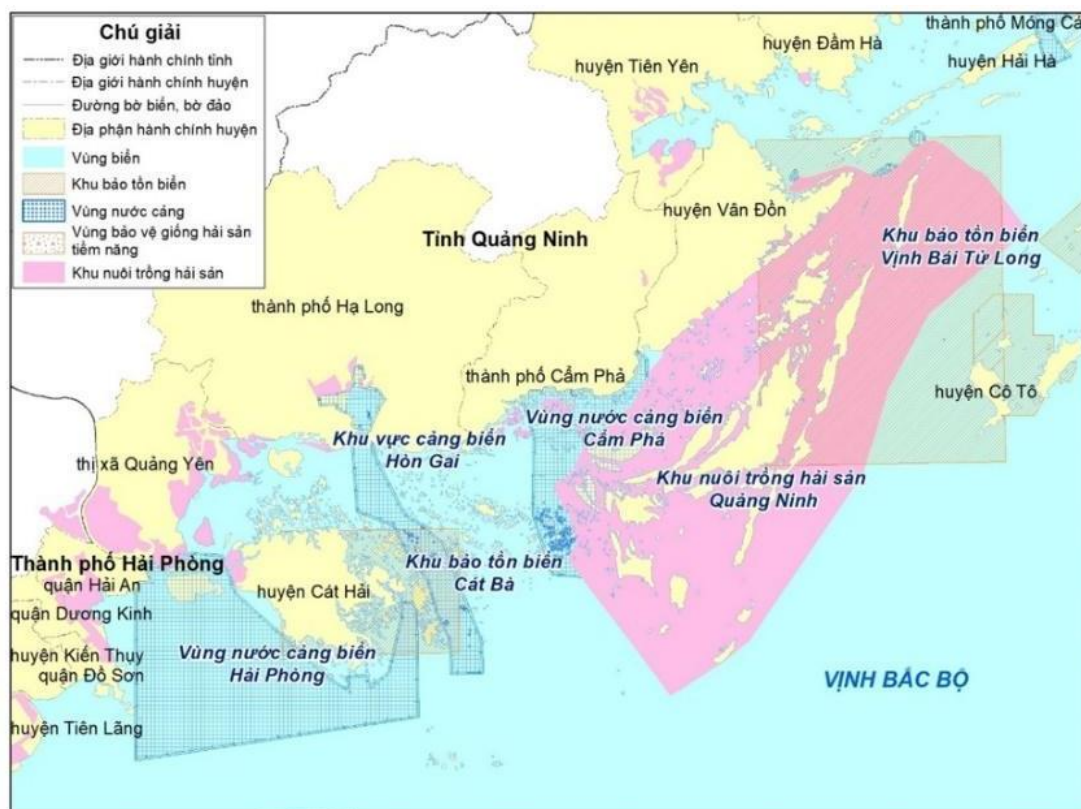
Tại Thái Bình có sự chồng lấn về không gian sử dụng giữa vùng nước khu bến cảng Diêm Điền và Trà Lý với Khu DTSQ Châu thổ sông Hồng. Tại Nam định, vùng ven biển Hải Hậu - Nghĩa Hưng đã được quy hoạch thuộc khu DTSQ châu thổ sông Hồng; tuy nhiên Dự án nhiệt điện Hải Hậu, KCN dệt may Rạng Đông, KKT Ninh Cơ triển khai trong vùng quy hoạch Khu DTSQ tác động xấu đến công tác bảo vệ Khu sinh quyển, làm giảm diện tích và suy thoái RNM.

Tại Vùng biển và ven biển Bắc Trung bộ và Duyên hải Trung bộ, khá phổ biến là sự chồng lấn giữa vùng nước các khu bến cảng với các KBTB, khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản, như (ví dụ minh họa trên các Hình 45 - **Error! Reference source not found.**):

- Giữa vùng nước khu bến cảng Nam, Bắc Nghi Sơn, Hòn Mê với KBTB Hòn Mê;



Hình 43. Chồng lấn giữa KKT Vân Đồn với Khu BTB Vịnh Bái Tử Long



Hình 44. Chồng lấn giữa Khu nuôi trồng thủy sản Vân Đồn với Khu bảo tồn biển Vịnh Hạ Long và vùng nước cảng Cẩm Phả.

- Giữa vùng nước khu bến cảng Cửa Lò với KBTB Hòn Ngư - Đảo Mắt và khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản;
- Giữa vùng nước khu bến cảng Hòn La - Mũi Độc với khu vực bảo vệ nguồn lợi thủy sản Vũng Chùa - Đảo Yến;
- Giữa vùng nước khu bến cảng Mỹ Khê với KBTB Sơn Trà;
- Giữa vùng nước khu bến cảng Kỳ Hà, Chu Lai, Tam Hòa, Tam Giang với khu vực cư trú nhân tạo cho loài thủy sản và khu vực bảo vệ nguồn lợi thủy sản khu vực Tam Hải;
- Giữa vùng nước khu bến Cam Ranh và khu vực bảo vệ nguồn lợi thủy sản ven bờ Nha Trang - Cam Lâm;
- Giữa vùng nước khu bến cảng Vân Phong với KBTB vịnh Vân Phong;
- Giữa vùng nước khu bến cảng Ninh Thuận, Bình Thuận với KBTB Hòn Cau.

Các mâu thuẫn sử dụng giữa công tác bảo vệ, bảo tồn với các hoạt động phát triển kinh tế biển hiện hữu và tiềm ẩn tại các khu vực chông lán. Ngoài phạm vi các khu vực chông lán, các mâu thuẫn sử dụng cũng xuất hiện ở những nơi có sự phát triển đa mục đích, do thiếu quy định hợp lý trong khai thác, sử dụng nguồn tài nguyên chia sẻ và BVMT chung đối với các ngành, các bên.

Tại Vùng biển và ven biển Đông Nam bộ, mâu thuẫn sử dụng chính gồm mâu thuẫn giữa công tác bảo vệ Khu DTSQ Cần Giờ, RNM cửa Soài Rạp với phát triển cơ sở hạ tầng ngành vận tải biển và hoạt động NTTS ven biển.

Tại Vùng biển và ven biển Tây Nam bộ, có thể thấy một số khu vực chông lán giữa vùng cần bảo vệ với vùng phát triển kinh tế biển, cụ thể:

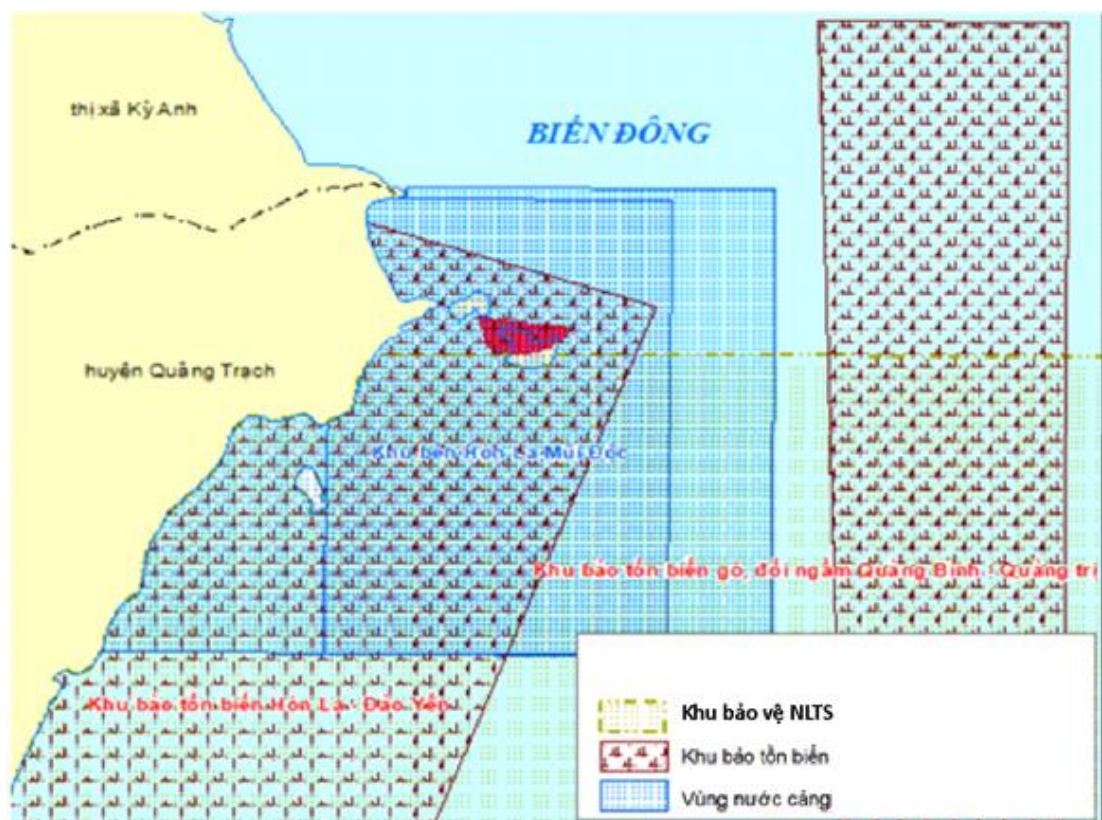
- Giữa KBTB Phú Quốc với vùng nước cảng biển thuộc khu cảng An Thới, khu cảng Bãi Vòng (Hình 48)
- Giữa khu vực bảo vệ nguồn lợi thủy sản vùng biển quần đảo Bà Lụa với vùng nước khu bến cảng Bình Trị, khu bến Hòn Chông;
- Giữa vùng nước khu bến cảng Trà Vinh - Sóc Trăng với khu NTTS và trang trại điện gió Trà Vinh.
- Giữa vùng nước khu bến cảng Cà Mau với khu trang trại điện gió Cà Mau.

Mâu thuẫn sử dụng chính ở Vùng biển và ven biển Tây Nam bộ chủ yếu là mâu thuẫn giữa hoạt động phát triển chưa hợp lý cơ sở hạ tầng kinh tế ven biển tại đảo Phú Quốc, đặc biệt là cho phát triển du lịch, với công tác bảo tồn đối với KBTB Phú Quốc.

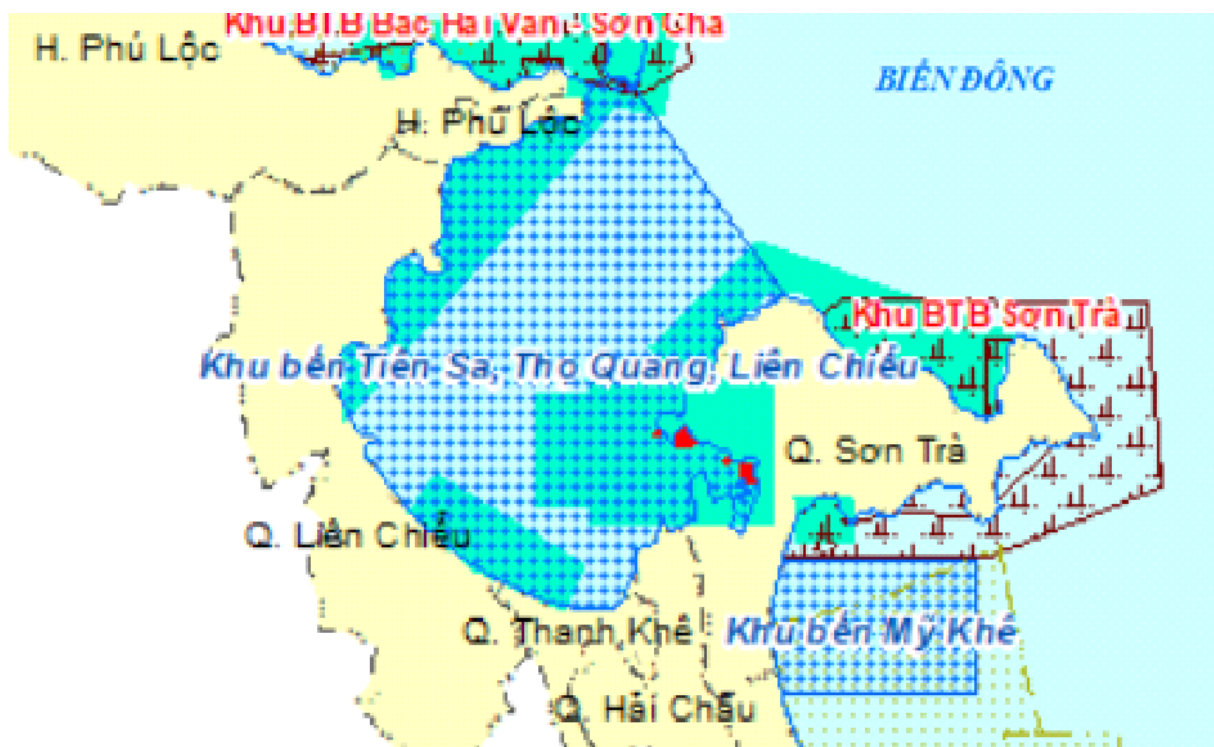
Bên cạnh đó, còn nhiều khu vực chông lán giữa các vùng dành cho hoạt động quân sự, quốc phòng với các KBTB, vùng nước các khu bến cảng và khu bảo vệ tái tạo nguồn lợi thủy sản trên toàn bộ vùng biển và ven biển Việt Nam chưa được xử lý; còn thiếu quy định cụ thể đối với các hoạt động phát triển kinh tế trong các khu vực ưu tiên cho quốc phòng an ninh mà hầu như phủ một phần lớn biển Việt Nam.



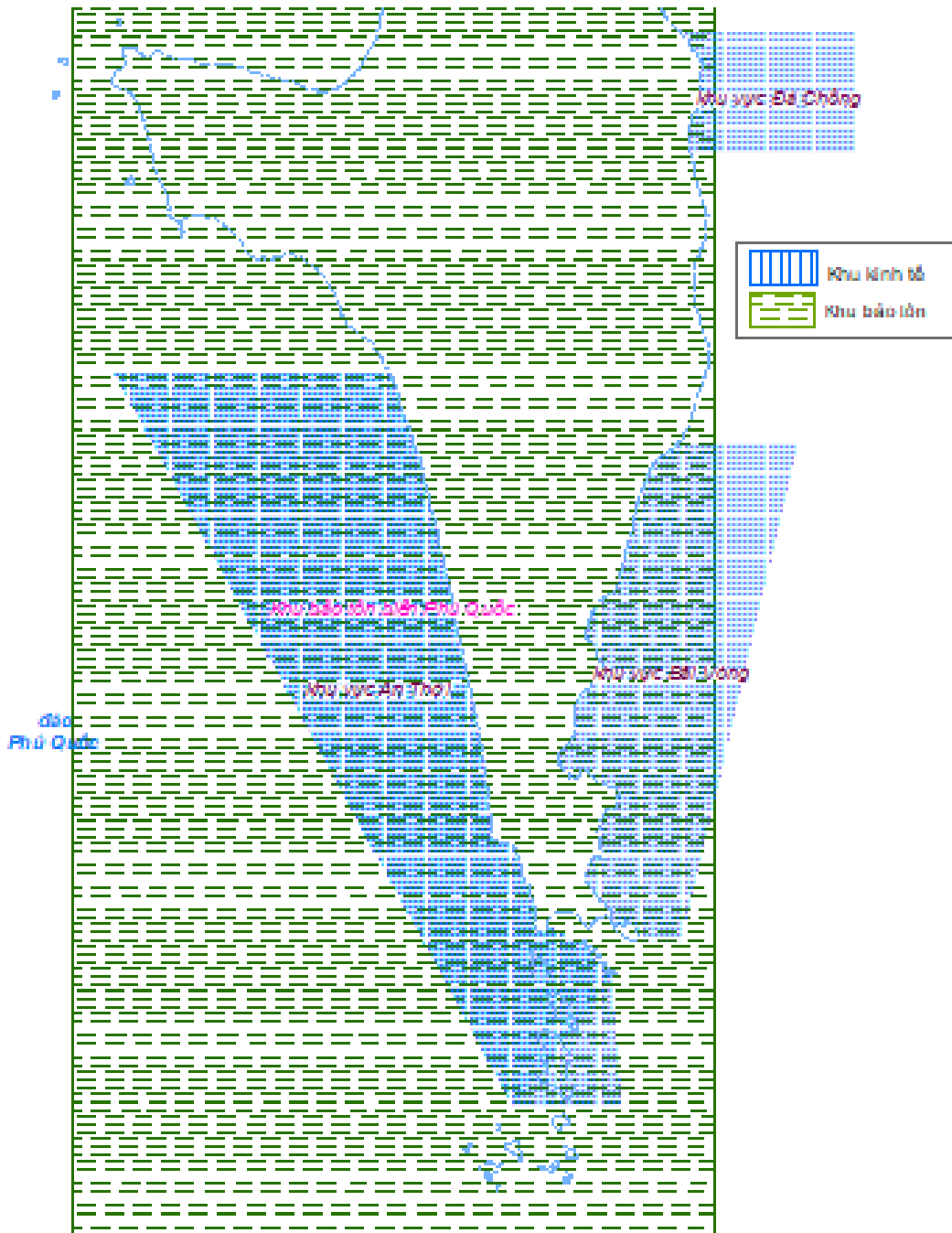
Hình 45. Chồng lấn giữa vùng nước khu bến cảng Cửa Lò với khu bảo tồn biển Hòn Ngự - Đảo Mất và khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản



Hình 46. Chồng lấn giữa vùng nước khu bến cảng Hòn La - Mũi Đốc với khu bảo tồn biển Hòn La - Đảo Yến và khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản



Hình 47. Chồng lán giữa vùng nước khu bến cảng Mỹ Khê với khu bảo tồn biển Sơn Trà



Hình 48. Chồng lấn giữa vùng nước cảng biển thuộc khu cảng An Thới, khu cảng Bãi Vòng với Khu bảo tồn biển Phú Quốc

Ngoài ra, việc thiếu ranh giới phân định các phân khu đối với một số KBTB và thiếu quy định cũng như năng lực cưỡng chế đối với hoạt động khai thác thủy sản tại đối với các khu vực cần bảo tồn, bảo vệ cũng dẫn tới sự suy thoái sinh cảnh và suy giảm nguồn lợi thủy sản.

III.2.3. Mâu thuẫn giữa phát triển và bảo tồn biển

Ở vùng biển ven bờ, phát triển kinh tế, sự chuyển đổi sử dụng đất, nạo vét biển, đô thị hoá gây ô nhiễm môi trường, suy thoái đa dạng sinh học. Ở vùng biển xa bờ, khai thác dầu, chôn vùi vật liệu, khai thác khoáng sản và khai thác cá quá mức, vận tải biển, phát triển KT-XH trên các đảo... cũng gây ô nhiễm môi trường, suy thoái đa dạng sinh học biển.

III.2.3.1. Mâu thuẫn giữa phát triển thủy sản và bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học

NTTS quy mô lớn có thể tạo ra một lượng lớn chất thải, bao gồm phân và thức ăn dư thừa. Những chất thải này có thể gây ra ô nhiễm nước, làm giảm chất lượng nước và gây hại cho các loài sống trong môi trường này. Để ngăn chặn bệnh tật, nhiều trại nuôi thủy sản sử dụng kháng sinh. Tuy nhiên, việc sử dụng quá nhiều kháng sinh có thể dẫn đến sự phát triển của vi khuẩn kháng thuốc, một vấn đề toàn cầu đang ngày càng nghiêm trọng. Ngoài ra, kháng sinh cũng có thể chuyển từ trại nuôi thủy sản sang môi trường xung quanh, gây hại cho các HST tự nhiên. NTTS quy mô lớn có thể tác động đến các HST địa phương bằng cách thay đổi dòng chảy nước, làm mất môi trường sống tự nhiên, và gây ra ô nhiễm. Điều này có thể ảnh hưởng tiêu cực đến sự đa dạng sinh học và sức khỏe của các HST.

Khai thác thủy sản quá mức có thể dẫn đến suy giảm đa dạng sinh học và cân đối sinh thái, cũng như làm giảm lượng thủy sản khả dụng cho tương lai. Một số phương pháp khai thác, như kéo lưới đáy, có thể gây hại cho môi trường đáy biển.

III.2.3.2. Mâu thuẫn giữa phát triển công nghiệp và BVMT, bảo tồn đa dạng sinh học

Tính đến năm 2021, Việt Nam có 19 KKT ven biển được thành lập bao gồm: 05 KKT vùng biển và ven biển phía Bắc: Vân Đồn (tỉnh Quảng Ninh), Quảng Yên (Quảng Ninh), Đình Vũ - Cát Hải (thành phố Hải Phòng), KKT ven biển Thái Bình (tỉnh Thái Bình), KKT ven biển Ninh Cơ (tỉnh Nam Định); 11 KKT vùng biển và ven biển Bắc Trung Bộ, Duyên hải Trung Bộ: Nghi Sơn (tỉnh Thanh Hóa), Đông Nam Nghệ An (tỉnh Nghệ An), Vũng Áng (tỉnh Hà Tĩnh), Hòn La (tỉnh Quảng Bình), Đông Nam Quảng Trị (tỉnh Quảng Trị), Chân Mây - Lăng Cô (tỉnh Thừa Thiên Huế), Chu Lai (tỉnh Quảng Nam), Dung Quất (tỉnh Quảng Ngãi), Nhơn Hội (tỉnh Bình Định), Nam Phú Yên (tỉnh Phú Yên), Vân Phong (tỉnh Khánh Hòa); 03 KKT ven biển Tây Nam Bộ: KKT đảo Phú Quốc (tỉnh Kiên Giang), Định An (tỉnh Trà Vinh), KKT ven biển Năm Căn (tỉnh Cà Mau). Dự báo trong những năm tới phát triển công nghiệp vẫn tiếp tục tăng mạnh ở vùng ven biển do chính sách tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hoá và mở cửa thu hút vốn đầu tư nước ngoài.

Hoạt động công nghiệp ven biển làm thay đổi sử dụng đất, các HST và đặc biệt là tạo ra lượng chất thải lớn, nhất là khi các ngành công nghiệp ven biển phát triển nhanh trong điều kiện cơ sở hạ tầng kỹ thuật chưa đáp ứng đủ, nhất là hạ tầng về môi trường và xử lý chất thải. Theo số liệu của Tổng cục Môi trường, lượng chất thải rắn (CTR) thông thường phát sinh từ các hoạt động sản xuất công nghiệp ước tính khoảng 25 triệu tấn/năm, riêng từ các KCN là khoảng 8,1 triệu tấn/năm. Thành phần CTR công nghiệp có thể thay đổi theo hướng gia tăng chất thải nguy hại, do gia tăng mức độ công nghiệp hóa và sử dụng hóa chất ngày càng cao (Lê Hoàng Anh và nnk. 2018). Theo thống kê của Bộ TNMT, khối lượng nước thải công nghiệp toàn Việt Nam là 550.000 m³/ngày trong đó 12% số KCN và 83% số cụm công nghiệp không có hệ thống xử lý nước thải tập trung; 48 cơ sở có nguồn thải công nghiệp lưu lượng xả thải lớn hơn 1.000 m³/ngày, 175 cơ sở có nguồn thải công nghiệp lưu lượng xả thải từ 200 m³/ngày tới 1.000 m³/ngày (*Công*

văn Số: 1861/BTNMT-PC V/v trả lời chất vấn của Đại biểu Quốc hội ngày 24/4/2019). Ngoài ra, nước làm mát của hệ thống các nhà máy nhiệt điện, các xưởng sản xuất cũng tác động không nhỏ tới HST biển do khối lượng xả thải lớn. Sự phát triển các KCN, KKT ven biển, làm các trụ điện gió, pin mặt trời còn làm thu hẹp đáng kể diện đất và vùng triều tự nhiên, tăng sa bồi các luồng lạch vào cảng, gây ô nhiễm môi trường, làm suy giảm đa dạng sinh học, nguồn lợi, thu hẹp không gian khai thác của các nhóm cộng đồng ven bờ (riêng 16 KKT ven biển được thành lập đến 6/2017 chiếm tổng diện tích mặt đất và mặt nước xấp xỉ 815.000 ha). Điển hình là sự cố tại nhà máy thép của Công ty Hưng Nghiệp Formosa (Hà Tĩnh) thuộc KKT Vũng Áng xảy ra từ tháng 4/2016 gây thiệt hại HST biển và nguồn lợi thủy sản, gây ô nhiễm môi trường biển nghiêm trọng, ảnh hưởng rất lớn tới sản xuất, kinh doanh đời sống của khoảng 510.000 người thuộc 130.000 hộ dân ở 730 thôn/xóm tại 146 xã/phường/thị trấn của 22 huyện vùng ven biển thuộc 4 tỉnh miền Trung- Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên-Huế.

III.2.3.3. Mâu thuẫn giữa phát triển cảng và giao thông thủy và BVMT, bảo tồn đa dạng sinh học

Hoạt động cảng và giao thông thủy gây tác động đáng kể đến môi trường ven bờ do các hoạt động cải tạo, xây dựng, nạo vét luồng, bốc dỡ hàng hoá, xả chất thải từ tàu..., đôi khi là sự cố tràn dầu tuy xác suất nhỏ nhưng hậu quả môi trường vô cùng nghiêm trọng. Ngoài ra, một số cảng còn là nơi di nhập các sinh vật lạ, rác thải, chất thải độc hại qua biên giới. Một số cảng đã và đang gây ra vấn đề môi trường cho các khu vực nhạy cảm như khu di sản, khu bảo tồn thiên nhiên. Ví dụ cảng Cái Lân với Vịnh Hạ long, cảng nước sâu Lạch Huyện với khu DTSQ Cát Bà, cảng Chân Mây với Khu bảo tồn Hải Vân - Sơn Chà... Việc mở rộng các cảng (Lạch Huyện, Đà Nẵng, Vũng Tàu, thành phố Hồ Chí Minh...) và phát triển cảng nước sâu (Nghị Sơn, cảng Vũng Áng- Sơn Dương, Dung Quất...). đã làm thay đổi ĐDSH biển (ví dụ các HST ĐNN, RNM,... sẽ biến mất thay vào đó là các khu cảng và hậu cần phục vụ cảng), ảnh hưởng xấu đến chất lượng nước, trầm tích không chỉ tại khu vực cảng mà cả vùng rộng lớn phía ngoài.

Hoạt động nạo vét và đổ vật liệu nạo vét (điển hình là ở các cảng của Hải Phòng với khoảng 2,5 -3,5 triệu m³ bùn nạo vét trong vùng nước cảng) có thể phá huỷ môi trường: vật liệu nạo vét thông thường được đổ tại khu vực sâu hơn ở ngoài khơi, các chất ô nhiễm tích tụ trong trầm tích có điều kiện ảnh hưởng tới các HST và đa dạng sinh học gần cạnh ở cả nơi nạo vét và đổ thải.

III.2.3.4. Mâu thuẫn giữa phát triển du lịch và BVMT, bảo tồn đa dạng sinh học

Hoạt động du lịch làm gia tăng ô nhiễm môi trường, suy thoái đa dạng sinh học biển thể hiện qua các khía cạnh sau đây:

- Gia tăng nước thải và chất thải rắn trong khi năng lực xử lý chất thải tại khu vực còn hạn chế. Vào các ngày cao điểm, ô nhiễm rác thải tại các khu du lịch làm ảnh hưởng đến mỹ quan đô thị và gây ô nhiễm không khí. Ngoài ra, lượng nước thải sinh hoạt từ các nhà hàng, khách sạn phục vụ du lịch không được xử lý như hiện nay gây ô nhiễm các vùng nước biển ven bờ. Hoạt động du lịch - dịch vụ còn

làm gia tăng lượng dầu trong nước biển do số lượng tàu thuyền phục vụ du lịch gia tăng. Hiện nay, ngành du lịch cũng như các cơ quan liên quan vẫn chưa có biện pháp quản lý rác và nước thải. Hầu hết ở các khu du lịch ven biển đã có biểu hiện quá tải về rác thải và ô nhiễm môi trường nước xung quanh như khu du lịch Cát Bà và Đồ Sơn (đã trở thành hai trong tám trọng điểm ô nhiễm môi trường của thành phố Hải Phòng), Sầm Sơn (bãi rác ở thành phố Sầm Sơn, rộng 2,7ha với công suất xử lý 25 tấn rác/ngày đêm đã không còn chỗ chứa), Cửa Lò, ven biển Đà Nẵng, Nha Trang, Vũng Tàu... Việc xả rác của khách du lịch trên biển (đặc biệt là túi nilon) có thể ảnh hưởng đến hoạt động sống của các động vật dưới biển. Việc thăm xem san hô tại các khu vực đảo và vịnh còn làm phá hủy san hô do thả neo tàu không đúng cách, hoặc làm đục hóa vùng nước.

- Suy thoái HST do sức ép của phát triển du lịch. Các HST nhạy cảm như: các RSH, thảm cỏ biển, RNM, nhiều cảnh quan, đặc biệt ở vùng ven biển, hải đảo và ở các khu bảo tồn thiên nhiên, VQG bị thay đổi hoặc suy giảm cùng với việc phát triển các khu du lịch. Phát triển du lịch gây tác động làm giảm đa dạng sinh học do nhiều loài sinh vật, trong đó có cả những loài sinh vật hoang dã quý hiếm như: san hô, đồi mồi... bị khai thác trái phép phục vụ nhu cầu ẩm thực, đồ lưu niệm, buôn bán mẫu vật cho khách du lịch. Cuộc sống và tập quán quần cư của các động vật hoang dã có thể bị ảnh hưởng do lượng lớn khách du lịch đến vào các thời điểm trong chu trình sống (di trú, kiếm ăn, sinh sản, làm tổ...) của động vật hoang dã ở các khu bảo tồn thiên nhiên, VQG.

III.2.3.5. Mâu thuẫn giữa các hoạt động khai thác khoáng sản, điện gió và BVMT, bảo tồn đa dạng sinh học

Trong vùng biển, ven biển diễn ra nhiều hoạt động khai thác khoáng sản như khai thác than, khai thác dầu khí, muối, khai thác vật liệu xây dựng, quặng, sa khoáng v.v. trong đó hoạt động khai thác than, dầu khí, cát và khai thác vật liệu xây dựng, sa khoáng có ảnh hưởng nghiêm trọng đến môi trường, HST.

Khai thác than: Khai thác than chủ yếu ở tỉnh Quảng Ninh. Trung bình hàng năm, các mỏ than của Tập đoàn Công nghiệp Than và Khoáng sản Việt Nam đã thải vào môi trường tới 182,6 triệu m³ đất đá, khoảng 70 triệu m³ nước thải mỏ, Các bãi thải ở Quảng Ninh đã và đang gây nhiều tác động xấu đến cảnh quan, gây ra hiện tượng bồi tụ ở lòng sông, làm hẹp lòng sông, tích tụ hoặc phát tán chất thải, làm ảnh hưởng đến sử dụng nước, ô nhiễm nước, một số vùng của tỉnh Quảng Ninh bị ô nhiễm đến mức báo động như Mạo Khê, Uông Bí, Cẩm Phả....

Khai thác vật liệu xây dựng như cát, đá sỏi v.v.: hoạt động này diễn ra ở hầu các tỉnh thành ven biển. Khai thác cát tại các sông, vùng ven biển đang làm sụt, lún, biến dạng lòng sông gây ra tình trạng xói lở bờ biển, vỡ đê, kè làm ảnh hưởng đến các công trình xây dựng, thủy lợi ... Bên cạnh đó, việc hạ thấp đáy sông, giảm mực nước trong các sông còn dẫn đến việc không cung cấp đủ nước cho các sông phụ trợ, dẫn tới sông “chết” (Trần Đức Thanh và nnk, 2020).

Khai thác dầu và khí: Các hoạt động khai thác dầu và khí có thể gây ra rò rỉ dầu, gây ô nhiễm môi trường biển và hủy hoại các hệ thống sinh thái nhạy cảm như đáy biển và RSH. Quá trình khai thác cũng tạo ra tiếng ồn và rung động, ảnh

hưởng đến các loài động vật dưới nước. Ở các vùng biển Việt Nam có khoảng 340 giếng khoan thăm dò và khai thác dầu khí, bên cạnh thải nước lẫn dầu với khối lượng lớn, hoạt động này còn phát sinh khoảng 5.600 tấn chất thải rắn, trong đó có 20-30% là chất thải rắn nguy hại còn chưa có bãi chứa và nơi xử lý. Trong 10 năm gần đây đã xảy ra trên 100 vụ tràn dầu do tai nạn tàu, dòng hải lưu di chuyển về phía bờ biển Việt Nam²⁹.

Khai thác khoáng sản biển: Việc khai thác khoáng sản biển, như cát, sỏi, và các loại khoáng chất khác, có thể làm xáo trộn môi trường đáy biển và gây hại cho các loài sống ở đó. Nó cũng có thể làm đục nước biển và gây ảnh hưởng đến các loài phụ thuộc vào ánh sáng mặt trời.

Điện gió ngoài khơi: Điện gió có những thách thức và tác động tiêu cực cần phải được giải quyết như:

Tác động đến động vật hoang dã: Các tuabin gió có thể gây ra ảnh hưởng tiêu cực đến chim và dơi, do động vật này có thể va chạm với cánh quạt. Đối với điện gió ngoài khơi, có thể có ảnh hưởng đến các loài động vật biển, bao gồm cảnh quan, âm thanh dưới nước và các loài như cá heo và rùa biển;

Thách thức về quy hoạch không gian: Việc xây dựng và vận hành các công trình điện gió ngoài khơi đòi hỏi không gian lớn trên biển, có thể gây ra xung đột với các hoạt động khác như đánh bắt thủy sản, du lịch, khai thác dầu khí hoặc BVMT.

III.2.3.6. Mâu thuẫn giữa đô thị hóa và BVMT, bảo tồn đa dạng sinh học

Lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh của 28 tỉnh ven biển vào khoảng 14,03 triệu tấn/năm (khoảng 38.500 tấn/ngày). Bên cạnh đó là lượng chất thải rắn tại các tỉnh KTTĐ ven biển đang có xu hướng tăng dần, đặc biệt là các chất thải nguy hại ngành công nghiệp nhẹ, hóa chất, luyện kim. Theo thống kê của Tổng cục Môi trường 2015, khối lượng chất thải rắn đô thị của 11 tỉnh, thành Vĩnh Bắc Bộ năm 2014 -2015 được thu gom là khoảng 6292 -7045 tấn/ngày, trong đó tỷ lệ chất thải rắn được xử lý đạt quy chuẩn là 16,67% (tại Thanh Hóa) đến 96,80% (tại Nam Định), trung bình 77,77%.

Khối lượng chất thải rắn (CTR) không được thu gom cộng với lượng CTR không được xử lý hợp vệ sinh (khoảng 2.000 tấn/ngày) đã làm quá tải các bãi rác tạm, các bãi rác ven biển, ven đường. Hầu hết các bãi rác này chỉ chôn lấp đơn giản, không đảm bảo tiêu chuẩn vệ sinh, nước rỉ rác không được xử lý triệt để có nguy cơ cao gây ô nhiễm vùng nước ven bờ, ảnh hưởng đến các hoạt động kinh tế trong khu vực và lân cận. Trong khu vực có rất nhiều các bãi rác như vậy, vì vậy xử lý rác thải đang là vấn đề cấp thiết của nhiều thành phố ven biển.

Cùng với sự gia tăng tốc độ đô thị hóa, nước thải sinh hoạt phát sinh trong vùng ven biển cũng tăng theo., Ví dụ với khoảng gần 4 triệu dân sống ở các đô thị trong

²⁹ Tạp chí Thông tin truyền thông, <https://ictvietnam.vn/xay-dung-viet-nam-tro-thanh-quoc-gia-manh-ve-bien-20179.html#:~:text=Hi%E1%BB%87n%20l%C6%B0%E1%BB%A3ng%20ch%E1%BA%A5t%20th%E1%BA%A3i%20r%E1%BA%AFn,%2C%20h%C3%B3a%20ch%E1%BA%A5t%20luy%E1%BB%87n%20kim>

vùng Vịnh Bắc Bộ, khối lượng nước thải sinh hoạt toàn vùng lên tới 132 triệu m³ mỗi năm. Trong khi đó, năng lực xử lý nước thải sinh hoạt không đáp ứng đầy đủ (ví dụ tỷ lệ nước thải sinh hoạt đô thị được xử lý tương ứng tại Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh chỉ đạt 20,62% và 13%). Như vậy, phần lớn nước thải tại các đô thị không được xử lý, đổ trực tiếp vào hệ thống cống, vào các kênh mương, sông, hồ hoặc đổ trực tiếp ra biển, gây ô nhiễm (chất hữu cơ, dinh dưỡng, mầm bệnh) nghiêm trọng ở một số khu vực như ven bờ Hạ Long, khu vực Cửa Cẩm - Bạch Đằng (Hải Phòng), khu vực vịnh Cát Bà, vịnh Đà Nẵng, Quy Nhơn...

III.2.3.7. Hoạt động kinh tế với bảo tồn các di tích lịch sử dưới nước

Ở Việt Nam, việc bảo vệ di sản văn hóa dưới nước cũng đối mặt với nhiều thách thức từ các hoạt động kinh tế, đặc biệt là khai thác khoáng sản, du lịch và khai thác thủy sản. Ví dụ, tại Quảng Ngãi, dự án đường ống dẫn khí mỏ khí Cá Voi Xanh đã gây ra lo ngại về việc ảnh hưởng đến di tích "Ánh sáng dưới đáy biển", gồm 1500 di tích văn hóa dưới nước thuộc thời kỳ Champa từ thế kỷ 9-10. Các di tích này không chỉ có giá trị lịch sử và văn hóa mà còn là nguồn thu hút du lịch. Việc thi công dự án có thể gây ra nguy cơ phá hủy hoặc ảnh hưởng xấu đến di tích. Tại Cù Lao Chàm, quần đảo nằm gần Hội An, tỉnh Quảng Nam, có nhiều di tích dưới nước như các con tàu đắm từ thế kỷ 15-18. Tuy nhiên, sự gia tăng du lịch, đặc biệt là lặn biển và câu cá, đôi khi gây ra nguy cơ cho các di tích này, như việc làm hỏng các hiện vật hoặc gây nhiễu loạn cho môi trường dưới nước.

Tóm lại, hiện đang tồn tại mâu thuẫn giữa các nhóm phát triển, nhóm sản xuất thô với nhóm bảo tồn.

Nhóm bảo tồn: Mục tiêu của nhóm này là PTBV và thường có tiếng nói trung lập. Nhóm có trách nhiệm quan tâm tới môi trường và sinh thái, ví dụ xây dựng các trạm xử lý nước thải sinh hoạt đảm bảo công suất, xây dựng các bãi chôn lấp rác thải sinh hoạt hợp vệ sinh, kiểm soát xả thải của tàu thuyền du lịch trên biển, không cổ súy cho các hoạt động phá núi, lấn biển làm thay đổi cảnh quan và tuyên truyền nâng cao nhận thức BVMT. Như vậy, có những công việc không thuộc nhóm bảo tồn như xây dựng trạm xử lý nước thải nhưng vai trò của nhóm này là tham gia phản biện để việc thực thi công việc được hiệu quả; nhưng có những công việc nhóm bảo tồn tham gia trực tiếp như đánh giá tác động môi trường của các dự án lấn biển hoặc tuyên truyền BVMT. Những gì đã thấy trong thời gian qua tại các tỉnh, thành ven biển là tiếng nói yếu ớt của nhóm bảo tồn trước nhóm phát triển. Vì vậy hàng loạt các dự án lấn biển, phá núi đã được phê duyệt, trong khi các dự án triển khai xây dựng trạm xử lý nước thải, bãi chôn lấp rác thải mặc dù đã được phê duyệt nhưng tiến độ chậm.

Nhóm phát triển: Mục tiêu của nhóm này là tăng doanh thu, lợi nhuận (ví dụ, tăng số lượng khách du lịch, tăng sản lượng hàng hóa qua cảng, tăng sản lượng sản xuất công nghiệp...). Do đó, nhóm sẽ khai thác hết khả năng, công suất. Nhóm đóng góp lớn vào tăng trưởng kinh tế, xóa đói giảm nghèo, đảm bảo an sinh xã hội, góp phần bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa và bảo đảm quốc phòng, an ninh. Hoạt động của nhóm trực tiếp gây tổn hại đến tài nguyên, môi trường như phá RNM, lấn biển, đổ cát làm bãi tắm nhân tạo, san lấp biển để xây dựng cảng, KCN

và khu nhà nghỉ. Nhóm phát triển có vai trò định hướng và đề ra các giải pháp, chiến lược cho sự phát triển của ngành, nhưng đã không dự báo được tốc độ phát triển của ngành, lĩnh vực hoặc dự báo được sự phát triển nhưng không chú tâm đến việc BVMT và đa dạng sinh học.

Nhóm sản xuất thô sơ: Thường bao gồm những người dân địa phương sống nhờ vào các hoạt động của du lịch, cảng, công nghiệp và các hoạt động kinh tế khác. Mục tiêu của họ là kiếm tiền nuôi gia đình. Họ không quan tâm hoặc quan tâm ít tới BVMT, bảo tồn đa dạng sinh học.

III.2.4. Mâu thuẫn, chồng lấn giữa các ngành, địa phương trong sử dụng không gian biển

III.2.4.1. Mâu thuẫn giữa phát triển công nghiệp, giao thông hàng hải và thủy sản

Các ngành công nghiệp ven biển rất đa dạng như công nghiệp cảng, công nghiệp nặng, công nghiệp hóa chất, khai thác, chế biến khoáng sản v.v. với các cơ sở hạ tầng, hậu cần phục vụ công nghiệp tương ứng. Việc phát triển công nghiệp ven biển đã gây ra mâu thuẫn và chồng lấn với ngành thủy sản được thể hiện ở các khía cạnh như sau.

- Chồng lấn và thu hẹp diện tích nuôi trồng thủy sản: Diện tích đất ven biển dành cho công nghiệp tăng lên làm thu hẹp đất làm đầm muối, đất phục vụ hậu cần nghề cá v.v. Ngoài ra, diện tích mặt nước phục vụ công nghiệp cũng làm thu hẹp diện tích NTTS. Ví dụ, diện tích NTTS của thành phố Hải Phòng đã giảm từ 13.487ha năm 2011 xuống còn 11.748,2ha năm 2016, giảm khoảng 13%.

- Các khu vực hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí, KCN điện gió trên biển phần lớn thuộc các ngư trường chủ yếu của các loại nghề khai thác thủy sản dẫn đến những mâu thuẫn, gây cản trở hoặc hạn chế khả năng hoạt động khai thác thủy sản.

- Hầu hết các ngư trường khai thác thủy sản trọng điểm đều có các tuyến hàng hải quan trọng cắt ngang. Hoạt động của các tàu vận tải biển qua các ngư trường khai thác dẫn đến nguy cơ đâm va trên biển với tàu khai thác thủy sản; gây mất ngư cụ của các tàu cá khai thác dọc theo các tuyến vận tải biển.

- Sự phát triển bùng nổ các KCN, khu đô thị ven biển đã và đang làm thu hẹp diện tích các vùng NTTS ở cả vùng ven biển và vùng biển ven bờ.

- Phá hủy các KBTB, khu bảo vệ nguồn giống thủy sản, dẫn đến suy giảm nguồn lợi thủy sản, gián tiếp ảnh hưởng đến các hoạt động thủy sản (khai thác, nuôi trồng).

- Gây ô nhiễm môi trường nước, trầm tích nói chung, cho nuôi trồng, đánh bắt thủy sản nói riêng: Chất thải (kể cả chất thải nguy hại) không được xử lý phù hợp trước khi xả ra môi trường hoặc được chôn lấp chung ở các bãi rác ven biển. Điển hình như sự cố môi trường năm 2016 do xả nước thải chứa hóa chất độc hại từ nhà máy sản xuất thép của Công ty Hưng Nghiệp Formosa (Hà Tĩnh), làm cho cá chết hàng ở vùng bờ biển Vũng Áng (Hà Tĩnh), Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế, ảnh hưởng nghiêm trọng đến nguồn lợi thủy sản, hoạt động đánh bắt,

nuôi trồng thủy sản ven bờ (Nguyễn Văn Tài, 2016). Dầu thải từ tàu, công nghiệp cảng và công nghiệp đóng tàu ven bờ còn ảnh hưởng đến chất lượng môi trường ngành thủy sản, đặc biệt là thủy sản ven bờ dẫn đến thiệt hại đáng kể về mặt kinh tế cho ngành thủy sản.

- Sự phát triển các ngành công nghiệp, kinh tế biển, khu đô thị ven biển đã thu hút một lực lượng lao động biển khá lớn dẫn đến sự thiếu hụt lao động trong các hoạt động thủy sản.

Các mâu thuẫn nói trên giữa phát triển công nghiệp, đô thị hoá, hàng hải với nuôi trồng thủy sản sẽ còn gia tăng do trong thời gian tới, khi những hoạt động này được đẩy mạnh.

III.2.4.2. Mâu thuẫn giữa phát triển công nghiệp và du lịch

Mâu thuẫn giữa phát triển công nghiệp và du lịch được thể hiện như sau:

- Chồng lấn về không gian: Các khu du lịch, khách sạn ven biển bị cạnh tranh về không gian, nhường chỗ cho các KCN. Số lượng khách du lịch tăng lên, nhu cầu phục vụ tăng lên kéo theo nhu cầu xây dựng các khu nghỉ dưỡng cao cấp ven biển. Trước mắt, khi quỹ đất vẫn còn, sự cạnh tranh về không gian vẫn còn ở mức thấp. Sau này, với sự phát triển của cả hai ngành du lịch và công nghiệp, sự cạnh tranh về không gian có thể gia tăng và đẩy thành xung đột.

- Chất thải công nghiệp gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến ngành du lịch. Sau sự cố môi trường nhà máy sản xuất thép của Công ty Hưng Nghiệp Formosa (Hà Tĩnh) năm 2016, lượng khách du lịch đến tham quan, tắm biển ở 4 tỉnh ven biển miền Trung giảm hẳn. Chất thải công nghiệp không những gây ô nhiễm môi trường nước, trầm tích mà còn ảnh hưởng đến chất lượng thủy sản- nguồn thực phẩm cho du khách.

- Cạnh tranh về nguồn nhân lực phục vụ cho công nghiệp và du lịch. Số lượng khách du lịch không ngừng tăng, nhu cầu nhân lực phục vụ cho du lịch cũng tăng theo (ví dụ trung bình 1 người dân phục vụ 3,2 khách du lịch, cá biệt như tại Quảng Ninh và Ninh Bình, 1 người dân phải phục vụ tương ứng 10 và 7,7 khách du lịch). Trong khi đó, hoạt động tại các KCN đã thu hút một lượng lớn lao động phục vụ tại đó. Bên cạnh đó, yêu cầu về chất lượng nguồn nhân lực đang ngày càng đòi hỏi cao về trình độ, kỹ thuật sẽ là một bài toán khó cho các ngành trước nhu cầu phát triển. Cơ cấu lao động hoạt động trong các ngành công nghiệp và du lịch của Việt Nam đang không ngừng tăng, cùng với đó là gia tăng cạnh tranh về nguồn nhân lực.

III.2.4.3. Mâu thuẫn giữa phát triển du lịch và phát triển thủy sản

Mâu thuẫn giữa phát triển du lịch và phát triển thủy sản thể hiện rõ ở một số vấn đề sau.

- Tranh chấp không gian mặt nước và diện tích đất ven biển. Trên cùng một đơn vị không gian biển, các công trình xây dựng phục vụ cho du lịch đã ảnh hưởng đến các hoạt động nuôi trồng và khai thác các loài thủy sản có giá trị kinh tế như (cá, tôm, bẹ bẹ, ốc...). Diện tích đất lấn biển làm du lịch tăng lên để làm các khu

nghi dưỡng đồng nghĩa với việc giảm diện tích ĐNN, RNM, các khu ương nuôi cho nuôi trồng thủy sản. Từ năm 1994 đến 2008, diện tích đất lấn biển của khu vực Vịnh Hạ Long - Cẩm Phả lên đến 1.267 ha (Trần Đức Thanh và nnk, 2012) trong đó mục đích lấn biển chủ yếu là xây dựng các khu đô thị mới kèm theo các dịch vụ du lịch. Các dự án lấn biển phục vụ du lịch, các dự án khu đô thị kết hợp với nghỉ dưỡng, các dự án khu nghỉ dưỡng ven biển từ Thanh Hoá đến Vũng Tàu, các dự án đường bao biển v.v. đã làm thu hẹp diện tích mặt nước cho nuôi trồng thủy sản, làm nông hóa vùng nước, tăng độ đục, ảnh hưởng đến hoạt động thủy sản gần cạnh;

- Mặc dù phát triển du lịch phần nào thúc đẩy cho sự tiêu thụ thủy sản, nhưng chất thải du lịch (và chất thải từ các ngành khác) đã và đang tác động đến ngành thủy sản;

- Nuôi trồng, chế biến thủy sản, các cảng cá ven bờ gây ô nhiễm môi trường nước, trầm tích, cản trở hoạt động du lịch.

III.2.4.4. Mâu thuẫn giữa nuôi trồng và đánh bắt thủy sản

Mâu thuẫn, chồng lấn giữa nuôi trồng và đánh bắt thủy sản bao gồm:

- (i) Chồng lấn về diện tích do bị cạnh tranh mặt nước, mặt đất với các ngành khác như du lịch, công nghiệp nên việc NTTS đang hướng tới nuôi biển, vươn ra các khu vực biển xa hơn, chồng lấn với đánh bắt thủy sản, nhất là đánh bắt gần bờ;
- (ii) NTTS, nhất là khu vực xa bờ, gây ô nhiễm môi trường nước, trầm tích, ảnh hưởng xấu đến nguồn lợi thủy sản, có thể làm giảm năng suất và tổng lượng đánh bắt.

III.2.4.5. Mâu thuẫn giữa các địa phương

Mâu thuẫn giữa các địa phương, các chủ thể quản lý thường liên quan tới:

- (i) Sự quản lý theo đơn vị hành chính đối với các vùng biển, sông vốn liên hệ chặt chẽ và hữu cơ với nhau nhưng thuộc sự quản lý của nhiều địa phương, dẫn đến quản lý chồng chéo hoặc bị bỏ sót. Ví dụ, khu vực hạ lưu phía biển thường là nơi tiếp nhận các nguồn ô nhiễm từ thượng lưu các con sông, nhưng việc quản lý các con sông này lại thuộc các địa phương khác nhau; khu vực Vịnh Hạ Long - Cát Bà là một khu vịnh - biển đảo có mối liên quan với nhau về mặt địa hình, địa chất, kiến tạo, thủy văn cũng như đa dạng sinh học, nhưng việc quản lý lại thuộc hai địa phương là Quảng Ninh và Hải Phòng.

- (ii) Trách nhiệm chủ thể quản lý và tổ chức giám sát khai thác, sử dụng không gian biển. Đến nay biển, đảo và vùng ven biển Việt Nam vẫn chủ yếu được quản lý theo cách tiếp cận mở kiểu “điền tư, ngư chung” và chủ yếu quản lý theo ngành thông qua các luật pháp, chính sách ngành. Hiện nay, vẫn còn thiếu các luật cơ bản về biển để thể chế hóa phương thức quản lý nhà nước tổng hợp và thống nhất về biển, hải đảo và chính sách quản lý thiếu đồng bộ, các điểm chồng chéo trong các luật hiện, hiệu lực thi hành thấp dẫn đến sự chồng chéo về quản lý giữa các Bộ, ban, ngành về biển;

- (iii) Sự tham gia của cộng đồng địa phương vào tiến trình quản lý còn rất thụ

động, chưa làm rõ vấn đề sở hữu/sử dụng đất ven biển và mặt nước biển ven bờ cho người dân địa phương ven biển.

Ngoài nguyên nhân tự nhiên (biển Việt Nam đa dạng, phong phú về tài nguyên, thuận lợi, hấp dẫn cho các ngành khai thác, sử dụng đa mục đích), thì chính sách, quy hoạch và quản lý giám sát sử dụng tài nguyên, môi trường biển, không gian biển chưa hiệu quả là một trong những nguyên nhân của việc khai thác quá mức và bất hợp pháp, gây hại cho môi trường biển và gây ra mâu thuẫn lợi ích giữa các ngành, các địa phương. BĐKH có thể gây ra mâu thuẫn bổ sung, khi biển dần cạn kiệt tài nguyên và càng trở nên dễ bị tác động tiêu cực từ hoạt động của con người.

III.2.5. Mâu thuẫn xuyên biên giới tiềm năng ở các vùng biển Việt Nam

Mâu thuẫn xuyên biên giới tiềm năng ở các vùng biển Việt Nam được phân tích trong mục 5.3, chương V, nên dưới đây chỉ nêu một số vấn đề bổ sung thêm thuộc ba nhóm sau đây.

Nhóm mâu thuẫn thứ nhất liên quan đến khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên, trong đó có hoạt động nghề cá, thăm dò khai thác dầu khí

- Nhóm này có sự khác nhau trong ba vùng biển như sau: (i) Trong vùng biển đã phân định không phải lớn, chủ yếu liên quan đến quản lý các đàn cá di cư, hoạt động hợp tác bảo tồn nguồn lợi thủy sản; với dầu khí các mỏ nằm vắt hai bên đường phân định mà các bên sẽ phải đàm phán cơ chế hợp tác khai thác chung; (ii) Trong các vùng biển chồng lấn, có tranh chấp lãnh thổ và tranh chấp biển như quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa, cửa Vịnh (còn những mâu thuẫn gián tiếp liên quan đến khai thác quá mức và trách nhiệm bảo vệ nguồn lợi thủy sản, đa dạng sinh học của mỗi bên), vùng nước lịch sử chung Việt Nam-Cam-pu-chia; (iii) Trong vùng biển của nước khác như IUU tại vùng biển Ma-lai-xi-a, In-đô-nê-xi-a.

- Chồng lấn giữa các phương tiện và hoạt động khai thác: các tàu cá và các phương tiện khai thác khác có thể xâm phạm lãnh hải của nhau hoặc xâm phạm vào vùng biển của người khác, gây ra xung đột và mất mát tài sản;

- Mâu thuẫn trong hoạt động khai thác: những hoạt động khai thác bất hợp pháp hoặc không được phép do sự tham gia của các thuyền viên và tàu cá nước ngoài trong vùng biển của Việt Nam, dẫn đến mất mát nguồn lợi và an ninh biển.

Nhóm mâu thuẫn thứ hai liên quan đến BVMT bao gồm các vấn đề rác thải rắn trôi dạt trên biển; ô nhiễm xuyên biên giới và các vụ tràn dầu, hóa chất trên biển,... hay cố tình đổ chất thải (trong đó chất thải từ các nhà máy điện nguyên tử) vào vùng biển nước khác. Mâu thuẫn phát sinh trong nhóm này do các hoạt động kinh tế gây ra từ phía này ảnh hưởng đến phía kia ở các vùng biển do dòng chảy biển, sóng biển và liên quan đến ý thức và trách nhiệm môi trường.

Nhóm mâu thuẫn thứ ba liên quan đến chủ quyền, an ninh và lợi ích quốc gia trên biển, là nhóm mâu thuẫn phức tạp nhất, dễ phát triển thành xung đột, có sự khác biệt trong các vùng biển phân định và chưa phân định (như vùng biển quần đảo Trường Sa, quần đảo Hoàng Sa). Tại Vịnh Bắc Bộ mâu thuẫn chủ yếu do quản

lý không có đường cơ sở, không phân biệt quyền tự do hàng hải ở vùng đặc quyền kinh tế và quyền qua lại vô hại ở vùng Lãnh hải. Nhóm mâu thuẫn này có nguồn gốc chủ ý, liên quan đến chủ trương, chiến lược sách lược của một bên thiếu thiện chí, điển hình nhất là tuyên bố của Trung Quốc về chủ quyền trên Biển Đông, việc cho giàn khoan dầu đến vùng cửa đang đàm phán phân định, hoặc việc tổ chức đánh cá vi phạm vùng chủ quyền có chủ ý và có tiếp ứng (cung cấp dầu trên biển...).

Mâu thuẫn và chồng lấn trong khai thác và sử dụng không gian biển ở các vùng biển của Việt Nam là một vấn đề phức tạp và đòi hỏi quản trị biển thông minh để bảo vệ quyền lợi và nguồn lợi của Việt Nam trên biển.

III.3. Yêu cầu bảo vệ tài nguyên, môi trường biển

Các yêu cầu bảo vệ tài nguyên môi trường biển được thể hiện trong nhiều văn bản chính sách, pháp luật liên quan của Việt Nam, đặc biệt là Luật BVMT, Luật Tài nguyên, môi trường biển và Hải đảo; Luật đa dạng sinh học, Chiến lược BVMT quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, BVMT biển và hải đảo đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học đến năm 2020, tầm nhìn đến 2030. Có thể tóm tắt các yêu cầu bảo vệ tài nguyên, môi trường biển như sau:

III.3.1. Đối với các hệ sinh thái và tài nguyên sinh vật

- Tăng diện tích các HST tự nhiên được bảo vệ, phục hồi và bảo đảm tính toàn vẹn, kết nối; bảo tồn, sử dụng bền vững đa dạng sinh học được nhằm góp phần phát triển KT-XH theo định hướng nền kinh tế xanh, chủ động thích ứng với BĐKH.

- Tăng diện tích các vùng biển, ven biển được bảo tồn đến năm 2030 đạt từ 3 - 5% diện tích vùng biển tự nhiên của quốc gia, góp phần đạt 6% diện tích biển tự nhiên; 70% khu bảo tồn thiên nhiên, di sản thiên nhiên được đánh giá hiệu quả quản lý; các khu vực tự nhiên được quốc tế công nhận: 15 khu ĐNN có tầm quan trọng quốc tế (khu Ramsar), 14 khu DTSQ, 15 vườn di sản ASEAN; phục hồi được ít nhất 20% diện tích HST tự nhiên bị suy thoái.

- Tăng diện tích các khu vực tập trung sinh sản, khu vực thủy sản con non tập trung sinh sống, nơi cư trú của các loài thủy sản, đường di cư của các loài thủy sản, các khu DTSQ, khu RAMSAR...

- Bảo tồn hiệu quả các loài hoang dã, đặc biệt là các loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ, loài di cư; ngăn chặn tình trạng loài hoang dã bị tuyệt chủng; tình trạng quần thể của ít nhất 20 loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ được cải thiện; các nguồn gene hoang dã và giống cây trồng, vật nuôi được lưu giữ và bảo tồn đạt mục tiêu thu thập, lưu giữ tối thiểu 100.000 nguồn gene; hạn chế các tác động tiêu cực tới đa dạng sinh học.

- Lượng giá đầy đủ, sử dụng bền vững đa dạng sinh học và dịch vụ HST để mang lại lợi ích thiết yếu cho mọi người dân, góp phần bảo đảm an ninh sinh thái, chủ động ứng phó với BĐKH, phát triển bền vững đất nước.

- Hoàn thiện chính sách, pháp luật, thể chế quản lý, tăng cường năng lực thực thi pháp luật về đa dạng sinh học;

- Nâng cao nhận thức, ý thức về bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học;
- Thúc đẩy nghiên cứu khoa học, phát triển, chuyển giao và ứng dụng công nghệ tiên tiến trong bảo vệ, phục hồi các HST, bảo tồn và sử dụng bền vững đa dạng sinh học;
- Bảo đảm nguồn lực tài chính cho bảo vệ, phục hồi các HST, bảo tồn đa dạng sinh học;
- Tăng cường hội nhập và hợp tác quốc tế về bảo vệ, phục hồi các HST bảo tồn và sử dụng bền vững đa dạng sinh học.

III.3.2. Đối với chất lượng môi trường

Tăng cường trang thiết bị, cơ sở hạ tầng, nguồn nhân lực trong công tác điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo đảm bảo hoàn thành mục tiêu Nghị quyết 36 NQ/TW đến năm 2030 tối thiểu 50% diện tích vùng biển Việt Nam được điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển ở tỉ lệ bản đồ 1: 500.000 và điều tra tỉ lệ lớn ở một số vùng trọng điểm. Kiện toàn hệ thống quan trắc môi trường định kì, mạng lưới quan trắc Rada biển. Hiện Việt Nam có 93 điểm quan trắc môi trường ven bờ, 2 điểm xa bờ (ngoài 24 hải lý) và chưa có điểm quan trắc gần bờ (từ 3 - 24 hải lý). Tần suất quan trắc phụ thuộc vào tài chính của từng địa phương nên chưa đồng bộ và thông tin về chất lượng môi trường chưa đầy đủ. Số lượng trạm Radar biển tần số cao (3 trạm) còn thiếu so với nhu cầu thực tế trong việc cung cấp thông tin về: sóng biển, dòng chảy biển, quỹ đạo vật trôi... Đồng thời, xây dựng hoạt động giám sát, đánh giá rủi ro, khắc phục giải quyết sự cố môi trường ven biển. Đảm bảo tính chủ động trong công tác phòng, chống, hạn chế tác động của triều cường, ngập lụt, XNM do NBD đối với vùng ven biển, nhất là vùng ĐBSCL, ĐBSH, ven biển miền Trung, trước hết là khu vực TP. Hồ Chí Minh, Cần Thơ, Cà Mau và các thành phố ven biển khác. Phát triển cơ sở dữ liệu chất lượng môi trường biển dưới dạng số hóa, tích hợp vào các hệ thống quản lý môi trường bộ, ngành, địa phương và cơ sở dữ liệu biển quốc gia. Yêu cầu dữ liệu được cập nhật liên tục, đồng bộ dễ dàng khai thác, sử dụng. Phát triển cơ sở hạ tầng trang thiết bị đồng bộ cho hệ thống thu gom và xử lý chất thải nguy hại, nước thải, chất thải rắn sinh hoạt đạt QCVN và thực hiện việc thu gom, xử lý đảm bảo hoàn thành mục tiêu đến năm 2030 ở các tỉnh, thành phố ven biển, 100% chất thải nguy hại, chất thải rắn sinh hoạt được thu gom và xử lý đạt QCVN; 100% KKT, KCN và khu đô thị ven biển được quy hoạch, xây dựng theo hướng bền vững, sinh thái, thông minh, thích ứng với BĐKH và NBD, có hệ thống xử lý nước thải tập trung, đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn về môi trường. Đối với khu vực đảo, yêu cầu hoàn thiện hệ thống thu gom, xử lý rác thải tại chỗ, đảm bảo chất lượng môi trường trên đảo, nhất là các khu vực đảo xa như Phú Quý, Cô Tô, Côn Đảo, Bạch Long Vĩ... Tăng cường hoạt động thanh tra, kiểm tra được Bộ TN&MT xác định là một trong những nhiệm vụ trọng tâm của quản lý nhà nước song song với việc hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật về tài nguyên môi trường biển đảo. Cục Biển và Hải đảo Việt Nam là đơn vị có chức năng, năng lực thực hiện thanh tra kiểm tra. Huy động đủ và kịp thời nguồn tài chính cho công tác BVMT biển đảo từ nguồn ngân sách nhà nước và tổ chức nước ngoài. Nguồn ngân sách

nhà nước được Đảng và Nhà nước quy định dành tối thiểu 1% ngân sách chi cho BVMT trong đó có BVMT biển đảo. Các nguồn vốn khác bao gồm các dự án viện trợ của các nước và tổ chức quốc tế như Vốn viện trợ phát triển chính thức (ODA) đầu tư vào các chương trình, dự án ODA BVMT biển. Mở rộng hợp tác quốc tế trong công tác BVMT biển đảo. Đặc biệt trong những vấn đề môi trường xuyên biên giới như nhựa đại dương, sự cố tràn dầu, BĐKH... Ứng dụng khoa học công nghệ trong kiểm soát, quản lý, xử lý môi trường biển đảo. Trong đó ưu tiên giảm thải tại nguồn bằng các biện pháp công nghệ sản xuất xanh, thúc đẩy đổi mới công nghệ sản xuất theo hướng thân thiện với môi trường, tiết kiệm năng lượng, sử dụng có hiệu quả tài nguyên, ít chất thải và các bon thấp. Đồng thời yêu cầu cần có những giải pháp công nghệ trong công tác dự báo, cảnh báo, điều tra, đánh giá, ứng phó với BĐKH, quản lý tài nguyên và BVMT như viễn thám, GIS, trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn.

III.4. Đánh giá chung

III.4.1. Những mặt được

Về KT-XH, kinh tế biển đã có những chuyển biến tích cực và đóng góp lớn đối với nền kinh tế Việt Nam, cải thiện đời sống và phúc lợi xã hội của cư dân ven biển (Bảng 53). Phát triển kinh tế biển và ven biển theo hướng phát triển bền vững, bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu và nước biển dâng, phát triển kinh tế biển xanh. Đã có bước phát triển mới ở một số huyện đảo, vai trò kinh tế đảo được tăng lên rõ rệt, kết cấu hạ tầng được nâng cấp và một số đảo sẽ phát triển thành những trung tâm kinh tế biển lớn như Vân Đồn, Phú Quốc, Cát Hải và Côn Đảo. Một số thương cảng quốc tế có tầm cỡ khu vực như cảng Trung chuyển Quốc tế Vân Phong, cảng Cửa ngõ Quốc tế Cái Mép - Thị Vải, cảng Cửa ngõ Quốc tế Lạch Huyện đã và đang được xây dựng, phát triển; đang hình thành và phát triển các ngành dịch vụ biển khu vực Bà Rịa - Vũng Tàu, TP. Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Đà Nẵng; hình thành và phát huy thế mạnh của các KKT ven biển, KCN, khu chế xuất. Bên cạnh những ngành truyền thống như du lịch biển, thủy sản, công nghiệp ven biển, công nghiệp hàng hải, dầu khí, xuất hiện các ngành kinh tế - dịch vụ mới, có đóng góp quan trọng vào cơ cấu GDP của cả nước Trong các ngành kinh tế biển chủ lực, du lịch có sự tăng trưởng quan trọng (tăng từ 3,85% năm 2010 lên 8% năm 2020) (Bảng 54).

Về môi trường, Việt Nam đã đưa ra nhiều quy hoạch và chính sách để quản lý và bảo vệ tài nguyên và môi trường biển, bao gồm cả việc xác định các khu vực biển đặc biệt quan trọng như KBTB, khu vực cấm, vùng biển dự trữ và khu vực khai thác tài nguyên. Việt Nam đã thực hiện các biện pháp quản lý nhằm bảo vệ tài nguyên biển, bao gồm việc giám sát và kiểm soát hoạt động khai thác, đánh cá và khai thác dầu khí. Quy định về kích cỡ và số lượng tàu cá, các mức giới hạn và kỷ luật về đánh cá bất hợp pháp đã được thiết lập để duy trì bền vững các nguồn tài nguyên sinh vật biển. Việt Nam đã triển khai các biện pháp để giảm ô nhiễm môi trường biển, bảo vệ RNM và phục hồi HST biển. Các chính sách và quy định về quản lý chất thải, xử lý nước thải, và kiểm soát ô nhiễm biển được thực hiện để giảm tác động xấu lên môi trường biển. Việt Nam đã tham gia vào các hiệp

định quốc tế về BVMT biển như Hiệp định Paris về BĐKH và Hiệp định Basel về vận chuyển chất thải nguy hiểm. Việt Nam cũng đã hợp tác với các nước trong khu vực và quốc tế để giải quyết các vấn đề liên quan đến bảo vệ tài nguyên và môi trường biển.

Bảng 53. Đóng góp của các ngành kinh tế biển chủ lực vào GDP cả nước (%)

Ngành kinh tế biển	2010	2020
Hàng hải	2,89	0,74
Du lịch	3,85	8
Điện gió	0	0,00001
Nuôi trồng, đánh bắt thủy sản	5,11	3,52
Dầu khí	9,31	5,40
Tổng	21,16	17,66

Nguồn: Tính toán dựa trên Báo cáo Kinh tế biển xanh - Hướng đến kịch bản phát triển kinh tế biển bền vững (2022).

III.4.2. Những mặt chưa được

Còn tồn tại một số thách thức và vấn đề cần được giải quyết trong quản lý tài nguyên, môi trường, phát triển cơ sở hạ tầng ven biển, phát triển nhân lực. Hoạt động của các ngành còn ảnh hưởng tới môi trường và mục tiêu phát triển bền vững. Chẳng hạn, hoạt động du lịch biển đảo có thể gây ra những tác động tiêu cực tới môi trường tự nhiên, thường do bất cập của hệ thống hạ tầng môi trường và quản lý hoạt động du lịch. Trong khi đó, khai thác tài nguyên, khoáng sản gây suy thoái môi trường và mất cân bằng sinh thái vẫn còn diễn ra ở một số nơi.

Các hoạt động khai thác thủy sản quá mức và gây sức ép, tác động tiêu cực đến nguồn lợi thủy sản. Thêm vào đó, việc phát triển khá nóng các ngành công nghiệp ở vùng ven biển như luyện kim, đóng tàu và phát triển các KCN, KKT cũng gây áp lực lớn về hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội, ảnh hưởng xấu đến môi trường và các ngành kinh tế khác do nguồn lực hạn chế, phát triển không đồng bộ.

Năng lực hạn chế về vốn, công nghệ và nhân lực cho phát triển các ngành. Đối với khai khoáng, phương thức khai thác lộ thiên tác động trực tiếp đến môi trường, do tiếng ồn, đá bay khi nổ mìn, bụi phát sinh ở các khâu công nghệ, khí thải động cơ đốt trong... tại mỏ và trên đường vận tải... Hoạt động khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng hiện nay chủ yếu là cũng bằng phương pháp lộ thiên.

Mâu thuẫn tiềm ẩn giữa các mục đích sử dụng được xác định dựa trên kết quả phân tích tính tương thích của các mục đích sử dụng trên vùng biển, gồm: (i) Mâu thuẫn giữa sử dụng cho mục đích quốc phòng, an ninh với bảo vệ, bảo tồn và với mục đích phát triển kinh tế; (ii) Mâu thuẫn giữa mục đích bảo vệ, bảo tồn với mục đích phát triển kinh tế; (iii) Mâu thuẫn giữa các hoạt động phát triển kinh tế với nhau. Chồng lấn trong vùng sử dụng của các ngành, lĩnh vực và trong các khu vực chồng lấn đó đã nảy sinh các mâu thuẫn khi sử dụng.

Sự yếu kém, thiếu liên kết trong phát triển kết cấu hạ tầng và đô thị ven biển. Hạ tầng và đô thị ven biển và trên đảo chưa gắn với hoạt động kinh tế biển mà chỉ là tận dụng khả năng của đất liền để làm giàu vì có biển. Một số đô thị có tiềm

năng phát triển kinh tế biển (du lịch, giao thông vận tải...) nhưng tỷ lệ nguồn thu từ kinh tế biển còn thấp. Đại đa số các đô thị đều được đầu tư phát triển để thành các trung tâm kinh tế xã hội với nhiều lĩnh vực từ công nghiệp, dịch vụ, văn hóa, giáo dục đào tạo... đã dẫn đến sự phân tán không tận dụng được lợi thế về địa lý. Các mục tiêu phát triển chưa phù hợp với điều kiện tự nhiên, không phát huy được lợi thế đô thị biển - ven biển. Chưa xây dựng được các đô thị dịch vụ du lịch biển - ven biển hợp lý, đáp ứng nhu cầu phát triển du lịch và nghỉ dưỡng biển ngày một lớn.

Sự phát triển các ngành, lĩnh vực biển phát triển thiếu sự đồng bộ. Hệ thống cảng biển được xây dựng mở rộng nhanh nhưng còn thiếu đồng bộ với nâng cấp hạ tầng giao thông kết nối cảng với đường bộ quốc gia, với các trung tâm kinh tế trong nội địa. Hoặc ở một số nơi, kết cấu hạ tầng ven biển được đầu tư phát triển tương đối nhiều nhưng dàn trải, thiếu cơ sở hạ tầng lớn, hiện đại, vận hành theo tiêu chuẩn quốc tế (cảng biển, trung tâm logistics...) để tạo đột phá mạnh cho phát triển một số trung tâm kinh tế biển ở tầm quốc gia, khu vực. Việc xây dựng kết cấu hạ tầng cho phát triển nhanh một số trung tâm kinh tế biển, KKT ven biển có sức cạnh tranh cao trong khu vực còn chậm, ảnh hưởng đến thu hút đầu tư. Nhiều địa phương mới chú trọng cho đầu tư kết cấu hạ tầng, thu hút dự án đầu tư, chưa thật sự coi trọng đúng mức đến hiệu quả tổng hợp, lâu dài trong khai thác, sử dụng nguồn lợi từ biển, phát triển kinh tế đi đôi với bảo tồn, bảo vệ tài nguyên, môi trường biển.

Trong việc bảo vệ tài nguyên và môi trường biển, vẫn còn những thách thức tiếp tục tồn tại. Còn hiện hữu và tiềm tàng các vấn đề liên quan đến sự phát triển thiếu bền vững, như ô nhiễm từ hoạt động công nghiệp và sinh hoạt, khai thác quá mức các nguồn tài nguyên thiên nhiên, đang gây áp lực lớn lên môi trường biển của Việt Nam. Để bảo vệ tài nguyên và môi trường biển và phát triển bền vững kinh tế biển, việc tăng cường giám sát, thực thi quy định, nâng cao nhận thức cộng đồng và thúc đẩy hợp tác quốc tế là rất cần thiết.

CHƯƠNG IV.

THỂ CHẾ, CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH TRONG QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN, BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ KHÔNG GIAN BIỂN

IV.1. Chính sách

IV.1.1. Định hướng chính sách của Đảng về phát triển kinh tế biển

Đảng và Nhà nước ta đặc biệt coi trọng tầm quan trọng của biển đối với nền kinh tế đất nước và bảo vệ chủ quyền của quốc gia trên biển. Trong những năm qua, các nghị quyết về phát triển kinh tế biển đã được ban hành bao gồm: Nghị quyết 03/NQ-TW ngày 06/05/1993 về một số nhiệm vụ phát triển kinh tế biển trong những năm trước mắt; Nghị quyết 09-NQ/TW ngày 09/02/2007 về Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020; Nghị quyết 36/NQ-TW ngày 22/10/2018 về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Nghị quyết Trung ương XIII ngày 01/02/2021 về Chiến lược Phát triển KT-XH 10 năm 2021 - 2030. Các nghị quyết này đều nhất quán xác định mục tiêu Việt Nam phải trở thành quốc gia mạnh về biển, giàu từ biển và định hướng chính sách phát triển kinh tế biển được điều chỉnh phù hợp với từng giai đoạn phát triển thực tế của đất nước, bối cảnh và chuẩn mực quốc tế. Nghị quyết 03 đã xác định phát triển kinh tế biển là một bộ phận mũi nhọn của nền kinh tế quốc dân. Nghị quyết 09 và Nghị quyết 36 đã xác định cụ thể thứ tự phát triển ưu tiên của các ngành kinh tế biển, chỉ tiêu đóng góp của các ngành kinh tế biển đối với nền kinh tế đất nước. Nghị quyết 09 định hướng mục tiêu đến năm 2020, kinh tế trên biển và ven biển đóng góp khoảng 53 - 55% tổng GDP của cả nước và phát triển thành công, có bước đột phá về kinh tế biển, ven biển theo thứ tự ưu tiên là: Khai thác, chế biến dầu, khí; Kinh tế hàng hải; Khai thác và chế biến thủy sản; Du lịch biển và kinh tế hải đảo; Xây dựng các KKT, các KCN tập trung và khu chế xuất ven biển gắn với phát triển các khu đô thị ven biển. Sau năm 2020, thứ tự ưu tiên phát triển kinh tế biển có sự thay đổi: Kinh tế hàng hải; Khai thác chế biến dầu, khí và các loại khoáng sản; Khai thác và chế biến thủy sản; Du lịch biển và kinh tế hải đảo; Các KKT, các KCN tập trung và khu chế xuất ven biển gắn với phát triển các khu đô thị ven biển. Nghị quyết 36 xác định cụ thể hơn vai trò của kinh tế thuần biển và sự thay đổi trong chính sách ưu tiên phát triển kinh tế biển để phù hợp với điều kiện thực tế, đó là: Phân đầu đến năm 2030, các ngành kinh tế thuần biển đóng góp khoảng 10% GDP cả nước; kinh tế của 28 tỉnh, thành phố ven biển ước đạt 65 - 70% GDP cả nước; Phát triển các ngành kinh tế biển theo thứ tự ưu tiên: Du lịch và dịch vụ biển; Kinh tế hàng hải; Khai thác dầu khí và các tài nguyên khoáng sản biển khác; Nuôi trồng và khai thác thủy sản; Công nghiệp ven biển; Năng lượng tái tạo và các ngành kinh tế biển mới. Với chủ trương cùng lúc khai thác các khu vực ven biển, tài nguyên biển gần và biển xa, các định hướng chính sách phát triển kinh tế biển của Việt Nam là mở cửa và khai thác khu vực ven biển, đồng thời khai thác toàn diện, hiệu quả các vùng biển Việt Nam.

IV.1.2. Chính sách mở cửa và phát triển các khu vực ven biển

Trong những năm qua, Đảng và Nhà nước ta đặc biệt coi trọng công tác xây dựng và phát triển các khu vực ven biển, luôn coi đây là một trong những mắt xích then chốt trong chiến lược kinh tế biển nói riêng, trong chiến lược phát triển KT-XH quốc gia nói chung. Chính sách được thể hiện ở việc xây dựng và phát triển các KKT, KCN và khu đô thị ven biển. Báo cáo chính trị Đại hội XII xác định: “Phân bố công nghiệp hợp lý hơn trên toàn lãnh thổ; nâng cao hiệu quả các KKT, KCN, khu chế xuất; sớm đưa một số KCN công nghệ cao vào hoạt động”. Phương hướng phát triển kinh tế biển và phát triển vùng, liên vùng đã xác định trong Báo cáo chính trị: “Tập trung đầu tư, nâng cao hiệu quả hoạt động các KKT ven biển”, “Xây dựng một số đặc KKT để tạo cực tăng trưởng và thử nghiệm thể chế phát triển vùng có tính đột phá”.

Nghị quyết 03 đã xác định xây dựng các vùng ven biển “thành bàn đạp” tiến ra biển, đồng thời là “đầu tàu” lôi kéo các vùng khác trong cả nước phát triển. Nghị quyết 09 năm 2007 xác định rõ đến năm 2020, xây dựng thành công, có tính đột phá về kinh tế biển và ven biển, ưu tiên xây dựng các KKT, các KCN tập trung và khu chế xuất ven biển gắn với phát triển các khu đô thị ven biển. Nghị quyết 36 xác định đến năm 2030, phát triển đồng bộ, từng bước hình thành KKT, KCN, khu đô thị sinh thái ven biển, tập trung xây dựng và nhân rộng các mô hình KKT, KCN sinh thái ven biển gắn với hình thành và phát triển các trung tâm kinh tế biển mạnh. KKT ven biển phải đóng vai trò chủ đạo trong phát triển vùng và gắn kết liên vùng.

Trên cơ sở định hướng chính sách của Đảng, Thủ tướng Chính phủ đã ký ban hành các quy hoạch phát triển KKT ven biển. Quy hoạch phát triển các KKT ven biển Việt Nam đến năm 2020, đưa ra định hướng hình thành hệ thống 15 KKT ven biển (năm 2020 bổ sung thêm 04 KKT), trong đó xác định các KKT ở các dải ven biển cần ưu tiên phát triển trước như: ở miền Bắc, xây dựng KKT Vân Đồn ở tỉnh Quảng Ninh trở thành cửa mở hướng ra biển, phát triển theo hướng hội nhập kinh tế với khu vực Đông Bắc Á, trong hợp tác của hai hành lang, một vành đai kinh tế ven biển vịnh Bắc Bộ; ở miền Trung, xây dựng KKT Vũng Áng, tỉnh Hà Tĩnh và KKT Vân Phong, tỉnh Khánh Hòa trở thành cửa mở hướng ra biển và theo hướng hợp tác phát triển hành lang kinh tế Đông - Tây và Bắc - Nam; ở miền Nam, xây dựng KKT Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang trở thành cửa mở hướng ra biển, hội nhập kinh tế khu vực ASEAN. Các quy hoạch cũng đưa ra giải pháp, cơ chế, chính sách thu hút vốn đầu tư để phát triển KKT ven biển, riêng đối với xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật và kết cấu hạ tầng xã hội của KKT sẽ được Nhà nước hỗ trợ tài chính bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước. Quy hoạch phát triển Vành đai kinh tế ven biển Vịnh Bắc Bộ đến năm 2020 nhằm phát triển Vành đai kinh tế ven biển Vịnh Bắc Bộ thành khu vực kinh tế năng động, có sức thúc đẩy cả vùng Bắc Bộ và trở thành động lực trong hợp tác phát triển kinh tế, khoa học kỹ thuật với Trung Quốc và các nước ASEAN, đồng thời kết nối với các khu vực ven biển khác trong cả nước tạo thành một vành đai kinh tế ven biển phát triển nhanh, thúc đẩy và gắn kết với các vùng khác trong nội địa cùng phát triển. Quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH dải ven biển miền Trung nhằm xây dựng dải ven biển miền Trung trở thành Vùng kinh tế phát triển,

cửa ngõ phía Đông và là một trong các hành lang kinh tế Bắc - Nam quan trọng của miền Trung và cả nước, đóng góp vào tăng trưởng của toàn miền Trung và trên lãnh thổ từng tỉnh trong Vùng; Hình thành các trung tâm tiến ra biển của cả nước ở miền Trung và ở địa bàn mỗi tỉnh, mỗi tiểu vùng trên cơ sở phát triển các đô thị ven biển và hướng biển, các KKT ven biển, KCN và khu du lịch ven biển. Quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH vùng biển và ven biển Việt Nam thuộc Vịnh Thái Lan nhằm phát triển thành khu vực kinh tế năng động, góp phần thịnh vượng chung của khu vực biển và ven biển Tây Nam, kết nối với các khu vực ven biển khác trong cả nước tạo thành một vành đai kinh tế dọc ven biển từ Móng Cái đến Hà Tiên phát triển nhanh, thúc đẩy và lôi kéo các khu vực phía trong cùng phát triển; Hình thành Hành lang kinh tế ven biển Vịnh Thái Lan làm trụ cột thúc đẩy sự phát triển của cả vùng, tạo tiền đề phát triển giao thông, mở rộng quan hệ với bên ngoài một cách chủ động và có hiệu quả. Các quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH này đều có quy hoạch phát triển KKT ven biển. Bên cạnh đó, trong các quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH của các tỉnh ven biển cũng có quy hoạch phát triển các KKT ven biển và các lĩnh vực kinh tế ven biển mà tỉnh có tiềm năng hoặc có quy hoạch các KKT ven biển riêng.

Về phát triển các đô thị ven biển, năm 2009, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050, xác định ưu tiên phát triển đô thị và chùm đô thị, bố trí hợp lý dọc ven biển, hải đảo và các KKT ven biển, hải đảo. Tiếp đến năm 2012, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình phát triển đô thị Quốc gia giai đoạn 2012 - 2020, định hướng việc hình thành các đô thị gắn với các KKT ven biển tạo cửa ngõ hội nhập kinh tế quốc tế và phát triển hệ thống đô thị du lịch; hỗ trợ và thúc đẩy phát triển đô thị tại các vùng ven biển, hải đảo, thích ứng với BĐKH.

IV.1.3. Chính sách phát triển toàn diện các ngành kinh tế biển

Cùng với chính sách khai thác tài nguyên biển gần, xa, chính sách phát triển toàn diện các ngành nghề biển với cơ cấu phong phú, hiện đại đã được áp dụng, cụ thể là tổ chức nhiều ngành nghề như du lịch, hàng hải, thủy sản.

IV.1.3.1. Phát triển thủy sản

Để phát triển thủy sản, năm 2013, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển thủy sản đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030, định hướng quy hoạch phát triển thủy sản ở các lĩnh vực như khai thác thủy sản, cơ cấu nghề, tàu thuyền khai thác, nuôi trồng, chế biến và thương mại thủy sản, cơ sở hạ tầng và dịch vụ hậu cần thủy sản; hình thành các trung tâm nghề cá lớn, trong đó xác định rõ định hướng phải tổ chức lại sản xuất trong khai thác thủy sản phù hợp với từng nhóm nghề, từng ngư trường và từng vùng biển, gắn khai thác với bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản, đổi mới các hình thức hợp tác nhằm nâng cao hiệu quả và phát triển bền vững; giảm số lượng tàu thuyền khai thác tại vùng ven bờ và vùng lộng, quy hoạch số lượng tàu đánh bắt xa bờ ở các vùng miền, trong đó có phương tiện đánh bắt ở vùng biển các quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa; hình thành 6 trung tâm nghề cá lớn, trong đó có 5 trung tâm nghề cá lớn gắn với

các ngư trường trọng điểm như Trung tâm nghề cá Hải Phòng gắn với ngư trường Vịnh Bắc Bộ, Trung tâm nghề cá Đà Nẵng gắn với ngư trường Biển Đông và Hoàng Sa, Trung tâm nghề cá Khánh Hòa gắn với ngư trường NTB và Trường Sa; Trung tâm Nghề cá lớn tại Bà Rịa - Vũng Tàu gắn với ngư trường Đông Nam Bộ; và Trung tâm nghề cá lớn Kiên Giang gắn với ngư trường Tây Nam Bộ.

Tháng 3 năm 2021, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Chiến lược phát triển thủy sản Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 với những định hướng chiến lược phát triển ngành như: xác định đến năm 2030, phát triển thủy sản thành ngành kinh tế quan trọng của quốc gia, góp phần bảo đảm quốc phòng, an ninh, giữ vững độc lập, chủ quyền biển đảo của Tổ quốc; Phát triển NTTS trên biển thành một lĩnh vực sản xuất hàng hóa, khuyến khích phát triển NTTS quy mô công nghiệp ở các vùng biển mở; tạo khối lượng sản phẩm lớn phục vụ chế biến xuất khẩu và tiêu thụ nội địa; Đầu tư, phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng và dịch vụ hậu cần phục vụ khai thác, nuôi trồng và chế biến thủy sản; Đầu tư xây dựng các cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá tại các tuyến đảo, vùng biển xa; Xây dựng trạm cung cấp dịch vụ, hậu cần, sơ chế, bảo quản, trung chuyển sản phẩm trên các đảo; Tiếp tục tập trung đầu tư 5 trung tâm nghề cá lớn tại Hải Phòng, Đà Nẵng, Khánh Hòa, Bà Rịa - Vũng Tàu, Kiên Giang; Định hướng cụ thể cho phát triển thủy sản theo từng vùng như: tiếp tục đổi mới cơ cấu nghề khai thác thủy sản, phát triển hiệu quả các nghề khai thác thủy sản vùng khơi gắn với các ngư trường vịnh Bắc Bộ và vùng tiếp giáp ngư trường quần đảo Hoàng Sa; Tổ chức các mô hình kết hợp dân sự với quân đội, ngư dân với doanh nghiệp trong khai thác, NTTS trên biển, đặc biệt trên các vùng quanh các đảo thuộc quần đảo Trường Sa; Tổ chức hiệu quả các mô hình dịch vụ hậu cần khai thác vùng khơi, tàu dịch vụ hậu cần nghề cá trên biển, các trạm dịch vụ hậu cần nghề cá trên các đảo; Đầu tư nâng cấp phát triển Trung tâm nghề cá lớn Đà Nẵng gắn với ngư trường Biển Đông và Hoàng Sa; Trung tâm nghề cá lớn Khánh Hòa gắn với ngư trường NTB và Trường Sa, đóng sửa tàu cá. Bên cạnh đó, Quy hoạch cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 đưa ra các nội dung như quy hoạch phát triển cảng cá theo vùng biển, quy hoạch cảng cá theo đảo và đất liền, quy hoạch vùng neo đậu tránh trú bão, trong đó có quy hoạch cảng cá kết hợp khu neo đậu tránh trú bão và khu neo đậu tránh trú bão kết hợp cảng cá tại quần đảo Trường Sa và Hoàng Sa. Các quy hoạch và chiến lược đều xác định các giải pháp cũng như các định hướng chiến lược phát triển ngành. Trên cơ sở các định hướng này, Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước, Bộ Tài Chính đã ban hành các chính sách phát triển thủy sản như chính sách đầu tư, chính sách tín dụng, chính sách cho vay vốn lưu động, chính sách bảo hiểm, chính sách ưu đãi thuế và một số chính sách khác như hỗ trợ chi phí đào tạo, chi phí vận chuyển hàng hóa từ đất liền ra tàu tàu khai thác thủy sản xa bờ và vận chuyển sản phẩm khai thác xa bờ về đất liền, thiết kế tàu vỏ thép... Các chính sách này được ban hành năm 2014, được sửa đổi, bổ sung vào năm 2018 để phù hợp với yêu cầu phát triển thủy sản trong từng thời kỳ. Bên cạnh đó là các chính sách khuyến khích thu hút các thành phần kinh tế trong nước và ngoài nước đầu tư trong lĩnh vực thủy sản, đặc biệt là đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP); chính sách sử dụng đất, mặt nước NTTS, như chính sách giao, cho thuê mặt nước biển cho các thành phần kinh tế NTTS; chính sách về đào tạo, phát triển nguồn nhân lực, hợp tác quốc tế.

IV.1.3.2. Phát triển ngành dầu khí

Để phát triển ngành dầu khí, năm 2006, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Chiến lược phát triển ngành dầu khí Việt Nam giai đoạn 2006 - 2015, định hướng đến năm 2025. Đến năm 2009, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phát triển ngành dầu khí giai đoạn đến năm 2025, định hướng đến năm 2035, trong đó nêu rõ định hướng phát triển ngành dầu khí và các cơ chế, chính sách khuyến khích, thu hút đầu tư của các thành phần kinh tế trong nước và ngoài nước tham gia thăm dò, khai thác, chế biến dầu khí, đặc biệt là chính sách ưu đãi đối với những dự án thăm dò, khai thác dầu khí ở những vùng nước sâu, xa bờ, khu vực có điều kiện địa lý đặc biệt khó khăn, địa chất phức tạp và các khu vực khác theo danh mục các lô do Thủ tướng Chính phủ quyết định. Chính sách đẩy mạnh tìm kiếm, thăm dò dầu khí truyền thống, tăng cường đầu tư ở khu vực nước sâu, xa bờ, gắn với bảo vệ chủ quyền quốc gia trên biển tiếp tục được Đảng nhấn mạnh tại Nghị quyết 41 về Định hướng phát triển ngành dầu khí Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035 đã xác định. Năm 2020, Nghị quyết 55 về Định hướng phát triển năng lượng quốc gia Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 tiếp tục khẳng định chính sách đẩy mạnh công tác tìm kiếm, thăm dò nhằm gia tăng trữ lượng và sản lượng khai thác dầu khí tại các khu vực tiềm năng, nước sâu, xa bờ gắn với nhiệm vụ bảo vệ chủ quyền quốc gia trên biển. Đồng thời mở rộng nghiên cứu đối với băng cháy, tích cực nghiên cứu, đánh giá sâu hơn về địa chất và áp dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật để mở rộng phạm vi khảo sát; sớm triển khai đánh giá tổng thể, đẩy nhanh khai thác thử nghiệm khi điều kiện cho phép. Nghị quyết yêu cầu xây dựng cơ chế, chính sách tăng cường thu hút nguồn lực từ các thành phần kinh tế, các tổ chức tài chính trong và ngoài nước để phát triển ngành dầu khí.

IV.1.3.3. Phát triển kinh tế hàng hải

Theo chiến lược phát triển kinh tế biển của Đảng, kinh tế hàng hải luôn là ngành đứng thứ tự ưu tiên thứ hai trong các ngành kinh tế biển và được định hướng phát triển với “trọng tâm là khai thác có hiệu quả các cảng biển và dịch vụ vận tải biển; quy hoạch, xây dựng, tổ chức khai thác đồng bộ, có hiệu quả các cảng biển tổng hợp, cảng trung chuyển quốc tế”. Việt Nam nằm trên đường hàng hải quốc tế, nhưng hệ thống cảng biển Việt Nam lại hầu hết nằm trong sông, chỉ có một số ít cảng hoặc cảng trung chuyển ở trên vùng nước biển và cảng dầu khí ngoài khơi. Trong những năm qua, để tạo thuận lợi và khuyến khích sự tham gia của các thành phần kinh tế trong nước và ngoài nước đầu tư phát triển kinh tế hàng hải và phù hợp với thực tế phát triển ngành, các cơ chế, chính sách, trong đó có các chiến lược, quy hoạch ngành đã luôn được ban hành và điều chỉnh. Năm 2009, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch hệ thống cảng biển Việt Nam đến năm 2020 định hướng đến năm 2030 và được điều chỉnh vào năm 2014. Các Quy hoạch này đã xác định hướng phát triển cảng biển là hướng mạnh ra biển để tiếp cận nhanh chóng với biển xa, giảm thiểu khó khăn, trở ngại về luồng tàu vào cảng, kết hợp tạo động lực phát triển các KKT, công nghiệp - đô thị ven biển; kết hợp chặt chẽ giữa phát triển cảng biển với quản lý BVMT, đảm bảo sự phát triển bền vững gắn liền với yêu cầu bảo đảm quốc phòng, an ninh. Gần đây nhất, ngày 22/9/2021, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Quy hoạch tổng thể hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ

2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Theo Quy hoạch này, hệ thống cảng biển được phân thành 5 nhóm cảng (trong các quy hoạch trước, hệ thống cảng biển được phân thành 6 nhóm cảng). Trong nhóm cảng biển số 3, cảng biển Đà Nẵng bao gồm cả khu vực huyện đảo Hoàng Sa và cảng biển Khánh Hòa bao gồm cả khu vực huyện đảo Trường Sa. Quy hoạch cũng định hướng chính sách phát triển cảng biển như ưu tiên phát triển các cảng biển, cụm cảng biển trọng điểm đặc biệt quan trọng có tính chất động lực, như Cảng cửa ngõ quốc tế kết hợp trung chuyển quốc tế tại Hải Phòng, Bà Rịa - Vũng Tàu; Cảng cửa ngõ quốc tế tại vùng KTTĐ miền Trung tiếp nhận được tàu trọng tải lớn phù hợp xu thế phát triển đội tàu biển thế giới; Các cụm cảng biển có quy mô lớn phục vụ cho việc phát triển KT-XH của cả nước hoặc liên vùng như cụm cảng Hải Phòng - Quảng Ninh, cụm cảng Nghi Sơn (Thanh Hóa) - Đông Hới (Nghệ An), cụm cảng Đà Nẵng - Quảng Nam - Dung Quất (Quảng Ngãi), cụm cảng Quy Nhơn (Bình Định) - Vân Phong (Khánh Hòa), Cụm cảng T.p. Hồ Chí Minh - Cái Mép Thị vãi (Bà Rịa - Vũng Tàu).

Các chính sách chủ yếu để phát triển cảng biển bao gồm: Huy động nguồn lực đầu tư (tiếp tục hoàn thiện cơ chế và các điều kiện để huy động đa dạng các nguồn lực trong và ngoài nước tham gia đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng cảng biển, đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP); Ưu tiên các nguồn vốn đầu tư lớn đảm bảo phát triển cảng biển theo hướng đồng bộ, đi thẳng vào hiện đại); Nguồn vốn ngân sách tập trung đầu tư kết cấu hạ tầng cảng biển quan trọng có sức lan tỏa, có hiệu quả KT-XH lớn, chủ yếu là hạ tầng công cộng (luồng tàu, đê chắn sóng, ngăn cát, hệ thống đường giao thông kết nối...); Khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế tham gia đầu tư phát triển cảng biển: Đẩy mạnh xã hội hóa đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng cảng biển bao gồm cả hạ tầng công cộng tại cảng biển. Bên cạnh đó, các vấn đề an toàn, an ninh hàng hải, hệ thống thông tin duyên hải, tìm kiếm, cứu nạn trên biển cũng được Nhà nước quan tâm đầu tư thỏa đáng, không chỉ nhằm mục đích tạo thuận lợi cho hoạt động hàng hải trên biển, mà còn thực hiện nghĩa vụ của quốc gia ven biển theo quy định của Công ước quốc tế về Luật biển 1982.

IV.1.3.4. Phát triển ngành du lịch biển

Để phát triển ngành du lịch biển và tận dụng ưu thế về sự phong phú và độc đáo về tài nguyên du lịch ven biển và hải đảo, nhiều chính sách và định hướng phát triển du lịch biển đã được đưa ra tại các văn bản, như Nghị quyết 08-NQ/TW năm 2017 của Đảng về Phát triển ngành du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn; Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22/10/2018 về chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, trong đó xác định du lịch và dịch vụ biển là ngành ưu tiên phát triển đầu tiên trong 6 ngành kinh tế biển; Quy hoạch tổng thể Phát triển Du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt năm 2013; Đề án phát triển du lịch biển, đảo và vùng ven biển Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; Chiến lược phát triển sản phẩm du lịch Việt Nam đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 và gần đây nhất là Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2030 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt năm 2020.

Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2030 đã xác định 7 khu vực động lực phát triển du lịch, trong đó có 5 khu vực thuộc dải ven biển với sản phẩm đặc trưng là du lịch biển, đảo thuộc các vùng ĐBSH và duyên hải Đông Bắc, vùng Bắc Trung Bộ, vùng Duyên hải NTB, vùng Đông Nam Bộ và vùng ĐBSCL; Phát triển hệ thống tuyến du lịch trên biển kết nối các đảo ven bờ, tuyến Đà Nẵng - Hoàng Sa, Cam Ranh - Trường Sa, đường Hồ Chí Minh trên biển và các tuyến du lịch chuyên đề như: khám phá biển, đảo, du thuyền. Chiến lược xác định mục tiêu phát triển du lịch thực sự trở thành ngành kinh tế mũi nhọn và phát triển bền vững, tạo động lực thúc đẩy sự phát triển các ngành và lĩnh vực khác, góp phần quan trọng hình thành cơ cấu kinh tế hiện đại. Định hướng ưu tiên phát triển sản phẩm du lịch nghỉ dưỡng biển, đảo và du lịch thể thao, giải trí biển phù hợp định hướng Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam thể hiện qua việc xác định 5/7 khu vực động lực phát triển du lịch nằm ở các tỉnh, thành phố ven biển. Tập trung nguồn lực đầu tư phát triển một số cụm du lịch, trung tâm nghỉ dưỡng biển cao cấp, có thương hiệu mạnh trên thị trường du lịch quốc tế. Các chính sách khuyến khích phát triển du lịch được đề cập tại các chiến lược và quy hoạch như chính sách ưu đãi về đất đai, về đầu tư, phát triển hạ tầng, thuế, tín dụng, thị trường, xuất nhập cảnh, hải quan, xã hội hóa du lịch. Hướng phát triển kinh tế cần chú ý là du lịch nghỉ dưỡng biển, thể thao, vui chơi, giải trí, kết hợp du lịch sinh thái và NTTS. Đề án phát triển du lịch biển, đảo và vùng ven biển Việt Nam đến năm 2020 đưa ra định hướng phát triển du lịch ở các vùng biển quốc gia, hải đảo (bao gồm cả quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa) và vùng đất ven biển thuộc 28 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển.

IV.1.3.5. Phát triển kinh tế đảo

Năm 2010, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Quy hoạch phát triển kinh tế đảo Việt Nam đến năm 2020, trong đó định hướng tập trung xây dựng nhanh hệ thống kết cấu hạ tầng trên các đảo, như giao thông, cấp điện, cấp - thoát nước, hạ tầng thông tin - truyền thông; coi đây là khâu đột phá chính để thu hút đầu tư và khuyến khích dân ra định cư lâu dài trên các đảo, vừa phát triển kinh tế vừa góp phần bảo vệ an ninh chủ quyền vùng biển đảo; tập trung phát triển một số ngành chủ lực, có lợi thế như:

Phát triển ngành thủy sản: chuyển đổi cơ cấu sản xuất, phát triển mạnh khai thác xa bờ và dịch vụ hậu cần nghề cá. Tăng cường năng lực khai thác xa bờ cho các đảo có điều kiện thuận lợi như Cát Bà, Lý Sơn, Phú Quý, Thổ Chu, Phú Quốc và một số đảo khu vực Trường Sa. Khai thác tối đa mặt nước biển ven đảo của các đảo có điều kiện tự nhiên thuận lợi ở khu vực Quảng Ninh - Hải Phòng, Phú Yên - Khánh Hòa, Kiên Giang. Tập trung nuôi thủy sản vùng triều và nuôi biển là mũi nhọn, khuyến khích và hỗ trợ nhân dân trên các đảo phát triển nuôi biển hiện đại và bền vững. Đẩy mạnh thu hút đầu tư trong và ngoài nước vào phát triển nuôi biển.

Phát triển ngành du lịch: phát triển nhanh và bền vững du lịch vùng đảo trong sự gắn kết với các trung tâm đô thị, các khu du lịch lớn ven biển, sớm đưa du lịch đảo thực sự trở thành ngành kinh tế mũi nhọn. Coi phát triển du lịch là hướng trọng điểm, mang tính đột phá trong phát triển kinh tế đảo. Tập trung xây dựng một số

trung tâm du lịch, vui chơi giải trí lớn và hiện đại trên một số đảo lớn, có giá trị quốc gia và quốc tế như Vân Đồn, Cô Tô, Cát Bà, Côn Đảo, Phú Quốc. Nghiên cứu tổ chức các tuyến du lịch quốc gia và quốc tế ra Trường Sa, đồng thời xây dựng KBTB để từng bước khai thác tiềm năng còn rất lớn của quần đảo này. Đẩy mạnh thu hút đầu tư trong và ngoài nước đầu tư xây dựng và hoàn chỉnh cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ du lịch trên các đảo trọng điểm.

Định hướng phát triển các ngành kinh tế khác trên đảo như công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, nông, lâm nghiệp, các lĩnh vực xã hội (giáo dục, đào tạo, y tế...).

Về bảo vệ môi trường, phát triển bền vững: Đẩy mạnh công tác BVMT biển đảo theo phương châm lấy phòng ngừa và hạn chế là chính, kết hợp với xử lý ô nhiễm, khắc phục suy thoái, cải thiện môi trường và bảo tồn thiên nhiên. Sử dụng hợp lý, có hiệu quả các nguồn tài nguyên thiên nhiên trên vùng đảo; Lồng ghép kế hoạch BVMT vào kế hoạch phát triển KT-XH của các ngành và địa phương.

Định hướng về công tác bảo đảm quốc phòng, an ninh kết hợp phát triển kinh tế: Định hướng phát triển một số đảo, cụm đảo trọng điểm bao gồm các đảo trọng điểm về kinh tế như đảo Phú Quốc, cụm đảo Vân Đồn, cụm đảo Côn Đảo; các đảo phát triển kinh tế kết hợp với quốc phòng an ninh như cụm đảo Cô Tô - Thanh Lân; cụm đảo Cát Bà - Cát Hải, đảo Lý Sơn, đảo Phú Quý là trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá, cứu nạn, cứu hộ của khu vực NTB, là căn cứ tiền đồn vững chắc để bảo vệ vùng biển NTB, đồng thời là điểm trung chuyển quan trọng giữa đất liền với quần đảo Trường Sa, đáp ứng yêu cầu tiếp tế, trung chuyển cho quần đảo Trường Sa trong mọi tình huống; phát triển các đảo nhỏ khác như đảo Trần, Bạch Long Vĩ, Hòn Mê, Côn Cỏ, các đảo thuộc quần đảo Trường Sa, quần đảo Thổ Chu, quần đảo Hà Tiên và nhiều đảo khác... ít hoặc không có dân sinh sống, nhưng có vị trí đặc biệt quan trọng về quốc phòng an ninh. Đối với các đảo này, nhiệm vụ quan trọng hàng đầu là tăng cường tiềm lực quốc phòng, an ninh để canh giữ và bảo vệ vững chắc các vùng biển đảo của Tổ quốc, đồng thời kết hợp phát triển một số ngành kinh tế có lợi thế và bảo tồn thiên nhiên tại các đảo.

Như vậy, chính sách phát triển toàn diện kinh tế biển, hải đảo định hướng khai thác đồng bộ các khu vực ven biển, tài nguyên biển gần và xa, và khai thác toàn diện các ngành nghề biển với cơ cấu hiện đại, phong phú, nhằm khai thác hiệu quả tiềm năng biển Việt Nam.

IV.1.3.6. Phát triển kinh tế biển hiệu quả

Chủ trương của Nhà nước là phát triển mạnh cả khai thác, chế biến sản phẩm từ biển và các ngành dịch vụ biển. Bên cạnh việc đẩy mạnh phát triển những nghề truyền thống, chính sách phát triển kinh tế biển còn khuyến khích những lĩnh vực mới như công nghiệp ven biển, năng lượng tái tạo và các ngành kinh tế biển mới:

Công nghiệp ven biển: Phải dựa trên cơ sở quy hoạch, cân nhắc lợi thế về điều kiện tự nhiên của từng vùng, ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp công nghệ cao thân thiện với môi trường, công nghiệp nền tảng, công nghệ nguồn; Phát triển hợp lý các ngành sửa chữa và đóng tàu, lọc hóa dầu, năng lượng, cơ khí chế tạo, công nghiệp chế biến, công nghiệp phụ trợ. Năm 2014, Thủ tướng Chính phủ

phê duyệt “Quy hoạch tổng thể phát triển ngành công nghiệp Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030”, trong đó có các nội dung về khai thác và chế biến khoáng sản, phát triển năng lượng mới và tái tạo, sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên dầu khí trong nước và phát triển ngành dầu khí đồng bộ, đa ngành, liên ngành để trở thành ngành kinh tế - kỹ thuật quan trọng của đất nước; khuyến khích sự tham gia của các thành phần kinh tế trong và ngoài nước thuộc các lĩnh vực chế biến, phân phối sản phẩm, dịch vụ. Tích cực thu hút đầu tư của các thành phần kinh tế, đặc biệt là đầu tư từ nước ngoài để phát triển nhanh chóng công nghiệp chế biến dầu khí. Kết hợp hiệu quả giữa các công trình lọc, hóa dầu, chế biến khí để tạo ra các sản phẩm cần thiết phục vụ nhu cầu thị trường trong nước và làm nguyên liệu cho các ngành công nghiệp khác.

Năng lượng tái tạo và các ngành kinh tế biển mới: Nghị quyết 23 năm 2018 của Đảng về Định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 xác định ưu tiên phát triển một số ngành công nghiệp, trong đó có công nghiệp năng lượng sạch, năng lượng tái tạo và năng lượng thông minh. Nghị quyết 36 năm 2018 của Đảng về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đã xác định: thúc đẩy đầu tư xây dựng, khai thác điện gió, điện mặt trời và các dạng năng lượng tái tạo khác; phát triển ngành chế tạo thiết bị phục vụ ngành công nghiệp năng lượng tái tạo, tiến tới làm chủ một số công nghệ, thiết kế, chế tạo và sản xuất thiết bị; ưu tiên đầu tư phát triển năng lượng tái tạo trên các đảo phục vụ sản xuất, sinh hoạt, bảo đảm quốc phòng, an ninh (định hướng này đã được xác định tại Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 500/QĐ-TTg ngày 15/5/2023); quan tâm phát triển một số ngành kinh tế dựa vào khai thác tài nguyên sinh học biển như dược liệu biển, nuôi trồng và chế biến rong, tảo, cỏ biển. Ngày 16/8/2021, Thủ tướng chính phủ đã phê duyệt Đề án phát triển ngành chế biến thủy sản giai đoạn 2021 - 2030, trong đó xác định tập trung chế biến sản phẩm giá trị gia tăng cao phục vụ xuất khẩu và tiêu thụ trong nước từ tôm, cá tra, cá ngừ, rong tảo biển; tập trung nghiên cứu phát triển các sản phẩm từ cá ngừ, rong tảo biển và phụ phẩm, tách chiết các hợp chất có hoạt tính sinh học có giá trị cao phục vụ ngành thực phẩm, hóa dược.

Các ngành nghề biển truyền thống cùng với sự mở rộng phát triển các ngành nghề mới tạo thành một hệ thống nghề biển đa dạng đã, đang hình thành và phát triển.

Quyết định 1009/QĐ-TTg ngày 31/8/2023 phê duyệt Đề án triển khai Tuyên bố chính trị thiết lập quan hệ đối tác chuyển đổi năng lượng công bằng (Tuyên bố JETP). Mục tiêu tổng quát của Đề án là triển khai thực hiện thành công Tuyên bố JETP gắn với thúc đẩy phát triển năng lượng tái tạo, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, góp phần thực hiện mục tiêu phát thải ròng bằng “0” vào năm 2050; phát triển ngành năng lượng hài hoà giữa các phân ngành với hạ tầng đồng bộ, thông minh trên cơ sở bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia và các mục tiêu phát triển, đảm bảo công bằng trong chuyển đổi năng lượng.

Phát triển các cụm liên kết kinh tế biển gắn với các trung tâm kinh tế biển

manh đến năm 2030 nhằm mục tiêu tạo dựng các cụm liên kết ngành kinh tế biển phát triển hiệu quả, có sức cạnh tranh, hội nhập cao, gắn với xây dựng các trung tâm kinh tế biển mạnh của quốc gia, tạo động lực thúc đẩy phát triển nhanh, bền vững kinh tế biển cả nước và các vùng biển, ven biển trên tất cả các mặt kinh tế, văn hóa, xã hội, môi trường, quốc phòng, an ninh, hướng đến việc đưa Việt Nam trở thành quốc gia biển mạnh vào năm 2030, cụ thể là tạo dựng cụm liên kết ngành kinh tế biển ở những khu vực vùng biển và ven biển có lợi thế, phấn đấu hình thành được khoảng 7 cụm liên kết ngành kinh tế biển đến năm 2030. Phát triển cụm liên kết ngành kinh tế biển trước hết ở những khu vực trọng điểm gắn với xây dựng thành trung tâm kinh tế biển mạnh của quốc gia, trong đó phát triển được 3 - 4 trung tâm kinh tế biển mạnh hàng đầu ở Đông Nam Á. Các khu vực trọng điểm phát triển cụm liên kết ngành kinh tế biển gắn với xây dựng thành trung tâm kinh tế biển mạnh của quốc gia phấn đấu đạt tốc độ tăng trưởng kinh tế cao hơn mức tăng trưởng chung của cả nước từ 1,2 lần trở lên. Bảy cụm liên kết kinh tế theo không gian các vùng biển: (1) Phía Bắc (thuộc vùng biển và ven biển: Quảng Ninh - Hải Phòng - Thái Bình - Nam Định - Ninh Bình); (2) Bắc Trung Bộ (thuộc vùng biển và ven biển: Thanh Hóa - Nghệ An - Hà Tĩnh - Quảng Bình); (3) Trung Trung Bộ (thuộc vùng biển và ven biển: Quảng Trị - Thừa Thiên Huế - Đà Nẵng - Quảng Nam - Quảng Ngãi); (4) NTB (thuộc vùng biển và ven biển Bình Định - Phú Yên - Khánh Hòa - Ninh Thuận); (5) Đông Nam Bộ mở rộng (thuộc vùng biển và ven biển: Bình Thuận - Bà Rịa - Vũng Tàu - Đông Nam TP. Hồ Chí Minh - Tiền Giang); (6); Phía Đông vùng Tây Nam Bộ (thuộc vùng biển và ven biển: Bến Tre - Trà Vinh - Cần Thơ - Sóc Trăng - Bạc Liêu - Đông Nam Cà Mau); (7) Tây Nam (thuộc vùng biển và ven biển Kiên Giang - Cà Mau).

IV.1.3.7. Phát triển hàng không

Trong ba thập kỷ gần đây ngành hàng không Việt Nam ghi nhận sự tăng trưởng vượt bậc, đã góp phần quan trọng trong việc thúc đẩy phát triển KT-XH, bảo đảm quốc phòng, an ninh của đất nước. Báo cáo đánh giá của Hiệp hội Vận tải Hàng không Quốc tế (IATA) cho biết tính đến năm 2019 (trước khi có đại dịch Covid-19) thị trường hàng không Việt Nam có tốc độ tăng trưởng đứng thứ 5 thế giới và nhanh nhất trong khu vực Đông Nam Á. Việt Nam ngày càng hội nhập quốc tế sâu và rộng hơn, các hiệp định song phương, đa phương, hiệp định thương mại, hiệp định bầu trời mở, cộng với áp lực của tăng trưởng nhanh đòi hỏi những định hướng lâu dài bảo đảm sự phát triển bền vững cho ngành giao thông vận tải bao gồm vận tải hàng không và hạ tầng hàng không dân dụng.

Trong những năm qua, Đảng và Chính phủ đặc biệt quan tâm đến vấn đề đầu tư cơ sở hạ tầng giao thông đối với phát triển kinh tế và cụ thể hóa bằng các chiến lược và Nghị quyết của Ban Chấp hành Trung ương Đảng. Chiến lược Phát triển KT-XH đến năm 2020 và Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 16/1/2012 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XI nhấn mạnh mục tiêu xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ, đưa Việt Nam cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020, trong đó hạ tầng giao thông là một trong bốn nhóm lĩnh vực trọng tâm.

Định hướng phát triển ngành hàng không đã được xác định tại Quyết định số

355/QĐ-TTg ngày 25/2/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh Chiến lược phát triển giao thông vận tải Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030. Ngày 23/02/2018 Thủ tướng Chính phủ đã ký ban hành Quyết định số 236/QĐ-TTg phê duyệt Quy hoạch phát triển giao thông vận tải hàng không giai đoạn đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 Quyết định số 649/QĐ-TTg ngày 7/6/2023 phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống CHK, sân bay quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Nghị quyết của Đại hội Đảng lần thứ XIII đã xác định mục tiêu “Đến năm 2030, kỷ niệm 100 năm thành lập Đảng là nước đang phát triển, có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao. Đến năm 2045, kỷ niệm 100 năm thành lập nước trở thành nước phát triển, thu nhập cao”; đồng thời xác định 03 đột phá chiến lược, trong đó có “Xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại cả về kinh tế và xã hội; ưu tiên phát triển một số công trình trọng điểm quốc gia về giao thông, thích ứng BĐKH” và đưa ra mục tiêu phát triển kết cấu hạ tầng giao thông đi trước một bước để thúc đẩy phát triển KT-XH của đất nước.

IV.1.4. Bảo tồn hệ sinh thái, đa dạng sinh học và bảo vệ môi trường biển

Bảo tồn HST và đa dạng sinh học biển: Nghị quyết số 36-NQ/TW năm 2018 đã đưa ra mục tiêu cụ thể là “Quản lý và bảo vệ tốt các HST biển, ven biển và hải đảo; tăng diện tích các KBTB, ven biển đạt tối thiểu 6% diện tích tự nhiên vùng biển quốc gia; phục hồi diện tích RNM ven biển tối thiểu bằng mức năm 2000”. Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 kèm theo Quyết định số 149/QĐ-TTg ngày 28 tháng 01 năm 2022 với các mục tiêu cụ thể là mở rộng và nâng cao hiệu quả quản lý hệ thống các di sản thiên nhiên, khu bảo tồn thiên nhiên, bảo đảm đạt được các chỉ tiêu cơ bản sau: diện tích các vùng biển, ven biển được bảo tồn đạt từ 3 - 5% diện tích vùng biển tự nhiên của quốc gia; 70% khu bảo tồn thiên nhiên, di sản thiên nhiên được đánh giá hiệu quả quản lý; các khu vực tự nhiên được quốc tế công nhận: 15 khu ĐNN có tầm quan trọng quốc tế (khu Ramsar), 14 khu DTSQ, 15 vườn di sản ASEAN; phục hồi được ít nhất 20% diện tích HST tự nhiên bị suy thoái. Quyết định số 450/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược BVMT quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 có một trong những mục tiêu cụ thể là “Tăng cường bảo vệ các di sản thiên nhiên, phục hồi các HST; ngăn chặn xu hướng suy giảm đa dạng sinh học”. Đồng thời, Nghị quyết số 48/NQ-CP ngày 3 tháng 4 năm 2023 phê duyệt Chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, BVMT biển và hải đảo đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã đưa ra các mục tiêu phù hợp với Nghị quyết số 36-NQ/TW, cụ thể “Quản lý và bảo vệ tốt các HST biển, ven biển và hải đảo, tăng diện tích các KBTB, khu vực biển, ven biển được bảo tồn đạt tối thiểu 6% diện tích tự nhiên vùng biển quốc gia, bao gồm các KBTB và ven biển; khu vực tập trung sinh sản, khu vực thủy sản còn non tập trung sinh sống, nơi cư trú của các loài thủy sản, đường di cư của các loài thủy sản, các khu DTSQ, khu RAMSAR...; phục hồi diện tích RNM ven biển tối thiểu bằng mức năm 2000”.

Bảo vệ môi trường biển: Nghị quyết số 36-NQ/TW năm 2018 đã đưa ra mục

tiêu cụ thể là “Ngăn ngừa, kiểm soát và giảm đáng kể ô nhiễm môi trường biển; tiên phong trong khu vực về giảm thiểu chất thải nhựa đại dương. Ở các tỉnh, thành phố ven biển, 100% chất thải nguy hại, chất thải rắn sinh hoạt được thu gom và xử lý đạt QCVN; 100% KKT, KCN và khu đô thị ven biển được quy hoạch, xây dựng theo hướng bền vững, sinh thái, thông minh, thích ứng với BĐKH, NBD, có hệ thống xử lý nước thải tập trung, đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn về môi trường.”. Đồng thời, Nghị quyết số 48/NQ-CP ngày 3 tháng 4 năm 2023 phê duyệt Chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, BVMT biển và hải đảo đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã đưa ra các mục tiêu phù hợp với Nghị quyết số 36-NQ/TW, cụ thể “Ô nhiễm môi trường biển được kiểm soát, ngăn ngừa và giảm thiểu; các nguồn gây ô nhiễm từ đất liền và trên biển, các vấn đề về ô nhiễm xuyên biên giới, sự cố môi trường biển, ô nhiễm rác thải nhựa đại dương được quan trắc, kiểm soát và quản lý hiệu quả. Đến năm 2030, ở các đô thị ven biển, 100% chất thải nguy hại, chất thải rắn sinh hoạt được thu gom và xử lý đạt QCVN; 100% KKT, KCN và khu đô thị ven biển được quy hoạch, xây dựng theo hướng bền vững, sinh thái, thông minh, thích ứng với BĐKH, NBD, có hệ thống xử lý nước thải tập trung, đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn, quy định về môi trường và sức tải môi trường biển, khả năng phục hồi, chống chịu của HST biển, đảo”.

Chiến lược BVMT quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt kèm theo Quyết định số 450/QĐ-TTg ngày 13 tháng 4 năm 2022 đề cập tới các mục tiêu cụ thể về BVMT, bao gồm cả môi trường biển là “Các tác động xấu gây ô nhiễm, suy thoái môi trường, các sự cố môi trường được chủ động phòng ngừa, kiểm soát; các vấn đề môi trường trọng điểm, cấp bách cơ bản được giải quyết, chất lượng môi trường từng bước được cải thiện, phục hồi”. Để đạt được mục tiêu này, một trong những nhiệm vụ liên quan đến BVMT biển trong Chiến lược là “Tăng cường kiểm soát ô nhiễm môi trường biển và hải đảo”, cụ thể: (i) Kiểm soát, ngăn ngừa ô nhiễm tại các khu vực ven biển; đầu tư, củng cố cơ sở hạ tầng, trang thiết bị, thực hiện thu gom và xử lý chất thải nguy hại, nước thải, chất thải rắn sinh hoạt đạt QCVN tại các địa phương có biển; (ii) Chủ động phòng ngừa, giảm thiểu và xử lý hiệu quả các nguồn gây ô nhiễm từ các hoạt động khai thác khoáng sản, dầu khí, vận tải và khai thác thủy sản trên biển; xác định vùng rủi ro ô nhiễm môi trường biển và hải đảo, kiểm soát chặt chẽ hoạt động nhận chìm ở biển; xây dựng và thực hiện các đề án bảo vệ, bảo tồn HST biển gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh; (iii) Tiếp tục thực hiện Kế hoạch thực thi các Phụ lục III, IV, V, VI của Công ước quốc tế về ngăn ngừa ô nhiễm do tàu gây ra theo Quyết định số 795/QĐ-TTg ngày 11 tháng 5 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ; (iv) Thực hiện Kế hoạch hành động quốc gia về quản lý rác thải nhựa đại dương đến năm 2030 theo Quyết định số 1746/QĐ-TTg ngày 04 tháng 12 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ; (v) Xây dựng và áp dụng các mô hình khép kín thu gom, phân loại, tái sử dụng và xử lý nước thải, chất thải rắn sinh hoạt và chất thải nguy hại tại các hải đảo, đặc biệt ở các đảo lớn như Phú Quốc, Côn Đảo, Cát Bà...

IV.1.5. Biến đổi khí hậu

Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03 tháng 6 năm 2013 của Hội nghị lần thứ VII Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về chủ động ứng phó với BĐKH, tăng cường quản lý tài nguyên và BVMT; Nghị quyết số 06/NQ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về chủ động ứng phó với BĐKH, tăng cường quản lý tài nguyên và BVMT theo Kết luận số 56-KL/TW ngày 23 tháng 8 năm 2019 của Bộ Chính trị với mục tiêu tổng quát là đến năm 2050, chủ động ứng phó với BĐKH; khai thác, sử dụng hợp lý, tiết kiệm, có hiệu quả và bền vững tài nguyên; bảo đảm chất lượng môi trường sống và cân bằng sinh thái, phấn đấu đạt các chỉ tiêu về môi trường tương đương với mức hiện nay của các nước công nghiệp phát triển trong Khu vực. Bên cạnh đó, thực hiện các định hướng chiến lược, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 896/QĐ-TTg ngày 26/7/2022 phê duyệt “Chiến lược quốc gia về BĐKH giai đoạn đến năm 2050” với mục tiêu tổng quát là “Chủ động thích ứng hiệu quả, giảm mức độ dễ bị tổn thương, tổn thất và thiệt hại do BĐKH; giảm phát thải khí nhà kính theo mục tiêu phát thải ròng bằng “0” vào năm 2050, đóng góp tích cực và trách nhiệm với cộng đồng quốc tế trong bảo vệ hệ thống khí hậu trái đất; tận dụng cơ hội từ ứng phó BĐKH để chuyển dịch mô hình tăng trưởng, nâng cao sức chống chịu và cạnh tranh của nền kinh tế”.

IV.2. Pháp luật

Đến nay, Việt Nam đã có một hệ thống pháp luật về quản lý biển, gồm hệ thống pháp luật quốc gia và điều ước, thỏa thuận quốc tế mà Việt Nam là thành viên. Pháp luật về quản lý biển điều chỉnh tất cả các lĩnh vực hoạt động liên quan đến biển, như quy định về vùng biển Việt Nam, quốc phòng, an ninh, phát triển bền vững biển, điều tra tài nguyên biển và hải đảo, khai thác, sử dụng biển và hải đảo, phát triển các ngành kinh tế biển, khoa học công nghệ biển, hệ thống thông tin truyền thông biển, bảo đảm an toàn trên biển, BĐKH.

IV.2.1. Pháp luật chung

Liên quan đến các hoạt động quản lý kinh tế, đầu tư, kinh doanh nói chung, quản lý biển và hoạt động kinh tế biển nói riêng, có các luật như Luật Đầu tư năm 2020, Luật Đầu tư công 2019, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư 2020, Luật Doanh nghiệp năm 2020, Luật Đất đai năm 2013 và các văn bản hướng dẫn, đã tạo khung pháp lý, tạo thuận lợi cho hoạt động của tất cả các tổ chức, cá nhân có liên quan đến phát triển kinh tế biển. Bên cạnh đó, các quy định pháp luật về tái cơ cấu, xã hội hóa đầu tư kết cấu hạ tầng cũng đã được ban hành nhằm khuyến khích sự tham gia của khu vực tư nhân, tạo sự bình đẳng giữa các thành phần kinh tế trong các hoạt động liên quan đến biển. Các hành vi vi phạm pháp luật quản lý biển hoặc các tranh chấp liên quan đến hoạt động kinh tế biển tùy theo mức độ được điều chỉnh bởi các luật như Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2020, Bộ luật Hình sự năm 2015, Bộ luật Tố tụng hình sự 2015, Luật Tố tụng Dân sự năm 2015, Luật Trọng tài Thương mại 2010.

IV.2.2. Quy định về các vùng biển Việt Nam

Tuyên bố của Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam về lãnh hải, vùng tiếp

giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa ngày 12/5/1977; Tuyên bố của Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam về đường cơ sở để tính chiều rộng lãnh hải ngày 12/11/1982; và các luật về biển Việt Nam, về biên giới quốc gia như Luật biển Việt Nam, Luật Biên giới quốc gia, khẳng định chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán của Việt Nam đối với vùng nội thủy, lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế, thềm lục địa, các đảo, quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa và các đảo, quần đảo khác.

Việt Nam tuyên bố vạch đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải vào ngày 12 tháng 11 năm 1982. Hệ thống đường cơ sở ven bờ lục địa Việt Nam gồm 10 đoạn nối 11 điểm, với các tọa độ cụ thể. Lãnh hải của Việt Nam rộng 12 hải lý tính từ đường cơ sở. Việt Nam có một vùng tiếp giáp lãnh hải rộng 12 hải lý tiếp liền với lãnh hải và tạo với lãnh hải một vùng biên rộng 24 hải lý tính từ đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải. Chính phủ Việt Nam thực hiện sự kiểm soát cần thiết nhằm bảo vệ an ninh, bảo vệ các quyền lợi về hải quan, thuế khóa, và bảo đảm sự tuân thủ các quy định về y tế, di cư và nhập cư trên lãnh thổ hoặc trong lãnh hải Việt Nam. Vùng đặc quyền kinh tế của Việt Nam tiếp liền với lãnh hải và tạo với lãnh hải một vùng rộng 200 hải lý tính từ đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải. Nhà nước Việt Nam có chủ quyền hoàn toàn về việc thăm dò, khai thác, bảo vệ và quản lý tất cả các tài nguyên thiên nhiên, sinh vật và không sinh vật ở vùng nước, ở đáy biển và trong lòng đất dưới đáy biển của vùng đặc quyền kinh tế Việt Nam, có các quyền và thẩm quyền riêng biệt về các hoạt động khác phục vụ cho việc thăm dò và khai thác vùng đặc quyền kinh tế nhằm mục đích kinh tế; có thẩm quyền riêng biệt về nghiên cứu khoa học biển trong vùng đặc quyền kinh tế của Việt Nam, có thẩm quyền riêng biệt trong việc thiết lập, lắp đặt và sử dụng các công trình, các đảo nhân tạo, có thẩm quyền riêng biệt về bảo vệ và chống ô nhiễm môi trường biển. Hiệu lực hệ thống đường cơ sở thẳng đã được Chính phủ công bố trong Tuyên bố năm 1982 và Điều 8 Luật biển Việt Nam 2012 tiếp tục khẳng định hiệu lực hệ thống đường cơ sở thẳng đã được Chính phủ công bố trong Tuyên bố năm 1982; thực hiện chủ quyền đầy đủ và toàn vẹn đối với lãnh hải của mình là 12 hải lý tính từ đường cơ sở, cũng như đối với vùng trời phía trên, đáy biển và lòng đất dưới đáy biển của lãnh hải. Thềm lục địa của Việt Nam bao gồm đáy biển và lòng đất dưới đáy biển thuộc phần kéo dài tự nhiên của lục địa Việt Nam, mở rộng ra ngoài lãnh hải Việt Nam cho đến mép ngoài của rìa lục địa; nơi nào bờ ngoài của rìa lục địa cách đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải Việt Nam không đến 200 hải lý thì thềm lục địa nơi ấy mở rộng ra 200 hải lý kể từ đường cơ sở đó. Nhà nước Việt Nam có chủ quyền hoàn toàn về mặt thăm dò, khai thác, bảo vệ và quản lý tất cả các tài nguyên thiên nhiên ở thềm lục địa Việt Nam, bao gồm tài nguyên khoáng sản, tài nguyên không sinh vật và tài nguyên sinh vật thuộc loài định cư ở thềm lục địa Việt Nam. Các đảo, các quần đảo xa bờ thuộc chủ quyền Việt Nam đều có lãnh hải, vùng tiếp giáp, vùng đặc quyền về kinh tế và thềm lục địa riêng. Các vùng biển và điểm cơ sở của Việt Nam có tầm quan trọng đặc biệt đối với đời sống KT-XH của nhân dân Việt Nam và từ lâu đã gắn chặt, không thể tách rời với các hoạt động trên đất liền. Do đó, đường cơ sở của Việt Nam phù hợp với quy định tại khoản 5 Điều 7 Công ước Luật Biển năm 1982.

Trong hơn 40 năm qua, Việt Nam đã triển khai các hoạt động phát triển kinh tế biển tìm kiếm, thăm dò, khai thác, chế biến dầu, khí và các loại tài nguyên, khoáng sản biển; vận tải biển, cảng biển, đóng mới và sửa chữa tàu thuyền, phương tiện đi biển và các dịch vụ hàng hải khác; du lịch biển và kinh tế đảo; khai thác, nuôi trồng, chế biến thủy sản; Phát triển, nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao khoa học - công nghệ về khai thác và phát triển kinh tế biển; xây dựng và phát triển nguồn nhân lực biển; Tiến hành các hoạt động tuần tra, BVMT biển, thực hiện quản lý nhà nước khẳng định chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán đối với các vùng biển thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán của Việt Nam. Các quy định về các hoạt động trên biển của Việt Nam phù hợp với quy định của Công ước của Liên Hợp quốc về Luật biển 1982.

IV.2.3. Pháp luật về QLTH biển

Nhiều văn bản là cơ sở pháp lý cho việc thực hiện phương thức QLTH biển đã được ban hành mà cao nhất là Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo. Tiếp đó phải kể đến các văn bản về Chiến lược QLTH đối bờ Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến 2030 và Kế hoạch hành động thực hiện Chiến lược. Việc áp dụng phương thức QLTH và hoàn thiện pháp luật để thực hiện chiến lược này sẽ là cơ sở cho việc thực hiện quản lý biển một cách bền vững và hiệu quả.

IV.2.4. Pháp luật về phát triển kinh tế biển

Không chỉ với một hệ thống các chính sách pháp luật về các ngành, nghề kinh tế biển đã được ban hành mà các chính sách, pháp luật về phát triển kinh tế biển đã luôn được điều chỉnh cho phù hợp với sự phát triển nhanh và mạnh của các ngành, nghề kinh tế biển. Có thể kể đến các luật như Luật Dầu khí năm 1993, sửa đổi, bổ sung các năm 2000, 2005, Bộ luật Hàng hải Việt Nam 2015 (trước đó là Bộ luật năm 1990, 2005), Luật Du lịch 2005 được sửa đổi bởi Luật năm 2017, Luật Thủy sản năm 2003 được sửa đổi bởi Luật Thủy sản 2017. Các luật này điều chỉnh tất cả các lĩnh vực hoạt động của các ngành, nghề kinh tế biển, tạo cơ sở pháp lý thuận lợi cho các hoạt động này. Bên cạnh các quy định pháp luật quốc gia như đã đề cập trên còn có hàng loạt các điều ước, thỏa thuận quốc tế (song phương, đa phương) liên quan đến biển mà Việt Nam là thành viên, tạo thuận lợi cho Việt Nam tham gia hội nhập kinh tế quốc tế nói chung, về biển nói riêng.

IV.2.5. Pháp luật về hàng không

Trong những năm qua, pháp luật hàng không đã được hình thành và phát triển nhằm đáp ứng với tốc độ phát triển của ngành hàng không và yêu cầu hội nhập quốc tế. Luật hàng không dân dụng đầu tiên được ban hành năm 1991 bằng Lệnh số 63-LCT/HĐNN8, đến nay đã qua 3 lần sửa đổi vào các năm 1995, 2006 và 2014. Ngành hàng không là một ngành có tính quốc tế cao nên Việt Nam đã tham gia Công ước Chicago 1944 và các quy định của luật hàng không Việt Nam đã tiếp thu tinh thần của các quy định quốc tế. Gần đây nhất, ngày 25/1/2021 Chính phủ đã ban hành Nghị định 05/2021/NĐ-CP về quản lý, khai thác CHK, sân bay. Có thể nói, pháp luật về hàng không đã và đang tạo thuận lợi cho ngành hàng không Việt Nam phát triển và hội nhập hàng không quốc tế trong thời gian qua.

IV.3. Các công ước, điều ước, cam kết quốc tế

Xác định không gian biển của mỗi quốc gia là nhiệm vụ quan trọng tạo tiền đề phát triển năng lực quốc gia cũng như hội nhập quốc tế. Hội nhập quốc tế là một quá trình phát triển tất yếu, đã, đang là một xu thế lớn của thế giới hiện đại, tác động sâu sắc đến quan hệ quốc tế và đời sống của từng quốc gia. Từ năm 1986, Việt Nam bước vào giai đoạn hội nhập quốc tế sâu rộng và phát triển mạnh mẽ, toàn diện hơn. Sau Đại hội VI (1986), Nghị quyết 8-NQ/TW về nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ tổ quốc trong tình hình mới đã xác định nhiệm vụ giải quyết hòa bình các tranh chấp biên giới lãnh thổ và biển phải đi trước một bước tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển bền vững. Ngày 10/4/2013, Bộ Chính trị khóa XI đã ban hành Nghị quyết số 22/NQ-TW "Về hội nhập quốc tế" với mục tiêu lớn là: "Hội nhập quốc tế phải nhằm củng cố môi trường hòa bình, tranh thủ tối đa các điều kiện quốc tế thuận lợi để phát triển đất nước nhanh và bền vững, nâng cao đời sống nhân dân; Giữ vững độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ, bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam Xã hội chủ nghĩa; Quảng bá hình ảnh Việt Nam, bảo tồn và phát huy bản sắc dân tộc; Tăng cường sức mạnh tổng hợp quốc gia, nâng cao vị thế, uy tín quốc tế của đất nước; Góp phần tích cực vào sự nghiệp hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội trên thế giới".

Thực hiện chủ trương của Đảng, Việt Nam đã nhanh chóng tham dự một loạt các công ước quốc tế về biển và môi trường, ký kết các hiệp định song phương trong các lĩnh vực môi trường biển, đánh bắt cá, thăm dò và khai thác dầu khí, đặt cáp và ống dẫn ngầm, nghiên cứu khoa học biển và các lĩnh vực liên quan. Việt Nam đã nhanh chóng phê chuẩn Công ước của Liên hợp quốc về Luật biển năm 1994 (UNCLOS), ký 4 Hiệp ước phân định biển với các nước (Thỏa thuận phân định thêm lục địa và đặc quyền kinh tế Việt Nam - Thái Lan trong vùng Vịnh Thái Lan năm 1997; Hiệp định về phân định lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thêm lục địa trong Vịnh Bắc Bộ giữa Việt Nam - Trung Quốc năm 2000; Hiệp định phân định thêm lục địa Việt Nam - Indonessia năm 2003; Việt Nam và In-đô-nê-xia cũng thông báo đã hoàn tất đàm phán phân định vùng đặc quyền kinh tế vào ngày 22/12/2022 nhưng hiện chưa có đăng ký tại Liên hợp quốc hay công bố chính thức toạ độ đường phân định này) và 2 thỏa thuận khai thác chung (Thỏa thuận khai thác chung Việt Nam - Ma-lai-xi-a 1992; Hiệp ước Vùng nước lịch sử Việt Nam - Cam-pu-chia 1982), góp phần định dạng không gian biển của đất nước. Hiện tại chúng ta còn tranh chấp với Cam-pu-chia trong "vùng nước lịch sử" trong vịnh Thái Lan, chưa phân định với Ma-lai-xi-a trong vùng cửa vịnh Thái Lan, chưa phân định khu vực ba bên Việt Nam - Thái Lan - Ma-lai-xi-a khoảng 800 km². Khu vực ba bên Việt Nam - Thái Lan - Ma-lai-xi-a có thể được đàm phán theo hướng khai thác chung, nhưng cần thống nhất thể chế và cơ chế khai thác chung giữa ba nước. Việt Nam cùng Ma-lai-xi-a có đệ trình chung lên Ủy ban ranh giới thêm lục địa (CLCS) khu vực thêm lục địa mở rộng ở phía Nam tháng 5/2009 và đang bị Philippines phản đối. Việt Nam cũng đệ trình riêng hồ sơ ranh giới ngoài của thêm lục địa ở phía Bắc Biển Đông tháng 5/2009 và có bảo lưu quyền của mình đối với tuyên bố mở rộng ranh giới thêm lục địa của Ma-lai-xi-a về phía Bắc Biển Đông năm 2020. Tình hình tranh chấp và yêu cầu thực thi các điều ước quốc tế tại

Biển Đông là những vấn đề lớn cần chú ý giải quyết trong QHKGB Việt Nam.

IV.4. Tổ chức bộ máy quản lý

IV.4.1. Quản lý theo ngành, lĩnh vực

IV.4.1.1. Lĩnh vực thủy sản

Quản lý thủy sản được tổ chức theo ngành dọc từ trung ương xuống địa phương. Từ ngày 5/7/2007 trở về trước, ở Trung ương có Bộ Thủy sản, là cơ quan của Chính phủ thực hiện chức năng quản lý nhà nước về thủy sản. Từ sau 5/7/2007, Bộ thủy sản nhập về Bộ NN&PTNT và từ đó đến nay chức năng quản lý nhà nước về thủy sản do Bộ NN&PTNT thực hiện. Và cũng từ ngày này, ở địa phương, nhiệm vụ này cũng được chuyển từ Sở Thủy sản sang Sở NN&PTNT. Hiện nay, bộ máy quản lý nhà nước về thủy sản tổ chức như sau:

a) *Cấp Trung ương*: Bộ NN&PTNT là cơ quan đầu mối giúp Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về thủy sản. Cục Thủy sản là tổ chức thuộc Bộ NN&PTNT, thực hiện chức năng tham mưu, giúp Bộ trưởng Bộ NN&PTNT quản lý nhà nước và tổ chức thực thi pháp luật về thủy sản trong phạm vi cả nước. Cục Kiểm ngư là tổ chức thuộc Bộ NN&PTNT, có chức năng tham mưu giúp Bộ trưởng Bộ NN&PTNT quản lý nhà nước chuyên ngành về kiểm ngư; thực hiện nhiệm vụ tuần tra, kiểm tra, kiểm soát, điều tra, phát hiện, ngăn chặn, xử lý vi phạm pháp luật và thanh tra chuyên ngành thủy sản trên các vùng biển Việt Nam thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ NN&PTNT. Cục Kiểm ngư có các Chi cục Kiểm ngư vùng.

b) *Cấp địa phương*: Sở NN&PTNT là cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh thực hiện chức năng tham mưu, giúp UBND cấp tỉnh quản lý nhà nước về thủy sản; chịu sự chỉ đạo, quản lý của UBND cấp tỉnh; đồng thời chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra chuyên môn nghiệp vụ của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Chi cục Thủy sản có các Trạm Thủy sản Vùng (liên huyện) và Trung tâm Đăng kiểm tàu cá trực thuộc Chi cục được thành lập ở các tỉnh, thành ven biển.

IV.4.1.2. Lĩnh vực dầu khí

Bộ Công Thương là cơ quan của Chính phủ, thực hiện chức năng quản lý nhà nước về dầu khí; chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động dầu khí. Vụ Dầu khí và Than là tổ chức thuộc Bộ Công Thương, có chức năng tham mưu giúp Bộ trưởng Bộ Công Thương thực hiện quản lý nhà nước về ngành công nghiệp Dầu khí và ngành công nghiệp Than. Như vậy, bộ máy quản lý hoạt động dầu khí chỉ được tổ chức ở cấp trung ương, không được phân cấp cụ thể cho địa phương. Khác với các ngành kinh tế biển khác, bộ máy quản lý về dầu khí ở cấp trung ương không có một đơn vị quản lý chuyên ngành về dầu khí mà chỉ có một vụ là Vụ Dầu khí và Than có chức năng tham mưu giúp Bộ trưởng Bộ Công Thương thực hiện quản lý nhà nước về ngành công nghiệp Dầu khí. Sở Công Thương không có quy định cụ thể nhiệm vụ, quyền hạn trong quản lý hoạt động dầu khí.

IV.4.1.3. Lĩnh vực du lịch

Tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về du lịch hiện nay được phân cấp từ Trung ương xuống địa phương, gồm:

a) *Cấp Trung ương*: Chính phủ - Ban Chỉ đạo Nhà nước về Du lịch - Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch - Cục Du lịch quốc gia.

b) *Cấp địa phương*: UBND cấp tỉnh (Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch hoặc Sở Du lịch), Ủy ban nhân dân cấp Quận, Huyện (Phòng Văn hóa và Thông tin).

Luật Du lịch 2017 đã có sự phân cấp cho địa phương, theo đó UBND các cấp được ban hành hoặc trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành các chính sách, ưu đãi thu hút đầu tư; hỗ trợ phát triển du lịch cộng đồng. Đây là sự phân cấp mạnh mẽ cho UBND cấp huyện, xã, đặc biệt là những nơi có tiềm năng, lợi thế phát triển du lịch ban hành các chính sách riêng, đặc thù phù hợp với địa phương để thu hút, phát triển du lịch, xây dựng cơ chế hỗ trợ cho phát triển du lịch cộng đồng - một trong những xu hướng phát triển du lịch hiện nay.

IV.4.1.4. Lĩnh vực hàng hải

Quản lý hoạt động hàng hải được tổ chức theo ngành dọc từ Chính phủ, Thủ tướng đến Bộ Giao thông Vận tải. Dưới Bộ có Cục Hàng hải Việt Nam và hai Chi cục Hàng hải tại TP. Hồ Chí Minh và Hải Phòng. Ngoài ra còn có 23 cảng vụ hàng hải tại các cảng biển. Khác với ngành thủy sản và du lịch, tổ chức quản lý hàng hải giống như tổ chức quản lý ngành dầu khí là không có sự phân cấp quản lý theo địa phương. Nói cách khác, các ngành thủy sản, du lịch có Sở NN&PTNT, Sở Du lịch trực thuộc UBND tỉnh nhưng ngành hàng hải và ngành dầu khí không có cơ quan quản lý nhà nước cấp sở. Tuy nhiên, do một số tuyến đường thủy nội địa từ bờ ra đảo thuộc sự quản lý nhà nước của ngành đường thủy nội địa và một số cảng thủy nội địa cũng tiếp nhận tàu biển ra vào hoạt động nên bộ máy về quản lý đường thủy nội địa cũng được coi là bộ máy tham gia quản lý một phần hoạt động ven biển, vịnh và đảo. Khác với bộ máy tổ chức của hàng hải, bộ máy tổ chức quản lý đường thủy nội địa được phân cấp từ trung ương đến địa phương. Cấp Trung ương: Bộ Giao thông vận tải - Cục Đường thủy nội địa - các Chi cục Đường thủy nội địa - Cảng vụ Đường thủy nội địa. Cấp Địa phương: UBND - Sở Giao thông vận tải - Cảng vụ Đường thủy nội địa.

IV.4.1.5. Lĩnh vực tài nguyên, môi trường

a) *Cấp Trung ương*: bộ máy được tổ chức từ Chính phủ - Bộ TN&MT - Cục Biển và Hải đảo Việt Nam, Vụ Môi trường, Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường, là những tổ chức trực thuộc Bộ TN&MT có chức năng tham mưu, giúp Bộ trưởng Bộ TN&MT quản lý nhà nước về tổ chức thực thi pháp luật về tài nguyên, môi trường trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được phân công.

b) *Cấp địa phương*: bộ máy được tổ chức từ UBND cấp tỉnh - Sở TN&MT - Phòng TN&MT là cơ quan chuyên môn trực thuộc Sở TN&MT có chức năng giúp Giám đốc Sở TN&MT thực hiện quản lý nhà nước về lĩnh vực môi trường trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật. Phòng TN&MT là cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp huyện, thực hiện chức năng tham mưu, giúp UBND cấp huyện quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường; chịu sự chỉ đạo, quản lý và điều

hành của UBND cấp huyện, đồng thời chịu sự chỉ đạo, kiểm tra, hướng dẫn về chuyên môn nghiệp vụ của Sở TN&MT.

IV.4.1.6. Lĩnh vực quốc phòng, an ninh

Thực hiện nhiệm vụ quản lý, bảo vệ biển, đảo, thực thi pháp luật trên biển và tham gia các hoạt động kinh tế - quốc phòng trên biển có các lực lượng Quân đội như: Hải Quân, Phòng không - Không quân, Cảnh sát Biển, Biên phòng, lực lượng các Quân khu có biển, Dân quân tự vệ biển..., trong đó lực lượng nòng cốt là Quân chủng Hải quân.

Bộ máy quản lý của Cảnh sát biển được tổ chức từ Chính phủ - Bộ Quốc phòng - Bộ Tư lệnh Cảnh sát biển Việt Nam. Bộ Tư lệnh Cảnh sát biển Việt Nam gồm Cơ quan Bộ Tư lệnh Cảnh sát biển Việt Nam (Bộ Tham mưu, Cục Chính trị, Cục Nghiệp vụ và Pháp luật, Cục Hậu cần, Cục Kỹ thuật; các cơ quan trực thuộc Tư lệnh Cảnh sát biển Việt Nam); Các đơn vị trực thuộc Bộ Tư lệnh Cảnh sát biển Việt Nam (các Bộ Tư lệnh Vùng Cảnh sát biển 1, 2, 3; Các đơn vị cơ sở (các Đoàn Đặc nhiệm phòng chống tội phạm ma túy số 1, 2, 3; 4; Đoàn Trinh sát số 1, 2; Trung tâm Đào tạo và Bồi dưỡng nghiệp vụ Cảnh sát biển).

Bộ đội Biên phòng được tổ chức từ Chính phủ - Bộ Quốc Phòng - Bộ đội Biên Phòng. Bộ đội Biên Phòng gồm: Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng; Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên Phòng cấp tỉnh và các đơn vị trực thuộc Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng - Đồn Biên phòng, Ban Chỉ huy Biên phòng cửa khẩu cảng, Hải đội Biên phòng.

IV.4.1.7. Lĩnh vực ngoại giao

Bộ Ngoại giao là cơ quan của Chính phủ thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đối ngoại, gồm: công tác ngoại giao, biên giới, lãnh thổ quốc gia, công tác đối với cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài, ký kết và thực hiện điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế, quản lý các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài và hoạt động của các cơ quan đại diện nước ngoài tại Việt Nam; quản lý nhà nước các dịch vụ công trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Ngoại giao theo quy định của pháp luật.

Ủy ban Biên giới quốc gia là cơ quan cấp tổng cục trực thuộc Bộ Ngoại giao, giúp Bộ trưởng Bộ Ngoại giao thực hiện chức năng quản lý nhà nước về biên giới, lãnh thổ quốc gia. Ủy ban có tư cách pháp nhân, có con dấu hình Quốc huy, được mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước theo quy định của pháp luật, trụ sở đặt tại TP. Hà Nội.

Bộ máy quản lý Ngoại giao liên quan đến biên giới, lãnh thổ trên biển được tổ chức ở trung ương từ Chính phủ - Bộ Ngoại giao - Ủy ban Biên giới Quốc gia.

IV.4.1.8. Các lĩnh vực khác

Một số bộ, ngành khác cũng có những chức năng, nhiệm vụ quản lý liên quan đến biển, vùng ven biển nhưng không có tổ chức bộ máy quản lý riêng như: Bộ Giao thông vận tải về đường bộ ven biển, đường thủy nội địa, đường sắt, hàng không; Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về KBTB; Bộ TN&MT về đa dạng sinh học, KBTB; Bộ Công An về an ninh vùng biển, ven biển; Bộ Xây dựng về khu đô thị ven biển, năng lượng tái tạo; Bộ Kế hoạch và Đầu tư về KT-XH,

KKT, KCN ven biển; Bộ Tài chính về kinh phí, đầu tư phát triển; Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về quản lý, bảo vệ Di sản Thiên nhiên Thế giới; Bộ Thông tin và Truyền thông về tuyên truyền về biển, đảo; Bộ Khoa học và Công nghệ về khoa học công nghệ biển.

Như vậy, tổ chức quản lý ngành dọc các ngành khác nhau cũng được tổ chức khác nhau, có ngành được phân cấp cho địa phương như thủy sản, du lịch nhưng có ngành thì không được phân cấp cho địa phương là dầu khí và giao thông đường biển.

IV.4.2. Cơ quan quản lý tổng hợp tài nguyên, môi trường biển

IV.4.2.1. Bộ máy về quản lý tổng hợp biển

Bộ TN&MT là cơ quan của Chính phủ, thực hiện chức năng quản lý nhà nước về các lĩnh vực, trong đó có QLTH tài nguyên và BVMT biển.

Cục Biển và Hải đảo Việt Nam là tổ chức trực thuộc Bộ TN&MT, thực hiện chức năng tham mưu, giúp Bộ trưởng Bộ TN&MT QLTH tài nguyên, BVMT biển và hải đảo.

Sở Tài nguyên và Môi trường là cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh, có chức năng tham mưu, giúp UBND tỉnh quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường theo quy định của pháp luật.

Phòng TN&MT là cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp huyện, thực hiện chức năng tham mưu, giúp UBND cấp huyện quản lý nhà nước về QLTH tài nguyên và BVMT biển và hải đảo (đối với các huyện có biển).

Như vậy, bộ máy QLTH và thống nhất về biển, đảo được tổ chức ở cấp trung ương và địa phương. Cấp trung ương được phân cấp từ Chính phủ - Bộ TN&MT - Cục Biển và Hải đảo Việt Nam. Cấp địa phương: bộ máy được tổ chức từ UBND cấp tỉnh - Sở TN&MT - Phòng TN&MT.

IV.4.2.2. Điều phối liên ngành liên quan đến biển

Ủy ban Chỉ đạo Quốc gia về thực hiện Chương trình phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 là tổ chức phối hợp liên ngành có chức năng giúp Thủ tướng Chính phủ nghiên cứu, chỉ đạo thống nhất, phối hợp giải quyết những công việc quan trọng, liên ngành liên quan đến phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam. Chủ tịch của Ủy ban sử dụng con dấu của Thủ tướng Chính phủ, các Phó Chủ tịch sử dụng con dấu của bộ nơi công tác. Trường hợp khi được Chủ tịch ủy quyền để thực hiện các nhiệm vụ của Ủy ban, các Phó Chủ tịch được sử dụng con dấu của Thủ tướng Chính phủ; Văn phòng cơ quan thường trực sử dụng con dấu của Cục Biển và Hải đảo Việt Nam. Ngoài ra cơ chế Ban Chỉ đạo Nhà nước về Biển Đông - Hải đảo do một Phó Thủ tướng đứng đầu cũng có thẩm quyền nhất định về tư vấn xây dựng chính sách phát triển kinh tế biển phù hợp với an ninh quốc phòng.

IV.5. Đánh giá chung

IV.5.1. Những thuận lợi

Về quản lý biển, có thể nói đến nay Việt Nam đã có một hệ thống chính sách,

pháp luật về quản lý biển, gồm hệ thống pháp luật quốc gia và điều ước, thỏa thuận quốc tế mà Việt Nam là thành viên. Các chính sách, pháp luật về quản lý biển điều chỉnh tất cả các lĩnh vực hoạt động liên quan đến biển, như quy định về vùng biển Việt Nam, quốc phòng, an ninh, phát triển bền vững biển, điều tra tài nguyên biển và hải đảo, khai thác, sử dụng biển và hải đảo, phát triển các ngành kinh tế biển, khoa học công nghệ biển, hệ thống thông tin truyền thông biển, bảo đảm an toàn trên biển, BDKH. Các ngành kinh tế biển đều có quy hoạch, kế hoạch sử dụng phù hợp với đặc điểm của từng vùng ven biển và các vùng biển theo hướng phát triển bền vững, bảo vệ tài nguyên, môi trường biển và các quy hoạch, kế hoạch của các ngành luôn được điều chỉnh phù hợp với định hướng chính sách của Đảng, thực tế và yêu cầu phát triển KT-XH của đất nước.

Trong vấn đề phân định biển, Việt Nam đã có nhiều nỗ lực xác định vùng biển của mình, làm cơ sở phát triển và hội nhập quốc tế. Việc xác định này được thực hiện trên năm hướng: Tham gia Công ước 1982 và các công ước quốc tế quy định vùng không gian biển được hưởng theo quy định của luật pháp quốc tế; Đàm phán giải quyết các tranh chấp biển nhiều nhất có thể; Pháp điển hóa các quy định vùng biển trong luật quốc gia; Tham dự các tổ chức quốc tế về biển và đẩy mạnh hợp tác biển; Quy định và thực thi các khu vực biển chức năng. Đến nay Việt Nam đã giải quyết được 6 tranh chấp biển (4 phân định và 2 thỏa thuận khai thác chung), xác định rõ 1/2 ranh giới biển với các nước; quy định hàng chục khu bảo vệ thiên nhiên, sinh quyển... liên quan đến biển.

Bộ máy quản lý biển theo ngành dọc đã được tổ chức ổn định, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của ngành nên công tác quản lý nhà nước về biển đạt hiệu quả cao. Một số lĩnh vực như hàng hải, dầu khí, cảnh sát biển không phân cấp quản lý cho địa phương nên bộ máy quản lý chỉ phân cấp ở cấp trung ương. Các lĩnh vực còn lại như du lịch, thủy sản, môi trường, QLTH về biển, nhiệm vụ quản lý nhà nước của các ngành đã được phân cấp về cho địa phương và có lĩnh vực đã phân cấp về cấp huyện, xã thực hiện. Đã có một tổ chức điều phối liên ngành là Ủy ban Chỉ đạo quốc gia thực hiện Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển đến năm 2030, định hướng đến năm 2045 và một ban tư vấn về các vấn đề biển và hải đảo là Ban Chỉ đạo Nhà nước về Biển Đông - Hải đảo.

IV.5.2. Một số tồn tại, hạn chế

Đến nay vẫn còn tồn tại khá nhiều trở ngại tác động đến QHKGB và thực hiện các hoạt động trong không gian biển như: (i) Tranh chấp ở Biển Đông vẫn ngày càng quyết liệt và khó lường, ảnh hưởng đến xác định ranh giới toàn bộ không gian biển; (ii) Công tác quy hoạch các vùng biển chưa thực sự theo hướng tổng hợp, có ưu tiên ngành nghề hoạt động tùy từng vùng, từng đối tượng, quản lý tài nguyên biển được thực hiện thông qua quy hoạch của các ngành kinh tế biển do các ngành kinh tế biển như dầu khí, thủy sản, hàng hải, du lịch, xây dựng và thực hiện quy hoạch riêng của ngành; (iii) Công tác nghiên cứu khoa học biển còn yếu, ảnh hưởng đến công tác tham mưu thực thi quy hoạch biển.

Nhiều nội dung định hướng chính sách của Đảng về Chiến lược phát triển bền vững biển chưa được hướng dẫn thực hiện cụ thể như khái niệm “kinh tế thuần biển”, biện pháp cụ thể để thực hiện chỉ tiêu đóng góp của các ngành kinh tế biển,

của từng địa phương 28 tỉnh ven biển đối với GDP... Nguồn lực để thực hiện các nghị quyết, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch về khai thác, sử dụng biển còn hạn chế và dàn trải. Chưa có một cơ quan chính chịu trách nhiệm về quy hoạch; các địa phương và các ngành vẫn tự chủ động phát triển hoạt động biển. Chưa có hệ thống cơ sở dữ liệu về tài nguyên và khai thác tài nguyên biển một cách tập trung, thống nhất, mà chủ yếu vẫn phân tán ở các Bộ, ngành; chưa có sự kết nối hoạt động, chia sẻ thông tin giữa các ngành kinh tế biển với cơ quan QLTH biển và giữa các ngành kinh tế biển với nhau.

Bộ máy QLTH biển chưa hoàn toàn phù hợp với việc thực hiện quản lý biển theo phương thức QLTH: chưa tạo được sự điều phối, liên kết chặt chẽ trong hoạt động quản lý biển giữa các cơ quan quản lý nhà nước ở cấp trung ương, các cơ quan trung ương với địa phương cũng như giữa các địa phương trong vùng với nhau. Mặc dù đã có Ban Chỉ đạo liên ngành để giúp Thủ tướng Chính phủ giải quyết các vấn đề liên ngành trong thực hiện Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2030, định hướng đến năm 2045 nhưng hoạt động của Ủy ban chưa hoàn toàn hiệu quả vì các thành viên của Ban Chỉ đạo là kiêm nhiệm. Việc tinh giản Tổng cục Biển và hải đảo Việt Nam xuống Cục Biển và Hải đảo Việt Nam đòi hỏi cần củng cố thêm vai trò của Cơ quan thường trực của Ban Chỉ đạo liên ngành.

Quản lý nhà nước trong lĩnh vực du lịch đã được phân cấp cho địa phương nhưng chưa có hướng dẫn để áp dụng mô hình thống nhất. Theo quy định của Luật Du lịch năm 2017, quản lý nhà nước về du lịch đã phân cấp mạnh về cho UBND các cấp; tuy nhiên, đến nay chưa có hướng dẫn về tổ chức bộ máy quản lý về du lịch đến cấp xã, phường cũng như chưa tổ chức thống nhất mô hình đơn vị xúc tiến quảng bá về du lịch.

Nguồn nhân lực của bộ máy QLTH biển còn có những hạn chế về cả số lượng và chất lượng. Ở cấp huyện và cấp xã hiện nay vẫn chưa có cán bộ chuyên trách về lĩnh vực biển, đảo. Số lượng cán bộ được đào tạo chuyên môn về biển nhìn chung rất hiếm, chủ yếu là cán bộ được đào tạo hoặc có kinh nghiệm làm công tác trong các lĩnh vực đất đai, môi trường, khoáng sản.

Việc phân cấp quản lý về địa phương, nhất là phân cấp đến cấp huyện, xã, phường là một chính sách phù hợp, tạo điều kiện cho các địa phương ban hành và thực hiện các biện pháp quản lý phù hợp với đặc điểm của từng địa bàn có đặc thù về biển khác nhau. Tuy nhiên, số lượng cán bộ chuyên trách còn mỏng, lực lượng kiêm nhiệm nhiều hơn nên nguồn lực chưa đáp ứng yêu cầu của công tác quản lý biển. Hơn nữa, chất lượng nguồn nhân lực về quản lý các của ngành liên quan đến biển cũng còn hạn chế mặc dù nguồn nhân lực cũng được đào tạo, bồi dưỡng theo kế hoạch.

Nguồn lực cho bộ máy thực hiện nhiệm vụ còn hạn chế; kinh phí đầu tư cho mua sắm trang, thiết bị chuyên dụng phục vụ cho bộ máy thực hiện nhiệm vụ quản lý biển còn hạn chế; nguồn tài chính để triển khai đồng bộ, thống nhất từ trung ương xuống địa phương, nhất là cho các địa phương, còn hạn hẹp, chưa tập trung.

CHƯƠNG V. DỰ BÁO CÁC ĐIỀU KIỆN TƯƠNG LAI CỦA QUY HOẠCH KHÔNG GIAN BIỂN

V.1. Dự báo biến động tài nguyên, môi trường biển

V.1.1. Dự báo xu thế biến động tài nguyên biển

Biển Đông sẽ là tương lai của ngành khai khoáng Việt Nam bởi: (i) Nguồn tài nguyên khoáng sản trên đất liền của nước ta đang cạn kiệt nhanh, trong khi dân số ngày càng tăng; (ii) Công nghệ và kỹ thuật ngày càng phát triển, cho phép chinh phục được các vùng biển sâu và xa; (iii) Việc khai thác nhiều loại khoáng sản ngoài biển đã trở nên hiệu quả hơn so với trong đất liền. Trong khi đó phát triển ngành khai khoáng biển có những thuận lợi gồm: (1) Biển Đông là nơi có chứa nhiều nguồn tài nguyên khoáng sản, đặc biệt là kim loại màu; (2) Việt Nam có thềm lục địa rộng và kéo dài; (3) Điều kiện địa chất là tiền đề hình thành nhiều loại khoáng sản có ích ngoài Biển Đông. Phát triển công nghiệp khai khoáng trên Biển Đông so với trên đất liền có nhiều thuận lợi như: chi phí đầu tư thấp; chi phí vận hành nhỏ; tính cơ động cao; không chiếm đất (không cần hoàn thổ); không cần xây dựng các công trình giao thông; nhiều loại khoáng sản ngoài biển không đòi hỏi công nghệ khai thác phức tạp; không cần thiết bị đổ thải; không cần mở mỏ; không cần khoan nổ mìn...

Đối với các nguồn tài nguyên khoáng sản như dầu khí, khoáng sản kim loại, phi kim, vật liệu xây dựng... là các nguồn tài nguyên không tái tạo, nên xu thế chung là sẽ ngày càng giảm trong tương lai. Hiện nay, các hoạt động khai thác các mỏ sa khoáng ilmenite ở vùng ven biển đang diễn ra mạnh mẽ. Hầu hết các mỏ lớn đều được khai thác, chế biến sản phẩm titan và zircon để xuất khẩu dưới dạng nguyên liệu thô. Nhiều mỏ còn khai thác thủ công, chưa chú trọng đến công tác BVMT nên gây ra các tác động môi trường và HST lớn. Sản lượng dầu khí khai thác đang có xu thế suy giảm. Tiềm năng dầu khí còn lại của Việt Nam là khoảng 1,5 - 2 tỷ m³ quy dầu, nhưng 50% tiềm năng ở vùng nước sâu, xa bờ rất khó triển khai. Theo báo cáo của PVN, các mỏ khai thác dầu chính đều đang ở giai đoạn suy giảm tự nhiên, trong giai đoạn 2016 - 2020 sản lượng khai thác dầu trong nước suy giảm trung bình ở mức 11%/năm. Tốc độ suy giảm sản lượng khai thác trong năm 2021 là khoảng 6,8%. Tương tự dầu mỏ, sản lượng khai thác khí tự nhiên cũng đang bị suy giảm. Trong giai đoạn tới cần đẩy mạnh công tác thăm dò, đánh giá các mỏ dầu, khí mới. Đối với các nguồn vật liệu xây dựng đáy biển, chủ yếu là cát đang được đánh giá trữ lượng ở nhiều vùng biển. Các mỏ cát biển có thể được khai thác phục vụ san lấp đường và các công trình giao thông trọng điểm.

Nguồn lợi thủy sản đang bị suy giảm cả về số lượng và chất lượng của nguồn lợi thủy sản với các nguyên nhân do khai thác và đánh bắt quá mức, ô nhiễm môi trường do các hoạt động KT-XH (KCN, khu đô thị ven biển, khu du lịch...). Dân số và mức độ tiêu dùng tăng cùng với việc quản lý đánh bắt kém hiệu quả thúc đẩy việc khai thác thủy sản quá mức ở các vùng biển làm suy giảm nguồn lợi thủy sản. Nhiều loài hải sản có giá trị cao bị suy giảm nghiêm trọng về số lượng và sản

lượng. Các kỹ thuật khai thác bất hợp pháp mang tính hủy diệt như dùng chất nổ, chất độc và sốc điện đang diễn ra lan tràn, không kiểm soát được ở vùng nước ven biển và trên biển. Để gia tăng nguồn lợi thủy sản cần thực hiện các giải pháp đồng bộ như cân bằng cường lực khai thác phù hợp với khả năng phục hồi tái tạo nguồn lợi thủy sản; từng bước nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả đội tàu cá trong khai thác, bảo vệ nguồn lợi; mở rộng các KBTB; BVMT biển; xây dựng các mô hình phát triển sinh kế thay thế cho cộng đồng ven biển; tuyên truyền, phổ biến kiến thức cho cộng đồng ven biển trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

Trong bối cảnh gia tăng các hoạt động KT-XH, đô thị hóa ở khu vực ven biển, NBD, ô nhiễm môi trường thì tài nguyên đất và tài nguyên nước ở vùng biển ven bờ và trên các đảo sẽ ngày càng bị thu hẹp và khan hiếm. Các hoạt động chuyển đổi mục đích sử dụng đất, ô nhiễm môi trường ở vùng ven biển làm suy thoái và giảm giá trị của nhiều loại đất, đặc biệt là ĐNN. Tốc độ suy thoái đất có xu thế nhanh hơn ở các khu vực có tốc độ gia tăng dân số nhanh và chuyển đổi mục đích sử dụng đất với diện tích lớn. Một trong những yếu tố góp phần thúc đẩy nhanh quá trình sa mạc hóa, thoái hóa đất ở các vùng ven biển nước ta là nhiễm mặn môi trường đất, nước mặt và nước ngầm. Xu thế phân bố về không gian và cường độ nhiễm mặn phụ thuộc vào tương tác giữa nước biển với môi trường nước sông, nước ngầm, các hoạt động sử dụng nước biển (cho NTTS, làm muối) và tốc độ NBD. Do ảnh hưởng của BĐKH và các hệ thống đập thủy điện ở thượng nguồn, mực nước của các dòng sông ngày càng giảm và phụ thuộc vào điều kiện thời tiết, trong mùa khô nhiều cửa sông mực nước sông xuống rất thấp, tạo điều kiện cho NBD cao và lấn sâu vào lục địa. Đồng thời, các hoạt động sử dụng nước biển để NTTS và làm muối cũng gây thất thoát lượng lớn nước biển ra môi trường xung quanh, gây nhiễm mặn đất nông nghiệp. Các nguyên nhân tự nhiên và nhân tạo sẽ làm cho tai biến nhiễm mặn ngày càng mở rộng, thúc đẩy nhanh quá trình hoang hóa đất, sa mạc hóa, suy giảm nước mặt, nước ngầm ở các vùng ven biển. Các đô thị ven biển với dân số, hoạt động du lịch và công nghiệp ngày càng tăng, nên tài nguyên nước ngầm được khai thác ở các khu vực này ngày càng lớn, dẫn đến phá hủy ranh giới gương nước ngầm mặn/nhạt. Gây nhiễm mặn các tầng chứa nước ngầm trong quá trình khai thác. Do vậy, một số khu vực ven biển nước ta như: các khu vực cửa sông ở miền Bắc, các sông và nước ngầm ở miền Trung, ĐBSCL sẽ ngày càng chịu tác động mạnh của tai biến nhiễm mặn. Khôi phục đặc điểm tự nhiên của các vùng ĐNN và duy trì chế độ thủy văn tự nhiên sẽ góp phần quan trọng trong bảo vệ tài nguyên nước, gia tăng thích ứng với BĐKH, NBD và nhiễm mặn.

V.1.2. Dự báo xu thế biến động môi trường biển

Ô nhiễm môi trường biển và các cửa sông phụ thuộc chặt chẽ vào các hoạt động KT-XH, đô thị hóa làm xuất lộ các điểm gây ô nhiễm có nguồn gốc tự nhiên, làm mất cân bằng môi trường tự nhiên, cường hóa quá trình phong hóa các loại đá và nghiêm trọng nhất và trực tiếp là xả thải chất ô nhiễm (dầu, kim loại nặng, hóa chất bảo vệ thực vật, và các hợp chất hữu cơ khó phân hủy) vào môi trường biển. Ô nhiễm môi trường biển sẽ có xu thế tăng theo thời gian do sự tập trung dân số đông ở khu vực ven biển, cùng với các hoạt động phát triển KT-XH và khai thác tài nguyên biển ngày càng mạnh mẽ.

Theo xu thế phát triển, các cảng biển, khu du lịch biển, và các đô thị có xu hướng ngày càng tiến tới sát bờ biển và lấn ra biển. Các hoạt động nhân sinh với cường độ lớn, thiếu kiểm soát về lĩnh vực BVMT sẽ gây ra các khu vực biển bị ô nhiễm với mức độ ngày càng nghiêm trọng. Ô nhiễm môi trường phụ thuộc chặt chẽ vào nguồn cấp chất ô nhiễm, khả năng hòa tan và rửa trôi (sức tải môi trường) của môi trường biển. Các khu vực cửa sông lớn là các khu vực lắng đọng trực tiếp các nguồn chất ô nhiễm từ đất liền nên dễ nhạy cảm với ô nhiễm môi trường. Ở ven các vũng vịnh, cũng có mức độ tập trung dân số và các hoạt động công nghiệp, mật độ giao thông, cảng biển cao nên cũng là nơi chịu ảnh hưởng trực tiếp từ các hoạt động xả thải chất ô nhiễm vào môi trường. Các vũng vịnh thường là các vùng kín, có thời gian lưu giữ nước lâu nên hàm lượng chất ô nhiễm ít được hòa tan và rửa trôi. Các vũng vịnh là các khu vực có thể trở các điểm nóng (hotspot) về môi trường trong tương lai. Do vậy, trong tương lai cần phải tiến hành các điều tra cơ bản, nghiên cứu, đánh giá tổng hợp ô nhiễm môi trường biển và ảnh hưởng của nó đến các HST, sinh vật biển ở các cửa sông, vũng vịnh, đầm phá và vùng biển ven bờ.

V.2. Dự báo các tác động của tai biến và biến đổi khí hậu

Đặc điểm phân bố không gian và cường độ các tai biến ở Biển Đông phụ thuộc chặt chẽ vào nguồn gốc và đặc trưng của thiên tai và BĐKH. Tai biến động đất phụ thuộc chặt chẽ vào cấu trúc địa chất, đặc điểm địa động lực, mà ít hoặc không phụ thuộc vào các quá trình biến động toàn cầu và các hoạt động phát triển KT-XH, ít biến động theo thời gian. Tai biến động đất ở Biển Đông phụ thuộc vào đặc điểm các đứt gãy hoạt động, các chu kỳ kiến tạo, địa động lực ở Biển Đông, đặc biệt là mối quan hệ với đới hút chìm ở Phillipine và Sunda. Hoạt động động đất tại đới hút chìm Manila có thể gây ra sóng thần ảnh hưởng đến vùng biển và ven biển Việt Nam. Nếu động đất ở máng hút chìm Malina xảy ra là cực đại và có độ sâu chấn tiêu là 15 km thì sóng thần có thể dâng cao 2 m ở các vùng ven biển Quảng Ngãi và Đà Nẵng, và 1 m ở Hoàng Sa và Trường Sa. Hoạt động của các đứt gãy cũng có thể gây ra các quá trình nén ép các tầng trầm tích chứa khí hydrate, dầu khí và khí tầng nông dẫn đến sự thoát khí có thể gây ra trượt lở ngầm ở đáy biển và cần được nghiên cứu chi tiết hơn qua các mặt cắt địa vật lý.

Các tai biến ngoại sinh (xói lở bờ biển, lũ lụt, trượt lở, đổ lở, cát bay, cát chảy...) phụ thuộc vào các yếu tố địa hình, địa mạo, các thành tạo địa chất ven bờ, khí hậu, thủy văn, khoáng sản, các HST và các hoạt động KT-XH. BĐKH sẽ cường hóa tai biến xói lở bờ biển, bão và lũ lụt, cát bay, cát chảy. Do đó, các tai biến ngoại sinh sẽ có xu thế mở rộng về quy mô và gia tăng về cường độ cùng với gia tăng cường độ BĐKH, dân số và các hoạt động KT-XH trên đất liền và trên biển. Đặc trưng của các tai biến ngoại sinh phụ thuộc vào nhiều tham số, có sự biến đổi nhanh theo thời gian nên đặc điểm phân bố không gian, cường độ và xu thế của chúng cũng rất khó dự đoán. Đối với xói lở bờ biển, trong một khoảng thời gian ngắn thì các yếu tố nội sinh đóng vai trò ổn định, các nguyên nhân ngoại sinh, hoạt động KT-XH đóng vai trò quan trọng. Tai biến xói lở bờ biển sẽ có xu thế gia tăng ở các khu vực bờ biển chịu tác động mạnh của sóng, NBD cao và các khu vực có hoạt động KT-XH sát bờ biển. Ở Biển Đông, năng lượng sóng gây xói

lở xảy ra chủ yếu vào mùa gió Đông Bắc, với tốc độ gió trung bình khoảng 10 m/s. Do vậy, xói lở xảy ra mạnh nhất trên đoạn bờ từ Quảng Nam - Bình Thuận do đường bờ tạo với hướng sóng góc 45° nên năng lượng sóng vỗ bờ lớn, khả năng vận chuyển trầm tích cao; thấp nhất trên đoạn bờ Cà Mau - Hà Tiên vì ít chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc. Các khu vực khác xói lở có cường độ yếu hơn, có tính cục bộ, ít xảy ra với cường độ lớn trên diện rộng. Xói lở bờ biển có thể tăng cường ở đoạn bờ từ Thái Bình - Nam Định, Sóc Trăng - Cà Mau do suy giảm khối lượng phù sa vận chuyển bởi hệ thống sông Hồng và sông Cửu Long đến biển và sự suy thoái các HST RNM. Tai biến cát bay sẽ có xu thế tăng lên do tăng cường các hoạt động chặt phá thảm thực vật, NTTS, khai thác khoáng sản và du lịch ven biển. Hoạt động bồi tụ sẽ có xu hướng giảm ở các cửa sông lớn như cửa Ba Lạt, cửa sông Cửu Long, còn lại chỉ mang tính cục bộ do quá trình tái lắng đọng trầm tích do hoạt động xói lở bờ tạo thành.

Dâng cao mực nước biển do hậu quả của BĐKH sẽ đe dọa các cộng đồng dân cư, đô thị, cảng biển, các vùng ĐNN và là tai biến cần được đặc biệt lưu ý ở vùng ven biển và ven đảo nước ta. Ngoài việc mất quỹ đất thì các cơ sở hạ tầng giao thông cũng có mức độ tổn thương cao đối với mực NBD 1 m với hơn 4% hệ thống đường sắt, 9% hệ thống quốc lộ và khoảng 12% hệ thống tỉnh lộ sẽ bị ảnh hưởng. Tai biến NBD cũng gây ảnh hưởng trực tiếp đến khoảng 35% dân số của ĐBSCL, hơn 9% dân số của ĐBSH và Quảng Ninh, 7% dân số của TP. Hồ Chí Minh khoảng và 9% dân số ở các tỉnh ven biển miền Trung. Đồng thời NBD cũng gây cường hóa các quá trình nhiễm mặn, suy yếu bờ biển, cường hóa xói lở.

Các kết quả quan trắc chỉ ra rằng số lượng cơn bão đổ bộ vào Biển Đông và lượng mưa ở các khu vực ven biển có xu hướng tăng lên do BĐKH. Nhưng các biện pháp cảnh báo và giảm thiểu tai biến bão và lũ lụt vẫn còn nhiều bất cập, các hoạt động chặt phá rừng phòng hộ, lấn chiếm dòng chảy vẫn diễn ra với tốc độ cao sẽ làm giảm khả năng tiêu thoát của sông làm lũ lụt nghiêm trọng hơn ở các vùng cửa sông, ven biển Bắc Bộ và miền Trung. Bên cạnh đó, sự tập trung cao các hoạt động kinh tế tại các vùng ven sông, biển dễ đặt con người vào sự đối mặt nguy hiểm hơn với bão, lũ lụt và làm tăng tính tổn thương.

Mục tiêu của giảm nhẹ thiệt hại do ô nhiễm môi trường và tai biến ở vùng biển là đảm bảo các điều kiện an toàn cho con người, giảm thiệt hại về kinh tế, tài nguyên và môi trường. Các giải pháp công trình (kỹ thuật) như đê biển, kè biển... đã được triển khai ở hầu hết các địa phương ven biển Việt Nam. Tuy nhiên, chi phí để thực hiện các giải pháp công trình luôn rất lớn, là gánh nặng cho ngân sách quốc gia. Thực tế cho thấy các giải pháp công trình không phải lúc nào cũng đạt được những kết quả như mong muốn và đôi khi lại đặt xã hội vào những trạng thái có mức độ nguy hiểm cao hơn đối với tai biến. Do vậy, giải pháp giảm thiểu hiệu quả nhất là phải xây dựng các chính sách và chương trình lâu dài hay còn được gọi là các giải pháp phi công trình. Đây là các giải pháp chủ động để phòng tránh, chung sống khôn ngoan với tai biến. Các giải pháp này có hiệu quả cao và ít tốn kém, đáp ứng yêu cầu “tiên đoán và ngăn chặn” tai biến, phù hợp với điều kiện kinh tế Việt Nam và xu thế của thế giới. Nhóm các giải pháp này bao gồm: (1) các giải pháp cung cấp thông tin về tai biến nhằm giúp cộng đồng nhận thức được mức độ nguy

hiểm, phương án phòng tránh, phục hồi khi tai biến xảy ra; (2) các giải pháp về giảm thiểu tai biến và giảm mức độ tổn thương thông qua các chiến lược và kế hoạch tổng thể cho phát triển bền vững vùng biển; đánh giá, dự báo để chủ động phòng tránh tai biến; đánh giá mức độ tổn thương; xây dựng các phương án ứng phó khẩn cấp và phục hồi sau tai biến.

Các quy hoạch phát triển lãnh thổ để phát triển KT-XH ở vùng biển và ven biển cần dựa vào kết quả đánh giá tổng hợp tai biến, mức độ tổn thương, khả năng chống chịu môi trường, sức tải môi trường. Đối với vùng ít nguy hiểm là nơi tốt nhất để sơ tán khi có tai biến xảy ra, có thể xây dựng các công trình vĩnh cửu có độ an toàn cao, khu dân cư, đô thị, trường học, bệnh viện,... nhưng cần tăng cường hệ thống cơ sở hạ tầng để vận hành tốt trong và sau khi xảy ra tai biến. Vùng tương đối nguy hiểm có thể quy hoạch xây dựng các công trình tạm thời, đơn giản, gọn nhẹ, các trạm dịch vụ đi đôi với trồng RNM, du lịch sinh thái, đối với công trình quan trọng cần phải có các giải pháp tăng cường để chống chịu tai biến. Đối với vùng nguy hiểm chỉ nên phát triển nông nghiệp và KBTB.

V.3. Dự báo bối cảnh, tình hình liên quan đến Quy hoạch không gian biển quốc gia

V.3.1. Sự gia tăng tầm ảnh hưởng của các nước lớn tại khu vực Biển Đông

Biển Đông có vị trí địa kinh tế - địa chính trị - địa quân sự quan trọng trên thế giới, do đó các quốc gia liên quan trực tiếp và các cường quốc trên thế giới có mối quan tâm đặc biệt đến vùng biển này và mong muốn gia tăng tầm ảnh hưởng trên Biển Đông. Biển Đông là nơi có mật độ hàng hải cao trên thế giới, đặc biệt là một trong tuyến đường chính vận chuyển năng lượng (dầu khí, LNG) cho nhiều quốc gia trên thế giới. Nơi đây cũng còn là nơi giàu tài nguyên dầu khí, có lượng băng cháy cực lớn, là nguồn năng lượng của tương lai, có thể sử dụng trong nhiều thế kỷ.

Xu hướng trong thời gian tới, cả Hoa Kỳ và đồng minh cũng như Trung Quốc cũng sẽ đẩy mạnh ảnh hưởng của mình tại khu vực này, trực tiếp nhất là thông qua chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương (Hình 49) và Vành đai, Con đường.

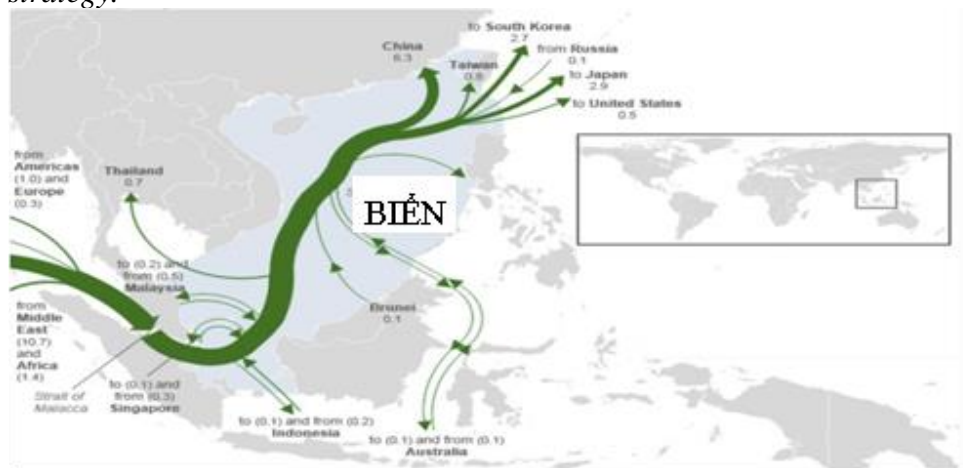
Trong các cường quốc của thế giới, Trung Quốc xác định Biển Đông là con đường sinh mệnh của nền kinh tế. Trong số 27 tuyến vận tải của Trung Quốc, 17 trong số đó nằm ở Biển Đông. Biển Đông giúp kết nối Trung Quốc với 125 nước và vận chuyển 3/4 lượng dầu nhập khẩu vào nước này. Trong sáng kiến “Một vành đai, Một con đường” của Trung Quốc đưa ra năm 2014, Con đường tơ lụa trên biển cũng như vành đai “Chuỗi ngọc trai”, hệ thống căn cứ hải quân hoặc cảng nghe lén điện tử được ảnh hưởng mang tính chiến lược tới khu vực Đông và Nam Á.

Biển Đông là biển duy nhất mà Trung Quốc tuyên bố áp đặt các quyền lịch sử trên hầu như toàn bộ vùng nước và coi là “lợi ích cốt lõi”, coi như sân sau, nơi tập dượt của hải quân Trung Quốc, có vai trò như một vành đai quân sự, phòng thủ, là rào cản an ninh để ngăn chặn những rủi ro và uy hiếp từ bên ngoài và là bàn đạp để Trung Quốc đi ra thế giới bên ngoài. Không chỉ cải tạo hạ tầng và xây dựng đảo nhân tạo trên các khu vực chiếm đóng bất hợp pháp, Trung Quốc còn xây dựng hàng loạt cơ sở hạ tầng có thể sử dụng cho mục đích quân sự, triển khai hoạt động xâm phạm chủ quyền biển đảo của các quốc gia trong Khu vực.



Hình 49. Phạm vi ảnh hưởng của Chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương và Vành đai, Con đường

Nguồn: <https://www.drishtiias.com/daily-updates/daily-news-analysis/us-indo-pacific-strategy>.

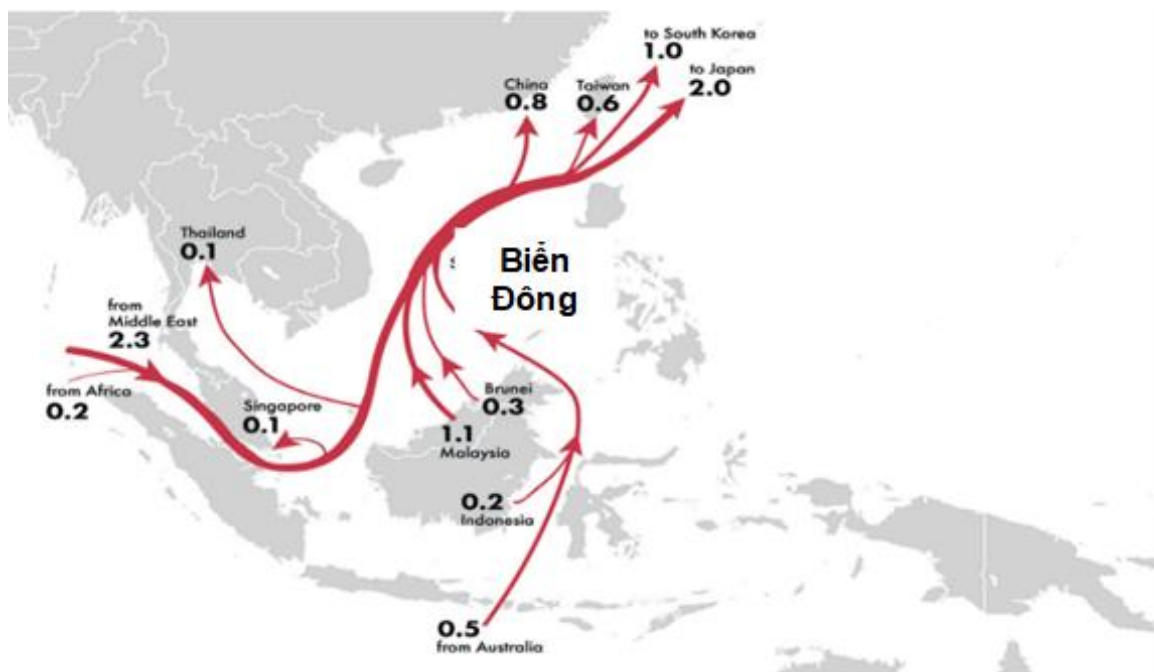


Hình 50. Dòng thương mại dầu khí chính qua Biển Đông năm 2016 (triệu thùng)

Nguồn: EIA (2018).

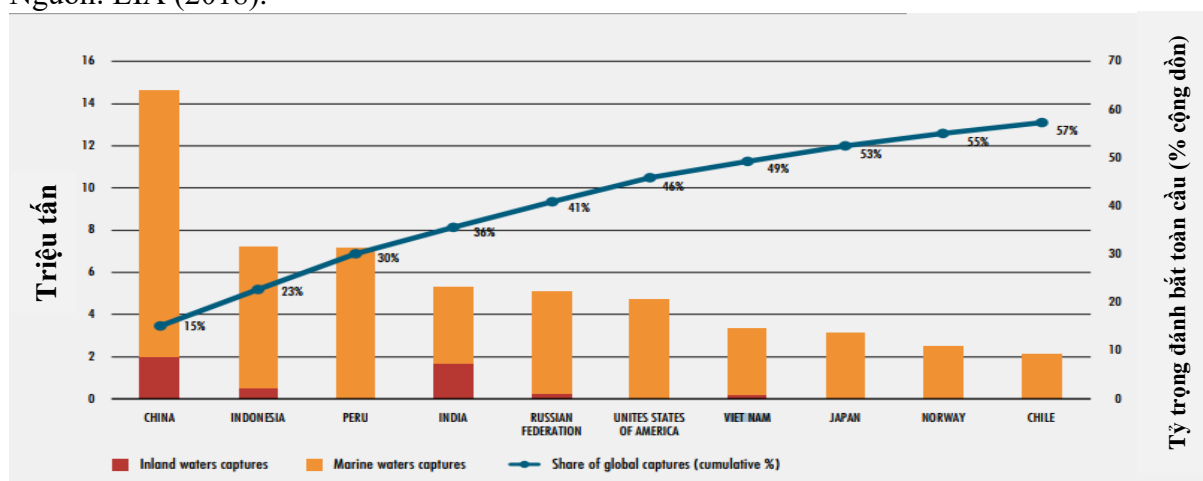
Biển Đông là một mắt xích trong chiến lược Mỹ kiềm chế Trung Quốc, bảo đảm tự do hàng hải, hàng không. Các dự án kênh Kra của Thái Lan và cảng Hòn Khoai của Việt Nam cũng chi phối việc sử dụng biển Việt Nam trong tương lai.

Ngoài băng cháy còn đất hiếm và các nguyên liệu kim loại quý khác. Bên cạnh đó, Biển Đông được xác định là một trong khu vực đánh cá chủ yếu của ngư dân các nước xung quanh khu vực Biển Đông. Trong số 10 quốc gia đánh bắt cá lớn nhất thế giới, đã có 3 quốc gia liên quan tới Biển Đông là Trung Quốc, In-đô-nê-xia và Việt Nam, riêng Trung Quốc và In-đô-nê-xia là 2 quốc gia đánh bắt cá lớn nhất (Hình 52). Sự cạnh tranh trong khai thác thủy sản của các nước trong khu vực ngày càng gia tăng dẫn đến trữ lượng cá trong khu vực Biển Đông liên tục suy giảm (Hình 53).



Hình 51. Các dòng thương mại LNG chính qua Biển Đông năm 2016 (tỷ khối feet)

Nguồn: EIA (2018).

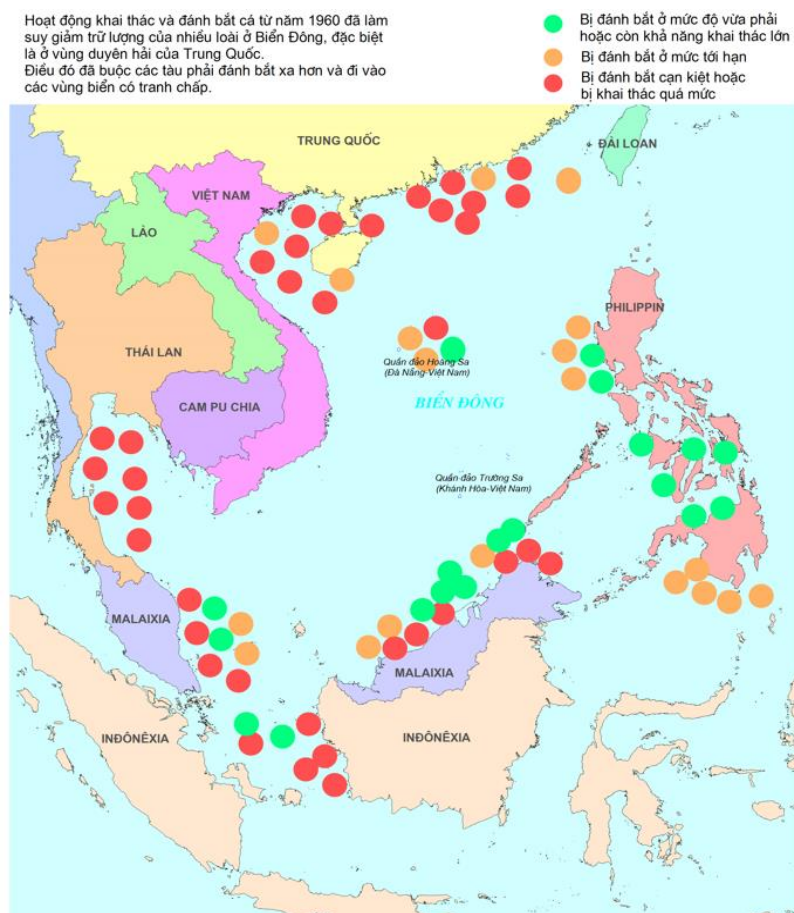


Hình 52. Sản lượng đánh bắt cá của top 10 quốc gia đánh bắt lớn nhất trên thế giới

Nguồn: FAO (2020).

Phán quyết gần đây của Tòa Trọng tài Thường trực (PCA) về vụ Philippin kiện Trung Quốc liên quan tới chủ quyền trên Biển Đông và sự phản đối quyết liệt của Trung Quốc đối với phán quyết này cho thấy tình hình mất ổn định Biển Đông chưa hề suy giảm.

Có thể thấy, bối cảnh trên đặt ra nhu cầu đối với Việt Nam trong việc tăng cường thiết lập các vùng quốc phòng, an ninh trên biển, đồng thời, mở rộng các hoạt động phát triển kinh tế ra biển khơi, trên các đảo, nhất là phát triển cảng và vận tải biển, thăm dò, khai thác dầu khí và khoáng sản biển, khai thác thủy sản xa bờ, phát triển du lịch biển - đảo, kết hợp phát triển cơ sở hạ tầng trên biển, đảo và mở rộng các nghiên cứu chuyên sâu khác về môi trường biển.



Hình 53. Tình trạng cạn kiệt nguồn cá ở Biển Đông

Nguồn: Đồ họa lại dựa trên sơ đồ của FAO (2016).

V.3.2. Các tranh chấp về chủ quyền biển, đảo giữa các nước trong khu vực

Tranh chấp chủ quyền trên quần đảo Paracels và Spratleys (Hoàng Sa và Trường Sa theo tên gọi Việt Nam, Tây Sa và Nam Sa theo tên gọi Trung Quốc) đã tồn tại ít nhất từ đầu thế kỷ 20 và sẽ tiếp tục kéo dài. Tranh chấp gồm hai loại tranh chấp chủ quyền và tranh chấp phân định biển, Công ước của Liên Hiệp quốc về luật biển năm 1982 đã làm trầm trọng thêm tranh chấp. Công ước cho phép các đảo có vùng biển rộng 200 hải lý như lãnh thổ đất liền. Các đá không thích hợp cho con người đến ở hoặc không có đời sống kinh tế riêng chỉ có lãnh hải 12 hải lý. Các bãi nửa nổi nửa chìm không phải là đối tượng chiếm hữu và sẽ không có vùng biển riêng. Việc xác định các thực thể trong Biển Đông có quy chế đảo hay đá rất quan trọng vì nó cho phép các quốc gia sở hữu các thực thể này có quyền có được vùng biển rộng hay hẹp. Do vị trí địa lý nằm giữa Biển Đông, các thực thể này cho phép quốc gia ven biển chiếm hữu chúng không chỉ quyền kiểm soát thông thương hàng hóa trong Biển Đông mà còn quyền sử dụng chúng như các căn cứ hải quân ban đầu nhằm mục đích tự bảo vệ từ xa hay như các căn cứ để tấn công các quốc gia lân cận. Sự phát triển của luật biển quốc tế đem lại nhiều lợi ích cho quốc gia ven biển nhưng cũng làm nảy sinh vấn đề phân định vùng biển và thêm lục địa giữa các quốc gia có vùng biển chồng lấn, các tranh chấp dầu khí, đánh cá, nghiên cứu khoa học biển và các tranh chấp sử dụng biển khác.

Lập trường của Việt Nam với tranh chấp Biển Đông là Việt Nam có chủ quyền lâu đời dựa trên chiếm hữu thực sự với các hoạt động của hai đội Hoàng Sa, Bắc Hải do chúa Nguyễn và triều Nguyễn lập ra từ thế kỷ 17; các đảo ở Hoàng Sa và Trường Sa đều có vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa riêng; và giải quyết hòa bình các tranh chấp. Việt Nam đã ra tuyên bố xác lập đường cơ sở năm 1982, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa năm 1977 và đệ trình hồ sơ ranh giới ngoài thềm lục địa chung với Ma-lai-xi-a và hồ sơ ranh giới ngoài thềm lục địa phía Bắc năm 2009 phù hợp với các quy định của UNCLOS. Trên cơ sở đó, Việt Nam đã đàm phán và giải quyết phân định biển với Thái Lan năm 1997, với Trung Quốc trong Vịnh Bắc Bộ năm 2000, với In-đô-nê-xi-a về thềm lục địa năm 2003 và có hai vùng khai thác chung với Ma-lai-xi-a năm 1995 và Cam-pu-chia năm 1982. Đây là cơ sở pháp lý vững chắc cho các hoạt động quy hoạch và sử dụng không gian biển của Việt Nam.

V.3.3. Sự gia tăng của Trung Quốc trong việc độc chiếm Biển Đông

Việc Trung Quốc yêu sách Biển Đông thông qua sử dụng lập lòe cả đường lưỡi bò và quy định 200 hải lý vùng đặc quyền kinh tế cho tất cả các thực thể nằm trong đường lưỡi bò này, gồm cả nổi và nửa nổi nửa chìm, chiếm cứ vô lý 80% diện tích Biển Đông là nguyên nhân gây ra các bất ổn và ảnh hưởng đến các hoạt động sử dụng biển của Việt Nam và các nước khác. Phán quyết Biển Đông 2016 do Philippine kiện Trung Quốc lên Tòa trọng tài được thành lập theo Phụ lục VII của Công ước Luật biển đã tạo ra một hướng đi khác, được hầu hết các nước trong và ngoài khu vực ủng hộ: tách tranh chấp chủ quyền với tranh chấp biển; không chấp nhận giải thích tất cả các yêu sách biển không trên cơ sở Công ước Luật biển, bao gồm cả yêu sách đường lưỡi bò về quyền lịch sử; các thực thể nổi ở Trường Sa chỉ có lãnh hải 12 hải lý. Điều này giúp thu hẹp tranh chấp, bảo vệ vùng đặc quyền kinh tế 200 hải lý và thềm lục địa từ đất liền Việt Nam. Công hàm số 22/HC-2020 ngày 30 tháng 3 năm 2020 của Việt Nam đã thể hiện ủng hộ quan điểm này. Nếu các nước đồng thuận thì vùng đặc quyền kinh tế 200 hải lý tính từ bờ biển của Việt Nam, Ma-lai-xi-a, Bru-nây, Phiippines và Trung Quốc sẽ không còn là vùng biển chồng lấn và giữa Biển Đông sẽ xuất hiện vùng biển cả và đáy biển di sản chung của loài người. Tuy nhiên, Trung Quốc phản đối và không thực thi phán quyết, đưa ra yêu sách Tứ Sa, rộng hơn, chồng lấn vùng biển các nước nhiều hơn, thi hành các biện pháp mạnh bao gồm cả hành chính hóa hai quần đảo và cho phép cảnh sát biển sử dụng vũ lực trong vùng biển tự nhận là thuộc quyền tài phán của Trung Quốc.

V.3.4. Cạnh tranh và hợp tác phát triển của các quốc gia trong khu vực

Vấn đề càng trở nên phức tạp khi có sự cạnh tranh và chung sống với Trung Quốc của Mỹ. Các chuyến thăm ngoại giao, hoạt động tự do hàng hải và các liên minh chiến lược Quaz và Hiệp ước quân sự AUKUS cho thấy Mỹ đang chú ý nhiều tới khu vực và vai trò trung tâm của ASEAN trong cạnh tranh cùng Trung Quốc.

Tranh chấp Biển Đông ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động của các quốc gia ven biển trên thềm lục địa và vùng đặc quyền kinh tế tính từ đất liền. Tàu cảnh sát biển Trung Quốc thường quấy rối các hoạt động dầu khí tại Tư Chính (Việt Nam), Bãi Cỏ Rong (Philippines), Luconia (Ma-lai-xi-a).

Việt Nam có hai mục tiêu chính trên Biển Đông là: bảo vệ chủ quyền và thực thi các quyền và hoạt động chính đáng của mình trên biển. Chiến lược bảo vệ Tổ quốc của Việt Nam dựa trên ba trụ cột: (1) quốc tế hóa tranh chấp; (2) ngoại giao phòng ngừa và chủ trương giải quyết tranh chấp bằng các biện pháp hòa bình (3) xây dựng tiềm lực quốc phòng thực hiện chính sách 4 không một cùng, không tấn công trước nhưng sẵn sàng thực hiện quyền tự vệ chính đáng theo luật quốc tế.

Việc thực thi đầy đủ các quyền hoạt động chính đáng trên biển là hỗ trợ cho đấu tranh bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán trên biển. Vì vậy việc xây dựng QHKGB ngày càng cần thiết. Công tác quy hoạch KGB là một trong những biện pháp đấu tranh bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán trên biển nên rất cần thúc đẩy đáp ứng được nhu cầu phát triển bền vững và bảo đảm an ninh quốc phòng. Công tác này cần bao phủ toàn bộ vùng biển mà Việt Nam đã xác định phù hợp với Công ước Luật Biển 1982. Trong quy hoạch kiên quyết không chấp nhận “gác tranh chấp cùng khai thác” tại các mỏ nằm trên thềm lục địa Việt Nam. Cần kiên quyết triển khai công tác QHKGB và thực thi đồng bộ các hoạt động trên biển. Trong Quy hoạch cần được tách làm hai nội dung riêng rẽ: Quy hoạch KGB vùng 200 hải lý tính từ bờ và Quy hoạch vùng biển Quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa có tranh chấp để phù hợp với tình hình thực tiễn.

V.4. Dự báo xu thế phát triển kinh tế - xã hội, khoa học và công nghệ

V.4.1. Xu thế phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2030, tầm nhìn đến 2050

Đối với biển và đại dương, những năm gần đây, hầu hết các quốc gia có biển trên thế giới đã và đang đẩy mạnh khai thác mọi nguồn lực của biển để phát triển kinh tế và gia tăng sự tham gia về quân sự, chính trị, kinh tế. Theo Liên hợp quốc (2012)³⁰, hiện nay có khoảng 3 tỷ người trên toàn thế giới phụ thuộc nhiều vào biển và đại dương và các nguồn lợi từ đây đóng góp cho các nền kinh tế khoảng 3 nghìn tỷ USD, tương đương trên 5% cho GDP của toàn cầu. Tương lai của loài người phụ thuộc rất lớn vào đại dương nhất là khi dân số toàn cầu đã ở trên mức 7 tỷ người và các nguồn lực trên đất liền dần dần cạn kiệt và ô nhiễm³¹. Dự báo của IMF cho thấy, Việt Nam sẽ trở thành quốc gia có quy mô GDP lớn đứng thứ 20 toàn cầu vào năm 2050 (lưu ý là cả 20 quốc gia có quy mô GDP lớn nhất đều có biển) (Hình 54).

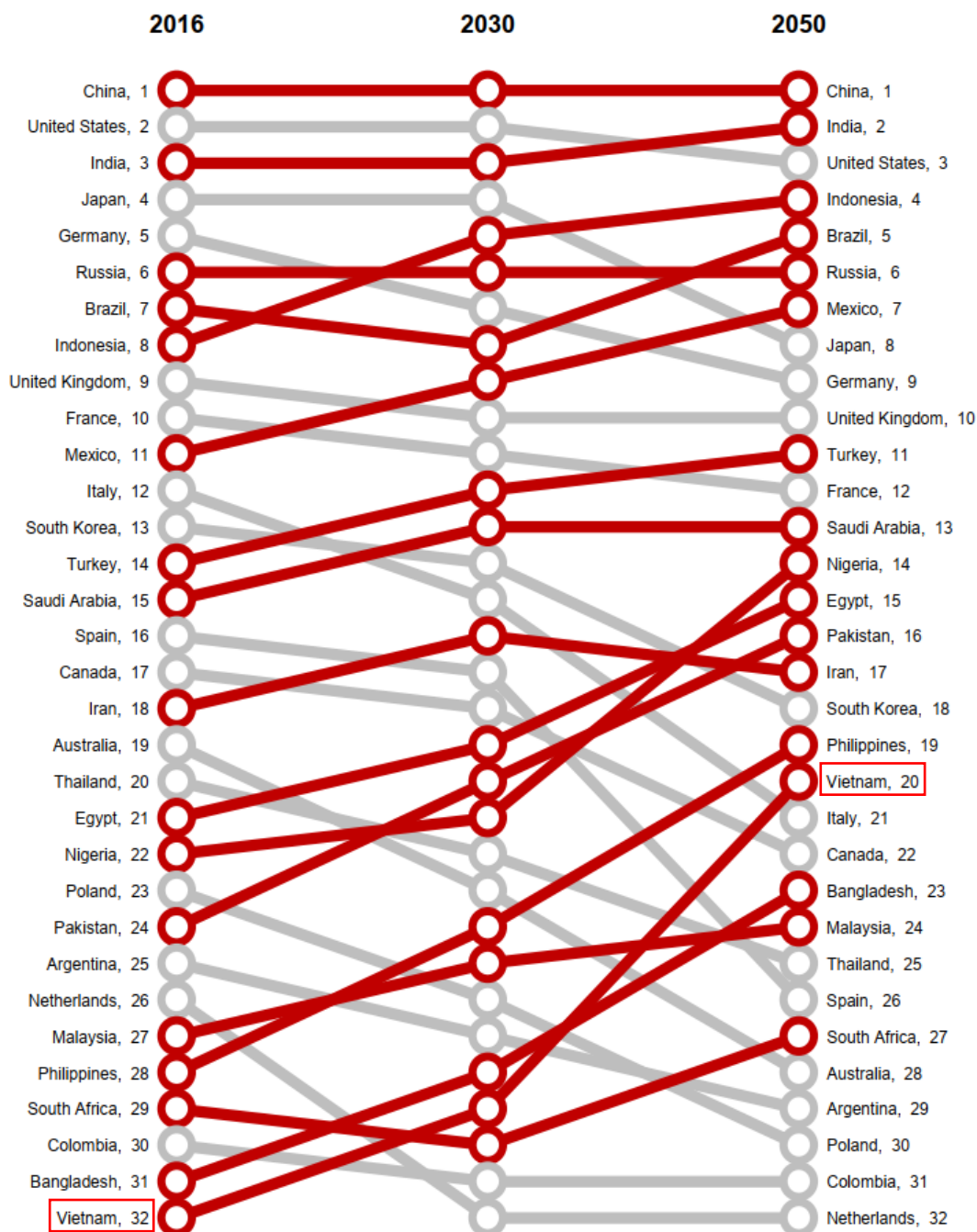
Hai (02) xu hướng chính sau đây về KT-XH - môi trường sau đây sẽ có ảnh hưởng lớn đến sử dụng không gian biển của nước ta:

Thứ nhất, sự gia tăng dân số thế giới, già hóa dân số, đô thị hóa và định cư tại vùng ven biển (địa điểm sống ưa thích của nhiều người cao tuổi) đều đang tạo ra những áp lực ngày càng lớn đối với tài nguyên và “sức khỏe” của đại dương. Dân số gia tăng kéo theo nhu cầu lớn hơn về các loại thực phẩm biển; nó cũng sẽ làm phát triển vận tải hàng hóa, hành khách bằng đường biển, đóng tàu và sản xuất thiết bị hàng hải, cũng như thăm dò để tìm trữ lượng dầu khí ngoài khơi. Đồng thời, dân số già cũng làm thúc đẩy nhu cầu đẩy nhanh nghiên cứu công nghệ

³⁰ ‘Oceans’, <http://www.un.org/en/sustainablefuture/oceans.shtml>.

³¹ ‘Global Agenda Councils - The Future of our Oceans’, <http://www.weforum.org/community/global-agenda-councils/future-of-our-oceans>.

sinh học biến thành các loại thuốc và phương pháp điều trị mới. Dân số tăng cũng ảnh hưởng mạnh tới ngành nông nghiệp biển do nhu cầu lương thực có sự thay đổi cả về lượng và chất.



Hình 54. Dự báo thứ hạng quy mô GDP (tính theo PPP) của top các nền kinh tế lớn nhất đến năm 2050

Nguồn: Price WaterCooperhouse, 2017.

Thứ hai, sự biến thiên trong tương tác giữa đại dương và khí hậu cũng tác động mạnh mẽ trực tiếp đến kinh tế biển, đặc biệt là đối với HST biển. Tương tự, các vấn đề về năng lượng và khoáng sản sẽ bao trùm toàn bộ các ngành kinh tế biển, khi mức giá và sự biến động của thị trường là những yếu tố quyết định tới sự tồn tại của hoạt động khai thác, thăm dò năng lượng và khoáng sản ngoài khơi và sự phát triển cho các hệ thống năng lượng đại dương. Chính vì thế, phát triển

bền vững trở thành xu thế bao trùm trên thế giới; kinh tế tuần hoàn, tăng trưởng xanh đang là mô hình phát triển được nhiều quốc gia lựa chọn. Chương trình nghị sự 2030 về sự phát triển bền vững (SDGs) của Liên hợp quốc có ảnh hưởng lớn đến phương thức tăng trưởng, hợp tác kinh tế, thương mại, đầu tư trên thế giới. Chuyển dịch sang năng lượng tái tạo, năng lượng xanh sẽ là xu thế rõ nét hơn trong thời kỳ tới. BĐKH và NBD tiếp tục còn có tác động lớn đến các quốc gia có biển, đặc biệt là các quốc gia ở vùng biển nhiệt đới nằm trên đường di chuyển của nhiều cơn bão và áp thấp lớn, trong đó có Việt Nam.

V.4.2. Xu thế phát triển khoa học và công nghệ

Thuật ngữ Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư³² hay Công nghiệp (thế hệ) 4.0 (Industry 4.0 hoặc Industrie 4.0) đã dần trở nên phổ biến trong đời sống xã hội kể từ khi nó được xuất hiện tại bản Kế hoạch hành động chiến lược công nghệ cao được chính phủ Đức thông qua vào năm 2012. Đây là một cuộc cách mạng được dự báo sẽ làm thay đổi mạnh mẽ mọi mặt trong đời sống của loài người hiện đại, với tốc độ ở cấp số nhân, đặc biệt là trong ngành công nghiệp chế biến chế tạo - hạt nhân của sản xuất xã hội. Theo nhiều nhà nghiên cứu, Công nghiệp 4.0 có thể là cơ hội cho các nước (sẵn sàng) chiến thắng, thành công, bứt phá trong phát triển nhưng cũng sẽ là “vực sâu”, nguy cơ tụt hậu xa hơn nữa đối với các nước khác (không sẵn sàng). Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo ngày càng trở thành nhân tố quyết định đối với năng lực cạnh tranh của mỗi quốc gia; làm thay đổi phương thức quản lý nhà nước, mô hình sản xuất kinh doanh, tiêu dùng và đời sống văn hoá, xã hội. Đặc biệt, công nghệ luôn được coi là giải pháp giúp cho con người vượt qua những khó khăn, thách thức sống còn.

Cách mạng công nghiệp lần thứ tư sẽ mang tới những công nghệ tiên tiến vượt bậc được áp dụng trong mọi lĩnh vực đời sống xã hội, trong đó có các hoạt động kinh tế biển. Các dẫn chứng dễ thấy như sự ra đời của các tàu tự hành và sử dụng nhiều hơn các nhiên liệu mới đang được áp dụng ngày càng nhiều trong hoạt động vận tải biển; các công ty khai thác dầu khí và khai thác dưới đáy biển sử dụng các robot tiên tiến, chịu được áp lực cao cho các hoạt động dưới đáy biển; nuôi trồng thủy sản trên biển được xây dựng dựa trên những tiến bộ trong công nghệ sinh học để cải thiện chất lượng cá và giảm sự phụ thuộc vào đánh bắt cá tự nhiên; năng lượng tái tạo đang sử dụng ngày càng nhiều; những bước tiến lớn đang đạt được trong công nghệ vệ tinh (thông tin liên lạc, viễn thám, hàng hải) được áp dụng rộng rãi;....

Các thành tựu về phát triển khoa học công nghệ là cơ hội để Việt Nam đổi mới mô hình tăng trưởng và phương thức tổ chức sản xuất theo hướng kinh tế biển xanh, vừa có nâng cao năng suất, hiệu quả, vừa thân thiện với môi trường. Việc tiếp cận với công nghệ hiện đại, cũng sẽ giúp Việt Nam tập trung nghiên cứu vào những lĩnh vực thiết thực như công nghệ ứng phó, xử lý với sự cố tràn dầu,

³² Quan niệm về thứ tự của cuộc cách mạng công nghiệp có sự khác nhau giữa một số học giả. Theo Marsh (2014:8), cuộc cách mạng công nghiệp mới sắp tới là cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 5. Trong khi đó, theo Clark II và Cooke (2014), cuộc cách mạng công nghiệp đang manh nha hình thành là cuộc cách mạng xanh và là cuộc cách mạng lần thứ 3.

dầu loang trên biển, công nghệ vận tải bằng tàu biển sinh vật độc hại, xây dựng khả năng phục hồi của HST ven biển, phát triển khoa học, công nghệ mới nhằm chống xói lở bờ biển, công nghệ năng lượng tái tạo tại các khu vực biển, chuyển giao khoa học, công nghệ; tổ chức các hội thảo, hội nghị quốc tế trao đổi chuyên môn về khoa học, công nghệ biển và hàng hải; đào tạo nâng cao năng lực cho cán bộ, nâng cao nhận thức cho người dân ở các vùng biển.

V.5. Kịch bản phát triển liên quan đến khai thác, sử dụng không gian biển

Các kịch bản là các “câu chuyện” dựa trên luận cứ khoa học và thực tiễn, có cơ sở, có thể xảy ra. Các kịch bản có tính khách quan, do đó, chúng ta không lựa chọn được kịch bản nhưng có thể có những giải pháp, chính sách để tăng xác suất xảy ra kịch bản mong muốn.

V.5.1. Kịch bản số 0

Đây là kịch bản được giả định với các xu thế trong 10 năm tới diễn ra không có nhiều đột biến so với hiện trạng 10 năm qua, nhất là bối cảnh trong nước và kịch bản BĐKH. Đặc điểm của kịch bản này như sau:

V.5.1.1. Biến đổi khí hậu và nước biển dâng

BĐKH và NBD theo Kịch bản trung bình RCP 4.5 theo Bản cập nhật Kịch bản BĐKH và NBD của Bộ TN&MT năm 2020. Mức độ ảnh hưởng của kịch bản này đến phát triển KT-XH của các địa phương ven biển và các ngành được thể hiện tại Mục II, Phần III của báo cáo này.

V.5.1.2. Bối cảnh quốc tế và trong nước

Nền kinh tế toàn cầu có sự hồi phục khá chậm trong giai đoạn 2022 - 2025 do những sự bất ổn, khó khăn từ trong hiện tại như Covid-19, chiến tranh Nga - Ukraine, và ảm đạm hơn sau năm 2025. Tuy nhiên, khó có sự tăng trưởng mạnh mẽ vì tiếp tục có sự mâu thuẫn khá quyết liệt giữa các cường quốc trong việc tranh giành ảnh hưởng và chiếm giữ các nguồn lực chiến lược. Các nước lớn có thể sẽ sử dụng những bước đi tạo ra “phép thử” lẫn nhau, chắc chắn ảnh hưởng không tốt tới các nước, trong đó có cả Việt Nam. Tình hình Biển Đông tiếp tục có nhiều diễn biến bất định, dự kiến khó có thể thể ký kết được COC trước năm 2030. Tác động có tính lan tỏa của chiến lược “Vành đai, Con đường” và chiến lược “Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương tự do và rộng mở” sẽ vừa là thời cơ và thách thức của các nước trong vùng Biển Đông. Các vấn đề an ninh và mâu thuẫn trên biển được duy trì như hiện có (không mở rộng mâu thuẫn và không mở rộng tranh chấp, các nước cơ bản giữ nguyên hiện trạng để cùng nhau khai thác) mặc dù thỉnh thoảng có những va chạm nhỏ xảy ra giữa tàu cá và ngư dân của các nước. Với kịch bản này, việc triển khai thực hiện QHKGB tuy không gặp quá nhiều khó khăn nhưng có thể có những căng thẳng xảy ra như trong thời gian vừa qua, xảy ra tại khu vực Quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa và vùng đặc quyền kinh tế. Phát triển KT-XH trong nước có một số chuyển biến tích cực nhưng chưa đủ mức, nhất là trong việc thực hiện các đột phá chiến lược. Bên cạnh đó, các chính sách KT-XH chưa hài hòa giữa giữa đẩy mạnh phát triển kinh tế với việc thực hiện các cam kết của COP 26. Tốc độ

tăng trưởng GDP của cả nước cả thời kỳ 2021 - 2030 đạt bình quân 6,30%/năm; giai đoạn 2031 - 2050 tốc độ tăng trưởng đạt khoảng 6,64%/năm³³.

V.5.1.3. Phát triển các ngành, lĩnh vực biển và sử dụng không gian biển

Việc thực hiện các cam kết của COP 26 có ảnh hưởng nhất định đến định hướng phát triển của các ngành, lĩnh vực biển và của các địa phương ven biển. Tuy nhiên, mô hình phát triển “xanh lam” chưa được tích cực triển khai và phát huy tác dụng trong giai đoạn đến năm 2030. Áp lực và sức chịu tải về môi trường đối với vùng ven biển và vùng biển tiếp tục gia tăng khi các ngành kinh tế biển được đẩy mạnh trong thời gian tới, nhất là cảng biển và dịch vụ hàng hải, du lịch biển, khai thác khoáng sản ven biển, điện gió, và đô thị ven biển. Khoảng 4 - 5 KKT, các cảng biển lớn như Lạch Huyện, Thị Vải - Cái Mép được tập trung đầu tư trọng tâm, trọng điểm, đủ mức, và hoàn thành cơ bản tuyến cao tốc ven biển trước năm 2030. Ảnh hưởng của BĐKH và NBD (ở kịch bản BĐKH trung bình và trung bình cao) có thể tiếp tục tác động khá mạnh đến các đô thị và dân cư ven biển. Xu hướng dịch chuyển dân cư từ biển vào bờ vẫn sẽ diễn ra ở các khu vực sát biển, nhưng một bộ phận dân số tiếp tục tập trung nhiều hơn ở một số khu vực phát triển kinh tế mạnh và có mật độ dân số cao như Hải Phòng - Quảng Ninh, Đà Nẵng, Khánh Hòa, TP. Hồ Chí Minh, Bà Rịa - Vũng Tàu. Điều đó cũng làm tăng áp lực cho môi trường, đặc biệt là môi trường nước và rác thải cũng như là xảy ra mâu thuẫn, chồng chéo trong sử dụng không gian biển giữa các ngành, lĩnh vực. Sử dụng không gian biển gặp nhiều khó khăn do thêm nhiều hoạt động trong chồng lấn và phát sinh các mâu thuẫn nhưng chưa có hướng giải quyết tốt do quản lý sử dụng biển thiếu hiệu quả.

V.5.1.4. Kết quả dự kiến

Dân số các địa phương ven biển tiếp tục có chiều hướng giảm nhẹ, chiếm khoảng 47 - 48% dân số của cả nước; trong đó vùng ven biển phía Bắc chiếm khoảng 8,1 - 8,3% và vùng ven biển ĐNB chiếm khoảng 11,1 - 11,3%, vùng BTB, DHTB chiếm khoảng 19,4 - 19,6%, vùng ven biển Tây Nam Bộ chiếm khoảng 7,8 - 8,1%. Tốc độ tăng trưởng của khu vực ven biển và kinh tế biển ở mức tăng trưởng tương đương mức tăng bình quân của cả nước (khoảng 6,0 - 6,5%/năm). Dự kiến quy mô các ngành kinh tế biển có thứ tự như sau (tính theo giá so sánh năm 2010): (1) Du lịch biển và kinh tế đảo; (2) Khai thác, chế biến dầu, khí và khoáng sản biển sâu; (3) Khai thác, nuôi trồng thủy sản; (4) Kinh tế hàng hải; và (5) Năng lượng tái tạo. Sự chồng lấn trong phát triển các ngành tiếp tục diễn ra mạnh mẽ nhất là ở các vùng có điều kiện phát triển đa ngành, xảy ra mâu thuẫn nhiều hơn giữa phát triển kinh tế và bảo đảm môi sinh, quốc phòng, an ninh (đặc biệt ở các vùng có KBTB).

V.5.2. Kịch bản khó khăn

Đây là kịch bản không mong muốn khi bối cảnh quốc tế bất ổn, khó lường cùng với những điểm bất lợi từ bối cảnh trong nước. Đặc điểm của kịch bản này như sau:

³³ Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

V.5.2.1. Biến đổi khí hậu và nước biển dâng

BĐKH và NBD theo Kịch bản phát thải cao RCP 8.5 theo Bản cập nhật Kịch bản BĐKH và NBD của Bộ TN&MT năm 2020. Mức độ ảnh hưởng của kịch bản này đến phát triển KT-XH là tiêu cực đến sự phát triển KT-XH vùng ven biển và các ngành kinh tế biển, trong khi các phản ứng chính sách là khá chậm trễ. Sự thay đổi địa hình, địa mạo do xói lở bờ biển, xâm ngập mặn, NBD, tác động trực tiếp đến các xã, huyện ven biển và các ngành kinh tế, đặc biệt là cảng, khai khoáng, NTTS ven biển và xây dựng hạ tầng ven biển.

V.5.2.2. Bối cảnh quốc tế và trong nước

Dịch bệnh Covid-19 và các hệ lụy có thể tiếp tục được kéo dài (do Trung Quốc áp dụng Covid-0), cộng thêm ảnh hưởng của cuộc chiến tranh Nga - Ukraine và các hệ lụy kèm theo làm nền kinh tế thế giới sau năm 2025 mới có thể có sự hồi phục chậm chạp. Điều này ảnh hưởng lớn tới nền kinh tế Việt Nam do Nga, Ukraine, Belarus là những bạn hàng truyền thống, đặc biệt trong khai thác dầu khí và du lịch. Vấn đề tranh chấp và an ninh biển diễn biến ngày càng phức tạp, an toàn, an ninh hàng hải, trong đó có vấn đề bảo đảm an toàn tính mạng và tài sản cho tàu cá và ngư dân hoạt động trong các vùng nước có tranh chấp, chông lán khó được đảm bảo nếu không có cơ chế hợp tác thực chất giữa các nước liên quan. Những vụ việc liên quan đến yêu sách phi lý “đường 9 đoạn” như việc hạ đặt giàn khoan Hải Dương 981 trái phép của Trung Quốc sẽ xảy ra nhiều hơn, có ảnh hưởng nghiêm trọng tới sự ổn định của khu vực. Các nước lớn gia tăng ảnh hưởng tới vùng Biển Đông, nhất là sự xuất hiện của nhóm AUKUS và sự phản ứng từ Trung Quốc có thể gây thêm những sự bất ổn trong khu vực³⁴. Điều này tác động tiêu cực mạnh đến triển khai QHKGB của nước ta, trực tiếp là vùng thêm lục địa, thậm chí là vùng đặc quyền kinh tế. Công cuộc tái cơ cấu nền kinh tế gặp nhiều khó khăn, đặc biệt là không có bước tiến lớn trong đột phá về thể chế; thiếu nguồn lực để có thể đầu tư đồng bộ, hiện đại hệ thống hạ tầng, trong đó có các KKT, cảng biển, cao tốc ven biển. Bên cạnh đó, các KKT ven biển hiện tại gặp nhiều khó khăn, không phát huy hiệu quả cao, tiếp tục tình trạng dàn trải, đầu tư manh mún. Tăng trưởng kinh tế của trong nước dự kiến chỉ đạt khoảng 5,0 - 5,5%/năm trong giai đoạn 2021 - 2030.

V.5.2.3. Phát triển các ngành, lĩnh vực biển và sử dụng không gian biển

Các dự án trọng điểm thích ứng với BĐKH chậm đầu tư và mức độ đầu tư không cao, không có nhiều tác dụng. Mục tiêu tăng trưởng kinh tế được đưa lên hàng đầu, để thoát sự trì trệ, dẫn tới một số khu KBTB khó có thể được thành lập do mâu thuẫn về vùng khai thác với các ngành, lĩnh vực biển. Sự phức tạp trong khu vực Biển Đông ảnh hưởng tiêu cực đến các ngành, đặc biệt là ngành khai thác dầu khí (nhất là khi giá dầu tăng); ngành khai thác, đánh bắt thủy sản và các dịch vụ hàng hải, du lịch khi hoạt động tại các vùng thêm lục địa và vùng đặc quyền

³⁴ Ví dụ, ngày 17/02/2022, Australia cáo buộc một tàu Hải quân Quân giải phóng nhân dân Trung Quốc (PLAN) đã chiếu laser vào một máy bay của lực lượng không quân Australia đang tiến hành giám sát hàng hải ven biển. Sự việc này diễn ra ở biển Arafura, trong vùng đặc quyền kinh tế (EEZ) của Australia, ngoài khơi bờ biển phía Bắc của nước này.

kinh tế. Sử dụng không gian biển gặp rất nhiều khó khăn, một số hoạt động kinh tế được đẩy mạnh nhằm để có được mức tăng trưởng khá và có thể gây ảnh hưởng đến môi trường, nhất là các vùng bảo tồn, vùng có nhạy cảm, dễ bị tổn thương; các tiêu chí để bảo đảm cho tăng trưởng xanh khó đạt được.

V.5.2.4. Kết quả dự kiến

Dân số các địa phương ven biển giảm khá mạnh, chỉ còn chiếm khoảng 45% dân số cả nước; trong đó vùng ven biển ĐBSH chiếm khoảng 7,3 - 7,5% và vùng ven biển ĐNB chiếm khoảng 10,0 - 10,5%, vùng BTB, DHTB chiếm khoảng 18,5 - 19,0%, vùng ven biển ĐBSCL chiếm khoảng 7,0 - 7,5%. Tăng trưởng của vùng ven biển bằng khoảng 80 - 90% với mức bình quân chung của cả nước, chỉ ở mức dưới 5%/năm; tỷ trọng GRDP của khu vực ven biển trong cả nước vào khoảng 45 - 46%. Thứ tự về quy mô GDP của các ngành kinh tế biển lớn nhất lần lượt là (1) Khai thác dầu khí và các tài nguyên khoáng sản biển khác; (2) Du lịch và dịch vụ biển; (3) Nuôi trồng và khai thác thủy sản; (4) Kinh tế hàng hải; (5) Năng lượng tái tạo và các ngành kinh tế biển mới. Tốc độ tăng trưởng của khu vực ven biển và kinh tế biển ở mức tăng trưởng thấp hơn hoặc bằng với mức tăng bình quân của cả nước.

V.5.3. Kịch bản thuận lợi

Kịch bản này được dựa trên bối cảnh quốc tế thuận lợi cho phát triển, trong khi quá trình chuyển đổi mô hình tăng trưởng và tái cơ cấu kinh tế trong nước diễn ra thành công, bao gồm cả các ngành, lĩnh vực kinh tế biển và các địa phương ven biển. Đặc điểm cụ thể của kịch bản này như sau:

V.5.3.1. Biến đổi khí hậu và nước biển dâng

BĐKH và NBD theo Kịch bản thấp và trung bình RCP 2.6/4.5 theo Bản cập nhật Kịch bản BĐKH và NBD của Bộ TN&MT năm 2020. Không có sự biến động mạnh đối với địa hình, địa mạo hiện tại; trong khi đó, các hiện tượng thời tiết cực đoan, xói lở bờ biển ở mức thấp.

V.5.3.2. Bối cảnh quốc tế và trong nước

Nền kinh tế toàn cầu nói chung sau năm 2022 hồi phục nhanh sau đại dịch Covid-19 và cuộc chiến Nga - Ukraine; có sự tăng trưởng ổn định. Giả thiết này dựa trên lý thuyết về chu kỳ kinh tế, sau cuộc khủng hoảng thì nền kinh tế toàn cầu sẽ mất một thời gian để điều chỉnh, rồi từ đó có mức tăng trưởng tốt. Khu vực phát triển kinh tế năng động nhất toàn cầu sẽ tiếp tục ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Kinh tế thế giới phát triển tốt hơn, nói chung, sẽ có những ảnh hưởng tích cực đến sự giao thương, tạo điều kiện thuận lợi cho sự vận động nguồn lực giữa các quốc gia có độ mở nền kinh tế lớn như Việt Nam. Các ngành kinh tế biển trong nước có thể sẽ được hưởng lợi, nhất là ngành hàng hải, du lịch, dịch vụ biển, và hợp tác quốc tế về biển. Sự căng thẳng giữa các quốc gia, đặc biệt là các cường quốc được dung hòa trong một thời gian tương đối dài, đặc biệt là những vấn đề liên quan tới biển. Ở khu vực Biển Đông, các nước ASEAN, Trung Quốc và các bên liên quan có những bước tiến trong việc đối thoại và triển khai các hành động hòa bình, phù hợp thông lệ quốc tế mà trước hết là ký kết và cam kết thực hiện Bộ quy tắc ứng xử ở Biển Đông (COC). Điều đó tạo thuận lợi cho việc triển khai

thực hiện QHKGB quốc gia toàn diện trên tất cả các vùng biển, kể cả vùng chông lán và thềm lục địa. Nền kinh tế Việt Nam có những bước cải cách triệt để hơn, đặc biệt là việc thực hiện thành công “3 đột phá chiến lược” mới và phát huy hiệu quả. Công cuộc tái cơ cấu đi đúng hướng, làm chuyển dịch toàn diện nền kinh tế, trong đó có các ngành kinh tế biển. *Đến năm 2025, kỷ niệm 50 năm giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất đất nước: Là nước đang phát triển, có công nghiệp theo hướng hiện đại, vượt qua mức thu nhập trung bình thấp. Đến năm 2030, kỷ niệm 100 năm thành lập Đảng: Là nước đang phát triển có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao. Đến năm 2045, kỷ niệm 100 năm thành lập nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, nay là nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam: Trở thành nước phát triển, thu nhập cao*³⁵. Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trong nước (GDP) bình quân 7%/năm³⁶. Tốc độ tăng trưởng của cả nước thời kỳ 2021 - 2030 ở mức khoảng 7,05%/năm³⁷.

V.5.3.3. Phát triển các ngành, lĩnh vực biển và sử dụng không gian biển

Cam kết thực hiện COP 26 đối với phát thải ròng được Chính phủ thực hiện quyết liệt. Các ngành kinh tế biển theo đuổi mô hình “xanh lam”, hướng tới sự phát triển bền vững lâu dài, thân thiện môi trường. Các ngành kinh tế biển được đầu tư có trọng tâm, trọng điểm, phát triển trên toàn bộ vùng biển chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán quốc gia, tạo ra những bước đột phá. Các dự án lớn liên quan đến biển như hệ thống cảng biển và tuyến đường cao tốc ven biển được hoàn thành hỗ trợ cho khu vực ven biển thêm sôi động. Hợp tác quốc tế trong các lĩnh vực tìm kiếm thăm dò khai thác dầu - khí ngoài khơi, đào tạo nhân lực, khoa học công nghệ được đẩy mạnh; thu hút được nhiều nguồn vốn trong và ngoài nước đầu tư cho các lĩnh vực kinh tế biển; các nhà máy lọc dầu được vận hành tốt, có công suất lớn, phát huy tác dụng tốt trong việc cung ứng cho thị trường nội địa, tăng khả năng thích ứng với các biến động về giá dầu quốc tế. Các chính sách giảm thiểu và thích ứng với BĐKH của Việt Nam được phát huy tác dụng một cách có hiệu quả, đặc biệt là việc nâng cao ý thức cộng đồng và tăng cường hợp tác quốc tế trong lĩnh vực này. Tất cả 4/16 KBTB chưa được công bố theo quy định nhưng theo quy hoạch sẽ đi vào hoạt động trước năm 2025: Hòn Mê (Thanh Hóa), Hải Vân - Sơn Trà (Thừa Thiên Huế - Đà Nẵng), Nam Yết (Khánh Hòa) và Phú Quý (Bình Thuận). Một số KKT ven biển, đặc biệt là 8 KKT đã được ưu tiên đầu tư trong giai đoạn 2011 - 2020 là Chu Lai (tỉnh Quảng Nam) - Dung Quất (tỉnh Quảng Ngãi); KKT Đình Vũ - Cát Hải (TP. Hải Phòng); KKT Nghi Sơn (tỉnh Thanh Hóa); KKT Phú Quốc (tỉnh Kiên Giang); KKT Vũng Áng (tỉnh Hà Tĩnh); KKT Nam Phú Yên (tỉnh Phú Yên); KKT Vân Đồn (tỉnh Quảng Ninh); KKT Định An (tỉnh Trà Vinh) được hoàn thiện cơ bản kết cấu hạ tầng, phát huy hiệu quả cao. 28 địa phương ven biển có sự phát triển KT-XH tốt, bảo đảm cho khối lượng và chất lượng của hàng hóa, hình thành những chân hàng có chất lượng cùng với tuyến đường ven biển, hệ thống kho vận tương đối đồng bộ tạo ra sự nhộn nhịp trong việc luân chuyển hàng hóa,

³⁵ Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, tập 1, tr 112.

³⁶ Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, tập 1, tr 218.

³⁷ Báo cáo Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

giao thương giữa Việt Nam và quốc tế, giữa các vùng trong cả nước. Việc phân vùng không gian biển có hiệu quả, hiệu lực, bảo đảm giảm thiểu mâu thuẫn trong phát triển các ngành kinh tế biển, có sự hài hòa giữa các mục tiêu kinh tế với mục tiêu môi trường và xã hội, theo hướng xanh và bền vững.

V.5.3.4. Kết quả dự kiến

Đối với vùng ven biển phía Bắc, khu vực Hải Phòng - Quảng Ninh thực sự trở thành trung tâm kinh tế biển, là cửa ngõ của vùng KTTĐ Bắc Bộ gắn với cảng cửa ngõ quốc tế Lạch Huyện. Dân số của 5 địa phương ven biển vùng ĐBSH chiếm khoảng 8,3 - 8,5% dân số của cả nước. Đối với vùng ven biển BTB, DHTB, kinh tế biển kết hợp tốt với bảo đảm quốc phòng, an ninh trên biển, nhất là đánh bắt và nuôi trồng thủy sản xa bờ, cảng biển và dịch vụ cảng biển, dịch vụ hậu cần nghề cá; đồng thời hệ thống đô thị ven biển, các trung tâm du lịch biển, du lịch sinh thái được phát triển mang tầm khu vực và quốc tế. Dân số 14 địa phương ven biển của Vùng chiếm khoảng 19,5 - 19,7% của cả nước. Đối với vùng ven biển ĐNB, cảng biển container Cái Mép - Thị Vải thực sự trở thành cảng trung chuyển quốc tế. Dân số của TP. Hồ Chí Minh và Bà Rịa - Vũng Tàu chiếm khoảng 11,3 - 11,5% của cả nước. Đối với vùng vùng biển và ven biển ĐBSCL, Phú Quốc thực sự trở thành trung tâm dịch vụ, du lịch sinh thái biển mạnh mang tầm quốc tế. Dân số của 07 địa phương ven biển của vùng chiếm khoảng 8,3 - 8,5% cả nước. Tổng dân số các địa phương ven biển chiếm khoảng 49 - 50% dân số của cả nước. Tăng trưởng của vùng ven biển gấp hơn 1,1 - 1,2 lần so với mức bình quân chung của cả nước, đưa tỷ trọng GRDP của khu vực ven biển trong cả nước lên mức khoảng 56 - 60%. Tính đến năm 2030, các ngành kinh tế biển có thứ tự về quy mô như sau: (1) Du lịch và dịch vụ biển; (2) Khai thác dầu khí và các tài nguyên khoáng sản biển khác; (3) Nuôi trồng và khai thác thủy sản; (4) Kinh tế hàng hải; (5) Năng lượng tái tạo và các ngành kinh tế biển mới.

Đánh giá chung: Trên thực tế, ba kịch bản trên đều có xác suất khả năng xảy ra, tuy vậy, kịch bản 03 được kỳ vọng hơn cả. Kịch bản này bao gồm cả yếu tố khách quan (như bối cảnh quốc tế và diễn tiến của BĐKH toàn cầu) cùng với sự cam kết, nỗ lực, quyết tâm rất lớn của tất cả các ngành, các cấp và người dân để có thể đạt được mục tiêu mong muốn trong kịch bản này.

V.6. Cơ hội và thách thức đối với Việt Nam trong khai thác, sử dụng không gian biển

V.6.1. Điểm mạnh

- Việt Nam có vị trí địa kinh tế - chính trị - địa quân sự quan trọng trong giao thương và hội nhập quốc tế về cả đường bộ và đường biển. Hơn thế nữa, nhìn chung, đặc điểm tự nhiên của bờ và biển Việt Nam thuận lợi cho phát triển các ngành kinh tế biển như khai thác dầu khí, du lịch, dịch vụ cảng biển và hàng hải, nuôi trồng thủy sản.

- Nhận thức về vị trí, vai trò của biển đảo đối với sự phát triển KT-XH, bảo vệ chủ quyền của quốc gia được nâng cao rõ rệt. Đặc biệt là đẩy mạnh đầu tư cho điều tra cơ bản tài nguyên môi trường biển được đầu tư và đẩy mạnh hơn; phát triển đảo; hình thành các đô thị, trung tâm kinh tế ven biển; khôi phục và phát huy văn hóa biển...

- Với sự quan tâm ngày càng lớn của Đảng và Nhà nước, các loại hình và các hoạt động kinh tế, hoạt động nghiên cứu về môi trường biển được phát triển; xuất hiện nhiều ngành nghề mới liên quan đến biển. Hợp tác quốc tế về biển được đẩy mạnh, nhất là trong lĩnh vực khai thác dầu khí, nghiên cứu khoa học biển, ứng phó BĐKH và NBD. Điều đó đã làm tăng thêm sự hiểu biết của lực lượng quản lý, nhà khoa học và người dân về biển Việt Nam.

- Trong thời gian qua, một số địa phương ven biển là những địa phương phát triển mạnh về kinh tế như Hải Phòng, Quảng Ninh, Đà Nẵng, TP. Hồ Chí Minh, Bà Rịa - Vũng Tàu... Đây cũng là các địa phương đầu tàu phát triển kinh tế cho cả nước. Đặc biệt nhiều ngành kinh tế biển đang phát triển khá mạnh dần hình thành được một số khu vực làm hạt nhân để phát triển cụm liên kết ngành kinh tế biển gắn với xây dựng thành trung tâm kinh tế biển mạnh của quốc gia (ví dụ có 3 cảng trong top 50 cảng có lượng hàng hóa thông qua lớn nhất năm 2020). Hệ thống kết cấu hạ tầng, đô thị ven biển qua quá trình xây dựng ngày càng tạo điều kiện tốt hơn cho phát triển và liên kết các ngành kinh tế biển. Sự phát triển kinh tế biển góp phần bảo vệ chủ quyền biển của Việt Nam.

- Hệ thống chính sách, pháp luật về biển và hải đảo đang dần hoàn thiện, đặc biệt là đã ban hành các văn bản luật quan trọng liên quan đến biển như Luật Biển, Luật Bảo vệ tài nguyên môi trường biển và hải đảo, Luật Quy hoạch, các luật về các ngành, lĩnh vực liên quan đến biển.

- Quốc phòng, an ninh, thực thi pháp luật trên biển đảo được thực hiện có hiệu quả tạo môi trường thuận lợi cho các thành phần kinh tế, doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh các ngành nghề kinh tế biển.

V.6.2. Điểm yếu

- Các chính sách pháp luật cho quản lý và sử dụng không gian cho phát triển các ngành lĩnh vực biển còn chưa đồng bộ, chưa bao quát đủ và chưa thực sự khuyến khích được người dân vươn ra biển. Nhận thức của người dân về quyền và chủ quyền về biển dẫn đến xâm phạm chủ quyền của các nước lân cận.

- Tại một số vùng, có sự chồng lấn, mâu thuẫn về quản lý, sử dụng không gian trong phát triển các ngành, lĩnh vực sử dụng không gian biển, tạo ra sự cản trở phát triển, tàn phá cảnh quan, suy thoái đa dạng sinh học và suy thoái môi trường.

- Năng lực các hoạt động kinh tế biển, năng lực quản lý khai thác và sử dụng biển còn non yếu, chưa có tính cạnh tranh cao, tạo ra giá trị gia tăng thấp, chưa tạo ra nhiều sinh kế so với tiềm năng, đặc biệt là các ngành kinh tế trực tiếp từ biển. Mô hình phát triển kinh tế biển ở nhiều khu vực địa bàn ven biển còn nặng về chiều rộng, dàn đều nhiều ngành, phát triển còn thiếu bền vững. Đồng thời, xuất hiện sự lãng phí trong phát triển kinh tế biển, đặc biệt là cảng biển, đóng tàu, KKT ven biển... đã làm giảm hiệu quả đầu tư của nhà nước và doanh nghiệp. Đóng góp từ các hoạt động kinh tế biển và ven biển (xét về tổng thể) có chiều hướng giảm dần (cả ở cấp quốc gia và địa phương).

- Nhân lực, công nghệ và hạ tầng, năng lực tài chính trong các hoạt động kinh tế, xã hội, môi trường, nghiên cứu - triển khai liên quan đến biển còn hạn chế

và yếu kém. Chưa có các doanh nghiệp lớn trong phát triển kinh tế biển, đặc biệt thiếu sự kết nối, liên kết giữa các ngành biển, các địa phương biển trong quản lý khai thác và sử dụng không gian biển; chưa hình thành các cụm liên kết kinh tế biển mạnh. Bên cạnh đó, hiện trạng phát triển đô thị ven biển thiếu tính kết nối, thiếu cơ chế QLTH dẫn đến phát triển thiếu bền vững.

- Sự phát triển không đồng đều giữa các địa phương ven biển. Mức sống và điều kiện sống của dân cư tại một số dải ven biển thấp hơn bình quân cả nước, thậm chí gặp nhiều khó khăn và người dân có xu hướng quay về sinh sống sâu trong đất liền. Thêm vào đó dân cư và nguồn nhân lực trên các đảo còn thiếu về số lượng và yếu kém về chất lượng, chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển.

V.6.3. Cơ hội

- Việc giải quyết các bất ổn trên Biển Đông, chúng ta giành được sự ủng hộ của quốc tế, trong khi đó các nước ASEAN có sự đồng thuận hơn. Nhiều nội dung liên quan đến sử dụng, khai thác không gian biển được “quốc tế hóa”.

- Khả năng hình thành được một số trung tâm đô thị - KKT ven biển - cảng biển - du lịch biển tầm cỡ quốc tế mở ra nhiều cơ hội cho phát triển kinh tế biển;

- Khả năng hợp tác quốc tế được mở rộng hơn, nhất là tự do hàng hải, khoa học công nghệ, dịch vụ biển, BDKH và bảo tồn, bảo vệ thiên nhiên biển.

- Hình thành bộ khung quản lý hiệu quả, hiệu lực kèm theo các quy tắc ứng xử trong quản lý sử dụng và khai thác không gian biển của các ngành, các vùng và địa phương.

V.6.4. Thách thức

- Bất ổn trong bối cảnh khu vực và quốc tế, thiếu hiệu quả trong giải quyết các mối quan hệ hợp tác phát triển cản trở sự hiệu lực, hiệu quả trong quản lý, sử dụng và khai thác không gian biển của Việt Nam;

- Việc giải quyết các vấn đề tranh chấp trên biển thông qua đối thoại, đàm phán có khả năng gặp nhiều khó khăn, không ký kết được COC trước năm 2030

- Điều kiện phát triển của các ngành kinh tế biển và các địa phương ven biển gặp nhiều khó khăn, tiếp tục diễn ra tình trạng di cư ngược từ biển vào bờ, dẫn tới khả năng một số đảo trắng dân;

- BDKH có nhiều ảnh hưởng tiêu cực đến khai thác, quản lý và sử dụng biển và các chính sách phát triển để ứng phó và thích nghi với BDKH không dễ thực hiện;

- Phối hợp, tích hợp trong quản lý và khai thác, sử dụng không gian biển của các ngành tiếp tục gặp nhiều khó khăn do lợi ích đan xen và trình độ quản lý chưa cao.

PHẦN II.
QUY HOẠCH KHÔNG GIAN BIỂN QUỐC GIA
THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

CHƯƠNG VI.
QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, TẦM NHÌN, NHỮNG VẤN ĐỀ TRỌNG TÂM
CẦN GIẢI QUYẾT VÀ CÁC ĐỘT PHÁ CỦA QUY HOẠCH

VI.1. Quan điểm

a) Cụ thể hóa các định hướng, chủ trương của Đảng, pháp luật của Nhà nước về quản lý, khai thác và sử dụng không gian biển để xây dựng Việt Nam thành quốc gia mạnh về biển, giàu từ biển theo tinh thần Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22 tháng 10 năm 2018 của Hội nghị lần thứ tám Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng toàn quốc lần thứ XIII về Chiến lược Phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030, Quy hoạch tổng thể quốc gia; phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất quốc gia.

b) Bảo đảm đồng bộ, thống nhất trên cơ sở tích hợp các quy hoạch có liên quan để tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội, văn hóa, bảo vệ môi trường, bảo tồn biển, bảo đảm quốc phòng, an ninh dựa trên nền tảng điều kiện tự nhiên, hệ sinh thái biển, hải đảo và nhu cầu sử dụng của các ngành, lĩnh vực và địa phương có biển; bảo đảm phát triển bền vững, trên nền tảng tăng trưởng xanh, hài hòa giữa bảo tồn và phát triển; phát huy tối đa tiềm năng vị thế, lợi thế so sánh, lợi thế cạnh tranh của từng ngành, lĩnh vực và vùng biển, ven biển của Việt Nam; ưu tiên phát triển sáu ngành kinh tế biển, công tác nghiên cứu, điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển, đặc biệt là khoáng sản dưới đáy biển.

c) Duy trì chức năng, cấu trúc, khả năng chống chịu, sức chịu tải của các hệ sinh thái và các vùng, khu vực biển; bảo đảm khả năng cung cấp sản phẩm, dịch vụ thiết yếu của các hệ sinh thái, môi trường biển cho đời sống con người và sự phát triển của các ngành kinh tế biển; giữ gìn giá trị, phát huy truyền thống lịch sử, bản sắc văn hóa biển đi đôi với xây dựng xã hội gắn kết, thân thiện với biển.

d) Phát triển kinh tế - xã hội biển dựa vào phương thức quản lý tổng hợp, liên ngành và khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên biển, hải đảo, nâng cao tính minh bạch, trách nhiệm và sự tham gia của các bên liên quan trong quản lý, khai thác, sử dụng không gian biển.

đ) Huy động mọi nguồn lực, đặc biệt là nguồn lực tài chính ngoài ngân sách để đầu tư có trọng tâm, trọng điểm phát triển kinh tế biển; ưu tiên đầu tư ngân sách nhà nước cho công tác nghiên cứu, điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển, hoàn thiện cơ sở dữ liệu, đào tạo nguồn nhân lực về biển và thực hiện Quy hoạch; kết hợp huy động các nguồn lực trong và ngoài nước; chủ động, nâng cao hiệu quả hội nhập, hợp tác quốc tế về biển.

VI.2. Mục tiêu đến năm 2030

VI.2.1. Mục tiêu tổng quát

Tạo lập cơ sở cho phát triển kinh tế biển nhanh và bền vững, góp phần hình thành, phát triển các ngành kinh tế biển vững mạnh, tạo nhiều sinh kế hiệu quả cho người dân; bảo đảm quốc phòng, an ninh, giữ vững chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán quốc gia trên biển; bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, các giá trị văn hóa, từng bước đưa Việt Nam trở thành quốc gia mạnh về biển, giàu từ biển.

VI.2.2. Mục tiêu cụ thể

Phân bổ, quản lý hiệu quả, giảm thiểu các mâu thuẫn trong khai thác, sử dụng không gian biển nhằm đạt được các mục tiêu phát triển bền vững về kinh tế biển, xã hội, bảo vệ môi trường, bảo tồn biển, phát triển khoa học và công nghệ, bảo đảm quốc phòng, an ninh và hợp tác quốc tế hiệu quả, từng bước xây dựng Việt Nam trở thành quốc gia mạnh về biển, giàu từ biển, cụ thể:

a) *Về kinh tế biển*: Góp phần để các ngành kinh tế thuần biển đóng góp khoảng 10% GDP cả nước; kinh tế của 28 tỉnh, thành phố có biển đạt 65 - 70% GDP cả nước; thu nhập bình quân đầu người của các tỉnh, thành phố ven biển gấp 1,2 lần thu nhập bình quân của cả nước³⁸; mở rộng quỹ đất cho phát triển kinh tế - xã hội thông qua hoạt động lấn biển, mở rộng đảo ở những nơi có điều kiện phù hợp; phát triển hệ thống đô thị ven biển, đảo gắn với phát triển tổng hợp các ngành kinh tế biển, bảo đảm quốc phòng, an ninh; phân bổ đồng bộ, hài hoà, hợp lý cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội hiện đại theo mô hình kinh tế xanh, đô thị thông minh, đô thị sinh thái; xây dựng và nhân rộng các khu kinh tế, khu công nghiệp sinh thái ven biển theo hướng kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh, các-bon thấp và chống chịu cao, gắn với hình thành và phát triển các trung tâm kinh tế biển mạnh, thúc đẩy liên kết vùng.

b) *Về xã hội*: Phân đầu chỉ số phát triển con người (HDI) của các tỉnh, thành phố có biển đạt mức cao hơn mức trung bình của cả nước³⁹; các đảo có người dân sinh sống có hạ tầng kinh tế - xã hội cơ bản đầy đủ, đặc biệt là điện, nước ngọt, thông tin liên lạc, y tế, giáo dục.

c) *Về bảo vệ môi trường, bảo tồn biển*: Quản lý và bảo vệ tốt các hệ sinh thái biển, ven biển và hải đảo, kiểm soát khai thác tài nguyên biển trong khả năng phục hồi và chịu tải của các hệ sinh thái biển. Tăng diện tích các khu bảo tồn, bảo vệ biển và ven biển⁴⁰ hướng tới đạt 6% diện tích tự nhiên vùng biển quốc gia⁴¹. Ngăn ngừa, giảm thiểu và kiểm soát ô nhiễm môi trường biển, phòng, tránh, hạn chế tác

³⁸ Mục tiêu về kinh tế biển Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22/10/2018;

³⁹ Mục tiêu về xã hội Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22/10/2018;

⁴⁰ Bao gồm vườn quốc gia; khu bảo tồn thiên nhiên; khu bảo tồn biển; khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản, sinh cảnh, hệ sinh thái,... trên các vùng đất ven biển, vùng biển, hải đảo, quần đảo của Việt Nam

⁴¹ Mục tiêu về môi trường Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22/10/2018;

động của thiên tai, ứng phó hiệu quả biến đổi khí hậu, góp phần thực hiện cam kết của Việt Nam tại COP 26 về đạt mức phát thải ròng bằng 0 vào năm 2050.

d) Về khoa học và công nghệ: Đẩy mạnh nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ biển; tối thiểu 50% diện tích vùng biển Việt Nam được điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển ở tỉ lệ bản đồ 1: 500.000 và điều tra tỉ lệ lớn ở một số vùng trọng điểm⁴²; trình độ khoa học và công nghệ biển Việt Nam thuộc nhóm nước dẫn đầu trong ASEAN, có một số lĩnh vực đạt trình độ tiên tiến, hiện đại của thế giới; ứng dụng công nghệ vũ trụ và trí tuệ nhân tạo trong quan trắc, giám sát môi trường biển, dự báo, cảnh báo thiên tai, động đất, sóng thần, biến đổi khí hậu, nước biển dâng; đổi mới công nghệ và hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên biển và hải đảo cho phát triển kinh tế - xã hội bền vững.

đ) Về quốc phòng, an ninh và hợp tác quốc tế: Bảo đảm vững chắc thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân khu vực biển; xử lý tốt các tình huống trên biển; duy trì môi trường hòa bình, ổn định và trật tự pháp lý trên biển; giữ vững độc lập, chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán và lợi ích quốc gia trên các vùng biển; kết hợp quốc phòng, an ninh với phát triển kinh tế. Mở rộng quan hệ đối ngoại, hợp tác quốc tế, chủ động tham gia và đóng góp tích cực vào nỗ lực chung của cộng đồng quốc tế trong việc bảo tồn, sử dụng bền vững biển và đại dương; tranh thủ tối đa sự hỗ trợ quốc tế để nâng cao năng lực quản lý và khai thác, sử dụng bền vững biển.

VI.3. Tầm nhìn đến năm 2050

Toàn bộ các vùng biển Việt Nam được quản lý hiệu quả và sử dụng bền vững trong không gian và theo thời gian, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, bảo vệ môi trường, bảo tồn biển; hoàn thành mục tiêu đưa Việt Nam trở thành quốc gia mạnh về biển, giàu từ biển.

VI.4. Những vấn đề trọng tâm cần giải quyết trong khai thác, sử dụng không gian biển quốc gia

- Hoàn thiện thể chế, chính sách: xây dựng quy chế xử lý những vấn đề phát sinh đối với những vùng chồng lấn, mâu thuẫn sử dụng trong khai thác, sử dụng không gian biển; xây dựng nguyên tắc xác định những địa bàn được phép lấn biển; các chính sách hỗ trợ và cơ chế đột phá cho phát triển năng lượng sạch, tái tạo và kinh tế biển mới gắn với triển khai thực hiện Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam; ban hành hướng dẫn, quy định triển khai phân vùng sử dụng không gian biển cấp địa phương.

- Phát triển kinh tế biển mạnh: Xây dựng hạ tầng biển, trong đó đặc biệt chú trọng những lĩnh vực trọng điểm như cảng biển và giao thông kết nối cảng biển với nội địa, thông tin liên lạc biển, hạ tầng kinh tế số....; phát triển mạnh các ngành kinh tế biển, đặc biệt là kinh tế thủy sản gắn với bảo tồn biển và bảo đảm quốc

⁴² Mục tiêu về môi trường Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22/10/2018.

phòng, an ninh; du lịch biển, đảo; phát triển mạnh mẽ hệ thống đô thị ven biển, đảo tạo ra các trung tâm dịch vụ hậu cần kinh tế mạnh, thực sự trở thành động lực phát triển kinh tế - xã hội của mỗi vùng; nghiên cứu, đánh giá tổng thể về tiềm năng và xây dựng định hướng phát triển khoáng sản biển, năng lượng sạch.

- Phát triển văn hóa, xã hội: Xây dựng các thiết chế văn hóa biển, đảo; tổ chức tốt các hoạt động văn hóa biển, nâng cao đời sống văn hóa của cư dân vùng biển, đảo; tổ chức tuyên truyền và nâng cao nhận thức, trách nhiệm về xây dựng quốc gia mạnh về biển, giàu từ biển, Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển, tổ chức tốt và hiệu quả Tuần lễ Biển và Hải đảo Việt Nam.

- Bảo vệ môi trường biển, hải đảo: Kiểm soát và quản lý các nguồn thải và giải quyết các điểm nóng ô nhiễm trên biển, vùng đất ven biển và các đảo; xác định rõ các khu bảo tồn biển, ven biển để tăng diện tích bảo tồn biển, phục hồi các hệ sinh thái đã bị suy thoái.

- Phát triển các nguồn lực: Đẩy mạnh công tác điều tra tài nguyên, môi trường biển, hình thành cơ sở dữ liệu chung, thống nhất và dễ cập nhật để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội; tăng cường đào tạo nhân lực biển, nhất là những loại ngành nghề ưu tiên như hàng hải, du lịch, khoa học, công nghệ biển; tăng cường nghiên cứu khoa học công nghệ biển phục vụ những ngành kinh tế biển mới, nhiều tiềm năng như dược liệu biển, y học biển, hóa chất biển, các vật liệu mới.

VI.5. Các khâu đột phá của quy hoạch

VI.5.1. Nguyên tắc xác định đột phá

a) Phù hợp chiến lược quốc gia

- Hỗ trợ hiện thực hóa các khâu đột phá nêu trong Chiến lược phát triển KT-XH 2021 - 2030 được Đại hội XIII của Đảng thông qua và Nghị quyết số 36-NQ/TW với thời điểm cụ thể đến năm 2030; phù hợp với định hướng ưu tiên theo NQ TW 36/2018.

- Thúc đẩy đạt các mục tiêu của QHKGB “Bảo đảm khai thác, sử dụng hiệu quả, bền vững các tài nguyên biển và hải đảo trên cơ sở kết hợp hài hòa giữa lợi ích kinh tế, xã hội, bảo vệ môi trường và quốc phòng, an ninh, đối ngoại và hợp tác quốc tế trên các vùng đất ven biển, các đảo, quần đảo, vùng biển, vùng trời thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán quốc gia của Việt Nam”, đóng góp cho phát triển quốc gia mạnh về biển, giàu từ biển, phát triển mạnh kinh tế biển xanh, trên cơ sở bảo đảm môi trường bền vững và bảo tồn đa dạng sinh học.

b) Động lực tăng trưởng kinh tế; làm bùng nổ phát triển dây chuyền, nhanh chóng đem lại kết quả to lớn cho toàn bộ hệ thống, cụ thể là đem lại sự bứt phá mạnh mẽ về phát triển kinh tế biển xanh, tuần hoàn, bền vững theo tinh thần của Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22 tháng 10 năm 2018.

c) Phát huy lợi thế đặc thù, tiềm năng to lớn nhưng chưa được khai phá nhiều (có nhu cầu cao để dễ phát triển, huy động được nhiều nguồn lực thực hiện).

d) Có tính mới, gắn với công nghệ hiện đại (sử dụng nhiều tiến bộ khoa học, công nghệ trên Thế giới, thành tựu của Quốc gia, tạo ra các sản phẩm chất lượng cao).

đ) Số lượng các đột phá không nên quá nhiều để thuận lợi cho việc tập trung nguồn lực triển khai.

VI.5.2. Các khâu đột phá

Hiện thực hoá các khâu đột phá nêu trong Nghị quyết 36/NQ-TW năm 2018 và dựa vào các nguyên tắc xác định đột phá, Quy hoạch lựa chọn 4 khâu đột phá dưới đây và các giải pháp đột phá thực hiện (tại mục các giải pháp thực hiện), cụ thể:

1. Đột phá 1: Tập trung cao xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng và dịch vụ logistics, kết cấu hạ tầng ven biển, hải đảo đa mục tiêu, đồng bộ, hiện đại, tạo động lực thu hút nguồn lực, thúc đẩy phát triển bền vững các ngành kinh tế biển; bảo đảm quốc phòng, an ninh đáp ứng yêu cầu ứng phó với thiên tai, biến đổi khí hậu, nước biển dâng và sự cố môi trường biển.

- Kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại là 1 trong 3 đột phá chiến lược của Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030 và cũng là 1 trong 3 khâu đột phá được ghi trong Nghị quyết số 36-NQ/TW về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045: “Phát triển kết cấu hạ tầng đa mục tiêu, đồng bộ, mạng lưới giao thông kết nối các trung tâm kinh tế lớn của cả nước, các khu công nghiệp, khu đô thị, các vùng biển với các cảng biển dựa trên hệ sinh thái kinh tế và tự nhiên, kết nối chiến lược Bắc - Nam, Đông - Tây giữa các vùng trong nước và với quốc tế”. Lựa chọn đột phá này là cụ thể hóa theo hướng ghi rõ hơn định vị không gian của đột phá trong chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển.

- Tập trung cao độ xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng và dịch vụ logistics, kết cấu hạ tầng ven biển, hải đảo đa mục tiêu, đồng bộ, hiện đại, đáp ứng yêu cầu ứng phó với thiên tai, BĐKH và NBD và sự cố môi trường biển, tạo động lực thu hút nguồn lực và thúc đẩy phát triển bền vững các ngành kinh tế biển.

- Tập trung cao độ xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng biển đồng bộ, hiện đại, trước hết là các cụm cảng biển lớn (Lạch Huyện, Cái Mép - Thị Vải và nghiên cứu xây dựng cảng Cần Giờ trong kỳ quy hoạch này) cùng với hệ thống giao thông kết nối các cảng này với nội địa, hình thành hệ thống logistics có khả năng cạnh tranh cao.

- Hạ tầng cảng biển gắn với hệ thống giao thông kết nối cảng biển với nội địa, hình thành hệ thống logistics hiện đại, hiệu quả, giảm chi phí logistics là một trong những yêu cầu cấp thiết hiện nay đối với việc nâng cao năng lực cạnh tranh ở Việt Nam. Vì vậy, đây là một trong những điểm trọng yếu phải giải quyết sớm của phát triển kinh tế hàng hải.

- Trong hệ thống cảng biển, hơn 70% khối lượng vận tải tập trung ở khu vực cụm cảng I, trọng tâm là khu vực cảng Hải Phòng và khu vực cụm cảng IV, tập trung ở khu vực Tp. HCM và Bà Rịa - Vũng Tàu. Cảng Lạch Huyện đã được quy hoạch 21 bến cảng hiện đại (450 m/bến), hiện mới có 2 bến (375 m/bến). Cảng Cần Giờ đang được Tp. HCM đề xuất thực hiện nằm đối diện với cảng Cái Mép - Thị

Vải, nếu được triển khai sẽ tạo thành một cụm cảng hiện đại và lớn nhất Việt Nam. Theo đề xuất, Cảng Cần Giờ là trung chuyển quốc tế có quy mô bến chính dài gần 7 km, khả năng tiếp nhận tàu container trọng tải lớn nhất hiện nay (24.000 teus - tương đương 24.000 container loại 20 feet), tổng vốn đầu tư dự kiến hơn 5,4 tỷ USD.

- Theo phân loại, cảng Hải Phòng và cảng Bà Rịa - Vũng Tàu được xếp loại đặc biệt, có thuận lợi lớn là phía sau nội địa có một hệ thống hậu phương công nghiệp to lớn với hàng trăm KCN, có nhu cầu rất lớn về vận chuyển vật tư, thiết bị, hàng hóa thành phẩm. Kết nối đường sắt ra cảng theo hướng Đông - Tây sẽ nhanh chóng tạo cơ sở cho việc hình thành hệ thống logistics hiện đại với các kho bãi, cơ sở dịch vụ nối tới tận biên giới phía Bắc (ở miền Bắc) và phía Tây (ở vùng Đông Nam Bộ). Cụm cảng biển I còn được hỗ trợ bởi tuyến đường cao tốc ven biển đang xây dựng, trước mắt sẽ huy động được các nguồn lực còn tiềm ẩn ở khu vực Duyên hải Đông Bắc và chủ trương lớn được nêu trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2021 - 2030: “Tiếp tục xây dựng khu vực Hải Phòng - Quảng Ninh trở thành trung tâm kinh tế biển, là cửa ngõ của vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ gắn với cảng cửa ngõ quốc tế Lạch Huyện”. Tương tự, cụm cảng biển V được hậu thuẫn bởi sân bay quốc tế Long Thành lớn và hiện đại nhất nước đang được triển khai xây dựng; khu Thương mại tự do gắn với cảng biển tại khu vực Cái Mép Hạ đã được khẳng định sẽ xây dựng (Nghị quyết 24-NQ/TU của Bộ Chính trị ngày 7 tháng 10 năm 2022 về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Đông Nam Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045).

- Việc ưu tiên trước một bước cho hai cụm cảng này chắc chắn sẽ nhanh chóng đem lại cho kinh tế hàng hải Việt Nam một bước ngoặt lớn, đủ sức chuyển kinh tế biển Việt Nam sang một thời kỳ phát triển mới, có tính đột phá lớn.

2. Đột phá 2: Phát triển du lịch biển, đảo bền vững, có trách nhiệm, sáng tạo gắn với phát triển đô thị đảo xanh, thông minh.

- Theo tinh thần của Nghị quyết số 36-NQ/TW, Nghị quyết 08-NQ/TW của Bộ Chính trị, Quan điểm Chiến lược quốc gia về phát triển du lịch đến năm 2030: Phát triển du lịch biển, đảo trở thành ngành kinh tế mũi nhọn là định hướng chiến lược quan trọng để phát triển các tỉnh, thành phố ven biển, tạo động lực thúc đẩy sự phát triển của các ngành, lĩnh vực khác; Chú trọng đầu tư hạ tầng du lịch; khuyến khích, tạo điều kiện để các thành phần kinh tế tham gia phát triển du lịch; xây dựng, phát triển, đa dạng hoá các sản phẩm, chuỗi sản phẩm, thương hiệu du lịch biển đẳng cấp quốc tế trên cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học, phát huy giá trị di sản thiên nhiên, văn hoá, lịch sử đặc sắc của các vùng, miền, kết nối với các tuyến du lịch quốc tế để Việt Nam trở thành điểm đến hấp dẫn của thế giới.

- Phát triển du lịch bền vững và bao trùm, trên nền tảng tăng trưởng xanh, quản lý, sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường và đa dạng sinh học, chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu, bảo đảm quốc phòng, an ninh. Chú trọng phát triển du lịch văn hóa, gắn phát triển du lịch với bảo tồn, phát huy giá trị di sản và bản sắc văn hóa dân tộc. Phát triển du lịch theo hướng chuyên nghiệp, chất lượng, hiệu quả; đẩy mạnh ứng dụng những thành tựu của cuộc cách

mạng công nghiệp 4.0 và chú trọng phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao.

- Phát triển bền vững du lịch biển, đảo có trách nhiệm: yêu cầu tất các bên tham gia quản lý, khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên du lịch; Điềm đến du lịch thông minh tạo sự tương tác tối đa giữa du khách và cộng đồng tạo nên chất lượng của dịch vụ du lịch và giúp cộng đồng địa phương phát triển.

- Đột phá trong phát triển bền vững du lịch biển, đảo, có trách nhiệm, sáng tạo gắn với phát triển đô thị đảo xanh, thông minh nhằm phát triển các khu du lịch biển, đảo tầm cỡ, chất lượng cao, tạo thương hiệu và có sức cạnh tranh trong khu vực và trên thế giới.

3. Đột phá 3: Đẩy mạnh phát triển kinh tế thủy sản theo hướng xanh, tuần hoàn, các-bon thấp, chống chịu cao, gắn với bảo tồn biển và văn hoá biển, đảo, bảo đảm quốc phòng, an ninh.

- Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 (Nghị quyết 36-NQ/TW) đề ra mục tiêu “đưa Việt Nam trở thành quốc gia biển mạnh; đạt cơ bản các tiêu chí về phát triển bền vững kinh tế biển”. Chiến lược phát triển thủy sản Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 đã xác định rõ mục tiêu đến năm 2030: “Phát triển thủy sản thành ngành kinh tế quan trọng của quốc gia, sản xuất hàng hóa lớn gắn với công nghiệp hóa - hiện đại hóa, phát triển bền vững và chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu; có cơ cấu và hình thức tổ chức sản xuất hợp lý, năng suất, chất lượng, hiệu quả cao; có thương hiệu uy tín, khả năng cạnh tranh và hội nhập quốc tế; đời sống vật chất tinh thần của người dân không ngừng nâng cao, bảo đảm an sinh xã hội; góp phần bảo đảm quốc phòng, an ninh, giữ vững độc lập, chủ quyền biển đảo của Tổ quốc”.

- Tập trung các nguồn lực đầu tư, phát triển cơ sở hạ tầng ngành thủy sản đồng bộ, phù hợp, bao gồm: Xây dựng các cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá tại các tuyến đảo, vùng biển xa; Xây dựng trạm cung cấp dịch vụ, hậu cần, sơ chế, bảo quản, trung chuyển sản phẩm trên các đảo; Tiếp tục tập trung phát triển 5 trung tâm nghề cá lớn tại Hải Phòng, Đà Nẵng, Khánh Hòa, Bà Rịa - Vũng Tàu, Kiên Giang gắn với các ngư trường trọng điểm; và Trung tâm phát triển thủy sản Cần Thơ gắn với vùng nuôi trồng thủy sản ĐBSCL.

- Thành lập mới, mở rộng và nâng cao hiệu quả hoạt động của các khu bảo tồn biển, khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản phù hợp điều kiện tự nhiên, KT-XH từng vùng. Tổ chức quản lý, bảo vệ các khu vực thủy sản tập trung sinh sản, khu vực thủy sản còn non sinh sống và đường di cư của các loài thủy sản. Bảo vệ môi trường sống của các loài thủy sản, bổ sung tái tạo nguồn lợi thủy sản.

- Tập trung nguồn lực củng cố, mở rộng, phát triển và thành lập mới các KBTB, khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản phù hợp điều kiện tự nhiên, KT-XH từng vùng, nhất là khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản ven biển, trong RNM, các đầm phá

- Phát triển khai thác thủy sản vùng khơi hiệu quả, bền vững trên cơ sở giảm dần cường lực khai thác đảm bảo phù hợp với trữ lượng nguồn lợi thủy sản. Tổ chức lại hoạt động khai thác thủy sản ở vùng lộng, vùng ven bờ gắn với phát triển

sinh kế của cộng đồng ngư dân, du lịch sinh thái, nghề cá giải trí. Tuân thủ các quy tắc ứng xử nghề cá có trách nhiệm, chống khai thác thủy sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định.

- Phát triển vùng NTTS tập trung, vùng nuôi trồng thủy sản trên biển một cách hiệu quả, tập trung vào các đối tượng chủ lực và các loài thủy sản có giá trị kinh tế gắn với bảo vệ môi trường sinh thái, chủ động thích ứng với BĐKH. Tận dụng tiềm năng mặt nước, phát triển nuôi trồng thủy sản ở các vùng xâm nhập mặn mới hình thành do biến đổi khí hậu không thể tiếp tục sản xuất nông nghiệp.

4. Đột phá 4: Phát triển nhanh và bền vững các loại năng lượng sạch từ biển, ưu tiên phát triển điện gió ngoài khơi, bảo đảm an ninh năng lượng và chuyển đổi cơ cấu năng lượng theo hướng gia tăng nguồn năng lượng xanh. Nghiên cứu, đánh giá tổng thể về tiềm năng và phát triển ngành dầu khí, khoáng sản rắn và vật liệu xây dựng ở đáy biển.

- Chiến lược phát triển KT-XH 2021 - 2030 xác định: “Phát triển mạnh nguồn năng lượng hợp lý, thúc đẩy phát triển năng lượng tái tạo, năng lượng sạch đáp ứng yêu cầu phát triển, bảo đảm an ninh năng lượng”. Nghị quyết số 36-NQ/TW về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam ghi “Thúc đẩy đầu tư xây dựng, khai thác điện gió, điện mặt trời và các dạng năng lượng tái tạo khác”. Việc xác định vị trí và xây dựng một số trang trại điện gió lớn ngoài khơi kết hợp bảo tồn sinh thái biển và một số ngành nghề kinh tế biển đi kèm là phù hợp và cụ thể hóa về mặt không gian cho phát triển nguồn năng lượng tái tạo giàu tiềm năng này.

- Việc đột phá vào khâu điện gió ngoài khơi còn phù hợp với tinh thần Quy hoạch điện VIII vừa được Thủ tướng Chính phủ phê quyết (tại Quyết định số 500/QĐ-TTg ngày 15/5/2023 phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050). Quyết định 500/QĐ-TTg nêu rõ:

+ “Phát triển điện lực phải đi trước một bước tạo nền tảng thúc đẩy phát triển nhanh, bền vững đất nước, xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ, nâng cao đời sống Nhân dân và bảo đảm quốc phòng, an ninh.

+ Coi phát triển năng lượng tái tạo, năng lượng mới là cơ hội để phát triển tổng thể hệ sinh thái công nghiệp năng lượng.

+ Bám sát xu thế phát triển của khoa học - công nghệ trên thế giới, nhất là về năng lượng tái tạo, năng lượng mới, gắn với quá trình chuyển đổi nền kinh tế đất nước theo hướng kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế các-bon thấp. Chuyển dịch năng lượng phải phù hợp với xu hướng quốc tế và đảm bảo bền vững, công bằng, công lý.

+ Hình thành hệ sinh thái công nghiệp năng lượng tổng thể dựa trên năng lượng tái tạo, năng lượng mới. Xây dựng hệ sinh thái công nghiệp năng lượng tái tạo tại các khu vực có nhiều tiềm năng như Bắc Bộ, Nam Trung Bộ, Nam Bộ khi có các điều kiện thuận lợi.

+ Phát triển mạnh các nguồn năng lượng tái tạo phục vụ sản xuất điện, đạt tỷ lệ khoảng 30,9 - 39,2% vào năm 2030, hướng tới mục tiêu tỷ lệ năng lượng tái tạo 47% với điều kiện các cam kết theo Tuyên bố chính trị thiết lập Quan hệ đối tác

chuyển đổi năng lượng công bằng (JETP) với Việt Nam được các đối tác quốc tế thực hiện đầy đủ, thực chất. Định hướng đến năm 2050 tỷ lệ năng lượng tái tạo lên đến 67,5 - 71,5%.

+ Đến năm 2030, công suất điện gió trên bờ đạt 21.880 MW (tổng tiềm năng kỹ thuật của Việt Nam khoảng 221.000 MW).

+ Phát huy tối đa tiềm năng kỹ thuật điện gió ngoài khơi (khoảng 600.000 MW) để sản xuất điện và năng lượng mới. Đến năm 2030, công suất điện gió ngoài khơi phục vụ nhu cầu điện trong nước đạt khoảng 6.000 MW; quy mô có thể tăng thêm trong trường hợp công nghệ phát triển nhanh, giá điện và chi phí truyền tải hợp lý. Định hướng đến năm 2050 đạt 70.000 - 91.500 MW.

Ước tính công suất nguồn điện gió ngoài khơi để sản xuất năng lượng mới khoảng 15.000 MW đến năm 2035 và khoảng 240.000 MW đến năm 2050”.

- Bên cạnh đó, Việt Nam và Nhóm các Đối tác quốc tế (IPG), bao gồm Liên minh châu Âu, Vương quốc Anh và Bắc Ireland, Hợp chủng quốc Hoa Kỳ, Nhật Bản, Cộng hòa Liên bang Đức, Cộng hòa Pháp, Cộng hòa Italia, Canada, Vương quốc Đan Mạch, và Vương quốc Na Uy vừa ký “Tuyên bố Chính trị về thiết lập Quan hệ đối tác chuyển đổi năng lượng công bằng với Việt Nam” (Just Energy Transition Partnership - JETP), ghi nhận cam kết mạnh mẽ của Việt Nam tại COP26, Việt Nam cam kết đạt phát thải ròng bằng “0” vào năm 2050 và các cập nhật trong khuôn khổ Thỏa thuận Khí hậu Glasgow, IPG sẽ hỗ trợ Việt Nam “đẩy mạnh sản lượng điện đến từ năng lượng tái tạo từ gió, mặt trời và thủy điện trong năm 2030 từ 36% (theo kế hoạch hiện tại) tiến tới ít nhất 47%, với sự hỗ trợ của quốc tế”; thực hiện quá trình chuyển đổi công bằng, giảm dần điện than trong cơ cấu sản xuất điện.

- Hiện tượng BĐKH ở Việt Nam xảy ra thường xuyên trong vài năm gần đây khi hiện tượng El-nino xuất hiện là nguyên nhân chính làm cho hồ chứa của những nhà máy thủy điện lớn đều cạn ngang mực nước chết, nguồn điện bị thiếu hụt nghiêm trọng và phải cắt điện luân phiên, ảnh hưởng rất lớn đến sản xuất và đời sống. Thực tế đó cho thấy rất cần một phương án tổng thể, trong đó khẩn trương phát triển các dự án điện gió ngoài khơi có công suất lớn như những nguồn cung cấp điện sạch quan trọng, một ngành kinh tế mới đầy tiềm năng của hệ thống kinh tế biển Việt Nam.

- Một lý do quan trọng nữa đối với việc phát triển điện gió ngoài khơi còn là một phương án góp phần tăng cường quốc phòng an ninh biển, đảo và mở rộng hợp tác quốc tế theo hướng “đa phương hóa, đa dạng hóa”. Các vùng biển hiện đang được nhiều công ty lớn của thế giới quan tâm do có tiềm năng điện gió lớn là ngoài khơi Vịnh Bắc Bộ (khu vực gần đảo Bạch Long Vỹ) và khu vực ngoài khơi Duyên hải Nam Trung Bộ.

CHƯƠNG VII.

ĐỊNH HƯỚNG BỐ TRÍ SỬ DỤNG KHÔNG GIAN CÁC HOẠT ĐỘNG TRONG VÙNG ĐẤT VEN BIỂN, CÁC ĐẢO, QUẦN ĐẢO, VÙNG BIỂN, VÙNG TRỜI CỦA VIỆT NAM

VII.1. Nguyên tắc chung định hướng sử dụng không gian biển

Việc định hướng bố trí sử dụng không gian biển phải dựa trên những nguyên tắc cơ bản sau:

- a) Phù hợp với quan điểm, đường lối của Đảng và Nhà nước về phát triển kinh tế - xã hội quốc gia, phát triển bền vững kinh tế biển và bảo vệ Tổ quốc;
- b) Phù hợp với đặc điểm tự nhiên, tài nguyên, môi trường, giá trị sinh thái của các vùng biển;
- c) Khai thác hợp lý các nguồn lợi của biển trên cơ sở bảo tồn các hệ sinh thái biển; phát huy được những thế mạnh của các ngành/lĩnh vực kinh tế, xã hội trên mỗi vùng biển, phát triển kinh tế biển xanh;
- d) Bảo tồn và phát huy những giá trị văn hóa đặc sắc của mỗi vùng biển, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của cư dân vùng biển;
- đ) Nhà nước trung ương thống nhất quản lý sự phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo quốc phòng an ninh biển, đảo; có sự phân quyền, ủy quyền cho chính quyền địa phương một số nhiệm vụ cụ thể phù hợp với điều kiện thực tế. Việc xử lý các mâu thuẫn, tranh chấp trong việc khai thác, sử dụng tài nguyên biển phải đảm bảo đặt lợi ích quốc gia, xã hội lên trên hết.

VII.2. Định hướng đối với vùng trời

Quy hoạch vùng trời trong phạm vi QHKGB quốc gia được thực hiện đối với vùng trời chủ quyền bên trên vùng đất ven biển, vùng nội thủy và lãnh hải của Việt Nam, bao gồm toàn bộ không gian phía trên bề mặt đất liền, mặt biển trong phạm vi vùng đất ven biển, vùng nội thủy và lãnh hải của Việt Nam hướng lên không gian vũ trụ. Đối với vùng trời chủ quyền trên các đảo, quần đảo, bao gồm cả quần đảo Trường Sa, Hoàng Sa, bên ngoài lãnh hải sẽ được tiếp tục nghiên cứu lập quy hoạch.

Quản lý vùng trời không gian biển nằm trong tổng thể quản lý vùng trời quốc gia và vùng thông báo bay trên biển quốc tế do Việt Nam quản lý. Khu vực được giao trên biển quốc tế này cùng với vùng trời quốc gia hợp thành hai vùng thông báo bay (FIR) là FIR Hà Nội và FIR Hồ Chí Minh có tổng diện tích trên 1,2 triệu km² bao phủ toàn bộ vùng trời lãnh thổ Việt Nam và vùng trời rộng lớn trên Biển Đông (điểm xa nhất ra đến 114 độ kinh đông). Việt Nam là quốc gia ven biển với đường tiếp giáp biển dài từ bắc vào nam nên vùng trời tiếp giáp lãnh hải của Việt Nam ra Biển Đông đóng vai trò hết sức quan trọng cả về tiềm năng kinh tế và an ninh - quốc phòng.

Quản lý vùng trời bao hàm những nội dung quan trọng như tổ chức vùng trời, phân vùng chức năng, sắp xếp, phân bổ và tổ chức không gian vùng trời quốc

gia phục vụ hoạt động hàng không dân dụng và quân sự, bảo vệ an ninh quốc phòng. Các nội dung này được Luật Quốc phòng, Luật Hàng không dân dụng và các nghị định liên quan quy định trách nhiệm cụ thể cho Bộ Quốc phòng và Bộ Giao thông vận tải. Về vùng thông báo bay của Việt Nam, Phụ lục 2 của Luật Quy hoạch 2017 có quy hoạch vùng thông báo bay thuộc danh mục quy hoạch ngành đã được giao cho Bộ Giao thông vận tải chủ trì xây dựng. Do đó, khi các quy hoạch này được phê duyệt sẽ cập nhật vào QHKGB quốc gia.

VII.3. Định hướng đối với đảo và quần đảo

VII.3.1.1. Định hướng chung

Ưu tiên đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật và xã hội trên các đảo và vùng nước ven đảo; Hoàn thành cơ bản xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại cho một số đảo trọng điểm về kinh tế, tập trung vào các khu kinh tế, khu công nghệ cao, dịch vụ tổng hợp chất lượng cao và du lịch đẳng cấp để phát triển các đảo này thành các đảo trù phú, sầm uất có tầm cỡ khu vực và quốc tế, tạo sự bứt phá mạnh mẽ về phát triển kinh tế biển, đảo của cả nước.

Phân đầu đưa người sinh sống ra các đảo hiện chưa có hoặc ít người; phát triển các đảo nhỏ, hoang sơ, có vị trí quan trọng và tiềm năng phát triển; Khuyến khích phát triển du lịch đảo, cảng cá, khu tránh trú bão cho tàu, thuyền; Phát triển các đảo trở thành Trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá và tìm kiếm cứu nạn; khu du lịch sinh thái, văn hóa - lịch sử - tâm linh chất lượng cao, đặc sắc tầm cỡ khu vực và quốc tế với hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật đồng bộ, hiện đại; sản phẩm du lịch có thương hiệu, sức cạnh tranh cao, mang đậm đặc trưng văn hóa truyền thống gắn liền với phát huy các giá trị lịch sử, văn hoá; kết hợp phát triển một số ngành kinh tế có lợi thế và bảo tồn thiên nhiên tại các đảo. Tăng cường tiềm lực quốc phòng, an ninh để giữ vững độc lập, chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán và lợi ích quốc gia trên các vùng biển.

VII.3.1.2. Định hướng với một số đảo trọng điểm

- Hoàn thành cơ bản xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại cho một số đảo trọng điểm về kinh tế (Vân Đồn, Cát Hải, Phú Quốc), tập trung vào các KKT, khu công nghệ cao, dịch vụ tổng hợp chất lượng cao và du lịch đẳng cấp để phát triển các đảo này thành các đảo trù phú, sầm uất có tầm cỡ khu vực và quốc tế, tạo sự bứt phá mạnh mẽ về phát triển kinh tế biển, đảo của cả nước.

- Phát triển Côn Đảo trở thành khu du lịch sinh thái biển đảo và văn hóa - lịch sử - tâm linh chất lượng cao, đặc sắc tầm cỡ khu vực và quốc tế với hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật đồng bộ, hiện đại; sản phẩm du lịch có thương hiệu, sức cạnh tranh cao, mang đậm đặc trưng văn hóa truyền thống gắn liền với phát huy các giá trị của Khu di tích lịch sử quốc gia đặc biệt Côn Đảo.

- Đẩy mạnh kết hợp phát triển kinh tế với bảo đảm quốc phòng, an ninh trên biển tại các đảo Cô Tô - Thanh Lân, Lý Sơn, Phú Quý thành những vùng đảo có kinh tế khá phát triển, Bạch Long Vĩ trở thành Trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá và tìm kiếm cứu nạn khu vực phía Bắc, đồng thời các đảo này là căn cứ vững chắc để bảo vệ vùng biển, đảo của Tổ quốc.

- Đối với các đảo nhỏ: đảo Trần, Hòn Mê, Cồn Cỏ, các đảo thuộc quần đảo Trường Sa, quần đảo Thổ Chu, quần đảo Hà Tiên và nhiều đảo khác, nhiệm vụ quan trọng là tăng cường tiềm lực quốc phòng, an ninh để canh giữ và bảo vệ vững chắc các vùng biển đảo của Tổ quốc, đồng thời kết hợp phát triển một số ngành kinh tế có lợi thế và bảo tồn thiên nhiên tại các đảo. Phần đầu đưa người ra các đảo hiện chưa có hoặc ít người sinh sống.

VII.4. Định hướng đối với vùng đất ven biển và vùng biển

VII.4.1. Bảo vệ môi trường, quản lý, bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ ven biển, bảo tồn đa dạng sinh học

VII.4.1.1. Bảo tồn đa dạng sinh học và bảo vệ sinh cảnh, hệ sinh thái

a) Xác định và thiết lập các KBTB với các tiểu khu được phân theo mức độ bảo tồn, bảo vệ các HST, ĐDSH khác nhau bao gồm: phân khu bảo vệ nghiêm ngặt, phân khu phục hồi sinh thái, phân khu dịch vụ hành chính và vùng đệm của KBTB. Phân khu phục hồi sinh thái và phân khu dịch vụ hành chính của một số KBTB chưa được thành lập sẽ được tiếp tục xác định trong quá trình thực hiện Quy hoạch. Danh mục các KBTB trình bày tại Bảng 54.

Bảng 54. Danh mục các khu bảo tồn biển

STT	Khu BTB	STT	Khu BTB
Vùng biển phía Bắc		15	Sơn Trà
1	Cô Tô - Đảo Trần	16	Vịnh Quy Nhơn
2	Bái Tử Long	17	Vũng Rô
3	Bạch Long Vĩ	18	Phú Quý
4	Vịnh Hạ Long	19	Song Tử
5	Cát Bà - Long Châu	20	Thuyền Chài
Vùng biển Bắc Trung bộ và DHTB		21	Nam Yết
6	Cồn Cỏ	Vùng biển Đông Nam Bộ	
7	Cù Lao Chàm	22	Côn Đảo
8	Lý Sơn	Vùng biển Tây Nam Bộ	
9	Vịnh Nha Trang	23	Cà Mau
10	Núi Chúa	24	Phú Quốc
11	Hòn Cau	25	Nam Du - Hòn Sơn
12	Hòn Ngư - Đảo Mắt	26	Thổ Chu
13	Gò đồi ngầm Quảng Bình	27	Hải Tặc
14	Bắc Hải Vân - Sơn Chà		

b) Bảo vệ, phục hồi các sinh cảnh, HST bao gồm: Khu DTSQ châu thổ Sông Hồng, RNM, RSH, thảm cỏ biển và các vùng ĐNN quan trọng khác dọc bờ biển và ven các đảo, nhằm giảm tác động tiêu cực từ các hoạt động phát triển và tác động có hại do thiên tai, tăng khả năng chống chịu của HST, các vùng ven biển, ven đảo. Các RSH thảm cỏ biển, RNM cần được quan tâm bảo vệ, bảo tồn phân bố theo các vùng biển như trong Bảng 55.

c) Giảm thiểu 75% rác thải nhựa trên biển; 100% các KBTB không còn rác thải nhựa; 100% chất thải nguy hại, chất thải rắn sinh hoạt, chất thải nhựa ở vùng bờ được thu gom và xử lý đạt quy chuẩn môi trường QCVN; 100% KKT, KCN và khu đô thị ven biển được quy hoạch, xây dựng theo hướng bền vững, sinh thái, thông minh, thích ứng với BĐKH, nước biển dâng, có hệ thống xử lý nước thải tập trung, đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn về môi trường.

Bảng 55. Các rạn san hô, thảm cỏ biển, rừng ngập mặn cần được quan tâm bảo vệ, bảo tồn

	Rạn san hô	Thảm cỏ biển	Rừng ngập mặn
Vùng biển phía Bắc	Gần 200 RSH và khu vực có san hô tại Quảng Ninh, 24 rạn và khu vực được xác định có san hô tại Hải Phòng	23 khu vực có cỏ biển tại Quảng Ninh, 14 khu vực tại Hải Phòng và một số khác ở huyện Thái Thụy (Thái Bình), huyện Giao Thủy, Nghĩa Hưng (Nam Định), huyện Kim Sơn, (Ninh Bình)	Ven bờ TP. Móng Cái, huyện Hải Hà, Cô Tô, Quan Lạn, ... (Quảng Ninh), quận Đồ Sơn, huyện Kiến Thụy (Hải Phòng), huyện Thái Thụy, Tiền Hải (Thái Bình), huyện Giao Thủy, Nghĩa Hưng (Nam Định), Kim Sơn (Ninh Bình)
Vùng biển BTB và DHTB	Ven bờ huyện Tĩnh Gia (Thanh Hóa), huyện Kỳ Anh (Hà Tĩnh), đảo Cồn Cỏ (Quảng Trị), huyện Phú Lộc (Thừa Thiên Huế), bán đảo Sơn Trà (Đà Nẵng), đảo Phú Quý (Bình Thuận), đảo Cù Lao Chàm (Quảng Nam), đảo Lý Sơn và ven bờ huyện Bình Sơn (Quảng Ngãi), TP. Quy Nhơn (Bình Định), huyện Đông Hòa, thị xã Sông Cầu (Phú Yên), các huyện Cam Lâm, Ninh Hòa, Vạn Ninh, các thành phố Cam Ranh, Nha	Ven bờ huyện Tĩnh Gia (Thanh Hóa), huyện Nghi Lộc, thị xã Cửa Lò (Nghệ An), huyện Kỳ Anh, Nghi Xuân (Hà Tĩnh), huyện Quảng Trạch, Bố Trạch, TP. Đồng Hới, thị xã Ba Đồn (Quảng Bình), huyện Cồn Cỏ, Gio Linh (Quảng Trị), huyện Phú Lộc, Phú Vang, Quảng Điền (Thừa Thiên Huế), TP. Hội An (Quảng Nam), huyện Lý Sơn (Quảng Ngãi), TP. Quy Nhơn (Bình Định), thị xã Sông Cầu, huyện Tuy An (Phú Yên), huyện Cam Lâm, Ninh Hòa, Vạn Ninh, TP. Cam Ranh, Nha Trang, thị xã	Ven bờ huyện Hậu Lộc (Thanh Hóa), Nghi Lộc (Nghệ An), huyện Lộc Hà, Kỳ Anh (Hà Tĩnh) và thị xã La Gi (Bình Thuận)

	Rạn san hô	Thảm cỏ biển	Rừng ngập mặn
	Trang (Khánh Hòa), các huyện Ninh Hải, Thuận Nam (Ninh Thuận)	Ninh Hòa (Khánh Hòa), huyện Ninh Hải, Thuận Nam (Ninh Thuận), huyện Phú Quý (Bình Thuận)	
Vùng biển ĐNB	Ven bờ Côn Đảo, đảo Nam Yết và ven bờ TP. Vũng Tàu (Bà Rịa - Vũng Tàu)	Ven bờ TP. Vũng Tàu	Ven bờ huyện Xuyên Mộc và thị xã Phú Mỹ (Bà Rịa - Vũng Tàu)
Vùng biển TNB	Tại vùng ven bờ huyện Kiên Hải và huyện đảo Phú Quốc (Kiên Giang)	Tại vùng ven bờ huyện Kiên Hải và huyện đảo Phú Quốc (Kiên Giang)	Ven bờ huyện Duyên Hải (Trà Vinh), huyện Cù Lao Dung, Trần Đề, thị xã Vĩnh Châu (Sóc Trăng), TP. Bạc Liêu, huyện Hòa Bình, Đông Hải (Bạc Liêu).

VII.4.1.2. Bảo vệ nguồn lợi thủy sản

Các khu vực được bố trí để bảo vệ nguồn lợi thủy sản, bao gồm: khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản và khu cư trú nhân tạo cho loài thủy sản. Phân bố theo các vùng biển như trình bày trong Bảng 56.

Bảng 56. Các khu vực được bố trí để bảo vệ nguồn lợi thủy sản

	Khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản	Khu cư trú nhân tạo cho loài thủy sản
Vùng biển phía Bắc	Xã Quảng Minh (huyện Hải Hà), xã Vạn Ninh (TP. Móng Cái), xã Tân Bình (huyện Đầm Hà), các xã Đông Ngũ, Đông Hải, Tiên Lãng, Đồng Rui (huyện Tiên Yên), xã Đại Bình (huyện Đầm Hà), các xã Đài Xuyên, Minh Châu, Quan Lạn (huyện Vân Đồn), xã Thanh lân và thị trấn Cô Tô (huyện Cô Tô), xã Hoàng Tân (thị xã Quảng Yên), ven bờ tỉnh Thái Bình và Cửa sông Đáy và ven bờ tỉnh Thái Bình.	Phía Bắc quần đảo Long Châu, phía Nam Quần đảo Cát Bà, phía Nam - Tây Nam Quần đảo Long Châu và khu vực biển huyện Tiền Hải.
Vùng biển BTB và DHTB	Khu vực Vũng Chùa - Đảo Yến, Điền Hải, Cồn Má Bay, Vũng Mệ. Doi Trộ Kèn, An Xuân, Cồn Sầy, Doi Chỏi, Vũng Điện, Doi Mai Bốn, Vũng Bùn, Cồn Chìm, Đầm Hà Trung, Cồn Giá - Vinh Hà, Đình Đôi - Cửa Cạ, Đập Tây - Chùa Ma, Hà Nã, Đập Làng - Gành Lãng, Đá Miếu, Hòn Núi Quện, Đá Dầm, Hòn Voi - Vũng Đèo, Nam Hòn Đèo,	Vùng biển Quảng Xương, Đông Bắc Mũi Gà, Nghi Lộc, Xuân Liên, Nghi Xuân, Phù Long, Kỳ Anh, Quảng Trạch, ven bờ Lệ Thủy, Cửa Việt, Phú Diên, Phú Vang, ven bờ huyện Phú

	Khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản	Khu cư trú nhân tạo cho loài thủy sản
	Tam Tiến, Tam Hải, Gành Yến, An Dũ, Hoài Mỹ - Mỹ Đức, Đầm Đề Gi, Ven bờ Phù Cát, Nhơn Lý, Đầm Thị Nại, Hòn Yến, Đồng Hòa, ven bờ Vạn Ninh, Nha Trang - Cam Lâm, vịnh Phan Rang, Hàm Thuận Nam - La Gi.	Lộc, Lăng Cô, Ngũ Hành Sơn, phía Tây Bắc Hòn Khô, Thăng Bình, Mũi Bàn Than, Tam Hải, Phù Cát.
Vùng biển ĐNB		Các khu cư trú nhân tạo cho loài thủy sản ở vùng biển Xuyên Mộc, Đông Nam mũi Nghinh Phong.
Vùng biển TNB	Vùng lộng Bến Tre, khu vực ven bờ Sóc Trăng, Trần Văn Thời. Đông Phú Quốc và vùng biển quần đảo Bà Lụa.	Vịnh Cây Dương, vùng biển Khánh Bình Tây, Khánh Bình Tây Bắc, Vĩnh Châu, Nhà Mát, Tây Bắc Mũi Cà Mau và phía Đông Hòn Khoai.

VII.4.1.3. Quản lý, bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ ven biển

Rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát và chắn sóng lấn biển tuy có diện tích nhỏ nhưng lại có vai trò hết sức quan trọng trong việc bảo vệ dải ven biển, đặc biệt trong bối cảnh biến đổi khí hậu như hiện nay. Các khu vực rừng phòng hộ ven biển cần bảo vệ, quản lý và phát triển phân bố theo các vùng như sau: vùng Đồng bằng sông Cửu Long (67,4 ngàn ha); Đông Nam Bộ (42,8 ngàn ha), Nam Trung Bộ NTB (21,0 ngàn ha); Bắc Trung Bộ (21,6 ngàn ha); Đông Bắc (20,2 ngàn ha), Đồng bằng sông Hồng (10,2 ngàn ha). Đến năm 2030 sẽ trồng mới 20.000 ha rừng, gồm: 9800 ha rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển (rừng ngập mặn), 10.200 ha rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay (trên lập địa đất, cát); trong giai đoạn 2021 - 2025, trồng mới 11.000 ha. Trồng bổ sung phục hồi và làm giàu rừng: đến năm 2030 đạt 15.000 ha, gồm: 6.800 ha rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển (RNM); 8.200 ha rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát (trên lập địa đất, cát); trong giai đoạn 2021 - 2025, trồng bổ sung phục hồi rừng và làm giàu rừng đối với 9.000 ha. Phân bố các vùng rừng phòng hộ ven biển phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất quốc gia và phân vùng sử dụng đối với RNM trong Quy hoạch này. Bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ ven biển sẽ được tăng cường thông qua việc hoàn thành thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển và xây dựng quy định sử dụng hành lang.

VII.4.1.4. Phòng chống thiên tai, sự cố môi trường, ứng phó biến đổi khí hậu

Định hướng không gian phòng, chống thiên tai, ứng phó với BĐKH, BVMT (Hình 55), sử dụng không gian biển trong Quy hoạch này như sau:

a) Chỉ khuyến khích các hoạt động phát triển theo mô hình kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, không phát sinh chất thải và phải đảm bảo sức chịu tải của môi

trường đối với các khu vực bị nguy hiểm do tai biến và tác động mạnh của BĐKH, NBD, khu vực mà khả năng chống chịu của HST hoặc của môi trường ở mức thấp.



Hình 55. Định hướng bảo vệ môi trường vùng biển quốc gia

b) Bố trí các khu tránh trú bão phù hợp cho tàu thuyền đánh cá; đầu tư xây dựng, củng cố nâng cấp hệ thống đê, kè biển, hệ thống kết cấu hạ tầng thiết yếu vùng ven biển.

c) Hoàn thành việc thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển nhằm tăng khả năng chống chịu của các vùng ven biển, ứng phó với thiên tai, BĐKH và NBD.

d) Ngoài ra, trong quá trình thực hiện Quy hoạch cần tăng cường hệ thống giám sát, dự báo, cảnh báo thiên tai và quan trắc môi trường tự động để kịp thời thông tin, chủ động ứng phó sự cố môi trường, thiên tai và BĐKH nhằm: Giải quyết triệt để các điểm nóng ô nhiễm nước biển ven bờ, chú trọng những khu vực khai thác, sử dụng đa mục tiêu với cường độ cao; Đảm bảo yêu cầu ứng phó sự cố, thiên tai, tìm kiếm cứu nạn; Quản lý hiệu quả nguồn thải đưa vào biển, trong đó có rác thải nhựa; Chủ động phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường, đặc biệt là sự cố tràn dầu, tràn hóa chất.

VII.4.2. Phát triển kết cấu hạ tầng

Phát triển kết cấu hạ tầng đa mục tiêu, đồng bộ, tích hợp hiện đại, trong đó có mạng lưới giao thông, nhất là hệ thống cao tốc và các tuyến ven biển, kết nối các trung tâm kinh tế lớn của cả nước, các khu kinh tế, khu công nghiệp, gắn kết với các khu kinh tế ven biển và phát triển chuỗi logistics để liên kết các khâu sản xuất, lưu thông, giao nhận, xuất nhập khẩu, phân phối hàng hóa, kết nối chiến lược Bắc - Nam, Đông - Tây giữa các vùng trong nước và với thế giới.

Phát triển hạ tầng hệ thống cảng biển gắn liền với quy hoạch tuyến vận tải (hàng hải quốc tế, ven biển, kết nối vận tải thủy nội địa...), hạ tầng hệ thống luồng tàu và khu nước, hạ tầng hệ thống bảo đảm an toàn hàng hải... trong mối quan hệ hữu cơ với các lĩnh vực khác cùng sử dụng hạ tầng giao thông hàng hải như khai thác và xuất khẩu thủy sản, du lịch biển, dầu khí, thực thi pháp luật trên biển và các vùng nước cảng biển.

Đầu tư, nâng cấp đồng bộ các tuyến sông chính để vận tải hàng hóa, container, hàng hoá chuyên dụng, khối lượng lớn trên các tuyến đường thủy nội địa, tuyến hành lang vận tải thủy ven biển, nhằm tạo điều kiện gom hàng đến các cảng biển quốc gia, cửa ngõ quốc tế; Đầu tư các tuyến đường sắt kết nối trực tiếp với các cảng biển lớn, cảng hàng không quốc tế quan trọng; Xem xét kết nối bằng đường sắt chuyên dùng từ các cảng biển, cảng thủy nội địa, cảng cạn và trung tâm logistics trên các tuyến hành lang vận tải chính với mạng lưới đường sắt quốc gia.

Hình thành hệ thống cảng hàng không ven biển với các cảng hàng không quốc tế và các cảng hàng không quốc nội; nghiên cứu, khảo sát, và xem xét, quyết định việc bổ sung quy hoạch, xây dựng cảng hàng không tại các đảo, quần đảo có nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh.

Đầu tư, phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng và dịch vụ hậu cần phục vụ khai thác, nuôi trồng và chế biến thủy sản, các cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá tại các tuyến đảo, vùng biển xa. Xây dựng trạm cung cấp dịch vụ, hậu cần, sơ chế, bảo quản, trung chuyển sản phẩm trên các đảo hạ tầng thủy lợi, nâng cấp hệ thống đê sông, đê biển để tăng cường năng lực phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

Cung cấp điện ổn định, an toàn cho các huyện đảo, vùng khó khăn ven biển bằng điện lưới và nguồn điện tại chỗ thông qua áp dụng các loại hình nguồn phát

và công nghệ lưu trữ năng lượng mới, tái tạo; đầu tư xây dựng các cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá tại các tuyến đảo, vùng biển xa; xây dựng trạm cung cấp dịch vụ, hậu cần, sơ chế, bảo quản, trung chuyển sản phẩm trên các đảo. Tiếp tục đẩy mạnh phát triển hạ tầng xã hội, y tế, giáo dục, khoa học công nghệ, văn hoá..., xây dựng hệ thống thông tin duyên hải, thông tin di động công suất lớn ven biển phục vụ thông tin liên lạc, thông tin phòng chống thiên tai, góp phần nâng cao hiểu biết, mức hưởng thụ văn hóa và mức sống của người dân vùng biển.

VII.4.3. Bảo tồn di sản văn hóa và phát triển các khu du lịch, thể thao biển

Định hướng bố trí sử dụng không gian phát triển du lịch biển, đảo hướng đến: (1) Đảm bảo du lịch biển và đảo được phát triển một cách bền vững; (2) Cung cấp các dịch vụ du lịch chất lượng cao, đáp ứng đầy đủ nhu cầu và mong muốn của du khách; (3) Tạo ra các sản phẩm du lịch đa dạng và phong phú trên các vùng biển và đảo; (4) Tăng cường quảng bá và tiếp thị du lịch biển của Việt Nam trên thị trường quốc tế; (5) Tạo điều kiện thuận lợi cho hợp tác và đầu tư trong ngành du lịch biển.

VII.4.3.1. Định hướng bố trí sử dụng không gian phát triển du lịch biển, đảo theo loại hình/hoạt động du lịch.

Việc tổ chức không gian biển cho phát triển du lịch trải dài từ Bắc đến Nam cần theo loại hình du lịch đặc thù phù hợp với điều kiện địa lý, tài nguyên du lịch tại mỗi địa phương.

a) Loại hình du lịch nghỉ dưỡng: Định hướng, bố trí không gian du lịch biển gắn với các khu vực nghỉ dưỡng, khu vực du lịch cao cấp tập trung tại những nơi yên tĩnh, tài nguyên sinh thái, cảnh quan đa dạng, khí hậu trong lành và cơ sở vật chất, kỹ thuật phục vụ du khách tiện nghi và cao cấp.

b) Loại hình du lịch tham quan, học tập gắn với bảo tồn tài nguyên biển: Xác định không gian bảo tồn thiên nhiên nhất là những khu vực có giá trị thiên nhiên cao, nhất là 04 khu Ramsar nằm ở biển và ven biển, những kì quan thiên nhiên đã và đang được khai thác phát triển du lịch.

c) Loại hình du lịch văn hóa, lịch sử: Định hướng không gian du lịch biển gắn với bảo tồn và phát triển các khu vực có giá trị văn hóa và lịch sử, như làng chài truyền thống, di tích lịch sử, để khai thác và phát triển du lịch văn hóa và du lịch lịch sử.

d) Loại hình du lịch thể thao, giải trí: Định hướng không gian du lịch biển gắn với các khu vực cho các hoạt động thể thao dưới nước, lặn biển, lướt ván, thuyền buồm, cũng như các khu vực giải trí và vui chơi.

e) Loại hình du lịch xanh: Định hướng không gian du lịch biển gắn với việc khai thác, sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên thiên nhiên tại các vườn quốc gia, các vùng vịnh và hệ thống các bãi biển, các đảo ven và xa bờ, nhằm hạn chế những tác động xấu đến môi trường sống của con người và các động, thực vật.

f) Loại hình du lịch nông thôn gắn với cộng đồng ven biển: Định hướng không gian du lịch biển gắn với việc khai thác các sản phẩm nông, lâm, ngư nghiệp của vùng nông thôn ven biển, thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế-xã hội của vùng

nông thôn.

g) Loại hình du lịch sinh thái biển đảo gắn với bảo tồn đa dạng sinh học: các khu bảo tồn biển và vườn quốc gia là những điểm du lịch gắn với nghiên cứu khoa học, góp phần tăng hiểu biết và trách nhiệm về bảo vệ và phát triển tài nguyên.

VII.4.3.2. Định hướng bố trí sử dụng không gian phát triển du lịch biển, đảo theo tài nguyên du lịch đặc trưng và đặc điểm không gian địa lý

Tổ chức lãnh thổ du lịch biển Việt Nam theo tài nguyên du lịch đặc trưng và đặc điểm không gian địa lý sẽ bao gồm 04 không gian du lịch, mỗi không gian gắn với những thế mạnh về tài nguyên du lịch và đặc điểm địa hình, địa mạo, khí hậu, thủy văn.

a) Không gian du lịch biển Bắc Bộ (Quảng Ninh đến Hà Tĩnh): Tài nguyên du lịch đặc trưng gắn vào văn hóa với nhiều di tích lịch sử và văn hóa, cùng các giá trị cảnh quan đặc biệt của hệ thống vịnh - đảo.

b) Không gian du lịch biển Bắc Trung Bộ (Quảng Bình đến Quảng Ngãi): Tài nguyên du lịch đặc trưng ở không gian du lịch biển Bắc Trung Bộ là các di sản thế giới và các bãi biển đẹp.

c) Không gian du lịch biển Nam Trung Bộ (Bình Định đến Bình Thuận): Cảnh quan vũng vịnh, các bãi biển đẹp là tài nguyên du lịch nổi trội ở khu vực này, có tiềm năng phát triển thành các khu du lịch nghỉ dưỡng đạt tiêu chuẩn quốc tế và có sức cạnh tranh cao.

d) Không gian du lịch biển Nam Bộ (Bà Rịa - Vũng Tàu đến Kiên Giang): Tài nguyên du lịch đặc trưng của khu vực là các giá trị hệ sinh thái đất ngập nước, đặc biệt ở khu vực Nam Bộ thuộc đồng bằng sông Cửu Long, trong đó có 03 khu dự trữ sinh quyển là rừng ngập mặn Cần Giờ (TP. Hồ Chí Minh), Vườn quốc gia Cà Mau (Cà Mau) và vùng biển đảo Phú Quốc - Hà Tiên.

Nhìn chung, định hướng bố trí sử dụng không gian phát triển du lịch biển, đảo trong các chiến lược, quy hoạch phát triển du lịch Việt Nam nhằm bố trí sử dụng không gian biển cho phát triển du lịch với nguyên tắc phát triển bền vững kinh tế biển; bố trí sử dụng không gian du lịch biển phù hợp với điều kiện đất đai, thổ nhưỡng, khí hậu và tài nguyên du lịch tự nhiên và nhân văn mang đặc trưng vùng - miền; bảo đảm quốc phòng an ninh, đối ngoại, hợp tác quốc tế, bảo vệ chủ quyền quốc gia; BVMT, ĐDSH, ứng phó với BĐKH.

VII.4.3.3. Phát triển các khu du lịch

Tổ chức không gian phát triển du lịch trên dải ven biển Việt Nam nói chung phù hợp với thực trạng phát triển của ngành và dựa trên quy hoạch các trục giao thông chính, các đầu mối giao thông quan trọng, hệ thống đô thị, các khu du lịch quốc gia và hệ thống tài nguyên du lịch.

a) Các trục giao thông chính: Bao gồm trục dọc Bắc Nam và các trục ngang kết nối với Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, những thị trường gửi khách và trung chuyển khách lớn nhất cả nước. Kết hợp tốt việc vận chuyển khách theo các trục dọc có ý nghĩa quốc gia và các trục ngang có ý nghĩa vùng, liên vùng

b) Các đầu mối giao thông quan trọng: gồm các sân bay quốc tế, các sân bay nội địa và các cảng biển quan trọng.

c) Hệ thống đô thị: Những đô thị có tầm quan trọng tầm quốc gia trong phát triển du lịch ven biển bao gồm TP. Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Hạ Long, Nha Trang và Phú Quốc. Những đô thị có ý nghĩa vùng và các đô thị khác cũng có vị trí quan trọng trong hệ thống không gian du lịch ven biển trong phát triển du lịch ven biển.

d) Hệ thống khu du lịch quốc gia: Hiện nay toàn quốc có 49 khu vực được xác định là có tiềm năng phát triển thành khu du lịch quốc gia (bao gồm 46 khu vực được xác định trong Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam đến 2020, tầm nhìn đến 2030 và 03 khu vực được bổ sung sau đó), trong đó có 19 khu vực thuộc các huyện, thành, thị ven biển (Bảng 57).

Bảng 57. Các khu vực có tiềm năng phát triển thành khu du lịch quốc gia

TT	Khu vực tiềm năng phát triển thành khu DLQG	Các sản phẩm liên quan trực tiếp đến biển đảo	Các sản phẩm hỗ trợ du lịch biển đảo
1	Hạ Long - Cát Bà (Hải Phòng, Quảng Ninh)	- Tham quan di sản - Nghỉ dưỡng - Thể thao biển - Du lịch sinh thái - Vui chơi giải trí	- MICE
2	Vân Đồn (Quảng Ninh)	- Nghỉ dưỡng - Chăm sóc sức khỏe - Vui chơi giải trí	- Du lịch tâm linh
3	Trà Cỏ (Quảng Ninh)	- Tắm biển - Nghỉ dưỡng - Vui chơi giải trí	- Du lịch biên mậu
4	Thiên Cầm (Hà Tĩnh)	- Nghỉ dưỡng, tắm biển - Vui chơi giải trí	
5	Lăng Cô - Cảnh Dương (Thừa Thiên - Huế)	- Nghỉ dưỡng, tắm biển - Thể thao	- Du lịch sinh thái - Du lịch văn hóa
6	Sơn Trà (Đà Nẵng)	- Nghỉ dưỡng, tắm biển - Du lịch sinh thái - Thể thao	- Du lịch tâm linh Du lịch MICE
7	Cù Lao Chàm (Quảng Nam)	- Tắm biển, nghỉ dưỡng - Du lịch sinh thái - Thể thao biển	
8	Mỹ Khê (Quảng Ngãi)	- Tắm biển, nghỉ dưỡng - Thể thao biển	
9	Phượng Mai	- Tắm biển	

TT	Khu vực tiềm năng phát triển thành khu DLQG	Các sản phẩm liên quan trực tiếp đến biển đảo	Các sản phẩm hỗ trợ du lịch biển đảo
	(Bình Định)	- Nghỉ dưỡng - Thẻ thao biển - Vui chơi giải trí	
10	Vịnh Xuân Đài (Phú Yên)	- Tắm biển - Nghỉ dưỡng - Thẻ thao biển - Vui chơi giải trí	
11	Bắc Cam Ranh (Khánh Hòa)	- Tắm biển - Nghỉ dưỡng - Thẻ thao biển - Vui chơi giải trí	- Du lịch MICE
12	Ninh Chữ (Ninh Thuận)	- Tắm biển - Nghỉ dưỡng - Thẻ thao biển - Vui chơi giải trí	
13	Mũi Né (Bình Thuận)	- Tắm biển - Nghỉ dưỡng - Thẻ thao biển - Vui chơi giải trí	
14	Long Hải - Phước Hải (Bà Rịa - Vũng Tàu)	- Tắm biển - Nghỉ dưỡng - Vui chơi giải trí - Thẻ thao biển	
15	Côn Đảo (Bà Rịa - Vũng Tàu)	- Nghỉ dưỡng, tắm biển - Du lịch sinh thái - Thẻ thao	- Du lịch tâm linh - Tìm hiểu văn hóa - lịch sử
16	Cần Giờ (TP. Hồ Chí Minh)	- Du lịch sinh thái - Nghỉ dưỡng	
17	Thới Sơn (Tiền Giang)		- Du lịch sông nước miệt vườn, du lịch nông nghiệp - Du lịch cộng đồng - Vui chơi giải trí
18	Mũi Cà Mau (Cà Mau)	- Du lịch tham quan - Du lịch sinh thái - Du lịch cộng đồng	- Du lịch nông nghiệp
19	Phú Quốc (Kiên Giang)	- Nghỉ dưỡng, tắm biển - Thẻ thao - Vui chơi giải trí - Du lịch sinh thái	- Du lịch MICE

Nguồn: Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam đến 2020, tầm nhìn đến 2030.

Theo 4 vùng KT-XH, phát triển du lịch biển đảo Việt Nam, trong đó có các vùng động lực du lịch (Hình 56) được bố trí như sau:



Hình 56. Định hướng khu vực động lực du lịch

a) Vùng duyên hải Bắc Bộ: Tài nguyên du lịch đặc trưng là các giá trị cảnh quan, văn hóa với sự tập trung cao các di tích lịch sử - văn hóa, các di chỉ khảo cổ, các lễ hội văn hóa truyền thống bên cạnh các giá trị cảnh quan, đặc biệt của hệ thống vịnh-đảo trên vịnh Hạ Long. Căn cứ đặc trưng về tài nguyên du lịch của vùng, loại hình du lịch đặc trưng của vùng du lịch ven biển Bắc Bộ được xác định

là du lịch tham quan tìm hiểu giá trị các di tích lịch sử văn hóa, các di chỉ văn hóa Hạ Long, các lễ hội truyền thống, các giá trị văn hóa truyền thống làng Việt cổ đồng bằng sông Hồng - nôi của nền văn minh lúa nước và tham quan cảnh quan vịnh - đảo. Cụ thể, các loại hình du lịch chủ yếu phát triển theo thứ tự ưu tiên của vùng là: Du lịch tham quan; Du lịch nghỉ dưỡng, tắm biển; Du lịch sinh thái; Du lịch tàu biển; Du lịch thể thao - mạo hiểm; Du lịch MICE.

b) Vùng BTB, DHTB: Tài nguyên du lịch đặc trưng của vùng là các di sản thế giới và các bãi biển chất lượng cao, đặc biệt ở khu vực duyên hải Trung Bộ, nơi tập trung 5/9 di sản thế giới ở Việt Nam. Trung tâm du lịch có ý nghĩa quốc gia, quốc tế của vùng là TP. Đà Nẵng và Nha Trang; các trung tâm khác có ý nghĩa quốc gia, vùng là Vinh, Huế, Quy Nhơn và Phan Thiết. Loại hình du lịch đặc trưng của vùng được xác định là du lịch di sản với những sản phẩm du lịch là tham quan tìm hiểu giá trị các di sản (tự nhiên và văn hoá) và du lịch nghỉ dưỡng, thể thao biển. Cụ thể, các loại hình du lịch chủ yếu phát triển theo thứ tự ưu tiên của vùng là: Du lịch nghỉ dưỡng, thể thao biển; Du lịch tham quan cảnh quan, các di tích lịch sử văn hoá; Du lịch tham quan cảnh quan (đặc biệt cảnh quan vũng, vịnh); Du lịch thể thao - mạo hiểm (hang động); Du lịch sinh thái; Du lịch tàu biển; Du lịch MICE.

c) Vùng duyên hải ĐNB: Tài nguyên du lịch đặc trưng của vùng là các bãi biển của Bà Rịa - Vũng Tàu, như Long Hải, Phước Hải, Vũng Tàu, Bảy Cạnh - Côn Đảo; các giá trị cảnh quan, hệ sinh thái đảo của Côn Đảo, Cần Giờ, đặc biệt là rừng ngập mặn Cần Giờ và các giá trị hệ sinh thái đất ngập nước khác. Các tiềm năng phát triển là du lịch đô thị, MICE của siêu đô thị TP. Hồ Chí Minh, kết hợp với giá trị phát triển dịch vụ phục vụ dầu khí, cảng biển ở Vũng Tàu; và các loại hình du lịch nghỉ dưỡng, thể thao biển. Loại hình du lịch đặc trưng của vùng Đông Nam Bộ được xác định là du lịch nghỉ dưỡng biển, thể thao biển, du lịch đô thị, du lịch sinh thái. Cụ thể, các loại hình du lịch chủ yếu phát triển theo thứ tự ưu tiên của vùng là: Du lịch nghỉ dưỡng, thể thao biển; Du lịch đô thị, Du lịch MICE; Du lịch văn hóa; Du lịch tàu biển; Du lịch mua sắm.

d) Vùng duyên hải ĐBSCL: Tài nguyên du lịch đặc trưng của vùng là các bãi biển chủ yếu tại tỉnh Kiên Giang (khu vực Phú Quốc, Hà Tiên, Kiên Lương), sông nước miệt vườn ĐBSCL và các khu rừng ngập mặn ven biển. Phú Quốc được xác định là trung tâm phát triển du lịch vùng ĐBSCL và hoàn toàn có đủ tiềm năng trở thành trung tâm du lịch biển của khu vực. Căn cứ đặc trưng về tài nguyên du lịch của vùng, loại hình du lịch đặc trưng của dải ven biển vùng ĐBSCL được xác định là du lịch sông nước (du lịch sinh thái: tham quan cảnh quan và tìm hiểu giá trị hệ sinh thái đất ngập nước) và du lịch nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí, thể thao biển đảo tại Phú Quốc. Các loại hình du lịch chủ yếu phát triển theo thứ tự ưu tiên của vùng là: Du lịch khám phá sông nước ĐBSCL; Du lịch nghỉ dưỡng, thể thao biển; Du lịch văn hóa; Du lịch nông nghiệp.

VII.4.3.4. Cơ sở thể thao

Xây dựng và hoàn thiện các cơ sở thể thao, trung tâm huấn luyện quốc gia

gắn với các môn thể thao biển có thể mạnh và phục vụ cho Đại hội thể thao bãi biển. Đến năm 2030, triển khai xây dựng Trung tâm Huấn luyện thể thao biển quốc gia Bình Thuận (tỉnh Bình Thuận). Đây là trung tâm được dự kiến xây dựng cho thời kỳ 2011 - 2020 nhưng chưa được thực hiện.

VII.4.3.5. Bảo tồn di sản văn hóa

Phân đầu ít nhất 95% di tích quốc gia đặc biệt và khoảng 70% di tích quốc gia ở các địa phương ven biển được tu bổ, tôn tạo; khoảng 70% số di sản trong Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia ở các địa phương ven biển được xây dựng đề án, chương trình bảo vệ và phát huy giá trị. Hoàn thành việc lập nhiệm vụ quy hoạch và quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích. Tập trung đầu tư bảo quản, tu bổ, phục hồi các di tích quốc gia đặc biệt, di sản thế giới, di tích lịch sử - văn hóa có giá trị tiêu biểu, phục vụ giáo dục truyền thống và phát triển kinh tế; gắn kết bảo tồn, phát huy di sản văn hóa với phát triển du lịch ở vùng biển, đảo. Nâng cao chất lượng công tác sưu tầm, nghiên cứu, kiểm kê, phân loại di sản văn hóa phi vật thể và di sản tư liệu. Phục hồi và bảo tồn một số loại hình di sản văn hóa phi vật thể, nghệ thuật truyền thống có nguy cơ mai một, ưu tiên di sản văn hóa các dân tộc có số dân dưới 10.000 người. Phát huy giá trị các di sản văn hóa phi vật thể ở các địa phương vùng biển được UNESCO ghi danh góp phần quảng bá hình ảnh đất nước và con người Việt Nam. Sắp xếp tổ chức không gian khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ; thăm dò, khai thác, chế biến tài nguyên khoáng sản.

VII.4.4. Kinh tế hàng hải

Ưu tiên phát triển hệ thống vận chuyển hàng hóa và logistics liên quan để phát triển ngành giao thông biển, tối ưu hóa việc vận chuyển hàng hóa và tạo ra kết nối hiệu quả với các thị trường quốc tế và nội địa. Phát triển dịch vụ hàng hải và an toàn biển ở các khu vực cảng và gần các tuyến vận tải biển, sông biển như dịch vụ điều hướng tàu, dịch vụ bảo vệ môi trường biển, dịch vụ an ninh biển, đóng góp vào sự phát triển bền vững của ngành hàng hải. Phát triển logistics biển và chuỗi cung ứng theo hướng kinh tế biển xanh, gắn với hệ thống cảng biển, cảng thủy nội địa. Phát triển đội tàu vận tải biển với cơ cấu hợp lý, ứng dụng công nghệ hiện đại, nâng cao chất lượng dịch vụ, đáp ứng nhu cầu thị trường vận tải nội địa, tham gia sâu vào các chuỗi cung ứng vận tải, gia tăng, chiếm lĩnh thị phần vận tải tuyến quốc tế. Tổng nhu cầu sử dụng đất theo quy hoạch đến 2030 là 33,6 nghìn ha; Tổng nhu cầu sử dụng mặt nước phát triển hệ thống cảng biển theo quy hoạch đến 2030 khoảng 606 nghìn ha (nhu cầu sử dụng đất và mặt nước chưa bao gồm nhu cầu của hệ thống cảng cạn). Chi tiết về nhu cầu vùng đất và vùng nước của từng cảng được trình bày trong Bảng 58 và Hình 57.

VII.4.4.1. Các dự án ưu tiên đầu tư quan trọng bao gồm:

(1) Kết cấu hạ tầng hàng hải công cộng: Đầu tư nâng cấp tuyến luồng Cái Mép - Thị Vải phục vụ tàu đến 200.000 tấn giảm tải (18.000 TEU); dự án luồng cho tàu biển trọng tải lớn vào sông Hậu - giai đoạn 2 cho tàu đến 20.000 tấn giảm tải; nâng cấp luồng vào cảng Nghi Sơn, luồng sông Chanh, luồng Cẩm Phả, luồng Thọ Quang và các tuyến luồng khác; các đèn biển tại các đảo, quần đảo thuộc chủ

quyền Việt Nam, kết cấu hạ tầng phục vụ công tác bảo đảm an toàn hàng hải.

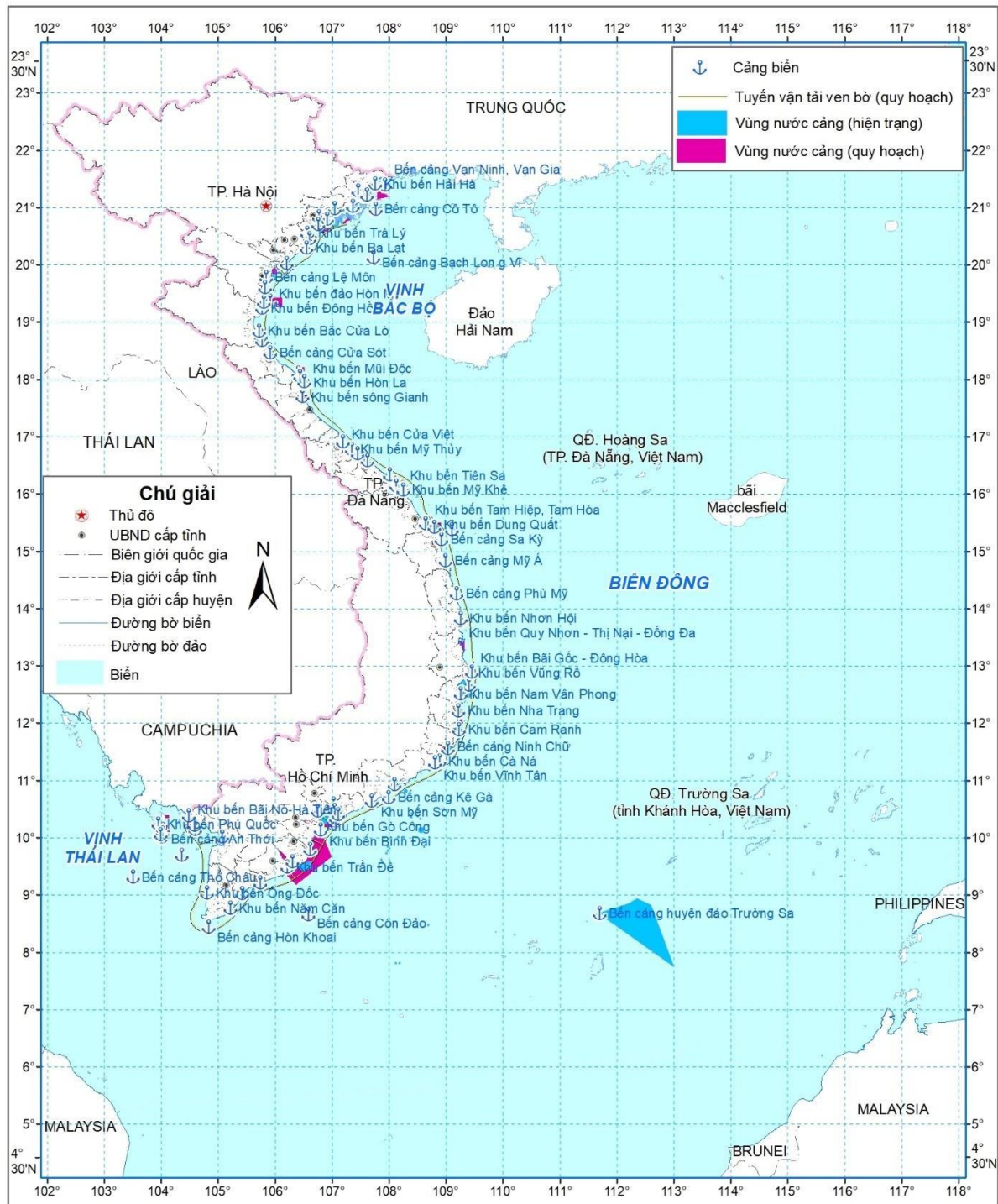
(2) Bến cảng biển: Đầu tư các bến tiếp theo thuộc khu bến Lạch Huyện; bến khởi động khu bến Nam Đồ Sơn (Hải Phòng); các bến tại khu bến Cái Mép - Thị Vải (Bà Rịa - Vũng Tàu); các bến cảng chính thuộc cảng biển loại I; các bến khách quốc tế gắn với các vùng động lực phát triển du lịch; các bến cảng quy mô lớn gắn trung tâm điện lực than, khí, xăng dầu, luyện kim; các bến phục vụ khu kinh tế ven biển; kêu gọi đầu tư các bến cảng tại các cảng biển tiềm năng Vân Phong và Trần Đề.

Bảng 58. Tổng hợp diện tích quy hoạch vùng đất, vùng nước cảng biển Việt Nam

Nhóm cảng	Cảng biển	Vùng đất (ha)		Vùng nước (ha)	
NHÓM 1	Hải Phòng	4.013	6.667	65.943	177.889
	Quảng Ninh	2.264		74.522	
	Thái Bình	363		19.078	
	Nam Định	26		18.346	
NHÓM 2	Thanh Hóa	983,1	4.230	74.844	158.090
	Nghệ An	892		25.706	
	Hà Tĩnh	652		30.147	
	Quảng Bình	580		13.320	
	Quảng Trị	610		4.840	
	TT Huế	513		9.233	
NHÓM 3	Đà Nẵng	380	4.920	13.780	187.900
	Quảng Nam	690		7.670	
	Quảng Ngãi	1.350		35.720	
	Bình Định	280		7.260	
	Phú Yên	320		12.280	
	Khánh Hòa	1.200		83.960	
	Ninh Thuận	630		12.000	
	Bình Thuận	70		15.230	
NHÓM 4	Vũng Tàu	4.280	11.776	37.346	80.539
	TP. Hồ Chí Minh - Long An	4.880		40.903	
	Đồng Nai	2.487		1.532	
	Bình Dương	129		758	
NHÓM 5	Cần Thơ	150	2.150	4.785	12.540
	Tiền Giang	50		150	
	Bến Tre	100		330	
	Đồng Tháp	110		280	

Nhóm cảng	Cảng biển	Vùng đất (ha)		Vùng nước (ha)	
	An Giang	50		360	
	Hậu Giang	500		545	
	Vĩnh Long	70		220	
	Trà Vinh	200		500	
	Sóc Trăng	500		1.000	
	Bạc Liêu	20		30	
	Cà Mau	50		70	
	Kiên Giang	350		4.270	
Tổng cộng			29.743		616.957

Nguồn: Quy hoạch hệ thống cảng biển Việt Nam giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn 2050.



Nguồn dữ liệu thành lập bản đồ:

- Cơ sở dữ liệu bản đồ nền địa hình, tỷ lệ 1 : 1.000.000, dạng số do Cục Đo đạc, Bản đồ và Thông tin địa lý Việt Nam, Bộ Tài nguyên và Môi trường cung cấp năm 2020;
- "Bản đồ hiện trạng sử dụng tài nguyên biển, tỷ lệ 1 : 1.000.000". Cục Quản lý Khai thác Biển và Hải đảo chủ trì, Trung tâm Nghiên cứu và Chuyển giao Công nghệ Viễn thám, Tổng cục Viễn Thám thực hiện năm 2016;
- Quyết định số 522/QĐ-BGTVT, ngày 20/4/2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải về Công bố Danh mục bến cảng thuộc các cảng biển Việt Nam
- Báo cáo: "Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050". Cục hàng hải.

Hình 57. Quy hoạch phát triển cảng biển Việt Nam

VII.4.4.2. Đối với các vùng biển

(1) Vùng biển phía Bắc: Cảng biển, vận tải biển quốc tế, trong nước kết nối với mạng lưới vận tải đường thủy nội địa vùng Bắc Bộ với trung tâm là khu cảng Lạch Huyện - Đình Vũ (Hải Phòng) - Yên Hưng - Cái Lân - Cẩm Phả (Quảng Ninh)

cửa ngõ giao thương quốc tế phía Bắc và dịch vụ logistics lưu chuyển, xuất nhập khẩu hàng hóa cho vùng Đồng bằng sông Hồng, vùng Trung du miền núi phía Bắc.

(2) Vùng biển Bắc Trung Bộ: Cảng biển xuất nhập khẩu, quá cảnh hàng hóa, vận tải biển và dịch vụ logistics gắn với cảng biển, lưu chuyển hàng hóa nội vùng, liên vùng ở khu vực Bắc Trung Bộ với trung tâm là khu cảng biển quốc tế Vũng Áng - Cửa Lò.

(3) Vùng biển Trung Trung Bộ: Cảng biển và vận tải biển quốc tế, trong nước cho xuất nhập khẩu, trung chuyển hàng hóa, phục vụ du lịch ở khu vực duyên hải Trung Trung Bộ và cho khu vực Bắc Tây Nguyên, tuyến hành lang xuyên Á Đông Tây với trung tâm là khu cảng biển quốc tế Liên Chiểu - Tiên Sa - Chân Mây.

(4) Vùng biển Nam Trung Bộ: Cảng biển, vận tải biển và dịch vụ logistics cho xuất nhập khẩu hàng hóa, du lịch ở khu vực duyên hải Nam Trung Bộ và cho khu vực Tây Nguyên, quá cảnh hàng hóa xuyên biên giới qua các cửa khẩu phía Tây ra biển với trung tâm là các khu cảng biển Vân Phong - Cam Ranh, Quy Nhơn.

(5) Vùng biển Đông Nam Bộ: Cảng biển trung chuyển quốc tế, trong nước và cho xuất nhập khẩu hàng hóa ở vùng Đông Nam Bộ và khu vực xung quanh; vận tải biển quốc tế, trong nước liên kết với mạng lưới vận tải đường thủy Đông Nam Bộ - Tây Nam Bộ và các dịch vụ logistics với trung tâm là khu cảng biển quốc tế Cái Mép - Thị Vải, Sao Mai - Bến Đình (Bà Rịa - Vũng Tàu) kết nối với cảng biển TP. Hồ Chí Minh.

(6) Vùng biển Tây Nam Bộ: Cảng biển xuất nhập khẩu hàng hóa, xuất khẩu nông sản ở vùng Tây Nam Bộ với trung tâm là khu cảng biển quốc tế ở hạ nguồn cửa sông Hậu thuộc Trà Vinh - Cần Thơ - Sóc Trăng; vận tải biển liên kết với mạng lưới vận tải đường thủy vùng Tây Nam Bộ và các dịch vụ kho bãi bảo quản, dịch vụ logistics xuất nhập khẩu, lưu chuyển hàng hóa nội vùng, liên vùng, xuyên biên giới qua các cửa khẩu phía Tây trong nội địa.

Cảng biển cho du lịch, xuất nhập khẩu hàng hóa và cảng chuyên dụng ngành dầu khí và các dịch vụ liên quan. Với trung tâm là khu bến cảng hàng hóa, cảng du lịch quốc tế Phú Quốc - Rạch Giá - Hòn Chông (Kiên Giang) và khu bến cảng Năm Căn - Ông Đốc (Cà Mau). Thu hút đầu tư phát triển bến cảng quốc tế Hòn Khoai kết hợp với bến cảng KKT Năm Căn hình thành cảng biển cửa ngõ trung chuyển hàng hóa quốc tế, trong nước ở vùng biển Tây Nam cả nước.

VII.4.5. Cảng hàng không

a) Thời kỳ 2021 - 2030: Hệ thống cảng hàng không được quy hoạch theo mô hình trục nan với 02 đầu mối chính tại khu vực Thủ đô Hà Nội và khu vực TP. Hồ Chí Minh, trong đó hình thành 18 cảng hàng không tại các địa phương ven biển bao gồm: 10 cảng hàng không quốc tế Vân Đồn, Cát Bi, Thọ Xuân, Vinh, Phú Bài, Đà Nẵng, Chu Lai, Cam Ranh, Tân Sơn Nhất, và Phú Quốc; 8 cảng hàng không quốc nội: Đồng Hới, Quảng Trị, Phù Cát, Tuy Hòa, Phan Thiết, Rạch Giá, Cà Mau, Tân Sơn Nhất, Côn Đảo; Tiếp tục duy trì vị trí quy hoạch Cảng hàng không quốc tế Hải Phòng đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 640/QĐ-TTg ngày 28 tháng 4 năm 2011 tại huyện Tiên Lãng, thành phố Hải Phòng.

b) Tầm nhìn đến năm 2050: Hình thành 19 cảng hàng không tại các địa phương ven biển, bao gồm: 10 cảng hàng không quốc tế Vân Đồn, Hải Phòng, Thọ Xuân, Vinh, Phú Bài, Đà Nẵng, Chu Lai, Cam Ranh, Tân Sơn Nhất, và Phú Quốc; 9 cảng hàng không quốc nội Cát Bi, Đồng Hới, Quảng Trị, Phù Cát, Tuy Hòa, Phan Thiết, Rạch Giá, Cà Mau, Côn Đảo.

c) Nghiên cứu, khảo sát, đánh giá khả năng quy hoạch thành cảng hàng không đối với một số sân bay phục vụ quốc phòng, an ninh; một số vị trí quan trọng về khẩn nguy, cứu trợ, có tiềm năng phát triển về du lịch, dịch vụ và các vị trí khác có thể xây dựng, khai thác cảng hàng không.

Ngoài ra, cần tập trung xây dựng nhanh hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông trên các đảo, coi đây là khâu đột phá chính để thu hút đầu tư và khuyến khích dân ra định cư lâu dài trên các đảo, vừa phát triển kinh tế, vừa góp phần bảo vệ an ninh chủ quyền vùng biển, đảo. Đặc biệt, chú trọng phát triển các công trình kết nối với đất liền và các tuyến giao thông chính, có tính quyết định đến phát triển của từng đảo, ưu tiên xây dựng các công trình có tính lưỡng dụng, vừa phục vụ KT-XH, vừa phục vụ quốc phòng an ninh.

VII.4.6. Khai thác dầu khí và thăm dò, khai thác, chế biến tài nguyên khoáng sản biển khác

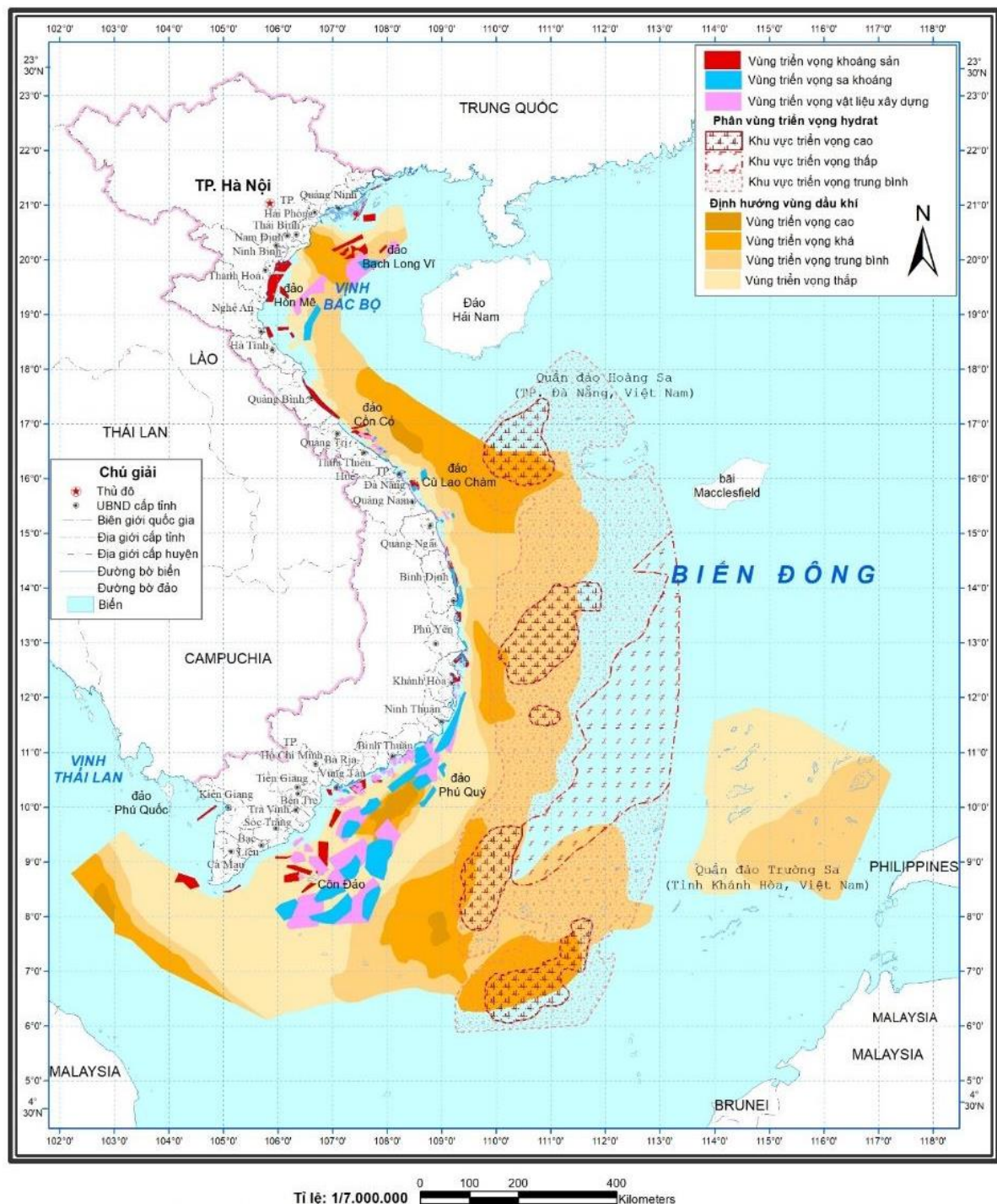
Hoạt động dầu khí được quan tâm phát triển đối với các vùng theo thứ tự ưu tiên sau:

- Ưu tiên khai thác dầu khí [NH1] tại các lô/mỏ dầu khí đang khai thác, các lô/mỏ đang trong giai đoạn phát triển (Hình 58). Vùng này trên biển bao gồm diện tích 17 lô đang khai thác và 12 đang phát triển; ngoài ra, còn có các lô có mỏ đã phát hiện, Tại đây cũng ưu tiên cho các nhà thầu tận thăm dò và phát triển các mỏ nhỏ xung quanh khu vực đang khai thác, kết nối giữa các mỏ, để tận dụng hạ tầng có sẵn, duy trì sản lượng, nâng cao hiệu quả kinh tế cho toàn dự án.

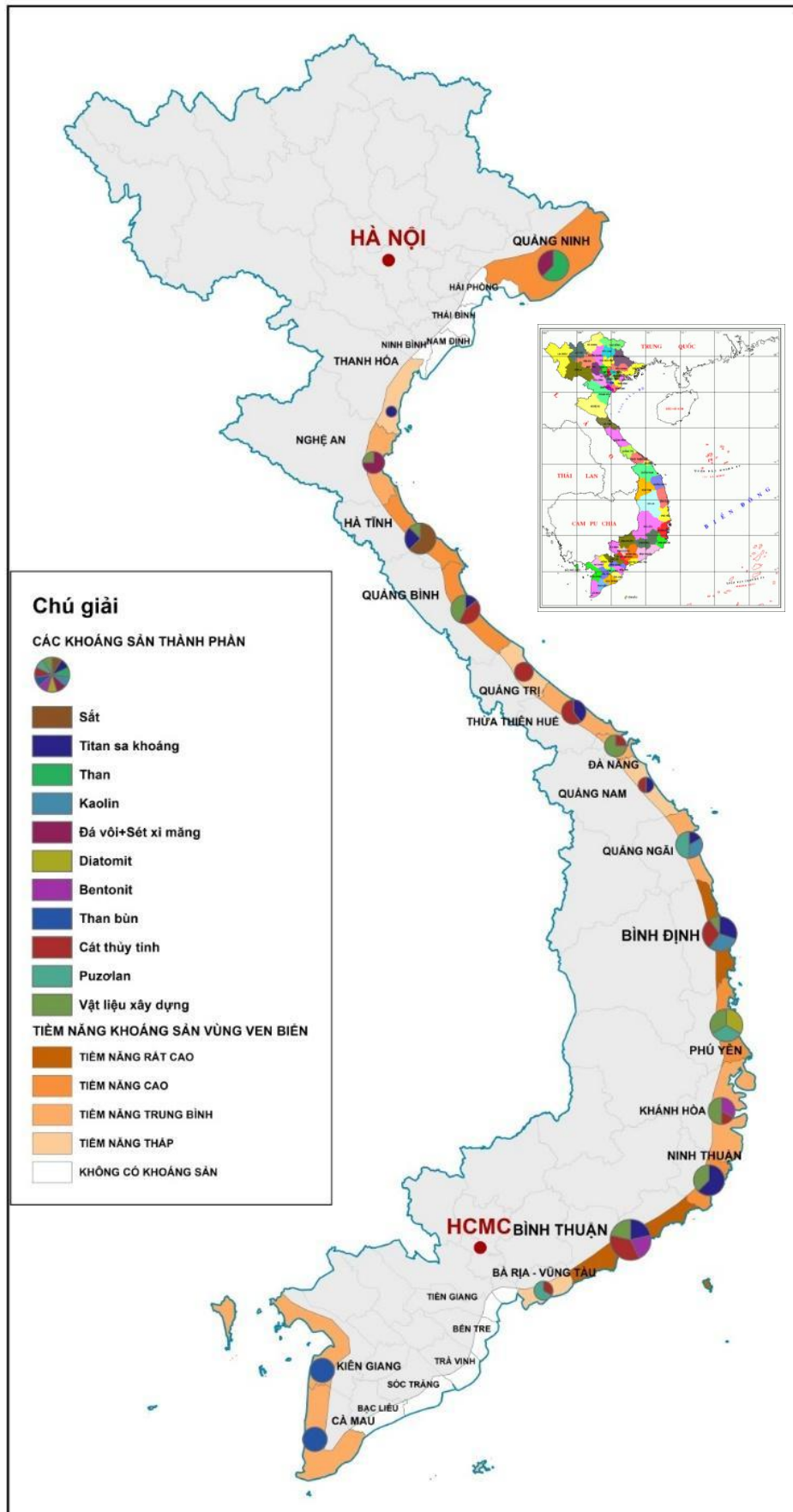
- Ưu tiên phát triển hoạt động dầu khí tại các bể trầm tích chứa dầu khí được đánh giá là triển vọng cao và khá về trữ lượng, tiềm năng dầu khí bao (trừ các vùng ưu tiên khai thác dầu khí). gồm 7 vùng: B1 (bể Cửu Long), B2 (Bể Nam Côn Sơn), B3 (Nam bể Sông Hồng), B4 (Bắc bể Sông Hồng), B5 (Bể Malay - Thổ Chu), B6 (bể Phú Khánh), B7 (bể Tư chính Vũng Mây). Tại đây, ưu tiên các công ty dầu khí đề xuất và triển khai các dự án phát triển cho những mỏ nhỏ đã phát hiện (khi có hiệu quả kinh tế), tiến hành thăm dò gia tăng trữ lượng.

- Khuyến khích phát triển tại vùng biển còn lại, thuộc vùng đặc quyền kinh tế của Việt Nam. Ranh giới phía Nam là các ranh giới biển đã thỏa thuận giữa Việt Nam với các nước Cam-pu-chia, Thái Lan, Ma-lai-xi-a, In-đô-nê-xia. Ranh giới phía Bắc là đường phân định ranh giới Vịnh Bắc Bộ, đã thống nhất với Trung Quốc. Ranh giới phía Đông là 200 hải lý tính từ đường cơ sở. Như vậy, vùng khuyến khích phát triển hoạt động dầu khí có tính chất mở về phía Đông Bắc, cửa Vịnh Bắc Bộ, nơi còn chưa thống nhất phân định ranh giới với Trung Quốc. Mặc dù hoạt động khuyến khích ở đây chủ yếu chỉ là nghiên cứu, điều tra, tìm kiếm thăm dò, nghĩa là mức độ sử dụng không gian biển không cao và rất ít mâu thuẫn

với việc sử dụng không gian biển của các ngành kinh tế khác, song có thể tìm được trữ lượng mới, tìm thấy những vùng có tiềm năng dầu khí cao, bổ sung nguồn trữ lượng tiềm năng cho tương lai trung hạn, đôi khi có thể tạo bước nhảy vọt cho công nghiệp dầu khí. Tại vùng này, khuyến khích các công ty dầu khí nghiên cứu, khảo sát, thu thập thêm tài liệu, đánh giá tiềm năng dầu khí và nếu thuận lợi thì đầu tư tìm kiếm thăm dò dầu khí...



Hình 58. Phân vùng triển vọng dầu khí, hydrat, khoáng sản, sa khoáng và vật liệu xây dựng



Hình 59. Định hướng tiềm năng khoáng sản vùng ven biển Việt Nam làm cơ sở khai thác không gian biển cho ngành khai khoáng

- Khuyến khích hợp tác nghiên cứu, phát triển tại vùng biển đang có hợp tác hoặc chồng lấn với các nước láng giềng như D1 (bao gồm vùng PM3-CAA hiện nay đang phát triển chung giữa Việt Nam và Ma-lai-xi-a và vùng VTM phát triển chung Việt Nam - Thái Lan - Ma-lai-xi-a); D2 (vùng nghiên cứu chung Việt Nam - Trung Quốc, VBB2013 ở Vịnh Bắc Bộ). Vùng chồng lấn D3 là vùng nước lịch sử Việt Nam - Cam-pu-chia; vùng mở D4 bao gồm Quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa và vùng ngoài 200 hải lý tính từ đường cơ sở của Việt Nam. Vùng này trước đây cũng đã từng có hợp tác nghiên cứu, thu nổ địa chấn ba bên Việt Nam - Philippin - Trung Quốc.

Đối với vùng biển sâu và biển ven các đảo: Cần ưu tiên tìm kiếm chi tiết, đầu tư công nghệ điều tra - khai thác thử nghiệm các loại khoáng sản rắn biển sâu (Fe, Mn, Co, Ni, đất hiếm, Liti, hydrat/băng cháy); kết hợp nghiên cứu các nguyên tố phóng xạ phục vụ công tác an ninh - quốc phòng.

Không gian khai thác, sử dụng cho ngành dầu khí, cũng như khai khoáng nói chung cần được đánh giá tích hợp theo tiềm năng của ngành trên cơ sở về khả năng sử dụng và tiềm năng vốn có của nhiều loại hình khoáng sản. Từ đó đưa ra định hướng tương đối làm cơ sở cho việc khai thác không gian biển, đặc biệt tại khu vực ven bờ (Hình 59) mà vẫn đảm bảo cho quy hoạch chuyên ngành riêng, cụ thể: ở đây vùng tiềm năng khoáng sản cao nhất cần được chú ý sử dụng, song không thể bỏ qua nhu cầu xã hội, công nghệ cũng như khả năng khai thác có tính đến bảo vệ môi trường, nhu cầu phát triển bền vững hay phát triển kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh. Cần định hướng giải quyết các vấn đề liên quan địa giới hành chính, xem xét tính chồng lấn khi đánh giá điểm mạnh - điểm yếu - cơ hội - thách thức (SWOT), hạn chế mâu thuẫn giữa các địa phương ven biển hay giữa các ngành trong một địa phương. Phát triển diêm nghiệp theo hướng hiệu quả, bền vững, năng suất, đa dạng sản phẩm và có chất lượng trên cơ sở tận dụng tối đa lợi thế của các địa phương có truyền thống sản xuất muối. Hạn chế tiến tới chấm dứt khai thác các mỏ trữ lượng thấp, phân tán, các hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên bằng các công nghệ lạc hậu, hiệu quả thấp, gây tổn hại đến tài nguyên, ô nhiễm môi trường, suy giảm đa dạng sinh học.

Nghiên cứu khai thác cát tại các vùng ven biển và vùng biển ngoài khơi để phục vụ nhu cầu vật liệu xây dựng và san lấp ngày càng lớn trong cả nước nhưng không gây ảnh hưởng tới môi trường, hệ sinh thái biển và giảm thiểu tác động đến xói lở bờ biển.

VII.4.7. Nuôi trồng và khai thác thủy sản

VII.4.7.1. Về khai thác thủy sản

a. Định hướng tổng thể

- Giảm dần sản lượng khai thác đảm bảo phù hợp với trữ lượng nguồn lợi thủy sản. Chú trọng tăng về giá trị sản xuất, chuyển đổi tỷ trọng sản lượng khai thác giữa các vùng biển, ngư trường phù hợp với trữ lượng nguồn lợi. Khai thác có chọn lọc các đối tượng chủ lực có giá trị kinh tế cao, tăng thu nhập và ổn định

sinh kế cho ngư dân.

- Điều chỉnh số lượng tàu cá khai thác thủy sản vùng biển đảm bảo phù hợp với khả năng cho phép khai thác của nguồn lợi thủy sản, đặc biệt giảm tỷ trọng nghề lưới kéo.

- Chuyển đổi cơ cấu nghề khai thác hợp lý giữa các vùng biển, vùng sinh thái nội địa; các nghề khai thác gây hại nguồn lợi, hủy hoại môi trường, sinh thái sang các nghề khai thác thân thiện, đạt hiệu quả kinh tế cao và bền vững.

- Tổ chức lại sản xuất khai thác thủy sản theo hướng: Khai thác thủy sản vùng lòng, vùng ven bờ và vùng nội địa gắn phát triển sinh kế của cộng đồng ngư dân với phát triển NTTS, du lịch sinh thái, nghề cá giải trí; phát triển hợp lý khai thác vùng khơi, thu hút doanh nghiệp đầu tư phát triển khai thác thủy sản; hình thành một số doanh nghiệp, tập đoàn lớn để hợp tác khai thác viễn dương. Cùng cố, đổi mới các tổ, đội, hợp tác xã; tổ chức sản xuất theo chuỗi giá trị; ứng dụng khoa học và công nghệ, công nghệ thông tin, công nghệ số, chuyển đổi số trong khai thác bảo quản sau thu hoạch, hiện đại hóa công tác quản lý nghề cá trên biển.

b. Nội dung quy hoạch

Đề đảm bảo khai thác bền vững nguồn lợi thủy sản gắn với bảo vệ chủ quyền và an ninh trên biển trên cơ sở áp dụng kỹ thuật khai thác truyền thống với công nghệ hiện đại (GIS, viễn thám, công nghệ số, AI,...), Tổ chức lại hoạt động khai thác thủy sản vùng lòng, vùng ven bờ và khai thác thủy sản nội địa hiệu quả, bền vững; chuyển hướng mạnh mẽ cơ cấu sản xuất từ nghề cá gần bờ, ven đảo sang o vệ và tái tạo nguồn lợi và đánh bắt ở vùng biển xa bờ và viễn dương, vùng biển quốc tế phù hợp với chế độ pháp lý từng vùng biển và khả năng phục hồi của hệ sinh thái biển; đến năm 2030, sẽ điều chỉnh số lượng tàu cá khai thác trên các vùng biển nhằm đảm bảo phù hợp với khả năng cho phép khai thác của nguồn lợi thủy sản; giảm các nghề khai thác gây hại nguồn lợi, môi trường, và giảm dần sản lượng khai thác đảm bảo phù hợp với trữ lượng nguồn lợi thủy sản.

Đến năm 2030, tổng số tàu cá là khoảng 83,6 nghìn chiếc, trong đó nhóm tàu có chiều dài từ 6 - < 12 m khai thác vùng ven bờ chiếm 46,6%; nhóm tàu có chiều dài từ 12 - < 15 m khai thác ở vùng lòng chiếm 20,4%; nhóm tàu có chiều dài > 15 m khai thác ở vùng khơi chiếm 33,0%. Phân bố không gian theo vùng biển: Vịnh Bắc Bộ (từ Quảng Ninh đến Quảng Bình) chiếm 28,5%; miền Trung (từ Quảng Trị đến Bình Thuận) chiếm 39,7%; Đông Nam Bộ (từ Bà Rịa - Vũng Tàu đến Bạc Liêu) chiếm 15,5%; Tây Nam Bộ (Kiên Giang - Cà Mau) chiếm 16,3%.

Tập trung đầu tư phát triển các dịch vụ hậu cần nghề cá thiết yếu cho khai thác thủy sản (cảng cá, khu neo đậu, các dịch vụ logistic kèm theo). Bố trí sử dụng không gian diện tích đất, mặt nước cho phát triển hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá đến năm 2030 khoảng 5.467 ha, bao gồm nhu cầu sử dụng đất khoảng 624 ha và sử dụng mặt nước khoảng 4.843 ha (Dịch vụ hậu cần khai thác thủy sản bao gồm các cơ sở đóng sửa tàu cá, sản xuất nước đá, nước ngọt, cung cấp nhiên liệu, thu mua, ngư lưới cụ, cung ứng trang thiết bị khai thác thủy sản thuộc phạm vi vùng đất, mặt nước của các cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão

cho tàu cá). Coi trọng các hoạt động bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo tồn sinh thái, cảnh quan, bảo tồn di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản văn hóa và thiên nhiên đã được kiểm kê, xếp hạng có liên quan đến việc phát triển hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá phù hợp Điều 78, Điều 84 Luật Thủy sản số 18/2017/QH14.

VII.4.7.2. Đối với nuôi trồng thủy sản ven biển và trên biển

a. Định hướng tổng thể

- Tiếp tục phát triển nuôi hiệu quả các đối tượng chủ lực và các loài thủy sản có giá trị kinh tế gắn với bảo vệ môi trường sinh thái, chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu. Tận dụng tiềm năng mặt nước, phát triển nuôi trồng thủy sản trên các vùng xâm nhập mặn mới hình thành do BĐKH không thể tiếp tục sản xuất nông nghiệp.

- Chủ động phát triển hệ thống sản xuất giống thủy sản chất lượng cao. Ưu tiên phát triển giống các đối tượng nuôi chủ lực, giá trị kinh tế cao, các loài mới có tiềm năng.

- Phát triển nuôi trồng thủy sản trên biển thành một lĩnh vực sản xuất hàng hóa, khuyến khích phát triển nuôi trồng thủy sản quy mô công nghiệp ở các vùng biển mở; tạo khối lượng sản phẩm lớn phục vụ chế biến xuất khẩu và tiêu thụ nội địa.

- Phát triển nuôi trồng vi tảo, rong biển phục vụ nhu cầu thực phẩm và cung cấp nguyên liệu cho các ngành kinh tế khác (mỹ phẩm, dược phẩm,...). Nuôi trồng thủy sinh vật làm cảnh, giải trí, đồ mỹ nghệ, dược phẩm đáp ứng nhu cầu thị trường tiêu dùng trong và ngoài nước.

- Khuyến khích phát triển các mô hình NTTS áp dụng công nghệ mới, tiên tiến, giảm giá thành sản xuất, thân thiện môi trường, thích ứng với BĐKH; các mô hình nuôi hữu cơ, nuôi sinh thái, áp dụng các tiêu chuẩn chứng nhận thực hành nuôi trồng thủy sản tốt (GAP) để nâng cao giá trị và phát triển bền vững.

- Nâng cao năng lực quản lý và sản xuất nuôi trồng thủy sản theo hướng hiện đại, ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số trong quản lý, sản xuất giống, vật tư thủy sản, phòng trừ dịch bệnh, nuôi trồng thủy sản.

- Phát triển sinh kế bền vững của cộng đồng ngư dân gắn với NTTS, du lịch sinh thái, nghề cá giải trí, giảm dần cường lực khai thác bảo đảm phù hợp với trữ lượng nguồn lợi thủy sản. Đầu tư, phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng và dịch vụ hậu cần phục vụ khai thác, nuôi trồng và chế biến thủy sản.

b. Nội dung quy hoạch

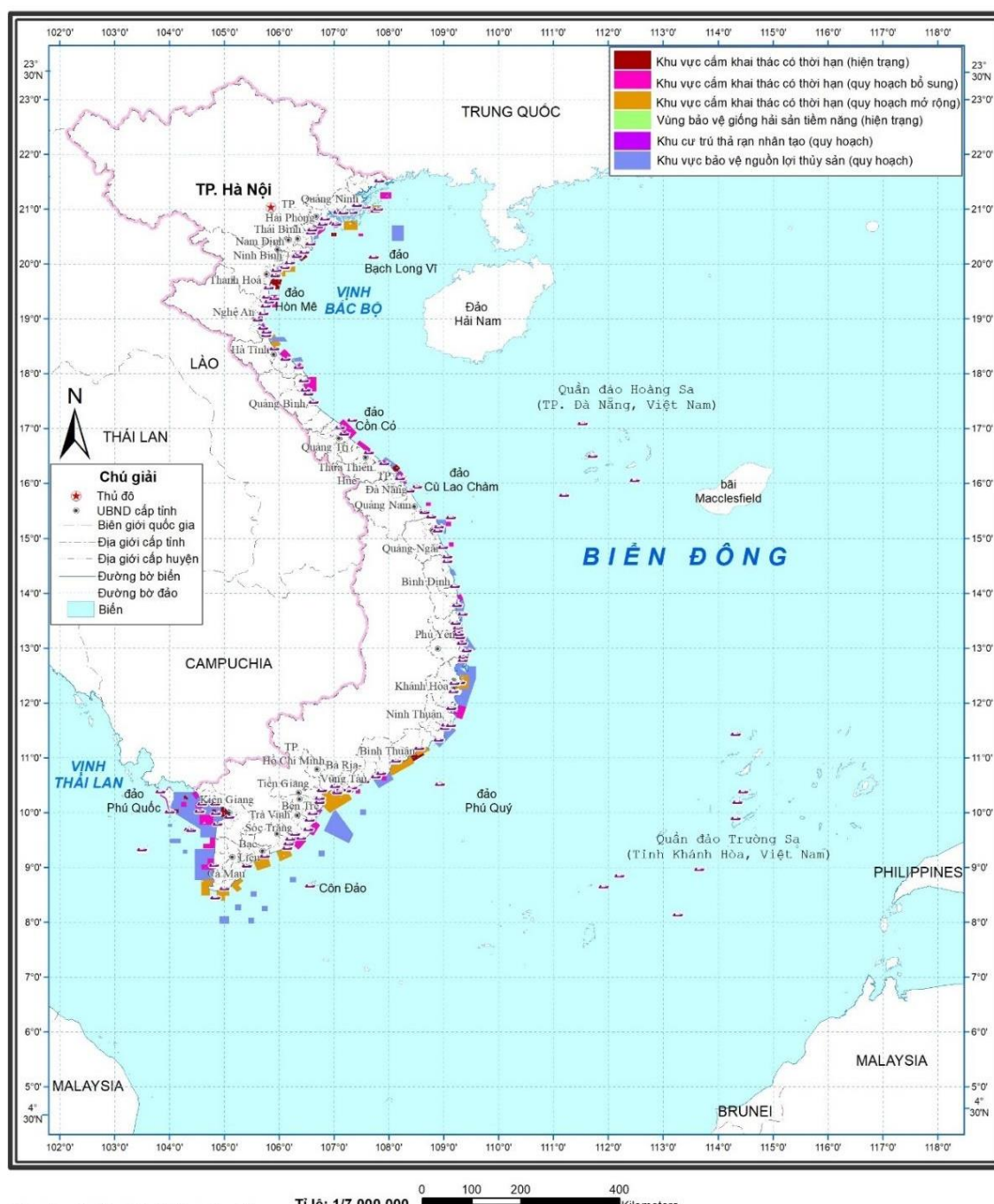
Tổ chức, sử dụng không gian ven biển cho phát triển thủy sản theo các vùng KT-XH (Hình 60) như sau:

(i) Vùng ven biển và biển khu vực Đồng bằng sông Hồng

- Tại các vùng đất ven biển, khuyến khích phát triển các mô hình NTTS thâm canh áp dụng công nghệ mới, tiên tiến, năng suất cao, giảm giá thành sản xuất, thân thiện môi trường, thích ứng với BĐKH.

- Tiếp tục xây dựng khu vực Hải Phòng - Quảng Ninh trở thành trung tâm nuôi biển, gắn với Trung tâm nghề cá lớn Hải Phòng.

- Đầu tư xây dựng hoàn thiện Trung tâm nghề cá lớn Hải Phòng, đồng bộ trong hệ thống các cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá hoạt động trong ngư trường vịnh Bắc Bộ, đóng sửa tàu cá, với trọng tâm là cảng cá động lực Bạch Đằng (thuộc địa bàn xã Lập Lễ, huyện Thủy Nguyên với diện tích nghiên cứu quy hoạch khoảng 119,13 ha). Cảng cá động lực là cảng cá loại I đặt tại Trung tâm nghề cá lớn, đáp ứng đủ các tiêu chí được đề cập trong Phụ lục 1 của Quyết định số 1976/QĐ-TTg ngày 12/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch hệ thống cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.



Hình 60. Quy hoạch khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn

- Gắn phát triển nuôi biển trong vùng với bảo tồn biển và du lịch quốc gia; xây dựng các vùng sản xuất giống nhuyễn thể tập trung, đáp ứng nhu cầu giống nhuyễn thể cho khu vực và cả nước.

(ii) Vùng ven biển và biển khu vực Bắc trung Bộ và Duyên hải miền Trung

- Phát triển NTTS tại các vùng đất liền ven biển và trên biển, gắn với các hoạt động giáo dục, tham quan, du lịch sinh thái biển. củng cố, đầu tư nâng cấp các Trung tâm sản xuất giống thủy sản tập trung tại các tỉnh NTB (Ninh Thuận, Bình Thuận) trở thành trung tâm sản xuất tôm giống và giống nuôi biển của cả nước.

- Đầu tư nâng cấp phát triển Trung tâm nghề cá lớn Đà Nẵng, với trọng tâm là cảng cá động lực Thọ Quang (thuộc địa bàn phường Thọ Quang, quận Sơn Trà với tổng diện tích đất quy hoạch là 19,723 ha), gắn với ngư trường Biển Đông và Hoàng Sa; Trung tâm nghề cá lớn Khánh Hòa, với trọng tâm là cảng cá động lực Đá Bạc (thuộc địa bàn phường Cam Linh, TP. Cam Ranh với tổng diện tích đất quy hoạch là hơn 65 ha, trong đó có 50 ha mặt nước và hơn 15 ha diện tích đất), gắn với ngư trường NTB và Trường Sa, chú trọng tăng cường hoạt động đóng sửa tàu cá.

- Khuyến khích các cơ sở chế biến thủy sản trong vùng đầu tư khoa học công nghệ tiên tiến nâng cao hiệu quả chuỗi giá trị sản phẩm cá ngừ đại dương, tôm hùm, nhuyễn thể... nâng cao giá trị gia tăng sản phẩm xuất khẩu; đầu tư khôi phục, nâng cao uy tín thương hiệu các sản phẩm nội địa truyền thống như nước mắm, khô mực, tôm chua...; xây dựng, phát triển thương hiệu cá ngừ đại dương Việt Nam.

(iii) Vùng ven biển và biển khu vực Đông Nam Bộ

- Đầu tư Trung tâm nghề cá lớn Bà Rịa - Vũng Tàu tại đảo Gò Găng (thuộc địa bàn xã Long Sơn, TP. Vũng Tàu với diện tích quy hoạch khoảng 240 ha), gắn với ngư trường Đông Nam Bộ, đồng bộ với các cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá, kết cấu hạ tầng, dịch vụ hậu cần nghề cá tại Vũng Tàu, Côn Đảo, các trung tâm logistics, kho ngoại quan trong vùng.

- Phát triển các cơ sở chế biến sâu, công nghệ tiên tiến, hiện đại, sản xuất thực phẩm ăn liền phục vụ du lịch, thị trường TP. Hồ Chí Minh, Hà Nội, các thành phố lớn và xuất khẩu.

- Tập trung phát triển nuôi trồng ở các địa phương có điều kiện, gắn kết hài hòa với dịch vụ, du lịch sinh thái biển, chế biến dầu khí, phát triển điện gió, chế biến thủy sản, bảo vệ và phát triển nguồn lợi; áp dụng phương thức nuôi công nghiệp, ưu tiên phát triển các mô hình nuôi đa loài phù hợp với từng vùng sinh thái, sức tải môi trường, áp dụng mô hình đồng quản lý ở vùng bãi triều, đầm phá, rừng ngập mặn ven biển; phát triển nuôi trồng thủy sinh vật cảnh theo hướng sản xuất hàng hóa phục vụ du lịch và xuất khẩu.

(iv) Vùng ven biển và biển khu vực Đồng bằng sông Cửu Long

- Mở rộng diện tích NTTS trên các vùng bị ảnh hưởng bởi XNM. Phát triển nuôi tôm nước lợ theo mô hình công nghiệp, công nghệ hiện đại, siêu thâm canh, năng suất cao gắn với bảo vệ môi; mô hình nuôi đa loài phù hợp với từng vùng sinh thái, sức tải môi trường. Đồng thời phát triển nuôi sinh thái, hữu cơ tại các

vùng rừng ngập mặn, vùng tôm - lúa nhiễm mặn ven biển.

- Phát triển NTTS gắn kết hài hòa với du lịch sinh thái biển, chế biến thủy sản, bảo vệ và phát triển nguồn lợi; áp dụng mô hình đồng quản lý ở vùng RNM ven biển.

- Đầu tư Trung tâm nghề cá lớn Kiên Giang tại khu vực cửa sông Cái Lớn, Cái Bé, thuộc địa phận xã Tây Yên A, huyện An Biên với diện tích xây mới 54,84 ha và địa phận xã Bình An, huyện Châu Thành (nâng cấp cảng cá Tắc Cậu với diện tích 32 ha), gắn với ngư trường ĐBSCL, đồng bộ với hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá, cơ sở hạ tầng nghề cá trong vùng, nhất là trên các đảo.

VII.4.8. Công nghiệp ven biển

Phát triển công nghiệp ven biển phù hợp với lợi thế về điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên, sức chịu tải môi trường, khả năng chống chịu của các HST, mức độ tổn thương của khu vực biển, ven biển, đảo, quần đảo và khả năng tích hợp trong chuỗi cung ứng để tận dụng tối đa tiềm năng tài nguyên thiên nhiên của khu vực. Ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp nền tảng, công nghệ nguồn, thân thiện với môi trường, theo hướng phát triển kinh tế tuần hoàn, xanh, cac-bon thấp, chống chịu cao và bền vững. Phát triển hợp lý các ngành sửa chữa và đóng tàu, lọc hoá dầu, năng lượng, cơ khí chế tạo, công nghiệp chế biến.

VII.4.9. Năng lượng tái tạo và các ngành kinh tế biển mới

Phát triển đồng bộ, hợp lý và đa dạng hóa các nguồn năng lượng, trong đó, thúc đẩy và khuyến khích đầu tư xây dựng, khai thác điện gió ngoài khơi, điện mặt trời; nghiên cứu và định hướng phát triển khai thác năng lượng hydrogen và các dạng năng lượng tái tạo khác; phát triển các dự án điện gió, điện mặt trời tại các vùng biển, đảo có tiềm năng, đặc biệt khu vực Vịnh Bắc Bộ, Nam Trung Bộ và Nam Bộ. Phát triển các ngành kinh tế biển mới như công nghiệp công nghệ và khai thác dữ liệu biển; sản xuất dược liệu, thực phẩm chức năng, thực phẩm thuốc từ các sinh vật biển, y học biển, các vật liệu mới, công nghiệp hóa chất biển; cô lập, sử dụng, và lưu trữ khí nhà kính (bao gồm CO₂, CH₄,...) ở các bể trầm tích, cấu trúc địa chất ngoài khơi.

VII.4.10. Phát triển khu công nghiệp, khu kinh tế ven biển

Tập trung xây dựng và nhân rộng các KKT, KCN sinh thái ven biển; ưu tiên hướng kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh, cac-bon thấp và chống chịu cao; kết nối chuỗi cung ứng hàng hóa quốc tế; tối ưu hóa khai thác, sử dụng tài nguyên và phát triển các lĩnh vực kinh tế biển có giá trị gia tăng cao.

Ưu tiên các vùng ven biển nghèo đa dạng sinh học, sức tải môi trường còn lớn, mức độ tổn thương thấp do thiên tai, biến đổi khí hậu và nước biển dâng. Bố trí sử dụng không gian phát triển các khu công nghiệp ven biển chú trọng tới tính gắn kết với quy hoạch ngành công nghiệp thủy (hệ thống các cơ sở đóng mới và sửa chữa tàu thuyền), đáp ứng nhu cầu bảo trì và duy trì ổn định số lượng đội tàu khai thác, phục vụ trực tiếp các hoạt động kinh tế biển.

Phát huy được các lợi thế tự nhiên, sử dụng bền vững tài nguyên thiên nhiên

và nhân lực có sẵn trong từng khu vực, từng vùng ven biển; có sức hấp dẫn các nhà đầu tư, thu hút và sử dụng hiệu quả các nguồn lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao, giải quyết tốt vấn đề môi trường, xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống người dân.

Phát triển hệ thống quản lý và giám sát hiệu quả từ quy hoạch, thiết kế, xây dựng, vận hành và mở rộng khu công nghiệp, KKT, bảo đảm sự cân bằng giữa phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường. Đẩy nhanh xây dựng, hoàn thiện kết cấu hạ tầng các KKT, khu công nghiệp ven biển theo hướng tiếp cận mô hình KKT, khu công nghiệp sinh thái xanh.

VII.4.11. Phát triển hệ thống đô thị và nông thôn

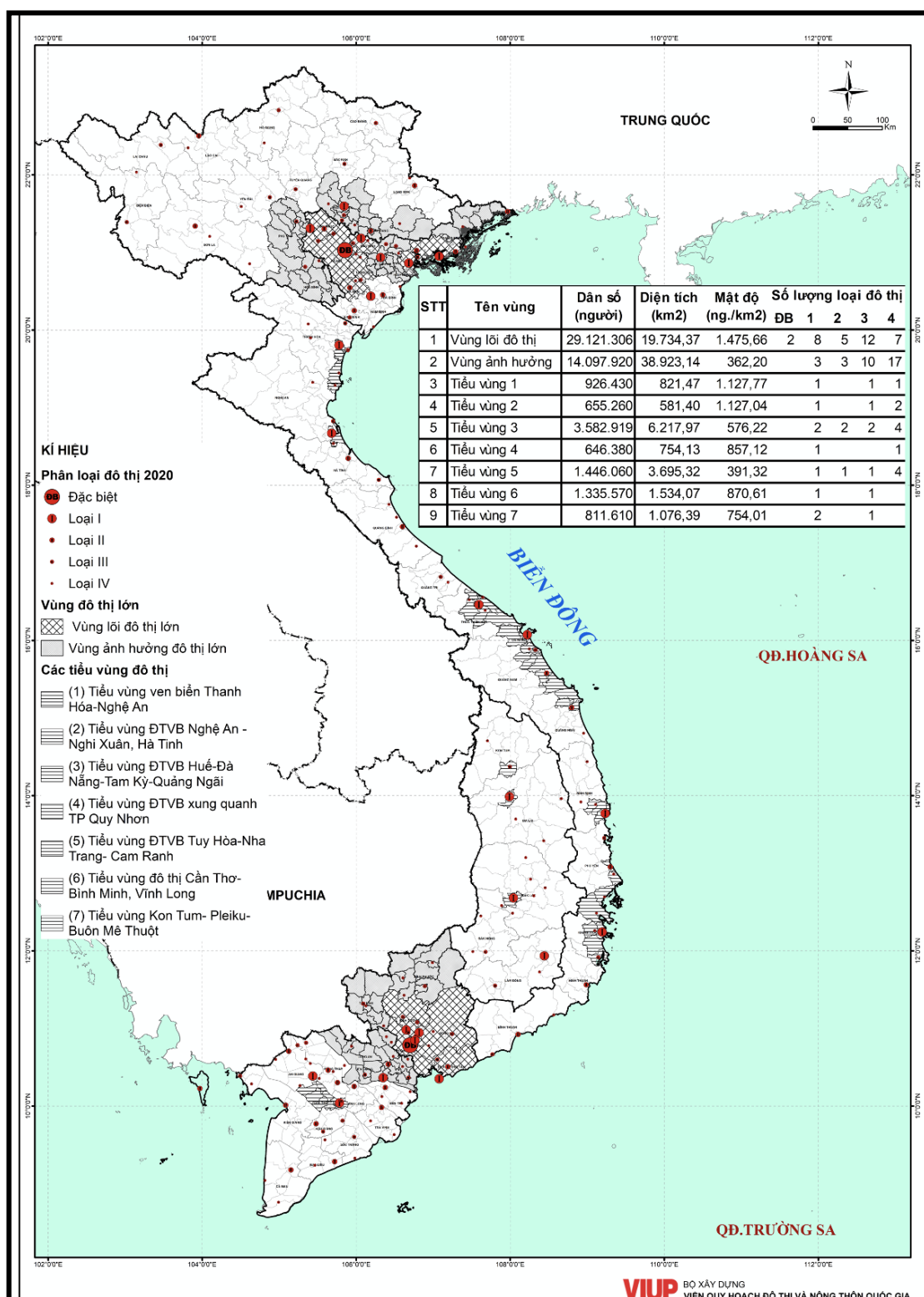
Phát triển mạng lưới đô thị ven biển thành những trung tâm tiến ra biển, nhất là các đô thị trung tâm quốc gia, trung tâm vùng và trung tâm tỉnh (tỉnh lỵ), huyện lỵ ven biển, phát triển các đô thị còn nhiều tiềm năng để phát triển thành trung tâm kinh tế - văn hóa - xã hội của khu vực, phân bố hài hòa, hợp lý, có cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội đồng bộ, hiện đại theo mô hình, tiêu chí tăng trưởng xanh, đô thị thông minh, đô thị sinh thái gắn với phát triển du lịch. Vùng ven biển phía Bắc: ngoài các đô thị lớn cấp quốc gia cấp vùng, cấp tỉnh hình thành các chuỗi đô thị liên kết gắn kết với phát triển các ngành kinh tế. Xây dựng và phát triển các đô thị có chức năng công nghiệp, du lịch gắn với phát triển cảng biển quốc tế. Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Trung Bộ: ngoài các đô thị lớn cấp quốc gia cấp vùng, cấp tỉnh ven biển tập trung xây dựng và phát triển đô thị công nghiệp công nghệ cao, trung tâm logistic quốc tế gắn với các khu cảng biển. Vùng Trung Trung Bộ: tập trung xây dựng và phát triển đô thị gắn với phát triển cảng biển container trung chuyển trong nước, quốc tế và cảng biển du lịch, vận tải biển quốc tế, trong nước và các dịch vụ tại, gắn với phát triển công nghiệp thép, công nghiệp sản xuất lắp ráp ô tô, công nghiệp hóa dầu, hóa chất, công nghiệp khí, công nghiệp năng lượng tái tạo và các đô thị du lịch biển tầm quốc tế cao ở châu Á - Thái Bình Dương. Vùng Đông Nam Bộ: ngoài các đô thị lớn cấp quốc gia cấp vùng, cấp tỉnh phát triển hệ thống đô thị thành trung tâm kinh tế biển quốc gia, là trung tâm cảng biển. Xây dựng phát triển chuỗi đô thị gắn với phát triển các cảng biển du lịch, cảng biển xuất nhập khẩu hàng hóa, trung chuyển trong nước, quốc tế và dịch vụ, thành trung tâm du lịch nghỉ dưỡng, giải trí, dịch vụ thương mại, tài chính có tầm quốc tế và trong nước.

Phát triển nông nghiệp - nông thôn mới dựa trên không gian liên địa phương, liên vùng có cùng ngành hàng; hình thành khu tổ hợp nông - công nghiệp hiện đại, quy mô lớn tại một số vùng nông nghiệp ven biển trọng điểm; kết hợp giữa phát triển nông nghiệp - nông thôn với phát triển các loại hình du lịch sinh thái, văn hóa và cảnh quan biển, đảo. Phát triển nông thôn mới theo hướng sinh thái, bền vững ven biển, ở các đảo, quần đảo, phát triển các mô hình nông thôn mới gắn với sinh kế mới, nhất là chung quanh các KKT, khu công nghiệp, khu du lịch nghỉ dưỡng. Phát triển các mô hình nông thôn mới gắn với sinh kế mới, nhất là xung quanh các KKT, KCN, khu du lịch nghỉ dưỡng ven biển. Xây dựng nông thôn mới phát triển toàn diện, hiện đại, xanh, sạch, đẹp gắn với quá trình đô thị

hóa, có cơ sở hạ tầng, dịch vụ xã hội đồng bộ và tiệm cận với khu vực đô thị.

VII.4.11.1. Sắp xếp hệ thống đô thị và nông thôn ven biển

- Phân bố liên tục và đồng đều mạng lưới đô thị dọc bờ biển theo chiều từ Bắc vào Nam. Sắp xếp lại hệ thống các đô thị loại nhỏ (loại III đến loại IV) đảm bảo khoảng cách giữa các đô thị không vượt quá 3 lần kích thước toàn đô thị (<15 km), tức là khoảng <45 km (Hình 61);



Hình 61. Định hướng các vùng đô thị hóa của cả nước

- Tập trung đầu tư phát triển các đô thị ven biển còn nhiều tiềm năng để phát triển thành trung tâm kinh tế văn hóa xã hội của khu vực như Hạ Long, Quy Nhơn, Nha Trang, Vũng Tàu, Rạch Giá... Các đô thị loại này sẽ góp phần chia sẻ và giảm áp lực về vấn đề di cư về các thành phố lớn hiện nay;

- Đầu tư, mở rộng quy mô các đô thị dịch vụ du lịch biển loại vừa và lớn đảm bảo đáp ứng nhu cầu du lịch ngày một tăng của khách nội địa cũng như khách quốc tế; đồng thời ưu tiên Quy hoạch và đầu tư hệ thống giao thông để phát triển và kết nối các khu đô thị du lịch loại nhỏ cũng như khu dân cư tập trung ven biển có tính chất đô thị dịch vụ - du lịch như khu vực Hải Tiến, Hải Hòa (Hoàng Hóa - Thanh Hóa), Quỳnh Nghĩa, Quỳnh Bảng (Quỳnh Lưu - Nghệ An)...

- Nâng cấp, bổ sung vào hệ thống đô thị loại II các đô thị gắn với KKT ven biển có tiềm năng (ví dụ: Nghi Sơn, Vân Phong, Định An...);

- Tại các vùng không có lợi thế về phát triển đô thị như vùng ven, các vùng nằm đan xen giữa các đô thị, quy hoạch thành các vùng nông thôn chuyên canh, làm “hậu cần” cho các đô thị ven biển trong vùng; Ưu tiên duy trì và mở rộng các khu nuôi trồng và khai thác các nguồn lợi thủy sản, thích ứng an toàn và linh hoạt với điều kiện biến đổi khí hậu.

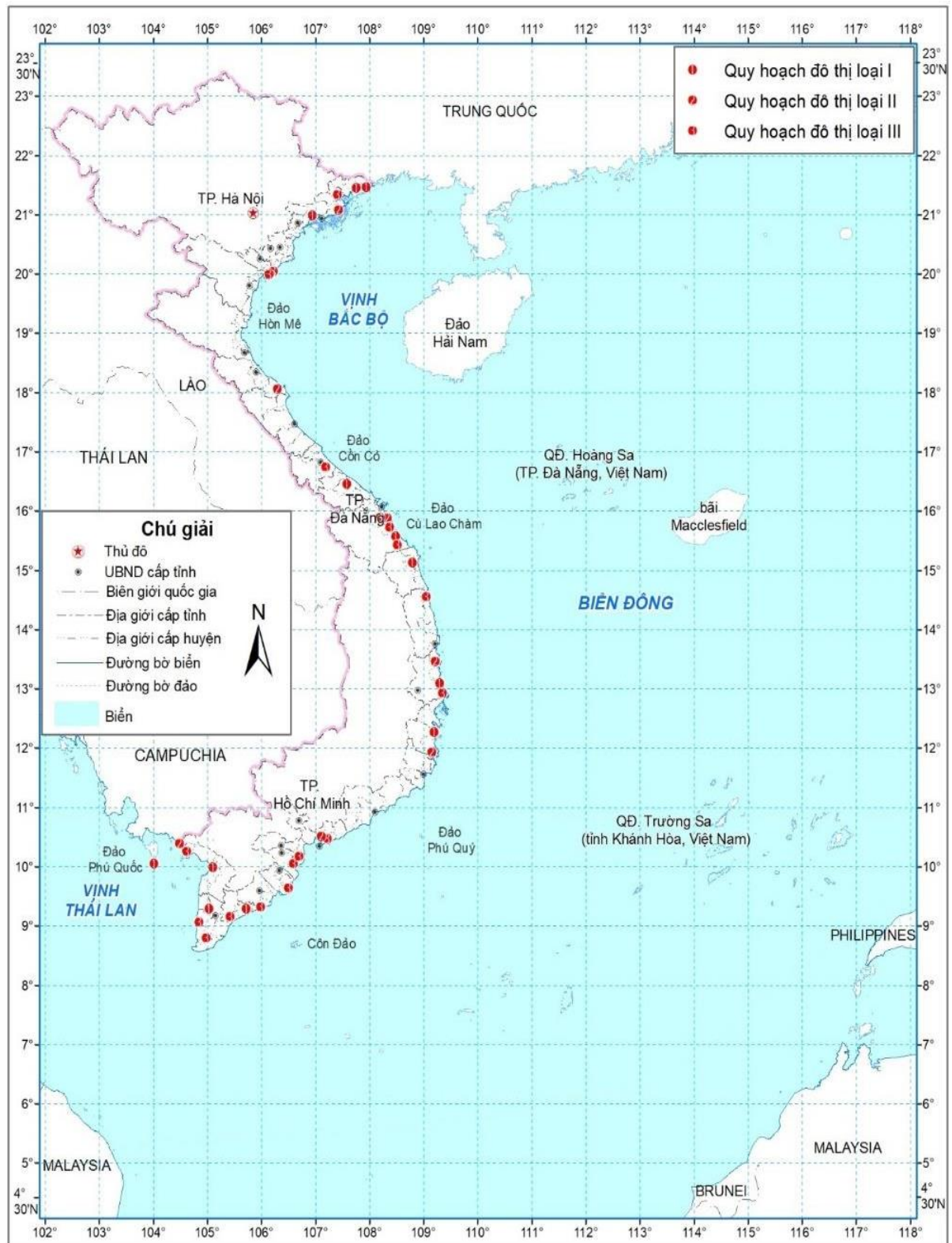
- Trên các khu vực đảo và quần đảo có khả năng phát triển cảng biển và cảng hàng không, quy hoạch thành các điểm đô thị tập trung, trở thành một phần của chuỗi đô thị đảo ở 12 huyện đảo của nước ta. Đặc biệt, đầu tư mở rộng hạ tầng để phát triển không gian đô thị đối với các đảo và quần đảo thành các đô thị lớn với định hướng chính là dịch vụ, du lịch biển và gắn kết với an ninh quốc phòng như: Vân Đồn, Cô Tô, Bạch Long Vĩ, Cát Bà, Phú Quý, Côn Đảo và Phú Quốc.

VII.4.11.2. Tổ chức không gian phát triển đô thị và nông thôn ven biển

- Tập trung quy hoạch để các đô thị ven biển phải có xu hướng hướng biển, tương tác tốt với không gian biển, phải có 02 hướng tiếp cận là mặt hướng biển và mặt tiếp giáp đất liền (Hình 62). Với mặt hướng biển, hạn chế tối đa việc thay đổi hiện trạng tự nhiên đường bờ, tại một số khu vực đặc thù, cho phép phát triển các đô thị lấn biển. Quy hoạch vùng bờ biển và vùng nước phía trước thành tài sản chung của cộng đồng và có tính chất ổn định lâu dài. Phát triển hệ thống cảng bao gồm cả cảng hàng hóa và cảng hành khách để tạo thành các cửa ngõ kết nối trực tiếp với các thành phố và các vùng thế giới bằng đường thủy. Với mặt tiếp giáp đất liền, tổ chức không gian đô thị dọc theo trục giao thông quốc gia Bắc Nam (đường quốc lộ, hệ thống đường bộ cao tốc Bắc Nam phía Đông và hệ thống đường sắt tốc độ cao Bắc Nam). Đảm bảo quy hoạch cấu trúc đô thị ven biển theo lưới ô vuông, giúp kết nối trực diện với 2 trục giao thông quốc gia theo nhiều tuyến tiếp cận liên tục.

- Cấu trúc đô thị: Khác với các đô thị nằm sâu trong đất liền đã và đang sử dụng cấu trúc đô thị hướng tâm, hệ thống đô thị ven biển có đặc thù nằm giữa 2 trục giao thông huyết mạch là trục giao thông hàng hải (tuyến hàng hải ven biển và quốc tế) và trục giao thông đường bộ (tuyến đường quốc lộ, tuyến đường bộ ven biển, hệ thống đường bộ cao tốc Bắc Nam phía Đông và hệ thống đường sắt

tốc độ cao Bắc Nam). Do đó, quy hoạch cấu trúc đô thị ven biển theo lưới ô vuông đặc biệt hiệu quả, giúp kết nối trực diện với 2 trục giao thông quốc gia theo nhiều tuyến tiếp cận liên tục;



Hình 62. Các đô thị ven biển Việt Nam được quy hoạch phát triển

- Các đô thị bị hạn chế về không gian phát triển về phía đất liền do đặc điểm địa hình như Vân Đồn, Cẩm Phả, Hạ Long... cần có quy hoạch tổng thể để phát triển mở rộng về phía biển bằng hình thức san lấp lấn biển đảm bảo đồng bộ và

không ảnh hưởng lớn đến môi trường.

- Các đô thị có vùng nước được che chắn tốt (như các vịnh Hạ Long, Bái Tử Long, Lan Hạ, Cam Ranh...) cần tận dụng tối đa tiềm năng mặt nước để định hướng quy hoạch và phát triển loại hình đô thị dịch vụ nổi (một loại hình đang có xu hướng phát triển mạnh trên thế giới hiện nay);

- Các đảo, quần đảo: ưu tiên quy hoạch phát triển các đô thị dịch vụ - du lịch, đặc biệt là du lịch nghỉ dưỡng kết hợp với nông lâm nghiệp bền vững. Ưu tiên phát triển không gian đô thị theo các trục hướng tâm, hạn chế tối đa việc mở rộng đô thị mà có tác động trực tiếp đến đường bờ biển.

VII.4.11.3. Vai trò chức năng chính của các đô thị và nông thôn ven biển

- Lựa chọn một số đô thị có tiềm năng phát triển đa dạng để quy hoạch và đầu tư phát triển thành các đô thị trung tâm của vùng, đóng vai trò là trung tâm kết nối với các vùng và quốc tế. Các đô thị này sẽ là các trung tâm kinh tế xã hội với nhiều lĩnh vực từ công nghiệp, dịch vụ, văn hóa, giáo dục đào tạo... (ví dụ: Hạ Long, Hải Phòng, Thanh Hóa, Đà Nẵng, Quy Nhơn, Nha Trang, Vũng Tàu, Rạch Giá...);

- Các đô thị có tiềm năng về du lịch biển cần hạn chế phát triển các KCN ven biển, ưu tiên quy hoạch phát triển dịch vụ và du lịch. Ưu tiên đầu tư trực kết nối giao thông từ khu đô thị dịch vụ du lịch với hệ thống trục đường bộ quốc gia và đường thủy;

- Đối với đô thị và vùng nông thôn trên các đảo, quần đảo: Ưu tiên quy hoạch phát triển các đô thị dịch vụ - du lịch, đặc biệt là du lịch nghỉ dưỡng kết hợp với nông lâm nghiệp bền vững. Hạn chế đầu tư phát triển công nghiệp để đảm bảo môi trường xanh và thân thiện. Xây dựng chuỗi đô thị đảo ở 12 huyện đảo hiện hành. Tương tự như đô thị ven biển, phát triển đô thị đảo nhằm tạo kết nối đảo với biển và vùng ven biển (đất liền). Hình thành các cực phát triển, tạo khả năng tích tụ dân số, tăng cường hội nhập trong lĩnh vực kinh tế biển, giúp tăng cường thực thi chủ quyền dân sự, tạo “đôi trọng” với các sáng kiến chiến lược qua Biển Đông của các nước khác, góp phần khắc phục những thách thức trong bối cảnh mới ở Biển Đông,... Phân bố thành các tuyến/cụm đảo quan trọng, có khả năng phát triển thành những trung tâm kinh tế dịch vụ du lịch quốc tế, kết hợp với tuyến phòng thủ biển, đảo;

- Duy trì và tăng cường năng lực cho các vùng nông thôn ven biển, đặc biệt là các vùng nuôi trồng và khai thác thủy sản. Tạo sự kết nối giao thông thuận lợi với các vùng và khu dân cư hoạt động nuôi trồng và khai thác thủy sản.

VII.4.12. Hoạt động lấn biển, nhận chìm ở biển

Khuyến khích thực hiện lấn biển tại một số khu vực nhằm tăng không gian, quỹ đất cho phát triển kinh tế - xã hội của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển, nhưng không làm suy thoái, suy giảm các tài nguyên thiên nhiên, tính đa dạng sinh học, các hệ sinh thái, giữ gìn được các giá trị, bản sắc văn hóa - lịch sử trên các vùng đất ven biển.

Các hoạt động lấn biển có thể được diễn ra nếu đáp ứng các tiêu chí sau đây:

- Hoạt động lấn biển phải bảo đảm quốc phòng, an ninh, chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán, lợi ích quốc gia trên biển; phù hợp với quy định của

các luật có liên quan và các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

- Hoạt động lấn biển phải dựa trên cơ sở phân tích, đánh giá đầy đủ chi phí lợi ích về kinh tế, xã hội, môi trường bảo đảm phát triển bền vững; tính toán đầy đủ các yếu tố tự nhiên và tác động của thiên tai, biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

- Hoạt động lấn biển phải phù hợp với QHKGB quốc gia, Quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ, quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh và quy hoạch khác có liên quan.

- Hoạt động lấn biển phải hạn chế thấp nhất tác động xấu đến môi trường, hệ sinh thái, đa dạng sinh học, nguồn lợi thủy sản, cảnh quan thiên nhiên, di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh; không ảnh hưởng đến đường di chuyển của tàu thuyền, thoát lũ khu vực cửa sông, không làm tăng nguy cơ rủi ro thiên tai; không ảnh hưởng tiềm năng phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, vùng và địa phương có liên quan.

- Hoạt động lấn biển phải bảo đảm khai thác, sử dụng hiệu quả tài nguyên biển; quyền, lợi ích của tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển hợp pháp; quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân khác có liên quan và quyền tiếp cận với biển của người dân, cộng đồng.

Hoạt động lấn biển phải làm tăng giá trị cảnh quan và phát huy lợi thế về vị trí địa lý bám biển; phải mở rộng không gian phát triển cho các địa phương ven biển, cho các đảo;

Hoạt động nhận chìm ở biển phải phù hợp với các quy định pháp luật có liên quan và các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên, giảm thiểu tối đa ảnh hưởng tới môi trường tự nhiên, HST vùng biển, đảo và đáp ứng các tiêu chí sau:

Lựa chọn khu vực biển sử dụng để nhận chìm, trong đó việc đánh giá thông tin cơ bản về tài nguyên môi trường biển khu vực nghiên cứu phải được thu thập đầy đủ, với các số liệu đó gồm: Đặc điểm vật lý, hóa học, sinh học của khối nước và đáy biển khu vực biển nghiên cứu; Giá trị vị thế và giá trị sử dụng của khu vực biển đó (ví dụ, các khu vực biển gần bờ, hoặc có tiềm năng sử dụng cho các luồng tàu, khu vực chuyển tiếp hàng hải, khu vực đánh cá, du lịch...); Đánh giá các dòng chảy kết hợp với khảo sát thông lượng các chất thải tại khu vực biển; Tính khả thi về kinh tế và kỹ thuật thi công trong quá trình nhận chìm.

Các khu vực biển sử dụng để nhận chìm phải được thiết kế tại khu vực gần nơi phát sinh các chất nhận chìm như nạo vét luồng hàng hải, xử lý các chất thải rắn, các công trình, tàu thuyền trên biển... Hoạt động này tập trung chủ yếu tại các khu vực như cảng biển, khu công nghiệp, khu dân cư. Vật liệu nhận chìm không được vận chuyển quá xa để giảm giá thành khoảng cách. Do vậy, khi phân vùng sử dụng biển cho các hoạt động như cảng hàng hải, khu dân cư ven biển, công nghiệp, các công trình trên biển... cần bố trí phân vùng khu vực biển sử dụng để nhận chìm với một khoảng cách hợp lý.

Cần phải dự báo được một số biến đổi bất thường ở quy mô lớn như biến đổi khí hậu, các cơn bão... Ngoài ra, để có thêm lựa chọn chính xác khu vực biển sử

dụng để nhận chìm cần phải tiến hành điều tra bổ sung, các thông tin điều tra bổ sung bao gồm: Đặc điểm của đáy biển (độ sâu, địa hình, đặc điểm địa hóa, địa chất, thành phần sinh học, hệ sinh thái và các hoạt động khác tác động đến khu vực đáy biển). Tính chất của cột nước (tính chất vật lý; sự phân tầng của cột nước theo độ sâu; tầng mặt và tầng đáy cột nước; đặc điểm sóng, gió; các chất lơ lửng và sự biến đổi các tính chất trên do gió bão và theo mùa). Các đặc tính hóa học và sinh học của cột nước (pH, độ mặn, ôxy hòa tan ở bề mặt và tầng dưới, BOD, COD, các chất dinh dưỡng và năng suất sơ cấp).

Các dữ liệu này phải được lập dưới dạng dự báo ngắn hạn và dài hạn, ngoài ra cần xem xét cả các yếu tố khác phát sinh trong quá trình nhận chìm và sau khi nhận chìm. Trong quá trình lựa chọn, phân vùng cũng cần xem xét khoảng cách từ khu vực biển sử dụng để nhận chìm đến các khu vực biển sử dụng cho mục đích khác như các khu vực du lịch, đánh bắt nuôi trồng thủy sản, bảo tồn, hàng hải, an ninh - quốc phòng... Khoảng cách này phải được xác định dựa trên điều kiện thực tế đảm bảo nguyên tắc việc nhận chìm không làm ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của các khu vực trên.

Kích thước khu vực nhận chìm, phải đảm bảo các yêu cầu: Đủ lớn để chứa các vật liệu nhận chìm, hoặc kiểm soát được các tác động của vật liệu nhận chìm sau khi xả thải. Với các khu vực được quy hoạch để nhận chìm các vật liệu phân tán thì các vật liệu nhận chìm phải giảm kích thước (xay, nghiền) để dễ dàng phân hủy, hòa tan. Kích thước khu vực nhận chìm phải đủ rộng để có thể chứa được tất cả các thành phần của vật liệu nhận chìm. Đồng thời, phải đảm bảo khả năng chứa các vật liệu nhận chìm trong thời gian được quy hoạch. Tuy nhiên, kích thước của khu vực nhận chìm không nên vượt quá khả năng theo dõi, quản lý của các cơ quan chức năng.

Công suất của khu vực nhận chìm là năng lực tiếp nhận các vật liệu của khu vực biển và phụ thuộc vào các yếu tố: Khả năng tiếp nhận vật liệu nhận chìm trên một đơn vị thời gian (ngày, tuần, tháng, năm); Mức độ phân tán của vật liệu trong khu vực nhận chìm; Độ sâu cho phép mà tại đó vật liệu bị phân hủy; Khối lượng thay đổi do quá trình vật liệu nhận chìm bị hòa tan vào nước và do việc hợp nhất giữa vật liệu nhận chìm với vật liệu dưới đáy biển.

Xem xét các tác động của nhận chìm, việc nhận chìm cũng cần phải xem xét đến các tác động: Phá hủy môi trường sống, hoặc thay đổi địa hình và trầm tích tại các bãi thải; Vận chuyển huyền phù từ các bãi thải đến các khu vực nhạy cảm ví dụ như thảm cỏ biển, rạn san hô; Giảm lượng ánh sáng do các trầm tích lơ lửng tác động đến các sinh vật ưa sáng và môi trường sống của chúng; Các chất nhận chìm làm vùi lấp các sinh vật đáy; Va chạm với các động vật biển; Làm thay đổi dòng chảy và chế độ sóng. Trong các điều kiện cho phép nhất định, có thể lựa chọn các vị trí nhận chìm để tạo ra các cảnh quan hữu dụng, ví dụ, sử dụng vật liệu nhận chìm để tạo ra các doi đất, kè để bảo vệ bờ biển, hoặc các rạn san hô nhân tạo. Tổng quát lại, việc nhận chìm ở biển không được gây ra tác động có hại đến sức khỏe con người, tiềm năng phát triển kinh tế của đất nước; hạn chế tối đa ảnh hưởng xấu tới môi trường, hệ sinh thái biển

Tiêu chí về thời gian nhận chìm: Các điều kiện tự nhiên ở biển tác động đến

việc nhận chìm biến đổi rất khó lường, do vậy, việc cấp phép cũng cần phải chú ý đến vấn đề này. Thời gian cấp phép cho một khu vực nhận chìm đồ thải là không quá một năm. Trong trường hợp việc nhận chìm đã có tiền lệ lâu dài hoặc xảy ra hàng năm (duy tu bảo trì các luồng hàng hải, xử lý các chất thải rắn...) thì việc đánh giá khu vực nhận chìm có thể kéo dài trong thời gian 5 năm, tuy nhiên, việc cấp phép vùng biển chỉ kéo dài 1 năm, năm tiếp theo sẽ được tiến hành với các thông tin từ lần phân vùng nhận chìm trước đó và các điều kiện xung quanh khu vực nhận chìm.

Tiêu chí vật chất đủ quy cách nhận chìm: Chất nạo vét được nhận chìm phải bảo đảm xác định rõ đặc trưng hóa học của chất nạo vét, bao gồm cả các kết quả thử nghiệm khả năng lắng đọng, tạo cặn chất ô nhiễm có trong chất nạo vét, đặc trưng hóa học nước lỗ hổng của chất nạo vét, kim loại chiết xuất bằng dung dịch axit loãng; độc tính của chất gây ô nhiễm trong chất nạo vét; tích lũy sinh học của chất ô nhiễm trong chất nạo vét; đặc điểm sinh thái học khu vực dự kiến nhận chìm. Nếu kết quả tổng thể của việc đánh giá chất nạo vét dựa vào các bằng chứng có trọng số phù hợp với các quy định, tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành, chất nạo vét có thể được phép nhận chìm ở biển. Trường hợp không phù hợp, chất nạo vét không được phép nhận chìm ở biển.

VII.4.13. Bảo đảm quốc phòng, an ninh

Giữ vững độc lập, chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán và lợi ích quốc gia trên các vùng biển; bảo đảm thực thi pháp luật trên biển, gắn với thể trận an ninh nhân dân khu vực biển; nâng cao năng lực xử lý tốt các tình huống trên biển; bảo đảm môi trường ổn định cho phát triển KT-XH của đất nước, xây dựng quốc gia mạnh về biển, giàu từ biển.

Nâng cao năng lực ứng phó với các mối đe dọa an ninh truyền thống và phi truyền thống, bảo đảm an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh làm thất bại mọi âm mưu lợi dụng các vấn đề về biển, đảo để chống phá, tạo cơ sở cho việc khai thác và sử dụng biển an toàn, hiệu quả; ứng phó hiệu quả biến đổi khí hậu, thiên tai, nước biển dâng, đặc biệt là các vùng bị tổn thương cao, mức độ nguy hiểm cao do thiên tai, sự cố môi trường.

Triển khai mạnh kết hợp quốc phòng với KT-XH: kết hợp mọi hoạt động về quốc phòng với hoạt động xây dựng và thực hiện chiến lược, QHKGGB quốc gia, kế hoạch, dự án phát triển KT-XH của bộ, ngành, địa phương; điều chỉnh quy hoạch tổng thể bố trí quốc phòng kết hợp với phát triển KT-XH ven biển, các vùng biển; quy hoạch tổng thể khu KT-QP phù hợp với QHKGGB quốc gia.

CHƯƠNG VIII.

PHÂN VÙNG CHỨC NĂNG VÀ PHÂN VÙNG SỬ DỤNG KHÔNG GIAN BIỂN THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

VIII.1. Phân vùng chức năng không gian biển

VIII.1.1. Nguyên tắc phân vùng chức năng

Chức năng các vùng không gian biển được xếp thành 3 nhóm chính gồm: nhóm chức năng bảo vệ, bảo tồn; nhóm chức năng phát triển kinh tế; nhóm chức năng quốc phòng, an ninh. Phân vùng chức năng không gian biển được thực hiện theo các nguyên tắc sau:

a) Phù hợp với vị thế, điều kiện tự nhiên, mức độ nguy hiểm do tai biến, mức độ tổn thương của các vùng biển;

b) Phù hợp với các chức năng HST (gắn bảo vệ, bảo tồn ĐDSH, các nơi sinh cư: vùng bảo tồn, khu vực bảo vệ nguồn lợi thủy sản, các sinh cảnh quan trọng), tiềm năng tài nguyên biển (tài nguyên thiên nhiên và xã hội - nhân văn), khả năng cung cấp sản phẩm và dịch vụ HST của các vùng biển cho sự phát triển các ngành kinh tế, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên biển và khả năng chống chịu, phục hồi của HST;

c) Có chất lượng môi trường và sức chịu tải môi trường phù hợp.

d) Đảm bảo sự đồng nhất về điều kiện tự nhiên, tính tương hỗ, không phá vỡ mối liên kết giữa các HST với nhau và nguồn lợi biển, bảo đảm sự vẹn toàn của các HST mang tính liên vùng, liên địa phương theo phương thức QLTH.

đ) Theo không gian ba chiều: Phân vùng chức năng không gian biển có tính chất sử dụng không gian ba chiều vì tài nguyên biển không chỉ phân bố theo diện, mà còn theo chiều thẳng đứng.

e) Đáp ứng yêu cầu phát triển KT-XH và quản lý, sử dụng bền vững biển đảo và bảo đảm quốc phòng, an ninh.

VIII.1.2. Tiêu chí phân vùng chức năng

Tiêu chí phân vùng chức năng không gian biển bao gồm:

a) Tính đồng nhất tương đối, tính đặc trưng về điều kiện tự nhiên;

b) Vị thế, tiềm năng, lợi thế cho quốc phòng, an ninh (phòng thủ, an ninh, chủ quyền);

c) Các HST quan trọng với tính ĐDSH cao, là nơi tập trung của nhiều loài đặc hữu, quý, hiếm, ưu tiên bảo vệ;

d) Các di sản là di tích văn hóa, lịch sử cần phải được bảo vệ, bảo tồn;

đ) Vị thế, tiềm năng, lợi thế cho khai thác, phát triển các ngành kinh tế.

VIII.1.3. Các vùng chức năng không gian biển

a) Đối với vùng đất ven biển và trên các đảo, các quần đảo: đã được xây dựng dựa trên chức năng của các vùng đất, phù hợp với đặc điểm tự nhiên, tài

nguyên, môi trường, văn hóa, xã hội của mỗi vùng trong Quy hoạch sử dụng đất quốc gia, do đó, trong Quy hoạch này, không tiến hành phân vùng chức năng đối với vùng đất ven biển và trên các đảo, các quần đảo.

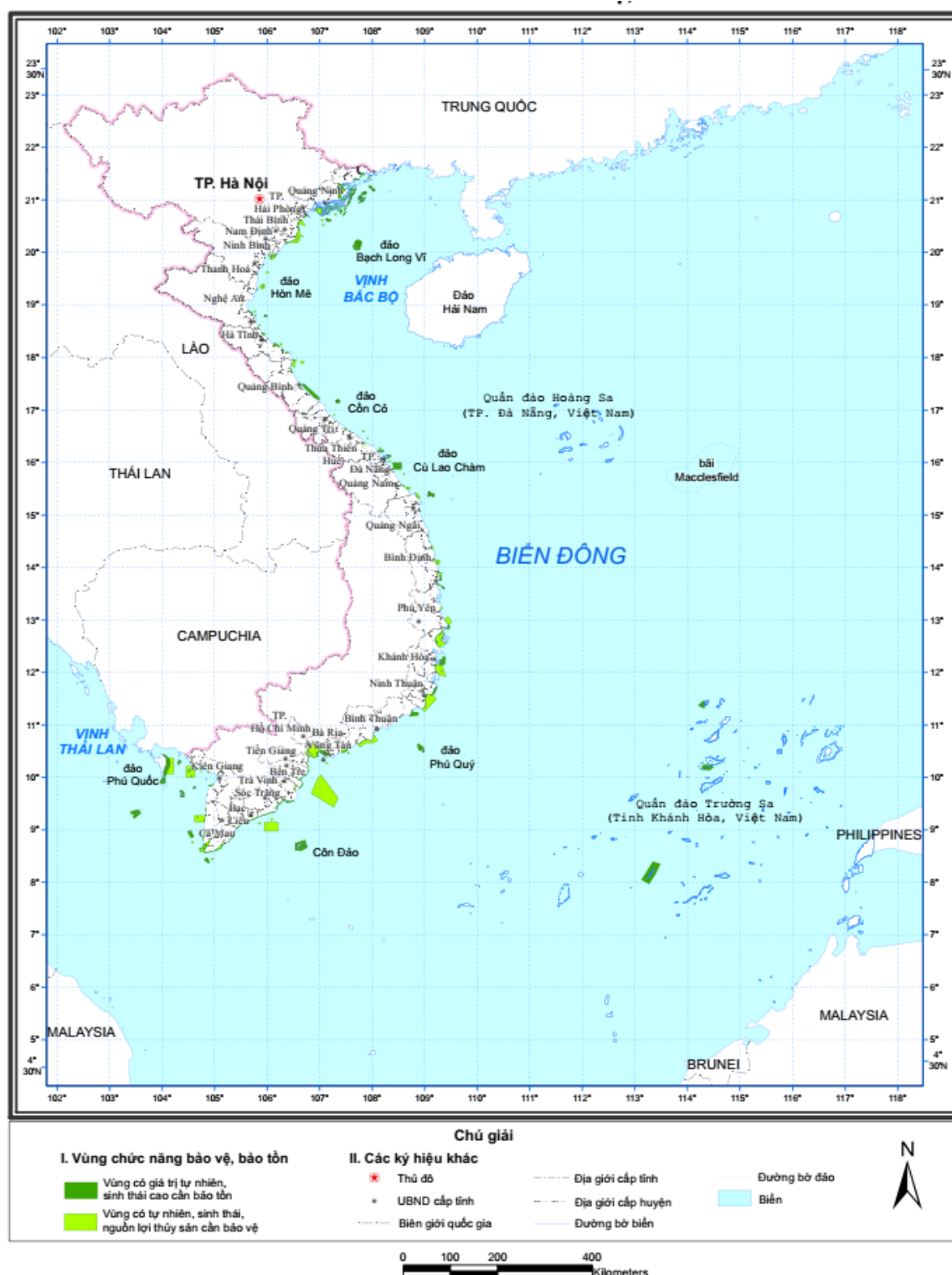
b) Đối với vùng biển: Vùng biển của Việt Nam được phân thành 03 loại vùng chức năng (xem cụ thể tại các Hình 63 đến Hình 65 và Bảng 59):

Bảng 59. Các vùng chức năng biển Việt Nam

TT	Vùng chức năng	Số lượng	Diện tích (nghìn ha)
1	Vùng chức năng bảo vệ, bảo tồn: vùng có giá trị cao về tự nhiên, sinh thái, nguồn lợi thủy sản	241	1298
a	Vùng có giá trị cao về tự nhiên, sinh thái cần bảo tồn	27	455
b	Vùng có giá trị về tự nhiên, sinh thái, nguồn lợi thủy sản cần bảo vệ	214	843
2	Vùng chức năng phát triển kinh tế: vùng có tiềm năng, lợi thế cho phát triển kinh tế biển	184	103.984
a	Vùng có tiềm năng, lợi thế cho phát triển du lịch biển, đảo	30	
b	Vùng có tiềm năng, lợi thế cho phát triển cảng biển và dịch vụ hàng hải	50	1.066
c	Vùng có tiềm năng, lợi thế cho khai thác và NTTS	88	752
d	Vùng giàu tài nguyên dầu khí và khoáng sản biển	3	79.398
đ	Vùng có tiềm năng cho phát triển điện gió	2	18.231
e	Vùng có tiềm năng cho khai thác thủy sản	11	4.537
3	Vùng chức năng quốc phòng, an ninh: có vị thế, tiềm năng, lợi thế cho quốc phòng, an ninh	338	53.325
a	Vùng có tiềm năng, lợi thế lớn cho quốc phòng, an ninh	35	35
b	Vùng có ý nghĩa đối với quốc phòng, an ninh	303	53.290

(i) Vùng chức năng bảo vệ, bảo tồn (có giá trị cao về tự nhiên, sinh thái, nguồn lợi thủy sản): 241 vùng với tổng diện tích khoảng 1298 nghìn ha, bao gồm: vùng có giá trị tự nhiên, sinh thái cao cần bảo tồn (khoảng 455 nghìn ha); vùng có giá trị tự nhiên, sinh thái, nguồn lợi thủy sản cần bảo vệ (khoảng 843 nghìn ha).

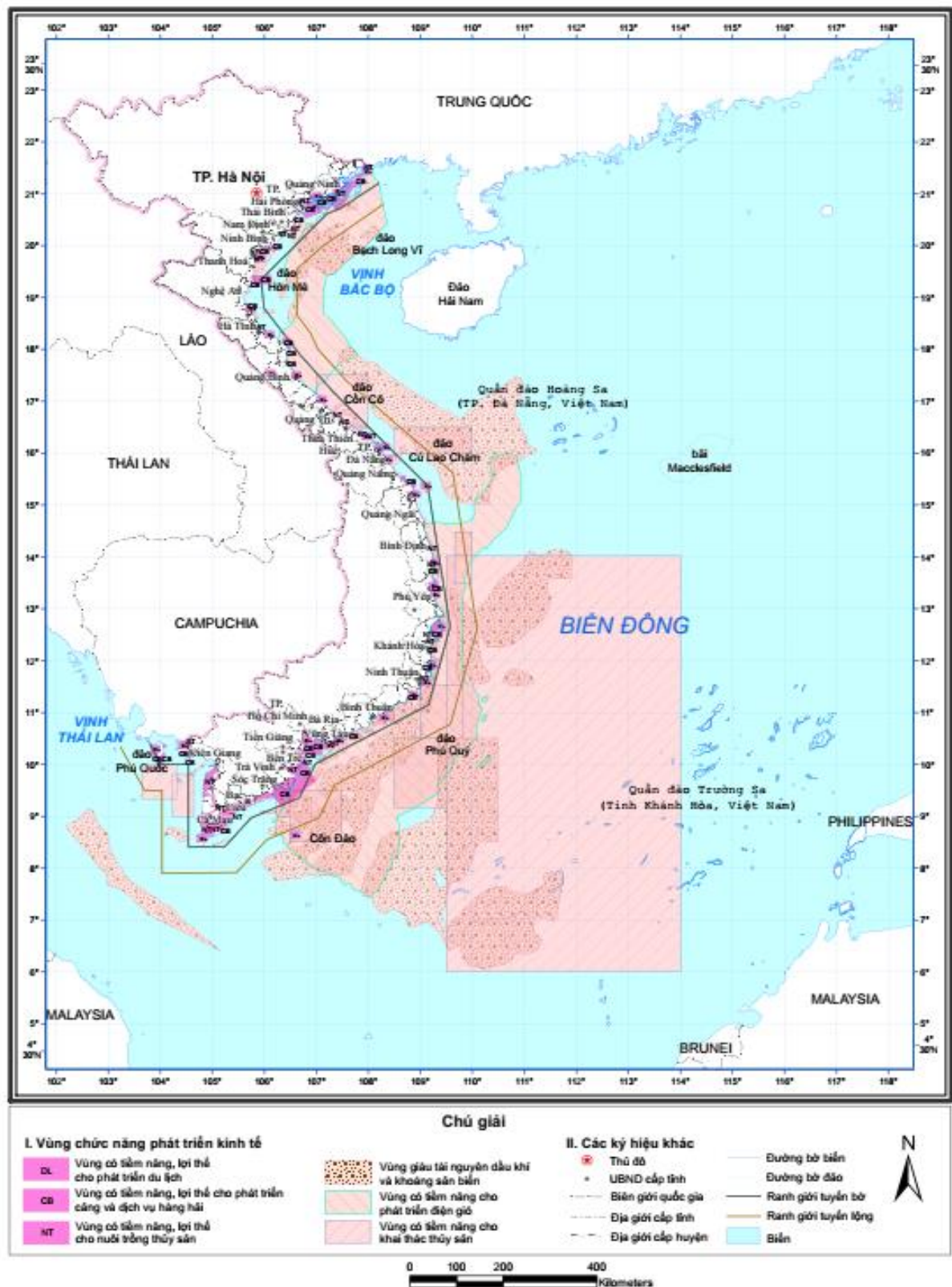
(ii) Vùng chức năng phát triển kinh tế (có tiềm năng, lợi thế cho phát triển các ngành kinh tế biển): 184 vùng với tổng diện tích khoảng 103.984 nghìn ha, bao gồm: phát triển du lịch (chưa xác định được diện tích); phát triển cảng và dịch vụ hàng hải (khoảng 1.066 nghìn ha); NTTS (khoảng 752 nghìn ha); phát triển dầu khí và khoáng sản biển (khoảng 79.398 nghìn ha); phát triển điện gió (khoảng 18.231 nghìn ha); khai thác thủy sản (khoảng 4.537 nghìn ha).



Hình 63. Vùng chức năng bảo vệ, bảo tồn

(iii) Vùng chức năng quốc phòng, an ninh (có tiềm năng, lợi thế cho quốc phòng, an ninh): 338 vùng với tổng diện tích khoảng 53.325 nghìn ha, bao gồm: vùng có tiềm năng, lợi thế lớn cho quốc phòng, an ninh (khoảng 35 nghìn ha); vùng có ý nghĩa đối với quốc phòng, an ninh khoảng 53.290 nghìn ha).

c) Đối với vùng trời: Chức năng của vùng trời được xem xét trong quy hoạch phát triển ngành hàng không và quy định của Bộ Quốc phòng, nên phân vùng chức năng đối với vùng trời cũng không được tiến hành trong Quy hoạch này.



Hình 64. Vùng chức năng phát triển kinh tế

VIII.2. Phân vùng sử dụng không gian biển

Phân vùng sử dụng không gian biển, bao gồm vùng đất ven biển, các đảo, quần đảo, vùng biển, vùng trời của Việt Nam được xây dựng dựa trên định hướng chính sách phát triển và quản lý biển của Đảng và Nhà nước; kết quả phân vùng chức năng, nguyên tắc, tiêu chí phân vùng sử dụng; có xem xét đến hiện trạng và

nhu cầu khai thác, sử dụng không gian biển của các ngành, yêu cầu bảo vệ, bảo tồn các HST, nguồn lợi và môi trường biển; bối cảnh kinh tế, chính trị và xã hội ở trong nước và quốc tế có ảnh hưởng đến khai thác, sử dụng không gian biển; bối cảnh khu vực, thế giới trên Biển Đông và tác động của các yếu tố bên ngoài khác, bao gồm cả thiên tai, BĐKH như được phân tích ở các phần trước. Tuy nhiên, cơ sở đầu vào quan trọng để khoanh các vùng biển có chức năng hoặc cho những mục tiêu sử dụng khác nhau là giá trị sinh thái, tài nguyên biển và nhu cầu sử dụng biển của các ngành. Các yếu tố khác được xem xét để điều chỉnh các vùng sử dụng và đưa ra quy định sử dụng. Các vùng sử dụng đối với vùng đất ven biển, các đảo, quần đảo, vùng biển, vùng trời của Việt Nam được sắp xếp theo 04 vùng KT-XH, bao gồm 1) Vùng biển phía Bắc; 2) Vùng biển BTB và DHTB; 3) Vùng biển ĐNB; và 4) Vùng biển TNB phù hợp với Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

VIII.2.1. Nguyên tắc phân vùng sử dụng

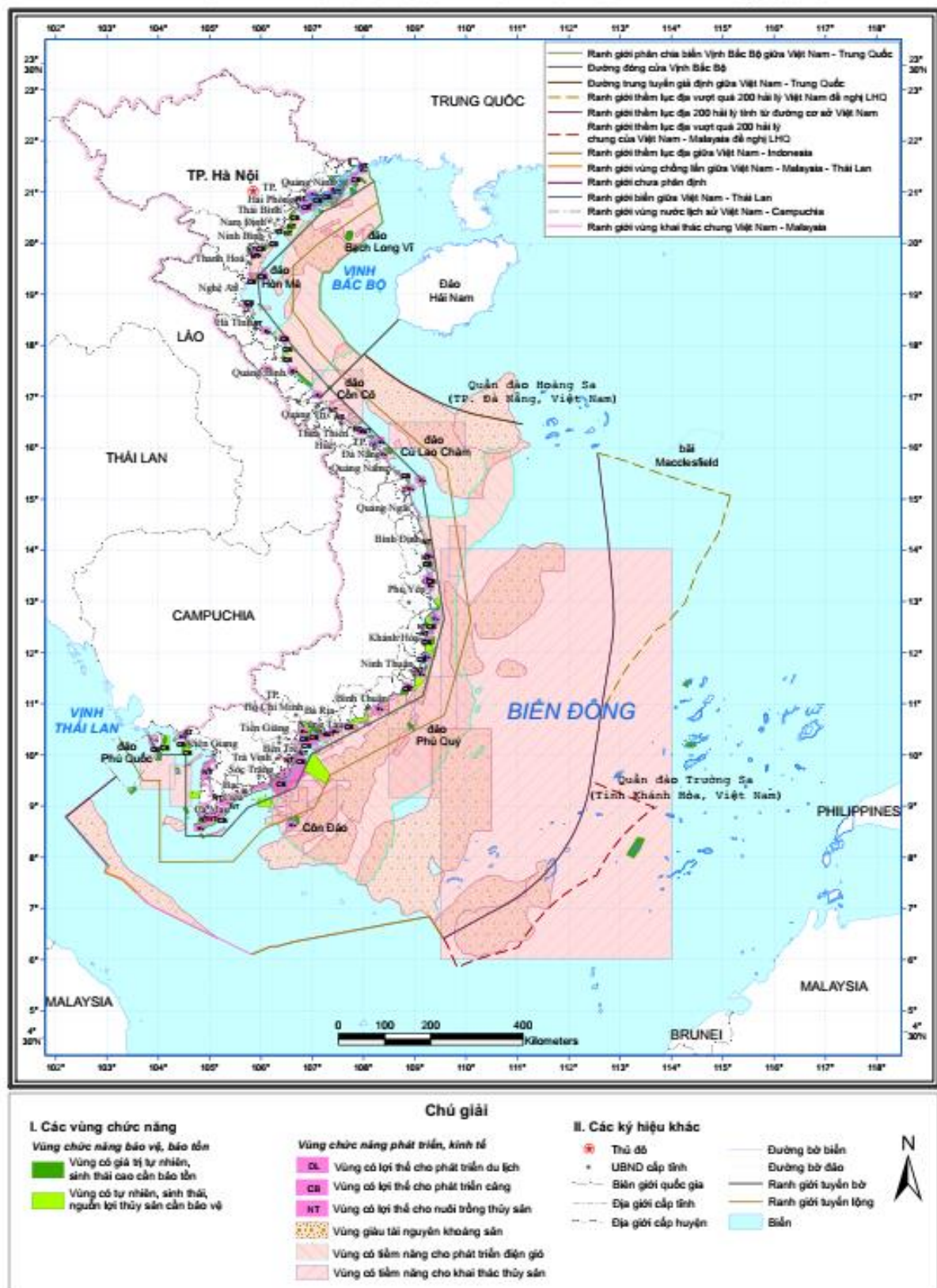
Phân vùng sử dụng không gian biển trong quy hoạch này được thực hiện theo nguyên tắc:

a) Phù hợp với cơ sở và đặc điểm của từng vùng chức năng không gian biển (trong đó có điều kiện tự nhiên, tài nguyên, môi trường, sinh thái của các vùng biển). Xem xét, đánh giá toàn diện tài nguyên thiên nhiên, điều kiện môi trường, các đặc thù địa lý của khu vực và hiện trạng sử dụng biển, vai trò của khu vực. Để sử dụng không gian biển, theo tính chất tương tác, điều kiện tự nhiên và sinh thái vùng biển được chia thành ba nhóm cơ bản: thuận lợi, bất lợi và chịu tác động cần phải bảo vệ. Vì vậy, việc lựa chọn sử dụng không gian tại một hệ tọa độ nhất định cho một loại hình sử dụng phải cân nhắc so sánh tương tác ấy với điều kiện tự nhiên và sinh thái. Việc bố trí không gian sử dụng cho các hoạt động phát triển cần phải tính đến những tác động của điều kiện thiên nhiên khắc nghiệt, thiên tai và BĐKH (bão lốc, sương mù, nước biển dâng v.v.), mức độ tổn thương để tránh những tổn thất, thiệt hại có thể.

b) Phù hợp mức độ ưu tiên trong khai thác, sử dụng tài nguyên: Lựa chọn phương án phân vùng tối ưu để bảo đảm hài hòa giữa phát triển kinh tế gắn với bảo vệ môi trường, các HST biển, hải đảo nhằm phục vụ phát triển bền vững biển, bảo vệ chủ quyền quốc gia, bảo đảm quốc phòng, an ninh. Bảo đảm tính tổng thể; hài hòa giữa nhu cầu khai thác, sử dụng và yêu cầu bảo vệ tài nguyên, môi trường, HST; hài hòa lợi ích ngắn hạn và dài hạn của tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên với lợi ích của Nhà nước và cộng đồng, ưu tiên cho lợi ích lâu dài và lợi ích của cộng đồng; bảo đảm quyền tiếp cận của người dân với biển; bảo đảm quốc phòng, an ninh, an toàn giao thông, hàng hải.

c) Phát huy giá trị và tiềm năng đồng thời đảm bảo an ninh tài nguyên biển, đảo: Hệ thống tài nguyên biển Việt Nam bao gồm tài nguyên sinh vật, phi sinh vật, tài nguyên vị thế và tài nguyên xã hội - nhân văn, có thể gộp thành các nhóm tài nguyên tái tạo và không tái tạo; tiêu hao và không tiêu hao. Phân bổ sử dụng không gian, thực chất là phân bổ sử dụng tài nguyên cần phát huy giá trị, tiềm năng của

chúng, nhưng đồng thời cũng cần phải đảm bảo tránh khai thác quá mức, tránh gây tổn thất và khai thác cạn kiệt, tận diệt; thực hiện dự trữ và đảm bảo an ninh tài nguyên.



Hình 65. Các vùng chức năng biển

d) Đảm bảo quốc phòng, an ninh, quyền và lợi ích quốc gia trên biển, bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán quốc gia. Việc ưu tiên bố trí các

không gian phòng thủ cũng như không gian tác chiến trước hết phải dựa vào đặc điểm các điều kiện tự nhiên, đặc biệt là yếu tố địa hình và khí tượng - hải văn. Trong mọi hoàn cảnh phát triển KT-XH, nhiệm vụ quốc phòng, an ninh luôn được coi trọng, trước hết là phát huy thế mạnh tài nguyên vị thế phục vụ cho mục đích quân sự nhằm thực hiện chiến lược phòng thủ, bảo vệ vùng biển, hải đảo và dải bờ biển. Việc bố trí sử dụng không gian biển cho các hoạt động kinh tế tuyệt đối không gây ảnh hưởng tới quốc phòng, an ninh, quyền và lợi ích quốc gia trên biển. Mặt khác, chính quốc phòng, an ninh góp phần cho đảm bảo an ninh tài nguyên và an toàn cho các cơ sở KT-XH trọng điểm trong những tình huống đặc biệt.

đ) Đảm bảo phát triển kinh tế hiệu quả và bền vững: Phân vùng sử dụng biển phải đảm bảo cho phát triển kinh tế hiệu quả và bền vững nhờ khai thác, sử dụng các dạng tài nguyên một cách hợp lý và áp dụng các thành tựu khoa học và công nghệ tiên tiến, phù hợp với khả năng đầu tư vốn và năng lực quản lý. Phải tránh được tổn thất tài nguyên, tránh và hạn chế các rủi ro xuất hiện trong quá trình sử dụng, đầu tư phát triển do thiên tai hoặc các sự cố môi trường. Phát triển kinh tế cần định hướng theo nền kinh tế xanh và kinh tế dịch vụ.

e) Đảm bảo bảo tồn tự nhiên và bảo vệ môi trường: Đề hướng tới phát triển bền vững, phân vùng sử dụng không gian biển phải đảm bảo cân bằng sinh thái với phát triển KT-XH, bảo vệ các HST và ĐDSH; bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản; ngăn ngừa và phòng tránh thiên tai; bảo vệ, phục hồi cảnh quan tự nhiên; phát triển lâm sinh và chống thoái hóa, xói mòn đất trên đảo và lục địa ven vịnh; bảo tồn và phục hồi một số đối tượng sinh học, sinh thái học và tự nhiên. Phải đảm bảo ngăn ngừa và giảm thiểu ô nhiễm, duy trì chất lượng môi trường trầm tích, nước và không khí trước áp lực và sức ép của các dự án phát triển KT-XH.

g) Phù hợp với thể chế, chính sách về khai thác sử dụng quản lý biển, quy hoạch tổng thể quốc gia, chiến lược KT-XH biển và đại dương, gắn kết và tương thích với các quy hoạch không gian đất liền và biển khác. Việc phân vùng sử dụng không gian biển phải căn cứ vào tiềm năng, lợi thế khách quan và các yếu tố đặc thù, nhưng cần phải phù hợp với tổ chức lãnh thổ và quy hoạch tổng thể vùng. Phân vùng sử dụng biển phải bám sát, gắn kết và tương thích với quy hoạch và dự án phát triển KT-XH tổng thể, theo ngành, theo vùng và theo địa phương đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt. Không chỉ là công cụ phục vụ QHKGb, phân vùng sử dụng biển cần đảm bảo tính khách quan để phục cho các quy hoạch, phân vùng bảo vệ môi trường biển, phân vùng QLTH vùng ven bờ và các quy hoạch kinh tế ngành liên quan đến biển.

h) Hội nhập, hợp tác quốc tế và khu vực, xem xét đến các yếu tố xuyên biên giới. Các yếu tố xuyên biên giới liên quan đến khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên, điển hình là hoạt động nghề cá; liên quan đến bảo vệ môi trường; liên quan đến an ninh, chủ quyền và lợi ích quốc gia trên biển Vịnh Bắc Bộ và cửa Vịnh. Tuân thủ các quy định của pháp luật Việt Nam và các công ước Quốc tế, cam kết khu vực mà Việt Nam tham gia. Do đặc thù của điều kiện biển, lại là vùng biển có ranh giới biển với nước ngoài, việc bố trí không gian cho các hoạt động sử dụng phải tuân thủ các công ước quốc tế mà Việt Nam tham gia, quan

trọng nhất là Công ước Liên hiệp quốc về Luật biển (UNCLOS, 1982) và các luật khác của Việt Nam, như Luật biển, luật Bảo vệ môi trường, luật Tài nguyên và Môi trường biển, các luật và quy định pháp luật về thủy sản, ĐDSH, hàng hải, dầu khí, du lịch v.v. Ngoài ra, cũng cần phải tuân thủ và đấu tranh đòi tuân thủ nghiêm chỉnh các hiệp định, cam kết khu vực liên quan đến Biển Đông.

VIII.2.2. Tiêu chí phân vùng sử dụng

Tiêu chí vùng sử dụng không gian biển được xác định như sau:

a) Tiêu chí đảm bảo quốc phòng, an ninh, chủ quyền và lợi ích quốc gia trên biển: Đảm bảo ưu tiên sử dụng không gian ven biển, trên biển đảo cho các hoạt động quốc phòng chuyên biệt hoặc phối hợp với các hoạt động kinh tế và bảo tồn phù hợp. Lồng ghép các không gian phát triển kinh tế với đảm bảo duy trì an ninh tại các khu vực nhạy cảm.

b) Tiêu chí bảo vệ và bảo tồn: Đảm bảo cân bằng tự nhiên và sinh thái trên cơ sở bảo vệ, bảo tồn các HST, nơi cư trú của sinh vật và ĐDSH; tránh và hạn chế các tác động tiêu cực từ hoạt động sử dụng biển và BĐKH để duy trì cấu trúc và chức năng các HST; Bảo vệ các khu vực có cảnh quan tự nhiên đẹp và độc đáo, các di sản thiên nhiên và văn hóa có giá trị về lịch sử tự nhiên, thẩm mỹ, văn hóa và lịch sử; Xây dựng một hệ thống bảo tồn tự nhiên biển với các kiểu loại và cấp độ khác nhau, phù hợp với giá trị sinh thái, yêu cầu và khả năng quản lý: Khu di sản Thế giới, Khu DTSQ Thế giới, KBTB, VQG, Khu bảo vệ ĐNN ven bờ...; Phân định các khu vực bảo vệ bãi giống, bãi đẻ, các khu vực hạn chế hoặc cấm đánh bắt theo mùa vụ để bảo vệ và duy trì nguồn lợi thủy sản.

c) Tiêu chí phát triển kinh tế: (i) Đẩy mạnh và phát triển hiệu quả, bền vững kinh tế biển dựa vào phát huy thế mạnh tiềm năng tài nguyên và phù hợp với điều kiện tự nhiên, sinh thái, thực trạng môi trường. (ii) Đảm bảo hợp lý và cân bằng giữa các lĩnh vực kinh tế biển: du lịch và dịch vụ biển; cảng và hàng hải; khai thác dầu khí và khoáng sản; đánh bắt và NTTS; phát triển các KKT, đô thị và công nghiệp ven biển; năng lượng tái tạo, các ngành kinh tế biển mới. (iii) Bám sát được các nội dung phù hợp trong các dự án và quy hoạch phát triển hiện có, phù hợp với tổ chức lãnh thổ và quy hoạch tổng thể quốc gia, ngành, địa phương; phù hợp với khả năng đầu tư vốn, trình độ khoa học kỹ thuật công nghệ và năng lực quản lý. (iv) Đảm bảo phát triển kinh tế biển xanh, bền vững, đa ngành, có lựa chọn ưu tiên; giảm thiểu mâu thuẫn lợi ích sử dụng; giảm thiểu tác động môi trường; hướng tới lợi ích cộng đồng và góp phần cải thiện sinh kế, xóa giảm đói nghèo. (v) Đảm bảo nguồn thông tin, tư liệu tin cậy và khách quan: vùng có thông tin, tư liệu tin cậy thì xác định các vùng sử dụng không gian cụ thể cho các mục đích cụ thể. Đối với vùng chưa đủ thông tin, tư liệu thì cần tiếp tục nghiên cứu để phân vùng sử dụng cụ thể.

VIII.2.3. Các vùng sử dụng không gian biển

VIII.2.3.1. Đối với vùng đất ven biển và các đảo, quần đảo

Các vùng sử dụng đối với vùng đất ven biển và các đảo, các quần đảo được phân bổ, sắp xếp theo Quy hoạch sử dụng đất quốc gia, phù hợp với Quy hoạch

tổng thể quốc gia theo 4 vùng kinh tế - xã hội: vùng đất ven biển phía Bắc (từ Quảng Ninh đến Ninh Bình); vùng đất ven biển Bắc Trung Bộ và Duyên hải Trung Bộ, gọi tắt là vùng ven biển Trung Bộ (từ Thanh Hóa đến Bình Thuận); vùng đất ven biển Đông Nam Bộ (tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và Thành phố Hồ Chí Minh); vùng đất ven biển Tây Nam Bộ (từ Tiền Giang đến Kiên Giang). Để thúc đẩy phát triển mạnh kinh tế biển xanh, bền vững, bảo đảm hài hòa giữa các hoạt động trên các vùng đất ven biển với các hoạt động trên biển, các hoạt động phát triển trên các vùng đất ven biển, các đảo, quần đảo được định hướng như sau:

a. Vùng đất ven biển phía Bắc

- Phát triển Hải Phòng - Quảng Ninh thành trung tâm kinh tế biển mạnh có tầm quốc tế hàng đầu ở Đông Nam Á với trung tâm là khu cảng Lạch Huyện - Đình Vũ (Hải Phòng) - Yên Hưng - Cái Lân - Cẩm Phả (Quảng Ninh) và vùng du lịch Cát Bà - Vịnh Hạ Long - Bái Tử Long - Vân Đồn trở thành trung tâm du lịch nghỉ dưỡng, giải trí, du lịch di sản thiên nhiên biển đảo có tầm quốc tế.

- Cải tạo các tuyến đường thủy nội địa từ Hải Phòng, Quảng Ninh đi Hà Nội, Việt Trì, Thái Bình, Nam Định, Ninh Bình và tuyến ven biển Vạn Gia - Ka Long. Đầu tư các bến mới tại cảng biển Hải Phòng, Quảng Ninh.

- Tiếp tục duy trì vị trí quy hoạch Cảng hàng không quốc tế Hải Phòng tại huyện Tiên Lãng (Hải Phòng) và nghiên cứu xây dựng Trung tâm thương mại tự do tại Hải Phòng. Chú trọng phát triển kinh tế biển khu vực Thái Bình - Nam Định - Ninh Bình.

- Xây dựng hoàn thiện kết cấu hạ tầng các KKT, KCN ven biển, phát huy vai trò động lực của các KKT ven biển gắn với các khu đô thị ven biển.

- Phát triển NTTS, khai thác thủy sản ứng dụng công nghệ hiện đại gắn với tăng cường bảo vệ, tái tạo nguồn lợi, với xây dựng, phát triển thương hiệu, và với Trung tâm nghề cá lớn tại Hải Phòng. Phục hồi và bảo tồn các HST biển, bảo vệ nguồn lợi thủy sản, chủ động ứng phó với BĐKH, NBD; tăng cường liên kết vùng trong khai thác, sử dụng tài nguyên, bảo tồn, bảo vệ ĐDSH, đặc biệt trong các khu bảo tồn thiên nhiên, khu di sản thiên nhiên cấp quốc gia và vùng cửa sông.

- Đẩy mạnh ứng dụng khoa học - công nghệ và đào tạo nhân lực biển; phát triển Hải Phòng trở thành Trung tâm quốc tế đào tạo, nghiên cứu, ứng dụng khoa học - công nghệ về biển, trong đó xây dựng Trường Đại học Hàng hải Việt Nam là trường trọng điểm quốc gia, nghiên cứu, đào tạo phục vụ phát triển bền vững kinh tế biển.

b. Vùng đất ven biển Trung Bộ

- Phát triển Nghệ An - Hà Tĩnh là trung tâm kinh tế biển của tiểu vùng Bắc Trung Bộ gắn với khu cảng biển, khu chế xuất, trung tâm logistics quốc tế tại Vũng Áng - Cửa Lò; công nghiệp lọc hóa dầu, hóa chất ở Nam Thanh Hóa - Bắc Nghệ An; trung tâm du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng biển và du lịch di sản thiên nhiên thế giới có tầm quốc tế tại Quảng Bình. Phát triển NTTS, tập trung vào các sản phẩm có giá trị kinh tế cao, phục vụ chế biến xuất khẩu với trung tâm nghề cá ở Nghệ An và Quảng Bình. Triển khai công tác thẩm lượng, thẩm định, phê duyệt trữ lượng đối với mỏ Bão Vàng, Kèn Bầu.

- Phát triển Đà Nẵng - Thừa Thiên Huế là trung tâm kinh tế biển của tiểu vùng Trung Trung Bộ gắn với khu đô thị - cảng biển Liên Chiểu - Chân Mây. Phát triển vùng du lịch ven biển Nam Thừa Thiên Huế - Đà Nẵng - Bắc Quảng Nam là trung tâm du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng biển và du lịch di sản văn hóa thế giới có tầm quốc tế. Phát triển trung tâm dịch vụ nghề cá ở Đà Nẵng và NTTS ứng dụng công nghệ cao tập trung ở Thừa Thiên Huế, Quảng Nam - Quảng Ngãi. Mở rộng và xây dựng trung tâm lọc, hóa dầu và năng lượng quốc gia tại Khu kinh tế Dung Quất và triển khai công tác thăm lường, thăm định, phê duyệt trữ lượng đối với mỏ Báo Cá Voi xanh. Phát triển huyện đảo Lý Sơn, tỉnh Quảng Ngãi trở thành trung tâm du lịch biển - đảo.

- Phát triển Khánh Hòa - Nam Phú Yên là trung tâm kinh tế biển của tiểu vùng NTB gắn với khu cảng biển Vân Phong - Cam Ranh, kết hợp với cảng Quy Nhơn và là trung tâm du lịch nghỉ dưỡng, giải trí, thám hiểm biển có tầm quốc tế. Phát triển thành trung tâm công nghiệp năng lượng tái tạo lớn ở Bình Định, Ninh Thuận, Bình Thuận. NTTS, thủy sinh vật biển ứng dụng công nghệ cao với trung tâm dịch vụ hậu cần phục vụ nghề cá ở Cam Ranh và các trung tâm tập trung hoạt động nghề cá ở Bình Định, Ninh Thuận, Bình Thuận. Hình thành khu khoa học, công nghệ biển, trung tâm nghiên cứu biển quốc gia ở Khánh Hòa.

c. Vùng đất ven biển Đông Nam Bộ

Phát triển khu vực ven biển Bà Rịa - Vũng Tàu - Đông Nam TP. Hồ Chí Minh trở thành trung tâm kinh tế biển mạnh có tầm quốc tế hàng đầu ở Đông Nam Á với các ngành, lĩnh vực ưu tiên: cảng biển, logistics, khai thác dầu khí, hóa dầu, du lịch biển, khai thác, nuôi trồng và chế biến thủy sản. Hình thành khu thương mại tự do gắn với cảng biển tại khu vực Cái Mép Hạ.

Hoàn thiện hệ thống đường ven biển qua tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, TP. Hồ Chí Minh. Nghiên cứu đầu tư tuyến đường sắt vận tải hàng hoá Biên Hoà - Vũng Tàu kết nối với Cảng biển Cái Mép - Thị Vải. Nghiên cứu xây dựng Cảng trung chuyển quốc tế Cần Giò trong kỳ quy hoạch; hoàn thành di dời các cảng trên sông Sài Gòn, phát triển hệ thống cảng cạn theo quy hoạch

Phát triển rừng phòng hộ ven biển; tăng cường bảo vệ và bảo tồn ĐDSH trong khu dự trữ sinh quyển, RNM, rừng đặc dụng, VQG Cần Giò, Côn Đảo.

d. Vùng đất ven biển Tây Nam Bộ

- Phát triển Trà Vinh - Sóc Trăng (liên kết với Cần Thơ) là trung tâm phát triển kinh tế biển của tiểu vùng phía Đông vùng biển Tây Nam Bộ gắn với khu cảng Trần Đề và hành lang kinh tế ven biển; nâng cấp luồng hàng hải cho tàu biển trọng tải lớn vào Sông Hậu, luồng hàng hải Trần Đề; hình thành trung tâm dịch vụ logistics liên vùng, quốc tế ở KKT Định An. NTTS ứng dụng công nghệ cao, thích ứng với BĐKH với trung tâm vùng nuôi trồng ở Bạc Liêu. Phát triển cơ sở hạ tầng nghề cá hiện đại phục vụ khai thác xa bờ vùng biển phía Nam với trung tâm hoạt động nghề cá ở Bến Tre.

- Phát triển các cảng biển du lịch, cảng biển xuất nhập khẩu hàng hóa, trung chuyển trong nước, quốc tế và dịch vụ gắn với cảng biển với trung tâm là khu bến

cảng Rạch Giá - Hòn Chông và cảng Năm Căn - Ông Đốc; phát triển Kiên Giang thành trung tâm kinh tế biển của quốc gia; trong đó, Phú Quốc là đô thị dịch vụ, du lịch sinh thái biển mạnh mang tầm quốc tế.

- Đầu tư xây dựng công trình dân sinh lưỡng dụng, kết nối công trình phòng thủ dân sự, căn cứ hậu phương, hậu phương chiến lược, tập trung trên biên giới và vùng biển, đảo. Hoàn thành khu kinh tế quốc phòng biển, đảo Tây Nam. Tiếp tục thực hiện phân giới cắm mốc trên đất liền và tiến hành phân định biên giới trên biển, ranh giới các vùng biển với các nước.

e. Các đảo, các quần đảo

Kết hợp phát triển một số ngành kinh tế có lợi thế như: NTTS; khai thác thủy sản và hậu cần nghề cá ở những khu vực xa bờ; phát triển du lịch, cảng biển, khai thác thủy sản tại các đảo; phát triển tuyến du lịch kết nối đảo với đất liền với BVMT tự nhiên và bảo tồn ĐDSH tại các đảo, quần đảo; hoàn thiện cơ bản kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại cho một số đảo trọng điểm về kinh tế; xây dựng các đảo, quần đảo trở thành thành trì vững chắc bảo vệ chủ quyền biển, đảo của Tổ quốc.

Cụ thể, phân vùng phát triển của 12 đảo/quần đảo trọng điểm như sau:

(1) Bạch Long Vĩ: Xây dựng huyện đảo phát triển bền vững về KT-XH, vững mạnh về quốc phòng, an ninh, bảo vệ vững chắc chủ quyền vùng biển Vịnh Bắc Bộ của Tổ quốc; phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế, đẩy mạnh phát triển các ngành dịch vụ, thu hút ứng dụng công nghệ cao vào phát triển NTTS và rau quả thực phẩm. Bảo tồn HST biển, bảo vệ môi sinh, môi trường. Xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, tăng cường phương tiện giao thông kết nối đất liền và đảo, tăng cường cung cấp điện và nước sạch để thu hút các nguồn đầu tư, khai thác tiềm năng của huyện gắn với nhiệm vụ bảo đảm quốc phòng, an ninh. Phấn đấu đến năm 2030 trở thành Trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá và tìm kiếm cứu nạn khu vực phía Bắc. Không ngừng nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho cán bộ, bộ đội, thanh niên xung phong và nhân dân trên đảo.

(2) Cát Hải: Xây dựng và phát triển huyện Cát Hải trở thành trọng điểm kinh tế biển của thành phố, trở thành đảo thông minh, có kết cấu hạ tầng giao thông đồng bộ; đảo Cát Bà thành trung tâm du lịch sinh thái quốc gia và quốc tế; đảo Cát Hải thành trung tâm dịch vụ cảng biển, trung tâm dịch vụ logistics, khu công nghiệp công nghệ hiện đại; chú trọng nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của Nhân dân; củng cố quốc phòng, an ninh.

(3) Cô Tô: Xây dựng huyện đảo có kinh tế phát triển, quốc phòng an ninh vững chắc; trở thành khu du lịch sinh thái biển đảo chất lượng cao gắn với văn hóa lịch sử và thắng cảnh thiên nhiên với các chức năng vui chơi giải trí tổng hợp, thể thao, dịch vụ du lịch, lưu trú, nghỉ dưỡng cao cấp; nghiên cứu khoa học về thiên nhiên, môi trường sinh thái...; là trung tâm hậu cần nghề cá, trung tâm cứu hộ, cứu nạn vùng Đông Bắc. Mở rộng quỹ đất phát triển đô thị hiện có tại đảo Cô Tô Lớn, Thanh Lân, bố trí đất ở và di dân ra đảo Trần.

(4) Vân Đồn: Xây dựng Vân Đồn thành KKT biển đa ngành, đa lĩnh vực, trung

tâm công nghiệp giải trí có casino, du lịch biển - đảo cao cấp, dịch vụ tổng hợp; là cửa ngõ giao thương quốc tế, tạo ra những sản phẩm độc đáo, khác biệt, hiện đại với chất lượng cao, có thương hiệu và khả năng cạnh tranh quốc tế; là đô thị biển đảo xanh, hiện đại và thông minh, bền vững; khu vực quốc phòng an ninh vững chắc.

(5) Côn Cỏ: Xây dựng Côn Cỏ trở thành đảo lưỡng dụng vừa phục vụ phát triển kinh tế vừa đảm bảo quốc phòng, an ninh; là một trong ba cực của tam giác du lịch biển của tỉnh (Cửa Việt - Cửa Tùng - đảo Côn Cỏ). Phát triển du lịch nghỉ dưỡng, sinh thái biển - ven biển, khai thác thủy sản, dịch vụ hậu cần nghề cá, trung tâm tránh trú bão cho tàu thuyền. Đặc biệt, có vai trò quan trọng, là mặt trận tiền đồn vững chắc trong chiến lược đảm bảo quốc phòng, an ninh quốc gia, thông tin, tìm kiếm cứu hộ, cứu nạn trên biển.

(6) Lý Sơn: xây dựng huyện đảo Lý Sơn trở thành đảo du lịch sinh thái, làm hạt nhân cho phát triển du lịch của tỉnh Quảng Ngãi; nâng cao mức sống của nhân dân; giữ vững quốc phòng, an ninh, góp phần bảo vệ vững chắc chủ quyền biển đảo của Tổ quốc.

(7) Phú Quý: Phú Quý trở thành huyện đảo phát triển nhanh, sôi động, tăng trưởng xanh, không ngừng nâng cao thu nhập và cải thiện đời sống nhân dân; đồng thời, phát triển kinh tế gắn với bảo vệ vững chắc chủ quyền biển, đảo của Tổ Quốc. Đẩy mạnh phát triển kinh tế biển, trọng tâm là khai thác, chế biến thủy sản theo hướng cơ cấu lại ngành thủy sản, khai thác vùng biển xa theo mô hình hợp tác, liên kết chuỗi khai thác, cung ứng dịch vụ hậu cần, tăng cường ứng dụng khoa học - công nghệ tiên tiến, hiện đại vào đánh bắt, bảo quản, sơ chế thủy sản nâng cao giá trị gia tăng; ưu tiên phát triển mạnh du lịch trở thành mũi nhọn phát triển các loại hình, sản phẩm du lịch đa dạng, phong phú, có chất lượng.

(8) Côn Đảo: Xây dựng Côn Đảo trở thành đảo lưỡng dụng phục vụ phát triển kinh tế và đảm bảo quốc phòng, an ninh. Huy động và sử dụng hợp lý, hiệu quả các nguồn lực cho đầu tư phát triển, khai thác có hiệu quả các tiềm năng, lợi thế của Côn Đảo, hoàn thiện kết cấu hạ tầng, tạo nền tảng phát triển mạnh mẽ du lịch và dịch vụ chất lượng cao, trên cơ sở chú trọng hiệu quả, chất lượng và yêu cầu phát triển bền vững, nâng cao chất lượng đời sống nhân dân, bảo đảm công bằng xã hội. Tầm nhìn hướng tới năm 2050, Côn Đảo trở thành một đô thị sinh thái biển đặc sắc phát triển toàn diện, với kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, các giá trị di tích lịch sử cách mạng, tài nguyên thiên nhiên và ĐDSH được bảo vệ và phát huy, trở thành động lực thu hút đầu tư và phát triển Côn Đảo bền vững.

(9) Kiên Hải: Xây dựng Kiên Hải trở thành một trong những trung tâm kinh tế biển của tỉnh Kiên Giang, với những hoạt động nổi bật như: dịch vụ du lịch biển đảo dựa vào cộng đồng, nuôi biển - chế biến thủy hải sản phục vụ du khách; xây dựng, nâng cấp các cảng cá kết hợp công tác hậu cần, logistics cho nuôi biển của Kiên Giang.

(10) Phú Quốc: Xây dựng Phú Quốc là trung tâm kinh tế du lịch, dịch vụ du lịch sinh thái biển - đảo mang thương hiệu đẳng cấp, đặc sắc, với nhiều giá trị khác biệt, chất lượng cao của khu vực và quốc tế; là trung tâm thương mại, dịch vụ ở tầm cỡ khu vực và quốc tế, là đô thị biển đảo, độc đáo và đặc sắc, là đảo tiền

tiêu biên giới, có vị trí chiến lược về quốc phòng, an ninh.

(11) Quần đảo Trường Sa: Xây dựng huyện đảo Trường Sa trở thành trung tâm kinh tế, văn hóa, xã hội, trung tâm hậu cần nghề cá, cảng cá, cảng biển, nơi tránh trú bão, tìm kiếm cứu nạn; phát triển tuyến du lịch kết nối đảo với đất liền; trở thành thành trì vững chắc bảo vệ chủ quyền biển đảo của Tổ quốc; Tiếp tục vận động người dân tham gia phát triển KT-XH, văn hóa, ổn định cuộc sống lâu dài trên huyện đảo.

(12) Quần đảo Hoàng Sa: Tiếp tục khẳng định chủ quyền Hoàng Sa bằng biện pháp hòa bình, trên cơ sở luật pháp quốc tế, thỏa thuận cấp cao giữa hai nước; khai thác thủy sản, xây dựng các cảng cá, cảng tránh trú bão, điểm du lịch, khai thác dầu khí đi đôi với việc bảo tồn HST khu vực quần đảo Hoàng Sa.

VIII.2.3.2. Đối với vùng biển

Trong giai đoạn đến năm 2030, phân vùng sử dụng biển cho các hoạt động khai thác, sử dụng được thực hiện đến vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa 200 hải lý tính từ đường cơ sở của Việt Nam hoặc theo các điều ước quốc tế về phân định biển mà Việt Nam đã ký với các nước láng giềng, một phần vùng nước lịch sử chung với Cam-pu-chia. Đối với vùng biển phía ngoài cửa Vịnh Bắc Bộ, phân vùng đến đường trung tuyến giữa hai đường cơ sở (yêu sách và quản lý thực tế của ta). Vùng biển chồng lấn với Ma-lai-xi-a và vùng biển chồng lấn ba bên với Ma-lai-xi-a và Thái Lan phân vùng đến ranh giới phía Tây Nam của khu vực chồng lấn. Đối với vùng biển quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa, vùng thềm lục địa vượt quá 200 hải lý, một phần vùng nước lịch sử chung với Cam-pu-chia sẽ tiếp tục được nghiên cứu, phân vùng và công bố vào thời điểm thích hợp.

a. Tiêu chí bổ sung phân vùng sử dụng biển

Đối với phân vùng sử dụng biển thì áp dụng thêm các tiêu chí sau đây:

i) Tiêu chí xác định vùng cấm khai thác: Vùng cần bảo vệ, bảo tồn nguyên vẹn hiện trạng và theo dõi diễn biến tự nhiên của các loài động vật, thực vật thủy sinh và các HST tự nhiên trên biển trong KBTB; Vùng sử dụng cho mục đích quân sự, quốc phòng, cấm tuyệt đối các hoạt động dân sự.

ii) Tiêu chí xác định vùng khai thác có điều kiện: Vùng dành cho hoạt động dịch vụ, hành chính, hoạt động thủy sản có kiểm soát trong KBTB; Vùng cần hạn chế để ngăn ngừa, giảm nhẹ tác động gây hại từ bên ngoài đối với KBTB; Vùng cần bảo vệ, tái tạo nguồn lợi thủy sản.

iii) Tiêu chí xác định khu vực cần bảo vệ đặc biệt: Khu vực để triển khai hoạt động phục hồi, tái tạo các loài động vật, thực vật thủy sinh và các HST tự nhiên trong KBTB; Khu vực có các loài sinh vật quý hiếm, các sinh cảnh quan trọng như RSH, thảm cỏ biển, RNM có nguy cơ bị phá hủy, suy thoái.

iv) Tiêu chí xác định khu vực khuyến khích phát triển: Khu vực khuyến khích phát triển là những khu vực không thuộc các vùng, khu vực đã được xác định ở trên.

- Khu vực khuyến khích phát triển du lịch: Có tiềm năng, lợi thế cho phát triển các loại hình du lịch và khả năng cung cấp dịch vụ du lịch; Có điều kiện về

kết cấu hạ tầng thuận lợi cho phép tiếp cận đến dịch vụ giao thông, cấp điện, cấp nước, viễn thông, y tế, vệ sinh môi trường; Đáp ứng các yếu tố KT-XH (an ninh, dân số, sự hiện diện của các khu công nghiệp và các khu du lịch khác cận kề).

- Khu vực khuyến khích phát triển dịch vụ cảng: Có vị trí chiến lược, tầm ảnh hưởng đối với phát triển KT-XH của quốc gia và kết nối giao thương với các nước trong khu vực và thế giới; Có địa hình phù hợp với độ sâu cần thiết và hình dạng thích hợp cho hoạt động của tàu thuyền; Có bờ biển cho phép phát triển các công trình đáp ứng chức năng của cảng (đủ diện tích, hạ tầng giao thông, sự hiện diện của đô thị, KKT, KCN...); Đáp ứng sự phân bố hài hòa trong toàn bộ hệ thống cảng dọc bờ biển Việt Nam theo quy định tại Điều 59 Bộ luật hàng hải Việt Nam.

- Khu vực khuyến khích khai thác khoáng sản biển: Khu vực đã được giao, quy hoạch hoặc đề xuất quy hoạch cho khai thác khoáng sản biển; Có tiềm năng về tài nguyên khoáng sản; Không gây tác động bất lợi đến các cơ sở hạ tầng trên biển và dưới đáy biển (đường hàng hải, ống dẫn dầu, khí, cáp quang, ...); Đảm bảo an toàn môi trường khi khai thác.

- Khu vực khuyến khích phát triển năng lượng tái tạo: Có điều kiện khí tượng, thủy, hải văn đáp ứng yêu cầu; Có địa hình, địa chất đáy biển ổn định, độ sâu phù hợp; Ít chịu ảnh hưởng của các hiện tượng thời tiết cực đoan; Đảm bảo an toàn môi trường khi khai thác.

- Khu vực khuyến khích NTTS: Có các yếu tố khí hậu, địa chất, thủy, hải văn thuận lợi (như độ sâu, sóng, gió, dòng chảy, nhiệt độ, tác động của các hiện tượng thời tiết cực đoan), phù hợp với loài thủy sản nuôi trồng; Tiếp cận được hệ thống giao thông và kết cấu hạ tầng phù hợp, phục vụ sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.

b. Xác định các vùng sử dụng theo tiêu chí

Trên cơ sở kết quả phân vùng chức năng biển và căn cứ các tiêu chí phân vùng sử dụng nêu trên, xác định được các vùng dưới đây:

(i) Vùng cấm khai thác:

- Vùng cấm khai thác vì mục đích bảo tồn biển: gồm các phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của khu bảo tồn biển.

- Vùng cấm khai thác vì mục đích quốc phòng, an ninh: gồm các vùng chỉ sử dụng cho mục đích quân sự, quốc phòng, cấm tuyệt đối các hoạt động dân sự.

(ii) Vùng khai thác có điều kiện:

- Vùng khai thác có điều kiện vì mục đích bảo tồn biển: gồm các phân khu dịch vụ - hành chính và vùng đệm của khu bảo tồn biển và khu vực bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

- Vùng khai thác có điều kiện để bảo vệ, tái tạo nguồn lợi thủy sản: gồm các khu vực bảo vệ nguồn lợi thủy sản, khu cư trú thả rạn nhân tạo.

(iii) Khu vực cần bảo vệ đặc biệt:

- Khu vực cần bảo vệ đặc biệt vì mục đích bảo tồn biển: gồm các phân khu

phục hồi sinh thái của khu bảo tồn biển.

- Khu vực cần bảo vệ đặc biệt các sinh cảnh quan trọng: gồm các rạn san hô, thảm cỏ biển, rừng ngập mặn, khu dự trữ sinh quyển.

(iv) Khu vực khuyến khích phát triển:

- Đối với vùng biển ven bờ trong phạm vi 6 hải lý, những khu vực ưu tiên khuyến khích khai thác, sử dụng tài nguyên phục vụ phát triển du lịch, dịch vụ cảng, NTTS, phát triển điện gió, xác định trong Quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045, được tích hợp vào Quy hoạch này.

- Tại vùng biển xa bờ ngoài 6 hải lý, khuyến khích các hoạt động khai thác thủy sản, phát triển điện gió, khai thác dầu khí và các loại khoáng sản biển khác. Tuy nhiên, các thông tin, dữ liệu điều tra cơ bản về tài nguyên biển trong các vùng biển nước ta còn hạn chế, đặc biệt là ở các vùng biển xa bờ, nên chỉ mới xác định được một số khu vực có tiềm năng, triển vọng để phát triển các ngành tương ứng. Tại đó, cần phải tiếp tục điều tra, nghiên cứu trong quá trình thực hiện Quy hoạch để xác định những khu vực khuyến khích phát triển cụ thể. Những khu vực như vậy được gọi là “khu vực tiềm năng cần điều tra, nghiên cứu để phân vùng sử dụng theo các mục đích khuyến khích phát triển”. Như vậy, ta có các loại vùng:

- Khu vực ưu tiên khuyến khích phát triển:

- + Du lịch: gồm các khu du lịch quốc gia được quy hoạch

- + Dịch vụ cảng: gồm các vùng nước cảng được quy hoạch.

- + NTTS: gồm các khu NTTS hiện hữu và được quy hoạch.

- + Điện gió: gồm các trang trại điện gió hiện hữu hoặc đã được cấp phép xây dựng.

- Khu vực tiềm năng cần điều tra, nghiên cứu để phân vùng sử dụng theo các mục đích khuyến khích phát triển.

- + Điện gió: gồm các vùng tiềm năng phát triển điện gió được Bộ TN&MT xác định.

- + Khai thác dầu khí: gồm các vùng có triển vọng về dầu khí.

- + Khai thác băng cháy, các khoáng sản biển sâu: gồm các vùng có triển vọng về băng cháy và các khoáng sản biển sâu khác.

- + Khai thác sa khoáng: gồm các vùng có tiềm năng về sa khoáng.

- + Khai thác vật liệu xây dựng: gồm các vùng có tiềm năng về vật liệu xây dựng.

- + Khai thác thủy sản: gồm các ngư trường tiềm năng.

- + Khai thác thủy sản: gồm các ngư trường tiềm năng.

- + Các ngành kinh tế biển mới.

- + Khu vực sử dụng đa mục đích: là những khu vực còn lại, không thuộc những vùng/khu vực nêu trên, nơi chưa có đủ thông tin, dữ liệu về tiềm năng, lợi thế để khuyến khích phát triển các hoạt động cụ thể. Những khu vực này sẽ được

xem xét, điều tra, nghiên cứu để phân vùng trong tương lai.

c. Xác định và xử lý chồng lấn

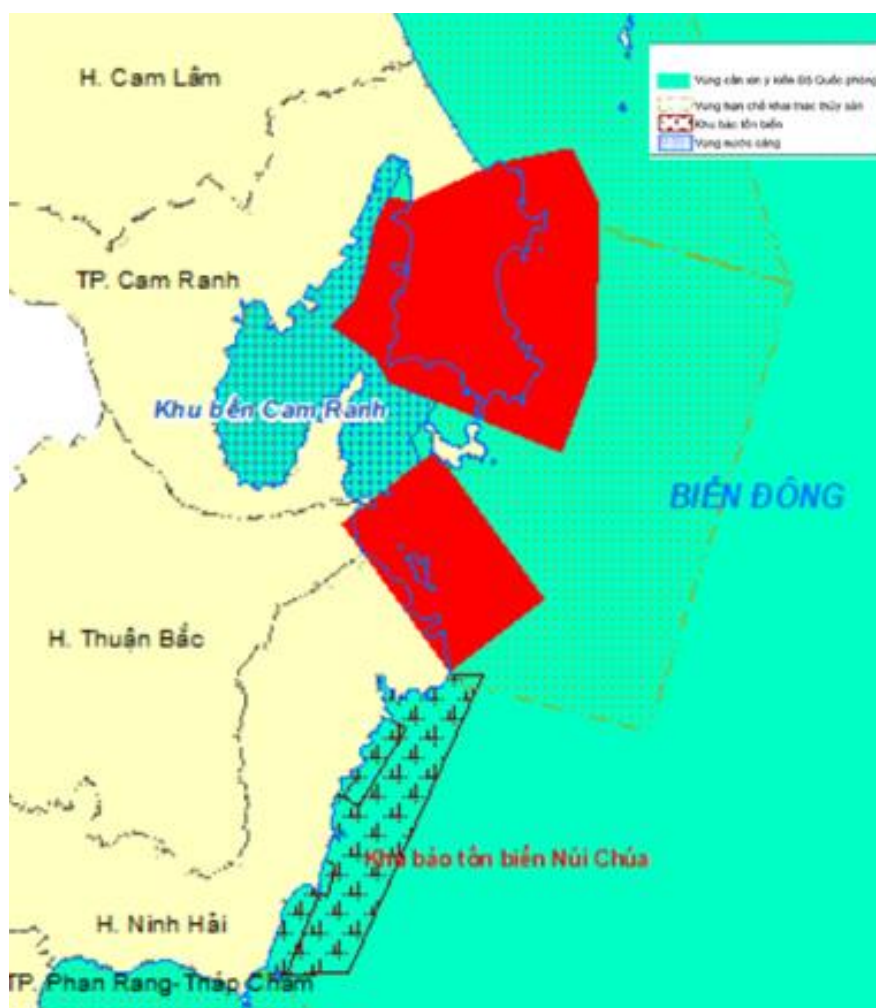
Bằng phương pháp chồng chấp bản đồ, chồng lấn về không gian sử dụng giữa các vùng được xác định, bao gồm:

- Chồng lấn giữa các vùng cấm khai thác với nhau;
- Chồng lấn giữa vùng cấm khai thác với các vùng/khu vực khác;
- Chồng lấn giữa vùng khai thác có điều kiện với khu vực cần bảo vệ đặc biệt;
- Chồng lấn giữa vùng khai thác có điều kiện với khu vực khuyến khích phát triển kinh tế;
- Chồng lấn giữa vùng cần bảo vệ đặc biệt với khu vực khuyến khích phát triển kinh tế;
- Chồng lấn giữa các vùng khuyến khích phát triển kinh tế với nhau.

Một số vùng chồng lấn về không gian sử dụng được trình bày trong các Hình 43 - Hình 47 và Hình 66.

Trong kỳ quy hoạch này, chồng lấn về không gian sử dụng giữa các vùng được xử lý theo thứ tự ưu tiên sau:

- Về loại vùng: (1) Vùng cấm khai thác; (2) Khu vực cần bảo vệ đặc biệt; (3) Vùng hạn chế khai thác; (4) Khu vực khuyến khích phát triển.
- Về nhu cầu sử dụng: (1) Nhu cầu đảm bảo quốc phòng, an ninh; (2) Nhu cầu bảo vệ, bảo tồn và các HST biển; (3) Hoạt động phát triển kinh tế.



Hình 66. Chồng lấn giữa vùng cấm khai thác với vùng khai thác có điều kiện để bảo vệ, tái tạo nguồn lợi thủy sản tại vùng biển TP. Cam Ranh

- Đối với các hoạt động phát triển kinh tế biển: (1) Du lịch và dịch vụ biển; (2) Kinh tế hàng hải; (3) Khai thác dầu khí và tài nguyên khoáng sản biển khác; (4). Nuôi trồng và khai thác thủy sản; (5) Năng lượng tái tạo và các ngành kinh tế biển mới.

Việc xử lý chồng lấn về không gian sử dụng đối với từng trường hợp có thể đòi hỏi điều tra, nghiên cứu và đánh giá bổ sung, dựa trên các tiêu chí cụ thể về đặc điểm tài nguyên, môi trường, giá trị kinh tế, sinh thái; vị thế, lợi thế so sánh, lợi thế cạnh tranh, mức độ tiêu thụ tài nguyên, mức độ tổn thương, khả năng chồng chịu của các HST của các vùng biển, cũng như khả năng hỗ trợ bảo vệ chủ quyền, an ninh trên biển.

Bảng 60. Các phương án xử lý chồng lấn

Chồng lấn		Phương án xử lý
Giữa	Với	
Giữa vùng cấm khai thác với nhau		
Vùng cấm khai thác vì mục đích quốc phòng, an ninh	Vùng cấm khai thác vì mục đích bảo tồn biển	Vùng cấm khai thác vì mục đích quốc phòng, an ninh
Giữa vùng cấm khai thác với các loại vùng khác		

Chồng lấn		Phương án xử lý
Giữa	Với	
Vùng cấm khai thác	Vùng hạn chế khai thác, khu vực cần bảo vệ đặc biệt, khu vực khuyến khích phát triển kinh tế	Vùng cấm khai thác
<i>Giữa các vùng khai thác có điều kiện với nhau</i>		
Vùng khai thác có điều kiện vì mục đích bảo tồn biển	Vùng khai thác có điều kiện để bảo vệ, tái tạo nguồn lợi thủy sản	Vùng khai thác có điều kiện vì mục đích bảo tồn biển
<i>Giữa các khu vực cần bảo vệ đặc biệt với nhau</i>		
Khu vực cần bảo vệ đặc biệt vì mục đích bảo tồn biển	Khu vực cần bảo vệ đặc biệt các sinh cảnh quan trọng	Khu vực cần bảo vệ đặc biệt vì mục đích bảo tồn biển
<i>Giữa vùng khai thác có điều kiện với khu vực cần bảo vệ đặc biệt</i>		
Vùng khai thác có điều kiện	Khu vực cần bảo vệ đặc biệt vì mục đích bảo tồn biển	Khu vực cần bảo vệ đặc biệt vì mục đích bảo tồn biển
Vùng khai thác có điều kiện	Khu vực cần bảo vệ đặc biệt các sinh cảnh quan trọng	Vùng khai thác có điều kiện
Vùng khai thác có điều kiện để bảo vệ, tái tạo nguồn lợi thủy sản	Khu vực cần bảo vệ đặc biệt các sinh cảnh quan trọng	Cần sự phối hợp xử lý cụ thể
Vùng khai thác có điều kiện	Khu vực ưu tiên khuyến khích phát triển	Vùng khai thác có điều kiện
Khu vực cần bảo vệ đặc biệt	Khu vực ưu tiên khuyến khích phát triển	Khu vực cần bảo vệ đặc biệt
<i>Giữa các khu vực ưu tiên khuyến khích phát triển với nhau</i>		
Khu vực ưu tiên khuyến khích phát triển dịch vụ cảng	Các khu vực khác	Khu vực ưu tiên khuyến khích phát triển dịch vụ cảng
Khu vực ưu tiên khuyến khích phát triển du lịch	Khu vực ưu tiên khuyến khích nuôi trồng thủy sản	Cần điều tra, nghiên cứu bổ sung và phối hợp xử lý bởi các ngành liên quan
Khu vực ưu tiên khuyến khích phát triển du lịch	Khu vực ưu tiên khuyến khích phát triển điện gió	Cần điều tra, nghiên cứu bổ sung và phối hợp xử lý bởi các ngành liên quan
Khu vực ưu tiên khuyến khích nuôi trồng thủy sản	Khu vực ưu tiên khuyến khích phát triển điện gió	Cần điều tra, nghiên cứu bổ sung và phối hợp xử lý bởi các ngành liên quan

d. Các vùng sử dụng biển

Tổng diện tích đối với các loại vùng sử dụng không thể được tính chính xác, do thiếu thông tin dữ liệu về diện tích đối với một số vùng, khu vực:

- Diện tích các khu dự trữ sinh quyển và rừng ngập mặn được tính đối với cả phần diện tích thuộc đất ven biển, chứ không chỉ đối với vùng biển ven bờ;
- Không có số liệu diện tích của các khu du lịch quốc gia.

Trong khuôn khổ hạn chế nêu trên, cả nước có 123 vùng cấm khai thác với tổng diện tích khoảng 75 nghìn ha; 413 vùng khai thác có điều kiện, với tổng diện tích khoảng 21.411 nghìn ha; 253 khu vực cần bảo vệ đặc biệt, với tổng diện tích khoảng 2.055 nghìn ha; 190 khu vực ưu tiên khuyến khích phát triển, với tổng diện tích khoảng 1.052 nghìn ha; các khu vực tiềm năng cần điều tra, nghiên cứu để phân vùng sử dụng theo các mục đích khuyến khích phát triển có tổng diện tích khoảng 34.614 nghìn ha; các khu vực sử dụng đa mục đích có tổng diện tích khoảng 38.395 nghìn ha (Bảng 61).

Bảng 61. Bảng tổng hợp các vùng sử dụng biển

Đơn vị tính: nghìn ha

Stt	Các khu vực	Vùng biển phía Bắc		Vùng biển Trung Bộ		Vùng biển Đông Nam Bộ		Vùng biển Tây Nam Bộ		Tổng diện tích	Tỷ lệ(%) so với tổng diện tích biển Việt Nam
		Số lượng	Diện tích	Số lượng	Diện tích	Số lượng	Diện tích	Số lượng	Diện tích		
1	Vùng cấm khai thác	25	12	57	45	11	2,30	30	16	75	0,07%
1.1	Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của Khu bảo tồn biển	18	10,5	38	13	10	2,25	22	15	41	0,04%
1.2	Vùng dự phòng	7	1,5	19	32	1	0,05	8	1	35	0,03%
2	Vùng khai thác có điều kiện	100	354	228	20.181	16	297	69	579	21.411	15%
2.1	Khu vực hạn chế khai thác, sử dụng tài nguyên để bảo vệ, bảo tồn	12	55	19	119	2	30	12	68	272	0,27%
2.2	Khu vực hạn chế khai thác, sử dụng tài nguyên để bảo vệ nguồn lợi thủy sản	19	16	54	237	2	2	11	344	599	0,6%
2.3	Khu vực hạn chế khai thác, sử dụng tài nguyên khác	69	283	155	19.825	12	265	46	167	20.540	20,5%
3	Khu vực cần bảo vệ đặc biệt	157	198	39	158	23	130	34	1.569	2.055	2%
3.1	Khu vực hạn chế khai thác, sử dụng tài nguyên để phục hồi hệ sinh thái	13	8	12	4	6	2	8	11	25	0,02%
3.2	Khu vực hạn chế khai thác, sử dụng tài nguyên để bảo tồn đa dạng sinh học	144	190	27	154	17	128	26	1.558	2.030	2%
4	Khu vực khuyến khích phát triển		2.754		40.658		17.177		12.974	73.563	57,5%

Stt	Các khu vực	Vùng biển phía Bắc		Vùng biển Trung Bộ		Vùng biển Đông Nam Bộ		Vùng biển Tây Nam Bộ		Tổng diện tích	Tỷ lệ (%) so với tổng diện tích biển Việt Nam
		Số lượng	Diện tích	Số lượng	Diện tích	Số lượng	Diện tích	Số lượng	Diện tích		
4.1	Khu vực ưu tiên khuyến khích phát triển	32	283	79	269	11	74	68	426	1.052	1%
a	Khu vực ưu tiên khuyến khích phát triển du lịch	3	-	15	-	3	-	3	-	-	-
b	Khu vực ưu tiên khuyến khích phát triển dịch vụ cảng	11	172	26	269	2	74	11	403	918	0,9%
c	Khu vực ưu tiên khuyến khích nuôi trồng thủy sản	18	111	-	-	-	-	26	10	121	0,1%
d	Khu vực ưu tiên khuyến khích phát triển điện gió		-		-		-	28	13	13	0,01%
4.2	Khu vực tiềm năng cần điều tra, nghiên cứu để phân vùng sử dụng theo các mục đích khuyến khích phát triển		2.236		18.662		11.316		2.400	34.614	30,5%
a	Khu vực tiềm năng cần điều tra, nghiên cứu để phân vùng sử dụng theo các mục đích khuyến khích khai thác dầu khí	1	682	4	5.900	3	5.203	1	1.448	13.233	13%
b	Khu vực tiềm năng cần điều tra, nghiên cứu để phân vùng sử dụng theo các mục đích khuyến khích khai thác băng cháy		-	4	3.791	3	1.584		-	5.375	5%
c	Khu vực tiềm năng cần điều tra, nghiên cứu để phân vùng sử dụng theo các mục đích khuyến khích khai thác cát	7	415	31	862	13	1.917	10	501	3.695	3%
d	Khu vực tiềm năng cần điều tra, nghiên cứu để phân vùng sử dụng theo các mục đích khuyến khích khai thác sa	9	188	40	959	11	1.260	3	174	2.581	2%

Stt	Các khu vực	Vùng biển phía Bắc		Vùng biển Trung Bộ		Vùng biển Đông Nam Bộ		Vùng biển Tây Nam Bộ		Tổng diện tích	Tỷ lệ (%) so với tổng diện tích biển Việt Nam
		Số lượng	Diện tích	Số lượng	Diện tích	Số lượng	Diện tích	Số lượng	Diện tích		
	khoáng										
đ	Khu vực tiềm năng cần điều tra, nghiên cứu để phân vùng sử dụng theo các mục đích khuyến khích khai thác khoáng sản kim loại biển sâu		-	1	1.874	1	975		-	2.849	2%
e	Khu vực tiềm năng cần điều tra, nghiên cứu để phân vùng sử dụng theo các mục đích khuyến khích phát triển điện gió	1	2.104	2	9.334	1	5.702	1	527	17.667	17%
4.3	Khu vực sử dụng đa mục đích		306		9.995		5.680		10.334	26.317	26%
	Tổng cộng		2.875		41.028		17.339		13.247	74.489	74,5%

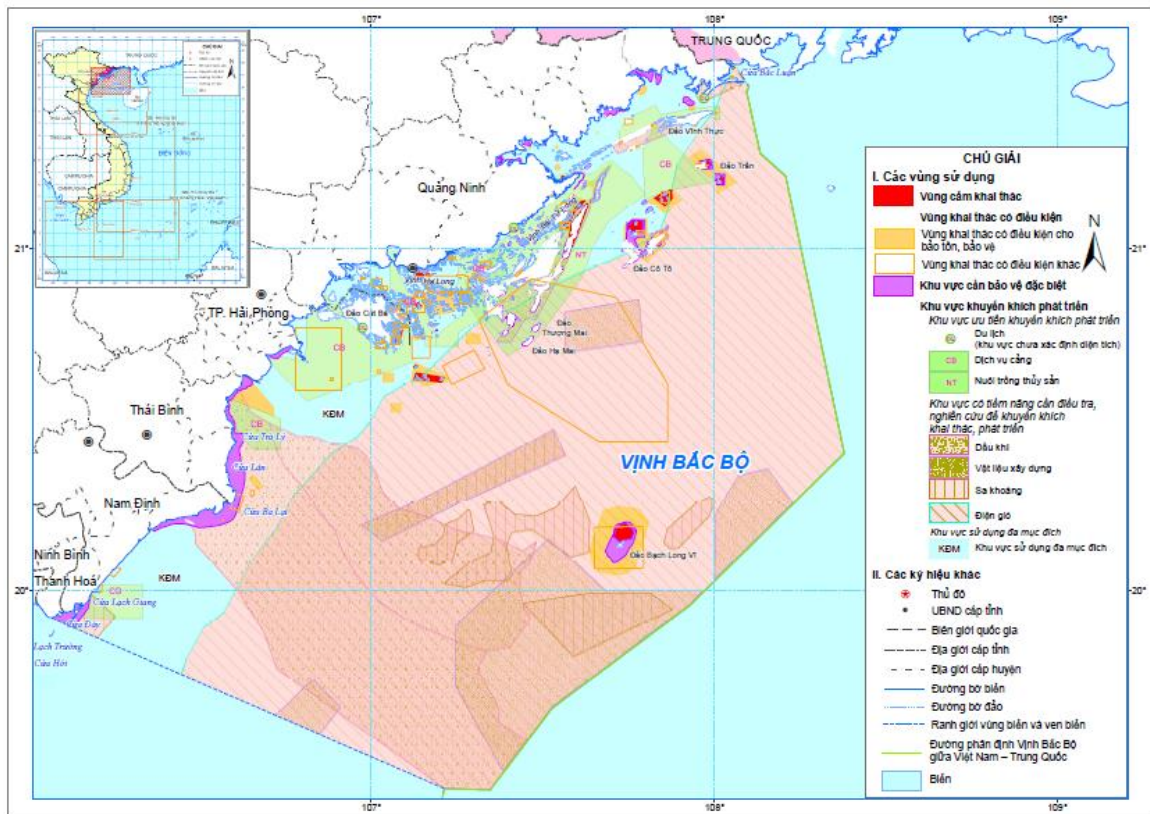
Ghi chú: Diện tích các khu dự trữ sinh quyển và rừng ngập mặn trong khu vực cần bảo vệ đặc biệt bao gồm cả phần diện tích trên đất ven biển. Diện tích các khu vực ưu tiên khuyến khích phát triển du lịch chưa xác định được do thiếu dữ liệu.

(i) Vùng biển phía Bắc (Hình 67)

- Vùng cấm khai thác: tổng diện tích khoảng 12 nghìn ha, trong đó có 18 vùng cấm khai thác cho mục đích bảo tồn biển với diện tích khoảng 10,5 nghìn ha. Các vùng cấm khai thác tập trung chủ yếu ở vùng biển tỉnh Quảng Ninh và thành phố Hải Phòng, đặc biệt là ở vùng biển ven bờ quanh vịnh Hạ Long, vịnh Bái Tử Long và đảo Cát Bà.

- Vùng khai thác có điều kiện: tổng diện tích khoảng 354 nghìn ha, bao gồm 12 vùng khai thác có điều kiện cho mục đích bảo tồn biển với diện tích khoảng 55 nghìn ha), 19 vùng khai thác có điều kiện cho mục đích bảo vệ, tái tạo nguồn lợi thủy sản với diện tích khoảng 16 nghìn ha và 69 vùng khai thác có điều kiện khác với diện tích khoảng 283 nghìn ha. Các vùng khai thác có điều kiện tập trung ở vùng biển ven bờ các tỉnh Quảng Ninh, Thái Bình và thành phố Hải Phòng.

- Khu vực cần bảo vệ đặc biệt: tổng diện tích khoảng 198 nghìn ha, bao gồm 13 khu vực cần bảo vệ đặc biệt cho mục đích bảo tồn biển với diện tích khoảng 8 nghìn ha và 144 khu vực cần bảo vệ đặc biệt các sinh cảnh quan trọng với diện tích khoảng 190 nghìn ha.



Hình 67. Sơ đồ các vùng sử dụng trong vùng biển phía Bắc (từ Quảng Ninh đến Ninh Bình)

- Khu vực khuyến khích phát triển:

+ Khu vực ưu tiên khuyến khích phát triển: tổng diện tích khoảng 283 nghìn ha, bao gồm: 18 khu vực ưu tiên khuyến khích NTTS với diện tích khoảng 111 nghìn ha; 11 khu vực ưu tiên khuyến khích phát triển dịch vụ cảng với diện tích khoảng 172 nghìn ha; 03 khu vực ưu tiên khuyến khích phát triển du lịch (chưa xác định được diện tích).

+ Khu vực cần điều tra, nghiên cứu để phân vùng sử dụng theo các mục đích khuyến khích phát triển bao gồm: khu vực cần điều tra, nghiên cứu để phân vùng sử dụng theo mục đích khuyến khích phát triển điện gió (khoảng 2.104 nghìn ha); khu vực cần điều tra, nghiên cứu để phân vùng sử dụng theo mục đích khuyến khích khai thác dầu khí (khoảng 682 nghìn ha); khu vực cần điều tra, nghiên cứu để phân vùng sử dụng theo mục đích khuyến khích khai thác sa khoáng (khoảng 188 nghìn ha), khu vực cần điều tra, nghiên cứu để phân vùng sử dụng theo mục đích khuyến khích khai thác cát (khoảng 415 nghìn ha); khu vực sử dụng đa mục đích (khoảng 308 nghìn ha).

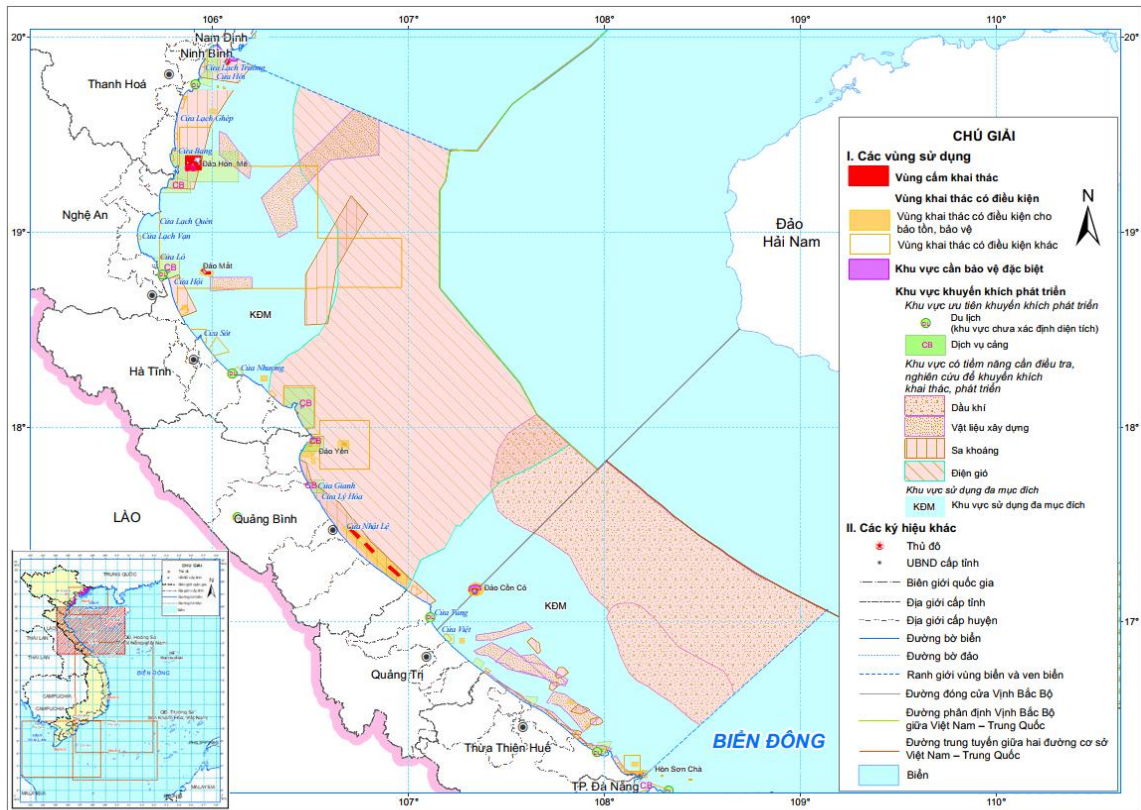
(ii) Vùng biển Bắc Trung Bộ và Duyên hải Trung Bộ (các Hình 68 và Hình 69)

- Vùng cấm khai thác: tổng diện tích khoảng 45 nghìn ha, trong đó có 38 vùng cấm khai thác cho mục đích bảo tồn biển với diện tích khoảng 13 nghìn ha.

- Vùng khai thác có điều kiện: tổng diện tích khoảng 20.181 nghìn ha, bao gồm 19 vùng khai thác có điều kiện cho mục đích bảo tồn biển với diện tích

khoảng 119 nghìn ha, 54 vùng khai thác có điều kiện cho mục đích bảo vệ, tái tạo nguồn lợi thủy sản với diện tích khoảng 237 nghìn ha và 155 vùng khai thác có điều kiện khác với diện tích khoảng 19.825 nghìn ha.

- Khu vực cần bảo vệ đặc biệt: có 39 khu vực với tổng diện tích khoảng 158 nghìn ha, bao gồm 12 khu vực cần bảo vệ đặc biệt cho mục đích bảo tồn biển với diện tích khoảng 4 nghìn ha và 27 khu vực cần bảo vệ đặc biệt các sinh cảnh quan trọng với diện tích khoảng 154 nghìn ha.



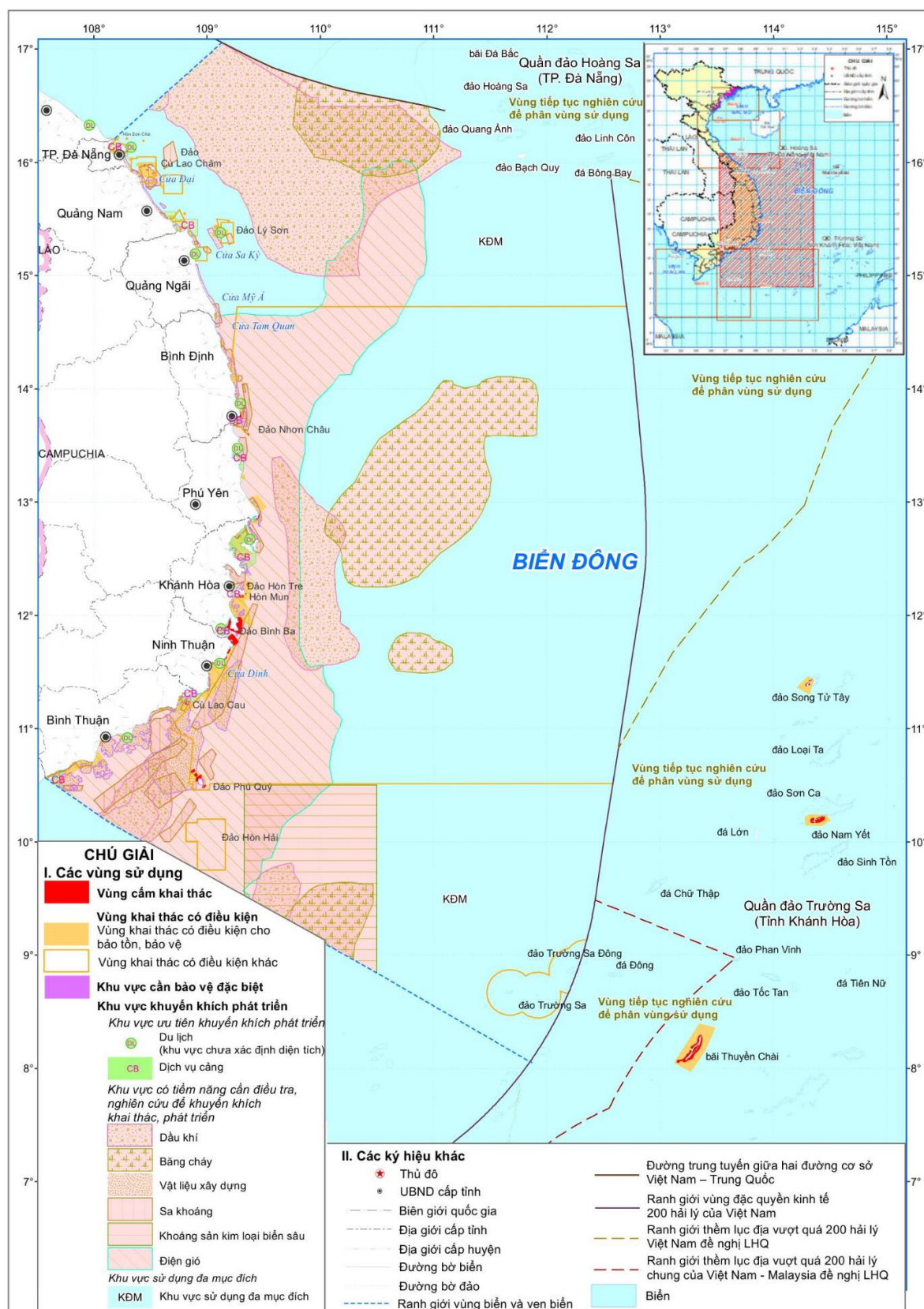
Hình 68. Sơ đồ các vùng sử dụng trong vùng biển Trung Bộ (từ Thanh Hóa đến Thừa Thiên Huế)

- Khu vực khuyến khích phát triển:

+ Khu vực ưu tiên khuyến khích phát triển: tổng diện tích khoảng 269 nghìn ha, bao gồm: 26 khu vực ưu tiên khuyến khích phát triển dịch vụ cảng (khoảng 269 nghìn ha); 15 khu vực ưu tiên khuyến khích phát triển du lịch (chưa xác định được diện tích).

+ Khu vực cần điều tra, nghiên cứu để phân vùng sử dụng theo các mục đích khuyến khích phát triển bao gồm: khu vực cần điều tra, nghiên cứu để phân vùng sử dụng theo mục đích khuyến khích phát triển điện gió (khoảng 9.334 nghìn ha); khu vực cần điều tra, nghiên cứu để phân vùng sử dụng theo mục đích khuyến khích khai thác dầu khí (khoảng 5.900 nghìn ha); khu vực cần điều tra, nghiên cứu để phân vùng sử dụng theo mục đích khuyến khích khai thác băng cháy (khoảng 3.791 nghìn ha); khu vực cần điều tra, nghiên cứu để phân vùng sử dụng theo mục đích khuyến khích khai thác sa khoáng (khoảng 959 nghìn ha); khu vực cần điều tra, nghiên cứu để phân vùng sử dụng theo mục đích khuyến khích khai

thác cát (khoảng 862 nghìn ha); khu vực cần điều tra, nghiên cứu để phân vùng sử dụng theo mục đích khuyến khích khai thác khoáng sản kim loại biển sâu (khoảng 1.874 nghìn ha); khu vực sử dụng đa mục đích (khoảng 9.995 nghìn ha).



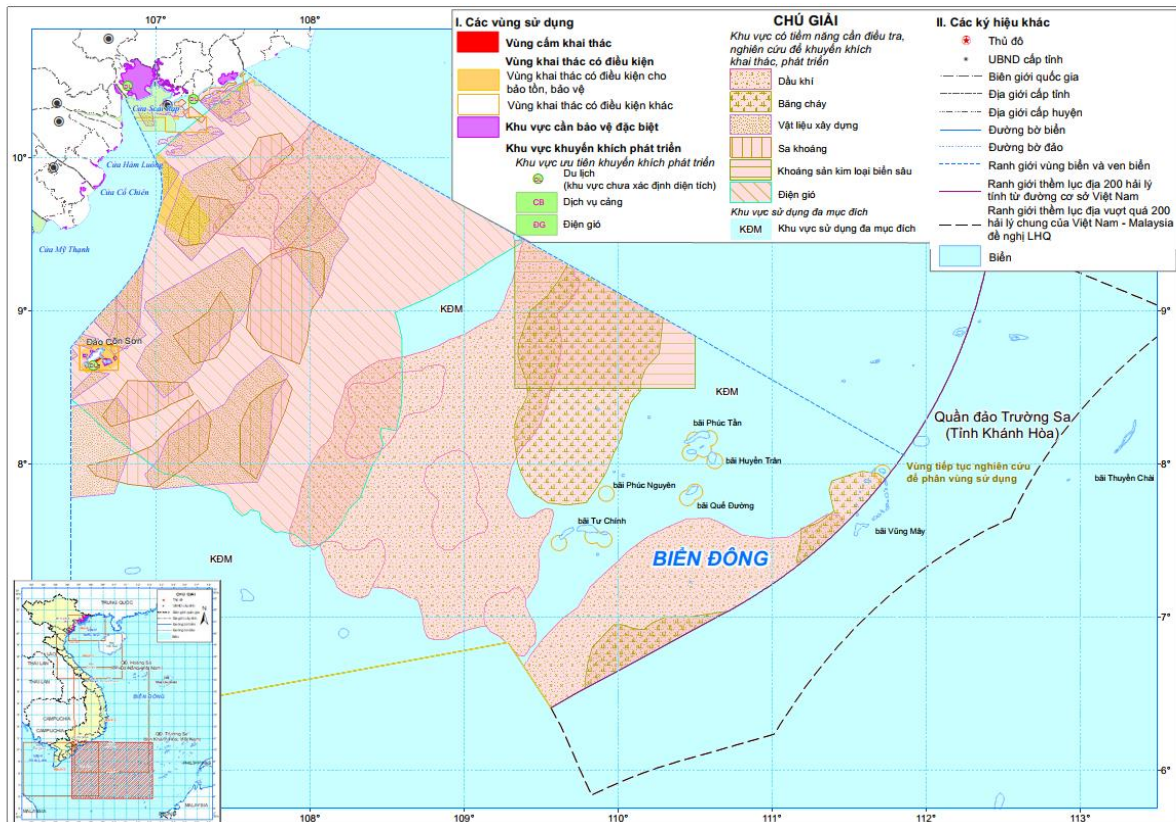
Hình 69. Sơ đồ các vùng sử dụng trong vùng biển Trung Bộ (từ Đà Nẵng đến Bình Thuận)

(iii) Vùng biển Đông Nam Bộ (Hình 70)

- Vùng cấm khai thác: tổng diện tích khoảng 2,3 nghìn ha, trong đó có 10 vùng cấm khai thác cho mục đích bảo tồn biển với diện tích khoảng 2,25 nghìn ha.

- Vùng khai thác có điều kiện: tổng diện tích khoảng 297 nghìn ha, bao gồm 02 vùng khai thác có điều kiện cho mục đích bảo tồn biển với diện tích khoảng 30 nghìn ha; 02 vùng khai thác có điều kiện để bảo vệ, tái tạo nguồn lợi thủy sản với diện tích khoảng 2 nghìn ha và 12 vùng khai thác có điều kiện khác với diện tích khoảng 265 nghìn ha.

- Khu vực cần bảo vệ đặc biệt: tổng diện tích khoảng 130 nghìn ha, bao gồm 06 khu vực cần bảo vệ đặc biệt cho mục đích bảo tồn biển với diện tích khoảng 2 nghìn ha và 17 khu vực cần bảo vệ đặc biệt các sinh cảnh quan trọng với tổng diện tích khoảng 128 nghìn ha.



Hình 70. Sơ đồ các vùng sử dụng trong vùng biển Đông Nam Bộ (từ Bà Rịa Vũng Tàu đến TP. Hồ Chí Minh)

- Khu vực khuyến khích phát triển:

+ Khu vực ưu tiên khuyến khích phát triển: tổng diện tích khoảng 74 nghìn ha, bao gồm: 02 khu vực ưu tiên khuyến khích phát triển dịch vụ cảng với diện tích khoảng 74 nghìn ha; 03 khu vực ưu tiên khuyến khích phát triển du lịch (chưa xác định được diện tích).

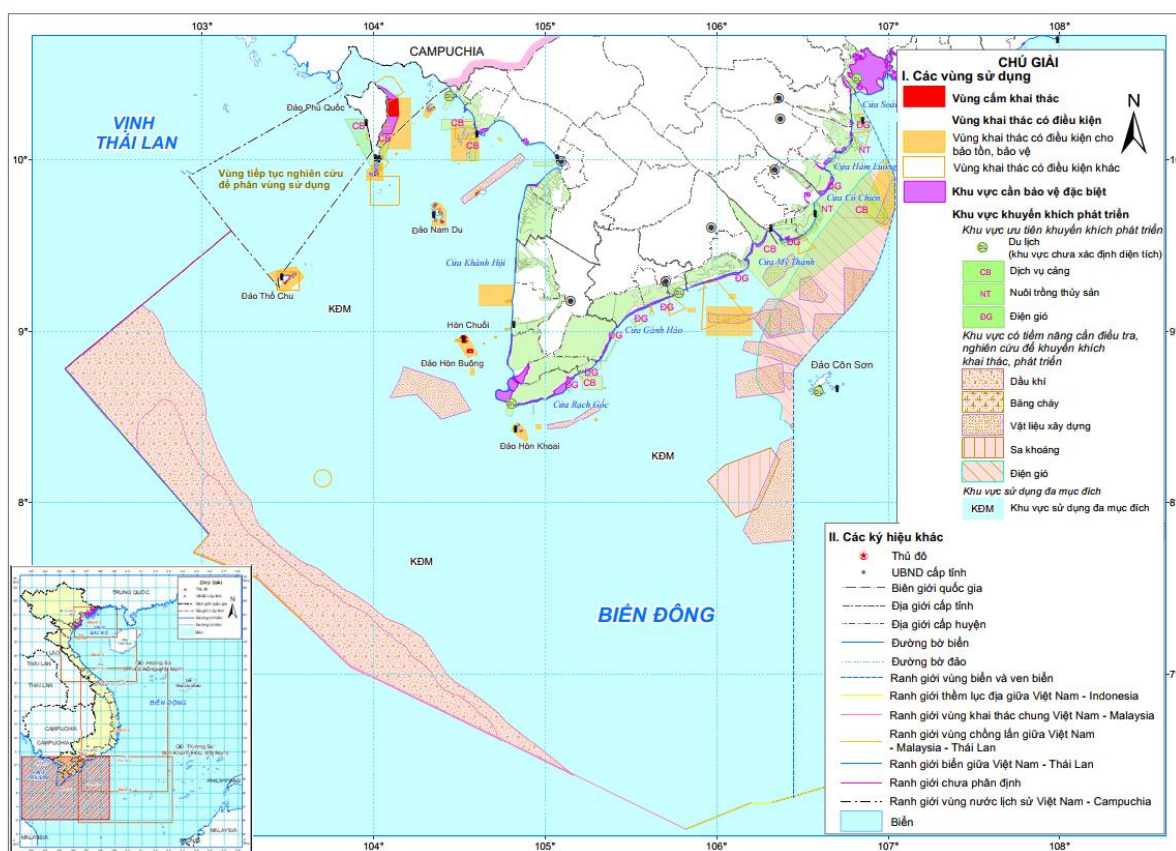
- Khu vực cần điều tra, nghiên cứu để phân vùng sử dụng theo các mục đích khuyến khích phát triển có tổng diện tích khoảng 11.316 nghìn ha, bao gồm: khu

vực cần điều tra, nghiên cứu để phân vùng sử dụng theo mục đích khuyến khích phát triển điện gió (khoảng 5.702 nghìn ha); khu vực cần điều tra, nghiên cứu để phân vùng sử dụng theo mục đích khuyến khích khai thác dầu khí (khoảng 5.203 nghìn ha); khu vực cần điều tra, nghiên cứu để phân vùng sử dụng theo mục đích khuyến khích khai thác băng cháy (khoảng 1.584 nghìn ha); khu vực cần điều tra, nghiên cứu để phân vùng sử dụng theo mục đích khuyến khích khai thác sa khoáng (khoảng 1.260 nghìn ha); khu vực cần điều tra, nghiên cứu để phân vùng sử dụng theo mục đích khuyến khích khai thác cát (khoảng 1.917 nghìn ha); khu vực cần điều tra, nghiên cứu để phân vùng sử dụng theo mục đích khuyến khích khai thác khoáng sản kim loại biển sâu (khoảng 975 nghìn ha); khu vực sử dụng đa mục đích (khoảng 5.680 nghìn ha).

(iv) Vùng biển Tây Nam Bộ (Hình 72)

- Vùng cấm khai thác: tổng diện tích khoảng 16 nghìn ha trong đó có 22 vùng cấm khai thác cho mục đích bảo tồn biển với diện tích khoảng 15 nghìn ha.

- Vùng khai thác có điều kiện: tổng diện tích khoảng 579 nghìn ha, bao gồm 12 vùng khai thác có điều kiện cho mục đích bảo tồn biển với diện tích khoảng 68 nghìn ha, 11 vùng khai thác có điều kiện cho mục đích bảo vệ, tái tạo nguồn lợi thủy sản với diện tích khoảng 344 nghìn ha và 46 vùng khai thác có điều kiện khác với diện tích khoảng 167 nghìn ha.



Hình 71. Sơ đồ các vùng sử dụng trong vùng biển Tây Nam Bộ (từ Tiền Giang đến Cà Mau - Kiên Giang)

- Khu vực cần bảo vệ đặc biệt: tổng diện tích khoảng 1.569 nghìn ha, bao gồm: 08 khu vực cần bảo vệ đặc biệt cho mục đích bảo tồn biển với diện tích khoảng 11 nghìn ha và 26 khu vực cần bảo vệ đặc biệt các sinh cảnh quan trọng với diện tích khoảng 1.558 nghìn ha.

- Khu vực khuyến khích phát triển:

+ Khu vực ưu tiên khuyến khích phát triển: tổng diện tích khoảng 426 nghìn ha, bao gồm: 28 khu vực ưu tiên khuyến khích phát triển điện gió với diện tích khoảng 13 nghìn ha; 26 khu vực ưu tiên khuyến khích NTTS với diện tích khoảng 10 nghìn ha; 11 khu vực ưu tiên khuyến khích phát triển dịch vụ cảng với diện tích khoảng 403 nghìn ha; 03 khu vực ưu tiên khuyến khích phát triển du lịch (chưa xác định được diện tích).

+ Khu vực cần điều tra, nghiên cứu để phân vùng sử dụng theo các mục đích khuyến khích phát triển có tổng diện tích khoảng 2.400 nghìn ha, bao gồm: khu vực cần điều tra, nghiên cứu để phân vùng sử dụng theo mục đích khuyến khích phát triển điện gió (khoảng 527 nghìn ha); khu vực cần điều tra, nghiên cứu để phân vùng sử dụng theo mục đích khuyến khích khai thác dầu khí (khoảng 1.448 nghìn ha); khu vực cần điều tra, nghiên cứu để phân vùng sử dụng theo mục đích khuyến khích khai thác sa khoáng (khoảng 174 nghìn ha); khu vực cần điều tra, nghiên cứu để phân vùng sử dụng theo mục đích khuyến khích khai thác cát (khoảng 501 nghìn ha); khu vực sử dụng đa mục đích (khoảng 10.334 nghìn ha).

(v) Vùng tiếp tục nghiên cứu để phân vùng sử dụng

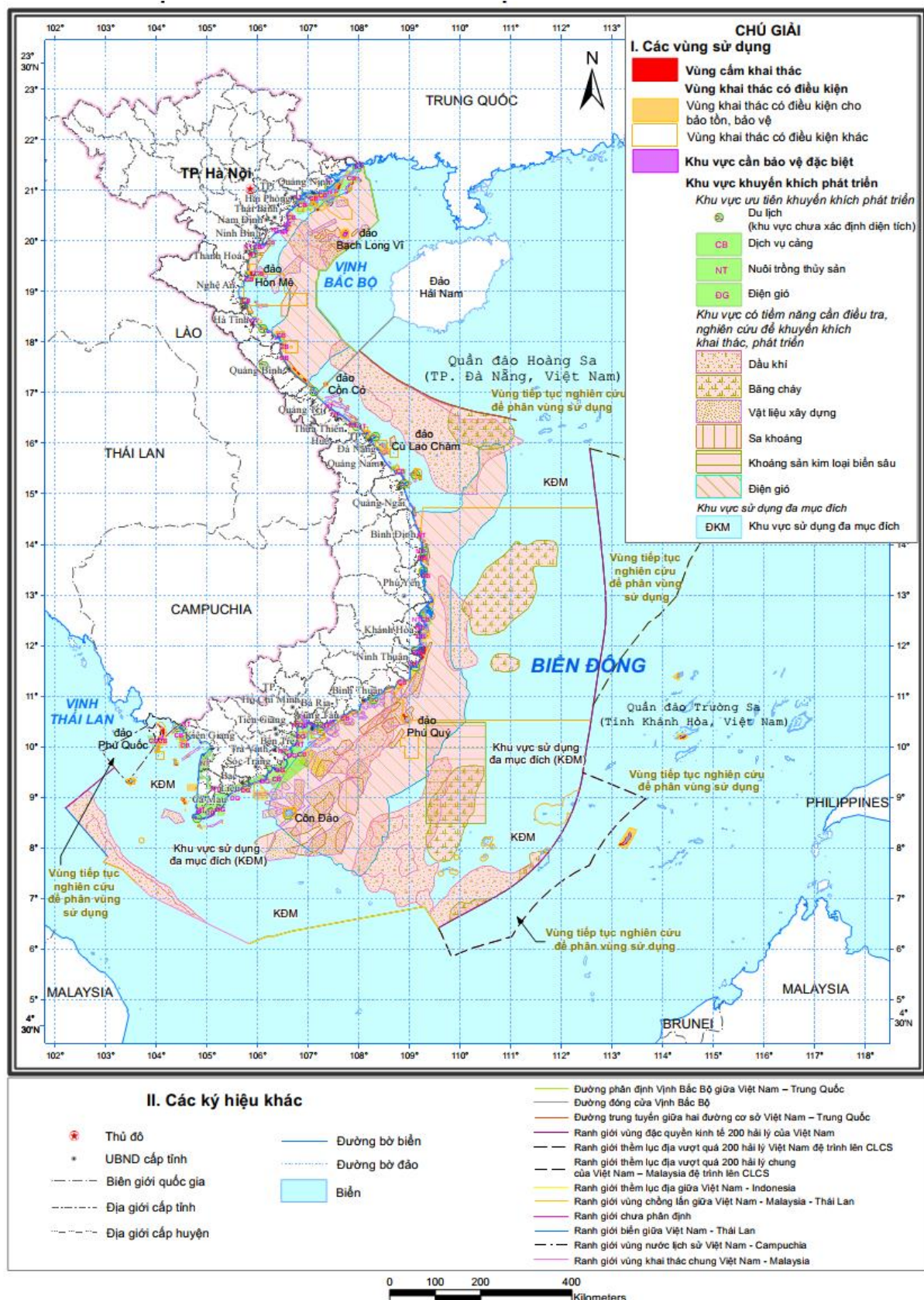
Vùng tiếp tục nghiên cứu để phân vùng sử dụng bao gồm vùng nước lịch sử Việt Nam - Cam-pu-chia, các vùng thềm lục địa mở rộng ngoài 200 hải lý và hai quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa. Trong các vùng biển thuộc hai quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa, hiện có một số vùng biển đã được quy hoạch cho mục đích bảo tồn, quốc phòng, an ninh; một số vùng khác được xác định có tiềm năng khai thác thủy sản, dầu khí, khoáng sản biển, cụ thể:

- Về bảo tồn: khu bảo tồn biển Nam Yết với tổng diện tích khoảng 23 nghìn ha; Khu bảo tồn biển Thuyền Chài với tổng diện tích khoảng 83 nghìn ha; Khu bảo tồn biển Song Tử với tổng diện tích khoảng 14 nghìn ha.

- Về khai thác thủy sản: vùng ngư trường khai thác thủy sản.

- Về dầu khí, khoáng sản biển: vùng tiềm năng khai thác dầu khí, băng cháy.

Phân bố các vùng sử dụng biển được thể hiện trên Hình 72.



Hình 72. Sơ đồ định hướng phân vùng sử dụng không gian biển Việt Nam

Các vùng sử dụng được tổng hợp tại Bảng 61 và số liệu chi tiết được trình bày trong Phụ lục 4.

Quy định sử dụng và nguyên tắc xử lý mâu thuẫn

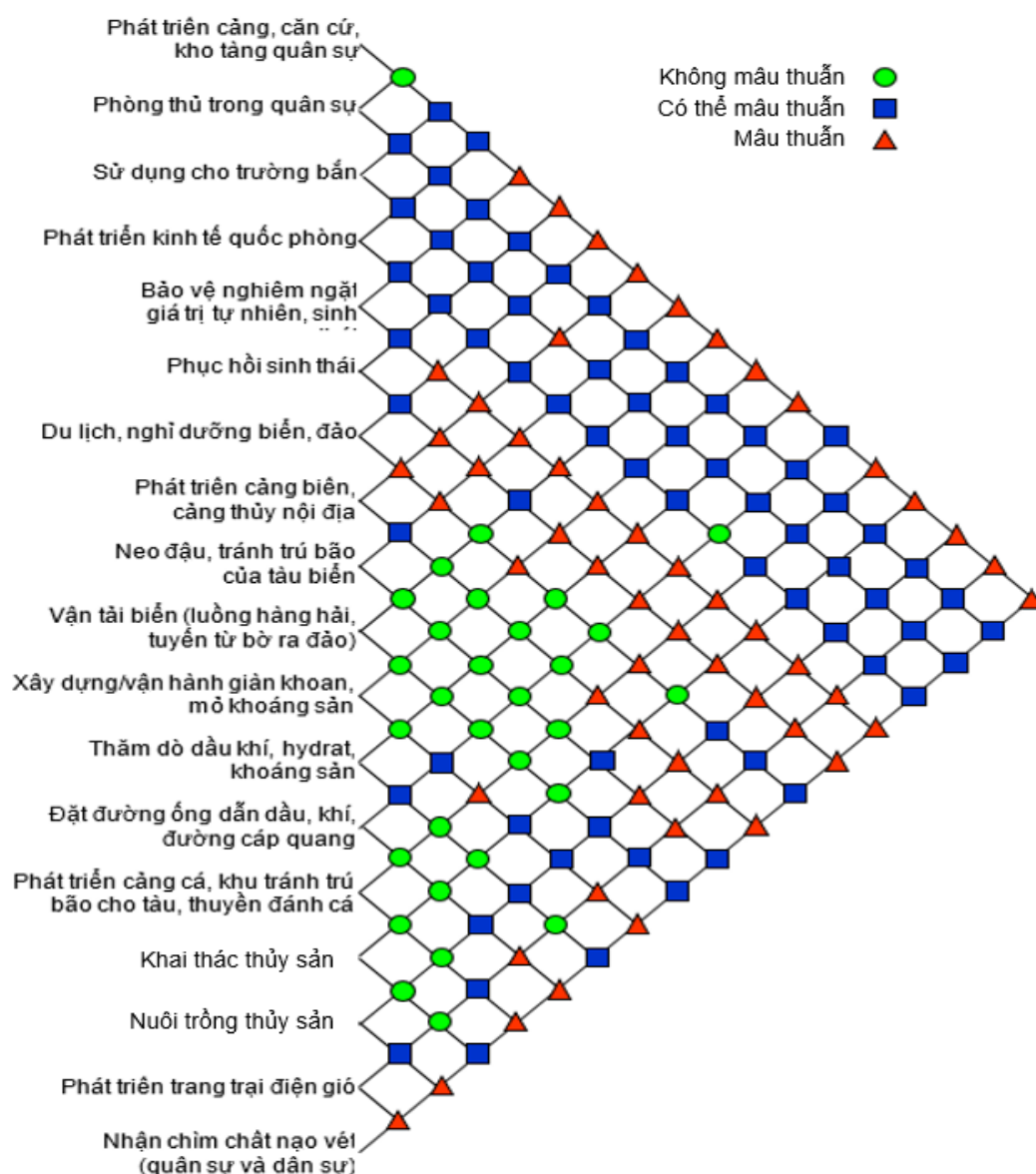
Quy định sử dụng: Các quy định sử dụng được xác định đối với mỗi loại vùng, gồm các hoạt động được phép, hoạt động không được phép và hoạt động có điều kiện (Bảng 62), dựa trên ma trận tương thích của các hoạt động trong mỗi vùng (Hình 73).

Bảng 62. Quy định sử dụng các vùng biển

Các hoạt động khai thác, sử dụng biển	Vùng cấm khai thác	Vùng khai thác có điều kiện		Khu vực cần bảo vệ đặc biệt		Khu vực khuyến khích phát triển			
		Cho mục đích BTB	Cho mục đích bảo vệ, tái tạo NLTS	Cho mục đích BTB	Các sinh cảnh quan trọng	Du lịch	Dịch vụ cảng	NTTS	Điện gió
Phát triển cảng, căn cứ, kho tàng quân sự	ĐK	ĐK	ĐK	ĐK	ĐK	ĐK	ĐK	ĐK	ĐK
Phòng thủ trong quân sự	ĐK	ĐK	ĐK	ĐK	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
Sử dụng cho trường bắn	K	K	ĐK	K	ĐK	ĐK	ĐK	ĐK	ĐK
Phát triển kinh tế quốc phòng	K	ĐK	ĐK	K	ĐK	ĐK	ĐK	ĐK	ĐK
Bảo vệ nghiêm ngặt giá trị tự nhiên, sinh thái	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
Phục hồi sinh thái	K	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
Du lịch, nghỉ dưỡng biển, đảo	K	ĐK	ĐK	K	ĐK	Đ	ĐK	ĐK	ĐK
Phát triển cảng biển, cảng thủy nội địa	K	K	K	K	ĐK	ĐK	Đ	ĐK	ĐK
Neo đậu, tránh trú bão của tàu biển	K	ĐK	ĐK	K	ĐK	ĐK	Đ	ĐK	ĐK
Vận tải biển (luồng hàng hải, tuyến từ bờ ra đảo)	K	ĐK	ĐK	K	ĐK	Đ	Đ	Đ	Đ
Xây dựng/vận hành giàn khoan, mỏ khoáng sản	K	K	K	K	K	ĐK	ĐK	ĐK	ĐK
Thăm dò dầu khí, hydrat, khoáng sản	K	ĐK	ĐK	K	ĐK	ĐK	ĐK	ĐK	ĐK
Đặt đường ống dẫn dầu, khí, đường cáp quang	K	ĐK	ĐK	K	ĐK	Đ	Đ	Đ	Đ
Phát triển cảng cá/khu tránh trú bão cho tàu, thuyền đánh cá	K	K	K	K	ĐK	ĐK	ĐK	K	ĐK
Khai thác thủy sản	K	ĐK	K	K	ĐK	ĐK	K	K	ĐK
Nuôi trồng thủy sản	K	ĐK	ĐK	ĐK	ĐK	ĐK	K	Đ	ĐK
Phát triển trang trại điện gió	K	K	K	K	ĐK	ĐK	ĐK	ĐK	Đ

Các hoạt động khai thác, sử dụng biển	Vùng cấm khai thác	Vùng khai thác có điều kiện		Khu vực cần bảo vệ đặc biệt		Khu vực khuyến khích phát triển			
		Cho mục đích BTB	Cho mục đích bảo vệ, tái tạo NLTS	Cho mục đích BTB	Các sinh cảnh quan trọng	Du lịch	Dịch vụ cảng	NTTS	Điện gió
Nhận chìm chất nạo vét (quân sự và dân sự)	K	K	K	K	K	K	K	K	K

Ghi chú: K: Không được phép; ĐK: Có điều kiện; Đ: Được phép.



Hình 73. Ma trận tương thích giữa các hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên biển trên các vùng biển Việt Nam

Các hoạt động khai thác, sử dụng trong mỗi loại vùng tuân thủ các quy định sau đây:

(i) Đối với vùng cấm khai thác

- Vùng cấm khai thác cho mục đích quốc phòng, an ninh: chỉ sử dụng cho mục đích quân sự, quốc phòng, cấm tuyệt đối các hoạt động dân sự.

- Vùng cấm khai thác cho mục đích bảo tồn biển:

Hoạt động bị nghiêm cấm:

- Khai thác nguồn lợi sinh vật và phi sinh vật bằng bất cứ phương pháp, công cụ nào;

- Các hình thức NTTS;

- Xây dựng các công trình hạ tầng phục vụ du lịch, nghề cá, giao thông vận tải, thông tin liên lạc, khai khoáng, kể cả các công trình ngầm dưới đáy biển và các hoạt động khác gây xáo trộn các lớp trầm tích, làm đục nước, ảnh hưởng đến sự sống của các loài thủy sinh trong phân khu;

- Xả thải các loại chất thải, nước thải;

- Tàu cá, tàu biển và các loại phương tiện thủy khác không được phép qua lại, trừ trường hợp bất khả kháng;

- Dẫm, đạp lên các rạn san hô, thảm cỏ biển.

Hoạt động có điều kiện:

- Hoạt động du lịch, bao gồm sử dụng tàu đáy kính quan sát đáy biển; bơi có ống thở không có bình khí hoặc lặn có bình khí theo hướng dẫn của Ban quản lý;

- Nghiên cứu khoa học, khi được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt và với sự giám sát của Ban quản lý;

- Tàu du lịch hoạt động trong Khu bảo tồn biển phải tuân thủ các quy định về bảo vệ các loài thủy sinh, bảo vệ môi trường; sử dụng các loại phao neo đậu và neo đậu theo hướng dẫn của Ban quản lý.

(ii) Đối với vùng khai thác có điều kiện

Vùng khai thác có điều kiện cho mục đích bảo tồn biển:

Hoạt động bị nghiêm cấm:

- Khai thác nguồn lợi thủy sản bằng lưới kéo và các nghề, công cụ khác có tính huỷ diệt nguồn lợi và môi trường sống của các loài thủy sinh vật;

- Dẫm đạp hoặc thả neo trên các rạn san hô, thảm cỏ biển, trừ trường hợp bất khả kháng;

- Xả thải các chất thải gây ô nhiễm

Hoạt động có điều kiện:

- Khai thác nguồn lợi thủy sản bằng các nghề theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, không gây hại đến các loài thủy sinh vật và môi trường sống của chúng, theo quy định của Ban quản lý Khu bảo tồn biển;

- NTTS khi được cấp có thẩm quyền cho phép và theo quy định của Ban

quản lý Khu bảo tồn biển;

- Đi qua của tàu cá, tàu biển và các loại phương tiện thủy khác, nhưng không gây hại, không được dừng và thả neo, trừ trường hợp bất khả kháng;

- Hoạt động của tàu du lịch, nhưng phải tuân thủ các quy định về bảo vệ các loài thủy sinh, bảo vệ môi trường; phải sử dụng các loại phao neo đậu và neo đậu theo hướng dẫn của Ban quản lý.

- Xây dựng các công trình hạ tầng phục vụ du lịch, nhưng phải được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Vùng khai thác có điều kiện cho mục đích bảo vệ, tái tạo nguồn lợi thủy sản:

Hoạt động bị nghiêm cấm:

- Xả thải các chất thải gây ô nhiễm
- Nhận chìm chất nạo vét (quân sự và dân sự).
- Khai thác nguồn lợi thủy sản bằng lưới kéo và các nghề, công cụ khác có tính huỷ diệt nguồn lợi và môi trường sống của các loài thủy sinh vật.
- Neo đậu, tránh trú bão của tàu biển;
- Phát triển cảng cá/khu tránh trú bão cho tàu, thuyền đánh cá;
- Xây dựng/vận hành giàn khoan, mỏ khoáng sản;
- Phát triển trang trại điện gió.

Hoạt động có điều kiện:

- Phòng thủ trong quân sự;
- Sử dụng cho trường bắn;
- Phát triển kinh tế quốc phòng;
- Du lịch, nghỉ dưỡng biển, đảo;
- Vận tải biển (luồng hàng hải, tuyến từ bờ ra đảo);
- Thăm dò dầu khí, băng cháy, khoáng sản;
- Đặt đường ống dẫn dầu, khí, đường cáp quang;
- Nuôi trồng thủy sản;

Lưu ý: tại vùng biển ven bờ còn có nhiều vùng cấm khai thác thủy sản theo mùa, đòi hỏi các hoạt động khai thác, sử dụng biển phải tuân thủ những quy định liên quan của ngành thủy sản đối với các vùng cụ thể.

(iii) Đối với khu vực cần bảo vệ đặc biệt

Khu vực cần bảo vệ đặc biệt cho mục đích bảo tồn biển:

Hoạt động bị nghiêm cấm:

- Khai thác nguồn lợi sinh vật và phi sinh vật bằng bất cứ phương pháp, công cụ nào;

- Các hình thức NTTS;

- Xây dựng các công trình hạ tầng phục vụ nghề cá, giao thông vận tải, thông tin liên lạc, khai khoáng, kể cả các công trình ngầm dưới đáy biển và các hoạt động khác gây xáo trộn các lớp trầm tích, làm đục nước, ảnh hưởng đến sự sống của các loài thủy sinh trong phân khu;

- Xả thải các loại chất thải, nước thải;

- Dẫm, đập hoặc thả neo trên các rạn san hô, thảm cỏ biển, trù trường hợp bất khả kháng.

Hoạt động có điều kiện:

- Hoạt động du lịch, bao gồm sử dụng tàu đáy kính quan sát đáy biển; bơi, lặn có bình khí hoặc không có bình khí theo hướng dẫn của Ban quản lý;

- Đi qua của tàu cá, tàu biển và các loại phương tiện thủy khác, nhưng không gây hại, không được dừng và thả neo, trù trường hợp bất khả kháng;

- Hoạt động của tàu du lịch, nhưng phải tuân thủ các quy định về bảo vệ các loài thủy sinh, bảo vệ môi trường; phải sử dụng các loại phao neo đậu và neo đậu theo hướng dẫn của Ban quản lý.

- Hoạt động phục hồi HST trong Khu bảo tồn biển phải đảm bảo tính tự nhiên.

(iv) Khu vực cần bảo vệ đặc biệt các sinh cảnh quan trọng:

Hoạt động bị nghiêm cấm:

- Xả thải các chất thải gây ô nhiễm

- Nhận chìm chất nạo vét (quân sự và dân sự).

- Khai thác nguồn lợi thủy sản bằng lưới kéo và các nghề, công cụ khác có tính huỷ diệt nguồn lợi và môi trường sống của các loài thủy sinh vật.

- Neo đậu, tránh trú bão của tàu biển;

- Xây dựng/vận hành giàn khoan, mỏ khoáng sản.

Hoạt động có điều kiện:

- Phòng thủ trong quân sự;

- Sử dụng cho trường bắn;

- Phát triển kinh tế quốc phòng;

- Du lịch, nghỉ dưỡng biển, đảo;

- Vận tải biển (luồng hàng hải, tuyến từ bờ ra đảo);

- Thăm dò dầu khí, băng cháy, khoáng sản;

- Đặt đường ống dẫn dầu, khí, đường cáp quang;

- Nuôi trồng thủy sản;

- Phát triển cảng cá/khu tránh trú bão cho tàu, thuyền đánh cá;

- Phát triển trang trại điện gió.

(v) Đối với khu vực khuyến khích phát triển

Khu vực ưu tiên khuyến khích phát triển

Hoạt động bị nghiêm cấm:

- Xả thải các chất thải gây ô nhiễm

- Nhận chìm chất nạo vét (quân sự và dân sự).

- Khai thác nguồn lợi thủy sản bằng lưới kéo và các nghề, công cụ khác có tính huỷ diệt nguồn lợi và môi trường sống của các loài thủy sinh vật.

Hoạt động có điều kiện:

- Phòng thủ trong quân sự;

- Sử dụng cho trường bắn;

- Phát triển kinh tế quốc phòng;

- Du lịch, nghỉ dưỡng biển, đảo;

- Phát triển cảng biển, cảng thủy nội địa;

- Neo đậu, tránh trú bão của tàu biển;

- Vận tải biển (luồng hàng hải, tuyến từ bờ ra đảo);

- Xây dựng/vận hành giàn khoan, mỏ khoáng sản;

- Thăm dò dầu khí, băng cháy, khoáng sản;

- Đặt đường ống dẫn dầu, khí, đường cáp quang;

- Phát triển cảng cá/khu tránh trú bão cho tàu, thuyền đánh cá;

- Khai thác thủy sản;

- Nuôi trồng thủy sản;

- Phát triển trang trại điện gió.

Lưu ý: Các khu vực có tiềm năng khuyến khích phát triển nhưng đã hết khả năng chịu tải môi trường, khả năng chống chịu HST, thì không cho phép khai thác, sử dụng hoặc phải áp dụng mô hình kinh tế tuần hoàn, công nghệ sạch, không phát sinh chất thải trong quá trình khai thác, sử dụng.

Khu vực cần điều tra, nghiên cứu để khuyến khích phát triển

Hoạt động bị nghiêm cấm:

- Xả thải các chất thải gây ô nhiễm

- Khai thác nguồn lợi thủy sản bằng lưới kéo và các nghề, công cụ khác có tính huỷ diệt nguồn lợi và môi trường sống của các loài thủy sinh vật.

Hoạt động có điều kiện:

- Phát triển cảng biển, cảng thủy nội địa;

- Xây dựng/vận hành giàn khoan, mỏ khoáng sản;
- Đặt đường ống dẫn dầu, khí, đường cáp quang;
- Phát triển cảng cá/khu tránh trú bão cho tàu, thuyền đánh cá;
- Phát triển trang trại điện gió;
- Nhận chìm chất nạo vét (quân sự và dân sự).

Nguyên tắc xử lý mâu thuẫn: Mâu thuẫn về sử dụng biển trong mỗi vùng được xử lý theo mức độ ưu tiên đối với mỗi hoạt động tương tự như đối với việc xử lý chồng lấn về không gian, nhưng tuân thủ các quy định về bảo đảm hành lang an toàn đối với các đường ống, cáp, tuyến hàng hải và các công trình hạ tầng kỹ thuật khác (Bảng 63).

Bảng 63. Kết quả xử lý mâu thuẫn

Hoạt động mâu thuẫn	Hoạt động được ưu tiên
<i>1. Quốc phòng với bảo vệ, bảo tồn</i>	
Phát triển cảng, căn cứ, kho tàng quân sự với: - Bảo vệ nghiêm ngặt giá trị tự nhiên, sinh thái - Phục hồi sinh thái.	Phát triển cảng, căn cứ, kho tàng quân sự
<i>2. Quốc phòng với phát triển kinh tế</i>	
(1) Phát triển cảng, căn cứ, kho tàng quân sự với: - Du lịch, nghỉ dưỡng biển, đảo - Phát triển cảng biển, cảng thủy nội địa - Neo đậu, tránh trú bão của tàu biển - Vận tải biển (tuyến luồng hàng hải, tuyến luồng từ bờ ra đảo) - Xây dựng/vận hành giàn khoan, mỏ khoáng sản - Thăm dò dầu khí, băng cháy, khoáng sản - Đặt đường ống dẫn dầu, khí, cáp quang - Phát triển cảng cá/khu tránh trú bão cho tàu thuyền đánh cá - Khai thác thủy sản - Nuôi trồng thủy sản - Phát triển trang trại điện gió - Nhận chìm chất nạo vét (quân sự và dân sự)	Phát triển cảng, căn cứ, kho tàng quân sự
(2) Sử dụng cho trường bắn với phát triển cảng biển, cảng thủy nội địa	Phát triển cảng biển, cảng thủy nội địa
<i>3. Bảo vệ, bảo tồn với phát triển kinh tế</i>	
Bảo vệ nghiêm ngặt giá trị tự nhiên, sinh thái với: - Du lịch, nghỉ dưỡng biển, đảo - Phát triển cảng biển, cảng thủy nội địa - Neo đậu, tránh trú bão của tàu biển - Vận tải biển (tuyến luồng hàng hải, tuyến luồng từ bờ ra đảo)	Bảo vệ nghiêm ngặt giá trị tự nhiên, sinh thái

Hoạt động mâu thuẫn	Hoạt động được ưu tiên
<ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng/vận hành giàn khoan, mỏ khoáng sản - Thăm dò dầu khí, băng cháy, khoáng sản - Đặt đường ống dẫn dầu, khí, cáp quang - Phát triển cảng cá/khu tránh trú bão cho tàu thuyền đánh cá - Khai thác thủy sản - Nuôi trồng thủy sản - Phát triển trang trại điện gió - Nhận chìm chất nạo vét (quân sự và dân sự) 	
Phục hồi sinh thái với: <ul style="list-style-type: none"> - Phát triển cảng biển, cảng thủy nội địa - Neo đậu, tránh trú bão của tàu biển - Xây dựng/vận hành giàn khoan, mỏ khoáng sản - Thăm dò dầu khí, băng cháy, khoáng sản - Đặt đường ống dẫn dầu, khí, cáp quang - Phát triển cảng cá/khu tránh trú bão cho tàu thuyền đánh cá - Khai thác thủy sản - Nuôi trồng thủy sản - Phát triển trang trại điện gió - Nhận chìm chất nạo vét (quân sự và dân sự) 	Phục hồi sinh thái
4. Phát triển kinh tế với nhau	
(1) Du lịch, nghỉ dưỡng biển, đảo với Phát triển cảng biển, cảng thủy nội địa	Phát triển cảng biển, cảng thủy nội địa
(2) Du lịch, nghỉ dưỡng biển, đảo với Neo đậu, tránh trú bão của tàu biển	Neo đậu, tránh trú bão của tàu biển
(3) Du lịch, nghỉ dưỡng biển, đảo với Xây dựng/vận hành giàn khoan, mỏ khoáng sản	Xây dựng/vận hành giàn khoan, mỏ khoáng sản
(4) Du lịch, nghỉ dưỡng biển, đảo với Phát triển cảng cá/khu tránh trú bão cho tàu, thuyền đánh cá	Phát triển cảng cá/khu tránh trú bão cho tàu, thuyền đánh cá
(5) Phát triển cảng biển, cảng thủy nội địa với: <ul style="list-style-type: none"> - Phát triển cảng cá/khu tránh trú bão cho tàu, thuyền đánh cá; - Khai thác thủy sản; - Nuôi trồng thủy sản; - Phát triển trang trại điện gió; - Nhận chìm chất nạo vét (quân sự và dân sự) 	Phát triển cảng biển, cảng thủy nội địa
(6) Neo đậu, tránh trú bão của tàu biển với: <ul style="list-style-type: none"> - Nuôi trồng thủy sản; - Phát triển trang trại điện gió 	Neo đậu, tránh trú bão của tàu biển
(7) Xây dựng/vận hành giàn khoan, mỏ khoáng sản với Phát triển cảng cá/khu tránh trú bão cho tàu, thuyền đánh cá	Xây dựng/vận hành giàn khoan, mỏ khoáng sản

Hoạt động mâu thuẫn	Hoạt động được ưu tiên
(8) Xây dựng/vận hành giàn khoan, mỏ khoáng sản với: - Phát triển trang trại điện gió; - Nhận chìm chất nạo vét (quân sự và dân sự)	Xây dựng/vận hành giàn khoan, mỏ khoáng sản
(9) Đặt đường ống dẫn dầu, khí, đường cáp quang với: - Phát triển trang trại điện gió; - Nhận chìm chất nạo vét (quân sự và dân sự)	Đặt đường ống dẫn dầu, khí, đường cáp quang
(10) Phát triển cảng cá/khu tránh trú bão cho tàu, thuyền đánh cá với Nhận chìm chất nạo vét (quân sự và dân sự)	Phát triển cảng cá/khu tránh trú bão cho tàu, thuyền đánh cá
(11) Nuôi trồng thủy sản với Nhận chìm chất nạo vét (quân sự và dân sự)	Nuôi trồng thủy sản
(12) Phát triển trang trại điện gió với Nhận chìm chất nạo vét (quân sự và dân sự)	Phát triển trang trại điện gió

VIII.2.3.3. Đối với vùng trời

Quản lý, giữ vững chủ quyền vùng trời Việt Nam theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên. Việc khai thác, sử dụng vùng trời phải bảo đảm an toàn tuyệt đối, hiệu quả, hài hòa giữa phát triển kinh tế và bảo đảm quốc phòng, an ninh. Các nội dung chi tiết cho hoạt động hàng không dân dụng tuân thủ theo quy hoạch hàng không; các vùng trời cấm khai thác và vùng trời cần bảo vệ đặc biệt cho mục đích an ninh quốc phòng tuân thủ quy định của Bộ Quốc phòng. Nội dung quy hoạch đối với vùng trời chỉ định hướng quản lý, khai thác, sử dụng vùng trời, không phân vùng sử dụng. Khai thác có hiệu quả và quản lý các vùng thông báo bay Hà Nội và vùng thông báo bay Hồ Chí Minh theo quy định của pháp luật; tối ưu hóa việc tổ chức vùng trời và phương thức bay các cảng hàng không, sân bay đang hoạt động và các cảng hàng không, sân bay dự kiến nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới trong thời kỳ quy hoạch. Nghiên cứu vùng kiểm soát không lưu (TMA) và phương thức bay đối với các cảng hàng không, sân bay ven biển, xây dựng mới hoặc nâng công suất, đặc biệt đối với các cảng hàng không trên các đảo, quần đảo.

Quản lý độ cao chương ngại vật hàng không nhằm bảo đảm an toàn tuyệt đối cho mọi hoạt động khai thác, sử dụng vùng trời của các tổ chức, cơ quan chức năng theo quy định của pháp luật; việc cấp phép chiều cao xây dựng đối với các công trình trên mặt đất phải bảo đảm an toàn tuyệt đối cho mọi hoạt động bay, hoạt động bình thường của các trận địa quản lý, bảo vệ vùng trời và các đài, trạm vô tuyến điện hàng không tại Việt Nam theo quy định của pháp luật.

CHƯƠNG IX.

GIẢI PHÁP, NGUỒN LỰC THỰC HIỆN

QUY HOẠCH KHÔNG GIAN BIỂN QUỐC GIA

IX.1. Giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch

IX.1.1. Cơ chế, chính sách

a) Sửa đổi Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và pháp luật liên quan để bảo đảm đồng bộ nhằm nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường biển và hải đảo; hoàn thiện cơ chế, chính sách theo hướng cải cách hành chính, đảm bảo nguyên tắc công khai, minh bạch thông tin Quy hoạch không gian biển quốc gia.

b) Xây dựng và triển khai bộ tiêu chí, chính sách phát triển quốc gia mạnh về biển, giàu từ biển, chính sách hỗ trợ và cơ chế đột phá cho phát triển các ngành kinh tế biển và cho đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt ven biển, đảo; tiêu chí, quy chế xử lý những vùng chông lán, mâu thuẫn trong khai thác, sử dụng không gian biển chưa được xác định trong Quy hoạch không gian biển quốc gia; các quy định quản lý cụ thể cho từng loại vùng biển theo quy hoạch.

c) Rà soát, điều chỉnh các quy hoạch ngành quốc gia, các quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh phù hợp với Quy hoạch không gian biển quốc gia; đẩy nhanh và hoàn thành việc thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển, xây dựng và ban hành các quy định về lấn biển.

d) Khuyến khích và huy động mọi tầng lớp nhân dân, doanh nghiệp và các cấp, các ngành tham gia thực hiện Quy hoạch, trong đó có thúc đẩy phát triển kinh tế biển xanh, tuần hoàn, cac-bon thấp, chống chịu cao.

đ) Đổi mới quản trị biển theo hướng hiện đại, cạnh tranh hiệu quả; Đảm bảo hài hoà lợi ích giữa địa phương có biển và địa phương không có biển, giữa khai thác và sử dụng với bảo tồn biển, giữa các bên liên quan với xây dựng quốc gia mạnh về biển, giàu từ biển. Xây dựng và triển khai cơ chế điều phối, phối hợp liên ngành, liên cấp trong quản lý biển; tiếp tục kiện toàn hệ thống cơ quan quản lý nhà nước tổng hợp và thống nhất về biển để thực hiện hiệu quả quy hoạch; khuyến khích và phát huy vai trò giám sát của các tổ chức chính trị xã hội và của Nhân dân trong việc thực hiện Quy hoạch không gian biển quốc gia.

IX.1.2. Khoa học, công nghệ và môi trường

Phát triển và ứng dụng khoa học và công nghệ biển là giải pháp đột phá thực Quy hoạch không gian biển quốc gia gắn với bảo vệ môi trường và bảo tồn biển.

a) Ban hành các tiêu chí, yêu cầu kỹ thuật nghiêm ngặt theo chuẩn quốc tế về môi trường đối với các dự án đầu tư có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường biển cao; các giải pháp, công cụ, công nghệ phòng ngừa, ngăn chặn các sự cố gây ô nhiễm môi trường, giảm thiểu và xử lý các nguồn gây ô nhiễm, chú trọng nguồn rác thải biển, nhất là rác thải nhựa.

b) Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất kỹ thuật và tổ chức điều tra cơ bản tài

nguyên, môi trường ở vùng biển sâu, vùng biển xa, chú trọng các khu vực tiềm năng, khu vực chưa có và chưa đủ thông tin, bao gồm cả quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa, để đánh giá tiềm năng và lợi thế về điều kiện tự nhiên, tài nguyên, giá trị dịch vụ hệ sinh thái, cũng như các tác động bất lợi đối với các vùng biển, làm cơ sở để hoàn thiện việc sắp xếp không gian và quy định sử dụng biển trong quá trình triển khai Quy hoạch không gian biển quốc gia.

c) Tăng cường ứng dụng công nghệ viễn thám, hệ thống thông tin địa lý (GIS) và công nghệ hiện đại khác trong việc thực hiện và giám sát Quy hoạch không gian biển quốc gia; đẩy mạnh đổi mới sáng tạo, áp dụng sâu rộng thành tựu khoa học, công nghệ tiên tiến, khoa học, công nghệ mới; phát triển khoa học công nghệ biển để phát triển các đột phá, các nội dung trọng tâm của Quy hoạch không gian biển quốc gia, các ngành kinh tế biển mới, các lĩnh vực bảo tồn biển, quản lý rác thải nhựa đại dương, giảm phát thải khí nhà kính. Đẩy nhanh chuyển đổi số, phấn đấu đến năm 2030 hoàn thiện hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo quốc gia, tập trung, thống nhất, trong đó có dữ liệu về quy hoạch.

Thúc đẩy phát triển kinh tế số, xã hội số tại các địa phương ven biển, đảo, quần đảo; tăng cường áp dụng công nghệ số, nền tảng số, các thành tựu khoa học và công nghệ trong các ngành, lĩnh vực liên quan đến kinh tế biển, kinh tế hàng hải, trong hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp và trong đời sống, sinh hoạt của người dân vùng biển; tận dụng thế mạnh kinh tế biển, kinh tế hàng hải để nâng cao chỉ tiêu tỷ trọng kinh tế số trong ngành, lĩnh vực tài nguyên và môi trường đạt tối thiểu 10% đến năm 2025 và 20% đến năm 2030.

IX.1.3. Huy động vốn đầu tư

a) Khuyến khích và huy động các nguồn vốn đầu tư trong và ngoài nước để phát triển các ngành kinh tế biển; bảo đảm nguồn lực để triển khai các chương trình, dự án ưu tiên thực hiện trong Quy hoạch không gian biển quốc gia; nâng cao hiệu lực, hiệu quả điều hành thu, chi ngân sách, bảo đảm tỷ lệ hợp lý giữa chi thường xuyên và chi đầu tư phát triển theo hướng tăng dần cho chi đầu tư phát triển trong lĩnh vực biển, đảo; ưu tiên đầu tư công cho phát triển kết cấu hạ tầng trọng điểm, có quy mô lớn, mang tính liên vùng, liên tỉnh, có sức lan tỏa cao, giải quyết nhu cầu thiết yếu, các nút thắt của vùng biển, ven biển.

b) Phát huy vai trò dẫn dắt của đầu tư công để thúc đẩy thu hút, huy động các nguồn lực xã hội tham gia các công trình đầu tư, đặc biệt trong các ngành kinh tế biển. Quan tâm bố trí nguồn lực để điều tra cơ bản, thống kê, xử lý thông tin, dữ liệu và hoàn thiện cơ sở dữ liệu, hệ thống quản lý thông tin về biển, hải đảo.

c) Tiếp tục cải thiện, nâng cao hơn nữa chất lượng môi trường đầu tư, kinh doanh, xây dựng cơ chế chính sách đột phá tạo điều kiện thuận lợi cho các thành phần kinh tế đầu tư, kinh doanh, bảo đảm cạnh tranh lành mạnh, bình đẳng, minh bạch để thu hút các nhà đầu tư chiến lược trong và ngoài nước có vốn lớn, có công nghệ hiện đại, có trình độ quản lý tiên tiến để bảo đảm khả năng dẫn dắt, hình thành hệ sinh thái các ngành kinh tế biển trọng điểm.

IX.1.4. Phát triển nguồn nhân lực

a) Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, có chuyên môn sâu, tổng hợp về biển và đại dương, phù hợp với nhu cầu quản lý; xây dựng, ban hành cơ chế, chính sách đặc biệt thu hút nhân tài, từng bước hình thành đội ngũ các nhà quản lý, nhà khoa học, chuyên gia đạt trình độ quốc tế.

b) Thúc đẩy cơ chế hỗ trợ, nâng cao chất lượng đào tạo, phát triển mạng lưới cơ sở đào tạo nguồn nhân lực biển đạt trình độ tiên tiến trong khu vực; thực hiện có hiệu quả công tác đào tạo nghề, đáp ứng yêu cầu lao động của các ngành kinh tế biển và việc chuyển đổi nghề của người dân ven biển.

c) Xây dựng và triển khai các chương trình đào tạo toàn diện, cập nhật, nâng cao kiến thức, trình độ nghiệp vụ của đội ngũ cán bộ trong các ngành, lĩnh vực quản lý liên quan đến quy hoạch biển.

IX.1.5. Kiểm tra, thanh tra, giám sát

Đẩy mạnh kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện Quy hoạch không gian biển quốc gia; xử lý nghiêm tình trạng khai thác, sử dụng biển trái quy định, các hành vi gây ô nhiễm môi trường, làm suy thoái, huỷ hoại tài nguyên biển; tạo điều kiện thuận lợi tối đa để các bên tham gia thực hiện và giám sát việc thực hiện Quy hoạch không gian biển quốc gia.

IX.1.6. Hợp tác quốc tế

a) Thúc đẩy, tăng cường hợp tác quốc tế trong điều tra cơ bản; phát triển kết cấu hạ tầng khu vực ven biển, biển và hải đảo; đào tạo nhân lực; khai thác tiềm năng tài nguyên để phát triển kinh tế biển, đặc biệt là năng lượng tái tạo và các ngành kinh tế biển mới; cứu hộ, cứu nạn; đẩy mạnh hợp tác về phát triển nguồn nhân lực quản trị biển, ứng dụng khoa học, công nghệ vào bảo vệ môi trường biển, phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng.

b) Đẩy mạnh các hoạt động đàm phán, ký kết về phân định ranh giới trên biển; tích cực tham gia các điều ước, thỏa thuận quốc tế về bảo vệ môi trường biển, bảo tồn biển, khai thác, sử dụng các vùng biển chung.

IX.1.7. Tuyên truyền, nâng cao nhận thức

a) Công khai, minh bạch Quy hoạch không gian biển quốc gia theo quy định của pháp luật bằng các hình thức phù hợp với từng nhóm đối tượng.

b) Tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức của các tổ chức, cá nhân về Quy hoạch không gian biển quốc gia.

IX.2. Tổ chức, giám sát thực hiện quy hoạch

IX.2.1. Tổ chức thực hiện Quy hoạch không gian biển

a) Chính phủ có trách nhiệm:

- Tổ chức công khai, phổ biến, tuyên truyền sâu rộng, phát huy vai trò giám sát của nhân dân và các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc thực hiện Quy hoạch.
- Rà soát, trình Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành mới hoặc

sửa đổi, bổ sung các luật hoặc ban hành các văn bản pháp quy theo thẩm quyền để thực hiện các nhiệm vụ đột phá của Quy hoạch.

- Thiết lập cơ chế điều phối, chỉ đạo hướng dẫn các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thực hiện hiệu quả Quy hoạch và tổ chức lập, trình các cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt và triển khai quy hoạch ngành, cấp tỉnh thời kỳ 2021-2030 phù hợp với Quy hoạch KGBQG.

- Bố trí nguồn vốn để bảo đảm thực hiện Quy hoạch; ưu tiên đầu tư cho các khâu đột phá, nhiệm vụ trọng tâm, công tác điều tra, đánh giá, hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu về biển và hải đảo; phân định ranh giới quản lý hành chính trên biển cho các địa phương ven biển.

b) Các bộ, ngành có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ, chia sẻ thông tin thực hiện quy hoạch ngành với các địa phương ven biển trong việc quá trình khai thác sử dụng biển và vùng đất ven biển theo QHKGB đã được phê duyệt.

c) Các địa phương có biển chủ trì tổ chức thực hiện Quy hoạch trên vùng biển và vùng đất ven biển trên địa bàn; chủ trì giải quyết các mâu thuẫn trong quá trình khai thác sử dụng không gian biển trên nguyên tắc sử dụng hiệu quả, bền vững tài nguyên và bảo vệ môi trường, bảo tồn ĐDSH biển.

IX.2.2. Giám sát, đánh giá thực hiện Quy hoạch

a) Ủy ban thường vụ Quốc hội, các Ủy ban của Quốc hội, các Đoàn đại biểu Quốc hội, các đại biểu Quốc hội giám sát việc thực hiện Quy hoạch không gian biển.

b) Chính phủ có trách nhiệm:

- Phân công Cơ quan chủ trì theo dõi, giám sát, đánh giá việc thực hiện Quy hoạch không gian biển.

- Xây dựng và ban hành cơ chế để cơ quan, tổ chức, cá nhân, cộng đồng, nhân dân giám sát có hiệu quả việc thực hiện Quy hoạch không gian biển.

c) Cơ quan đầu mối chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện, theo dõi, giám sát, đánh giá thực hiện Quy hoạch, kịp thời xử lý các vấn đề phát sinh, báo cáo Chính phủ, Quốc hội xem xét quyết định theo thẩm quyền.

d) Các bộ, ngành, địa phương xây dựng báo cáo đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch ngành, quy hoạch tỉnh liên quan đến vùng biển đã được quy hoạch gửi Cơ quan được Chính phủ giao nhiệm vụ chủ trì theo dõi, giám sát, đánh giá thực hiện Quy hoạch không gian biển trước 15 tháng 12 hằng năm để tổng hợp, báo cáo trình Thủ tướng Chính phủ.

đ) Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận, các tổ chức xã hội khác được thành lập theo quy định của pháp luật trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình tham gia giám sát và tuyên truyền, vận động nhân dân thực hiện tốt Quy hoạch này.

IX.3. Danh mục chương trình, dự án quan trọng và thứ tự ưu tiên

IX.3.1. Tiêu chí xác định chương trình, dự án ưu tiên đầu tư trong kỳ quy hoạch

Các chương trình và dự án được xác định dựa trên: (i) những vấn đề trọng tâm cần giải quyết và các khâu đột phá trong thực hiện Quy hoạch, đặc biệt là việc khai thác, sử dụng bền vững không gian biển cho các hoạt động KT-XH, môi trường trong thời kỳ quy hoạch; (ii) phù hợp với quan điểm, mục tiêu và định hướng của QHKGB, Nghị quyết 36-NQ/TW (2018) và Chiến lược phát triển KT-XH 2021 - 2030.

Thứ tự ưu tiên đối với các chương trình, dự án, hoạt động được xác định dựa trên các tiêu chí: (i) Tính khả thi (về mặt kỹ thuật, tài chính/kinh tế, quản lý); (ii) Tác động của dự án tới KT-XH, môi trường, quốc phòng, an ninh; (iii) Hiệu quả của dự án hoạt động; (iv) Khả năng liên kết với các ngành, lĩnh vực khác và (v) Khả năng chống chịu trước các cú sốc kinh tế, tác động tiêu cực của BĐKH và NBD (Bảng 64).

Bảng 64. Các tiêu chí để đánh giá đề xuất chương trình, dự án, lựa chọn, sắp xếp thứ tự ưu tiên và phân kỳ đầu tư

TT	Tiêu chí	Mục đích
1	Tính khả thi	Đánh giá sơ bộ xem dự án, hoạt động có khả thi hay không
1.1	Về mặt kỹ thuật	Đánh giá sơ bộ xem liệu dự án, hoạt động có khả thi về mặt kỹ thuật hay không (bao gồm việc triển khai thực hiện và khai thác)
1.2	Về mặt tài chính/kinh tế	Đánh giá sơ bộ xem liệu dự án, hoạt động có khả thi về mặt tài chính, ví dụ có cần đầu tư lớn không? Chi phí khai thác dự kiến có cao không? Cũng như về mặt kinh tế: Liệu dự án có tạo giá trị cho khoản đầu tư (ví dụ cho mọi người dân bị ảnh hưởng) hay không? Đồng thời, dự án quan trọng cấp quốc gia có thể tạo điều kiện thuận lợi cho việc thu hút đầu tư và hợp tác trong lĩnh vực không gian biển. Việc xác định các dự án ưu tiên và có tiềm năng tạo ra lợi ích kinh tế sẽ thu hút sự quan tâm của các nhà đầu tư và đối tác trong và ngoài nước, từ đó thúc đẩy sự phát triển và hợp tác bền vững trong lĩnh vực này
1.3	Về mặt quản trị	Đánh giá sơ bộ xem liệu dự án, hoạt động có khả thi về mặt quản trị hay không (quyền sở hữu đất, hỗ trợ của chính quyền,...)
2	Tác động	Tác động của dự án, hoạt động đối với QHKGB so với các dự án khác, tức là so với các dự án khác, liệu dự án được xem xét quan trọng hơn hay ít quan trọng hơn đối với QHKGB

TT	Tiêu chí	Mục đích
3	Hiệu quả	Liệu dự án, hoạt động có góp phần thực hiện các định hướng phát triển tổng thể ưu tiên và các định hướng phát triển ngành, lĩnh vực liên quan đến biển hay không? Ví dụ, dự án được ưu tiên đầu tư cần có tiềm năng phát triển kinh tế, đóng góp vào tăng trưởng và cải thiện thu nhập của địa phương và quốc gia. Hoặc dự án phải không chỉ tạo ra lợi ích kinh tế mà còn đáp ứng được các nhu cầu xã hội, như cung cấp việc làm, cải thiện chất lượng cuộc sống, và đảm bảo an sinh xã hội cho cộng đồng địa phương
4	Mối liên kết với các ngành khác	Liệu dự án, hoạt động có mối liên kết với các ngành khác không, có đóng góp vào các ngành khác không? Các dự án phải được hợp nhất, đồng bộ, đảm bảo tính đa mục tiêu, không mâu thuẫn với nhau và hỗ trợ nhau để đạt được mục tiêu tổng thể của quốc gia.
5	Khả năng chống chịu, phục hồi của môi trường, các HST	Tiêu chí này đảm bảo rằng dự án không gây tác động tiêu cực đến môi trường biển, HST, và tài nguyên biển quan trọng. Ngoài ra, dự án ưu tiên cần có tính bền vững và khả năng tái tạo, tức là không chỉ không gây ra thiệt hại lâu dài cho môi trường, phù hợp với khả năng chống chịu, sức chịu tải của HST và tài nguyên biển, mà còn có khả năng phục hồi và tái tạo tài nguyên trong trường hợp cần thiết. Liệu dự án, hoạt động có thể được xem là không hối tiếc hoặc ít hối tiếc hay không?

IX.3.2. Các chương trình, dự án ưu tiên trong giai đoạn đến năm 2030

Nhu cầu vốn đầu tư trong giai đoạn đến năm 2030 là: Vốn đầu tư cho các tỉnh, thành phố ven biển giai đoạn đến năm 2030 khoảng 23 triệu tỷ đồng, tương đương 760 tỷ USD. Trong đó, vốn đầu tư cho các huyện/thị ven biển khoảng 2,55 triệu tỷ đồng (tương đương 80 tỷ USD). Vốn đầu tư cho các ngành kinh tế biển khoảng 6,1 triệu tỷ đồng (giá năm 2020), tương đương khoảng 200 tỷ USD. Nguồn vốn gồm vốn ngân sách nhà nước, vốn của doanh nghiệp và hộ tư nhân, nguồn vốn từ nước ngoài. Ngoài các chương trình hiện có liên quan đến thực hiện Quy hoạch (Chương trình trọng điểm điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo, Chương trình Khoa học công, nghệ biển, ...), cần triển khai các dự án mới sau đây (Bảng 65).

Bảng 65. Danh sách các Chương trình, dự án ưu tiên thực hiện

Stt	Chương trình, dự án, nhiệm vụ	Phân kỳ thực hiện		Phục vụ các nhiệm vụ trọng tâm, đột phá và giải pháp
		2021-2030	2031-2050	
1	Xây dựng và triển khai chính sách, bộ tiêu chí, giải pháp phát triển quốc gia mạnh về biển, giàu từ biển	x		Nhiệm vụ trọng tâm thứ nhất và giải pháp đột phá thực hiện quy hoạch
2	Xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng ven biển, hải đảo đa mục tiêu, đồng bộ, hiện đại, thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng	x	x	Đột phá thứ nhất
3	Xây dựng các cơ sở dịch vụ hậu cần đa chức năng trên các đảo xa bờ theo mô hình dân - quân kết hợp trong phát triển kinh tế biển đảo	x	x	Đột phá thứ nhất
4	Phát triển nhanh và bền vững kinh tế thủy sản xanh, tuần hoàn, các-bon thấp, chống chịu cao trên cơ sở sử dụng hiệu quả tài nguyên gắn với bảo tồn biển và văn hoá biển, đảo, bảo đảm quốc phòng, an ninh	x	x	Đột phá thứ ba
5	Điều tra, đánh giá, khai thác hiệu quả, bền vững các nguồn năng lượng tái tạo	x	x	Đột phá thứ tư
6	Điều tra, đánh giá, khai thác hiệu quả, bền vững một số loại khoáng sản biển gắn với bảo vệ môi trường, hệ sinh thái và bảo đảm quốc phòng, an ninh	x		Đột phá thứ ba
7	Nghiên cứu phát triển ngành công nghiệp thu hồi và lưu trữ khí nhà kính ở các bể trầm tích và cấu trúc địa chất ngoài khơi	x		Đột phá thứ ba
8	Phát triển kinh tế - xã hội đảo xanh, tuần hoàn, các-bon thấp, chống chịu cao gắn với bảo đảo quốc phòng, an ninh.	x	x	Đột phá thứ hai và thứ tư

Stt	Chương trình, dự án, nhiệm vụ	Phân kỳ thực hiện		Phục vụ các nhiệm vụ trọng tâm, đột phá và giải pháp
		2021-2030	2031-2050	
9	Nghiên cứu xây dựng mô hình, giải pháp tích hợp kinh tế, sinh thái, môi trường và quốc phòng, an ninh để phát triển bền vững vùng ven biển	x	x	Nhiệm vụ trọng tâm thứ hai
10	Bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa biển để xây quốc gia mạnh về biển, giàu từ biển	x	x	Nhiệm vụ trọng tâm thứ ba
11	Xây dựng, phát triển và thực hiện ngân hàng đất ngập nước ven biển thay thế, phục hồi hệ sinh thái quan trọng để hài hoà giữa phát triển kinh tế với bảo tồn biển	x		Nhiệm vụ trọng tâm thứ tư
12	Nghiên cứu, điều tra, đánh giá, lượng hóa giá trị kinh tế, khả năng chống chịu, phục hồi để sử dụng bền vững, hiệu quả các hệ sinh thái biển	x	x	Nhiệm vụ trọng tâm thứ tư
13	Nghiên cứu, phát triển các ngành kinh tế biển mới, nhiều tiềm năng (như dược liệu biển, y học biển, hóa chất biển, các vật liệu mới).	x	x	Nhiệm vụ trọng tâm thứ tư
14	Phát triển nguồn nhân lực biển để thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm và các khâu đột phá thực hiện Quy hoạch không gian biển quốc gia	x	x	Nhiệm vụ trọng tâm thứ tư; giải pháp

Ghi chú: Khâu đột phá thứ 4 (Phát triển bền vững du lịch biển, đảo có trách nhiệm, sáng tạo gắn với phát triển đô thị, đảo xanh, thông minh) được triển khai thực hiện tại Đề án số 2 “*Đề án phát triển bền vững du lịch, dịch vụ biển và hải đảo Việt Nam đến năm 2030*” trong Nghị quyết số 26/NQ-CP ngày 05 tháng 3 năm 2020 của Chính phủ ban hành Kế hoạch tổng thể và kế hoạch 5 năm của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22 tháng 10 năm 2018 của Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

PHẦN KẾT LUẬN

1. Quy hoạch không gian biển quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 lần đầu được xây dựng, đã tuân thủ các quan điểm, chủ trương, mục tiêu, định hướng, nhiệm vụ, giải pháp lớn trong quản lý, sử dụng biển, đất đai ven biển, hải đảo của Đảng và Nhà nước nêu trong các văn kiện của Ban chấp hành Trung ương Đảng, Bộ Chính trị, Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Quy hoạch được xây dựng dựa trên bám sát các yêu cầu quy định tại Luật Quy hoạch năm 2017, Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch và Nghị quyết số 22/NQ-CP ngày 24/7/2020 của Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ lập QHKGB quốc gia. Quy hoạch đã bám sát và tiếp thu đầy đủ các chỉ đạo của Chính phủ, ý kiến góp ý của các Bộ, Ngành, địa phương, các tổ chức, hiệp hội trong và ngoài nước. Bên cạnh đó, Quy hoạch đã học tập kinh nghiệm của các tổ chức quốc tế và các quốc gia trên thế giới trong quá trình xây dựng Quy hoạch.

2. Quy hoạch không gian biển quốc gia là quy hoạch đa ngành, mang tính tổng hợp, định hướng cho các hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên biển, hải đảo theo hướng bền vững. Quy hoạch được lập theo cách tiếp cận không gian, phân bổ, sắp xếp không gian biển cho các ngành, lĩnh vực hoạt động. Quy hoạch có ý nghĩa quan trọng, tạo ra một sự thống nhất hữu cơ trong hệ thống quy hoạch phát triển đất nước, giữa vùng đất liền, vùng biển và vùng trời, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường và các HST, giữ vững chủ quyền đất nước. Quy hoạch có tính “động và mở”, “khung”, “dẫn dắt” và “tích hợp” đối với các nội dung mang tính liên vùng, liên quốc gia, không đề cập chi tiết những nội dung sẽ được thể hiện trong các quy hoạch cấp dưới.

3. Phạm vi của Quy hoạch gồm các huyện có biển của 28 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có biển; các đảo, quần đảo thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia của Việt Nam, bao gồm quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa; vùng biển với diện tích hơn 1 triệu km²; và vùng trời trên vùng đất ven biển, các đảo, các quần đảo và vùng biển theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế.

4. Quy hoạch được xây dựng theo cách tiếp cận (hệ thống và tổng hợp; HST; cảnh quan; thích ứng; đa tỷ lệ; từ dưới lên và trên xuống; liên ngành - liên vùng; kinh tế biển xanh; phát triển bền vững), phương pháp (phân tích quy hoạch; khảo sát thực địa; tham vấn; bản đồ và hệ thống tin địa lý (GIS); phân tích điểm mạnh - điểm yếu - cơ hội - thách thức (SWOT); phân tích thứ bậc (AHP); ma trận tương thích). Dữ liệu đầu vào sử dụng trong Quy hoạch gồm nhiều loại (số liệu, bản đồ, văn bản, báo cáo cả ở dạng in và dạng số hóa) thuộc các ngành, lĩnh vực khác nhau đã được thu thập từ các dự án, đề tài điều tra cơ bản, nghiên cứu khoa học và công nghệ, quy hoạch các ngành, lĩnh vực, quy hoạch phát triển Kt-XH của 28 tỉnh/thành phố ven biển. Dữ liệu được chuẩn hóa, xử lý và phân tích để đảm bảo độ chính xác và tin cậy của các kết quả đầu ra sử dụng đánh giá hiện trạng điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên, môi trường biển, thiên tai, BĐKH, NBD và KT-XH.

5. Quy hoạch không gian biển dựa vào kết quả, tổng hợp, phân tích, đánh giá về điều kiện tự nhiên, tài nguyên (tài nguyên vị thế - các vùng biển nước sâu, vùng vịnh, các mũi nhô, hải đảo,...; tài nguyên du lịch - các bãi tắm đẹp, hang động, cảnh quan độc đáo...; đất ngập nước, các HST (rừng ngập mặn, rạn san hô, thảm cỏ biển), nguồn lợi thủy sản - cá, tôm, cua, nhuyễn thể...; dầu khí, các loại khoáng sản - than, sa khoáng titan - zircon, quặng sắt, vàng, thiếc, vật liệu xây dựng...), môi trường biển, tai biến, BĐKH, NBD và KT-XH; thực trạng và nhu cầu khai thác, sử dụng, bảo vệ và bảo tồn tài nguyên, môi trường và không gian biển để phát triển các ngành, lĩnh vực; xung đột, chồng lấn trong sử dụng không gian biển; các thể chế, chính sách, pháp luật và cơ chế quản lý tài nguyên, môi trường và không gian biển; và dự báo các biến động về các điều kiện đầu vào của Quy hoạch (biến động tài nguyên, môi trường, tác động của tai biến và BĐKH; mức độ gia tăng tầm ảnh hưởng của các nước lớn tại khu vực Biển Đông; Các tranh chấp về chủ quyền biển, đảo giữa các nước trong khu vực; cạnh tranh và hợp tác phát triển của các quốc gia trong khu vực; Xu thế phát triển KT-XH, khoa học và công nghệ).

6. Quy hoạch đã xây dựng: (i) 5 quan điểm; mục tiêu tổng quát và 6 mục tiêu cụ thể về kinh tế biển, xã hội, môi trường, khoa học, công nghệ biển, quốc phòng, an ninh và hợp tác quốc tế cho giai đoạn 2021 - 2030 và tầm nhìn đến 2050; (ii) 5 nội dung trọng tâm cần giải quyết (Hoàn thiện thể chế, chính sách thực hiện quy hoạch; Phát triển kinh tế biển mạnh; Phát triển văn hóa, xã hội; Bảo vệ môi trường để phát triển bền vững kinh tế biển, đảo; Phát triển các nguồn lực thực hiện quy hoạch), (iii) 4 khâu đột phá (Khai thác, sử dụng hiệu quả tài nguyên để phát triển nhanh và bền vững kinh tế thủy sản xanh, tuần hoàn, các-bon thấp, chống chịu cao, gắn với bảo tồn biển và văn hoá biển, đảo, bảo đảm quốc phòng, an ninh; Tập trung cao độ xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng và dịch vụ logistics, kết cấu hạ tầng ven biển, hải đảo đa mục tiêu, đồng bộ, hiện đại, đáp ứng yêu cầu ứng phó với thiên tai, BĐKH, NBD và sự cố môi trường biển, tạo động lực thu hút nguồn lực và thúc đẩy phát triển bền vững các ngành kinh tế biển; Khai thác hiệu quả, bền vững các nguồn năng lượng và khoáng sản biển; Phát triển bền vững du lịch biển, đảo có trách nhiệm, sáng tạo gắn với phát triển đô thị đảo xanh, thông minh) để hoàn thành mục tiêu đưa Việt Nam trở thành quốc gia mạnh về biển, giàu từ biển.

7. Quy hoạch đã xác định định hướng sử dụng không gian biển cho các mục đích sử dụng: (i) Bảo vệ môi trường, quản lý, bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ ven biển, bảo tồn ĐDSH; (ii) Phát triển kết cấu hạ tầng; (iii) Phát triển các khu du lịch, thể thao biển và bảo tồn di sản văn hóa; (iv) Kinh tế hàng hải và hàng không; (v) Khai thác dầu khí và thăm dò, khai thác, chế biến tài nguyên khoáng sản biển khác; (vi) Nuôi trồng và khai thác thủy sản; (vii) Phát triển khu kinh tế và khu công nghiệp ven biển; (viii) Năng lượng tái tạo và các ngành kinh tế biển mới; (ix) Phát triển hệ thống đô thị và nông thôn; (x) Hoạt động lấn biển, nhận chìm ở biển; (xi) Bảo đảm quốc phòng, an ninh.

8. Quy hoạch đã thực hiện: (i) phân vùng chức năng không gian biển thành: Vùng chức năng bảo vệ, bảo tồn (có giá trị cao về tự nhiên, sinh thái, nguồn lợi thủy sản); Vùng chức năng phát triển kinh tế (có tiềm năng, lợi thế cho phát triển các ngành kinh tế biển); Vùng chức năng quốc phòng, an ninh (có tiềm năng, lợi thế cho

quốc phòng, an ninh); (ii) Phân vùng sử dụng và quy định sử dụng đối với các vùng biển: Vùng cấm khai thác (Khu vực chỉ sử dụng cho mục đích quân sự; Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của khu bảo tồn biển); Vùng khai thác có điều kiện (Khu vực hạn chế khai thác, sử dụng tài nguyên để bảo vệ, bảo tồn; Khu vực hạn chế khai thác, sử dụng tài nguyên để bảo vệ nguồn lợi thủy sản); Khu vực cần bảo vệ đặc biệt (Khu vực hạn chế khai thác, sử dụng tài nguyên để phục hồi HST; Khu vực hạn chế khai thác, sử dụng tài nguyên để bảo tồn ĐDSH); Khu vực khuyến khích phát triển (Khu vực ưu tiên khuyến khích phát triển (du lịch, dịch vụ cảng, nuôi trồng thủy sản, điện gió), Khu vực tiềm năng cần điều tra, nghiên cứu để phân vùng sử dụng theo các mục đích khuyến khích phát triển (khai thác dầu khí, băng cháy, vật liệu xây dựng, sa khoáng, điện gió), khu vực sử dụng đa mục đích)

9. Quy hoạch đã đề xuất: các giải pháp đột phá (12 giải pháp về cơ chế, chính sách; 05 giải pháp môi trường, khoa học và công nghệ); 02 giải pháp tuyên truyền, nâng cao nhận thức; 03 giải pháp huy động vốn đầu tư; 03 giải pháp phát triển nguồn nhân lực; giải pháp kiểm tra, thanh tra, giám sát; 03 giải pháp hợp tác quốc tế; 15 dự án ưu tiên và nguồn lực thực hiện Quy hoạch; cách thức tổ chức, giám sát thực hiện quy hoạch.

10. Các nội dung nói trên của Quy hoạch là cơ sở quan trọng để các ngành, lĩnh vực liên quan và các địa phương có biển lồng ghép vào các kế hoạch của ngành, địa phương mình, đảm bảo sự hài hòa trong khai thác, sử dụng các vùng biển và các nguồn tài nguyên theo hướng phát triển bền vững.

11. Một số nội dung chưa được thể hiện cụ thể trong Quy hoạch này sẽ tiếp tục được nghiên cứu thực hiện trong tương lai gồm: quy hoạch cho vùng nước lịch sử Việt Nam - Cam-pu-chia, các vùng thềm lục địa mở rộng ngoài 200 hải lý và hai quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa; phân bổ các vùng biển cho lấn biển, nhận chìm ở biển; đánh giá các khu vực có giá trị sinh thái cao để bảo tồn, đáp ứng tiêu chí bảo tồn biển đạt 6% diện tích biển Việt Nam; và xác định nguyên tắc và quy định đối với các khu vực ưu tiên cho quốc phòng kết hợp phát triển các ngành kinh tế. Sau khi Quy hoạch được phê duyệt, các dự án, hoạt động sẽ được thực hiện dựa trên mức độ ưu tiên và các vấn đề này sinh liên quan đến khai thác, sử dụng tài nguyên và quản lý không gian biển. Để thực hiện thành công cần có sự tham gia phối hợp liên tục và hiệu quả của các ngành, địa phương và các bên liên quan trong quá trình thực hiện Quy hoạch.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

- [1]. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2006), Báo cáo Chiến lược phát triển kinh tế biển và vùng ven biển Việt Nam đến năm 2020, Thư viện Viện Chiến lược phát triển.
- [2]. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bản đồ trực tuyến sạt lở bờ sông, xói lở bờ biển (<https://satlov2.vndss.com>).
- [3]. Bộ Nông nghiệp và PTNT (MARD) (2018), Báo cáo thuyết minh Chiến lược phát triển nuôi biển đến năm 2030 và tầm nhìn 2050.
- [4]. Bộ Tài nguyên và Môi trường (2010). Báo cáo hiện trạng môi trường quốc gia năm 2010: Tổng quan môi trường Việt Nam. Nhà xuất bản Tài nguyên-Môi trường, 201 tr. Hà Nội.
- [5]. Bộ Tài nguyên và Môi trường (2020), “Đóng góp của các ngành kinh tế biển”, truy cập từ <https://monre.gov.vn/Pages/dong-gop-cua-cac-nganh-kinh-te-bien.aspx>.
- [6]. Bộ Tài nguyên và Môi trường (2021), Dự thảo Kịch bản biến đổi khí hậu và mực NBD cho Việt Nam. 140 tr.
- [7]. Bùi Công Quế và nnk (1995). Địa chất địa động lực và tiềm năng khoáng sản vùng biển Việt Nam, mã số KT-03-02. Công nghệ Việt Nam. Hà Nội. Viện Hải dương học - Viện Hàn lâm Khoa học và
- [8]. Bùi Công Quế, Nguyễn Đình Xuyên, Phạm Văn Thục, Nguyễn Hồng Phương, Trần Thị Mỹ Thành, Phan Trọng Trinh, Cao Đình Triều, Ngô Thị Lư, Vu Thanh Ca, Trần Tuấn Dũng và Nguyễn Văn Lương (2010). Nguy hiểm động đất và sóng thần ở vùng ven biển Việt Nam. Nhà xuất bản Khoa học Tự nhiên và Công nghệ.
- [9]. Cao Đình Triều (2008). Đặc điểm địa động lực và tai biến địa động lực liên quan đến động đất, sóng thần vùng biển và ven biển Việt Nam, tỷ lệ 1/1.000.000. Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên - môi trường biển khu vực phía Bắc. Hà Nội.
- [10]. Cao Đình Triều, Lê Văn Dũng, Nguyễn Hữu Tuyên, Mai Xuân Bách, Phạm Nam Hưng và Thái Anh Tuấn (2005). Thành lập bản đồ đứt gãy biển Đông và vùng phụ cận, tỉ lệ 1/100.000. 23 tr.
- [11]. Chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên và bảo vệ môi trường biển đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 (Quyết định số 1570/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 06 tháng 09 năm 2013)
- [12]. Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 (Nghị quyết số 36-NQ/TW của Trung ương Đảng ngày 22/10/2018).
- [13]. Chiến lược quản lý tổng hợp đới bờ Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 (Quyết định số 2295/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 17/12/2014).
- [14]. Cục Thống kê tỉnh Ninh Thuận (2014). Niên giám thống kê tỉnh Ninh Thuận năm 2013. Nhà xuất bản Thống kê. Hà Nội.

- [15]. Cục Kiểm soát Ô nhiễm (2011). Dự án thành phần 3: Điều tra, đánh giá, dự báo nguy cơ sự cố tràn dầu gây tổn thương môi trường biển; đề xuất các giải pháp ứng phó. Bộ Tài nguyên và Môi trường. 282 tr. Hà Nội.
- [16]. Cục Thống kê thành phố Đà Nẵng (2014). Niên giám thống kê thành phố Đà Nẵng năm 2013. Nhà xuất bản Thống kê. Hà Nội.
- [17]. Cục Thống kê tỉnh Bình Định (2014). Niên giám thống kê tỉnh Bình Định năm 2013. Nhà xuất bản Thống kê. Hà Nội.
- [18]. Cục Thống kê tỉnh Bình Thuận (2014). Niên giám thống kê tỉnh Bình Thuận năm 2013. Nhà xuất bản Thống kê. Hà Nội.
- [19]. Cục Thống kê tỉnh Hà Tĩnh (2014). Niên giám thống kê tỉnh Hà Tĩnh năm 2013. Nhà xuất bản Thống kê. Hà Nội.
- [20]. Cục Thống kê tỉnh Khánh Hòa (2014). Niên giám thống kê tỉnh Khánh Hòa năm 2013. Nhà xuất bản Thống kê. Hà Nội.
- [21]. Cục Thống kê tỉnh Nghệ An (2014). Niên giám thống kê tỉnh Nghệ An năm 2013. Nhà xuất bản Thống kê. Hà Nội.
- [22]. Cục Thống kê tỉnh Phú Yên (2014). Niên giám thống kê tỉnh Phú Yên năm 2013. Nhà xuất bản Thống kê. Hà Nội.
- [23]. Cục Thống kê tỉnh Quảng Bình (2014). Niên giám thống kê tỉnh Quảng Bình năm 2013. Nhà xuất bản Thống kê. Hà Nội.
- [24]. Cục Thống kê tỉnh Quảng Nam (2014). Niên giám thống kê tỉnh Quảng Nam năm 2013. Nhà xuất bản Thống kê. Hà Nội.
- [25]. Cục Thống kê tỉnh Quảng Ngãi (2014). Niên giám thống kê tỉnh Quảng Ngãi năm 2013. Nhà xuất bản Thống kê. Hà Nội.
- [26]. Cục Thống kê tỉnh Quảng Trị (2014). Niên giám thống kê tỉnh Quảng Trị năm 2013. Nhà xuất bản Thống kê. Hà Nội.
- [27]. Cục Thống kê tỉnh Thanh Hóa (2014). Niên giám thống kê tỉnh Thanh Hóa năm 2013. Nhà xuất bản Thống kê. Hà Nội.
- [28]. Cục Thống kê tỉnh Thừa Thiên - Huế (2014). Niên giám thống kê tỉnh Thừa Thiên - Huế năm 2013. Nhà xuất bản Thống kê. Hà Nội.
- [29]. Đặng Hoài Nhơn, Nguyễn Thị Kim Anh và Nguyễn Hữu Cử (2010). Các chất ô nhiễm trong trầm tích tầng mặt các đầm phá ven bờ Việt Nam. Tạp chí Khoa học và Công nghệ, tập 48, số 2A, tr 804-814.
- [30]. Đặng Huy Rằm và nnk (2002). Một số kết quả nghiên cứu các tai biến địa mạo ở vùng ven biển Đà Nẵng - Quảng Ngãi (từ Liên Chiểu đến Dung Quất). Tạp chí Địa chất, Loạt A, tập 270, tr 32-37.
- [31]. Đặng Ngọc Thanh (1985). Chương trình 48.06.14: Địa chất-địa mạo dải ven biển phía bắc Việt Nam. Đề xuất hướng sử dụng và bảo vệ Viện Khoa học Việt Nam 200 tr. Hà Nội.
- [32]. Đặng Ngọc Thanh (1990). Báo cáo tổng kết đề tài 48-06-02 thuộc Chương trình biển 48B (1986 - 1990). Trung tâm Khoa học Tự nhiên và Công nghệ Quốc gia. 363 tr. Hà Nội.
- [33]. Đặng Ngọc Thanh (2001). Báo cáo tổng kết các Chương trình điều tra nghiên cứu biển cấp nhà nước (1997 - 2000). Tập I: Chương trình biển Thuận Hải - Minh Hải (1977 - 1980). Nhà xuất bản ĐHQGHN. Hà Nội.

- [34]. Đặng Ngọc Thanh (2001). Báo cáo tổng kết các Chương trình điều tra nghiên cứu biển cấp nhà nước (1997 - 2000). Tập II: Chương trình biển 48.06 (1981 - 1985). Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội. Hà Nội.
- [35]. Đặng Ngọc Thanh (2001). Báo cáo tổng kết các Chương trình điều tra nghiên cứu biển cấp nhà nước (1997 - 2000). Tập III: Chương trình biển 48B (1977 - 2000). Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội. Hà Nội.
- [36]. Đặng Ngọc Thanh (2001). Báo cáo tổng kết các Chương trình điều tra nghiên cứu biển cấp nhà nước (1997 - 2000). Tập IV: Chương trình biển KT.03 (1991 - 1995). Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội. Hà Nội.
- [37]. Đặng Ngọc Thanh (2001). Báo cáo tổng kết các Chương trình điều tra nghiên cứu biển cấp nhà nước (1997 - 2000). Tập V: Chương trình biển KHCN-06 (1996 - 2000). Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội. Hà Nội.
- [38]. Đặng Thúy Bình, Nguyễn Thanh Sơn và Nguyễn Thị Thu Nga (2006). Nghiên cứu sự tích lũy kim loại nặng trong Ốc Hương và một số đối tượng thủy sản (Vẹm, Hải sâm, Rong Sụn) tại đảo Diệp Sơn, vịnh Vân Phong, Khánh Hòa. Tạp chí Khoa học - Công nghệ Thủy sản, tập 03-04, tr 44-52.
- [39]. Đào Mạnh Tiến, Mai Trọng Nhuận, Trần Nghi và Vũ Trường Sơn (2006). Điều tra địa chất, khoáng sản, địa chất môi trường và tài biến địa chất vùng biển Nam Trung Bộ từ 0 - 30 m nước tỉ lệ 1:100.000 và một số vùng trọng điểm tỉ lệ 1:50.000. Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên - môi trường biển khu vực phía Bắc. Hà Nội.
- [40]. Đào Mạnh Tiến, Nguyễn Thị Thanh Huyền, Đặng Mai, Nguyễn Thị Minh Ngọc và Trần Đăng Quy (2010). Địa hóa môi trường trầm tích biển ven bờ Việt Nam. Nhà xuất bản Khoa học Tự nhiên và Công nghệ, 142 tr. Hà Nội.
- [41]. D-FISH (2019), Báo cáo tổng kết ngành thủy sản năm 2019 và kế hoạch 2020.
- [42]. D-FISH (2020), Báo cáo tổng kết ngành thủy sản năm 2020 và kế hoạch 2021.
- [43]. Hồ Đắc Hoài, Lê Duy Bách, Trịnh Phùng và Lê Văn Trương (1990). Địa chất thềm lục địa Việt Nam và các vùng kế cận. Viện Dầu khí - Trung tâm Nghiên cứu Địa chất biển - Trung tâm Hải dương học Nha Trang. Hà Nội.
- [44]. Hoàng Lương (chủ nhiệm) và nnk (1985). Thành lập bản đồ địa hình đáy biển Việt Nam và lân cận. Bộ Tư lệnh Hải quân. Hà Nội.
- [45]. Hoàng Hồng Giang (2023). Báo cáo tổng hợp đề tài cấp bộ Nghiên cứu giải pháp quản lý giá dịch vụ cảng biển trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam, 5/2023.
- [46]. KC.09.05 (2005), Dự báo hiện tượng xói lở - bồi tụ bờ biển, cửa sông và các giải pháp phòng tránh. Hà Nội.
- [47]. Kế hoạch hành động thực hiện Chiến lược quản lý tổng hợp đới bờ Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 (Quyết định số 914/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 27/5/2016).
- [48]. Kế hoạch thực hiện chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên và bảo vệ môi trường biển đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 (Quyết định 798/QĐ-TTg ngày 11 tháng 05 năm 2016).

- [49]. Kế hoạch tổng thể và kế hoạch 5 năm của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 36-NQ/TW về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 (Nghị quyết số 26-NQ/CP của Chính phủ ngày 05/3/2018).
- [50]. Lê Anh Thắng (chủ nhiệm) và nnk (2016). Điều tra đặc điểm địa chất, địa động lực, địa chất môi trường và dự báo tai biến địa chất vùng biển 0 - 60 m nước Thừa Thiên Huế - Bình Định tỷ lệ 1:100.000. Trung tâm Điều tra Tài nguyên - Môi trường Biển. Hà Nội.
- [51]. Lê Đình Nam, Lê Đức An, Nguyễn Thế Tiệp, Phan Đông Pha, Vũ Lê Phương, Trần Xuân Lợi, Trần Anh Tuấn, Trần Hoàng Yển, Dương Tuấn Ngọc (2013), Một số đặc điểm địa mạo khu vực Trường Sa và Tư Chính - Vũng Mây, Tuyển tập báo cáo khoa học: Hội nghị địa chất biển toàn quốc lần thứ 2. NXB Khoa học Tự nhiên và Công nghệ, Hà Nội, tr 207-218.
- [52]. Lê Đức An (chủ biên), Uông Đình Khanh (2012). Địa mạo Việt Nam: Cấu trúc - Tài nguyên - Môi trường. NXB KHTN&CN, Hà Nội. 659 tr.
- [53]. Lê Phước Trình (chủ nhiệm) và nnk (1985). Nghiên cứu các điều kiện vật lý, thủy văn và động lực biển Việt Nam. Viện Nghiên cứu Biển. Hà Nội.
- [54]. Lê Thị Vinh, Phạm Văn Thơm, Nguyễn Hồng Thu, Dương Trọng Kiểm và Phạm Hữu Tâm (2007). Hành vi của các yếu tố dinh dưỡng và kim loại nặng trong khu vực cửa sông Cái và vịnh Nha Trang. Tạp chí Khoa học và Công nghệ Biển, tập 3, tr 31-43.
- [55]. Lê Xuân Hồng (1996). Đặc điểm xói lở bờ biển Việt Nam. [Luận án Phó Tiến sĩ khoa học Chuyên ngành Địa lý - Địa chất]: Trường Đại học Khoa học Tự nhiên.
- [56]. Lê Xuân Hồng và Lê Thị Kim Thoa (2007). Địa mạo bờ biển Việt Nam. NXB KHTN&CN, Hà Nội. 276 tr.
- [57]. Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 do Quốc hội ban hành ngày 24 tháng 11 năm 2017.
- [58]. Luật Sửa đổi, Bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch số 35/2018/QH14 do Quốc hội ban hành ngày 20 tháng 11 năm 2018.
- [59]. Luật Tài nguyên, Môi trường Biển và Hải đảo số 82/2015/QH13 do Quốc hội ban hành ngày 25 tháng 06 năm 2015.
- [60]. Lưu Văn Diêu, Nguyễn Thị Phương Hoa và Cao Thu Trang (2006). Đặc điểm địa hóa môi trường nước và trầm tích 2 vịnh Bái Tử Long và Chân Mây. Viện Tài nguyên và Môi trường Biển. Hải Phòng.
- [61]. Mai Thanh Tân (chủ nhiệm) và nnk (2000). Đề tài KHCN-06.11: Nghiên cứu các thành tạo địa chất phần cấu trúc nông (Pliocen - Đệ tứ) thềm lục địa Việt Nam phục vụ đánh giá điều kiện xây dựng công trình biển. Trường Đại học Mỏ-Địa chất. Hà Nội.
- [62]. Mai Thanh Tân (chủ nhiệm) và nnk (2010). Đề tài KC.09.01/06-10: Nghiên cứu đặc điểm địa chất - địa chất công trình thềm lục địa miền Trung phục vụ cho việc xây dựng công trình và định hướng phát triển kinh tế biển. Trường Đại học Mỏ - Địa chất. 399 tr. Hà Nội.

- [63]. Mai Trọng Nhuận (2006). Nghiên cứu đề xuất mô hình, giải pháp sử dụng bền vững tài nguyên địa chất đới duyên hải (Lấy ví dụ vùng Phan Thiết - Vũng Tàu). Đại học Quốc gia Hà Nội. Hà Nội.
- [64]. Mai Trọng Nhuận (2012). Bản đồ hiện trạng địa chất môi trường vùng biển Việt Nam độ sâu từ 30 m đến 100 m nước, tỷ lệ 1:500.000. Thuộc Dự án thành phần 1: “Điều tra đặc điểm địa chất, địa động lực, địa chất khoáng sản, địa chất môi trường và dự báo tai biến địa chất vùng biển Việt Nam từ độ sâu 30 m nước đến 100 m nước, tỷ lệ 1:500.000”. Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên - môi trường biển khu vực phía Bắc. Hà Nội.
- [65]. Mai Trọng Nhuận (2012). Bản đồ hiện trạng tai biến địa chất và dự báo tai biến vùng biển Việt Nam độ sâu từ 30 m đến 100 m nước, tỷ lệ 1:500.000. Thuộc Dự 470 án thành phần 1: “Điều tra đặc điểm địa chất, địa động lực, địa chất khoáng sản, địa chất môi trường và dự báo tai biến địa chất vùng biển Việt Nam từ độ sâu 30 m nước đến 100 m nước, tỷ lệ 1:500.000”. Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên - môi trường biển khu vực phía Bắc. Hà Nội.
- [66]. Mai Trọng Nhuận (chủ nhiệm) và nnk (2002). Nghiên cứu, đánh giá mức độ tổn thương của đới duyên hải Nam Trung Bộ làm cơ sở khoa học để giảm nhẹ tai biến, quy hoạch sử dụng đất bền vững. Trường Đại học Khoa học Tự nhiên. Hà Nội.
- [67]. Mai Trọng Nhuận, Chu Văn Ngợi, Đặng Văn Luyến, Phạm Hùng Thanh, Nguyễn Văn Tá, Nguyễn Thị Thu Hà, Nguyễn Thị Minh Ngọc và Nguyễn Thị Thúy Hằng (2001). Phụ lục số 34 - Chuyên đề Địa chất môi trường: Lập bản đồ hiện trạng địa chất môi trường biển ven bờ (0 - 30 m nước) Việt Nam, tỉ lệ 1:500.000. Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên - môi trường biển khu vực phía Bắc. 140 tr. Hà Nội.
- [68]. Mai Trọng Nhuận, Đào Mạnh Tiến, Nguyễn Thị Thu Hà, Trần Đăng Quy, Nguyễn Tài Tuệ, Nguyễn Thị Hoàng Hà, Nguyễn Thị Ngọc, Đỗ Thùy Linh, Nguyễn Thành Nam và Nguyễn Thị Hồng Huế (2006). Bản đồ địa chất tai biến Biển Đông và các vùng kế cận, tỉ lệ 1:1.000.000. Liên đoàn Địa chất Biển và Khoáng sản.
- [69]. Mai Trọng Nhuận, Đào Mạnh Tiến, Nguyễn Thùy Dương, Trần Đăng Quy, Nguyễn Thị Hồng Huế và Nguyễn Thị Ngọc (2009). Đề tài KC.09.05/06-10: Điều tra đánh giá tài nguyên môi trường các vùng vịnh trọng điểm ven bờ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường. Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên - môi trường biển khu vực phía Bắc. Hà Nội.
- [70]. Mai Trọng Nhuận, Trần Đăng Quy, Nguyễn Tài Tuệ, Nguyễn Thị Hồng Huế và Nguyễn Thùy Dương (2007). Lập bản đồ hiện trạng địa chất môi trường vùng biển Hải Phòng - Quảng Ninh từ 0 - 30 m nước tỉ lệ 1:100.000 và vùng biển trọng điểm Bạch Long Vĩ tỷ lệ 1:50.000. Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên - môi trường biển khu vực phía Bắc. Hà Nội.

- [71]. Mai Trọng Nhuận, Trần Đăng Quy, Nguyễn Thị Hồng Huê, Lưu Việt Dũng, Hoàng Văn Tuấn, Nguyễn Hồ Quế, Phạm Minh Quyên, Trần Thị Lua, Lê Thị Nga, Nguyễn Thùy Linh, Phạm Thị Tuyết và Vũ Thị Thu Thủy (2011). Phụ lục số 11 - Chuyên đề lập bản đồ hiện trạng địa chất môi trường: Lập bản đồ hiện trạng địa chất môi trường vùng biển Việt Nam từ độ sâu 30 m nước đến độ sâu 100 m nước, tỉ lệ 1:500.000. Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên - môi trường biển khu vực phía Bắc. 238 tr. Hà Nội.
- [72]. Mai Trọng Nhuận, Trần Đăng Quy, Nguyễn Thị Hồng Huê, Nguyễn Thị Thu Hà, Nguyễn Thị Hoàng Hà, Lê Thị Thu Hiền, Lưu Việt Dũng, Hoàng Văn Tuấn, Nguyễn Hòa Bình, Hoàng Văn Thúc, Nguyễn Thị Hồng Liễu, Trần Quang Phúc, Dương Văn Trục và Trần Văn Kha (2011). Điều tra, đánh giá tổng hợp mức độ tổn thương tài nguyên - môi trường vùng biển và đới ven biển Việt Nam, đề xuất các giải pháp quản lý phát triển bền vững. Bộ Tài nguyên và Môi trường. Hà Nội, Việt Nam.
- [73]. Mai Trọng Nhuận, Trần Đăng Quy, Nguyễn Thị Ngọc, Nguyễn Tài Tuệ và Đào Mạnh Tiến (2007). Lập bản đồ hiện trạng địa chất tại biên và dự báo tại biển vùng biển Hải Phòng - Quảng Ninh từ 0 - 30 m nước tỷ lệ 1/100.000 và vùng trọng điểm Bạch Long Vĩ tỷ lệ 1/50.000. Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên - môi trường biển khu vực phía Bắc. Hà Nội.
- [74]. Mai Trọng Nhuận, Trần Đăng Quy, Nguyễn Thị Thu Hà, Nguyễn Tài Tuệ, Nguyễn Thị Ngọc, Nguyễn Thị Hoàng Hà và Đỗ Thùy Linh (2006). Thành lập bản đồ địa chất tại biển và dự báo tại biển địa chất vùng biển Nam Trung Bộ (0 - 30 m nước) tỉ lệ 1:100.000. Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên - môi trường biển khu vực phía Bắc. 86 tr. Hà Nội.
- [75]. Mai Trọng Nhuận, Trần Đăng Quy, Nguyễn Thị Thu Hà, Nguyễn Tài Tuệ, Nguyễn Thị Ngọc, Nguyễn Thị Hoàng Hà và Đỗ Thùy Linh (2006). Thành lập bản đồ hiện trạng địa chất môi trường vùng biển Nam Trung Bộ (0 - 30 m nước) tỉ lệ 1:100.000. Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên - môi trường biển khu vực phía Bắc. 86 tr. Hà Nội.
- [76]. Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính Phủ, quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch.
- [77]. Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ, quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, Môi trường Biển và Hải đảo.
- [78]. Nghị quyết số 110/NQ-CP ngày 02 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ về việc ban hành danh mục các quy hoạch được tích hợp vào quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh theo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 59 của Luật Quy hoạch.
- [79]. Nguyễn Biểu (chủ nhiệm) và nnk (1985). Điều tra địa chất, khoáng sản ven biển Việt Nam. Viện Địa chất và Khoáng sản, Hà Nội.
- [80]. Nguyễn Biểu, Đào Mạnh Tiến, Mai Trọng Nhuận, Trần Nghi, Chu Văn Ngợi và Đặng Văn Luyến (2001). Điều tra địa chất, tìm kiếm khoáng sản rạn biển ven bờ (0 - 30 m nước) Việt Nam, tỉ lệ 1:500.000. Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên - môi trường biển khu vực phía Bắc, Hà Nội.

- [81]. Nguyễn Chu Hồi (chủ nhiệm) và nnk (2005). Đề tài KHCN-06.07: Nghiên cứu xây dựng phương án quản lý tổng hợp vùng bờ biển Việt Nam, góp phần bảo đảm an toàn môi trường và phát triển bền vững. Phân viện Hải dương học Hải Phòng. Hà Nội.
- [82]. Nguyễn Chu Hồi, Nguyễn Hữu Cử, Lăng Văn Kên và nnk (2000). Đề tài Khoa học công nghệ 06-07: Quản lý tổng hợp vùng bờ biển Việt Nam - khuôn khổ hành động. Viện Tài nguyên và Môi trường Biển. Hải Phòng.
- [83]. Nguyễn Đình Đản và Tôn Nữ Mỹ Du (2005). Một số đặc điểm địa hóa trầm tích đáy vịnh Quy Nhơn. Tạp chí Khoa học và Công nghệ Biển. tập 4.
- [84]. Nguyễn Đình Xuyên (1996). Cơ sở dữ liệu cho các giải pháp giảm nhẹ hậu quả các trận động đất ở Việt Nam.
- [85]. Nguyễn Đình Xuyên (2006). Nghiên cứu đánh giá độ nguy hiểm động đất và sóng thần ở vùng biển Việt Nam và đề xuất các giải pháp cảnh báo, phòng tránh. Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam.
- [86]. Nguyễn Đức Cự, Trần Đức Thanh và nnk. (1996). Báo cáo đề án điều tra cơ bản cấp nhà nước: Điều tra khảo sát đất ngập nước triều vùng biển ven bờ và các đảo đông bắc Việt Nam. Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam. 328 tr. Hà Nội.
- [87]. Nguyễn Hồng Phương, Bùi Công Quế và Nguyễn Đình Xuyên (2010). Khảo sát các vùng nguồn sóng thần có khả năng gây nguy hiểm tới vùng bờ biển Việt Nam. Tạp chí các Khoa học về Trái đất, tập 32, số 1, tr 36-47.
- [88]. Nguyễn Hữu Cử, Nguyễn Thị Phương Hoa, Trần Đức Thanh, Lưu Văn Diệu và Nguyễn Huy Yết (2003). Khảo sát bổ sung tổng hợp điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, tài nguyên và môi trường vịnh Tiên Yên - Hà Cối nhằm đề xuất hướng sử dụng hợp lý và phát triển bền vững. Viện Tài nguyên và Môi trường Biển. 110 tr. Hải Phòng.
- [89]. Nguyễn Hữu Phụng (chủ nhiệm) và nnk (1985). Đề tài 48.06.09: Nghiên cứu sinh vật nổi biển Việt Nam. Viện Nghiên cứu Biển. Hà Nội.
- [90]. Nguyễn Mạnh Hùng (chủ nhiệm) và nnk (2010). Đề tài KC.09.19/ 06-10: Nghiên cứu đánh giá tiềm năng các nguồn năng lượng biển chủ yếu và đề xuất các giải pháp khai thác. Viện Cơ học. Hà Nội.
- [91]. Nguyễn Ngọc Thụy (chủ nhiệm) và nnk (1985). Tính toán khí tượng, thủy văn vùng thềm lục địa và cửa sông Việt Nam. Tổng cục Khí tượng Thủy văn. Hà Nội.
- [92]. Nguyễn Ngọc Tuấn, Nguyễn Giảng, Nguyễn Thanh Tâm, Lê Như Tồn và Minh Trương Tri (2008). Đánh giá hàm lượng một số kim loại nặng Cu, Pb, Cd, Hg và As trong nước, trầm tích và một số sinh vật (Vẹm xanh và Sò lông) tại vùng đầm Nha Phu, tỉnh Khánh Hòa. Tạp chí phân tích Hóa, Lý và Sinh học, tập 13, tr 100-105.
- [93]. Nguyễn Thanh Ngà (chủ nhiệm) và nnk (1995). Đề tài KT.03.14: Hiện trạng, nguyên nhân bồi xói dải bờ biển Việt Nam - đề xuất các biện pháp khoa học kỹ thuật bảo vệ và khai thác vùng đất ven biển. Viện Khoa học Thủy lợi. Hà Nội.

- [94]. Nguyễn Thế Tiệp (chủ nhiệm) và nnk (2007), Biên tập và xuất bản tập bản đồ các điều kiện tự nhiên và môi trường vùng biển Việt Nam và kế cận. Đề tài cấp nhà nước KC.09.24. Viện Địa chất và Địa vật lý biển, Hà Nội.
- [95]. Nguyễn Thế Tiệp và nnk (2008). Địa chất và địa vật lý vùng quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Sách chuyên khảo, NXB. KHTN&CN. Hà Nội.
- [96]. Nguyễn Thế Tường (chủ nhiệm) và nnk (1995). Điều tra, nghiên cứu quy hoạch bảo vệ thổ cư, môi trường và khai thác tiềm năng nông ngư nghiệp khu vực cửa Đại - Hội An. Trung tâm Khí tượng Thủy văn Biển. Hà Nội.
- [97]. Nguyễn Thị Thục Anh và Nguyễn Khắc Giảng (2006). Hiện trạng ô nhiễm kim loại nặng của trầm tích bãi triều cửa sông vùng vịnh Tiên Yên - Hà Cối, Quảng Ninh. Tạp chí Địa chất. tập 293. số 1. tr 1 - 10.
- [98]. Nguyễn Văn Chung (chủ nhiệm) và nnk (1985). Đề tài 48.06.08: Nghiên cứu sinh vật đáy và hệ sinh thái san hô biển ven bờ Việt Nam. Viện Nghiên cứu Biển. Hà Nội.
- [99]. Nguyễn Văn Khánh và Phạm Văn Hiệp (2009). Nghiên cứu sự tích lũy kim loại nặng cadmium (Cd) và Chì (Pb) của loài Hến (thành phố Đà Nẵng. Tạp chí Khoa học và Công nghệ Corbicula Sp. vùng cửa sông ở thành phố Đà Nẵng, tập 30, số 1, tr 83-89.
- [100]. Nguyễn Văn Khánh, Võ Văn Minh, Phạm Thị Hồng Hà và Dương Công Vinh (2010). Hàm lượng As, Pb tích lũy trong loài Hến (*Corbicula* sp.) và Hàu sông (*Ostrea rivularis* Gould, 1981) tại cửa sông Cu Đê, thành phố Đà Nẵng, Tạp chí Khoa học và Công nghệ Biển, tập 10, số 1, tr 27-35.
- [101]. Nguyễn Văn Lâm, Nguyễn Chí Nghĩa, Đỗ Mạnh Thắng, Trần Quang Tuấn và Nguyễn Văn Cường (2009). Xây dựng bản đồ hiện trạng sự cố tràn dầu trên biển và ven biển Việt Nam. Cục Kiểm soát Ô nhiễm. 77 tr. Hà Nội.
- [102]. Nguyễn Văn Lương, Nguyễn Đình Xuyên, Dương Quốc Hưng và Bùi Thị Xuân (2007). Một số đặc điểm động đất sóng thần khu vực Biển Đông và lân cận. Tạp chí các Khoa học về Trái đất, tập 29, số 1, tr 46-52.
- [103]. Nguyễn Như Trung (Chủ nhiệm) và nnk, 2021. Nghiên cứu các tiền đề và dấu hiệu tìm kiếm khoáng sản liên quan vỏ mangan và kết hạch sắt - mangan khu vực tây nam trùng sâu Biển Đông. Mã số: KC09.33/16-20. Bộ Khoa học và Công nghệ. Hà Nội.
- [104]. Phạm Thị Hồng Hà, Nguyễn Văn Khánh và Lê Thị Quế (2009). Nghiên cứu tích lũy kim loại nặng chì (Pb) và cadmium (Cd) ở loài Sò Lông (*Anadara subcrenata* Lischke) và Ngao dầu (*Meretrix Meretrix* Linnaeus) vùng cửa sông thành phố Đà Nẵng. Tạp chí Sinh học, tập 31, số 3, tr 87-93.
- [105]. Phạm Thị Nga, Lê Văn Đức, Nguyễn Duy Duyên và Lê Việt Thành (2009). Đánh giá ô nhiễm kim loại nặng trong trầm tích vịnh Đà Nẵng: kiến nghị và giải pháp phòng ngừa. Tạp chí Địa chất.
- [106]. Phạm Văn Ninh (chủ nhiệm) và nnk (1985). Đề tài 48.06.15: Nghiên cứu hiện tượng nước dâng do bão ở Việt Nam. Viện Cơ học - Viện Khoa học Việt Nam. Hà Nội.
- [107]. Phạm Văn Thục và Nguyễn Thị Kim Thanh (2004). Phân vùng động đất khu vực Biển Đông Việt Nam và ven bờ. Tạp chí Địa chất, tập 258.

- [108]. Phạm Văn Thục và Nguyễn Xuân Hãn (1996). Nguồn gốc của những hoạt động động đất và núi lửa ở ven biển Nam Trung bộ, Các công trình nghiên cứu địa chất và địa vật lý biển, Tập Tập II: Hà Nội.
- [109]. Phan Trọng Thịnh, Nguyễn Văn Hương, Ngô Văn Liêm, Trần Đình Tô, Vi Quốc Hải, Hoàng Quan Vinh, Bùi Văn Thơm, Nguyễn Quang Xuyên, Nguyễn Viết Thuận và Bùi Thị Thảo (2012). Kiến tạo hiện đại và các tai biến địa chất liên quan ở vùng biển Việt Nam và lân cận. Tạp chí các Khoa học Trái đất, tập 33, số 3, tr 443-456.
- [110]. Phùng Văn Phách (chủ biên), Nguyễn Như Trung, Trần Tuấn Dũng, Nguyễn Hoàng, Trần Anh Tuấn, Trịnh Xuân Cường và nnk (2016). Cấu trúc địa chất và tiến hóa Biển Đông trong Kainozoi. NXB Khoa học Tự nhiên và Công nghệ. 300 trang.
- [111]. Quyết định số 01/QĐ-UBCĐQG ngày 21 tháng 8 năm 2020 về việc ban hành Quy chế hoạt động của Ủy ban chỉ đạo quốc gia về thực hiện Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.
- [112]. Quyết định số 957/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 31/5/2016, về việc thành lập Ban điều phối thực hiện Chiến lược quản lý tổng hợp đới bờ Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.
- [113]. Quyết định số 203/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ủy ban chỉ đạo quốc gia thực hiện Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.
- [114]. Sở Khoa học Công nghệ và Môi trường tỉnh Bình Thuận (2002). Báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Bình Thuận năm 2001. Phan Thiết.
- [115]. Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng (2011). Hiện trạng môi trường thành phố Đà Nẵng giai đoạn 2005 - 2010 và định hướng đến năm 2015. Đà Nẵng.
- [116]. Tổng cục Thủy sản (D-FISH) (2017), Báo cáo tổng kết ngành thủy sản năm 2017 và kế hoạch 2018.
- [117]. Trần Đăng Quy, Nguyễn Tài Tuệ và Mai Trọng Nhuận, Đặc điểm phân bố các nguyên tố vi lượng trong trầm tích tầng mặt vịnh Tiên Yên. Tuyển tập Hội nghị Khoa học và Công nghệ Biển toàn quốc lần thứ V, Hà Nội, 20-22/10 2011, Tập 04, Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam, tr. 85-93.
- [118]. Trần Đức Thanh, Lê Đức An, Nguyễn Hữu Cử, Trần Đình Lân, Tạ Hòa Phương và Nguyễn Văn Quân (2012). Biển đảo Việt Nam - tài nguyên vị thế và các kỳ quan địa chất, sinh thái tiêu biểu. Nhà xuất bản Khoa học Tự nhiên và Công nghệ, 325 tr. Hà Nội.
- [119]. Trần Đức Thanh, Mai Trọng Thông, Đỗ Công Thung và Nguyễn Hữu Cử (2006). Đề tài cấp nhà nước, mã số KC.09-22: Đánh giá hiện trạng, dự báo biến động và đề xuất giải pháp sử dụng hợp lý tài nguyên một số vũng vịnh chủ yếu ven bờ biển Việt Nam. Viện Tài nguyên và Môi trường Biển. 274tr. Hải Phòng.
- [120]. Trần Nghi (2005). Đề tài KC.09-23: Thành lập bản đồ địa chất Biển Đông và các vùng kế cận, tỷ lệ 1/1.000.000. Liên đoàn Địa chất Biển. Hà Nội.

- [121]. Trần Nghi (2012). Bản đồ trầm tích tầng mặt và thạch động lực vùng biển Việt Nam độ sâu từ 30 m đến 100 m nước, tỷ lệ 1:500.000. Thuộc Dự án thành phần 1: “Điều tra đặc điểm địa chất, địa động lực, địa chất khoáng sản, địa chất môi trường và dự báo tai biến địa chất vùng biển Việt Nam từ độ sâu 30 m nước đến 100 m nước, tỷ lệ 1:500.000”. Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên - môi trường biển khu vực phía Bắc. Hà Nội.
- [122]. Trần Nghi (chủ biên) và nnk (2010). Bản đồ tướng đá cổ địa lý, tỉ lệ 1:500.000. Trường Đại học Khoa học Tự nhiên. Hà Nội.
- [123]. Trần Nghi (chủ nhiệm) và (2016). Báo cáo tổng kết Chương trình nghiên cứu khoa học và công nghệ cấp nhà nước phục vụ quản lý biển, hải đảo và phát triển kinh tế biển. Nhà xuất bản Khoa học Tự nhiên và Công nghệ, 1530 tr. Hà Nội.
- [124]. Trần Nghi (chủ nhiệm) và nnk (2007). Thành lập bản đồ địa chất Biển Đông và các vùng kế cận tỷ lệ 1/1.000.000. Báo cáo đề tài cấp nhà nước mã số KC.09.23. Lưu trữ tại Liên đoàn Địa chất biển.
- [125]. Trần Nghi (chủ nhiệm) và nnk (2010). Đề tài KC.09.20/06-10: Nghiên cứu địa tầng phân tập (Sequence stratigraphy) các bể trầm tích sông Hồng, Cửu Long, Nam Côn Sơn nhằm đánh giá tiềm năng khoáng sản. Trường Đại học Khoa học Tự nhiên. Hà Nội.
- [126]. Trần Nghi, Nguyễn Biểu, Đỗ Thị Vân Thanh, Đinh Xuân Thành, Nguyễn Thanh Lan, Nguyễn Đình Nguyên, Nguyễn Đức Tâm và Hoàng Phương Thảo (2001). Phụ lục số 25 - Chuyên đề Trầm tích: Lập bản đồ trầm tích tầng mặt và thạch động lực biển nông ven bờ (0 - 30 m nước) Việt Nam, tỉ lệ 1:500.000. Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên - môi trường biển khu vực phía Bắc. 111 tr. Hà Nội.
- [127]. Trần Tân Văn (chủ nhiệm) và nnk (2002). Đánh giá tai biến địa chất ở các tỉnh ven biển miền Trung từ Quảng Bình đến Phú Yên, hiện trạng, nguyên nhân, dự báo và đề xuất biện pháp phòng tránh, giảm thiểu hậu quả. Viện Khoa học Địa chất và Khoáng sản. Hà Nội.
- [128]. Trần Thị Mỹ Thành, Nguyễn Đình Xuyên, Nguyễn Văn Dương và Nguyễn Lê Minh (2011). Đánh giá nguy cơ sóng thần ở các vùng ven biển Việt Nam. Tạp chí các Khoa học về Trái đất, tập 33, số 2, tr 209-219.
- [129]. Trần Thục (2019), Tài nguyên và Môi trường trong bối cảnh biến đổi khí hậu, NXB Chính trị Sự thật quốc gia.
- [130]. Trần Thục và các cộng sự (2016), Kịch bản biến đổi khí hậu và nước biển dâng cho Việt Nam, NXB Tài nguyên - môi trường và Bản đồ Việt Nam.
- [131]. Trịnh Nguyên Tính và Đào Mạnh Tiến (2012). Dự án thành phần 1: “Điều tra đặc điểm địa chất, địa động lực, địa chất khoáng sản, địa chất môi trường và dự báo tai biến địa chất vùng biển Việt Nam từ độ sâu 30 m nước đến 100 m nước, tỷ lệ 1:500.000”. Thuộc: Dự án: “Điều tra đặc điểm địa chất, địa động lực, địa chất khoáng sản, địa chất môi trường và dự báo tai biến địa chất các vùng biển Việt Nam”. Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên - môi trường biển khu vực phía Bắc. 466 tr. Hà Nội.

- [132]. Trịnh Phùng (chủ nhiệm) và nnk (1985). Nghiên cứu địa mạo, địa chất bờ và đáy biển Việt Nam. Viện Nghiên cứu Biển. Hà Nội.
- [133]. UBND thành phố Đà Nẵng, 2005. Kế hoạch phân vùng sử dụng vùng bờ thành phố Đà Nẵng
- [134]. UBND tỉnh Kiên Giang, 2020. Cập nhật, hoàn thiện phân vùng chức năng vùng bờ tỉnh Kiên Giang đến năm 2025, định hướng 2030.
- [135]. UBND tỉnh Nghệ An, 2013. Kế hoạch phân vùng sử dụng tổng hợp đới bờ tỉnh Nghệ An đến năm 2020.
- [136]. UBND tỉnh Thừa Thiên - Huế, 2014. Kế hoạch phân vùng sử dụng tổng hợp đới bờ tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2020, định hướng đến năm 2030
- [137]. UNDP và Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam (2022), Kinh tế biển xanh Việt Nam: hướng đến kích bản phát triển bền vững kinh tế biển.
- [138]. VAST (2014). Bàn về phân vùng đới bờ biển Việt Nam.
- [139]. Viện Kinh tế và Quy hoạch thủy sản (VIFEP) (2012), Quy hoạch tổng thể Phát triển ngành thủy sản đến năm 2020 và tầm nhìn 2030, Viện Kinh tế và Quy hoạch thủy sản, Hà Nội.
- [140]. Viện Nghiên cứu Hải sản (RIMF) (2018), Báo cáo kết quả điều tra nguồn lợi hải sản biển Việt Nam giai đoạn 2011 - 2015, Viện Nghiên cứu Hải sản, Hải Phòng.
- [141]. VIFEP (2013), Báo cáo tổng hợp Dự án điều tra cơ bản điều tra năng lực khai thác hải sản xa bờ, Viện Kinh tế và Quy hoạch thủy sản (VIFEP), Hà Nội.
- [142]. VIFEP (2020), Báo cáo thuyết minh Chiến lược Phát triển ngành thủy sản đến năm 2030 và tầm nhìn 2045, Viện Kinh tế và Quy hoạch thủy sản, Hà Nội.
- [143]. VIFEP (2021), Báo cáo thuyết minh Đề án phát triển ngành chế biến thủy sản giai đoạn 2021 - 2030, Viện Kinh tế và Quy hoạch thủy sản, Hà Nội.
- [144]. Vu Thanh Ca, Phùng Đăng Hiếu, Nguyễn Xuân Hiền, Trương Đức Trí và Nguyễn Xuân Đạo (2008). Xây dựng bản đồ cảnh báo nguy cơ sóng thần cho các vùng bờ biển Việt Nam. Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Môi trường.
- [145]. Vũ Thị Lựu và Cao Thị Thu Trang (2011). Tình hình ô nhiễm dầu trong nước dải ven bờ Việt Nam. Tạp chí Khoa học và Công nghệ biển, tập 11, số 2, tr 49-65.

Tiếng Anh

- [146]. Alejandro Iglesias-Campos, 2017. International guidelines on Marine Spatial Planning.
- [147]. Anh, N. T. T., and Giang, N. K., 2006. Contamination of heavy metals in tidal flats and estuarine sediments of Tien Yen - Ha Coi Bay, Quang Ninh province. The Journal of Geology, v. 293, no. 1, p. 1-10.
- [148]. Bataan Coastal Care Foundation, 2007. Coastal land- and sea-use zoning plan of the province of Bataan.
- [149]. Benetti, D. D., Benetti, G. I., Rivera, J. A., Sardenberg, B., & O'Hanlon, B. (2010). Site selection criteria for open ocean aquaculture. Marine Technology Society Journal, 44(3), 22-35.

- [150]. Ca, V. T., and Xuyen, N. D., 2008. Tsunami risk along Vietnamese coast. *Journal of Water Resources and Environmental Engineering*, v. 23, p. 24-33.
- [151]. Catuneanu, 2006. *Principles of Sequence Stratigraphy*. Elsevier, 375 p.
- [152]. Chaudhry, P., and Ruyschaert, G., 2007. *Climate Change and Human Development in Viet Nam*. UNDP Human Development Report 2007/2008.
- [153]. Charles N. Ehler, 2013. *Coral Triangle Initiative: an introduction to marine spatial planning*. Report of USAID Project Number: GCP LWA Award # LAG-A-00-99-00048-00
- [154]. Danish Maritime Authority, Denmark's maritime spatial plan, <https://havplan.dk/en/page/info>
- [155]. Dasgupta, S., Laplante, B., Murray, S., and Wheeler, D., 2009. Policy Research Working Paper Series 4901: Sea-Level Rise and Storm Surges: A Comparative Analysis of Impacts in Developing Countries. The World Bank: Development Research Group - Environment and Energy Team. 41 p.
- [156]. Day, J. C. 2002. Zoning - lessons from the Great Barrier Reef Marine Park. *Ocean and Coastal Management* 45:139-156.
- [157]. Duc, D. M., Nhuan, M. T., Ngoi, C. V., Nghi, T., Tien, D. M., Weering, T. C. E. v., and Bergh, G. D. v. d., 2007. Sediment distribution and transport at the nearshore zone of the Red River delta, Northern Vietnam. *Journal of Asian Earth Sciences*, v. 29, no. 4, p. 558-565.
- [158]. Edmund Penning-Rowsell Frank Messner, Colin Green, Volker Meyer, Sylvia Tunstall, Anne van der Veen (2007), *Evaluating flood damages: guidance and recommendations on principles and methods*.
- [159]. Elliott A. Norse, 2002. A zoning approach to managing marine ecosystems. *Proceedings of the Workshop "Improving Regional Ocean Governance in the U.S."*
- [160]. Emiliano Ramieri, Martina Bocci, and Marina Markovic, 2019. *Linking Integrated Coastal Zone Management to Maritime Spatial Planning: The Mediterranean Experience*.
- [161]. Emery, D., and Myers, K. J., 1996. *Sequence Stratigraphy*. Blackwell Science. London.
- [162]. European Union, 2017. *Marine Functional Zoning in Xiamen, China. Case Study Summary Report Service Contract: EASME/ECFF/2014/1.3.1.8/SI2.717082*.
- [163]. FAO. 2020. *Strengthening civic spaces in spatial planning processes. Governance of Tenure Technical Guide No. 12*. Rome
- [164]. GEF/UNDP/IMO/Regional Programme for the Prevention and Management of Marine Pollution in the East Asian Sea, 1999. *Water Use Zoning for the Sustainable Development of Batangas Bay, Philippines*.
- [165]. Great Barrier Reef Marine Park Authority, May 2004. *Great Barrier Reef Marine Park zoning plan 2003*.
- [166]. Halpern B.S. et al., 2008. Managing for cumulative impacts in ecosystem-based management through ocean zoning. *Ocean & Coastal Management* 51(3):203-211.

- [167]. Harris, P.T.; Heap, A.D.; Whiteway, T.; Post, A.L. (2008). "Application of biophysical information to support Australia's representative marine protected area program". *Ocean and Coastal Management*. 51 (10): 701-11.
- [168]. IEMSD Programme, 1997, Guidebooks on sustainable land use.
- [169]. Intergovernmental Oceanographic Commission, 2014. A guide to evaluating marine spatial plans. *IOC Manuals and Guides*, N°. 70, ICAM Dossier N°. 8.
- [170]. James Sanchirico, Josh Eagle, Stephen R. Palumbi & Barton H. Thompson, Jr., 2008. Comprehensive Planning, Dominant-Use-Zones and User Rights: a New Era in Ocean Governance, 86 *Bulletin of Marine Science* 273 (2010).
- [171]. John C. Ogden (Florida Institute of Oceanography, University of South Florida), 2010. Marine spatial planning (MSP): A first step to ecosystem-based management (EBM) in the Wider Caribbean. *Rev. Biol. Trop. (Int. J. Trop. Biol. ISSN-0034-7744)* Vol. 58 (Suppl. 3): 71-79, October 2010.
- [172]. Joseph Appiott (Secretariat of the Convention on Biological Diversity), 2015. Elements of the Marine Spatial Planning Process. Presentation at the 2015 EAS Congress, Danang city Vietnam
- [173]. Jungho Nam (KMI), 2016. The Use of Marine Ecosystem Service Assessment and Valuation in Planning and Decision-Making. Presentation at the 3rd International Training Program on Marine Ecosystem Services Valuation and Spatial Management Tools, August 23-26, 2016, Busan, ROK.
- [174]. Kelleher, K., Bleakley, C., & Wells, S. (1995). A global representative system of marine protected areas Vol. 3: Central Indian Ocean, Arabian Seas, East Africa and East Asian Seas
- [175]. Kenchington, R. A. & Day, J. C., 2011. Zoning, a fundamental cornerstone of effective Marine Spatial Planning: lessons learnt from the Great Barrier Reef, Australia. *Journal of Coastal Conservation*, 15 (2), 271-278.
- [176]. Leontyev, O., Nikiforov, L., and Safyanov, G., 1975. *Geomorphology of Sea Coasts (in Russian)*. Moscow: Moscow University.
- [177]. Maeve Nightingale (IUCN), 2019. IUCN Perspectives and Initiatives. Presentation at the Asia Regional Workshop Promoting Marine Spatial Planning and Integrated Management for Sustainable Development of Coastal and Marine Areas, Bangkok, Thailand.
- [178]. Minh, N. H., Binh, T. B., Natsuko, K., Tatsuya, K., Hisato, I., Viet, P. H., Tu, N. P. C., Tuyen, B. C., and Shinsuke, T., 2007. Pollution sources and 474 occurrences of selected persistent organic pollutants (POPs) in sediments of the Mekong River delta, South Vietnam. *Chemosphere*, v. 67, no. 9, p. 1794-1801.
- [179]. Monique Sumampouw (WWF Ma-lai-xi-a), 2015. Marine Spatial Planning/ Integrated Coastal Planning. Presentation at the 2015 EAS Congress, Danang city, Vietnam.
- [180]. Nengye Liu (University of New England, Armidale NSW 2350 Australia), 2016. China's National Plan for Marine Spatial Planning. Country Report: The People's Republic of China, 7 *IUCNAEL Ejournal*.

- [181]. Nhan, D. D., Am, N. M., Carvalho, F. P., Villdneu e, J. P., and Cattini, C., 1999. Organochlorine pesticides and PCBs along the coast of north Vietnam. *Science of The Total Environment*, v. 237-238, p. 363-371.
- [182]. Nhuan, M. T., Tien, D. M., Ngoi, C. V., and Luyen, D. V., Potential of water and sediment pollution in Ha long coastal zone. in *Proceedings Proceedeings of the 8th Symposium on Geo-Environments and Geo-Technics*, Osaka, Japan, 1998, p. 73-78.
- [183]. Planning the Bothnian Sea 2013. Outcome of Plan Bothnia - a transboundary Maritime Spatial Planning pilot in the Bothnian Sea.
- [184]. Price WaterCooperhouse (2017), *The Long View: how will the global economic order change by 2050*
- [185]. Roberts, C. M., Branch, G., Bustamante, R. H., Castilla, J. C., Dugan, J., Halpern, B. S., & Warner, R. R. (2003). Application of ecological criteria in selecting marine reserves and developing reserve networks. *Ecological applications*, 13(sp1), 215-228.
- [186]. Roberts, C. M., et al., (2003). Ecological criteria for evaluating candidate sites for marine reserves. *Ecological applications*, 13(sp1), 199-214.
- [187]. Ruan, W. and Yu, H., 1999. Design and implementation of sea use zoning plan for Xiamen, China (in: *International Conference Proceedings on chalenges and opportunities in pollution management in the East Asin Seas*, MPP-EAS, 1999).
- [188]. Shihanoukvile ICM Project, 2004. Coastal use zoning for Shihanoukvile, Cambodia. Report on coastal use zoning subproject.
- [189]. Stanford Journal of International Law, 2008. A New Vision For California Ocean Governance: Comprehensive Ecosystem- Based Marine Zoning.
- [190]. Stephen Jay (University of Liverpool, United Kingdom), 2017. Marine Spatial Planning: Assessing net benefits and improving effectiveness. Issue Paper, 2017 Green Growth and Sustainable Development Forum, Paris, France.
- [191]. Tue, N. T., Atsushi, S., Hideki, H., Quy, T. D., Nhuan, M. T., and Omori, K., Historical profiles of heavy metal concentrations in mangrove sediments of the Ba Lat Estuary, Red River, Vietnam. in *Proceedings Improve Environmental Quality in Developing Countries. The first International Conference on Environmental Pollution, Restoration and Management*, Ho Chi Minh City, 2010, p. 8.
- [192]. Tundi Agardy, 2010. *Ocean Zoning: Making Marine Management More Effective*, published by Earthscan.
- [193]. Tundi Agardy, 2015. EBM Knowledge Management: What Do We Need to Manage? Presentation at the 2015 EAS Congress, Danang city, Vietnam.
- [194]. Tundi Agardy, 2015. Assessing and Valuing Ecosystem Services for Ocean Zoning. Presentation at the 2015 EAS Congress, Danang city Vietnam.
- [195]. Tundi Agardy, *Ocean Zoning is Coming! Ocean Zoning is Coming! Music to Some Ears, A Fearsome Sound to Others*. World Ocean Observer.

- [196]. UN Environment (2018). Conceptual guidelines for the application of Marine Spatial Planning and Integrated Coastal Zone Management approaches to support the achievement of Sustainable Development Goal Targets 14.1 and 14.2. UN Regional Seas Reports and Studies No. 207.
- [197]. UNESCO IOC, 2009. Marine spatial planning - A Step-by-Step Approach toward Ecosystem-based Management.
- [198]. Vera Künzelt David Eckstein, Laura Schäfer, Maik Winges (2020), Global Climate Risk Index 2020 - Who Suffers Most from Extreme Weather Events? Weather-Related Loss Events in 2018 and 1999 to 2018. tr. 9.
- [199]. Zhiwei Zhang (First Institute of Oceanography, Ministry of Natural Resources), 2019. Marine Spatial Planning Application in China and Future Directions for Biodiversity Conservation. Presentation at the 3rd YSLME Science Conference, Qingdao, PR China.

PHỤ LỤC 1.

CÁC VĂN BẢN CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT LIÊN QUAN ĐẾN QUY HOẠCH

1. Các văn bản của Đảng

- Số 24-NQ/TW ngày 03/6/2013 Chủ động ứng phó với BĐKH, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường.

- Số 08-NQ/TW ngày 16/01/2017 Phát triển Du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn.

- Số 23-NQ/TW ngày 22/3/2018 Định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045

- 36/NQ-TW ngày 22/10/2018 Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Số 56-KL/TW ngày 23/8/2019 Tiếp tục thực hiện NQTW 7 khóa XI về Chủ động ứng phó với BĐKH, tăng cường quản lý tài nguyên và BVMT.

- Số 55-NQ/TW ngày 11/02/2020 Định hướng Phát triển năng lượng quốc gia Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Số NQTW XIII ngày 01/02/2021 Chiến lược Phát triển Kinh tế-Xã hội 10 năm 2021 - 2030.

- Nghị quyết 30-NQ/TW ngày 23/11/2022 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng đồng bằng Sông Hồng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Nghị quyết 24-NQ/TW ngày 07/10/2022 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Đông Nam Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Nghị quyết 26-NQ/TW ngày 03/11/2022 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Trung Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Nghị quyết 13-NQ/TW ngày 02/04/2022 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng đồng bằng Sông Cửu Long đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

2. Các luật và văn bản dưới luật về vùng biển

- Ngày 28/11/2013 Hiến Pháp Nước CHXHCN Việt Nam.

- Ngày 12/5/1977 Tuyên bố của Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam về lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của Việt Nam.

- Ngày 12/11/1982 Tuyên bố của Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam về đường cơ sở để tính chiều rộng lãnh hải.

- Ngày 23/6/1994 Nghị quyết của Quốc hội phê chuẩn Công ước của Liên Hợp quốc về Luật biển 1982.

- Số 18/2012/QH13 ngày 29/11/2012 Luật Biển Việt Nam.

- Số 06/2003/QH11 ngày 17/06/2003 Luật Biên giới Quốc gia.

3. Các thỏa thuận phân định biển Việt Nam ký với các nước

- Năm 1982 Hiệp ước Vùng nước lịch sử Việt Nam-Campuchia.

- Năm 1992 Thỏa thuận Khai thác chung Việt Nam-Ma-lai-xi-a.

- Năm 1997 Thỏa thuận phân định thêm lục địa và đặc quyền kinh tế Việt Nam-Thái Lan trong vùng Vịnh Thái Lan.

- Năm 2000 Thỏa thuận phân định lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thêm lục địa Vịnh Bắc Bộ Việt Nam-Trung Quốc.

- Năm 2003 Thỏa thuận phân định thêm lục địa Việt Nam-Indonesia

- Ngày 22/12/2022 đã hoàn tất đàm phán phân định vùng đặc quyền kinh tế nhưng hiện chưa có đăng ký tại Liên hợp quốc hay công bố chính thức tọa độ đường phân định này.

4. Các luật và văn bản liên quan chung đến hoạt động biển

- Số 01/2017/QH14 ngày 24/11/2017 Luật Quy hoạch.

- Số 28/2001/QH10 ngày 29/6/2001 Luật Di sản văn hóa.

- Số 32/2009/QH12 ngày 18/6/2009 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hóa.

- Số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật liên quan đến quy hoạch.

- Số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/05/2019 Quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch.

- Số 39/2019/QH14 ngày 13/6/2019 Luật Đầu tư công.

- Số 61/2020/QH14 ngày 17/6/2020 Luật Đầu tư.

- Số 79/2006/QH 11 ngày 29 tháng 11 năm 2006 Luật Đê điều.

- Số 33/2013/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2013 Luật Phòng, chống thiên tai.

- Số 60/2020/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2013 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật phòng, chống thiên tai và Luật đê điều.

- Số 64/2020/QH14 ngày 18/6/2020 Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

- Số 81/NQ-QH ngày 09/01/2023 của Quốc hội phê duyệt Quy hoạch tổng thể quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Số 138/NQ-CP ngày 25/10/2022 của Chính Phủ về Quy hoạch tổng thể quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Số 892/QĐ-TTg ngày 26/7/2022 Phê duyệt Đề án phát triển cụm liên kết ngành kinh tế biển gắn với xây dựng các trung tâm kinh tế biển mạnh thời kỳ đến năm 2030.

- Số 568/QĐ-TTg ngày 28/4/2010 Quy hoạch kinh tế đảo Việt Nam đến năm 2020.

- Số 203/QĐ-TTg ngày 06/02/2020 Thành lập Ủy ban Chỉ đạo Quốc gia về Thực hiện Chương trình phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Số 26/NQ-CP ngày 05/03/2020 Kế hoạch thực hiện NQ số 36-NQ/TW ngày 22/10/2018 của HN lần thứ 8 BCH TW Đảng Khóa XII về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Số 647/QĐ-TTg ngày 18/5/2020 Đề án Hợp tác phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030.

- Số 379/QĐ-TTg ngày 17/3/2021 Chiến lược Quốc gia phòng, chống thiên tai đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Số 12/2021/QĐ-TTg ngày 24/3/2021 Quy chế ứng phó sự cố tràn dầu.

5. Các luật và văn bản liên quan đến hoạt động biển

5.1. Du lịch

- Số 09/2017/QH14 ngày 19/6/2017 Luật Du lịch.

- Số 201/QĐ-TTg ngày 22/01/2013 Quy hoạch tổng thể Phát triển Du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

- Số 420/QĐ-TTg ngày 08/03/2013 Kiện toàn Ban Chỉ đạo nhà nước về du lịch.

- Số 2782/QĐ-BVHTTDL ngày 15/8/2013 Đề án “Phát triển du lịch biển, đảo và vùng ven biển đến năm 2020”.

- Số 07/2015/TTLT-BVHTTDL-BNV ngày 14/9/2015 Hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch trực thuộc UBND tỉnh, TP trực thuộc TW; Phòng Văn hóa và Thông tin thuộc UBND cấp huyện, quận, thị xã thuộc tỉnh.

- Số 2714/BVHTTDL ngày 13/7/2016 Chiến lược phát triển sản phẩm du lịch Việt Nam đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

- Số 01/2023/NĐ-CP ngày 16/01/2023 Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch.

- Số 13/NQ-CP ngày 06/10/2017 ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện NQ 08-NQ/TW ngày 16/01/2017 của BCT khóa XII về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn.

- Số 160/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 Quy định chi tiết Luật Du lịch.

- Số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15/12/2017 Quy định chi tiết Luật Du lịch.

- Số 17/2018/QĐ-TTg ngày 30/3/2018 Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Du lịch trực thuộc Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch.

- Số 1772/QĐ-TTg ngày 18/12/2018 Quy hoạch tổng thể phát triển Khu du lịch quốc gia Mũi Né, tỉnh Bình Thuận đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030.

- Số 147/QĐ-TTg ngày 22/01/2020 Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2030.

- Số 3367/QĐ-BVHTTDL ngày 16/11/2020 Kế hoạch thực hiện NQ 26 ngày 05/3/2020 của Chính phủ thực hiện NQ số 36-NQ/TW ngày 22/10/2018 của BCH TW Đảng Khóa XII về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển.

- Số 2292/QĐ-BVHTTDL ngày 13/8/2021 Chương trình hành động phát triển du lịch giai đoạn 2021 - 2025.

5.2. Hàng hải, Đường thủy nội địa, Hàng không

- Số 40/2015/QH13 ngày 25/11/2015 Bộ luật Hàng hải Việt Nam.

- Số 36/VBHN-VPQH ngày 16/12/2019 Luật Hàng không dân dụng

- Số 21/QĐ-TTg ngày 08/01/2009 phê duyệt Quy hoạch phát triển giao thông vận tải hàng không giai đoạn đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

- Số 1054/QĐ-TTg ngày 26/02/2014 phê duyệt Quy hoạch phát hệ thống thông tin Duyên hải Việt Nam đến năm 2020. Định hướng đến năm 2030.

- Số 04/VBHN-VPQH ngày 10/7/2014 Văn bản hợp nhất về Luật Giao thông đường thủy nội địa.

- Số 1517/QĐ-TTg ngày 26/8/2014 Quy hoạch phát triển vận tải biển Việt Nam đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

- Số 2367/QĐ-BGTVT ngày 09/7/2016 Quy hoạch chi tiết Nhóm cảng phía Bắc (Nhóm 1) giai đoạn đến năm 2020, định hướng đến 2030.

- Số 2368/QĐ-BGTVT ngày 29/7/2016 Quy hoạch chi tiết Nhóm cảng biển Bắc Trung Bộ (Nhóm 2) giai đoạn đến năm 2020, định hướng đến 2030.

- Số 2369/QĐ-BGTVT ngày 29/7/2016 Quy hoạch chi tiết Nhóm cảng biển Trung Trung Bộ (Nhóm 3) giai đoạn đến năm 2020, định hướng đến 2030.

- Số 2370/QĐ-BGTVT 2 ngày 9/7/2016 Quy hoạch chi tiết Nhóm cảng biển Nam Trung Bộ (Nhóm 4) giai đoạn đến năm 2020, định hướng đến 2030.

- Số 31/2016/TT-BGTVT ngày 31/10/2016 Quy định về tổ chức và hoạt động của Cảng vụ hàng hải.

- Số 56/2022/NĐ-CP ngày 24/8/2022 Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông Vận tải.

- Số 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 Quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về Quản lý hoạt động hàng hải.

- Số 2818/QĐ-BGTVT ngày 02/10/2017 Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Hàng hải Việt Nam.

- Số 3655/QĐ-BGTVT ngày 27/12/2017 Quy hoạch chi tiết Nhóm cảng biển Đông Nam Bộ (Nhóm 5) giai đoạn đến năm 2020, định hướng đến 2030.

- Quyết định số 39/QĐ-BGTVT ngày 08/01/2018 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Đường thủy nội địa.

- Số 19/VBHN-BGTVT ngày 29/10/2019 Quản lý tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo trong vùng biển Việt Nam.

- Quyết định số 15/21/TT-BGTVT ngày 30/07/2021 Hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Cơ quan chuyên môn về GTVT thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và UBND huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

- Số 1579/QĐ-TTg ngày 22/9/2021 Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

5.3. Khai thác dầu khí

- Số 51/VBHN-VPQH ngày 10/12/2018 Luật Dầu khí.

- Số 395/1998/QĐ-BKHCNMT ngày 10/4/1998 Quy chế bảo vệ môi trường trong việc tìm kiếm, thăm dò, phát triển mỏ, khai thác, tàng trữ, vận chuyển, chế biến dầu khí và các dịch vụ liên quan.

- Số 03/2002/NĐ-CP ngày 07/01/2002 Quy định về Bảo vệ an ninh, an toàn dầu khí.

- Số 386/QĐ-TTg ngày 09/3/2006 Chiến lược phát triển ngành dầu khí Việt Nam giai đoạn 2006 - 2015, định hướng đến năm 2025.

- Số 223/QĐ-TTg ngày 18/02/2009 Quy hoạch phát triển ngành dầu khí giai đoạn đến năm 2015, định hướng đến năm 2025.

- Số 84/2010/QĐ-TTg ngày 15/12/2010 Quy chế khai thác dầu khí.

- Số 13/2011/NĐ-CP ngày 11/02/2011 An toàn công trình dầu khí trên đất liền. Số 25/2019/NĐ-CP ngày 07/3/2019 Sửa đổi, bổ sung một số điều của NĐ 13/2011/NĐ-CP.

- Số 04/2015/QĐ-TTg ngày 20/01/2015 Quản lý an toàn trong hoạt động dầu khí.

- Số 22/2015/TT-BTNMT ngày 28/5/2015 Bảo vệ môi trường trong sử dụng dung dịch khoan, quản lý chất thải và quan trắc môi trường đối với các hoạt động dầu khí trên biển.

- Số 22/2015/TTLT-BCT-BNV ngày 30/6/2015 Hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan chuyên môn về công thương thuộc UBND cấp tỉnh, cấp huyện.

- Số 95/2015/NĐ-CP ngày 16/10/2015 Quy định chi tiết một số điều của Luật Dầu khí.

- Số 60/QĐ-TTg ngày 16/01/2017 Quy hoạch phát triển ngành công nghiệp khí Việt Nam đến năm 2025, định hướng đến năm 2035.

- Số 96/2022/NĐ-CP ngày 29/11/2022 Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương.

- Số 3271/QĐ-BCT ngày 18/8/2017 Quy định tạm thời về chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị trực thuộc Bộ Công Thương (Vụ Dầu khí và Than; Cục Điện lực và năng lượng tái tạo).

5.4. Nuôi trồng và khai thác thủy sản, khu bảo tồn trên biển

- Số 18/2017/QH14 ngày 21/11/2017 Luật Thủy sản.

- Số 689/CT-TTg ngày 18/5/2010 Một số biện pháp nhằm ngăn chặn, giảm thiểu tình trạng tàu cá, ngư dân Việt Nam bị nước ngoài bắt giữ, xử phạt.

- Số 346/QĐ-TTg ngày 15/01/2010 Quy hoạch Hệ thống cảng cá, bến cá đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

- Số 102/2012/NĐ-CP ngày 28/11/2012 Tổ chức và hoạt động của Kiểm ngư.

- Số 45/QĐ-TTg ngày 08/01/2014 Quy hoạch tổng thể khu bảo tồn ĐDSH của cả nước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

- Số 67/2014/NĐ-CP ngày 07/07/2014 Về một số chính sách phát triển thủy sản.

- Số 22/2014/TT-NHNN ngày 15/08/2014 Hướng dẫn thực hiện chính sách tín dụng theo Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07/07/2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản.

- Số 358/QĐ-TCTS-VP ngày 08/7/2015 Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Chi cục Kiểm ngư vùng I trực thuộc Cục Kiểm ngư.

- Số 14/2015/TTLT-BNNPTNT-BNV ngày 25/03/2015 Hướng dẫn Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và PTNT thuộc UBND cấp tỉnh, cấp huyện.

- Số 1976/QĐ-TTg ngày 12/11/2015 Quy hoạch hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

- Số 105/2022/NĐ-CP ngày 22/12/2022 Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

- Số 732/CĐ-TTg ngày 28/5/2017 Ngăn chặn, giảm thiểu và chấm dứt tàu cá và ngư dân Việt Nam khai thác hải sản trái phép ở vùng biển nước ngoài

- Số 27/2017/QĐ-TTg ngày 03/07/2017 Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Thủy sản trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (nay thành Cục Thủy sản - chưa có QĐ mới).

- Số 911/QĐ-TCTS-VP ngày 01/9/2017 Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Kiểm ngư trực thuộc TCTS (nay là Cục Kiểm ngư trực thuộc Bộ NNPTNT - chưa có QĐ mới).

- Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Chi cục Kiểm ngư vùng II trực thuộc Cục Kiểm ngư.
- Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Chi cục Kiểm ngư vùng III trực thuộc Cục Kiểm ngư.
- Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Chi cục Kiểm ngư vùng IV trực thuộc Cục Kiểm ngư.
- Số 459/UBTVQH14 ngày 12/12/2017 Nâng cao hiệu quả việc thực hiện chính sách đối với cá nhân, tổ chức khai thác nuôi trồng, chế biến hải sản trong phát triển kinh tế gắn với bảo đảm an ninh quốc phòng.
- Số 1231/QĐ-TCTS-VP ngày 26/12/2017 Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Chi cục Kiểm ngư vùng V trực thuộc Cục Kiểm ngư.
- Số 17/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 67/2014/NĐ-CP ngày 07/07/2014 về một số chính sách phát triển thủy sản.
- Số 12/2018/TT-NHNN ngày 27/4/2018 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 22/2014/TT-NHNN ngày 15/8/2014 hướng dẫn thực hiện chính sách tín dụng theo Nghị định số 17/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 67/2014/NĐ-CP về một số chính sách phát triển thủy sản.
- Số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản.
- Số 58/VBHN-BTC ngày 22/11/2019 Văn bản hợp nhất Một số chính sách về Phát triển thủy sản.
- Số 544/BNN-TCTS ngày 25/01/2021 Tiếp tục triển khai các giải pháp chống khai thác IUU.
- Số 726/BNN-TCTS ngày 03/02/2021 Tăng cường công tác chỉ đạo triển khai thực hiện có hiệu quả việc giám sát hành trình tàu cá qua thiết bị VMS.
- Số 339/QĐ-TTg ngày 11/3/2021 Chiến lược phát triển thủy sản Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.
- Số 1408/QĐ-TTg ngày 16/8/2021 Đề án Phát triển ngành chế biến thủy sản giai đoạn 2021 - 2030.
- Số 79/QĐ-TTg ngày 18/01/2018 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch hành động quốc gia phát triển ngành tôm Việt Nam đến năm 2025.
- Số 3475/QĐ-BNN-TCTS ngày 30/8/2018 Quyết định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt Đề án tổng thể phát triển ngành công nghiệp tôm nước lợi Việt Nam đến năm 2030.
- Số 4431/QĐ-BNN-TCTS ngày 05/11/2020 Quyết định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt Đề án phát triển nuôi và xuất khẩu tôm hùm đến năm 2025, làm căn cứ bố trí sử dụng không gian biển liên quan đến nuôi trồng thủy sản ven biển và trên biển.

5.5. Môi trường, tài nguyên, khoáng sản, BĐKH

- Số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013 Luật Đất đai.
- Số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017 Luật Quy hoạch.
- Số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật liên quan đến quy hoạch.
- Số 22/VBHN-VPQH ngày 10/12/2018 Luật Tài nguyên nước.
- Số 32/VBHN-VPQH ngày 10/12/2018 Luật Đa dạng sinh học.
- Số 20/VBHN-VPQH ngày 10/12/2018 Luật Khoáng sản.
- Số 33/VBHN-VPQH ngày 10/12/2018 Luật Tài nguyên, Môi trường biển và Hải đảo.
- Số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020 Luật Bảo vệ Môi trường.
- Số 450/QĐ-TTg ngày 13/4/2022 Chiến lược Bảo vệ Môi trường quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.
- Số 48/NQ-CP ngày 3/4/2023 Chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.
- Số 45/QĐ-TTg ngày 08/01/2014 Quy hoạch tổng thể khu bảo tồn đa dạng sinh học của cả nước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.
- Số 2295/QĐ-TTg ngày 17/12/2014 Chiến lược Quản lý tổng hợp đới bờ Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.
- Số 40/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.
- Số 68/2022/NĐ-CP ngày 22/9/2022 Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường.
- Số 2988/QĐ-BTNMT ngày 04/11/2022 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Biển và Hải đảo trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường.
- Số 3028/QĐ-BTNMT ngày 07/11/2022 Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Vụ Môi trường trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường.
- Số 3026/QĐ-BTNMT ngày 07/11/2022 Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường.
- Số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 Quy định chi tiết Luật Bảo vệ Môi trường.
- Số 11/VBHN-BTNMT ngày 25/10/2019 Quy định về Quy hoạch BVMT, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch BVMT.
- Số 54/2021/NĐ-CP ngày 21/5/2021 quy định về Đánh giá sơ bộ tác động môi trường.

- Số 28/QĐ-TTg ngày 07/01/2020 Chương trình trọng điểm điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo đến năm 2030.

- Số 06/NQ-CP ngày 21/01/2021 Chương trình hành động tiếp tục thực hiện Nghị quyết 24-NQ/TW về chủ động ứng phó với BĐKH, tăng cường quản lý tài nguyên và môi trường biển theo Kết luận số 56-KL/TW ngày 23/8/2019.

- Số 11/2021/NĐ-CP ngày 10/02/2021 Quy định về giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác sử dụng tài nguyên biển.

- Số 05/2021/TT-BTNMT ngày 29/5/2021 Hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Tài nguyên và Môi trường thuộc UBND cấp tỉnh, Phòng Tài nguyên và Môi trường thuộc UBND cấp huyện.

5.6. Quốc phòng, an ninh, ngoại giao

- Số 22/2018/QH14 ngày 08/6/2018 Luật Quốc Phòng.

- Số 33/2018/QH14 ngày 19/11/2018 Luật Cảnh sát biển Việt Nam.

- Số 37/2018/QH14 ngày 20/11/2018 Luật Công an nhân dân.

- Số 66/2020/QH14 ngày 11/11/2020 Luật Biên phòng Việt Nam.

- Số 71/2015/NĐ-CP ngày 03/9/2015 Quản lý Hoạt động của người và phương tiện trong khu vực biên giới biển Nước CHXHCN Việt Nam.

- Số 26/2019/NĐ-CP ngày 14/3/2017 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Ngoại Giao.

- Số 164/2018/NĐ-CP ngày 21/12/2018 Kết hợp Quốc phòng với kinh tế - xã hội và kinh tế - xã hội với quốc phòng.

- Số 02/2019/NĐ-CP ngày 02/01/2019 Về Phòng thủ dân sự.

- Số 21/2019/NĐ-CP ngày 22/2/2019 Khu vực Phòng thủ.

- Số 10/2019/QĐ-TTg ngày 18/02/2019 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban Biên giới Quốc gia trực thuộc Bộ Ngoại Giao.

- Số 61/2019/NĐ-CP ngày 10/7/2019 Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Cảnh sát biển Việt Nam.

- Số 96/2020/NĐ-CP ngày 24/8/2020 Xử phạt VPHC trong lĩnh vực quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia.

- Số 22/2021/NĐ-CP ngày 19/3/2021 Quy định về Khu kinh tế - quốc phòng.

5.7. KKT, KCN, đô thị ven biển

- Số 61/2008/QĐ-TTg ngày 09/5/2008 Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội dải ven biển miền Trung.

- Số 1353/QĐ-TTg ngày 23/09/2008 Phê duyệt Đề án “Quy hoạch Phát triển các khu kinh tế ven biển Việt Nam đến năm 2020”.

- Số 34/2009/QĐ-TTg ngày 02/3/2009 Quy hoạch phát triển Vành đai kinh tế ven biển Vịnh Bắc Bộ đến năm 2020.

- Số 1659/QĐ-TTg ngày 07/11/2012 Chương trình phát triển đô thị Quốc gia giai đoạn 2012 - 2020.

- Số 4772/QĐ-BCT ngày 06/12/2016 Quy hoạch phát triển công nghiệp, thương mại và dịch vụ kinh tế Vịnh Bắc Bộ đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035.

- Số 82/2018/NĐ-CP ngày 22/5/2018 Quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế.

- Số 18/2009/QĐ-TTg ngày 03/02/2009 phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng biển và ven biển Việt Nam thuộc Vịnh Thái Lan.

- Số 445/QĐ-TTg ngày 07/4/2009 Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050.

- 266/QĐ-TTg ngày 17/02/2020 Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng khu kinh tế Vân Đồn đến năm 2040.

- Số 1453/QĐ-TTg ngày 24/9/2020 Điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch Phát triển các khu kinh tế ven biển của Việt Nam đến năm 2020.

5.8. Năng lượng tái tạo, các ngành kinh tế biển mới

- Số 01/VBHN-VPQH ngày 17/6/2010 Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.

- Số 1393/QĐ-TTg ngày 25/9/2012 Chiến lược tăng trưởng xanh.

- Số 2068/QĐ-TTg ngày 25/11/2015 Chiến lược phát triển năng lượng tái tạo của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

PHỤ LỤC 2.

KINH NGHIỆM QUỐC TẾ TRONG LẬP QUY HOẠCH KHÔNG GIAN BIỂN

1. Khái niệm

Ủy ban Hải dương học Liên chính phủ (IOC) của UNESCO định nghĩa quy hoạch không gian biển là một quá trình mang tính chiến lược và toàn diện phân tích và phân bổ việc sử dụng các vùng biển theo không gian và thời gian nhằm giảm thiểu xung đột giữa các hoạt động của con người và tối đa hóa lợi ích, trong khi vẫn đảm bảo khả năng phục hồi của các HST biển, và nhấn mạnh rằng đây là một quá trình mang tính chính trị.

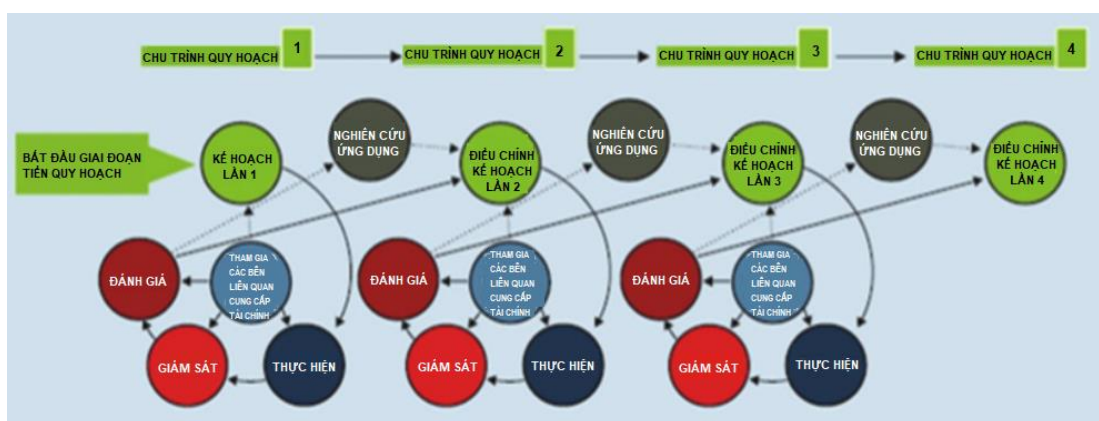
Hội đồng Đại dương Quốc gia của Hoa Kỳ (2013) định nghĩa quy hoạch không gian biển là một công cụ thông tin và khoa học có thể giúp giải quyết các vấn đề của địa phương, vùng, chẳng hạn như các thách thức quản lý liên quan đến việc sử dụng biển đa mục tiêu, các ưu tiên phát triển kinh tế, năng lượng và các mục tiêu bảo tồn.

Trong nỗ lực hợp tác quản lý biển liên quốc gia, Chỉ thị của Liên minh Châu Âu (EU) số 2014/89/EU về thiết lập khuôn khổ cho QHKGB định nghĩa QHKGB là một quá trình mà trong đó các cơ quan chức năng của các quốc gia thành viên có liên quan phân tích và tổ chức các hoạt động của con người trong các vùng biển để đạt được các mục tiêu sinh thái, kinh tế và xã hội. Thông qua các kế hoạch sử dụng không gian biển của mình, các quốc gia thành viên hướng tới đóng góp vào sự phát triển bền vững của các ngành năng lượng biển, giao thông hàng hải, khai thác và NTTS, cũng như bảo tồn, bảo vệ và cải thiện môi trường, bao gồm cả khả năng chống chịu với các tác động của BĐKH. Ngoài ra, các quốc gia thành viên có thể theo đuổi các mục tiêu khác như thúc đẩy du lịch bền vững và khai thác nguyên liệu thô bền vững.

2. Cách thức lập quy hoạch

QHKGB được xây dựng và triển khai như một quá trình lặp với các chu trình lập và triển khai kế hoạch, từ đơn giản đến phức tạp, từ sơ bộ đến chi tiết, nhằm từng bước giải quyết các vấn đề đặt ra cũng như nảy sinh mới trong quá trình triển khai. Mỗi chu trình gồm các bước chính: lập kế hoạch, thực hiện, đánh giá và đề xuất chu trình sau.

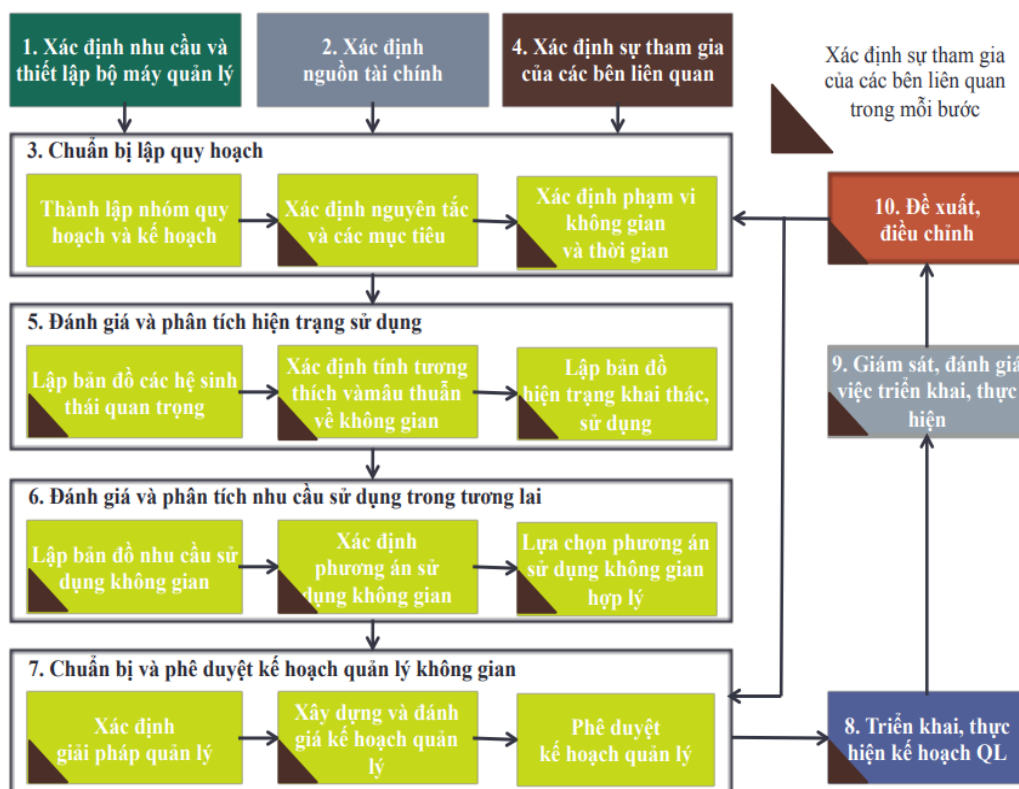
- Việc lập QHKGB cần phản ánh được những khía cạnh cơ bản sau:
- Quá trình lập quy hoạch được tiến hành như thế nào trong mối quan hệ với các bên liên quan (có sự tham gia; tính bao trùm; tính minh bạch)
- Các kế hoạch được xây dựng như thế nào (sử dụng cách tiếp cận dựa trên HST, cách tiếp cận thích ứng; theo nguyên tắc phòng ngừa; dựa trên nền tảng tri thức hiện có và thích ứng với BĐKH).
- Các kế hoạch cung cấp những gì (cho phát triển bền vững; công bằng xã hội).



Hình PL2.1. Chu trình quy hoạch không gian biển

Nguồn: Charles và Douvere (2009).

Theo Hướng dẫn của Ủy ban Hải dương học liên Chính phủ, việc lập quy hoạch không gian biển bao gồm 10 bước.

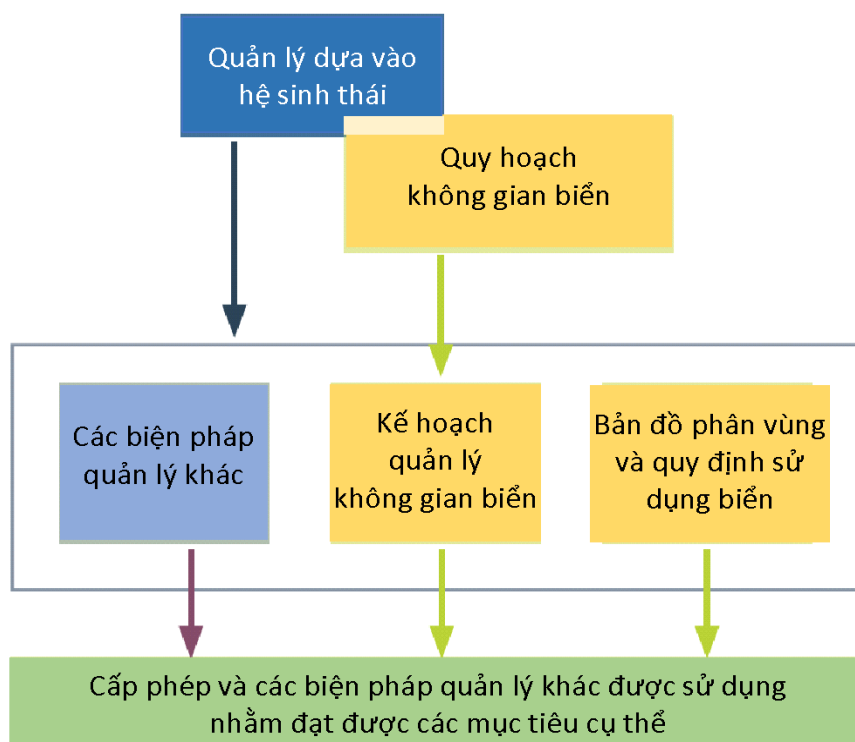


Hình PL2.2. Các bước lập quy hoạch không gian biển

Nguồn: IOC (2009).

Các bước lập QHKGB trình bày trong hướng dẫn IOC-UNESCO năm 2009 đã được thử nghiệm trong nhiều quá trình lập kế hoạch suốt 12 năm qua và về cơ bản vẫn phù hợp, mặc dù QHKGB đã phát triển để giải quyết các vấn đề phức tạp hơn, bao gồm cả BDKH và nền kinh tế biển xanh. Về tổng thể, đặc điểm của QHKGB vẫn không đổi - là quá trình hướng tới tương lai và mang tính dự đoán; vấn đề cốt lõi của nó là lập kế hoạch dài hạn và quản lý các hoạt động của con người, bao gồm sử dụng bền vững biển, khai thác và bảo tồn tài nguyên biển.

Quá trình lập QHKGB đòi hỏi việc thiết lập các vùng biển hay phân vùng các vùng biển⁴³.



Hình PL2.3. Kết quả của Quy hoạch không gian biển

Nguồn: UNESCO IOC (2009).

3. Tiêu chí phân loại vùng biển

Các tiêu chí cụ thể thường được xây dựng đối với mỗi ngành, lĩnh vực riêng biệt. Tổ chức Bảo tồn Thiên nhiên (TNC) đã biên soạn tập tài liệu về các thực hành hiệu quả trong QHKGB, nhiều trong số đó áp dụng phân vùng biển toàn diện (Beck và cộng sự, 2009). Yếu tố chung của tất cả các cách tiếp cận như vậy là xác định các tiêu chí để phân biệt các vùng biển và hướng dẫn việc lựa chọn những địa điểm cho các mục đích sử dụng khác nhau hoặc để đáp ứng các mục tiêu quản lý khác nhau. Mặc dù phần lớn những nỗ lực này liên quan đến thiết kế KBTB, song kết quả hoàn toàn có thể áp dụng cho quản lý vùng biển và ven biển nói chung.

Đối với việc lựa chọn địa điểm cho các KBTB, các nhà chuyên môn đã đưa ra các tiêu chí sau⁴⁴:

Tiêu chí địa sinh học:

- Sự hiện diện của các dạng địa sinh học hiếm hoặc đại diện của một "dạng" hoặc các dạng địa sinh học.
- Các đặc điểm địa chất độc đáo hoặc bất thường.

⁴³ UNESCO IOC, 2009. Marine spatial planning - a step-by-step approach toward ecosystem-based management

⁴⁴ Kelleher, K., Bleakley, C., & Wells, S. (1995). A global representative system of marine protected areas Vol. 3: Central Indian Ocean, Arabian Seas, East Africa and East Asian Seas.

Tiêu chí sinh thái:

- Một phần thiết yếu của các quá trình sinh thái hoặc các hệ thống hỗ trợ sự sống (ví dụ là nguồn cung cấp ấu trùng).
- Tính toàn vẹn của vùng, hoặc mức độ mà tự nó hoặc trong mối liên kết với các vùng khác, tạo nên một HST hoàn chỉnh.
- Đa dạng các sinh cảnh.
- Sự hiện diện của sinh cảnh cho các loài quý hiếm hoặc có nguy cơ tuyệt chủng.
- Vườn ươm của các loài.
- Vùng kiếm ăn hoặc nghỉ ngơi của các loài.
- Sinh cảnh quý hiếm hoặc duy nhất của một loài nào đó.
- Đa dạng hoặc phong phú về loài.

Bản sắc tự nhiên:

Mức độ mà khu vực được bảo vệ, hoặc không bị tác động bởi con người.

Tầm quan trọng về kinh tế:

Đóng góp hiện tại hoặc tiềm năng vào giá trị kinh tế nhờ bảo vệ nó (ví dụ, bảo vệ một vùng để giải trí, sinh hoạt, cho cộng đồng cư dân bản địa sử dụng, được khách du lịch và những người khác đánh giá cao hoặc là một vườn ươm hay nguồn cung cấp các loài quan trọng về kinh tế).

Tầm quan trọng về xã hội:

Giá trị hiện có hoặc tiềm năng đối với cộng đồng địa phương, quốc gia hoặc quốc tế vì tính chất di sản, lịch sử, văn hóa, thẩm mỹ truyền thống, giáo dục hoặc giải trí của nó.

Tầm quan trọng về khoa học:

- Giá trị quốc tế hoặc quốc gia trong nghiên cứu và quan trắc.
- Có khả năng được liệt kê trong Danh sách Di sản Thế giới (hoặc quốc gia), được tuyên bố là Khu Dự trữ Sinh quyển, hoặc được đưa vào danh sách các khu vực có tầm quan trọng quốc tế hoặc quốc gia, hoặc là đối tượng của một thỏa thuận bảo tồn quốc tế hoặc quốc gia.

Tính thực tế/tính khả thi:

Mức độ tách biệt khỏi các tác động phá hủy bên ngoài.

- Khả năng chấp nhận về xã hội và chính trị, mức độ hỗ trợ của cộng đồng.
- Khả năng tiếp cận cho giáo dục, du lịch, giải trí.
- Khả năng tương thích với các mục đích sử dụng hiện có, đặc biệt là của người dân địa phương.
- Dễ quản lý hoặc tương thích với các chế độ quản lý hiện có.

- Đối với việc lựa chọn địa điểm cho các vùng biển dự trữ, vùng hải sản, có thể sử dụng các tiêu chí sau⁴⁵:

Tiêu chí tiên quyết:

- Địa sinh học.
- Sinh cảnh - sự đa dạng hoặc sự đa dạng không được bảo vệ.

Tiêu chí loại trừ:

- Các mối đe dọa từ con người - không thể giảm nhẹ và có thể giảm nhẹ.
- Các mối đe dọa tự nhiên.

Tiêu chí cải biên:

- Kích thước phù hợp - để bảo tồn và phát triển nghề cá.
- Khoảng cách tối ưu - để bảo tồn và phát triển nghề cá.
- Sinh cảnh dễ bị tổn thương.
- Các giai đoạn sinh trưởng dễ bị tổn thương.
- Các loài được quan tâm đặc biệt.
- Bao gồm các loài bị khai thác.
- Mối liên kết giữa các hệ thống.
- Dịch vụ sinh thái cho nhu cầu của con người. và⁴⁶:

Tiêu chí sinh học

- Tính đại diện về địa sinh học: việc bao phủ tất cả các vùng địa sinh học là điều kiện tiên quyết để bảo vệ ĐDSH.

- Tính đại diện và tính không đồng nhất của sinh cảnh: một trong những tiêu chí quan trọng nhất là đảm bảo việc bảo vệ tất cả các sinh cảnh chính hiện có... Đại diện cho tất cả các sinh cảnh là mục tiêu thiết yếu đối với mạng lưới các khu bảo tồn. Tuy nhiên, sự không đồng nhất về sinh cảnh có thể được sử dụng để hướng dẫn việc lựa chọn các khu dự trữ riêng lẻ.

- Mối đe dọa từ con người: việc thành lập các khu dự trữ biển được bảo vệ hoàn toàn về bản chất là sự thừa nhận mối đe dọa từ con người, khi sử dụng hoặc khai thác tài nguyên biển theo cách tận thu và thiệt hại do đánh bắt và/hoặc phá hủy sinh cảnh thường liên quan đến việc sử dụng này. Một số mối đe dọa khác có thể ảnh hưởng nghiêm trọng đến khả năng tồn tại của một khu dự trữ biển và ngăn cản nó đạt được các mục tiêu đã định. Vì những lý do này, việc xem xét ảnh hưởng trong quá khứ, hiện tại và tương lai có thể thấy trước của các hoạt động của con người tại một khu dự kiến là rất quan trọng.

⁴⁵ Roberts, C.M. và các cộng sự, (2003). Application of ecological criteria in selecting marine reserves and developing reserve networks. *Ecological applications*, 13(sp1), 215-228.

⁴⁶ Roberts, C. M., et al., (2003). Ecological criteria for evaluating candidate sites for marine reserves. *Ecological applications*, 13(sp1), 199-214.

- Tai biến thiên nhiên: môi trường có thể gây ra tác động đến các sinh vật gặp làm giảm khả năng sinh sản của chúng. Trong trường hợp nghiêm trọng, những áp lực này có thể dẫn đến tử vong. Tác động của những áp lực như vậy phụ thuộc vào cường độ, thời gian và tần suất của chúng.

- Quy mô: quy mô của các khu dự trữ biển có thể có hai dạng. Nếu một vùng lớn có sẵn để bảo vệ, làm thế nào để phân chia (hoặc không chia) tốt nhất thành các khu dự trữ? Ngược lại, nếu một địa điểm cụ thể cần được bảo vệ, thì khu dự trữ phải cần lớn đến mức nào? Các câu trả lời có thể khác nhau trong các tình huống khác nhau và có thể phụ thuộc vào mục đích của khu dự trữ.

- Tính liên kết: Việc trao đổi con non giữa các nơi là rất quan trọng đối với hoạt động của các khu dự trữ, đặc biệt là khi các điều kiện bên ngoài khu dự trữ xấu đi. Nó có thể ảnh hưởng đến cả tính bền vững của các quần thể bên trong khu dự trữ và mức độ mà khu dự trữ có thể phục vụ như ngư trường tiềm năng.

- Các sinh cảnh dễ bị tổn thương: Các sinh cảnh đặc biệt dễ bị xáo trộn có thể cần được xem xét để đưa vào các mạng lưới các khu dự trữ, để chúng có thể được bảo vệ một cách hiệu quả. Chúng bao gồm các sinh cảnh có khả năng phục hồi sinh thái thấp, chẳng hạn như các rạn san hô và đầm lầy, và các sinh cảnh hiếm hoặc bị đe dọa.

- Các giai đoạn sống dễ bị tổn thương: Khi biết các giai đoạn sống dễ bị tổn thương, các sinh cảnh hoặc các quá trình hỗ trợ chúng cần được bảo vệ.

- Các loài hoặc quần thể cần quan tâm đặc biệt: Một số loài hoặc quần thể có các đặc điểm khiến chúng được quan tâm đặc biệt để đưa vào khu dự trữ. Các loài đặc biệt của một vùng cụ thể (đặc hữu) thường được ưu tiên bảo tồn cao hơn các loài phổ biến rộng rãi hơn.

- Các loài có thể khai thác

- Mối liên kết HST: Nhiều mối liên kết được thực hiện qua trung gian của các loài hoặc các nhóm chức năng (ví dụ, rừng ngập mặn cung cấp mùn bã cho các thảm cỏ biển....

- Dịch vụ sinh thái cho con người: Dịch vụ HST là những lợi ích được cung cấp cho con người và các sinh vật khác trên Trái đất. Các hệ thống sinh thái nguyên vẹn là điều cần thiết để cung cấp các dịch vụ đó.

Tiêu chí kinh tế xã hội:

- Kinh tế - số lượng ngư dân phụ thuộc vào khu vực; giá trị cho du lịch; đóng góp tiềm năng của việc bảo vệ vào việc nâng cao hoặc duy trì giá trị kinh tế.

- Xã hội - dễ tiếp cận; duy trì các phương pháp đánh bắt truyền thống; sự hiện diện của các hiện vật văn hóa; giá trị di sản; giá trị giải trí; giá trị giáo dục; thẩm mỹ.

- Tính khoa học - số lượng công trình khoa học đã thực hiện; tính thường xuyên của công việc khảo sát hoặc quan trắc được thực hiện; sự hiện diện của các dự án nghiên cứu; giá trị giáo dục.

- Tính khả thi/tính thực tiễn - khả năng chấp nhận về mặt xã hội/chính trị; khả năng tiếp cận giáo dục/du lịch; khả năng tương thích với các mục đích sử dụng hiện có; dễ quản lý; khả năng thực thi.

Đối với các địa điểm nuôi trồng thủy sản có thể xem xét đến các tiêu chí sau⁴⁷:

- Cơ sở hạ tầng.

- Dịch vụ và vật liệu.

- Nhân lực.

- Khung pháp lý: Việc tiếp cận các địa điểm trên biển để đặt lồng bè NTTS xa bờ ở hầu hết các quốc gia liên quan đến việc xin chính quyền cấp phép khai thác biển.

- Các yếu tố xã hội và kinh tế.

- Điều kiện thủy, hải văn, địa chất và khí hậu.

- Ô nhiễm: Các nguồn ô nhiễm hữu cơ và vô cơ phải được phân tích cẩn thận trước khi hoàn thành điều tra trên đất liền và biển của địa điểm đó. Điều quan trọng là phải nghiên cứu và hiểu các nguồn ô nhiễm hữu cơ và vô cơ trong quá khứ, hiện tại và tương lai; dầu, nước thải chưa qua xử lý, vi khuẩn, và các mầm bệnh khác có trong chất thải đô thị (của con người); kim loại nặng và hydrocacbon clo có trong chất thải công nghiệp; thuốc trừ sâu và phân bón có trong chất thải nông nghiệp; và các chất thải hữu cơ và vô cơ như amoniac, clo và thuốc kháng sinh thải ra từ hoạt động NTTS.

- Sinh học: Có thể phát sinh hải sản chết hàng loạt do tảo độc nở hoa hoặc thủy triều đỏ. Điều quan trọng nữa là xác định và tránh những khu vực có nhiều động vật ăn thịt như cá mập, hải cẩu và các loài động vật biển có vú lớn khác.

- Môi trường: Khu vực chọn địa điểm nuôi trồng đã được sử dụng ở mức tối đa bởi những người sử dụng khác và cho các mục đích khác chưa? Việc sử dụng cạnh tranh môi trường, chẳng hạn như giải trí, du lịch, hàng hải, ngư nghiệp, khai thác dầu khí... phải được xem xét cẩn thận. Cần tránh gần các KBTB hoặc các khu vực ven biển nhạy cảm với môi trường như RNM.

- Các tiêu chí phân loại vùng do các nhà khoa học và quản lý đề xuất và áp dụng trên thực tế, có thể phân theo 3 nhóm: Vùng bảo tồn, bảo vệ, Vùng phát triển (khai thác, sử dụng) và Vùng đệm.

Đối với vùng bảo tồn, bảo vệ

A1. Vùng bảo tồn biển

- Tầm quan trọng quốc gia và quốc tế.

- Sự hiện diện của các KBTB quốc gia và địa phương (hiện trạng và theo quy hoạch).

- Sự hiện diện của các vùng địa sinh học quý hiếm hoặc đại diện của các dạng địa sinh học.

⁴⁷ Benetti, D. D., Benetti, G. I., Rivera, J. A., Sardenberg, B., & O'Hanlon, B. (2010). Site selection criteria for open ocean aquaculture. *Marine Technology Society Journal*, 44(3), 22-35.

- Có các đặc điểm sinh học duy nhất hoặc bất thường (ví dụ sinh cảnh quý hiếm hoặc duy nhất của bất cứ một loài nào đó).

- Có giá trị sinh thái quan trọng (sự đa dạng các sinh cảnh, có nguồn ấu trùng, là vườn ương hoặc vùng con non, có sự đa dạng hoặc phong phú loài, nơi nuôi dưỡng, sinh trưởng hoặc nghỉ trú của sinh vật biển).

- Các sinh cảnh của các loài quý hiếm hoặc bị đe dọa.

- Giá trị tự nhiên cao.

- Giá trị sản xuất cao.

- Điều kiện về địa hải dương học và khả năng phát tán sinh thái.

- Ranh giới pháp lý, hành chính.

- Tiêu chuẩn phân loại khu bảo tồn IUCN.

- Các ràng buộc pháp lý liên quan.

A2. Khu dự trữ sinh quyển biển (là dạng vùng bảo tồn biển lồng ghép với các hoạt động khai thác nguồn lợi, giá trị)

- Sự hiện diện của các khu dự trữ sinh quyển biển quốc gia và địa phương (hiện trạng và theo quy hoạch).

- Khu vực đó có tổ hợp vùng thích hợp với 3 chức năng của khu dự trữ sinh quyển: (a) vùng lõi được dành riêng cho việc bảo tồn lâu dài; (b) vùng đệm bao quanh vùng lõi, nơi dành cho các hoạt động hài hòa với bảo tồn; (c) vùng chuyển tiếp dành cho các hoạt động khai thác tài nguyên bền vững.

- Các tiêu chí đối với KBTB nêu trên dùng cho vùng lõi của Khu dự trữ sinh quyển biển.

- Khả năng có thể khai thác phát triển theo hướng bền vững ở cấp độ vùng (đặc biệt trong lĩnh vực khai thác và nuôi trồng thủy sản) đối với vùng chuyển tiếp của Khu dự trữ sinh quyển biển.

A3. Vùng công viên biển, vườn quốc gia (là dạng vùng bảo tồn biển lồng ghép với các hoạt động khai thác giải trí)

- Sự hiện diện của các công viên biển, VQG (hiện trạng và theo quy hoạch).

- Khu vực đó có tổ hợp vùng thích hợp với 3 chức năng của công viên biển, vườn quốc gia: (a) vùng lõi được dành riêng cho việc bảo tồn lâu dài; (b) vùng đệm bao quanh vùng lõi, nơi dành cho các hoạt động hài hòa với bảo tồn; (c) vùng chuyển tiếp dành cho các hoạt động sử dụng tài nguyên bền vững.

- Các tiêu chí đối với KBTB nêu trên dùng cho vùng lõi của Vùng công viên biển, vườn quốc gia.

- Khả năng có thể khai thác phát triển theo hướng bền vững ở cấp độ vùng (đặc biệt trong lĩnh vực thăm quan, giải trí) đối với vùng chuyển tiếp của Vùng công viên biển, vườn quốc gia.

Đối với vùng khai thác

B1. Vùng đánh bắt thủy sản (bao gồm cả hoạt động bán buôn và các dịch vụ về đánh bắt khác trên biển)

- Sự hiện diện của các ngư trường (hiện trạng và theo quy hoạch).
- Tính chất hóa, lý nước biển (sự thay đổi về nhiệt độ nước biển; ánh sáng mặt trời - nguồn năng lượng quan trọng chi phối sự sản xuất sinh học biển; nồng độ ô xy hòa tan - rất quan trọng cho sinh vật hấp thụ ô xi và các hoạt động trao đổi chất của sinh vật biển; độ mặn nước biển; độ đục nước; độ pH của nước; áp suất nước theo độ sâu).
- Hàm lượng dinh dưỡng: Các yếu tố dinh dưỡng và vi dinh dưỡng khác nhau rất quan trọng cho sự phát triển của thực vật trôi nổi, có chức năng sản xuất sơ cấp, mà cuối cùng chi phối sản xuất thứ cấp (động vật trôi nổi, cá...).
- Độ sâu đáy biển: Đáy nông hơn dễ cho sự tương tác đất - nước hơn.
- Ảnh hưởng của động đất và các hiện tượng thời tiết cực đoan.
- Sự hiện diện của các loài sinh vật biển bị chi phối mạnh bởi các tính chất lý hóa của nước biển.
- Sự hiện diện của nước trời.
- Quy định pháp lý liên quan.

B2. Vùng nuôi trồng thủy sản

- Sự hiện diện của các khu nuôi trồng thủy sản (hiện trạng và theo quy hoạch).
- Các yếu tố hải văn, địa chất, khí hậu (độ sâu, sóng, gió, dòng chảy, nhiệt độ).
- Các yếu tố liên quan đến chất lượng nước: Trầm tích lơ lửng, Độ pH, DO, COD, BOD, Độ mặn, Nồng độ A mô ni - Ni tơ ($\text{NH}_3\text{-N}$), Ni trat ($\text{NO}_3\text{-N}$), Ni trit ($\text{NO}_2\text{-N}$), Phốt phát... và chất thải: dầu, chất thải chưa xử lý, vi khuẩn và các tác nhân gây bệnh trong chất thải từ đô thị; kim loại nặng và các hydrocarbon chứa clo trong chất thải công nghiệp; thuốc trừ sâu và phân bón trong chất thải nông nghiệp...
- Các yếu tố sinh học: hàm lượng E. coli, nguồn thực vật trôi nổi, sự xuất hiện tảo nở hoa độc hại và thủy triều đỏ, sự hiện diện của các loại sinh vật độc hại, sự hiện diện của các động vật săn mồi như các mập, hải cẩu và các sinh vật biển lớn khác.
- Yêu cầu về xã hội: khả năng tiếp cận, mức độ an toàn và tính pháp lý.
- Quy định pháp lý liên quan.

B3. Vùng khai khoáng (bao gồm các tài nguyên khoáng sản như dầu khí, muối, cát và các loại khoáng khác khai thác từ biển)

- Sự hiện diện của các khu khai thác khoáng sản biển (hiện trạng và theo quy hoạch).

- Có tài nguyên khoáng sản tiềm tàng.
- An toàn môi trường.
- Xem xét chi phí lợi ích.

B4. Vùng phát triển cảng

- Sự hiện diện của các vùng nước do các cảng vụ quản lý.
- Điều kiện địa hình: sự hiện diện của cửa hoặc kênh vào với độ sâu cần thiết và hình dạng thích hợp cho hoạt động của tàu thuyền.
- Tầm ảnh hưởng của cảng biển đối với phát triển KT-XH của địa phương, liên vùng hoặc cả nước.
- Bờ biển cho phép phát triển các công trình đáp ứng chức năng của cảng (diện tích, hạ tầng giao thông, sự hiện diện của đô thị, KKT, KCN...).
- Sự phân bố hài hòa dọc bờ biển Việt Nam theo quy định tại Điều 59 Bộ luật hàng hải Việt Nam (phát triển cảng biển tập trung, không dàn trải, tại mỗi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ có 01 cảng biển).

B5. Vùng phát triển du lịch biển

- Sự hiện diện của các khu du lịch (hiện trạng và theo quy hoạch).
- Điều kiện về cơ sở hạ tầng: khả năng tiếp cận đến vùng (gần sân bay, cảng, đô thị); khả năng tiếp cận đến dịch vụ cấp điện, cấp nước, dịch vụ viễn thông, dịch vụ y tế, tiện ích xử lý vệ sinh môi trường.
- Khả năng cung cấp dịch vụ du lịch: chiều dài, chiều rộng bãi biển, cảnh quan ven biển, các điểm, hoạt động du lịch khác trong vùng, thời gian khai thác trong năm; năng lực chịu tải.
- Yếu tố KT-XH: an ninh, dân số, sự hiện diện của các KCN và các khu du lịch khác cận kề.

B6. Vùng phát triển năng lượng biển

- Sự hiện diện của các khu khai thác năng lượng biển: hạt nhân, sóng, gió... (hiện trạng và theo quy hoạch).
- Khả năng cung cấp dịch vụ năng lượng.
- Yếu tố an ninh, an toàn.

Đối với vùng đệm

C1. Vùng đệm của vùng bảo tồn

- Sự hiện diện của vùng đệm của các vùng bảo tồn (hiện trạng và theo quy hoạch).
- Khoảng cách từ vùng phát triển đến vùng bảo tồn.
- Ranh giới tự nhiên, hành chính khác.

C2. Vùng đệm giữa hoạt động quốc phòng, an ninh và sản xuất, dân sinh

Chỉ định vùng đệm của các vùng hoạt động quốc phòng, an ninh (hiện trạng và theo quy hoạch).

C3. Hành lang bảo vệ bờ biển (là vùng đất liền sát biển, có chức năng giảm thiểu hậu quả bất lợi của tương tác biển - đất liền)

- Khoảng cách từ mép nước.

- Yếu tố địa hình địa mạo (rừng phòng hộ ven biển, kênh dọc bờ biển, đường quốc phòng ven biển).

- Sự hiện diện của các cơ sở kinh tế được phép tiếp cận đến mép nước (cảng biển, sửa chữa tàu biển, ...).

4. Tính tương thích của các hoạt động

Chương trình Quản lý môi trường tích hợp cho phát triển bền vững (IEMSD) đã đưa ra hai loại ma trận đánh giá tính tương thích của các loại hình sử dụng với nhau trong một vùng và của các loại hình sử dụng với chức năng của vùng đó, như trình bày tại các bảng PL2.1 và PL2.2. Cách lập ma trận này đã được áp dụng rộng rãi trên Thế giới trong việc xây dựng các quy định sử dụng phù hợp cho mỗi vùng được phân.

Bảng PL2.1. Ma trận phân tích tính tương thích giữa các loại hình sử dụng trong một vùng

Loại hình sử dụng	Loại hình sử dụng											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1. Nông nghiệp	-											
2. Lâm nghiệp	x	-										
3. Khai khoáng	x	x	-									
4. Cư trú	x	x	x	-								
5. Giải trí	x	x	x	x	-							
6. Thương mại/ Công nghiệp	x	x	x	x	x	-						
7. Xây dựng cơ sở hạ tầng	o	o	x	x	x	x	-					
8. Đồ chất thải	o	x	x	o	o	o	o	-				
9. Giao thông thủy	o	o	x	o	x	o	o	o	-			
10. Khai thác hải sản	x	o	o	o	x	o	o	o	x	-		
11. Nuôi trồng thủy sản	x	o	o	o	x	o	x	o	x	x	-	
12. Canh tác rong biển	o	o	o	o	x	x	o	o	x	x	x	-

Ghi chú: x: Tương thích; o: Không tương thích; - Tự động tương thích; Các số 1, 2, 3... trong hàng 2 tương ứng với các loại hình sử dụng ở cột 1.

Bảng PL2.2. Ma trận phân tích tính tương thích giữa các loại hình sử dụng với các loại vùng

Vùng	Loại hình sử dụng											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Đất rừng	o	x	o	o	x	o	o	o	o	o	o	o
Đất bỏ hoang	o	x	x	o	x	x	x	x	o	o	o	o
Đất canh tác	-	x	o	o	o	o	o	o	o	o	o	o
Nước ngọt	o	o	x	o	o	x	x	o	x	x	x	x
Cồn cát	o	x	o	o	x	x	x	o	o	o	o	o
Vùng khai khoáng	x	x	x	x	x	x	x	o	o	o	o	o
Đồng cỏ	x	x	x	x	x	o	o	o	o	o	o	o
Đầm lầy nước ngọt	x	o	o	o	x	x	x	x	x	x	x	x
Bãi triều	o	o	x	o	x	x	x	o	x	x	x	x
Bãi biển	o	x	o	x	x	x	x	o	o	o	o	o
Đầm lầy nước lợ	x	-	x	o	x		x	x	x	o	x	o
Cửa sông	o	o	o	o	x	x	x	x	x		x	x
Hồ nước lợ	o	o	o	o	x	x	x	o	o	-	-	-
Vùng nước biển	o	o	o	o	x	x	x	x	x	x	x	x
Vùng đáy biển	o	o	x	o	o	x	x	x	o	x	o	o
Rạn san hô	o	o	o	o	x	o	o	o	x	x	x	x
Thảm cỏ biển	o	o	x	o	x	o	o	o	x	x	x	x
Rừng ngập mặn	x	-		x	x	x	o	o	x	x	x	x
Đảo nhỏ	x	x	x	x	x	x	o	x	x	x	x	x

Ghi chú: x: Tương thích; o: Không tương thích; -: Không tồn tại; Các số 1, 2, 3... trong hàng 2 tương ứng với các loại hình sử dụng trong Bảng PL2.1 (cột 1).

5. Một số kinh nghiệm về lập quy hoạch KGB và phân vùng biển

Kinh nghiệm xây dựng và triển khai QHKGB của Mỹ, Anh, Đức, Đan Mạch, Úc, Trung Quốc và một số nước ASEAN được trình bày dưới đây.

Ở Mỹ, quy hoạch sử dụng không gian biển do Hội đồng biển quốc gia điều hành chung và các Cơ quan quy hoạch vùng trực tiếp xây dựng, quản lý, tổ chức triển khai. Tham gia vào Cơ quan quy hoạch vùng có đại diện của quốc gia, của bang, của hội đồng quản lý nghề cá, của chính quyền và cộng đồng dân bản xứ và của chính quyền các địa phương lân cận.

Cơ quan quy hoạch vùng thành lập Ban chỉ đạo, ban kỹ thuật và các nhóm làm việc khác nhau giúp công tác quản trị, điều phối các chuyên gia và các bên liên quan, cung cấp các ý tưởng, đề xuất, giải pháp giải quyết các vấn đề. Hội đồng biển quốc gia có những hướng dẫn về xây dựng các kế hoạch quản lý biển, cung cấp cơ sở khoa học cho các bang và các bên liên quan tổ chức xây dựng và triển khai QHKGB trên toàn quốc.

Một số vùng và các bang đã hoàn thành các kế hoạch quản lý biển cấp vùng (vùng Đông Bắc, vùng Trung Đại Tây Dương, vùng các Hồ Lớn, vùng các đảo Thái Bình Dương, vùng biển Caribê) và cấp bang (Massachusetts, Rhode Island, New York, Oregon, Hawaii). Một số bang khác đang xây dựng kế hoạch quản lý không gian biển, hoặc lập phân vùng biển.

Ở Anh, hoạt động QHKGB do Tổ chức Quản lý Biển trực tiếp điều hành. Biển nước Anh được chia thành 11 vùng, bao gồm: 1) Vùng ven bờ Đông Bắc; 2) Vùng ngoài khơi Đông Bắc; 3) Vùng ven bờ phía Đông; 4) Vùng ngoài khơi phía Đông; 5) Vùng ven bờ Đông Nam; 6) Vùng ven bờ phía Nam; 7) Vùng ngoài khơi phía Nam; 8) Vùng ven bờ Tây Nam; 9) Vùng ngoài khơi Tây Nam; 10) Vùng ven bờ Tây Bắc; 11) Vùng ngoài khơi Tây Bắc.

Mỗi vùng xây dựng kế hoạch sử dụng không gian biển dài hạn (khoảng 20 năm) và được rà soát 3 năm một lần. Các kế hoạch đã được dựng bao gồm: Dự kiến đến năm 2021, tất cả các vùng đều xây dựng xong kế hoạch sử dụng biển.

Cơ sở pháp lý để thiết lập các kế hoạch không gian biển trong EEZ của Đức là Đạo luật Quy hoạch Vùng của Liên bang, được mở rộng cho EEZ vào năm 2004 và được sửa đổi lần cuối vào năm 2017 để thực hiện Chỉ thị của EU về QHKGB. Ngược lại với lãnh hải, EEZ không thuộc lãnh thổ của Cộng hòa Liên bang Đức. Do đó, QHKGB phải tôn trọng các quyền tự do của Công ước Liên hợp quốc về Luật Biển, chẳng hạn như quyền tự do hàng hải, hàng không và đặt cáp, đường ống. Do đó, đây là "quy hoạch không gian hạn chế".

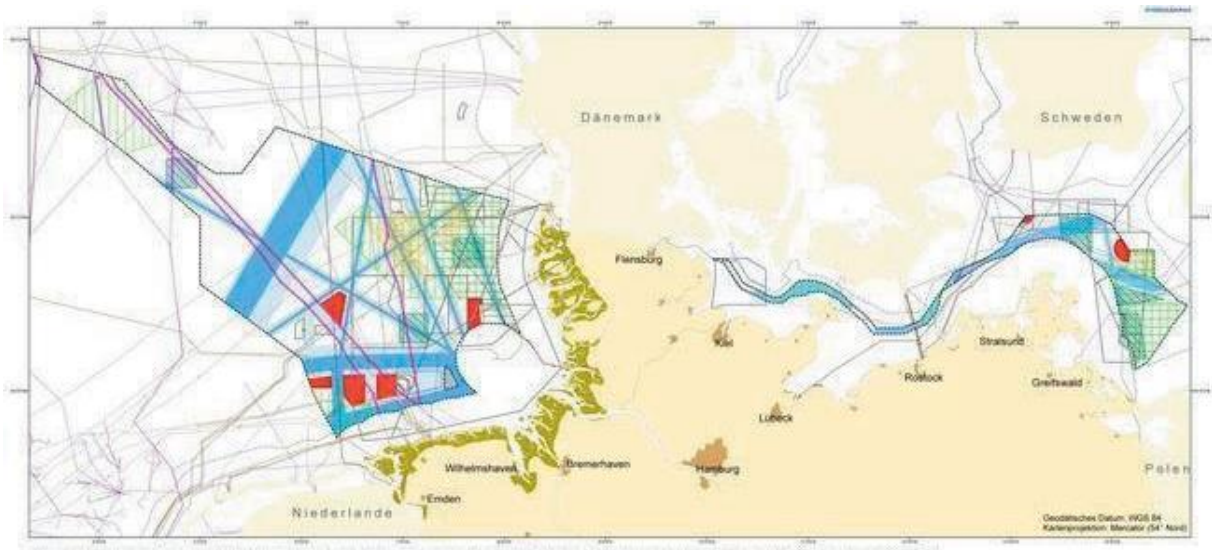
Các quy định pháp lý về quy hoạch không gian trong EEZ của Đức áp dụng cho:

- Sử dụng cho phát triển kinh tế và nghiên cứu khoa học;
- Đảm bảo an toàn và hỗ trợ hàng hải;
- Bảo vệ môi trường biển.

Ở Đức, các vùng ưu tiên được chỉ định cho phát triển vận tải biển và năng lượng gió; các mục đích sử dụng khác bị cấm trong các vùng đó trừ khi chúng tương thích với các mục đích sử dụng ưu tiên. Việc chỉ định các vùng cho vận tải biển có tính đến nguyên tắc của luật quốc tế, do đó được ưu tiên. Các tuyến đường hàng hải được công nhận, không thể thiếu đối với vận tải biển quốc tế, tạo thành khuôn khổ của khái niệm quy hoạch tổng thể. Các vùng dự trữ được chỉ định cho các mục đích vận tải biển, lắp đặt đường ống và nghiên cứu khoa học được coi là đặc biệt quan trọng khi cân bằng với các mục đích sử dụng cạnh tranh có ý nghĩa về mặt không gian. Hơn nữa, các vùng phát triển năng lượng gió sẽ được xác định bằng cách cho phép đồng sử dụng - ví dụ, có thể đánh bắt cá thụ động như bẫy cá, dùng lồng ở các khu vực bên ngoài của các trang trại gió.

Các kế hoạch được trình bày bởi Bộ Nội vụ, xác định các bộ phận của Dogger Bank, một bãi cát xuyên quốc gia ở giữa Biển Bắc, là vùng ưu tiên bổ sung để phát triển năng lượng gió. Mỗi khu vực ở Biển Bắc và Biển Baltic sẽ được tái định danh là khu vực ưu tiên cho năng lượng gió từ năm 2030, trừ khi Bộ Giao thông Vận tải Liên bang có thể chứng minh một cách thuyết phục vào cuối năm 2025

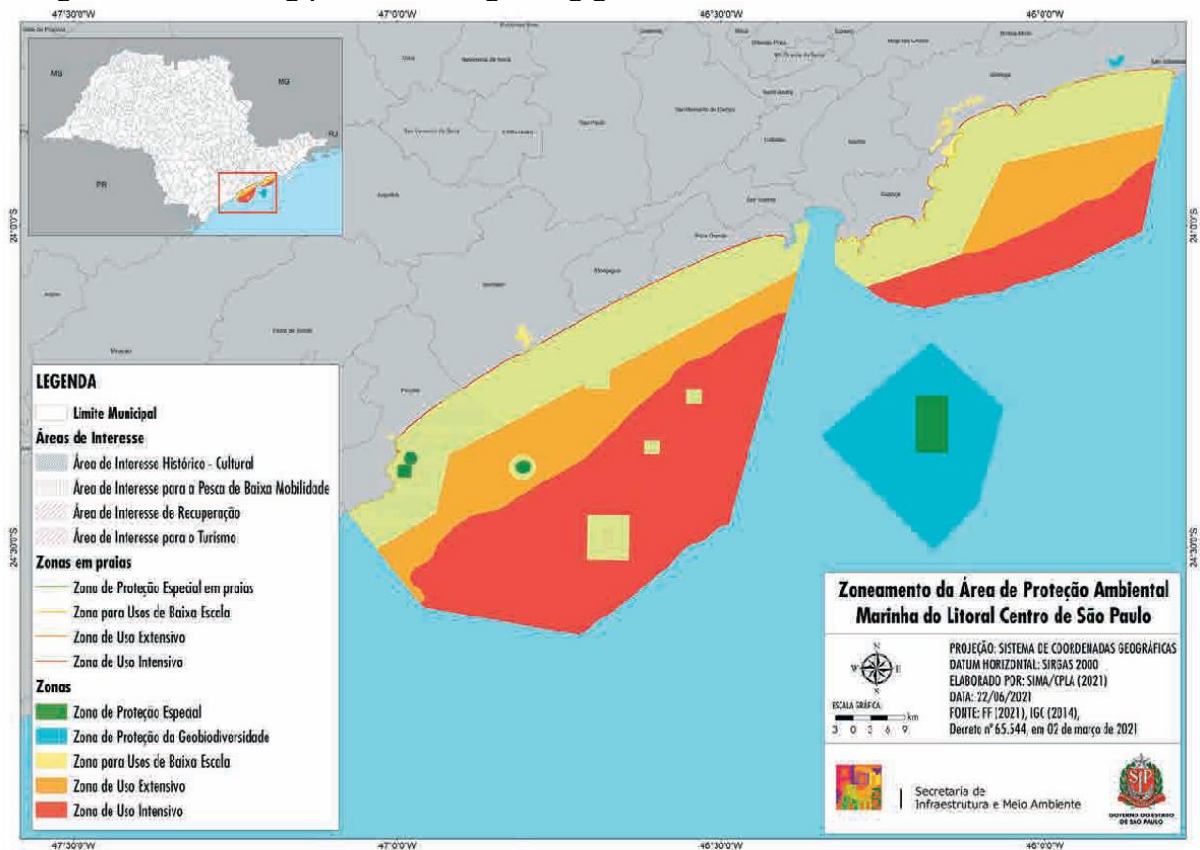
rằng những khu vực này là cần thiết cho vận tải biển. (Nguồn: Đường dây năng lượng sạch, 2021; UNESCO-IOC).



Hình PL2.4. Phân vùng vùng biển Cộng hòa Liên bang Đức

Nguồn: Đường dây năng lượng sạch, 2021; UNESCO-IOC.

Chú giải: Màu đỏ: vùng phát triển năng lượng gió.



Hình PL2.5. Phân vùng cho bảo tồn biển miền trung Bang São Paulo, Bra-xin

(Kế hoạch quản lý của KBTB Bờ biển miền Trung São Paulo)

Chú giải: Vùng xanh lá cây: vùng cấm khai thác; màu xanh nước biển: vùng bảo vệ đa dạng địa sinh học; màu vàng: vùng sử dụng quy mô nhỏ; màu cam: vùng sử dụng hạn chế; đỏ: vùng sử dụng tăng cường.

- Các mục tiêu phù hợp với chính sách Quốc gia về biển và vùng bờ;
- Các mục tiêu liên quan đến giải pháp lập kế hoạch và quản lý;
- Các chỉ thị.

Kế hoạch bao toàn bộ khu vực ven biển và lãnh hải của Ecuador với các mục tiêu thúc đẩy bảo tồn các HST biển và di sản văn hóa, cũng như việc sử dụng bền vững các nguồn tài nguyên sinh vật và phi sinh vật.

Trung Quốc đã phát triển toàn bộ chính sách biển xung quanh việc phân vùng biển, có hiệu lực với việc thông qua Luật Quản lý Sử dụng Biển năm 2002 (theo Li, 2006, trích dẫn bởi Ehler và Douvere, 2007). Về phát triển các QHKGB theo luật này, Trung Quốc đã áp dụng ba hệ thống cơ bản: 1) hệ thống ủy quyền sử dụng biển, 2) hệ thống phân vùng chức năng biển và 3) hệ thống thu phí sử dụng. Thông qua một kịch bản cổ điển từ trên xuống, chính phủ Trung Quốc đã giao nhiệm vụ cho Tổng cục Biển phân vùng cho các vùng biển của quốc gia, chia lãnh hải và Vùng Đặc quyền Kinh tế (EEZ) thành bốn khu chức năng. Vì Trung Quốc coi biển là tài sản thuộc sở hữu nhà nước (Ehler và Douvere, 2007), bất kỳ ai hưởng lợi kinh tế từ việc sử dụng biển đều phải trả phí và bất kỳ ai sử dụng các khu vực hoặc tài nguyên biển phải tuân theo các quy tắc phân vùng. Tuy nhiên, cũng giống như ở Hoa Kỳ, Luật Quản lý Sử dụng Biển của Trung Quốc quy định một hệ thống quản lý hai tầng, trong đó các vùng được phép sử dụng phải được chính quyền cấp tỉnh, cũng như các cơ quan chức năng cấp quốc gia phê duyệt (Tundy Agardy).

Ở Trung Quốc MFZ được phát triển độc lập và được coi như là MSP, từ khi chính phủ Trung Quốc đề xuất lần đầu tiên vào năm 1988. Quá trình MFZ bao gồm: công việc chuẩn bị, thu thập dữ liệu, xác định và phân tích các điều kiện hiện tại và tương lai, xây dựng sơ đồ phân vùng, phê duyệt và điều chỉnh sơ đồ phân vùng.

Theo Ủy ban thẩm định các chỉ tiêu khoa học và công nghệ quốc gia, MFZ là công việc cơ bản để phân vùng biển thành các vùng chức năng nhằm cung cấp cơ sở khoa học cho việc phát triển, bảo vệ và quản lý biển phù hợp với các tiêu chí phân loại vùng, như vị trí địa lý, tài nguyên thiên nhiên, điều kiện môi trường và nhu cầu sử dụng các vùng biển cụ thể.

Quá trình MFZ ở Trung Quốc được triển khai như sau:

- 1989, SOA hỗ trợ các tỉnh ven biển xây dựng MFZs tỉ lệ nhỏ.
- 1998, SOA tổ chức cho các tỉnh ven biển xây dựng MFZs tỉ lệ lớn.
- 2007, SOA công bố Quy định về quản lý phân vùng chức năng biển, bao gồm việc xây dựng, xem xét và phê duyệt, điều chỉnh và thực hiện MFZ.
- 2008, SOA thành lập một nhóm chuyên gia quốc gia gồm 28 thành viên về phân vùng chức năng biển.
- 2010, SOA đưa ra MFZ quốc gia.
- 2012, Hội đồng Nhà nước đã phê duyệt và thực hiện Sơ đồ phân vùng chức năng biển quốc gia (2011 - 2020).

Phân vùng chức năng biển được áp dụng ở Trung Quốc thông qua một hệ thống phân loại hai cấp (Bảng PL2.3), được chia thành 8 vùng và 22 tiểu vùng. Các vùng cấp một là: 1. Nông nghiệp và ngư nghiệp; 2. Cảng và hàng hải; 3. Xây dựng công nghiệp và đô thị; 4. Khoáng sản và năng lượng; 5. Du lịch và giải trí; 6. Bảo vệ biển; 7. Sử dụng đặc biệt; và 8. Dự trữ.

Bảng PL2.3. Hệ thống phân loại hai cấp trong phân vùng chức năng biển ở Trung Quốc

Cấp	Thẩm quyền phê duyệt	Ranh giới	Nội dung
Quốc gia	Quốc hội	Nội thủy, Lãnh hải, Vùng tiếp giáp lãnh hải, Vùng đặc quyền kinh tế	Xác định các vùng biển quan trọng nhất và xác định chức năng nổi trội của chúng
Tỉnh/ Thành	Quốc hội	Từ đường bờ biển (trung bình cao thủy triều) đến giới hạn của lãnh hải	Phân các vùng chức năng biển quốc gia thành các tiểu vùng cụ thể hơn và xác định chức năng của từng tiểu vùng
Quận/ huyện	Chính quyền tỉnh/ thành	Các vùng biển thuộc quyền tài phán tương ứng	Phân các vùng chức năng cấp tỉnh thành các vùng chức năng cụ thể hơn, nếu cần thiết

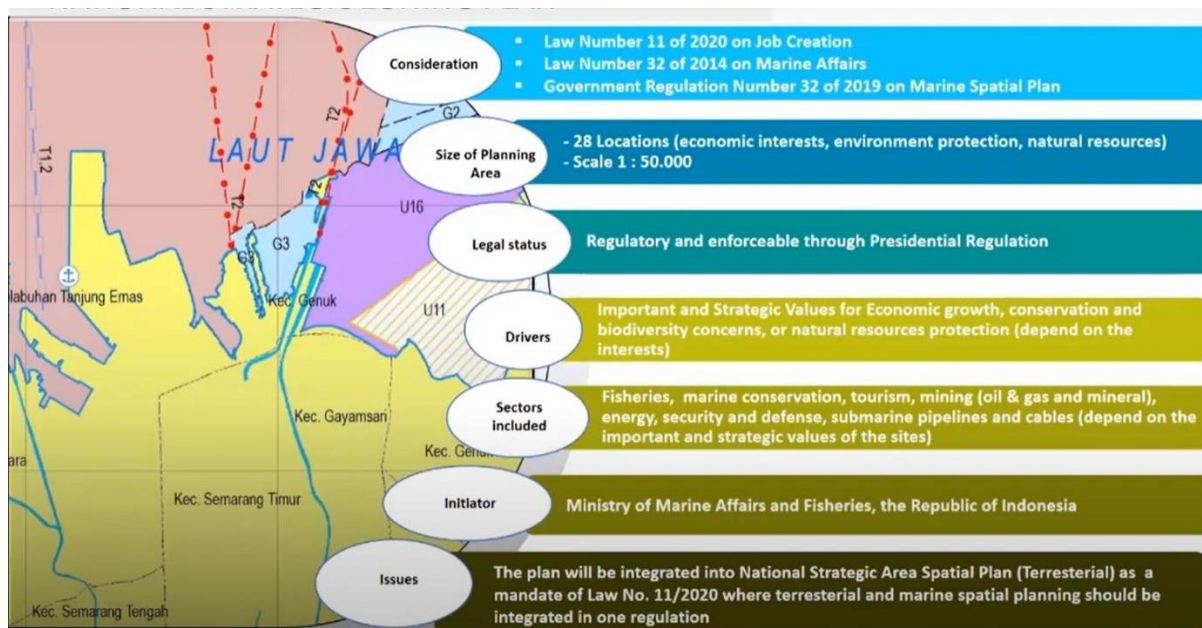


Hình PL2.7. Các nhóm đảo nhỏ xa bờ của In-đô-nê-xia được quy hoạch

Tại In-đô-nê-xi-a, QHKGB quốc gia được thực hiện ở 2 cấp cho 5 nhóm đối tượng:

- Toàn bộ vùng biển (cấp Trung ương);
- 20 liên vùng (cấp Trung ương, hiện đang lập cho 4 vùng);

- 28 vùng (cấp Trung ương, hiện đang lập cho 3 vùng);
- 111 nhóm đảo nhỏ xa bờ (cấp Trung ương, hiện đang lập cho 12 vùng);
- 34 tỉnh (cấp tỉnh, hiện đang lập cho 2 tỉnh).



Hình PL2.8. Kế hoạch chiến lược phân vùng đối với 28 vùng biển In-đô-nê-xia. Tại các nước trong khu vực Đông Á, cách tiếp cận quy hoạch không gian đã được triển khai nhiều ở cấp địa phương và thể hiện qua các kế hoạch phân vùng sử dụng vùng bờ ở cấp tỉnh, như Bali (In-đô-nê-xia), Bataan, Batangas (Philippin), Sihanoukville (Cam-pu-chia), Đà Nẵng (Việt Nam). Trong các kế hoạch này, các vùng biển cụ thể, cũng như các quy định sử dụng đối với từng vùng trong các kế hoạch phân vùng được đưa ra, sẽ dần dần được cụ thể hóa, chi tiết hóa trong quá trình triển khai phân vùng, song song với việc hoàn thiện thể chế quản lý vùng bờ.

Một số ví dụ cấp khu vực và quốc gia về các nhu cầu như là động lực cho quá trình MSP được trình bày trong Bảng PL2.4.

Có thể đưa ra một số nhận xét sau:

- QHKGB ở cấp quốc gia là quy hoạch định hướng, được thực hiện theo các kế hoạch cho từng thời kỳ;
- Trong giai đoạn đầu lập quy hoạch, Quy hoạch KGB tập trung vào những vùng có ý nghĩa quan trọng đối với sự phát triển bền vững, những vùng sử dụng đa mục tiêu, đặc biệt là những vùng có mâu thuẫn xung đột giữa hoạt động kinh tế với bảo tồn, giữa các hoạt động kinh tế với nhau hoặc giữa các địa phương chia sẻ không gian sử dụng chung. Những vùng biển khác được quy hoạch chi tiết trong quá trình thực hiện quy hoạch cấp quốc gia, phù hợp với chính sách phân cấp, phân quyền cho các ngành, địa phương thực hiện.
- Phạm vi vùng biển lập quy hoạch là vùng biển quốc gia đến hết vùng đặc quyền kinh tế.
- Mục tiêu tổng quát của phân vùng hay QHKG là như nhau: nhằm giải quyết

các mâu thuẫn (giữa con người với tự nhiên và giữa con người với nhau), hỗ trợ sự phát triển và duy trì, bảo vệ môi trường. Phân vùng có thể được triển khai độc lập hoặc trong khuôn khổ QHKGB.

- Các vùng được xác định dựa trên nhu cầu bảo tồn bảo vệ các giá trị tự nhiên sinh thái và nhu cầu phát triển của các ngành, không cát cứ theo địa phương, vùng lãnh thổ.

Bảng PL2.4. Động lực cho quy hoạch không gian biển

Quốc gia/trường hợp	Động lực cho quy hoạch không gian biển
Bỉ	Không gian biển nhỏ, xung đột sử dụng, thúc đẩy phát triển năng lượng gió ngoài khơi
Mỹ (Rhode Island, Massachusetts)	phát triển năng lượng gió ngoài khơi cấp quốc gia
Trung Quốc (Phân vùng biển Hạ Môn)	xung đột sử dụng biển, suy thoái môi trường, công tác điều phối
Úc (Great Barrier Reef)	Suy thoái rạn san hô, quản lý tác động của con người lên HST
Nam Phi	Tiếp cận quản lý tổng hợp biển, nhận dạng xung đột sử dụng
Grenada	Kinh tế biển xanh, du lịch biển và xung đột sử dụng
Cộng hòa Seychelles	Bảo tồn ĐDSH (trên 30% vùng đặc quyền kinh tế và lãnh hải)
Các quốc gia thành viên Cộng đồng Châu Âu	Thực thi pháp luật theo Chỉ thị về MSP của EU
Sáng kiến Tam giác Rạn san hô, Thủy sản và An ninh thực phẩm (In-đô-nê-xia, Ma-lai-xi-a, Papua New Guinea, Philippines, Solomon Islands, Timor Leste)	Chống suy thoái rạn san hô, an ninh thực phẩm thông qua việc hoàn thiện quản lý nghề cá, ứng phó BĐKH

Nguồn: EU 2017, 2019.

PHỤ LỤC 3. SỐ LIỆU VỀ KINH TẾ - XÃ HỘI

Bảng PL3.1. Dân số đô thị và nông thôn tại các tỉnh, thành phố ven biển,
các KKT biển và phân loại đô thị năm 2020

Địa phương	KKT ven biển	Đơn vị hành chính ven biển	Dân số (1.000 ng.)			Loại đô thị
			Tổng	Thành thị	Nông thôn	
Quảng Ninh		TP. Móng Cái	109	66	43	II
		Huyện Hải Hà	64	15	49	V
		Huyện Đầm Hà	42	8	34	V
		Huyện Tiên Yên	52	8	44	IV
	KKT Vân Đồn	Huyện đảo Vân Đồn	48	10	38	IV
		TP. Cẩm Phả	191	183	8	II
		TP. Hạ Long	327	285	42	I
	KKT Quảng Yên	TX. Quảng Yên (Yên Hưng)	147	86	61	III
		Huyện đảo Cô Tô	7	3	3	V
Hải Phòng		Quận Hải An	136	136	0	
		Quận Dương Kinh	60	60	0	
		Quận Đồ Sơn	50	50	0	I
		Huyện Kiến Thụy	143	4	139	V
		Huyện Tiên Lãng	159	15	144	V
	KKT Đình Vũ- Cát Hải	Huyện đảo Cát Hải	32	18	14	V
		Huyện đảo Bạch Long Vĩ	1,1			
Thái Bình	KKT Thái Bình	Huyện Thái Thụy	256	14	242	
		Huyện Tiền Hải	217	22	195	V
Nam Định		Huyện Giao Thủy	168	16	152	V
	KKT Ninh Cơ	Huyện Hải Hậu	262	25	237	IV
		Huyện Nghĩa Hưng	176	21	154	V
Ninh Bình		Huyện Kim Sơn	185	14	170	V
Thanh Hóa		Huyện Nga Sơn	142	12	130	V
		Huyện Hậu Lộc	178	12	165	V
		Huyện Hoằng Hóa	235	12	223	V

Địa phương	KKT ven biển	Đơn vị hành chính ven biển	Dân số (1.000 ng.)			Loại đô thị
			Tổng	Thành thị	Nông thôn	
		TX. Sầm Sơn	110	92	18	III
		Huyện Quảng Xương	201	21	180	V
	KKT Nghi Sơn	Thị xã Nghi Sơn	252	148	105	IV
		Huyện Quỳnh Lưu	279	10	269	
Nghệ An	KKT Đông Nam Nghệ An	Huyện Diễn Châu	316	7	309	V
		Huyện Nghi Lộc	220	6	214	
		TX. Cửa Lò	57	57	0	III
		TX. Hoàng Mai	116	60	56	IV
Hà Tĩnh		Huyện Nghi Xuân	104	18	86	V
		Huyện Lộc Hà	80	10	70	V
		Huyện Thạch Hà	142	15	128	V
		Huyện Cẩm Xuyên	149	18	131	V
		Huyện Kỳ Anh	121	0	121	
	KKT Vũng Áng	Thị xã Kỳ Anh	85	53	32	III
Quảng Bình	KKT Hòn La	Huyện Quảng Trạch	111	0	111	
		TX. Ba Đồn	107	50	57	IV
		Huyện Bố Trạch	189	34	155	V
		TP. Đồng Hới	136	93	43	II
		Huyện Quảng Ninh	91	5	87	
		Huyện Lệ Thủy	138	11	127	
Quảng Trị		Huyện Vĩnh Linh	88	26	62	V
	KKT Đông Nam Quảng Trị	Huyện Gio Linh	76	13	62	V
		Huyện Triệu Phong	89	4	85	V
		Huyện Hải Lăng	78	9	70	V
		Huyện đảo Cồn Cỏ	0	0	0	
Thừa Thiên - Huế		Huyện Phong Điền	88	8	80	V
		Huyện Quảng Điền	77	10	67	
		TX. Hương Trà	115	22	94	IV
		Huyện Phú Vang	180	33	147	
	KKT Chân Mây Lăng Cô	Huyện Phú Lộc	130	58	73	V
Đà Nẵng		Quận Liên Chiểu	204	204	0	I

Địa phương	KKT ven biển	Đơn vị hành chính ven biển	Dân số (1.000 ng.)			Loại đô thị
			Tổng	Thành thị	Nông thôn	
		Quận Thanh Khê	187	187	0	I
		Quận Hải Châu	204	204	0	I
		Quận Sơn Trà	162	162	0	I
		Quận Ngũ Hành Sơn	94	94	0	I
		Huyện đảo Hoàng Sa				
Quảng Nam		Thị xã Điện Bàn	228	96	132	IV
		TP. Hội An	100	74	25	III
		Huyện Duy Xuyên	127	23	104	V
		Huyện Thăng Bình	174	18	156	V
	KKT mở Chu Lai	TP. Tam Kỳ	124	93	30	II
		Huyện Núi Thành	149	13	135	V
Quảng Ngãi	KKT Dung Quất	Huyện Bình Sơn	181	13	168	V
		TP. Quảng Ngãi	262	129	132	II
		Huyện Tư Nghĩa	129	17	112	V
		Huyện Mộ Đức	113	6	107	
		TX Đức Phổ	121	63	58	IV
		Huyện đảo Lý Sơn	19	0	19	V
Bình Định		Thị xã Hoài Nhơn	208	154	54	IV
		Huyện Phù Mỹ	162	18	143	
	KKT Nhơn Hội	Huyện Phù Cát	184	12	171	
		TP. Quy Nhơn	290	264	26	I
Phú Yên		TX. Sông Cầu	100	32	68	III
		Huyện Tuy An	123	10	114	V
		TP. Tuy Hòa	156	122	34	II
	KKT Nam Phú Yên	TX. Đông Hòa	115	70	45	IV
Khánh Hòa	KKT Vân Phong	Huyện Vạn Ninh	131	20	111	V
		TX. Ninh Hòa	231	76	154	IV
		TP. Nha Trang	426	288	138	I
		Huyện Cam Lâm	110	17	93	V
		TP. Cam Ranh	132	94	38	III

Địa phương	KKT ven biển	Đơn vị hành chính ven biển	Dân số (1.000 ng.)			Loại đô thị
			Tổng	Thành thị	Nông thôn	
		Huyện đảo Trường Sa		0		
Ninh Thuận		Huyện Ninh Hải	93	16	76	
		Huyện Thuận Bắc	44	0	44	
		Huyện Thuận Nam	57	0	57	
		TP. Phan Rang - Tháp Chàm	168	158	10	II
		Huyện Ninh Phước	129	24	104	V
Bình Thuận		Huyện Tuy Phong	145	72	73	V
		Huyện Bắc Bình	131	28	103	
		TP. Phan Thiết	229	196	33	II
		TX. La Gi	108	65	42	III
		Huyện Hàm Thuận Nam	118	15	103	
		Huyện Hàm Tân	71	19	52	
		Huyện đảo Phú Quý	27	0	27	
Bà Rịa - Vũng Tàu		Huyện Xuyên Mộc	142	16	126	
		Huyện Đất Đỏ	75	43	31	
		Huyện Long Điền	138	60	78	V
		TP. Vũng Tàu	362	346	16	I
		Thị xã Phú Mỹ	182	124	58	III
		Huyện đảo Côn Đảo	9	0	9	V
TP. Hồ Chí Minh		Huyện Cần Giờ	81	12	69	
Tiền Giang		Huyện Gò Công Đông	139	19	120	V
		Huyện Tân Phú Đông	42	0	42	
Bến Tre		Huyện Bình Đại	138	10	128	IV
		Huyện Ba Tri	185	10	175	IV
		Huyện Thạnh Phú	128	10	119	V
Trà Vinh		Huyện Châu Thành	144	6	138	
		Huyện Cầu Ngang	121	13	109	V
		Huyện Duyên Hải	78	5	73	

Địa phương	KKT ven biển	Đơn vị hành chính ven biển	Dân số (1.000 ng.)			Loại đô thị
			Tổng	Thành thị	Nông thôn	
	KKT Định An	Thị xã Duyên Hải	48	16	33	IV
Sóc Trăng		Huyện Cù Lao Dung	58	6	52	V
		Huyện Trần Đề	112	26	86	V
		Huyện Vĩnh Châu	165	75	90	IV
Bạc Liêu		TP. Bạc Liêu	157	116	41	II
		Huyện Hòa Bình	119	23	96	V
		Huyện Đông Hải	154	14	140	V
Cà Mau		Huyện Đầm Dơi	176	11	165	V
	KKT Năm Căn	Huyện Năm Căn	57	17	40	IV
		Huyện Ngọc Hiển	67	12	55	
		Huyện Phú Tân	98	14	84	V
		Huyện Trần Văn Thời	197	44	153	IV
		Huyện U Minh	101	7	94	V
Kiên Giang		Huyện An Minh	116	7	109	V
		Huyện An Biên	116	12	104	V
		Huyện Châu Thành	161	23	138	V
		TP. Rạch Giá	228	213	16	II
		Huyện Hòn Đất	157	29	128	V
		Huyện Kiên Lương	79	31	48	IV
		TX. Hà Tiên	49	40	9	III
		Huyện đảo Kiên Hải	18	0	18	
	KKT Phú Quốc	Huyện đảo Phú Quốc	144	77	68	II
TỔNG 136 HUYỆN/QUẬN VEN BIỂN			17.677	6619	11.058	
			100%	37,4%	62,6%	
28 TỈNH, THÀNH VEN BIỂN			47.881	18.974	28.907	
			100%	39,6%	60,4%	
TOÀN QUỐC			97.583	36.790	60.793	
			100%	37,7%	62,3%	

Bảng PL3.2. GRDP (giá hiện hành) của các tỉnh, thành ven biển

Đơn vị: 1.000 tỷ đồng

TT	Địa phương	2010	2015	2017	2018	2019	2020
1	Quảng Ninh	55,2	113,9	143,1	166,3	194,1	219,4
2	Hải Phòng	70,5	131,3	174,2	210,3	249,0	276,4
3	Thái Bình	25,6	50,2	64,1	74,1	84,2	90,4
4	Nam Định	24,3	46,8	55,3	62,3	70,2	77,0
5	Ninh Bình	20,0	39,0	46,2	52,9	61,8	67,0
6	Thanh Hoá	44,8	98,1	121,9	143,0	172,2	185,1
7	Nghệ An	43,8	88,7	107,4	120,3	133,0	144,5
8	Hà Tĩnh	17,9	55,7	57,0	70,1	78,1	80,5
9	Quảng Bình	13,4	27,1	31,6	35,4	39,2	41,8
10	Quảng Trị	10,9	21,6	25,7	28,6	32,0	34,0
11	Thừa Thiên Huế	17,6	34,7	43,1	47,9	52,9	55,0
12	Đà Nẵng	34,8	73,8	90,0	101,4	111,2	103,2
13	Quảng Nam	26,9	61,4	80,7	91,8	98,9	94,7
14	Quảng Ngãi	35,3	65,7	69,7	83,3	86,9	80,5
15	Bình Định	26,9	56,0	67,0	74,8	82,8	89,9
16	Phú Yên	14,0	28,7	34,9	38,4	42,4	44,1
17	Khánh Hoà	28,4	56,8	70,4	78,2	87,1	81,2
18	Ninh Thuận	8,8	18,7	23,0	25,7	31,2	35,6

TT	Địa phương	2010	2015	2017	2018	2019	2020
19	Bình Thuận	22,5	47,2	58,5	65,5	78,9	83,7
20	Bà Rịa - Vũng Tàu	210,0	292,6	296,6	352,4	346,1	307,5
21	TP. Hồ Chí Minh	512,5	919,0	1.114,6	1.226,0	1.342,3	1.371,7
22	Tiền Giang	31,4	64,7	80,7	88,8	96,3	99,5
23	Bến Tre	19,3	36,5	43,0	47,3	52,0	54,7
24	Trà Vinh	18,6	35,4	47,8	54,0	59,4	63,2
25	Kiên Giang	34,3	65,5	79,2	87,7	93,4	98,3
26	Sóc Trăng	21,2	38,6	45,6	50,1	53,4	55,0
27	Bạc Liêu	15,8	28,9	35,7	39,7	41,6	43,8
28	Cà Mau	26,0	44,2	51,7	57,6	60,5	63,0
Vùng biển	ĐBSH	196	381	483	566	659	730
	BTB, DHTB	346	734	881	1.004	1.127	1.154
	ĐNB	722	1.212	1.411	1.578	1.688	1.679
	ĐBSCL	167	314	384	425	457	478
	Cả nước	1.431	2.641	3.158	3.574	3.931	4.041
Tỷ trọng	ĐBSH	27,4	26,6	27,3	28,3	29,6	30,8
	BTB, DHTB	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	ĐNB	73,1	68,2	67,1	67,3	66,5	64,8
	ĐBSCL	50,8	49,8	50,1	49,7	49,3	49,2
	Cả nước	54,0	51,0	50,4	50,9	51,0	50,1

Nguồn: Tính toán dựa trên số liệu của Tổng cục Thống kê (2021).

Bảng PL3.3. GRDP (giá so sánh 2010) của các tỉnh, thành ven biển

Đơn vị: 1.000 tỷ đồng

TT	Địa phương	2010	2015	2017	2018	2019	2020
1	Quảng Ninh	55,2	77,7	94,2	105,1	118,1	129,0
2	Hải Phòng	70,5	99,3	125,8	146,2	171,7	190,4
3	Thái Bình	25,6	35,3	42,7	47,2	51,8	53,5
4	Nam Định	24,3	32,7	37,1	40,3	43,8	46,2
5	Ninh Bình	20,0	28,0	32,1	35,2	40,3	43,0
6	Thanh Hoá	44,8	66,3	78,3	87,7	101,9	108,2
7	Nghệ An	43,8	60,3	69,6	75,7	80,9	84,7
8	Hà Tĩnh	17,9	38,5	36,1	43,6	47,7	48,0
9	Quảng Bình	13,4	18,3	20,7	22,2	23,7	24,4
10	Quảng Trị	10,9	14,5	16,6	17,8	19,2	19,9
11	Thừa Thiên Huế	17,6	23,7	27,4	29,2	31,4	32,0
12	Đà Nẵng	34,8	51,6	60,0	64,9	69,5	63,9
13	Quảng Nam	26,9	43,3	54,1	58,4	60,9	57,6
14	Quảng Ngãi	35,3	43,8	44,7	48,4	50,5	50,5
15	Bình Định	26,9	36,8	41,8	44,9	47,9	49,7
16	Phú Yên	14,0	19,3	22,2	23,7	25,7	26,6
17	Khánh Hoà	28,4	38,9	45,3	48,7	53,1	48,5
18	Ninh Thuận	8,8	12,5	14,6	15,7	18,0	19,8
19	Bình Thuận	22,5	31,7	36,6	39,7	43,7	45,7
20	Bà Rịa - Vũng Tàu	210,0	261,1	243,2	242,6	244,0	227,0
21	TP. Hồ Chí Minh	512,5	726,1	840,7	906,8	978,9	992,2
22	Tiền Giang	31,4	44,9	52,5	56,2	58,9	59,3
23	Bến Tre	19,3	25,2	28,1	30,2	32,2	32,2
24	Trà Vinh	18,6	24,7	31,1	33,9	37,7	38,8
25	Kiên Giang	34,3	48,0	54,1	57,6	60,7	62,6
26	Sóc Trăng	21,2	28,1	30,5	32,5	34,4	35,0
27	Bạc Liêu	15,8	20,7	23,4	25,2	26,3	27,4
28	Cà Mau	26,0	34,5	36,7	38,7	41,0	41,3
Vùng biển	ĐBSH	196	273	332	374	426	462
	BTB, DHTB	346	500	568	621	674	679
	ĐNB	722	987	1.084	1.149	1.223	1.219
	ĐBSCL	167	226	257	274	291	297
	Cả nước	1.431	1.986	2.240	2.418	2.614	2.657

Bảng PL3.4. Dân số các tỉnh, thành ven biển

Đơn vị: 1.000 người

TT	Địa phương	2010	2015	2017	2018	2019	2020
1	Quảng Ninh	1.155	1.242	1.285	1.304	1.325	1.338
2	Hải Phòng	1.858	1.969	2.001	2.016	2.033	2.053
3	Thái Bình	1.785	1.830	1.846	1.854	1.862	1.870
4	Nam Định	1.830	1.797	1.788	1.784	1.781	1.780
5	Ninh Bình	901	948	965	975	985	994
6	Thanh Hoá	3.406	3.537	3.604	3.631	3.646	3.665
7	Nghệ An	2.929	3.161	3.247	3.291	3.337	3.365
8	Hà Tĩnh	1.228	1.261	1.274	1.281	1.290	1.297
9	Quảng Bình	849	876	886	891	897	902
10	Quảng Trị	602	618	625	630	633	637
11	Thừa Thiên Huế	1.091	1.115	1.123	1.125	1.130	1.134
12	Đà Nẵng	927	1.056	1.098	1.114	1.141	1.169
13	Quảng Nam	1.427	1.468	1.483	1.491	1.497	1.505
14	Quảng Ngãi	1.219	1.226	1.229	1.231	1.232	1.233
15	Bình Định	1.492	1.488	1.488	1.488	1.488	1.488
16	Phú Yên	867	866	870	871	873	874
17	Khánh Hoà	1.165	1.198	1.216	1.224	1.233	1.240
18	Ninh Thuận	568	578	585	589	591	594
19	Bình Thuận	1.175	1.205	1.220	1.227	1.232	1.239
20	Bà Rịa - Vũng Tàu	1.012	1.104	1.127	1.138	1.152	1.168
21	TP. Hồ Chí Minh	7.378	8.308	8.650	8.843	9.039	9.228
22	Tiền Giang	1.678	1.729	1.752	1.759	1.766	1.773
23	Bến Tre	1.257	1.276	1.282	1.286	1.289	1.292
24	Trà Vinh	1.007	1.007	1.008	1.009	1.009	1.010
25	Kiên Giang	1.700	1.705	1.713	1.718	1.724	1.729
26	Sóc Trăng	1.298	1.236	1.218	1.209	1.200	1.196
27	Bạc Liêu	863	887	898	903	908	913
28	Cà Mau	1.210	1.200	1.197	1.196	1.194	1.194
Vùng biển	ĐBSH	7.529	7.787	7.886	7.933	7.986	8.036
	BTB, DHTB	18.944	19.654	19.949	20.085	20.220	20.343
	ĐNB	9.056	10.037	10.401	10.602	10.805	11.000
	ĐBSCL	9.012	9.040	9.068	9.079	9.090	9.107
	Cả nước	44.540	46.517	47.305	47.700	48.101	48.486
Tỷ trọng	ĐBSH	38,0	36,4	35,9	35,6	35,3	35,1
	BTB, DHTB	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	ĐNB	62,3	61,0	60,7	60,5	60,3	60,0
	ĐBSCL	52,2	52,4	52,5	52,5	52,6	52,6
	Cả nước	51,2	50,4	50,2	50,0	49,9	49,7

**Bảng PL3.5. Doanh nghiệp đang sản xuất kinh doanh
của các địa phương ven biển**

TT	Địa phương	2010	2015	2016	2017	2018	2019
1	Quảng Ninh	2.672	4.413	5.761	6.659	6.978	7.957
2	Hải Phòng	5.803	9.789	12.262	14.114	15.541	16.012
3	Thái Bình	1.886	2.574	3.114	3.540	4.116	4.263
4	Nam Định	2.318	3.334	4.115	4.959	5.281	5.796
5	Ninh Bình	1.512	2.232	2.562	2.759	2.908	3.079
6	Thanh Hoá	3.903	5.784	6.955	8.667	9.403	10.850
7	Nghệ An	4.228	6.523	7.577	8.935	10.143	10.180
8	Hà Tĩnh	1.695	3.108	3.382	3.785	4.060	4.156
9	Quảng Bình	2.032	2.643	2.847	3.286	3.390	3.684
10	Quảng Trị	1.342	2.074	2.085	2.255	2.305	2.325
11	Thừa Thiên Huế	2.819	3.016	3.315	3.630	3.753	3.812
12	Đà Nẵng	7.092	11.514	13.285	15.127	15.157	17.104
13	Quảng Nam	2.092	3.714	4.536	5.222	5.842	6.936
14	Quảng Ngãi	2.451	2.620	3.222	3.789	4.228	4.714
15	Bình Định	2.768	4.081	4.383	4.999	5.697	5.793
16	Phú Yên	1.039	1.636	1.746	2.026	2.118	2.250
17	Khánh Hoà	3.701	5.085	5.994	6.993	6.941	7.780
18	Ninh Thuận	765	1.297	1.379	1.588	1.715	1.879
19	Bình Thuận	1.813	2.915	3.155	3.399	3.777	4.115
20	Bà Rịa - Vũng Tàu	3.270	6.790	7.575	7.479	8.412	8.957
21	TP. Hồ Chí Minh	95.837	148.886	171.250	180.322	198.979	218.588
22	Tiền Giang	2.447	2.989	3.541	3.884	4.137	4.385
23	Bến Tre	1.509	1.925	2.094	2.364	2.680	3.192
24	Trà Vinh	788	1.228	1.417	1.534	1.591	1.843
25	Kiên Giang	2.969	4.091	4.791	5.488	6.390	6.769
26	Sóc Trăng	1.234	1.591	1.693	1.897	2.046	2.260
27	Bạc Liêu	757	868	1.225	1.426	1.550	1.858
28	Cà Mau	2.020	2.461	2.813	3.170	3.287	3.345
Vùng biển	ĐBSH	14,191	22,342	27,814	32,031	34,824	37,107
	BTB, DHTB	37,740	56,010	63,861	73,701	78,529	85,578
	ĐNB	98,284	151,875	174,791	184,206	203,116	222,973
	ĐBSCL	11,724	15,153	17,574	19,763	21,681	23,652
	Cả nước	161,939	245,380	284,040	309,701	338,150	369,310
Tỷ trọng	ĐBSH	51,6	49,3	50,3	47,9	47,7	46,4
	BTB, DHTB	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	ĐNB	82,9	82,1	81,3	80,3	79,6	79,2
	ĐBSCL	57,3	54,0	54,2	53,5	54,9	55,2
	Cả nước	58,1	55,5	56,3	55,3	55,4	55,3

PHỤ LỤC 4.
DANH MỤC CÁC VÙNG SỬ DỤNG BIỂN VIỆT NAM

1. Vùng biển phía Bắc

Bảng PL4.1. Vùng cấm khai thác tại vùng biển phía Bắc

TT	Loại vùng	Diện tích (ha)
I	Khu vực cấm khai thác	11.882
II	Trong đó Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của khu bảo tồn biển đã được thiết lập	10.453

Bảng PL4.2. Vùng khai thác có điều kiện tại vùng biển phía Bắc

TT	Loại vùng	Diện tích (ha)
I	Khu vực hạn chế khai thác, sử dụng tài nguyên để bảo vệ, bảo tồn	64.661
I.1	Phân khu dịch vụ hành chính của KBTB	12.238
I.2	Vùng đệm của khu bảo tồn biển	52.423
II	Khu vực hạn chế khai thác, sử dụng tài nguyên để bảo vệ nguồn lợi thủy sản	16.284
II.1	Khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản	12.133
II.2	Khu cư trú nhân tạo cho loài thủy sản	4.151
	Tổng cộng	80.945

Bảng PL4.3. Khu vực cần bảo vệ đặc biệt tại vùng biển phía Bắc Bộ

TT	Loại vùng	Diện tích (ha)
I	Khu vực hạn chế khai thác, sử dụng tài nguyên để phục hồi HST	8.015
II	Khu vực hạn chế khai thác, sử dụng tài nguyên để bảo tồn ĐDSH	79.222
II.1	Khu dự trữ sinh quyển	52.297
II.2	Rạn san hô	3.365
II.3	Thảm cỏ biển	1.616
II.4	Rừng ngập mặn	21.944
	Tổng cộng	87.237

Bảng PL4.4. Khu vực khuyến khích phát triển tại vùng biển phía Bắc

TT	Loại vùng	Diện tích (ha)
I	Khu vực ưu tiên khuyến khích phát triển	
I.1	Khu vực ưu tiên khuyến khích phát triển du lịch	-
I.2	Khu vực ưu tiên khuyến khích phát triển dịch vụ cảng	182.538
I.3	Khu vực ưu tiên khuyến khích nuôi trồng thủy sản	157.861
II	Khu vực tiềm năng cần điều tra, nghiên cứu để phân vùng sử dụng theo các mục đích khuyến khích phát triển	
a	Khu vực tiềm năng cần điều tra, nghiên cứu để phân vùng sử dụng theo các mục đích khuyến khích khai thác dầu khí	681.972
b	Khu vực tiềm năng cần điều tra, nghiên cứu để phân vùng sử dụng theo các mục đích khuyến khích khai thác VLXD	414.494
c	Khu vực tiềm năng cần điều tra, nghiên cứu để phân vùng sử dụng theo các mục đích khuyến khích khai thác sa khoáng	187.679
d	Khu vực tiềm năng cần điều tra, nghiên cứu để phân vùng sử dụng theo các mục đích khuyến khích phát triển điện gió	2.104.382
III	Khu vực sử dụng đa mục đích	325.673

2. Vùng biển Bắc Trung Bộ và Duyên hải Trung Bộ

Bảng PL4.5. Vùng cấm khai thác tại vùng biển Bắc Trung Bộ và Duyên hải Trung Bộ

TT	Loại vùng	Diện tích (ha)
I	Khu vực cấm khai thác	45.281
II	Trong đó Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của KBTB đã được thiết lập	13.052

Bảng PL4.6. Vùng khai thác có điều kiện tại vùng biển Bắc Trung Bộ và Duyên hải Trung Bộ

TT	Loại vùng	Diện tích (ha)
I	Khu vực hạn chế khai thác, sử dụng tài nguyên để bảo vệ, bảo tồn	119.250
I.1	Phân khu dịch vụ hành chính của KBTB	59.163
I.2	Vùng đệm của KBTB	60.087
II	Khu vực hạn chế khai thác, sử dụng tài nguyên để bảo vệ nguồn lợi thủy sản	236.871
II.1	Khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản	224.527
II.2	Khu cư trú nhân tạo cho loài thủy sản	12.344
	Tổng cộng	356.121

Bảng PL4.7. Khu vực cần bảo vệ đặc biệt tại vùng biển Bắc Trung Bộ và Duyên hải Trung Bộ

TT	Loại vùng	Diện tích (ha)
I	Khu vực hạn chế khai thác, sử dụng tài nguyên để phục hồi HST	3.513
II	Khu vực hạn chế khai thác, sử dụng tài nguyên để bảo tồn ĐDSH	15.735
II.1	Khu DTSQ	1.391
II.2	Rạn san hô	3.906
II.3	Thảm cỏ biển	717
II.4	Rừng ngập mặn	9.721
	Tổng cộng	19.248

Bảng PL4.8. Khu vực khuyến khích phát triển tại vùng biển Bắc Trung Bộ và Duyên hải Trung Bộ

TT	Loại vùng	Diện tích (ha)
I	Khu vực ưu tiên khuyến khích phát triển	
I.1	Khu vực ưu tiên khuyến khích phát triển du lịch	-
I.2	Khu vực ưu tiên khuyến khích phát triển dịch vụ cảng	337.054
I.3	Khu vực ưu tiên khuyến khích NTTS	24.161
II	Khu vực tiềm năng cần điều tra, nghiên cứu để phân vùng sử dụng theo các mục đích khuyến khích phát triển	
a	Khu vực tiềm năng cần điều tra, nghiên cứu để phân vùng sử dụng theo các mục đích khuyến khích khai thác dầu khí	5.900.033
b	Khu vực tiềm năng cần điều tra, nghiên cứu để phân vùng sử dụng theo các mục đích khuyến khích khai thác băng cháy	3.790.560
c	Khu vực tiềm năng cần điều tra, nghiên cứu để phân vùng sử dụng theo các mục đích khuyến khích khai thác VLXD	862.495
d	Khu vực tiềm năng cần điều tra, nghiên cứu để phân vùng sử dụng theo các mục đích khuyến khích khai thác sa khoáng	959.035
đ	Khu vực tiềm năng cần điều tra, nghiên cứu để phân vùng sử dụng theo các mục đích khuyến khích khai thác khoáng sản kim loại biển sâu	1.873.966
e	Khu vực tiềm năng cần điều tra, nghiên cứu để phân vùng sử dụng theo các mục đích khuyến khích phát triển điện gió	9.334.165
III	Khu vực sử dụng đa mục đích	21.915.775

3. Vùng biển Đông Nam Bộ

Bảng PL4.9. Vùng cấm khai thác tại vùng biển Đông Nam Bộ

TT	Loại vùng	Diện tích (ha)
I	Khu vực cấm khai thác	2.239
II	Trong đó Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của KBTB đã được thiết lập	2.215

Bảng PL4.10. Vùng khai thác có điều kiện tại vùng biển Đông Nam Bộ

TT	Loại vùng	Diện tích (ha)
I	Khu vực hạn chế khai thác, sử dụng tài nguyên để bảo vệ nguồn lợi thủy sản	30.334
I.1	Phân khu dịch vụ hành chính của KBTB	10.029
I.2	Vùng đệm của khu bảo tồn biển	20.305
II	Khu vực hạn chế khai thác, sử dụng tài nguyên để bảo vệ nguồn lợi thủy sản	2.063
II.1	Khu cư trú nhân tạo cho loài thủy sản	2.063
	Tổng cộng	32.397

Bảng PL4.11. Khu vực cần bảo vệ đặc biệt tại vùng biển Đông Nam Bộ

TT	Loại vùng	Diện tích (ha)
I	Khu vực hạn chế khai thác, sử dụng tài nguyên để phục hồi HST	1.951
II	Khu vực hạn chế khai thác, sử dụng tài nguyên để bảo tồn ĐDSH	93.250
I.1	Khu DTSQ	40.849
II.2	Rạn san hô	921
II.3	Thảm cỏ biển	1.810
II.4	Rừng ngập mặn	49.670
	Tổng cộng	95.201

Bảng PL4.12. Khu vực khuyến khích phát triển tại vùng biển Đông Nam Bộ

TT	Loại vùng	Diện tích (ha)
I	Khu vực ưu tiên khuyến khích phát triển	
I.1	Khu vực ưu tiên khuyến khích phát triển du lịch	-
I.2	Khu vực ưu tiên khuyến khích phát triển dịch vụ cảng	74.928
I.3	Khu vực ưu tiên khuyến khích nuôi trồng thủy sản	11.618
II	Khu vực tiềm năng cần điều tra, nghiên cứu để phân vùng sử dụng theo các mục đích khuyến khích phát triển	
a	Khu vực tiềm năng cần điều tra, nghiên cứu để phân vùng sử dụng theo các mục đích khuyến khích khai thác dầu khí	5.203.477
b	Khu vực tiềm năng cần điều tra, nghiên cứu để phân vùng sử dụng theo các mục đích khuyến khích khai thác băng cháy	1.584.356
c	Khu vực tiềm năng cần điều tra, nghiên cứu để phân vùng sử dụng theo các mục đích khuyến khích khai thác VLXD	1.917.152
d	Khu vực tiềm năng cần điều tra, nghiên cứu để phân vùng sử dụng theo các mục đích khuyến khích khai thác sa khoáng	1.260.131
đ	Khu vực tiềm năng cần điều tra, nghiên cứu để phân vùng sử dụng theo các mục đích khuyến khích khai thác khoáng sản kim loại biển sâu	974.663
e	Khu vực tiềm năng cần điều tra, nghiên cứu để phân vùng sử dụng theo các mục đích khuyến khích phát triển điện gió	5.702.198
III	Khu vực sử dụng đa mục đích	5.809.711

4. Vùng biển Tây Nam Bộ

Bảng PL4.13. Vùng cấm khai thác tại vùng biển Tây Nam Bộ

TT	Loại vùng	Diện tích (ha)
I	Khu vực cấm khai thác	15.783
II	Trong đó Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của khu bảo tồn biển đã được thiết lập	14.731

Bảng PL4.14. Vùng khai thác có điều kiện tại vùng biển Tây Nam Bộ

TT	Loại vùng	Diện tích (ha)
I	Khu vực hạn chế khai thác, sử dụng tài nguyên để bảo vệ, bảo tồn	67.525
I.1	Phân khu dịch vụ hành chính của KBTB	33.684
I.2	Vùng đệm của KBTB	33.841
II	Khu vực hạn chế khai thác, sử dụng tài nguyên để bảo vệ nguồn lợi thủy sản	343.882
II.1	Khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản	338.790
II.2	Khu cư trú nhân tạo cho loài thủy sản	5.092
	Tổng cộng	411.407

Bảng PL4.15. Khu vực cần bảo vệ đặc biệt tại vùng biển Tây Nam Bộ

TT	Loại vùng	Diện tích (ha)
I	Khu vực hạn chế khai thác, sử dụng tài nguyên để phục hồi HST	10.563
II	Khu vực hạn chế khai thác, sử dụng tài nguyên để bảo tồn ĐDSH	55.637
II.1	Khu DTSQ	14.840
II.2	Rạn san hô	1.167
II.3	Thảm cỏ biển	3.204
II.4	Rừng ngập mặn	36.426
	Tổng cộng	66.200

Bảng PL4.16. Khu vực khuyến khích phát triển tại vùng biển Tây Nam Bộ

TT	Loại vùng	Diện tích (ha)
I	Khu vực ưu tiên khuyến khích phát triển	
I.1	Khu vực ưu tiên khuyến khích phát triển du lịch	-
I.2	Khu vực ưu tiên khuyến khích phát triển dịch vụ cảng	495.864
I.3	Khu vực ưu tiên khuyến khích nuôi trồng thủy sản	558.530
I.4	Khu vực ưu tiên khuyến khích phát triển điện gió	12.711
II	Khu vực tiềm năng cần điều tra, nghiên cứu để phân vùng sử dụng theo các mục đích khuyến khích phát triển	
a	Khu vực tiềm năng cần điều tra, nghiên cứu để phân vùng sử dụng theo các mục đích khuyến khích khai thác dầu khí	1.448.098
b	Khu vực tiềm năng cần điều tra, nghiên cứu để phân vùng sử dụng theo các mục đích khuyến khích khai thác VLXD	500.652
c	Khu vực tiềm năng cần điều tra, nghiên cứu để phân vùng sử dụng theo các mục đích khuyến khích khai thác sa khoáng	174.348
d	Khu vực tiềm năng cần điều tra, nghiên cứu để phân vùng sử dụng theo các mục đích khuyến khích phát triển điện gió	526.688
III	Khu vực sử dụng đa mục đích	10.342.711

